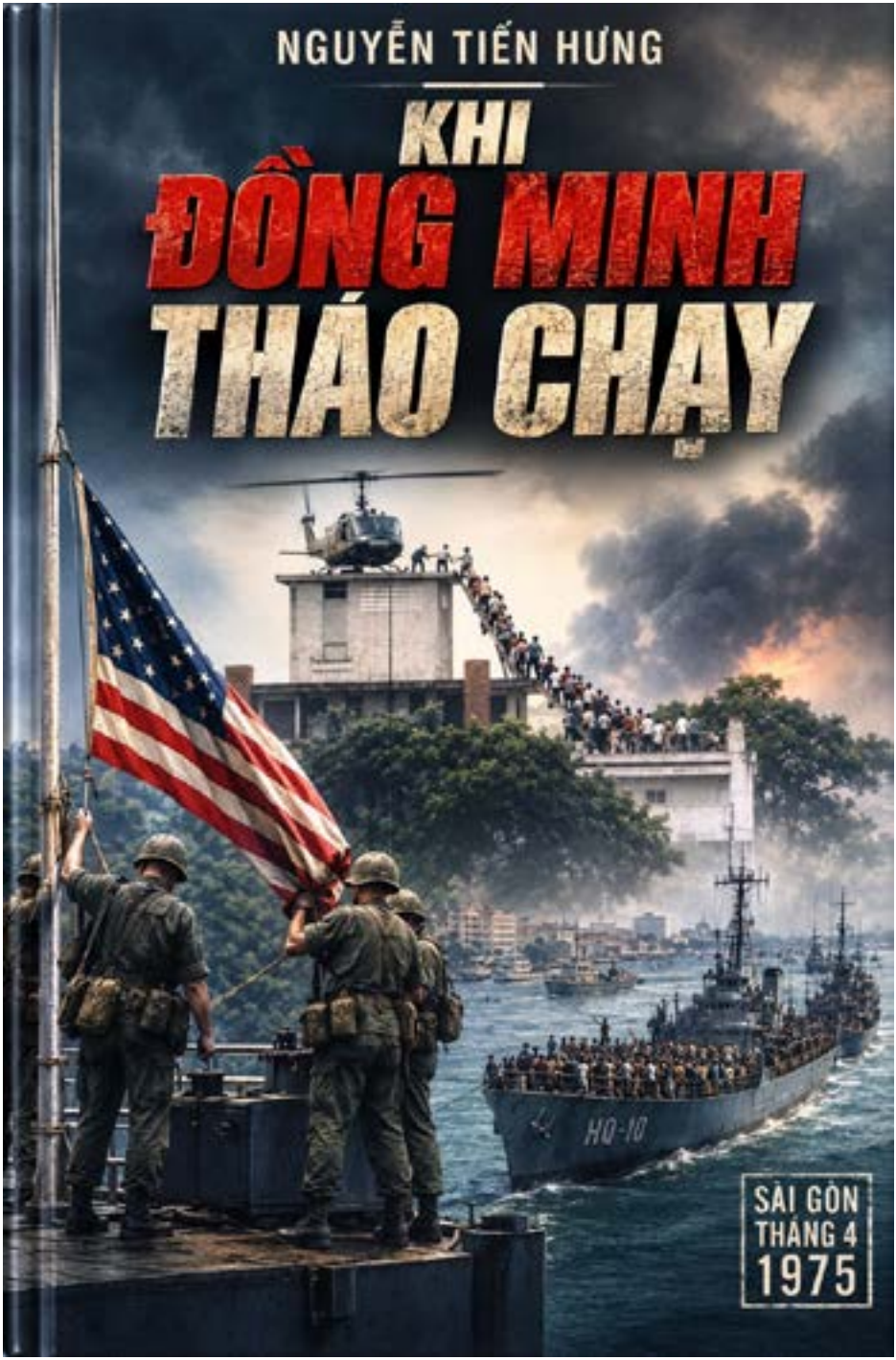

NGUYỄN TIẾN HƯNG
KHI
ĐỒNG MINH
THÁO CHẠY
HQ-10
SÀI GÒN
THÁNG 4
1975

KHI ĐỒNG MINH THÁO CHẠY

NGUYỄN TIẾN HƯNG



Paris * 31-08-2026

Nguồn : ***Archive.org***
Ebook : ***Thư viện Tiếu Lùn***

KHI ĐỒNG MINH THÁO CHẠY

NGUYỄN TIẾN HƯNG

Cơ sở xuất bản
Hứa Chấn Minh
2005

Tặng Therese N. Hưng

và các con Christine, Daniel, Michael

Mục lục

Thư Viện Tiếu Lùn **15**
Đôi dòng về tác giả

Lời nói đầu **21**

Phần I

Làm sao thoát khỏi vũng lầy

1. Chương 1 **63**
Việt Nam bầu Nixon

2. Chương 2 **121**
Kissinger, ông là ai?

3. Chương 3 **177**
Củ cà rốt và cái gậy

4. Chương 4 **244**
Lui vào bóng tối

Phần II

Thân phận tiểu quốc

5. Chương 5 **285**
Tự túc tự cường

6. Chương 6 **337**
Cú sốc mùa Thu

7. Chương 7 **369**
Làm thế nào để bớt lệ thuộc?

Phần III

Khi đồng minh tháo chạy

8. Chương 8 **413**
Năm của định mệnh

9. Chương 9 **479**
Nhát gươm đao phủ

10. Chương 10 **539**
Lúc tuyệt vọng

11. Chương 11 **595**
Che giấu Quốc Hội, Nhân Dân Hoa Kỳ

12. Chương 12 **655**
Hãy giúp chúng tôi một ân huệ cuối cùng

13. Chương 13 **693**
"Sao chúng không chết phứt cho rồi!"

Phần IV

Rước của nợ
hay được của có?

14. Chương 14 **749**
Ai không muốn di tản người Việt?

15. Chương 15 **801**
Vào để giúp... Ra lại bắn nhau?

16. Chương 16 **879**
Vĩnh biệt ông Đại sứ

17. Chương 17 **901**
Một cố gắng cuối cùng

Phần V

Nhìn lại lịch sử

18. Chương 18 **961**
Bao nhiêu trắc trở lúc ban đầu

19. Chương 19 **981**
Tại sao sụp đổ

20. Chương 20 **1019**
Những bài học từ cuộc chiến Việt Nam

21. Thay lời cuối **1057**
Thiện tâm của nhân dân Hoa Kỳ



Đôi dòng về tác giả

Tiến sĩ **Nguyễn Tiến Hưng** (sinh năm 1935 tại Thanh Hóa) là một nhà kinh tế học, nguyên quan chức cấp cao của Việt Nam Cộng Hòa và là giáo sư đại học tại Hoa Kỳ.

Tiểu sử và Học vấn

Năm sinh - Quê quán: Sinh ngày 1 tháng 11 năm 1935 tại Thanh Hóa trong một gia đình có truyền thống Công giáo.

Học tập: Tốt nghiệp cử nhân tại Sài Gòn, nhận bằng Thạc sĩ năm 1960 và bằng Tiến sĩ Kinh tế năm 1965 tại Tiểu bang Virginia, Hoa Kỳ.

Sự nghiệp Học thuật và Quốc tế

Giảng dạy: Từng là trợ lý giáo sư tại North Carolina Wesleyan College (1963) và Howard University (từ năm 1965). Ông gắn bó lâu năm và trở thành Giáo sư

danh dự (Professor Emeritus) tại Đại học Howard.

Tổ chức quốc tế: Làm việc với tư cách là chuyên gia kinh tế tại Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) từ năm 1966 đến năm 1969.

Sự nghiệp Chính trị (Thời Việt Nam Cộng Hòa)

Phụ tá và Cố vấn: Giữ chức Phụ tá về Tái thiết cho Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu (1971–1973).

Tổng trưởng: Giữ chức Tổng trưởng Bộ Kế hoạch và Phát triển (sau đổi thành Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế) trong chính phủ Việt Nam Cộng hòa từ năm 1973 đến tháng 11 năm 1974 / đầu năm

1975. Ông là người trực tiếp điều hợp viện trợ kinh tế và tham gia vào các hoạt động ngoại giao kinh tế trong giai đoạn cuối của chính quyền Sài Gòn.

Tác phẩm tiêu biểu

Sau khi định cư tại Mỹ, ông viết nhiều sách nghiên cứu lịch sử và chính trị dựa trên các tài liệu mật và trải nghiệm thực tế:

* Hồ sơ mật Dinh Độc Lập (The Palace File, viết chung với Jerrold Schecter, 1986).

* Khi đồng minh tháo chạy (2005).

* Tâm tư tổng thống Thiệu (2010)

Lời nói đầu

Sao lẹ thế? Ngày 10 tháng ba, 1975 Quân đội Bắc Việt đánh chiếm Ban Mê Thuộc. Đến ngày 30-4 đã tiến vào Sài Gòn. Tốc độ như vũ bão, vỏn vẹn chỉ có 52 ngày ? Không lẽ một cuộc chiến kéo dài tới hai mươi năm, đến khi kết thúc lại nhanh như vậy?

Rồi cuộc di tản tiếp theo. Trước hết là thời gian di tản, sao nó quá ngắn ngủi? Tuy hai cuộc chiến năm

1954 và 1975 kết thúc trong những hoàn cảnh khác hẳn nhau, ta vẫn có thể hỏi tại sao khi Pháp rút khỏi Miền Bắc, thời gian được quy định là 300 ngày. Bây giờ đến lúc Mỹ rút hết khỏi Miền Nam thì không có quy định gì hết, cuộc di tản chỉ kéo dài được vỏn vẹn năm ngày!

Nói tới cung cách ra đi, sao lại quá thê thảm? Năm 1954, dù chỉ là di tản từ Bắc vào Nam và năm 1975 thì di tản sang Mỹ nên hai biến cố khác nhau, nhưng phần nào ta cũng so sánh được việc đoàn người ra đi có trật tự, rất ít nguy hiểm ở lần đầu, với cuộc di tản nháo nhào, đầy rủi ro, hãi hùng vào lần thứ hai. Rốt cuộc, tại sao số người được cứu vớt lại quá ít ỏi? Hồi 1954, Mỹ chưa trực tiếp dính líu vào Việt

Nam mà đã giúp chuyên chở, rồi định cư cho một triệu người, tức là 7% dân số Miền Bắc. Sau hai mươi năm can thiệp với hơn một nửa triệu quân, sống chết với 20 triệu dân quân Miền Nam, giờ đây lại chỉ định cứu có 50.000 người. Tới phút cuối cùng mới vớt thêm. Tất cả không tới 130.000 người, nghĩa là có 0,6% dân số.

Phóng viên: *Thưa ông, cứ cho là Hoa Kỳ đã bội ước, nhưng còn lý do gì khác khiến chúng tôi phải đưa người Việt vào Mỹ không?*

Tác giả: *Tượng Nữ thần Tự do đang nhắc nhở cho chúng ta rằng nước Mỹ là đất của những kẻ bị truy nã, của di dân.*

Phóng viên: *Tôi xin nhắc nhở cho ông là Nữ thần Tự do quay mặt về phía Đại Tây Dương. Ý nói là bà quay lưng về phía Á châu, phía Việt Nam chúng ta.*

Đây là một giai thoại trong phiên họp báo của chúng tôi ngày 30-4-1975 (ngày 1 tháng 5 giờ Sài Gòn) tại khách sạn May Flower trên đường Connecticut, Washington, D.C.

Mục đích của cuộc họp nhằm kêu gọi Hoa Kỳ cứu vớt những con thuyền đang lênh đênh như lá tre ngoài bờ biển Vũng Tàu.

Vô cùng xúc động, chúng tôi không cầm được nước mắt. Câu mỉa mai này đã ám ảnh chúng tôi từ giây phút đó, và chắc sẽ không

bao giờ phai nhòa đi được trong ký ức.

Sau 30 năm rồi mà ta chưa tìm được câu trả lời thoả đáng cho những thắc mắc trên. Biến cố lịch sử năm 1975 đã để lại những ấn tượng sâu đậm trung tâm trí của tất cả chúng ta, những con người Việt Nam, dù ở trong hay ngoài nước. Mỗi người một hoàn cảnh, một cảm xúc, một số phận. Một số quý vị đang cầm cuốn sách này trong tay là những người thuộc thành phần may mắn, không nhiều thì ít, đã thoát được bao nhiêu rủi ro. Thành phần khác đã chịu số phận nghiệt ngã, giờ đây chỉ còn là những oan hồn vất vưởng trong lòng Thái Bình Dương.

Và sau này, những thế hệ mai sau, con cháu chúng ta sẽ tiếp tục thắc mắc: tại sao cha mẹ, ông bà mình lại bỏ quê cha. đất tổ chạy sang Mỹ? Sang bao giờ? Trong hoàn cảnh chính trị xã hội, kinh tế ra sao? Sang bằng cách nào? May mắn? Lúc đầu như thế nào? Làm sao mà sinh sống? Không bà con, không tiền, không nghề nghiệp thích hợp, không cùng ngôn ngữ, làm thế nào mà nuôi được con cháu ăn học thành tài như ngày nay?

Gần 20 năm trước, năm 1986, tôi đã cùng Jerold Schecter, nguyên chủ bút tuần báo TIME xuất bản cuốn "The Palace File" (Hồ sơ mật Dinh Độc Lập - Hồ sơ mật Dinh Độc Lập). Cuốn sách đề cập nhiều tới

Hiệp định Paris và ảnh hưởng bất lợi của nó.

Đối tượng chủ yếu là độc giả Mỹ, đặc biệt là các nhà làm chính sách Hoa Kỳ. Tổng trưởng ngoại giao thời đó là ông George Schultz (trong chính quyền Reagan) có viết cho chúng tôi là ông đã đưa cuốn này vào thư viện nhỏ của Văn phòng Tổng trưởng ngoại giao ở Foggy Bottom. Các vị kế nghiệp ông sẽ được đọc. Năm 1988, tờ New York Times đã chọn cuốn "The Palace File" để vào số những sách mà các ứng cử viên Tổng thống cần phải đọc, với tựa đề: "Vừa đọc vừa vận động: Một lớp cấp tốc cho chức vị Tổng thống" (Read and Run: A Ram Course for the Presidency).

Khi Đồng minh tháo chạy, được viết căn bản là cho độc giả Việt Nam.

Sách gồm năm phần chính:

Phần I: bàn về thời điểm và cách thức Mỹ tháo khỏi chiến trường Việt Nam;.

Phần II: nói đến thân phận một tiểu quốc muốn cố gắng vượt ra khỏi sự lệ thuộc;

Phần III: kể lại những gì đã xảy ra tại Washington và Sài Gòn sau khi quân đội Mỹ rút hết cho tới khi Miền Nam sụp đổ

Phần IV: trình bày diễn tiến vào giờ hấp hối, việc một số chính trị gia Mỹ đã không muốn cứu vớt người Việt Nam, đặc biệt là về cơ

nguy Mỹ - Việt suýt bắn nhau; phần này cũng thuật lại một cố gắng cuối cùng của tác giả đặt trách nhiệm tinh thần cho Hoa Kỳ đòi hỏi phải giúp cho ít nhất một triệu người ty nạn;

Phần V: nhìn lại lịch sử để ghi nhận cho con cháu những khó khăn, chống đối lớn lao cha ông chúng đã gặp lúc ban đầu; phần này thâu tóm một nguyên nhân chính làm sụp đổ Miền Nam, cũng như những bài học rút ra từ cuộc chiến cho những thế hệ tương lai của Việt Nam và các Đồng minh của Hoa Kỳ hiện đại.

"Thay lời kết", chúng tôi đề cập tới thiện tâm của nhân dân Hoa Kỳ, vì sau cùng, cánh tay của

đại đa số đã rộng mở, tiếp nhận đoàn người tỵ nạn trong một thời gian trên hai thập niên.

Sách này dựa vào một phần cuốn *Hồ sơ mật Dinh Độc Lập* và vào những nghiên cứu thêm của tác giả trong mười năm qua. Trong cả hai cuốn, ngoài phần tài liệu, chúng tôi đã bổ sung bằng những phỏng vấn với các viên chức hữu trách cả hai phía Việt Nam Cộng Hòa và Hoa Kỳ; đặc biệt là Tổng thống Nguyễn văn Thiệu (tại London và Boston), Tổng thống Gerald Ford, Ngoại trưởng Henry Kissinger, tướng Alexander Hai, tướng John Murray, các Tổng trưởng quốc phòng liên hệ như James Schlesinger, Melvin Laird, Elliot Richardson và các viên chức cao cấp Cơ quan Tình báo CIA.

Tổng thống Richard Nixon khi còn sống đã từ chối cuộc phỏng vấn vì lý do sức khoẻ.

Điều mà cuốn Khi Đồng minh tháo chạy muốn nhấn mạnh, nhất là cho người Việt Nam chúng ta rõ, là cung cách mà một số chính khách Hoa Kỳ, đặc biệt là ông Kissinger, và phần nào, hai ông Nixon, Ford cũng như một số nghị sĩ, dân biểu với con mắt thiển cận, đã hành xử đối với nhân dân Miền Nam. Nó phản bội nguyên tắc "minh bạch" (transparency) của thể chế dân chủ, và đi ngược lại tinh thần công bình của đại đa số nhân dân Hoa Kỳ. Trong bóng tối, trước hết hai ông Kissinger - Nixon đã dùng thủ đoạn ép buộc Miền Nam đi theo đường lối của mình, mục đích chính

chỉ là để cho quân đội Mỹ rút đi, và tù binh được thả về. Khi Chính phủ Miền Nam phản kháng thì đe doạ với «cái gậy» (đảo chánh và cắt viện trợ), và hứa hẹn với "củ cà rốt" (bảo đảm hòa bình và viện trợ đầy đủ).

Hứa hẹn xong thì lờ đi, giấu cho thật kỹ. Quốc hội không biết gì hết nên đã cắt giảm viện trợ một cách quá nhanh và quá thẳng tay. Hoá ra, củ cà rốt chỉ là một công cụ che giấu một kế hoạch gọi là "khoảng thời gian coi cho được". Kế hoạch này chỉ nhằm ban phát cho Miền Nam Việt Nam một thời gian ngắn ngủi, một khoảng cách từ khi Mỹ rút hết cho tới khi sụp đổ. Trước khi cuốn sách này lên khuôn, một nhân chứng về những hành động

hắc ám của ông Kissinger, ông John Negroponte vừa được Tổng thống

George Bush trao phó chức vụ Điều khiển toàn bộ tình báo Hoa Kỳ. Ông là liên lạc viên giữa Kissinger và phái đoàn Bắc Việt tại mật đàm Paris. Ngày 19 tháng Hai, 2005, tờ Boston Globe có bài viết về ông này và bình luận: "tuy hồi đó Negroponte chỉ là nhân viên cấp dưới, ông đã có tinh thần rất độc lập và đã phản đối Kissinger về việc chấp nhận để quân đội Bắc Việt đóng lại Miền Nam, cho rằng như vậy là đưa Miền Nam tới chỗ sụp đổ và hành động này có nghĩa là đã bỏ rơi Đồng minh của Hoa Kỳ. Ông Richard Holbrooke (Đại sứ Mỹ tại Liên Hiệp Quốc thời Tổng thống Clinton, và là bạn đồng liêu với

Negroponte lúc còn ở Hội đồng an ninh quốc gia) có nói rằng chính vì Negroponte đã chống lại Kissinger mà bị hạ tầng công tác trong gần suốt thập niên 1970".

Đối với Miền Nam, ngay trước lúc sụp đổ hoàn toàn, ông Kissinger còn thốt lên: "Sao chúng không chết phứt cho rồi?" Sau đó, kế hoạch tháo chạy được thiết kế lúc đầu căn bản chỉ là để di tản 6.000 người Mỹ và một số rất ít người Việt. Cho dù nhiều người có thể biện luận rằng việc giải kết khỏi Miền Nam là điều có lợi cho nước Mỹ đi nữa, nó cũng chỉ là ích lợi đoản kỳ, ở vào thời điểm đó thôi. Trong trường kỳ, việc bỏ rơi, nhất là cung cách tháo chạy đã làm tổn hại rất nhiều tới "mức độ tin cậy"

(credibility) của chính sách ngoại giao cũng như uy tín Hoa Kỳ. Bạn thì bớt tin tưởng, thù thì hết kính nể. Sau Việt Nam, vào tháng 10, 1979, Iran đã táo tợn đến độ bắt ngay cả nhân viên Tòa đại sứ Mỹ ở Teheran làm con tin hơn một năm. Rồi từ đó, bao nhiêu vụ tấn công vào người và tài sản của Mỹ. Liệu những hành động của Saddam Hussein, Al-qaeda, biến cố gây nổ tàu Cole ở Qatar, hay sự cố 11-9 có phải là những hậu quả của việc coi thường Hoa Kỳ hay không? Bởi vậy, về lâu về dài, cái giá phải trả chắc chắn đã không phải là thấp.

Tất cả những sự việc ở hậu trường bang giao Việt - Mỹ trong giai đoạn từ khi Mỹ tháo gỡ cho tới lúc bỏ chạy được rất ít người

biết tới. Lý do là vì: về phía Mỹ, hồ sơ mật về Việt Nam trong giai đoạn này đã được giấu kín trong văn phòng Cố vấn Kissinger tại Tòa Bạch Ốc; và về phía Việt Nam Cộng Hòa, nó được hoàn toàn bảo mật trong văn phòng riêng của Tổng thống Thiệu tại Dinh Độc Lập.

Nhiều tác giả nổi tiếng của Mỹ về vấn đề Việt Nam cũng đã phải bình luận về việc này. Trong cuốn Uncertain Greatness, chính ông Roger Morris, nhân vật quan trọng trong Hội đồng an ninh quốc gia (National Security Council (NSC) do ông Kissinger điều khiển, đã phàn nàn: “Dù rằng nó là một vấn đề được viết và bàn luận nhiều nhất trong chính sách ngoại giao, nhưng hồ sơ của Nixon - Kissinger về Đông

Dương trong nhiều phương diện đã ít được hiểu biết nhất... Sự việc mà dưới thời Johnson là một mạng rối rắm giữa các động lực hành chính ở Sài Gòn và Washington... bây giờ hầu như đã trở nên một sự khống chế của chỉ hai bộ óc trong Tòa Bạch Ốc (Kissinger và Nixon).

Một tác giả nổi tiếng khác, ông Leslie Gelb trong cuốn The Irony of Vietnam: The System Worked, đã viết: "Câu chuyện về chính sách Việt Nam dưới thời Richard Nixon và Gerald Ford là một chủ đề quan trọng..., nói về việc Hoa Kỳ đã rút ra chứ không phải đã nhảy vào Việt Nam như thế nào... (thế nhưng) những nguồn tài liệu cần thiết để phân tích giai đoạn từ sau 1968

chắc sẽ không có được trong một thời gian nữa".

Hy vọng rằng cuốn Khi Đồng minh tháo chạy sẽ lấp được phần nào cái lỗ hổng này của lịch sử. Âu cũng do định mệnh mà người viết được chứng kiến một số sự việc xảy ra tại dinh Độc Lập cũng như tại Bộ Quốc phòng và Quốc hội Hoa Kỳ trong những ngày tháng đầy tuyệt vọng. Trước hết với tư cách là một Phụ tá Tổng thống, rồi Tổng trưởng Kế hoạch trong nội các. Là người điều hợp viện trợ trên bình diện kinh tế toàn quốc người viết làm việc trực tiếp với Tổng thống Thiệu trong những ngày tháng cuối cùng. Trong cương vị này, hồi 1974-1975 nhiều lúc chúng tôi đã

phải dẹp bỏ tự ái, lui tới Quốc hội Hoa Kỳ như một người đi cầu xin.

Vì đã quen với lề lối làm việc ở Mỹ trong nhiều năm trước khi trở về nước giúp tái thiết nền kinh tế, chúng tôi đã luôn luôn mang theo cuốn sổ tay nho nhỏ màu vàng mỗi khi đi họp để ghi chú diễn tiến buổi họp. Kèm theo là những nhận xét hay cảm nghĩ của riêng mình vào ngay lúc đó, viết trong ngoặc. Ở Sài Gòn, những cuộc họp gồm có các buổi giữa cấp lãnh đạo tối cao, các buổi họp giữa Tổng thống Thiệu và giới chức Hoa Kỳ. Tại Washington là các buổi họp với một số viên chức cao cấp tại bộ Ngoại giao, bộ Quốc phòng, và một số Nghị sĩ, Dân biểu tại Quốc hội Hoa Kỳ.

Ngoài ra, tôi có ghi lại những cuộc đàm thoại, những chỉ thị cũng như tâm tư, cảm xúc của Tổng thống Thiệu trong nhiều bữa ăn một mình với ông, hay trong những lúc thư giãn nhấm nháp ly rượu vào buổi chiều tối.

Một phần của những ghi chép đó được dùng trong cuốn sách này. Nhằm bổ sung phần ghi chép, chúng tôi đã cố nghiên cứu thêm trong thời gian qua để tìm hiểu sâu rộng hơn về những diễn tiến đưa tới sự sụp đổ mau lẹ của Miền Nam và cuộc di tản tiếp theo.

Trong phần nghiên cứu và trích dẫn thêm, ngoài những tài liệu nội bộ, chúng tôi còn dựa vào hồi ký đã được xuất bản của các nhân

vật chính yếu tham gia vào lịch sử của thời gian này (như các Tổng thống Nixon, Ford, ngoại trưởng Kissinger, Phụ tá Ehrlichman, Haldeman, Phụ tá báo chí Nessen), và sách của một số tác giả uy tín (như các ông Butler, Hersh và hai anh em ông Kalb). Chúng tôi ghi nhận và cám ơn các tác giả và các nhà xuất bản (xem phần "Sách tham khảo").

Về những tài liệu nội bộ, quý nhất là tập hồ sơ tối mật về bang giao Việt - Mỹ dưới thời hai Tổng thống Richard Nixon và Gerald Ford. Đầu tháng Ba, 1975, Tổng thống Thiệu có cho chúng tôi xem một vài lá thư, rồi một tháng sau, ông đã trao phó toàn bộ văn kiện. Thật là một may mắn mà hồ sơ đó

đã được cứu vãn cho lịch sử. Mang nó theo khi bước chân lên chiếc máy bay Pan Am đi Washington ngày 15-4 trong công tác cuối cùng cho Việt Nam Cộng Hòa, chúng tôi hết sức lo âu. Lo là vì về phía Mỹ, Bộ Ngoại giao đang chối đi là không có cam kết gì bí mật hết. Tài liệu này đã được giấu kín, kín đến độ chính Tổng thống Ford cũng như ở trong bóng tối. Mãi tới sau khi Huế bị bỏ ngỏ và Đà Nẵng đã di tản, ông mới được đọc vài bức thư trong số những văn kiện tối mật của Tổng thống Nixon gửi Tổng thống Thiệu. Và việc ông Ford đọc được là do chính chúng tôi khởi xướng.

Cái trớ trêu là vào những ngày giờ cuối cùng, giữa Dinh Độc Lập và Tòa Bạch Ốc đã chẳng còn có

đường dây nào để liên lạc, trao đổi?

Nguyên thủy, tôi chỉ là một giáo sư kinh tế học, rồi làm Tổng trưởng kế hoạch, có ngờ đâu lịch sử lại đưa đẩy vào cái thế phải chạy loanh quanh để đi tìm «người đưa thư» (là tướng Fred Weyand) cho Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa. Cái khó vào lúc đó là làm sao chuyển được thư của một Tổng thống Mỹ này tới tay một Tổng thống Mỹ khác mà không qua Bộ Ngoại giao? Sau này, nghị sĩ Henry "Scoop" Jackson (Dân chủ, tiểu bang Washington) đã phải phàn nàn rằng: "Thật là lố bịch và nguy hiểm khi Quốc hội và nhân dân Hoa Kỳ phải nhờ vào quan chức ngoại quốc (ông Hưng)

mới biết được những văn kiện tối quan trọng này" (xem Chương 17).

Rồi tới những bức thư cầu cứu cuối cùng của Quốc hội Việt Nam gửi Quốc hội Hoa Kỳ: chắc đã bị "thất lạc" rồi? Cho tới nay, không có một dấu vết gì là chúng đã đến tay Quốc hội. Làm sao có thể hiểu được là guồng máy ngoại giao của một đại cường quốc như Hoa Kỳ lại trở nên lạ lùng như vậy?

Khi đọc được ba trong số những bức thư của Tổng thống Nixon gửi Tổng thống Thiệu, Tổng thống Ford đã xúc động, sau đó ông ra phi trường đón tiếp lớp trẻ mồ côi Việt Nam vừa được chở tới San Francisco. Tay bồng một em bé, ông bước xuống máy bay, có chiều

âu yếm. Và từ giây phút này có lẽ ông đã thay đổi thái độ về vấn đề tỵ nạn. Ông còn xin thêm quân viện cho Việt Nam Cộng Hòa, dù biết rằng đã quá muộn. Trước đấy, sau cuộc rút lui cam go của Quân đoàn II và cuộc di tản kinh hoàng từ Đà Nẵng, ông Ford vẫn bình chân như vại, đi Palm Springs đánh gôn.

Năm 1985 khi chúng tôi phỏng vấn và đưa ông Ford đọc lại mấy bức thư của Tổng thống Nixon, ông vẫn còn tỏ vẻ ngậm ngùi: "Không còn một nghi ngờ nào hết, đây là những lời cam kết hết sức quyết liệt" (Well, there is no doubt these were very categoncal commitments). Tổng thống Ford nhận xét như vậy là chính xác.

Tuy nhiên, nghe như đãi bôi vì kể cả sau khi ông được biết như trên, ông vẫn để cho Ngoại trưởng kiêm Cố vấn của ông che giấu Quốc hội và nhân dân Hoa Kỳ. Vào ngày cuối cùng, trong một cuộc họp báo, chúng tôi quyết tâm phơi bầy cho công luận những cam kết vô cùng quyết liệt ấy với mục đích yêu cầu cho một triệu người Việt được tỵ nạn. Cấp lãnh đạo hành pháp cũng như lập pháp Hoa Kỳ đã rất ngạc nhiên về những tiết lộ này. Sau đó, rõ ràng có sự thay đổi thái độ về vấn đề chấp nhận đoàn người tỵ nạn. Và chúng tôi đã có dịp được đóng góp thêm cho việc sắp xếp các trại cũng như việc xuất trại, tìm công ăn việc làm cho đoàn người tỵ nạn đợt đầu.

Ngoài những tài liệu mật về bang giao Việt - Mỹ, tác giả đã đàm đạo với Đại sứ Martin, sau khi ông về hưu. Ông là Đại sứ Mỹ cuối cùng ở Miền Nam và là người đã bị bắt buộc phải thi hành mệnh lệnh tháo chạy. Bản thân chúng tôi đã gặp ông nhiều lần để tìm hiểu những gì đã xảy ra bên trong Tòa đại sứ trước khi chiếc trực thăng Lay Ace 09 mang lệnh Tổng thống đến bốc ông đi. Ông cho biết một số những diễn tiến quan trọng lúc con thuyền Miền Nam nghiêng ngửa sắp chìm đắm. Ông còn cung cấp một số tài liệu quý giá cho lịch sử. Trong những tài liệu này, phải kể tới bức thư Tổng thống Dương Văn Minh yêu cầu Mỹ rút khỏi Việt Nam. Ngoài ra, còn một số mật điện trao đổi hết sức quan trọng giữa ông và

Kissinger vào lúc những ngày giờ cuối.

Đại sứ Martin cho hay là ông muốn chờ một thời điểm thuận tiện để sẽ «nói lên lời cuối cùng» về những mánh lới, những thủ đoạn đâm sau lưng của một vài chính trị gia tại Washington. Ông rất muốn bình luận thêm về một nguy cơ thực sự có mà chính ông đã giúp tránh né được. Đó là suýt nữa có đụng độ lớn giữa mấy sư đoàn Thuỷ quân lục chiến Mỹ với quân lực Việt Nam Cộng Hòa vào giờ chót. Nó có thể đưa tới chỗ đổ vỡ hoàn toàn. Và trong tình huống ấy, sau hai mươi năm kề vai sát cánh, Việt Nam Cộng Hòa lại trở thành kẻ thù của Hoa Kỳ? Nếu như

vậy thì số phận của mỗi người trong chúng ta đã ra sao?

Về phương diện cá nhân, ông Martin còn muốn viết về chuyến ra đi nhục nhã của chính bản thân ông. Ông cho rằng việc này đã làm tiêu hao biết bao nhiêu uy tín của nước Mỹ. Bộ Ngoại giao dường như không để ý nhiều tới những khổ tâm của ông, lại còn trừng phạt, cho ông ngồi chơi xơi nước tại Bộ trước khi về hưu. Và ông đã về hưu sớm hơn là đến kỳ hạn.

Theo chúng tôi được biết, Tổng thống Thiệu cũng đã có ý định viết hồi ký. Thế nhưng cả hai người đều đã không đủ thời giờ để viết. Cả hai đều đã đi về nơi chín suối, mang theo bao nhiêu ngậm ngùi, chua

xót. Một người thì ngậm ngùi, hổ thẹn cho tư cách của một đại quốc, một người thì ân hận, chua xót cho thân phận của một tiểu quốc.

Nhân ngày đánh dấu mười năm sụp đổ Miền Nam (30 tháng 4, 1985), tờ New York Times đăng câu phê phán cuối cùng của Đại sứ Martin: “Rút cuộc, chúng ta chỉ lo tháo chạy. Ý chí dân tộc của Hoa Kỳ đã sụp đổ" (In the end, we simply cut and ran. The American national will have collapsed).

Tôi xin mượn một phần câu ông nói làm đầu đề cho cuốn sách này.

Tác giả hoàn toàn không ở địa vị đủ cao cấp để nói lên lời cuối, nhưng nhờ một cơ duyên của lịch sử đã may mắn được gặp lại

cố Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu nhiều lần ở London và Boston để nghe và ghi lại những lời cuối cùng của ông về cuộc chiến. Ngoài ra, còn được nghe những lời thổ lộ từ tâm huyết của vị Đại sứ Mỹ cuối cùng tại Miền Nam, Graham Martin, trước khi ông qua đời. Ông còn căn dặn là chúng tôi nên viết lại những gì được nghe và được chứng kiến để đóng góp cho lịch sử... Cuốn sách này không đề cập tới toàn bộ những lý do đã dẫn tới sự sụp đổ của Việt Nam Cộng Hòa. Dĩ nhiên là trước thất bại, ta phải tự trách mình trước: "tiên trách kỷ hậu trách nhân", hay "mea culpa" (lỗi tại tôi).

Về khía cạnh chính trị nội bộ của Miền Nam chẳng hạn, tác giả

không đề cập tới những nguyên nhân mà các tác giả khác đã phân tích rất nhiều: như sự chia rẽ nội bộ, tư cách và khả năng cấp lãnh đạo, tham nhũng, độc tài; hay những thái độ chống đối, thờ ơ, tránh né từ phía một vài thành phần nhân dân. Cũng không bình luận là lãnh vực quân sự, cả về chiến lược lẫn chiến thuật. Về những địa hạt này, tuy chúng tôi có được nghe nhiều điều đáng buồn về các cấp lãnh đạo chính yếu, nhưng không đủ khả năng, hiểu biết, và kinh nghiệm để nhận xét cho thấu đáo.

Về phía Hoa Kỳ, tác giả cũng không đề cập nhiều tới những yếu tố khác như phong trào phản chiến, vai trò báo chí Mỹ, hay chiến thuật

quân sự, những đề tài dã được phân tích khá rộng rãi.

Hy vọng rằng cuốn Khi Đồng minh tháo chạy sẽ giúp độc giả có thêm được những dữ kiện mới và chính xác để tìm ra câu trả lời cho nhiều thắc mắc, nhiều uẩn khúc còn đeo đẳng, và qua dòng thời gian, vẫn chưa được sáng tỏ. Đây chỉ là một cố gắng thuật lại cho trung thực những gì mình đã mắt thấy tai nghe, và những gì đã tìm hiểu dược để chia sẻ với người đồng hương về một chương lịch sử quan trọng của đất nước, đồng thời đúc kết lại những bài học cho các thế hệ mai sau. Ngoài ra, nó cũng có thể cung cấp một số dữ kiện cho các nhà làm chính sách về bang giao với Mỹ của các Đồng

minh khác. Nhờ đó, họ có thể hiểu rõ hơn về thể chế dân chủ cũng như về cơ cấu và khung cảnh chính trị tại Hoa Kỳ, chứ đừng nhìn vào Hoa Kỳ với cặp kính cận riêng của mình.

Chúng tôi đã chờ một thời gian khá dài mới bắt đầu viết cuốn sách này vì ba lý do: thứ nhất, để hầu hết người Việt Nam chúng ta có thể nhìn lại giai đoạn lịch sử cuối cùng của VNCH một cách khách quan hơn, không bị quá nhiều tâm tình, hoàn cảnh cá nhân chi phối; thứ hai, để chúng tôi có đầy đủ thời giờ nghiên cứu, phỏng vấn, suy gẫm cho thật sâu, thật kỹ; và thứ ba, để cho chính tác giả bớt được cường độ xúc động trước khi viết, giúp cho tác phẩm được

trung thực. Về điểm này, chúng tôi đã dẫn chứng tất cả những sự việc, hành động, lời nói bằng văn bản hoặc bằng những ghi chú về nguồn gốc sự kiện (footnotes).

Tuy nhiên, dù đã cố gắng hết sức, chúng tôi vẫn không thể tránh khỏi một số suy nghĩ hay ngôn từ có tính cách chủ quan. Về nhược điểm này, cũng như những sơ sót, lầm lẫn trong cuốn sách, tác giả tin vào sự thông cảm của độc giả.

* * *

Chúng tôi xin chân thành cảm tạ tất cả những bạn bè xa gần đã khích lệ và hỗ trợ tác giả trong việc

sưu tầm và soạn thảo cuốn sách này. Đặc biệt là:

* Hứa Chấn Minh, Chủ tịch công ty Phụng Hoàng, người đã theo đuổi công việc của chúng tôi trong nhiều năm, và đã xuất bản cuốn sách này.

* Anh Chu Xuân Viên, người đã giúp nhuận sắc cuốn HSMDDL, lại giúp sửa chữa thêm cuốn Khi Đồng minh tháo chạy.

* Bạn Tạ Văn Tài đã tận tâm đóng góp cho tôi nhiều ý kiến xây dựng, nhờ đó cuốn sách được xúc tích hơn.

* Các anh Trần Khánh Liễm, Thuần Trương, và Vũ Huy Hoàng

đã chịu khó đọc bản thảo, thêm ý kiến và giúp nhuận sắc.

* Các bạn Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Văn Liêm, Đỗ Ngọc Hiển, Vũ Chính Trực, Lê Ái sẵn sàng tiếp tay, cho tôi những nhận xét, và gợi ý rất hữu ích.

* Bạn Nguyễn Xuân Nghĩa đã dành thì giờ đọc bản thảo cuối cùng, giúp sửa chữa, trình bày thêm phần khởi sắc.

* Bạn Nguyễn Thiện Cơ giúp sắp xếp về kỹ thuật, và phần danh mục (index).

* Bác sĩ Phó Ngọc Văn, người luôn thúc đẩy tôi kiên tâm, và dù lúc còn nằm trên giường bệnh,

cũng vẫn gọi điện thoại để khích lệ, đóng góp nhiều ý kiến.

* Các bạn Lê Văn và Virginia Lê, Đăng Khánh và Hương Hoa cũng như Vũ Văn Hoa, đã không ngơi cổ võ, làm tôi thêm hăng say trong việc sưu tầm và biên soạn.

Tôi xin thành thật cám ơn Jenold L. Schecter, nguyên chủ bút ngoại giao của tạp chí Time, cựu Phụ tá giám đốc báo chí Tòa Bạch Ốc, và Phát ngôn viên Hội đồng an ninh quốc gia, đã cùng tôi viết cuốn *The Palace File* (1986), và đã giúp đỡ khích lệ tôi viết cuốn sách này.

Sau cùng tôi không thể không nhắc đến sự giúp biên soạn, sửa chữa, hy sinh của nhà tôi Therese N. Hưng; và các anh, chị, em, con,

và cháu, thuộc đại gia đình cụ ông cụ bà Cố Chánh Nguyễn Xuân Phi, luôn luôn nâng đỡ tinh thần tôi trong những giai đoạn thăng trầm của cuộc đời.

Phần I

LÀM SAO THOÁT KHỎI VŨNG LẦY

Chương 1

VIỆT NAM BẦU NIXON

"Tôi tin chắc rằng sự việc đó (hành động của ông Thiệu) đã khiến ông Humphrey thất cử"

Lyndon B. Johnson

Hồi ký The Vantage Point (1971)

Chiếc xe limousine đậu sẵn ngoài sân cỏ. Khách bắt tay Tạm biệt chủ, thong thả bước

xuống bậc thềm. Đùng một cái, một trái pháo rơi nổ ngay phía trước mặt. Khách vội vã bước vào xe, tài xế đóng sập cửa. Chiếc xe mầu đen có còi hú phóng đi vun vút. Đoàn tùy tùng theo sau. Chắc là một điềm gở? Ông Nguyễn Văn Thiệu vừa thắng cử, Tổng thống Lyndon Johnson phái Phó Tổng thống Hubert Humphrey sang Sài Gòn dự lễ tấn phong. Sau phần nghi lễ ông Humphrey vào gặp ông Thiệu ở Dinh Độc Lập, có Đại sứ Bunker và Ted Van Dyk tháp tùng. Trong giây phút huy hoàng của ngày đăng quang, ông Thiệu vui vẻ tiếp vị quốc khách. Chắc rằng Phó Tổng thống Hoa Kỳ sẽ có những lời chúc tụng, an ủi, làm yên lòng vị Tổng thống đầu tiên của nền Đệ nhị Cộng hòa.

Thế nhưng, vừa uống xong ly là, Humphrey đã chậm rãi:

– Ngài cần biết về tình hình chính trị ở Hoa Kỳ, hiện nay đã đến lúc cần phải có một giai đoạn chuyển tiếp để Miền Nam có thể tự lực, tự cường.

– Vâng tôi hiểu, ông Thiệu đáp, nhưng chúng tôi còn cần phải có sự hiện diện của Hoa Kỳ với mức độ hiện tại.

– Thêm vài năm nữa với cùng một mức độ viện trợ quân sự và kinh tế như hiện nay thì chắc không thể có !

Humphrey nói tiếp ông Thiệu lắng nghe, tàn than điếu thuốc lá Gauloise ông đang hút dở rớt ngay

xuống tấm thảm dầy. Nói xong, phái đoàn ông Humphrey tạm biệt. Ông Thiệu tiễn đưa khách quý ra thềm Dinh Độc Lập. Vừa bước xuống thềm, chính ông Humphrey đã mục kích cảnh pháo kích.

Từ mùa hè 1967, lúc dư luận bắt đầu nói về cuộc bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ, nhiều người bạn Mỹ đã nói với tôi là phải hết sức thận trọng. Bây giờ nghe ông Humphrey nói như lúc này, tôi biết ngay là sắp tới lúc chính sách Hoa Kỳ thay đổi như ông Thiệu kể lại. Và từ sau cuộc gặp gỡ ông Thiệu đã có một ấn tượng rất rõ rệt về ông Humphrey: ông này mà làm Tổng thống thì Mỹ sẽ rút hết, để Miền Nam "tự lực, tự cường".

Chiến tranh Việt Nam đã chấm dứt 30 năm qua mà dư âm cuộc chiến VN vẫn còn như phảng phất đâu đây. Người ta luôn nhắc đến nó trong các cuộc tranh luận, gần nhất là chiến tranh Iraq.

Chỉ nói về hai ứng cử viên Dân chủ, Cộng hòa trong cuộc tranh cử năm 2004 (John Kerry và George Bush) là đã có vấn đề tranh cãi kéo dài cả mấy tháng. Rồi đến chuyện bài học về chiến tranh Việt Nam: nếu Hoa Kỳ có tham chiến ở đâu thì phải đánh nhanh, đánh mạnh rồi rút ngay (như ông Bush «Cha» đã làm). Chớ có đóng quân lại mà bị sa lầy. Vì thế, nghị sĩ Edward Kennedy, một nhân vật có ảnh hưởng của đảng Dân chủ, đã gọi Iraq là «Việt Nam của ông Bush

(con)" bài học cho Hoa Kỳ thì nhiều người đã rút tỉa. Nhưng về những bài học cho Đồng minh của Mỹ trong thời chiến thì ít ai nói tới.

Một trong những bài học đó là mỗi khi có bầu cử Tổng thống, Hoa Kỳ sẽ có biện pháp mạnh để chứng tỏ thiện chí xây dựng hòa bình. Sớm là vào trước năm tuyển cử. Muộn là vào cuối hè năm tuyển cử, lúc hai Đảng họp chọn ứng cử viên Tổng thống. Hiện tượng này cũng đã tái diễn trong cuộc bầu cử 2004. Mùa thu năm 2003, Chính phủ Bush đã tuyên bố là sẽ trao trả quyền hành cho Iraq vào cuối tháng 6, 2004, làm cho những người lãnh đạo mới của Iraq (được Mỹ ủng hộ) rất lo ngại, nhưng cũng phải đồng ý. Ảnh hưởng của bước

đi này là làm giảm sự lo sợ của nhân dân Hoa Kỳ về chuyện sa lầy. Rồi lúc chuyển giao quyền hành lại cũng đã được thực hiện vào thời điểm bất ngờ: hai ngày trước ngày đã ấn định. Báo chí đăng tin rầm rộ. Gần đến ngày bầu cử, Tòa Bạch Ốc lại tuyên bố sẽ rút một số quân từ các địa điểm ngoại quốc về Mỹ. Washington còn công bố lịch trình bầu cử tại Iraq, ấn định vào cuối tháng Giêng 2005, dù có những phe phái của Iraq còn cho rằng điều kiện an ninh và xã hội của họ chưa cho phép bầu cử. Người được bầu làm Tổng thống chắc cũng biết được khi bầu cử xong là Mỹ sẽ nói tới việc rút quân. Và rồi tân Tổng thống của Iraq cũng sẽ nói "chúng tôi còn cần sự có sự hiện diện của

quân đội Hoa Kỳ trong một thời gian nữa".

Cứ bốn năm, mỗi khi có bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ là có áp lực vào Đồng minh. Đó là một trong những kinh nghiệm của Miền Nam Việt Nam trong suốt cuộc chiến.

Thời Đệ nhất cộng hòa, trước khi Tổng thống Kennedy ra tranh cử nhiệm kỳ hai vào năm 1964, Tổng thống Ngô Đình Diệm bị nhiều áp lực từ mùa Hè 1963, sau đó bị sát hại vào ngày 1-11.

Thời Đệ nhị Cộng hòa, trước cuộc bầu cử tháng 11, 1972, Tổng thống Nixon áp lực Việt Nam Cộng Hòa ký Hiệp định Paris. Và vào năm trước kỳ tuyển cử 1976, Tổng

thống Ford đã làm ngơ, để Miền Nam lui vào dĩ vãng cho yên ổn.

Trở lại thời Đệ nhất cộng hòa, sau Tổng thống Kennedy tới phiên Tổng thống Johnson. Bắt đầu muốn tháo gỡ.

Tết Mậu Thân (31-1-1968) là cái mốc lịch sử quan trọng. Sau khi mọi chuyện đã ngã ngũ, về mặt quân sự, Mỹ coi đó như một thành công, nhưng về mặt tâm lý, nó đã là một thất bại lớn. Lần đầu tiên các cuộc thăm dò dân ý cho biết số người chống đối chiến tranh (50%) đã vượt lên cao hơn số ủng hộ (42%). [Leslie Gelb and Richard Betts, The Irony of Vietnam, trang 160-161.]

Báo chí đặt nhiều vấn đề về độ đáng tin cậy của lập trường Chính phủ Mỹ. Ngày mồng 10 tháng 3, khi tờ New York Times tiết lộ rằng tướng William Westmoreland vừa xin thêm 206.000 quân, một bầu không khí nặng nề hiện ra rất rõ từ Tòa Bạch Ốc. [Leslie H. Gelb and Richard K. Betts, The Irony of Vietnam, trang 170.]

Lúc đó có mặt tại Washington, chúng tôi còn nhớ những buổi chiều khi ba hệ thống truyền hình Mỹ phát sóng báo cáo tin tức từ Việt Nam, kèm theo là những câu hỏi hóc búa, những bình luận bi quan, ôi sao nó ê chề đến thế! Bộ Ngoại giao cũng như Tòa Bạch Ốc, khi trả lời báo chí rõ ràng là đã đứng vào thế thủ, chỉ chống đỡ. Vừa mới ba tháng trước, ông Westmoreland

lên truyền hình trấn an nhân dân Mỹ là mọi việc đều tốt đẹp và sắp tới lúc nhìn thấy ánh sáng cuối đường hầm. Bây giờ, đùng một cái, Việt Cộng vào tới tận Tòa đại sứ.

Câu hỏi hóc búa là nếu đang thắng, tại sao lại phải xin tăng thêm tới 40% quân số? [Harry G. Summers, "Turning point of the war" in David Zabecki, Vietnam, A Reader, trang 240.]

Nhiều nhà bình luận cho rằng biến cố Mậu Thân là Điện Biên Phủ đối với Tổng thống Johnson [Leslie H. Gelb and Richard K.Betts, Irony of Vietnam, trang 171; và Harry Summers, "Turning point of the war", trang 231.]. Ông bị bại trận về tâm lý. Khi Tổng trưởng quốc phòng Robert Mcnamara xuống tinh thần, ông Johnson hết chỗ tựa. Năm 1984 ông Mcnamara mới thú

nhận là ngay từ khi Mỹ mang quân vào (1965-1966), ông cũng đã có những hoài nghi về cuộc chiến. Như vậy tại sao ông lại hăng hái chủ trương mang quân vào Miền Nam? Người ta cho rằng ông chỉ muốn chiều ý Johnson lúc đó vì nhắm chức chủ tịch Ngân hàng thế giới [Harry Summers. "Turning point of the war", trang 235.]. Tết Mậu Thân là thời điểm tốt cho ông tính đến việc tháo lui. Bị chống đối dữ dội, lại thấy "diều hâu" Mcnamara bắt đầu tránh né, Tổng thống Johnson mệt mỏi, chán chường.

Ngày 31 tháng Ba, đúng hai tháng sau Mậu Thân, ông tuyên bố sẽ không ra tranh cử nhiệm kỳ hai nữa. Đồng thời ra lệnh ngưng oanh tạc Bắc Việt từ trên vĩ tuyến 20

để kêu gọi đình chiến. Đình chiến xong là rút quân về.

Bầu cử, bầu cử: Hãy đi Paris?

Tổng thống Johnson lại đề cử ngay Phó Tổng thống Hubert Humphrey thay ông ra tranh cử vào tháng 11, 1968.

Tuyên bố ý định không ra ứng cử từ cuối tháng Ba, Johnson đã cho Humprey đủ thời giờ để tổ chức, vận động. Humphrey tranh cử với lập trường chấm dứt chiến tranh, đem lại hòa bình. Nhưng nếu chấm dứt bằng cách đơn phương bỏ cuộc thì Hoa Kỳ sẽ bị thế giới coi thường. Như vậy là thua rồi! Phải có một Hiệp định đình chiến

do chính Việt Nam Cộng Hòa ký thì mới danh chính ngôn thuận. Sau này, ông Thiệu kể lại ngay sau cuộc thăm viếng của ông Humphrey, nhân một chuyến đi quan sát chiến trường Miền Nam, Tổng trưởng quốc phòng Mcnamara cũng đã nhấn mạnh: "Chúng tôi cần có một cuộc bầu cử (ở Miền Nam) để điều đình với Bắc Việt. Đại sứ Bunker thì luôn nói tới «Cần có hòa đàm để chứng tỏ với Quốc hội và nhân dân Hoa Kỳ là chúng ta – Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa - đều muốn hòa bình" [Phỏng vấn Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, 3-5-1985.].

Kế hoạch của ứng cử viên Humphrey được thành hình vào tháng Năm 1968, khi ông Cyrus Vance đại diện cho Hoa Kỳ và ông

Hà Văn Lâu đại diện cho Bắc Việt đến họp tại Paris để thảo luận về chi tiết những cuộc hòa đàm chấm dứt chiến tranh. Lúc đó, Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa chưa chịu tham gia vì Sài Gòn muốn trực tiếp đàm phán với Hà Nội, Mặt trận giải phóng miền Nam (MTGPMN) chỉ tham gia như một phần của phái bộ Bắc Việt mà thôi. Nhưng nếu Chính phủ Miền Nam không tham gia thì làm thế nào để có được một Hiệp định cho sớm?

Ông Humphrey không thể thắng cử nếu viễn tượng hòa bình chưa sáng tỏ vào ngày bầu cử ngày 05 tháng 11, 1968.

Càng gần ngày bầu cử, áp lực từ Washington đến càng mạnh.

Đại sứ Ellsworth Bunker tìm mọi cách thuyết phục ông Thiệu gửi phái đoàn sang Paris dự hòa đàm, càng sớm càng hay.

Bầu cử, bầu cử: Đừng đi Paris?

Cùng lúc ấy, ông Thiệu lại nhận được những lời ve vãn từ phía đối thủ của ông Hubert Humphrey, đó là ông Richard Nixon. Thông điệp phía Nixon lại trái ngược hẳn: «Chớ tham gia hòa đàm Paris, cố trì hoãn càng lâu càng tốt để đợi ông Nixon lên Tổng thống, mọi chuyện sẽ tốt đẹp”[Phỏng vấn bà Anna Chennault, 5-5-1985.].

Những người làm trung gian lúc đó là bà Anna Chennault và

Đại sứ Bùi Diễm. [Về điểm này, nên đọc thêm: Bùi Diễm, The Jaws of history, trang 235-246] Bà Chennault rất được ông Thiệu tin cậy. Bà là người gốc Trung Hoa, quả phụ của tướng Claire Chennault, chỉ huy đoàn Phi Hổ (Flying Tigers), một nhóm tình nguyện của Mỹ chiến đấu chống Nhật hồi Đệ nhị thế chiến. Sau khi chồng chết năm 1958, bà thay thế ông làm quản trị viên của hãng hàng không Phi Hổ. Trong những chuyến bay qua Đông Nam Á, bà thường ghé Sài Gòn và đến thăm ông Thiệu. Có lần bà còn được mời ra nghỉ ở villa Bảo Đại Vũng Tàu. Bà đóng một vai trò chủ yếu trong nhóm "Vận động cho Trung Hoa" (Chia Lobby) và gây quỹ tranh cử cho đảng Cộng hòa. Bà Chennault ra vào tự do trong chính giới ở

Washington và rất hãnh diện về những quen biết của mình ở đó. Bà gặp Nixon lần đầu tiên vào năm 1954, khi ông sang thăm Đài Loan với tư cách Phó Tổng thống. Năm 1960, bà cổ động cho nhóm vận động của Nixon chống Kennedy.

Anna Chennault thăm viếng Sài Gòn thường xuyên vào năm 1968, để thông tin cho ông Thiệu về sự tranh cử của Nixon và những quan điểm của ông đối với Việt Nam. Bà nói với ông Thiệu rằng Nixon sẽ là một người ủng hộ Việt Nam mạnh mẽ hơn Humphrey nhiều. Sau này, bà kể lại cho chúng tôi: "Ông Thiệu bị phe Dân chủ làm áp lực nặng. Công việc của tôi hồi ấy là cố giữ cho ông ta đừng thay đổi ý kiến".

Đại sứ Bùi Diễm, qua sự giới thiệu của bà, còn được ông Nixon tiếp kiến và dặn là nếu có tin tức gì thì cứ đưa cho bà Chennault. Bà sẽ phúc trình thẳng cho John Mitchell, người phụ trách vận động tranh cử cho Nixon. Trong buổi gặp gỡ, Nixon hứa hẹn là nếu thắng cử, sẽ coi vấn đề Việt Nam là ưu tiên số 1, và "bảo đảm sẽ dành cho Việt Nam một sự đối xử thuận lợi hơn phe Dân chủ". [Phỏng vấn bà Anna Chennault, 23-2-1986.]

Mưu lược của ông Thiệu

Ông Thiệu biết quá rõ về lập trường của ông Humphrey. Nếu ông ta thắng cử thì có nghĩa là sẽ có một Chính phủ liên hợp (với

Cộng sản) trong sáu tháng; còn nếu Nixon thắng thì ông cũng còn có hy vọng, ông kể lại cho chúng tôi nghe vào một buổi chiều mùa xuân năm 1985 tại London. Ông cho rằng sau khi có một Chính phủ liên hiệp thì Mỹ sẽ rút đi hết, mặc Việt Nam Cộng Hòa cho số phận quyết định. Bởi vậy, ông đánh một ván bài liều.

Kế hoạch của ông Thiệu là cố gắng trì hoãn quyết định của Tổng thống Johnson về việc ngưng oanh tạc Bắc Việt và về việc Việt Nam Cộng Hòa tham dự Hòa đàm Paris.

Lửng lơ con cá vàng, ông không hề nói "không" với ông Bunker, mà luôn nói "có, với điều kiện". Cứ cù nhầy để mua thời giờ cho ứng cử

viên Cộng hòa Richard Nixon. Có lúc ông còn dùng ngay những "thể chế dân chủ" do chính người Mỹ giúp Miền Nam dựng nên để tránh né: ông viện cớ là vì lề lối làm việc dân chủ, ông còn phải tham khảo ý kiến Quốc hội và Hội đồng an ninh quốc gia. Ông Thiệu biết là nếu găng quá thì Johnson có thể lấy quyết định đơn phương, cho nên ông không công khai phản đối đề nghị của Johnson, mà chỉ phản đối những chi tiết, đòi thêm điều nọ, điều kia. Đúng là cung cách xoay xở để tồn tại của một người mưu lược.

Trong tuần lễ chót trước ngày bầu cử, John Mitchell "hầu như mỗi ngày" liên lạc với bà Chennault để thuyết phục ông Thiệu đừng tham

dự hòa đàm Paris. Cả hai đều biết là Cơ quan điều tra Liên bang (FBI) lén nghe điện thoại, và bà nói đùa với Mitchell:

– Ai đang nghe đầu dây bên kia?

Mitchell thì không cho câu rỡn đó là hài hước và nói:

– Bà nên dùng điện thoại công cộng, đừng nói chuyện ở sở?

Lời nhắn nhủ mà Mitchell chuyển cho bà lúc nào cũng giống như nhau:

– Đừng để cho ông Thiệu gửi phái đoàn sang Paris.[Phỏng vấn bà Anna Chennault, 5-5-1985.].

Một vài ngày trước bầu cử, Mitchell điện thoại cho bà

Chennault, nhờ chuyển một thông điệp khác cho ông Thiệu.

– Anna, tôi nói đây là theo lệnh của Nixon. Điều quan trọng là những người bạn Việt của chúng ta cần phải hiểu rõ quan điểm của Đảng Cộng hòa, và tôi mong bà giải thích cho họ như thế.[Anna Chennault, The Education of Anna Chennault, do Seymour Hersh trích dẫn trong The price of power, trang 21; cũng nên đọc Stanley Karnow, Vietnam: a history, trang 585-586.]

Dù nhận được đầy đủ phúc trình của CIA và FBI về những cuộc điện đàm giữa bà Chennault và Sài Gòn, ông Johnson quyết định không công bố việc ấy ra vì sẽ bị mang tiếng là «nghe lén» và cứ tiến hành sáng kiến hòa bình của mình để giúp

cho ông Humphrey.[Stanley Karnow, Vietnam: a history, trang 586.]

Ông Thiệu "án binh bất động", tiếp tục không nhúc nhích, nhưng cho phía Mỹ cảm tưởng mập mờ là trước sau rồi ông cũng sẽ nghe theo để dự hòa đàm. Đại sứ Bunker mắc mưu, phúc trình với Washington là nếu chờ thêm ít hôm nữa, Chính phủ Sài Gòn có thể sẽ ngồi vào bàn hội nghị. Dùng chiến thuật đánh lạc hướng, ông Thiệu lại còn gửi một "phái đoàn tiền phong" sang Paris để "thu xếp chỗ ở và chuẩn bị cho sự tham dự của phái đoàn Việt Nam Cộng Hòa. Và cứ đong đưa như thế; khi thì đưa ra những phản đối mới, khi thì rút lại những chướng ngại chiến thuật, và lần

nào cũng mất hai ba ngày mới giải quyết xong.

Leo thang hòa bình

Càng gần ngày bầu cử, Johnson lại càng phải xuống thang chiến tranh cho nhanh để còn leo thang hòa bình. Muốn tranh thủ được sự ủng hộ của phía quân đội, ông triệu vị tư lệnh quân sự lại Việt Nam, Đại tướng Creighton Abrams, về Washington để tham khảo. Abrams đáp xuống căn cứ không quân Andrews lúc nửa đêm ngày 29 tháng 10, 1968, và đi ngay tới Tòa Bạch Ốc. Vào hai giờ 30 sáng, Tổng thống Johnson chủ tọa một phiên họp giữa các cố vấn cao cấp của mình trong phòng Họp Nội Các.

Sau khi duyệt lại tình hình quân sự từng chi tiết, Johnson ngó thẳng mặt Abrams trong giây lát, rồi hỏi:

– Đây là giờ phút nghiêm trọng. Theo những gì Đại tướng được biết, Đại tướng có ngần ngại hay dè dặt gì không về việc ngưng ném bom Bắc Việt?

– Dạ không, - Abrams đáp.

– Nếu là Tổng thống, Đại tướng có sẽ làm như thế không?

– Tôi không ngần ngại gì hết. Tôi biết làm thế sẽ gây nhiều phê phán trong dư luận. Nhưng tôi nghĩ làm như thế là phải. Làm như thế là đúng.

Giữa lúc đang họp thì có người cho biết rằng Đại sứ Bunker vẫn

chưa gặp được ông Thiệu để buộc ông thỏa thuận dứt khoát như Tổng thống Johnson mong muốn. Bunker cho hay rằng phía Việt Nam Cộng Hòa đòi có thêm thời giờ: «họ chưa tổ chức được phái đoàn để gửi sang Paris cho kịp ngày mồng hai tháng 11", như Johnson trông đợi. [Lyndon B. Johnson, The vantage point, trang 520-521.]

Buổi họp chấm dứt trước năm giờ sáng. Abrams về nhà ngủ, trong khi Dan Rusk trở lại Bộ Ngoại giao gọi dây nói cho Bunker ở Sài Gòn. Bởi lẽ hai thủ đô cách nhau 12 tiếng đồng hồ và Sài Gòn đã về chiều, nên Bunker có thể cho ông Rusk biết những gì đã xảy ra trong ngày. Lúc 6 giờ 15' sáng, Johnson lại triệu tập một buổi họp khác

trong phòng họp nội các cùng thảo luận với các cố vấn về những hoạt động hậu trường của bà Chennault. Hiện diện trong buổi họp có Ngoại trưởng Dan Rusk và Tổng trưởng quốc phòng Clark Clifford. Clifford nổi giận. Với cung cách đàng hoàng nhất của một luật sư ông phàn nàn rằng sự trì hoãn vào phút chót của Việt Nam Cộng Hòa là một hành động «đáng trách cứ và hoàn toàn không có lý do chính đáng".[Lyndon B. Johnson, The vantage point.]

Johnson thời chỉ thị cho Rusk nói với Bunker là "Hoa Kỳ đã sẵn sàng tiến hành phiên họp ngày 2-11-1968 với Bắc Việt tại Paris mà không cần có Thiệu?" Nhưng Bunker cố thúc giục Johnson hoãn việc loan báo ngưng dội bom lại

chừng 24 giờ nữa và hoãn hòa đàm Paris đến mồng 4-11-1968 để Sài Gòn có thêm thời giờ tổ chức phái đoàn tham dự hội nghị. Johnson nói với các cố vấn:

– Tôi bằng lòng hoãn lại vụ này một, hay hai hôm, nhưng sau đó là hết Đồng minh.

Rồi Johnson gửi cho ông Thiệu một thông điệp riêng khẩn khoản giục ông gửi đại diện dự hòa đàm với Hoa Kỳ ở Paris.

Vào buổi trưa 30-10-1968, tức là chỉ còn năm ngày trước bầu cử, Tổng thống Johnson nhận được hồi âm của ông Thiệu nói sẽ chấp nhận nếu các điều kiện của ông được thỏa mãn.[Lyndon B. Jonhson, The vantage point, trang 524.]

Đâm lao phải theo lao

Như vậy là ông Thiệu chưa dứt khoát. Tới đây thì Johnson không còn chờ đợi được nữa, nên đã thông báo ngay cho ông Thiệu về việc quyết định hành động một mình. Johnson ấn định ngày giờ loan báo trên TV việc ngưng oanh tạc là tám giờ tối 31-10-1968 và quyết định sẽ có hiệu lực 12 giờ sau đó. Buổi họp ở Paris đầu tiên được ấn định vào mùng 6-11-1968, một ngày sau bầu cử. Với áp lực như vậy, ông Johnson hy vọng suốt ngày hôm đó là thế nào ông Thiệu cũng đồng ý đưa ra một thông cáo chung về việc ngưng oanh tạc và hòa đàm. Đại sứ Bunker họp liên

miên với Tổng thống Thiệu, Phó Tổng thống Kỳ và Ngoại trưởng Trần Chánh Thành "để cố san bằng những dị biệt".

Thế nhưng, chỉ còn một giờ trước khi Johnson lên truyền hình ông được Đại sứ Bunker thông báo rằng ông Thiệu vẫn còn đòi duyệt xét lại.

Quá muộn rồi, cần phải có ảnh hưởng ngay với cử tri. Ngày 1-11-1968, Johnson bèn công bố quyết định ngưng oanh tạc Bắc Việt và khai mạc Hòa đàm Paris nới rộng. Để che đậy tình hình căng thẳng với ông Thiệu, ông Johnson nói thêm rằng:

– Đại diện Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa nếu muốn tham dự thì cứ tự do.

Đã đâm lao, phải theo lao. Tại Sài Gòn, ông Thiệu phản ứng bàng cách tự tách khỏi quyết định ngưng oanh tạc. Ông tuyên bố đó là một quyết định "đơn phương" của Hoa Kỳ. Phản ứng này giảm bớt tác dụng chính trị của nước cờ Johnson đối với cử tri Mỹ và khiến hy vọng hòa bình cũng mờ nhạt. Tuy nhiên dù tuyên bố như vậy, ông Thiệu vẫn nói riêng với Bunker rằng ông sẽ không làm gì để đảo lộn sáng kiến hòa bình của ông Johnson và sẽ tham gia hội nghị nếu Sài Gòn thương thuyết thẳng với Hà Nội chứ không phải với Mặt trận giải phóng miền Nam.

Khi Johnson tuyên bố ngưng oanh tạc Bắc Việt, Humphrey vô cùng phấn khởi, cho rằng đó là sự hỗ trợ cho lập trường chấm dứt chiến tranh mà ông cổ võ trong mấy tháng vận động tranh cử.

Giờ đây, vào những ngày chót, Johnson lại đi được một nước cờ tuyệt diệu, vừa chấm dứt chiến tranh, vừa bầu lên được người kế vị thuộc đảng Dân chủ. Hôm sau ngày Johnson tuyên bố, tờ Washington Post (số ra ngày 1-1 l-1968) tường thuật là "phản ứng sơ khởi của cấp lãnh đạo chính trị thuộc cả hai đảng là lời tuyên bố ngưng oanh tạc của Tổng thống Johnson đêm qua sẽ có thể làm tăng hy vọng cho đảng Dân chủ để giữ lại được Tòa Bạch Ốc và duy trì giữ được đa số

tại Quốc hội trong cuộc bầu cử vào thứ Ba tới". Humphrey thì được báo chí mô tả là "nghiêm nghị và nhẹ nhõm, hy vọng hành động của Johnson sẽ mang lại «hòa bình trong danh dự".

Cạm bẫy của Nixon

Cứ để Humphrey biểu diễn, Nixon đã giăng sẵn một cái bẫy cho ông ta. Qua những thông tin bí mật về hòa đàm Paris, Nixon biết được hết đường đi nước bước của Johnson. Ông này nắm được sáng kiến hòa bình để giúp Humphrey, lại có đầy đủ quyền hành trong tay, muốn ngưng oanh tạc bất cứ lúc nào cũng được. Sau đó đi tới thỏa hiệp với Bắc Việt.

Ngày 22-10-1968, Nixon nhận được một tờ trình của Bryce Harlow, một tùy viên chính trị của mình, rằng: “Tổng thống Johnson đang cố tìm mọi cách để có được một đổi chác với Bắc Việt... ông trở nên háo hức một cách dường như bệnh hoạn, đi tìm một cái cớ nào đó để có thể vin vào mà ra lệnh ngưng oanh tạc và sẽ chấp nhận bất cứ một cuộc dàn xếp nào..."[Richard Nixon, Memoiry trang 326.].

Đọc tờ trình nhiều lần, Nixon hết sức bực bội. Ông đề phòng cẩn mật.

Ngày 26-10-1968, Nixon quyết định công bố một nhận định về hòa đàm như sau:

– Trong ba mươi sáu giờ qua, tôi nghe nói có rất nhiều cuộc hội họp ở tòa Bạch Cung và ở các nơi khác về vấn đề Việt Nam. Tôi nghe nói rằng các viên chức cao cấp trong chính quyền đang rất bận rộn để đạt tới thoả hiệp ngưng oanh tạc và tiếp theo là đình chiến. Trong những ngày gần đây, những việc đó được coi như là đúng. Tôi còn... nghe rằng hoạt động bận rộn ấy là một mưu toan đáng khinh bỉ vào phút chót của Tổng thống Johnson để cứu vãn ứng cử viên Humphrey. Điều này thì tôi không tin là đúng". [Richard Nixon, Memoiry, trang 327.]

Rất khôn, cứ nói toạc ra, lên án, rồi lại phủ nhận.

Ngày 31-10-1968 (giờ Washington), Johnson tuyên bố Hoa Kỳ sẽ "ngưng mọi phi vụ oanh tạc, mọi vụ oanh kích từ ngoài khơi, và pháo kích trên lãnh thổ Bắc Việt kể từ ngày 1 tháng 11". Ông Humphrey hết sức phấn khởi vì việc ngưng oanh tạc đã mang lại kết quả mau lẹ. Trước khi Johnson tuyên bố, ứng cử viên Nixon với lập trường mang lại hòa bình đã được dân chúng Mỹ ủng hộ hơn hẳn ứng cử viên Humphrey, người bị coi là kế vị "con diều hâu Johnson". Trước đó mười ngày, Tổ chức thăm dò dân ý Gallup cho biết kết quả là Nixon sẽ dẫn đầu Humphrey tám điểm: 44% và 36% (ngày 21 tháng 10). Nhưng chiều mồng 1-11-1968, tức là chỉ hai ngày sau khi công bố ngưng oanh tạc, thì "sóng gió

nổi lên, và Nixon chỉ còn dẫn đầu Humphrey có hai điểm: 42% và 40%".[Theodore H. White, The making of the President 1968, trang 446.]

Như vậy, chắc là Nixon phải lo lắng lắm. Thế nhưng không, vì ông biết được ông Thiệu đang toan tính cái gì ở Sài Gòn. Nixon rất mừng khi thấy phe Dân chủ đang sa vào cái bẫy của mình. Ông biết là ông Thiệu sẽ không chịu đi Paris, vậy mà phe Dân chủ lại phóng mạnh lên viễn ảnh hòa bình bằng cách gắn liền việc ngưng oanh tạc với Hòa đàm Paris, được ấn định vào ngày 6-11-1968.

Từ thế thủ chuyển sang thế công, ông Nixon lại đi một nước cờ cao hơn: đó là cứ đổ dầu thêm

vào lửa. Ông thổi phồng ngay cái hy vọng hòa bình cho lớn hơn, vì biết rằng chính ông Thiệu sẽ làm nó xẹp. Chắc chắn ông sẽ có lợi khi cử tri Mỹ vỡ mộng, hoài nghi lá bài hòa bình của Johnson. Trong một cuộc mít tinh lớn tại Madison Square Garden, New York, đúng vào ngày ngưng oanh tạc, Nixon tuyên bố rằng ông sẽ "không nói bất cứ điều gì có thể phá vỡ cơ hội đưa đến hòa bình, và ông tin rằng rằng việc ông Johnson ngưng dội bom sẽ "mang lại một vài tiến bộ" tại Hòa đàm Paris nhóm họp vào ngày sáu tháng 11 sắp tới. Thực ra, Nixon thừa biết là ông Thiệu sẽ không tham gia, nên ông giăng lưới cho Humphrey và Johnson rơi vào.

Lá bài tẩy.

Ba ngày trước cuộc bầu cử, áp lực của Johnson gia tăng. ông gửi một thông điệp riêng cho ông Thiệu thúc giục "Chúng ta không nên bỏ nhau trong giờ phút nghiêm trọng này".

Lá bài chót của ông Thiệu là bài diễn văn ông dự định đọc vào ngày Lễ Quốc Khánh, mồng một tháng 11, ngày lật đổ Chính phủ Ngô Đình Diệm (31 tháng 10, giờ Washington). ông Thiệu dự định đọc diễn văn trong một phiên họp Lưỡng Viện Quốc hội Việt Nam Cộng Hòa vào mồng một tháng 11. Buổi chiều hôm trước, nhân dịp lễ Quốc khánh, ông mở một tiệc tiếp

tân khoản đãi ngoại giao đoàn tại dinh Độc Lập. Nhớ lại buổi đó, ông kể chúng tôi nghe hồi 1977: “Không thấy ông già Bunker nói chuyện với ai hết, mà cứ đến chỗ tôi nói về bài diễn văn tôi sắp đọc ngày mai. Bunker hỏi nhiều lần là «mọi việc êm xuôi cả chứ, thưa Tổng thống?”. Tôi trả lời “Cố nhiên, cố nhiên, mọi việc đều êm xuôi”.

Bunker lấy làm hài lòng và nâng ly chúc tụng tự do cho Việt Nam Cộng Hòa. Ông báo cáo về Washington là ông Thiệu sẽ tuyên bố trong bài diễn văn đọc trước Quốc hội (vào hôm sau, mồng 1-11) là Việt Nam Cộng Hòa sẽ tham gia các cuộc Hoà dàm Paris. Riêng ông Thiệu thì đã dùng mọi cách để giấu cho kín nội dung bài diễn văn:

ông tự viết lấy bản thảo, rồi cho ba người thư ký khác nhau đánh máy, mỗi người đánh một số trang chẳng theo thứ tự nào để không người nào có thể đọc được tất cả bài diễn văn. Họ lại phải ở luôn trong dinh hôm đó, không được đi đâu.[Nói chuyện với Tổng thống Thiệu, 25-11-1976.]

Sáng thứ Bảy, 1-11-1968, một buổi sáng êm ả ở Sài Gòn, khí trời khô ráo và dễ chịu vì mùa mưa vừa hết. Ông Thiệu kể lại là trên đường từ Dinh Độc Lập tới Quốc hội, ông hết sức lo ngại, có thể ông sẽ bị CIA ám sát nếu Johnson và Humphrey biết trước được là ông sắp sửa phản phé và bác bỏ kế hoạch hòa bình của Hoa Kỳ, ngầm phá hoại cơ hội thắng cử của Humphrey.

"Và nếu họ muốn ám sát tôi thì cũng dễ thôi. Rồi sau đó cứ đổ cho Việt Cộng hoặc là do "âm mưu đảo chính" là xong", ông Thiệu kể lại. Nếu tình hình ở Miền Nam trở nên rối ren thì lại càng dễ bề biện minh cho việc ngưng oanh tạc và khởi sự đàm phán với Bắc Việt. Ông Thiệu cũng biết rằng một khi ông đã tới được tòa nhà Quốc hội và đọc diễn văn công khai loan báo quyết định của mình rồi thì hết phải lo. Ông sẽ tránh được những thảm họa có thể xảy ra nếu như người Mỹ quyết định lật đổ ông.

Ngồi sừng sững ngay hàng ghế đầu trong Quốc hội, Đại sứ Bunker có vẻ thoải mái và luôn tủm tỉm cười, sau cả tháng giằng co với phía Việt Nam Cộng Hòa. Khi ông

Thiệu tới, máy quay phim của ba hệ thống truyền hình Mỹ đều hướng vào ông và cử tọa đồng loạt đứng dậy vỗ tay. “Này công dân ơi, Quốc gia đến ngày giải phóng...”. Mọi người nghiêm chỉnh chào quốc kỳ.

Khi bắt đầu nói, ông Thiệu tỏ vẻ xúc động rõ rệt, nhưng cương quyết. Sau phần mở đầu ngắn ngủi, ông cất cao tiếng nói. Bằng một giọng đanh và sắc, ông đòi Bắc Việt trực tiếp đàm phán với Việt Nam Cộng Hòa. Việt Cộng sẽ chỉ tham gia như một phần của phái bộ Bắc Việt mà thôi. Nhấn mạnh từng chữ, ông nói:

– Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa rất tiếc là không thể tham dự

những cuộc hòa đàm sơ bộ hiện nay tại Paris.

Cả Quốc hội nghe đến đó đều đồng loạt đứng dậy vỗ tay thật lâu. Đèn chiếu và máy quay phim bỗng đổ dồn về phía Bunker. Sau này, ông Thiệu kể lại: "Tôi còn nhìn thấy rõ là Bunker lúc ấy cố làm ra vẻ bình tĩnh mà không được. Ông toát cả mồ hôi ra. Nhìn gương mặt ông, tôi không khỏi ái ngại, nhưng tôi không thể làm gì khác hơn được. Tôi không thể chấp nhận tình trạng có thể đưa mình tới chỗ liên hiệp với Cộng sản". [Nói chuyện với Tổng thống Thiệu, 25-11-1976.]

Bài diễn văn của ông Thiệu kéo dài 27 phút và bị những tràng pháo tay làm gián đoạn mười tám lần.

Quyết định này của ông đã là một tin quan trọng [Tổng thống Johnson đã điện đàm với Đại sứ Bunker: Bunker cam đoan rằng Sài Gòn sẽ gửi phái đoàn tham dự hòa đàm Paris mặc dù John Negroponte, một chuyên viên chính trị nói sõi tiếng Việt, đã tiên đoán ngược lại. Phỏng vấn Richard Holbrooke, 26-4-1985. (Holbrooke thời đó là một chuyên viên cấp thấp, làm việc cho Averell Harrimam tại Hòa đàm Paris).]. Bài diễn văn ngày Quốc Khánh năm 1968 của ông Thiệu là một nước cờ then chốt từ một mưu lược do chính Nixon thúc đẩy .

Tờ Washington Post đăng tít hàng đầu: "NAM VIỆT NAM TẨY CHAY HÒA ĐÀM NGÀY 6 THÁNG 11", và phần tin tức của bài báo ghi rằng: "Hậu quả hành động của Thiệu là làm người ta nghi ngờ về những nước cờ của Mỹ nhằm mở cuộc thương thuyết với Cộng sản

để chấm dứt chiến tranh". Ngày bầu cử Tổng thống là thứ Ba, mùng 5-11-1968. Như sử gia nổi tiếng Theodore White đã nhận định trong cuốn "Việc tạo dựng nên ngôi vị Tổng thống" (The making of the Presidency, 1968):

"Giả như hòa bình đã hiển nhiên như một sự thực trong ba ngày chót của cuộc bầu cử năm 1968, thì Hubert Humphrey có thể đã đắc cử; có thể ông ta đã là một Tổng thống thiểu số, nhưng dù sao cũng là Tổng thống. Thế nhưng, qua những xáo trộn của ba ngày chót đó, người ta thấy rằng vụ ngưng ném bom bắt đầu sáng Thứ Sáu, chắc không thể nào làm ngưng được máu người Mỹ vẫn đổ ở Á Châu; và dư luận quần chúng

đang thuận lợi cho Humphrey, bỗng nhiên lại ngả về phía Nixon.[Theodore White, The making of the President 1968, trang 447.]

Nixon thắng cử chỉ có 43.4% tổng số phiếu toàn quốc, so với 42.7% cho Humphrey, hơn nhau chỉ nửa triệu phiếu. Nếu tính cho tròn theo phương pháp thống kê thì mỗi người được bằng nhau là 43%. Dư luận cho rằng "nếu như ngày bầu cử nhằm vào Thứ Bảy hay Chủ nhật (tức là ngay sau ngày ngưng oanh tạc), thì có thể Nixon đã thua. Nhưng giá như ngày bầu cử được tổ chức một tuần lễ muộn hơn nữa, thì Nixon có thể còn thắng từ một triệu đến hơn năm triệu lá phiếu".[Theodore White, The making of the President 1968.] Sau này, chính Tổng

thống Johnson đã xác định trong cuốn hồi ký của ông «The Vantage Point» rằng: «Ngày 1-11-1968, sau khi cho hay là sẽ đi dự Hòa đàm Paris, nhà lãnh đạo Việt Nam Cộng Hòa lại quyết định không tham dự. Tôi tin chắc rằng sự việc đó đã làm cho ông Humphrey thất cử».[Lyndon B. Johnson, The vantage point, trang 548-549.]

Vắt chanh bỏ vỏ.

Nếu như tin ông Nixon thắng cử có làm ông Thiệu hài lòng đôi chút thì nó cũng chỉ là trong chốc lát. Đại sứ Bunker và cả Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ vô cùng bực tức về ông. Ông Thiệu cũng cảm thấy rằng mình đã hơi quá tay. Ngày 12-

11-1968, Tổng trưởng quốc phòng Clark Clifford công khai cảnh cáo ông Thiệu rằng nếu ông không tham dự hòa đàm Paris, Hoa Kỳ sẽ hành động một mình và không cần đến ông. Tờ New York Times thuật lại việc ông Clifford đã không đè nén được sự nổi giận của ông về việc ông Thiệu đã chống lại cuộc đàm phán vào giây phút chót.

Ở Sài Gòn, lời cảnh cáo của Clifford lại được giải thích là Johnson đang nổi sùng với ông Thiệu và có thể quyết định lật đổ ông. Ông Thiệu kể lại:

– Nếu Johnson lật đổ tôi trước khi Nixon nhậm chức, thì cái đó hẳn là một giải pháp êm đẹp nhất cho Nixon: ông ta sẽ khỏi phải đích thân

lật đổ tôi. Tôi đâu có căn cứ chính sách của tôi vào một cá nhân duy nhất, mà vào chính sách của Hoa Kỳ. Tôi biết chính sách của Hoa kỳ là thương lượng để đạt được một Chính phủ liên hiệp ở miền Nam, chứ không phải thắng lợi quân sự. Tôi không bao giờ có ảo tưởng là chính sách Nixon nhằm giúp Miền Nam thắng Miền Bắc về mặt quân sự.

Sau này, khi lên truyền hình đọc bài diễn văn từ chức vào ngày 22-4-1975, ông Thiệu còn nhắc lại rằng:

– Vào những ngày vô cùng khó khăn năm 1968, áp lực của Mỹ đè lên chúng ta không phải là nhỏ?

Việc ông Thiệu lo ngại về đảo chính sau khi Nixon đắc cử cũng không hẳn là không có lý do. Tác giả Seymour Hersh trong cuốn "The Price of power", sau khi đúc kết các tài liệu về vụ này cho hay rằng sau cuộc bầu cử 1968, chính ông Kissinger đã báo động cho phía Nixon về mưu đồ của Clark Clifford và cảnh cáo:

– Nếu ông Thiệu chịu chung một số phận với ông Diệm thì tất cả các dân tộc trên thế giới sẽ nghĩ rằng làm kẻ thù của Mỹ có thể là nguy hiểm, chứ làm bạn với Mỹ chắc chắn là chết.[Seymour Hersh, The vantage point, trang 22-23.]

Một tuần lễ sau khi bầu cử, ngày 11-11-1968, Nixon tuy đã thắng

nhưng chưa chính thức nhậm chức (ngày 20-1-1969 mới đăng quang) đã tới thăm Johnson tại Bạch Cung và được hướng dẫn về chính sách đối ngoại. Cuối phiên họp, khi bàn về Việt Nam, Nixon tuyên bố:

– Chính phủ Johnson không những có thể hành động nhân danh chính quyền hiện nay mà còn nhân danh cả toàn quốc, và như thế có nghĩa là nhân danh cả chính quyền (của Nixon) sắp tới nữa.

Khi tin này được công bố, báo chí lập tức giải thích câu phát biểu của Nixon là chính Tổng thống tân cử cũng đã bắt đầu "làm áp lực" đối với ông Thiệu.[Washington Post, 12-11-1968.(27) Phỏng vấn Anna Chennault, 2-3-1986.]

Và đúng như vậy, chỉ vài ngày sau khi Nixon thắng cử, cố vấn của Nixon là Mitchell đã điện thoại yêu cầu bà Chennault nói với ông Thiệu là "nên tham dự ngay các cuộc hòa đàm ở Paris". Bà vô cùng tức giận, cho rằng Nixon đã phản bội. Bà còn nhớ trước ngày bầu cử, Mitchell đã gọi các cuộc hòa đàm ở Paris là "giả mạo", xúi ông Thiệu đừng tham dự, lúc nào cũng giục "hãy cố thử" (please hold on!) mà bây giờ lại trở mặt, cho việc gửi đại diện tham dự là quan trọng.

Thế nhưng, Nixon đã lên lưng ngựa rồi, bây giờ đâu còn cần ai nữa! "Đường ta, ta cứ đi", Nixon trực chỉ phóng tới đích.



Hình 1. Phó Tổng Thống Humphrey chúc mừng ông Thiệu

trong ngày lễ nhậm chức Tổng Thống năm 1967; Phó TT Kỳ đứng bên. (Hình: Ted Van Dyke).



Hình 2. Bà Anna Chennault và ứng cử viên Nixon trong một buổi vận động động tranh cử năm 1968. (Hình: bà Chennault tặng)



Hình 3. Lễ Đăng Quang Tổng Thống Nixon ngày 20 tháng 1, 1969; bà Nixon cầm hai cuốn Thánh Kinh của gia đình; chánh án lễ nghi là Earl Warren. (Hình: Toà Bạch Ốc)

Chương 2

KISSINGER, ÔNG LÀ AI?

New York là thành phố "không bao giờ ngủ". Từng dẫy cao ốc chọc trời. Đường phố rộng thênh thang, xe cộ chạy như mắc cửi. Mỗi khi phải đi băng qua phố ở những chỗ không đèn báo hiệu là cả một vấn đề khó khăn. Nếu vì lý do gì lại phải đợi có ai đi qua để cùng theo thì lại càng mất thời giờ. Uy thế mà cậu bé Heinz luôn luôn làm như vậy. Mới lớn lên

mà đã rất cẩn thận. Mỗi khi phải qua phố, cậu luôn chờ xem có đám trẻ nào đi qua thì mới theo sau.

Cậu bé di cư từ làng Bavaria.

Đầu Thế chiến thứ hai nhiều người gốc Do Thái từ nước Đức sang tìm tự do tại Hoa Kỳ, trong đó có gia đình cậu Henry Kissinger. Tên thật của cậu là Heinz Alfred Kissinger. Heinz đổi ra Henry từ khi sang Mỹ. Sinh trưởng ở làng Bavaria, thuộc vùng Furth ngày 27 tháng Năm, 1923. Lên bảy, làng cậu đã bị đám thanh niên theo Hitler quấy nhiễu. Heinz và các bạn trẻ Do Thái bị trẻ con trong làng đánh đập thường xuyên. [Marvin Kalb and Bernard Kalb, Kissinger, trang 42.] Cậu sợ

đến nỗi là dù đã tới đất của Nữ thần Tự do rồi mà vẫn luôn luôn nhút nhát, lúc nào cũng giữ thế thủ.

Gia đình cậu được di cư sang Mỹ vào tháng Tám, 1933.

Thoát chết, vì chỉ ba tháng sau đó, trong một đêm gọi là "Đêm pha lê" (Crystal Night), đoàn "Thanh niên Hitler" cùng quân đội đã ào ạt tấn công một cách man rợ vào cư dân Do Thái khắp nước Đức. Trong số 3.000 dân Do Thái ở vùng Furth, chỉ còn đếm được có 70 người lúc chiến tranh kết thúc năm 1945.[Marvin Kalb and Bernard Kalb, Kissinger, trang 42-46.]

Tới Mỹ, gia đình cậu Henry cư ngụ tại New York, sinh hoạt bình thường như những gia đình di cư

khác. Ngay từ lúc còn học trung học, Henry đã tỏ ra là một học sinh xuất sắc.

Tiến sĩ Kissinger

Trưởng thành, Kissinger đi quân dịch và nhập trại huấn luyện ở tiểu bang North Carolina vào tháng Hai, năm 1943. Tới tháng Sáu cùng năm ông được nhập tịch, trở thành công dân Hoa Kỳ. Sau khi giải ngũ, Kissinger được nhận vào đại học Harvard. Và đỗ tiến sĩ với điểm ưu hạng. Vừa học giỏi, Kissinger lại được một giáo sư nổi tiếng là William Elliott đỡ đầu. Ông Elliott cho Kissinger đảm nhiệm chương trình "Hội thảo chuyên đề quốc tế Harvard" (Harvard International

Seminar). Chương trình này được tổ chức vào mỗi mùa hè để các chính khách, học giả từ các nước tới trao đổi về các vấn đề quan trọng. Đây là cơ hội quý giá cho Kissinger gặp nhiều yếu nhân từ khắp nơi. Và ông bắt đầu được biết đến từ lúc đó [Marvin Kalb and Bernard Kalb, Kissinger, trang 49.].

Năm 1957, ông cho xuất bản cuốn sách "Vũ khí nguyên tử và chính sách ngoại giao" (Nuclear Weapons and Foreign Policy), một cuốn sách được liệt vào hàng bán chạy nhất năm đó. Cuốn này phản ảnh tư tưởng của ông về sự xung đột liên tục trên thế giới giữa phe bảo thủ và phe cách mạng. Nhưng làm sao tránh được một cuộc chiến tranh nguyên tử toàn diện

giữa Hoa Kỳ và Nga Xô? Ông đề nghị một chính sách "chiến tranh nguyên tử giới hạn" để theo đuổi một mục đích cũng giới hạn. Đọc cuốn sách này, Nixon và đồ đệ của ông đã rất khâm phục.[Richard Nixon, Memoiry, trang 340; về cuốn Nuclear Weapons and Foreign Policy, nên đọc thêm: Warren G. Nutter, Kissinger' Grand Design, trang 43-48.]

Cơ hội tiến thân

Trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1968, ai là người đã cho phía Nixon biết hết những bí mật về kế hoạch của Tổng thống Johnson tại Hòa đàm Paris? Người đó chính là Kissinger.[Anna Chennault, do Seymour Hersh trích dẫn trong The price of power,

trang 22. (6) Richard Nixon, Memoiry, trang 324.]

Ông có nhiều mối liên lạc với những chuyên gia về ngoại giao trong Chính phủ Johnson vì chính ông đã làm tư vấn bán thời gian cho họ về vấn đề Việt Nam. Biết vậy nên ông Richard Allen, trong ban tham mưu về ngoại giao của ứng cử viên Nixon, đã liên lạc với Kissinger để dò xét xem phía Dân chủ đang mưu tính những chuyện gì về kế hoạch hòa bình. Kissinger liền xác định với Allen là mình có nhiều bạn bè và đồng liêu hiện đang làm việc ngay tại Hòa đàm Paris (bắt đầu từ tháng Năm, 1968). "Tôi có cách liên lạc với họ", Kissinger quả quyết. Và ông đã làm như vậy.

Phía Nixon được ông khuyến nghị là phải đề phòng vì: "Johnson đang chuẩn bị ngưng dội bom, và sẽ tung con bài bất ngờ ra trước ngày bầu cử". Trong tập hồi ký, chính Nixon cũng xác nhận việc này và tiết lộ một văn thư của phụ tá Haldeman thuật lại báo cáo của Kissinger gửi ông Mitchell (người điều hợp ban tham mưu của Nixon rồi Tổng trưởng Tư Pháp) nói trước mưu lược của Johnson: "Nguồn tin của chúng tôi cho việc chống đối ngưng ném bom là không thực tế, nhưng khuyên ta phải để tâm tới sự kiện là việc đó có thể xảy ra - nghĩa là ta nên tiên liệu trước việc đó - và nhất định là ta phải chuẩn bị cho cái lúc mà việc đó xảy ra. Nguồn tin của chúng tôi vô cùng quan ngại về những nước cờ sắp

tới của Johnson, và tiên đoán rằng Johnson sẽ có một hành động nào đó trước ngày bầu cử».[Diễn văn của Nixon ngày 14-5-1969: Department of State Bulletin (Washington, 2 tháng 6, 1969); xem thêm: George M. Kahin và John W Lewis, The United States in Vietnam, trang517-524.]

Bà Anna Chennault kể lại là vào thời điểm đó, bà đã không biết rõ "nguồn tin của chúng tôi" là ai. Mãi về sau này, ông Mitchell mới tiết lộ cho bà tông tích của "nguồn tin": đó là Henry Kissinger. Khoảng 12 giờ trước khi Johnson ngưng ném bom, Kissinger đã gọi cho Allen để thông báo một tin sốt dẻo: tại Paris, hai ông Harriman và Vance, lãnh đạo phái đoàn Hoa Kỳ tại hòa đàm, đã mở rượu xâm banh ăn mừng rồi! Mọi vấn đề liên hệ đã điều đình xong, và việc ngưng

ném bom sẽ được tuyên bố sớm.[Seymour Hersh, trích dẫn trong The price of power, trang 20.]

Về hành động này của Kissinger, ký giả Seymour Hersh (người nổi tiếng về tiết lộ vụ Mỹ Lai) bình luận: khi đem những thông tin từ Paris cho phía Nixon, không những Kissinger đã lạm dụng tình đồng liêu nhưng còn phản bội những người mà ông đã từng cộng tác về những cố gắng đàm phán bí mật".[Seymor Hersh, trích dẫn trong The price of power, trang 13.]

Sau khi đăng quang, Tổng thống Nixon đã lựa chọn ông vào chức Cố vấn an ninh Quốc gia. Nixon viết thẳng ra trong hồi ký của ông rằng "Trong những ngày cuối cùng của cuộc bầu cử, khi Kissinger cung

ứng cho chúng tôi những tin tức về việc ngưng ném bom, tôi đã thấy được rõ hơn nữa, về sự hiểu biết sâu rộng và ảnh hưởng của ông ta... tôi có một trực giác mạnh về Henry Kissinger".[Richard Nixon, Memoiry, xem Hersh, trích dẫn trong The price of power, trang 24.]

Trong cương vị Cố vấn của Tổng thống, Kissinger chẳng mấy lúc đã nắm được trọn quyền hành về ngoại giao, qua mặt cả Ngoại trưởng William Rogers. Và sau cùng, ngày 22 tháng Tám 1973, Tổng thống Nixon còn chọn ông làm Ngoại trưởng thay ông Rogers (từ chức ngày 16 tháng Tám). Và Kissinger đã trở thành người di cư đầu tiên lên tới chức vị này. Quan

trọng hơn nữa, ông cũng là Ngoại trưởng đầu tiên kiêm cả chức Cố vấn Tổng thống về An ninh. Sau khi Nixon từ chức, ông Ford lên kế vị (ngày chín tháng Tám 1974), lại cũng tiếp tục bổ nhiệm Kissinger kiêm luôn hai chức như cũ. Tới tháng 11, 1975 (bảy tháng sau khi Miền Nam sụp đổ) ông Ford mới rút lại chức Cố vấn. Như Kissinger đã tự thuật sau này là: ông đã kịch liệt phản đối việc ấy vì làm cho người ta nghi ngờ về địa vị của ông. «Và trong mấy tuần, tôi còn có ý định từ chức nữa".[Henry Kissinger, The White House years, trang 437.]

Trong tám năm trời và dưới hai thời Tổng thống, ông Kissinger đã nắm toàn quyền về ngoại giao Hoa Kỳ. Chắc chắn lịch sử sẽ phải

ghi nhận rằng trong một thời gian là sáu năm ba tháng (lừ 20 tháng Giêng 1969 tới 30-4-1975), tức là gần một phần ba thời gian tồn tại của Việt Nam Cộng Hòa, Kissinger đã đóng vai trò then chốt trong cả việc Mỹ tháo gỡ và việc Mỹ bỏ chạy ra khỏi Miền Nam.

Chuyên gia tư vấn: từ Dân chủ sang Cộng hòa

Tư vấn cho Đảng Dân chủ. Đầu thập niên 1960, Kissinger theo đảng Dân chủ và được làm tư vấn bán thời gian cho bộ Ngoại giao về vấn đề Âu châu thời Tổng thống Kennedy. Tới thời Tổng thống Johnson, ông còn tư vấn thêm cả về vấn đề Việt Nam, đặc

biệt là trong một công tác được gán hiệu là "Pennsylvania". Trong khi tham dự nhiều hội nghị quốc tế tại Paris, Kissinger có gặp một nhà vi trùng học người Pháp tên Herbert Marcovich. Marcovich cho biết ông có người bạn, một kỹ sư tên Raymond Aubrac, là chỗ quen biết với ông Hồ Chí Minh. Rất bén nhạy, Kissinger về Washington thuyết phục các cấp trên của ông dùng Aubrac làm đường dây với Hà Nội để điều đình. Chính phủ Johnson đồng ý và ngày 21 tháng Bảy 1967, hai người Pháp cùng với Kissinger bay ra Hà Nội gặp Thủ tướng Phạm Văn Đồng.[Marvin Kalb and Bernard Kalb, trang 86.] Và đó là «Pennsylvania», nguồn gốc của hòa đàm. Tháng Năm 1968, Cyrus Vance, đại diện Hoa Kỳ và Hà Văn

Lâu, đại diện Hà Nội đến họp tại Paris để thảo luận về chi tiết những cuộc hòa đàm về chiến tranh Việt Nam.

Tư vấn cho Đảng Cộng hòa.

Khoảng năm 1964, Kissinger đổi sang Đảng Cộng hòa.

Trước hết là tư vấn cho Nelson Rockefeller, đối thủ của Richard Nixon. Nhà triệu phú Rockefeller, thống đốc tiểu bang New York, đã tuyển ông làm tư vấn về ngoại giao khi ra cạnh tranh với Nixon trong chức ứng cử viên Tổng thống của Đảng Cộng hòa. Thời đó, Kissinger rất khinh miệt Nixon, cho ông này là người "nông cạn, tham quyền,

chống cộng quá khích và có thể đưa Mỹ tới đụng độ nguyên tử với Nga Xô và Trung Cộng". Ông còn nói với phe chống Nixon trước ngày họp Đảng "Con người Nixon đó không thích hợp để làm Tổng thống". Để thuyết phục, ông thêm: "Trong ngần ấy những người ra tranh cử, Richard Nixon là con người nguy hiểm nhất nếu trở thành Tổng thống". Thế nhưng, tại Đại hội đảng Cộng hòa, ngày 8-8-1968, ông Nixon được Đảng lựa chọn.

Khi thấy Rockefeller thất bại ngay lần bỏ phiếu đầu với số phiếu 277 so với 692 cho Nixon, Kissinger vô cùng buồn bã. Người ta kể lại rằng ông đã khóc. Ông còn nói: "Cái ông đó hả, ông ta không

có quyền để cai trị".[Marvin Kalb and Bernard Kalb, trang 29. 25-26]

Nhảy sang tư vấn cho Richard Nixon. Khinh miệt Nixon như vậy, mà khi ông này vừa được đảng Cộng hòa tuyển chọn, Kissinger xoay chiều ngay. Dù biết rằng Kissinger coi thường cấp trên của mình, ban tham mưu của Nixon cũng nhận ra tài năng của ông ta. Chính ông Nixon cũng biết về thái độ thù nghịch của Kissinger, nhưng ông cho rằng đó chỉ là chuyện chính trị trước bầu cử.[Richard Nixon, Memoiry, trang 340.]

Phía Cộng hòa liền đề nghị Kissinger cộng tác để làm việc cho đảng trong kỳ tuyển cử tới. Kissinger vui vẻ quá sức. Người

ta cho đây là "cơ hội chủ nghĩa" ở đỉnh cao nhất của nó. [Marvin Kalb and Bernard Kalb, Kissinger, trang 29.]

Lúc đó, Nixon đang cần có một nhà tư tưởng, nhà quân sư như Mcgeorge Bundy, Arthur Schlesinger của Kennedy hay Walter Rostow của Johnson. Là một luật sư, tuy có nhiều kinh nghiệm thực tế về chính sách vì đã làm Phó Tổng thống thời Eisenhower, nhưng ông Nixon thiếu cách diễn tả lưu loát về ngoại giao và những quan niệm về cơ cấu quy mô của chính trị toàn cầu.

Về điểm này, chúng tôi cũng có nhận thức được phần nào, khi nghe ông Nixon tranh luận với ông Kennedy vào lúc bầu cử Tổng thống

hồi tháng 11, năm 1960. Ngồi trong gian phòng giải trí dành cho sinh viên tại đại học Virginia, tôi được xem cuộc tranh luận đầu tiên giữa hai ứng cử viên tại nước Mỹ trên truyền hình, tuy là TV đen trắng và nhỏ xíu. Chắc là ông Kennedy có những cố vấn ở đại học Harvard luyện cho trước cuộc tranh cãi, nên ăn nói lưu loát và bình luận về ngoại giao ở tầm lý thuyết cao. Còn ông Nixon thì mắt cứ chớp chớp, chỉ chống chế cho thành tích ngoại giao dưới thời Eisenhower. Sau cùng Nixon đã thất cử năm đó.

Tư vấn cho hai Đảng một lúc

Trong kỳ bầu cử 1968, khi Henry Kissinger ngấm ngầm làm việc với

phía Cộng hòa qua Richard Allen, ông lại tiếp tục cộng tác với phía Dân chủ qua Zbigniew Brzezinski, người điều hợp về ngoại giao cho Humphrey. Tác giả Seymour Hersh trong cuốn The Price of power có dẫn chứng là Ted van Dyke, viên phụ tá thân cận của Humphrey có xác nhận chính ông đã là người tiếp nhận bức thư Kissinger viết cho. Humphrey vừa chỉ trích Nixon vừa xin tình nguyện làm việc với Chính phủ Humphrey. Trong một cuộc điện đàm với Brzezinski, Kissinger cho biết là ông có thể đưa cho xem cả hồ sơ riêng của Rockefeller về Nixon. Theo như lời Kissinger, đó là những «hồ sơ nhơ bẩn» (shitfiles) của Nixon.[Seymour Hersh, trích dẫn trong The price of power, trang 21]

Và ông cứ đi hàng hai như vậy cho tới giữa tháng Chín khi những cuộc thăm dò dân ý cho biết Nixon đã bỏ xa Humphrey, lúc đó ông mới tỏ rõ thái độ, nghiêng hẳn về Nixon. Khi Brzezinski gọi điện thoại tới văn phòng Kissinger để hỏi xin hồ sơ này, cô thư ký trả lời: "Như ông đã biết, tiến sĩ Kissinger bây giờ đang làm việc cho ông Nixon rồi". Và từ đó phía Humprey không nghe thấy gì về "shitfiles" của Nixon nữa. [Seymour Hersh, trích dẫn trong The price of power, trang 14.]

Vào đầu thập niên 1990, khi tôi có dịp quen biết với Richard Allen (trước đó là Cố vấn an ninh cho Tổng thống Reagan), trong cương vị là thành viên của Hội đồng quản trị Trung tâm nghiên cứu Á Châu

(Asian Studies Center tại Heritage Foundation) do Allen làm Giám đốc, tôi tò mò hỏi xem ông nghĩ sao về việc đã giới thiệu Kissinger cho Nixon, Allen nhún vai, lắc đầu, như hối tiếc đã giúp cho tham vọng của ông này.

Lên chức Cố vấn Tổng thống.

Ngày 27 tháng 11, 1968, sau khi Nixon thắng cử, ông John Mitchell mời Kissinger tới căn phòng của Nixon ở lầu 39 khách sạn Pierre, New York để gặp Tổng thống tân cử. Nơi đây Nixon mời Kissinger làm Phụ tá an ninh quốc gia. Vui vẻ quá sức nhưng ông vẫn tỏ vẻ ngần ngại, nói là cần có thời gian để suy nghĩ.

"Được rồi, một tuần", Nixon trả lời. Kissinger về hỏi ý kiến Rockefeller. Ông này đồng ý để tiến cử đệ tử mình. Ngày 20 tháng Giêng 1969, Nixon đăng quang, dọn vào Bạch Ốc. Kissinger dọn vào theo. [Seymour Hersh, trích dẫn trong The price of power, trang 35.]

* * *

Tổng thống Nixon là người muốn thành công ở lãnh vực ngoại giao nên muốn tập trung chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ vào Tòa Bạch Ốc, chứ không giao cho Ngoại trưởng như Tổng thống Eisenhower đã giao cho ông John Foster Dulles. Và như vậy cũng rất khôn ngoan. Quyền lực và danh

vọng của một Tổng thống Mỹ thực ra chỉ được biểu lộ trong lãnh vực đối ngoại. Truman thả bom nguyên tử ở Hiroshima, Kennedy cho chiến hạm trực chỉ Cuba ép Krutschev gỡ hỏa tiễn về. Và ngày nay, ông Bush Cha thả bom Baghdad, bắt Iraq rút khỏi Kuwait; ông Bush Con, đánh đuổi Taliban và Al Qaeda khỏi Kabul. Rồi chiếm Iraq, lại bắt được Saddam Hussein trốn trong hầm. Ngay chính bản thân Nixon, khi làm Phó cho Tổng thống Eisenhower cũng đã chỉ nổi tiếng về vụ "Kitchen Debate", đốp chát với Krutschev ở trong một khu trưng bày đồ gia dụng nhà bếp tại hội chợ quốc tế ở Moscow.

Bây giờ lên đài, Nixon phải sáng chói. Cũng chỉ trong lãnh

vực ngoại giao thôi. Vì trong thời hiện đại, có Tổng thống Mỹ nào nổi tiếng về vấn đề nội trị đâu? Nền kinh tế Mỹ như cái máy tự động, khổng lồ, chỉ làm sao đừng bị lạm phát (dưới 4%), giữ thất nghiệp cho thấp (khoảng 5%) là tốt rồi, đâu có làm phép lạ được. Xã hội thì đã có nền nếp; luật pháp thì đã thành khuôn, chắc như đanh đóng cột. Khó mà làm được gì nổi bật trong địa hạt chính sách đối nội. Ngược lại chỉ thấy nhức đầu: tăng thuế cũng bị chửi, giảm thuế cũng bị la. Tổng thống Johnson đã hái được nhiều thành quả trong nước, đặc biệt là đã để ý tới vấn đề xóa đói giảm nghèo, công bình xã hội, nhưng lại thất bại về mặt ngoại giao là chiến tranh Việt Nam, nên rồi cũng chẳng đi đến đâu.

Hiện giờ (2005) Tổng thống George Bush vừa thắng nhiệm kỳ hai, ông đặt ưu tiên cho chính sách đối nội là sửa đổi lại hệ thống "an ninh xã hội" (social security system), nhưng rồi cũng sẽ gặp nhiều chống đối, và dù đa số ở Quốc hội là Cộng hòa, ông cũng sẽ phải đi đến thoả hiệp nếu muốn thành công. Và sau cùng thì kết quả về chiến tranh Iraq cũng vẫn là yếu tố quan trọng xác định địa vị của ông trong lịch sử.

Công cụ của quyền hành

Hiểu rõ nhu cầu của Nixon cần có thành quả ngoại giao, Kissinger lại có trong tay một cơ hội bằng vàng: đó là quyền điều khiển toàn

bộ nhân viên làm việc cho «Hội đồng an ninh quốc gia» (National Security Council - NSC). Ông liền đưa ra một đề nghị để Nixon cho phép ông sửa đổi nó lại theo ý ông (18). NSC được thành lập từ 1947 để giúp Tổng thống điều hợp các vấn đề liên quan tới an ninh quốc gia. Về thực chất nó rất lỏng lẻo. Tôi còn nhớ từ khi du học ở Mỹ, dù là dưới thời Eisenhower, Kennedy hay Johnson, mỗi khi truyền hình chiếu những biến cố ngoại giao quan trọng vào phần tin buổi chiều thì đều thấy Ngoại trưởng hoặc Tổng trưởng quốc phòng lên trình bày. Bây giờ được Nixon ủng hộ, Kissinger sắp xếp lại để nó trở thành một công cụ tập trung quyền hành.

Guồng máy NSC được sửa lại thì giống như cái máy sàng lọc, mọi hồ sơ phải qua đây thì mới tới được bàn giấy Tổng thống. Ba cơ quan Ngoại giao, Quốc phòng, CIA có trách nhiệm phải nộp cho NSC các đề nghị về những giải pháp được cân nhắc kỹ lưỡng. Dựa theo đó, nhân viên làm việc tại NSC phải trình bày cho Tổng thống những lựa chọn và hậu quả về mỗi giải pháp và cho từng vấn đề.

Sự sắp xếp lại NSC cho phép Kissinger đóng hai vai trò: một là người điều hợp, tập trung các phân tích, đề nghị của các bộ về lãnh vực an ninh; hai là làm cố vấn cho Tổng thống về ngoại giao. Là người điều hợp, ông có quyền sàng lọc, thâu tóm các đề nghị. Quyền

sàng lọc là quyền vô cùng quan trọng. Những điểm gì mình không thích hay không đồng ý thì có thể làm nhẹ đi, giảm tầm quan trọng của nó xuống, hay chỉ nói phớt qua thôi.

Ảnh hưởng của cố vấn cũng lợi hại. Có nửa ly rượu: nói đầy nửa ly cũng đúng hay vơi nửa ly cũng đúng, kiểu nào cũng được. Miễn là gần kề Tổng thống. Bộ Ngoại giao đã hết sức bất mãn, cho rằng Kissinger đã độc quyền hóa lãnh vực ngoại giao, nắm trọn vẹn quyền hạn đến nỗi một bộ lớn với 12 ngàn nhân viên, mà chỉ còn vai trò sắp xếp giấy tờ, hồ sơ. Nghị sĩ Stuart Symington còn bàn thêm rằng "Kissinger đã thực sự là Ngoại trưởng, trừ cái tên đó thôi".

[Seymour Hersh, trích dẫn trong The price of power, trang 481.]

Tài nghệ ông Phụ tá

Ngoài tài ba về chính trị, ông Kissinger lại có tài hùng biện, rất khéo chơi chữ để nói quanh co. Chúng tôi còn nhớ có đọc một bài báo (mà không nhớ xuất xứ từ đâu) nói về điểm này và cho là Kissinger có nghệ thuật "làm sao không nói sự thực mà lại không là nói dối" ("how not to tell the truth with- but really lying"). Ông H. R. Haldeman, Đổng lý Văn phòng cho Tổng thống Nixon kể lại một câu chuyện khôi hài về tài của Kissinger. Hồi tháng 12, 1972, chính Kissinger là người đề nghị Nixon cho ném bom Bắc

Việt vì ông đã tuyên bố "hoà mình đang trong tầm tay" (peace is at hand) hai tháng trước đấy mà bây giờ theo như ông nói, Hà Nội đã bội ước. Thế mà làm sao nhà báo James Reston lại viết trên tờ New York Times trái ngược lại. "Không thấy Kissinger nói gì công khai về vụ thả bom Bắc Việt cả, một hành động mà không hồ nghi gì là chính ông ta đã phản đối". Nixon phẫn nộ, chỉ thị Haldeman tìm hiểu xem "Henry làm cái trò gì vậy" (find out what the hell Henry's doing").

Khi Haldeman hỏi, Kissinger đã chối phắt là ông đã chẳng nói với "bất cứ ai" về vụ thả bom. Ông quả quyết: "Tôi không cho ông Reston cuộc phỏng vấn nào cả. Sau đó Haldeman cho điều tra kỹ lưỡng

và thấy rõ ràng là Kissinger đã nói chuyện với Reston. Quay lại cật vấn ông ta, Haldeman hỏi: "Ông nói với chúng tôi là ông đã không cho Reston cuộc phỏng vấn nào cả thế mà thực sự ông đã nói hết với ông này!"

– Đúng, nhưng đó chỉ là qua điện thoại. - Kissinger trả lời.

Haldeman bình luận:

– Vâng, chỉ qua điện thoại thôi (chứ đâu có gặp mà phỏng vấn).

– Bất cứ học giả nào muốn xem nhà ngoại giao Henry giỏi đến thế nào thì nên phỏng vấn tất cả những người đã làm việc với ông ta tại Tòa Bạch Ốc. [H.R. Haldeman, The End of power, trang 143.]

Cứ xem cách ông chơi chữ trong các văn bản, cách đối đáp, biện luận, từ những cuộc thương thuyết tới hồi ký hay họp báo, ta cũng thấy rõ cái tài năng này. Sau đây là vài thí dụ. Như sẽ thuật lại trong Chương 11, về cuộc họp báo của Kissinger sau Hiệp định Paris:

Hỏi: Có nghị định thư nào (protocols) đã được thoả thuận (với Miền Nam) không?

Đáp: Không có sự thông cảm (understanding) bí mật nào hết.

Đúng, Kissinger chỉ chối đi là không có sự thông cảm, hiểu ngầm nào chứ đâu có chối là không có nghị định thư?

Câu chuyện khác. Có lần Tổng trưởng quốc phòng Melvin Laird (người điều khiển chương trình "Việt nam hóa" thời Nixon) khi được chúng tôi hỏi về chuyện ông không biết gì đến những mật thư của Tổng thống Nixon gửi Tổng thống Thiệu, ông Laird trả lời: "Có lần tôi hỏi ông Kissinger tại sao không đưa cho tôi xem mấy lá thư đó, thì ông ta trả lời "Ồ, đó chỉ là một vụ qua lại giữa Tướng Haig và Tổng thống Thiệu". Tướng Haig có lui tới Dinh Độc lập để trao đổi qua lại với ông Thiệu, nhưng thực ra ông chỉ là người đưa những bức thư do Kissinger thảo cho Nixon mà thôi.

Rồi đây tôi nhớ tới câu chuyện tiếu lâm mà ta đều đã nghe lúc còn

nhỏ, về cậu bé láu lỉnh. Có cậu học trò đánh rắm trong lớp học. Thầy đồ hỏi:

– Chi kêu đó bay?

– Lạy thầy cóc kêu.

– Cóc kêu sao thối?

– Lạy thầy cóc chết,

– Cóc chết sao kêu?

– Lạy thầy hai con.

Một biệt tài khác của Kissinger có tính cách quyến rũ: đó là luôn luôn nói với đối tác của mình trong các cuộc thương lượng rằng chỉ mình ông mới là người đứng về phía họ. Tổng thống Thiệu cũng

như Ngoại trưởng Trần văn Lắm thường hay nói chuyện về điểm này. Ở Paris, theo Đại sứ Phạm Đăng Lâm, Kissinger lúc nào cũng muốn chứng tỏ ông là người ủng hộ VNCH mạnh nhất trong Chính phủ Nixon. Ký giả Matti Golan trong cuốn "The Secret Conversations of Henry Kissinger" (Những đối thoại bí mật của Henry Kissinger) còn nhớ như in rất rõ về đặc tính quyến rũ này của Kissinger trong một lần cuộc thương thuyết với Do Thái và các nước trong khối Ả Rập. Ông luôn nói với lãnh đạo Do Thái rằng chỉ có ông mới là Đồng minh, là bạn của họ ở Washington. [Matti Golan, The Secret Conversations of Henry Kissinger]

Đơn thương độc mã

Khi ra tranh cử, Nixon hứa là sẽ giải quyết chiến tranh Việt Nam trong danh dự. Kissinger biết bản tính của ông Nixon cũng rất là thực tế "realpolitik", đặt nặng quyền lợi chứ không phải là luân lý, ý thức hệ, hay đạo đức. Bởi vậy ông bám chặt vào đó để thuyết phục Nixon cho ông làm sao thì làm, miễn có kết quả là được. Nixon đồng ý. Và trên thực tế đã trao toàn quyền giải quyết chiến tranh Việt Nam cho ông.

Trong cuốn sách nổi tiếng "A World Restored" (Một thế giới được phục hồi), một tập nghiên cứu về Metternich lúc còn ở Harvard, Kissinger có viết: "Chính khách

phải hành động như thể là trực giác của mình đã là kinh nghiệm, như thể là khát vọng của mình đã là chân lý rồi" [Henry Kissinger, A World Restored, trang 329.]. Metternich là một Hoàng tử người Áo, đã cùng với Lord Castlereagh (Ngoại trưởng Anh) giúp sắp xếp lại trật tự ở Âu châu (Hội nghị Vienna (1814-1815) sau khi Napoleon bại trận ở Nga vào mùa đông 1812. Hai người này, đã không ngần ngại dùng mọi đòn phép và làm mọi việc trong vòng bí mật để tới được mục đích. Tôi nghĩ lập luận như thế này thì không ổn. Trong thời hiện đại, nếu những chính trị gia của các cường quốc, nắm quyền hành trong tay, mà lại quá tự kiêu, làm mọi việc trong vòng bí mật, và nghĩ rằng "những khát vọng của mình đã là

chân lý rồi" thì thật là nguy hiểm cho thế giới!

Đơn thương độc mã là bản tính của Kissinger và ông rất tự hào về điểm đó. Trong một cuộc phỏng vấn với nữ ký giả người Ý, bà Oriana Fallaci, ông giải thích rằng sở dĩ ông có sức mạnh là nhờ ở lối hành động một mình:

– Điểm chính là lúc nào tôi cũng hành động một mình. Người Mỹ thích cái đó vô cùng. Người Mỹ thích hình ảnh một gã chăn bò dẫn đầu một toán di dân, một mình trên lưng ngựa, đi đầu, thủng thẳng tiến vào một tỉnh lỵ, một thị xã; chỉ mình với ngựa thôi, không có gì khác. Có thể là không có cả súng nữa, là vì gã ta không cần bắn. Gã

chỉ hành động bằng cách là ở đúng chỗ, vào đúng lúc, thế thôi. Nói gọn hơn, gã là một cao bồi (Westem). [Oriana Fallaci, Interview With History, trang 40-41.]

Chắc ông muốn nói tới cuốn phim "High Noon", có chú cao bồi cỡi ngựa, lững thững đi một mình vào giữa phố mà ai cũng hãi sợ. Giờ đây, ông muốn một mình một ngựa để đưa Hoa Kỳ ra khỏi Việt Nam. Chướng ngại vật đối với ông là bộ Ngoại giao. Vì vậy, không biết ông thuyết phục thế nào mà Nixon đã gạt phắt Ngoại trưởng William Rogers ra ngoài. Trong cuốn hồi ký "Những năm biến động" (Years of Upheaval), Kissinger viết: "Tổng thống Nixon đòi hỏi là tất cả những sáng kiến ngoại giao quan trọng đều

phải phát xuất từ Bạch Ốc; ông ta đã loại trừ bộ Ngoại giao và Ngoại trưởng, ông William P. Rogers ra khỏi những quyết định chủ chốt một cách liên tục và đôi khi còn có lính cách hạ nhục". [Henry Kissinger, A World Restored, trang 414.]

Đẩy được bộ Ngoại giao ra là hết bị vướng víu về bàn cãi, bất đồng ý kiến, thủ tục rườm rà, quan liêu. Từ đó, Kissinger lại có thể sắp xếp mọi chuyện. Đây là một cung cách thật lạ lùng! Nó rất «un-american», không Mỹ chút nào. Ở trong một nền dân chủ, tính chất "minh bạch" (transparency) là điều cẩn thiết. Cái gì không trong sáng thì không thể kéo dài được lâu. không có tính cách bền vững (sustainabihty). Ngoài ra,

chính sách hay lập trường đều đòi hỏi phải có "consensus", sự đồng thuận của số đông. Muốn vậy, phải ngồi lại bàn bạc. Ba cái đầu phải to hơn một cái. Từ quản trị một công ty tới một hội, một nhà thờ, một trường tiểu học, bao giờ cũng có những buổi mít tinh để bàn cãi, bỏ phiếu, lấy quyết định. Làm sao một chuyện đại sự quốc gia, có tới bốn Tổng thống Mỹ dính vào mà Kissinger lại đòi giải quyết một mình? Ấy thế mà Nixon đã khoán trắng Miền Nam cho ông.

Ông Jun Tsunoda, Cố vấn cho bộ Ngoại giao Nhật cũng đã phải phàn nàn: «Công tác ngoại giao trong một thế giới phức tạp như ngày nay là một công việc quá lớn lao để giao cho một người tự mình

hành động”.[TIME (Magazine), “The Dilficulty of being Henry Kissinger” (The Nation), 21 tháng 4, 1975.]

Ba tháng sau khi nhậm chức, Tổng thống Nixon cho Kissinger sang Moscow tranh thủ sự giúp đỡ của Nga Sô để lập thêm một ngả thương thuyết riêng biệt, tách rời khỏi Hòa đàm Paris. Kissinger gặp Ngoại trưởng Nga Gromyko và trao cho ông ta một thông điệp [Richard Nixon, Memoiry, trang 391.]:

“Tổng thống (Nixon) sẵn sàng thăm dò những con đường khác ngoài khung cảnh đàm phán hiện tại. Điều đáng mong muốn là những người thương thuyết phía Hoa Kỳ và Bắc Việt có thể gặp nhau tách biệt ra khỏi khuôn khổ hòa đàm

Paris để bàn về những nguyên tắc tổng quát cho một giải pháp.

"Nếu những người thương thuyết đặc biệt của hai bên Hoa Kỳ và Việt Nam dân chủ cộng hòa có thể đi tới một Hiệp định trên nguyên tắc, thì vấn đề đàm phán cuối cùng về kỹ thuật sẽ được trao lại cho hòa đàm Paris". Ký tắt RN (Richard Nixon).

Dĩ nhiên là Gromyko vui lòng giúp, và Kissinger đã thành công trong việc lập ra một hòa đàm sau hậu trường, do chính ông điều khiển.

Ngày 23 tháng Bảy 1969, nhân dịp phi thuyền Apollo của Mỹ vừa thành công lên cung trăng và sắp đáp xuống Thái Bình Dương, Tổng

thống Nixon bay sang Guam để mừng và bắt đầu chuyến công du Á châu gồm Phillippines, Indonesia, Thái Lan, Nam Việt Nam, India, Pakistan, Romania, và Anh Quốc. Nixon thuật lại: "Chuyến đi đã cho một cơ hội hoàn toàn nguỵ trang cho Kissinger gặp gỡ với phía Bắc Việt. Kissinger được sắp xếp cho đi Paris bề ngoài là để trình bày cho quan chức Pháp kết quả chuyến đi của tôi, nhưng đang khi đó ông ta sẽ gặp ông Xuân Thuỷ". Ông Xuân Thuỷ là đại diện của Bắc Việt tại Hòa đàm Paris.

Được biết về chuyến đi này, Tổng thống Thiệu có mời Nixon ghé thăm Sài Gòn để làm một cử chỉ ủng hộ Việt Nam Cộng Hòa. Dường như để đền đáp công ơn của ông

Thiệu trong kỳ bầu cử, Tổng thống Nixon đã quyết định vào giờ chót là sẽ viếng thăm dinh Độc Lập với Kissinger tháp tùng. Trong phiên họp làm việc, “Ông Nixon chỉ nói tới những khó khăn trong nước mà ông đang gặp phải”, ông Thiệu kể lại. “Ông yêu cầu tôi tiếp tay và nói: “Hãy giúp chúng tôi để chúng tôi giúp các ông” và tôi đáp: “Chúng tôi sẽ giúp ông để ông giúp chúng tôi». Tuy nhiên, Nixon vẫn khẳng định lại lập trường rút quân trên căn bản song phương: cả quân đội Hoa Kỳ lẫn quân đội Bắc Việt đều rút, và lịch trình rút quân còn tuỳ vào khả năng tự vệ cũng như mức độ viện trợ quân sự và kinh tế cho Miền Nam.

Sau khi nâng ly sâm banh chúc tụng cho Việt Nam Cộng Hòa, các động cơ trực thăng bắt đầu nổ, cánh quạt quay ầm ầm mỗi lúc một nhanh, như để khẳng định lại một lần nữa sức mạnh và sự hiện diện của Hoa Kỳ tại Miền Nam. Ông Thiệu tới đưa Tổng thống Nixon và ông Kissinger ra bãi phi cơ đậu trên cỏ trước dinh Độc Lập. Mỉm một nụ cười, ông giơ tay vẫy chào tạm biệt lúc chiếc trực thăng của Tổng thống Hoa Kỳ bốc thẳng bay nhanh về hướng Bắc, lướt qua những mái nhà đỏ của thành phố.

Ngày hôm đó, 30 tháng Bảy 1969, Nixon đã không hề tiết lộ cho ông Thiệu biết rằng ngay sau khi từ biệt, Kissinger đã trực chỉ qua Paris gặp gỡ phái đoàn Bắc Việt.

Và từ giờ phút đó cho tới 10 giờ sáng ngày 30-4-1975 tức là trong gần hai phần ba thời gian của Đệ nhị Cộng hòa, Kissinger đã một mình thao túng chính sách Hoa Kỳ về Việt Nam. Trong cương vị đó, ông đã có những hành động gian dối với Đồng minh, giấu giếm Quốc hội và nhân dân Hoa Kỳ, như được chứng minh trong cuốn sách này.

Gần đây (năm 2001), một nhà báo, ông Christopher Hitchens, đã viết cuốn sách tựa đề "Xét xử Henry Kissinger (The Trial of Henry Kissinger) đem ra đầy đủ bằng chứng dựa trên những tài liệu mới được giải mật, về những sự lạm dụng quyền hành, và những hành động thiếu lương tâm mà Kissinger đã hành xử đối

với các nước Đồng minh, ngoài các nước Đông Dương, còn có Chile, Bangladesh, Santiago, Nicosia và East Timor.[Bạn đọc có thể vào Internet/ google để tìm đọc về cuốn này.]

Đối với Miền Nam, có thể là ông đã hối hận phần nào, nên năm năm sau ngày Miền Nam sụp đổ, vào đầu năm 1980, ông có viết một thư riêng cho Tổng thống Thiệu (xem cuối chương II và Phụ lục E):

– Tôi không trông đợi sẽ thuyết phục được Ngài. Ít nhất tôi có thể cố gắng xin Ngài tin tưởng ở lòng hối hận và kính trọng vẫn còn của tôi.



Hình 4. Cố vấn Kissinger và Tổng thống Nixon trong phòng Lincoln tại Tòa Bạch Ốc.

(Hình Tòa Bạch Ốc)



Hình 5. Ngày 30 tháng 9, 1969: TT Nixon viếng thăm TT Thiệu tại Dinh Độc Lập; bên mặt Nixon là Đại sứ Bunker; bên trái ông Thiệu: Phụ tá Nguyễn Phú Đức, Kissinger.(Hình: Tòa Bạch Ốc)



Hình 6. Ngày 16 tháng 9, 1972: Kissinger làm việc với Nixon sau chuyến đi Moscow và họp với đại diện Bắc Viêt.

(Hình: Tòa Bạch Ốc)



Hình 7. Hai Phái đoàn Hoa Kỳ và Bắc Việt họp tại ngoại ô Paris. (Hình: Văn khố Quốc Gia, Dự án Nixon)



Hình 8. Henry Kissinger nói chuyện với Lê Đức Thọ tại Paris qua thông dịch viên; Xuân Thủy đứng bên cạnh. (Hình:Văn khố Quốc Gia, Dự án Nixon)



Hình 9. Chu Ân Lai khoản đãi Kissinger trong chuyến đi Bắc Kinh bí mật năm 1971.

(Hình: Chính phủ Trung Quốc)

Chương 3
CỦ CÀ RỐT VÀ CÁI GẬY

Một chiếc máy bay hao hao giống loại Jetstar của Lockheed cất cánh từ phi trường Rhein-Main gần Frankfurt bên Đức. Chỉ vài phút sau, nó đã biến mất. Trên thật cao, anh phi công hướng về phía sông Seine, với tốc độ tối đa. Chẳng mấy lúc đã thấy Paris nằm ngay dưới. Máy bay giảm cao độ, đáp xuống Villacoublay, một phi trường nằm thoai thoải khoảng

chín dậm phía tây nam. Hạ cánh rồi, phi công không lái thẳng vào ga, lại từ từ tiến về một địa điểm thật xa, ở mãi góc phi trường. Tới chỗ đậu, một chiếc Citroen DS-21 màu đen áp vào, vội bốc khách, rồi phóng đi thật nhanh. Trên đường, máy phát sóng từ trong xe gửi mật mã cho "Quarterback". Điệp viên 007 đi công tác?

Không, Kissinger đi mật đàm. Tới nơi, ông đã báo cáo thẳng về cho Tổng thống Nixon, mật hiệu "Người tiền vệ". Sáng sớm chủ nhật, lúc mọi người ở thủ đô Hoa Kỳ còn an giấc, Kissinger đã tới phi trường quân sự Andrews cách đó không xa. Ông bước nhanh lên một chiếc C-135 không mang số, không bảng hiệu, rồi ngả lưng nghỉ ngơi.

Chỉ sáu giờ sau là đã tới Rhein-main rồi. Đây là một phi trường quân sự, được canh gác cẩn mật, cũng giống như Villacoublay. Chiếc Citroen chở ông về Choisy-le-Roi, một khu trung lưu ngoại thành Paris. Lần vào một biệt thự nhỏ màu trắng, kín cổng, cao tường, hoàn toàn yên lặng. Sau vài giờ, ông lại đi xe khác tới một biệt thự rộng lớn hơn. Đó là nhà của phái đoàn Bắc Việt, cùng khu Choisy-le-Roi.

Họp xong, Kissinger bay ngược lại theo đúng tuyến cũ. Và từ lúc ông rời Washington tới khi trở về, chỉ khoảng 27 giờ. Người tài xế thân tín chở ông thẳng tới văn phòng làm việc. Nhân viên Tòa Bạch Ốc hay Tòa đại sứ Mỹ ở Paris chẳng ai

hay biết gì. [Xem «Nixon's Secret Agent», TIME (Magazine), 7 tháng 2, 1972.]

Gần hai năm rưỡi sau, mọi người mới chưng hửng: từ tháng Tám 1969, Kissinger đã họp kín với phía Bắc Việt tại Paris mười hai lần rồi! Lại một chuyện bất ngờ thứ hai về ngoại giao. Bất ngờ đầu tiên được tiết lộ (vào tháng Bảy 1971) là Kissinger đã bí mật đi Bắc Kinh nhiều lần, dàn xếp mọi chuyện, dẫn đến chuyến viếng thăm của Nixon sang Trung Quốc. Chuyến đi được ấn định vào ngày 21 tới 28, tháng Hai. Báo chí liền gọi Kissinger là James Bong, và ông rất thích. Để chuẩn bị cho chuyến viếng thăm, ngày 25 tháng Giêng 1972, Tổng thống Nixon đã lên truyền hình tiết lộ những cuộc họp của Kissinger ở

Paris, và đồng thời đọc bài diễn văn quan trọng, công bố một giải pháp hòa bình toàn diện về Việt Nam.

Trước hôm đó, Đại sứ Bunker đã đến dinh Độc Lập trao cho Tổng thống Thiệu một bản sao bài diễn văn của Tổng thống Nixon, yêu cầu ông tán thành và bình luận. Theo ông Hoàng Đức Nhã, bí thư Tổng thống Thiệu, đây là lần đầu tiên phía Việt Nam Cộng Hòa được biết chi tiết những buổi họp kín giữa Kissinger với Bắc Việt, và biết được các kế hoạch của Nixon. [Phỏng vấn Hoàng Đức Nhã, 24-5-1985.]

Làm thế nào để tháo gỡ?

Để giải quyết chiến tranh Việt Nam, Mỹ muốn áp dụng giải pháp song hành» (two track approach). Một mặt thì đàm phán với Bắc Việt về giải pháp quân sự (chủ đề chính là rút quân), và mặt kia, để cho hai bên Sài Gòn và Hà Nội thương thuyết với nhau một giải pháp chính trị. Về đàm phán: cứ cho Hòa đàm Paris múa may bên ngoài, bên trong đã có Kissinger dàn xếp bí mật. Đến khi nào có kết quả mới công bố. Như vậy, nó sẽ huy hoàng, rực rỡ biết bao.

Từ khi hay tin ông Nixon đi Bắc Kinh, ông Thiệu hết sức e ngại. Ông biết rằng Mỹ vào Miền Nam Việt nam là để ngăn chặn làn sóng

đó từ Trung Cộng lan tràn tới các nước khác». Đó là theo học thuyết «Domino» từ thời Eisenhower: «Nếu để Miền Nam sụp đổ thì những quốc gia khác tại Đông Nam Á cũng đổ theo như những con bài domino». [Về việc Tổng thống Eisenhower nói tới thuyết Domino: xem Public Paler of The Presidents: Dwight D. Eisenhower, 1954 (Government Printing Office, 1960), trang 383.] Bây giờ Nixon sắp đi Bắc Kinh bắt tay với Mao Trạch Đông thì liệu Miền Nam có còn là "tiền đồn của Thế giới Tự Do" nữa không? Ông Thiệu thông báo sự lo ngại của Việt Nam Cộng Hòa cho phía Mỹ. Và Tổng thống Nixon đã trấn an ngay.

White House

Ngày 31 tháng 12, 1971

Thưa Tổng thống,

"Vào lúc tôi đang chuẩn bị cho chuyến đi Bắc Kinh để gặp và nói chuyện với lãnh đạo nước Cộng hòa Nhân Dân Trung Quốc, tôi muốn chia sẻ với Ngài những tư tướng của tôi về các cuộc đàm đạo tại đó.

"Ngài có thể chắc chắn tuyệt đối rằng tôi sẽ không đi tới một thoả thuận nào tại Bắc Kinh nếu nó phương hại tời các quốc gia khác, hoặc về những vấn đề có liên hệ tới các nước khác...

"Ngài có thể tiếp tục tin cậy vào sự yểm trợ của Hoa Kỳ trong những nỗ lực của Ngài hầu đem lạ

hòa bình cho Việt Nam và xây dựng nền thịnh vượng mới cho nhân dân Việt Nam.

Trân trọng.

(ký) Richard Nixon

Để độc giả, đặc biệt là thế hệ trẻ biết xem trong văn bản gốc bằng tiếng Anh, Tổng thống Hoa Kỳ đã viết như thế nào, tôi trích đăng nguyên văn một số phần đoạn quan trọng trong những thư chọn lọc sau đây (toàn bộ 35 văn bản được in trong Phụ Lục A).

Muốn cho cho chắc chắn hơn, ông Thiệu lại gửi ông Nixon một bức thư nữa bày tỏ thiện chí sẵn sàng hợp tác với Hoa Kỳ để tìm

giải pháp cho hòa bình, kể cả việc ông bằng lòng từ chức, nhưng kêu gọi Hoa Kỳ đừng nhượng bộ gì nữa (ở Bắc Kinh) về vấn đề "rút quân".

The White House

Washington

December 31 1971

Dear Mr. President

As I prepare for my forthcoming trip to Peking to meet and talk with the leaders of the Peoplele's Republìc of China.

I would like to share with you some thoughts concerning the conversations I expect to have there. ...

You may be absolutely certain that I will make no agreements in Peking at the expense of other countries or on matters which concern other countries. You should also know that the treaty commitments which the United States has eestablished with other counries will noi be aaffected by my visit to Peking

...

Please accept my best wishes for the continued succeee of your economic and military programs as you embark on your second term in office. You can continue to rely on the assistance of the United States effort to bring peace to Vietnam

and to build a new prosperity for the Vietnamese people

Sincerely,

Richard Nixon

Rút quân: từ song phương đổi sang đơn phương.

Vấn đề rút quân song phương ra khỏi Miền Nam: cả quân đội Hoa Kỳ lẫn Bắc Việt, là vấn đề quan trọng nhất đối với Việt Nam Cộng Hòa và là vấn đề chính yếu tại Hòa đàm Paris, như đã được phân tích trong cuốn "Hồ sơ mật Dinh Độc Lập" [Xem Nguyễn Tiến Hưng và Jerrold Schecter, Hồ sơ mật Dinh Độc Lập, chương 3, 5 và 6, 9.].

Sau đây là tóm tắt những bước chính của tiến trình thương thuyết về điểm này.[Marvin Kalb and Bernard Kalb, Kissinger, trang 148, 158; Hưng và Schecter, Hồ sơ mật Dinh Độc Lập.]

Thời Tổng thống Johnson, điều kiện rút quân mà Mỹ mang ra rất cứng rắn: cả hai bên (Mỹ và Bắc Việt) đều rút; và quân đội Bắc Việt rút sáu tháng trước khi Hoa Kỳ bắt đầu rút;

Từ lập trường đó, khi Nixon mới lên Tổng thống, Mỹ xuống thang chút đỉnh: hai bên đều cùng rút đi một lúc; dành quyền tự quyết cho nhân dân Miền Nam.

Sau cùng, khi mật đàm kết thúc:

– Quân đội Mỹ rút đi hết;

– Và rút đi trong vòng 60 ngày;

– Quân đội Bắc Việt tiếp tục ở lại Miền Nam.

Đó là kết quả mật đàm của Henry Kissinger trên ba năm trời với cái giá phải trả là thêm 15.000 mạng người Mỹ, 62 tỷ đô la, và hàng trăm ngàn mạng sống người Việt Nam, cùng với bao nhiêu tàn phá.

Lập trường vững chắc của Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa khởi thuỷ được Nixon tuyên bố lúc Hòa đàm Paris chính thức bắt đầu. Ngày 14 tháng Năm 1969, Nixon lên truyền hình giải thích:

“Chúng tôi đã gạt bỏ ra ngoài hoặc là việc rút lui khỏi Việt Nam

một cách đơn phương, hoặc việc chấp nhận tại (Hòa đàm) Paris bất cứ một giải pháp. nào có tính cách như một thất bại nguỵ trang...”

“Và đó là phác họa về một giải pháp mà chúng tôi muốn đàm phán ở Paris. Nguyên tắc căn bản của nó rất là đơn giản: triệt thoái song phương bất cứ quân đội nào không phải là quân đội Miền Nam ra khỏi Miền Nam Việt Nam và dành quyền tự quyết cho nhân dân Miền Nam».[Henry Kissinger, A World Restored, trang 525-526; Nixon, Memoiry, trang 527.]

Rồi ông còn đưa ra một thời biểu rút quân. Giai đoạn đầu là 12 tháng, tới giai đoạn cuối cùng thì “Quân đội Hoa Kỳ và Đồng minh (Đại Hàn, Úc) sẽ đi tới kết thúc

việc rút quân khi số quân đội Bắc Việt còn lại được rút đi và trở về Miền Bắc». [Marvin Kalb and Bemard Kalb, Kissinger, trang 158.]

Lập trường là như vậy, và trước khi đi Bắc Kinh, Nixon còn hứa hẹn như trong thư trích dẫn trên đây: “Ngài có thể chắc chắn tuyệt đối rằng tôi sẽ không đi tới một thoả thuận nào tại Bắc Kinh nếu nó có phương hại tới các quốc gia khác? Thế nhưng, theo chính Nixon viết lại, trong những ngày viếng thăm Trung Quốc từ 21 tới 28 tháng 2, 1972, ông đã nói với Chu Ân Lai: “Giả sử như tôi có thể ngồi đối diện với bất cứ ai là người lãnh đạo Bắc Việt, và giá như hai bên có thể thương thuyết một cuộc ngưng bắn và trả lại tù binh cho

chúng tôi, thì tất cả quân đội Mỹ sẽ được triệt thoái khỏi Việt Nam trong vòng sáu tháng kể từ ngày đó. [Richard Nixon, Memoiry trang 568-569.]

Như vậy, Nixon đã tiết lộ rõ ràng là Hoa Kỳ muốn rút quân khỏi Việt Nam để chỉ đổi lấy việc thả tù binh và một cuộc ngưng bắn.

Theo các tài liệu thương thuyết mới được giải mật thì ngay từ 1971, trước cả khi Nixon đi Trung Quốc, trong cuộc họp với Chu Ân Lai ngày 9 tháng 7, Kissinger cũng đã tiết lộ với ông Chu rằng Hoa Kỳ sẽ đơn phương rút khỏi Miền Nam. [Xem bài của Elaine Sciolino "Tài liệu (vừa có) đã đối chọi với Kissinger về chuyến viếng thăm Trung Quốc của ông năm 1971". New York Times, ngày 28 tháng 2, 2002. Trong buổi họp, chính Kissinger đã cho ông Chu biết:

"Dù có thương thuyết hay không thương thuyết với Bắc Việt đi nữa, rồi chúng tôi cũng sẽ rút quân ra - một cách đơn phương".]

Đi sau lưng thì như vậy mà vừa từ Bắc Kinh trở về Washington, ông Nixon lại tiếp tục trấn an ông Thiệu:

White House

Ngày năm tháng Ba, 1972

Thưa Tổng thống,

"Xin Ngài yên tâm rằng tôi sẽ làm mọi việc

trong quyền hạn của tôi để cho những hy sinh to lớn của hai dân tộc Việt và Mỹ sẽ không thành vô ích... "

"Chúng tôi đã không thương lượng điều gì đàng sau lưng những người bạn của Hoa Kỳ; và đã không có sự đổi chác bí mật nào hết"

Trân trọng.

(ký) Richard Nixon

Thế nhưng, tại mật đàm Paris, từng bước một, Hoa Kỳ đã đi tới chỗ nhượng bộ hoàn toàn: chỉ có Mỹ phải rút hết quân, và rút trong 60 ngày. Bình luận về điểm này, ông Thiệu nói với ký giả của một tạp chí Đức Der Spiegel vào cuối năm 1979:

Điều mà Kissinger và Chính phủ Hoa Kỳ hồi đó thực sự muốn là rút lui càng mau càng tốt và

mang được tù binh của Mỹ về. Họ chỉ muốn phủi tay cho xong mọi chuyện rồi ù té chạy. Tuy nhiên, trong lúc phủi tay như thế, họ lại không muốn bị nhân dân Việt Nam và thế giới buộc tội là đã bỏ rơi chúng tôi. Đó là tình trạng khó xử của họ".[Der Spiegel, Phỏng vấn Tổng thống Thiệu, 1 tháng 12, 1979.]

Vào thời điểm đó, Bắc Việt đã mang thêm được một số quân lớn vào Miền Nam (từ cuộc tấn công mùa Xuân năm 1972). Cho nên tới khi kết thúc đàm phán, sự có mặt của quân đội Bắc Việt tại Miền Nam rất là hùng hậu. Tướng Charles Timmes, tư lệnh đầu tiên của "Bộ tư lệnh viện trợ quân sự cho Việt Nam" (Military Assistance Command, Vietnam hay MACV), và

là người theo rõi tình hình cả quân sự lẫn chính trị tại Miền Nam cho tới giờ phút chót, đã ước tính cán cân lực lượng hai bên vào lúc ký kết Hiệp định Paris. Ông cho biết: số quân đội chủ lực của Bắc Việt tại Miền Nam đã lên tới 176.000, chưa kể các đơn vị phòng không. Số này được đồn trú như sau:[Charles J. Timmes, "Vietnam Summary: Military Operation... ", Military Review, tháng 8, 1976, trang 63-66.]

* Quân Khu (QK) I: có bốn Sư đoàn: 304, 324-B, 2, 711; và khoảng 6 Trung đoàn biệt lập;

* QK II: ba Sư đoàn: F-10, 320, 3, và ba Trung đoàn biệt lập;

* QK III: ba Sư đoàn: 5, 7, 9 và khoảng sáu Trung đoàn biệt lập;

* QK IV: Sư đoàn 1, và chín trung đoàn của MTGPMN.

Đối diện với số này, quân lực Việt Nam Cộng Hòa tuy rất đông, những 1 triệu 200 ngàn, nhưng số quân tác chiến lại thực sự chỉ có khoảng 200.000, tức là một phần sáu của tổng số. Còn lại chỉ là địa phương quân, nghĩa quân, và những đơn vị tiếp vận, yểm trợ. Quân đội chiến đấu được rải ra như sau:

* QK I: Sư đoàn Dù, Thuỷ quân lục chiến, các Sư đoàn 1 2, 3, Lữ đoàn Thiết Giáp 1, và 6 Tiểu đoàn Biệt Động Quân;

* QK II: các Sư đoàn 22, 23, Lữ đoàn Thiết Giáp 2, và 18 Tiểu đoàn Biệt Động Quân;

* QK III: các Sư đoàn 5, 18, 25, Lữ đoàn Thiết Giáp 3, và chín Tiểu đoàn Biệt Động Quân;

* QK IV: các Sư đoàn 7, 9, 21, Lữ đoàn Thiết Giáp 4, và 12 Tiểu đoàn Biệt Động Quân.

Về số quân chủ lực thì coi như ngang nhau nhưng quân đội Bắc Việt có hai cái lợi: thứ nhất là đóng rải rác khắp nơi như những đốm da beo, đòi hỏi quân lực Việt Nam Cộng Hòa phải dàn mỏng ra khắp lãnh thổ có một biên giới gần 700 dậm (1100 cây số) để tự vệ ;

thứ hai là họ có thể chủ động trong việc chọn địa điểm và thời điểm để tập trung tấn công.

Và như vậy, khả năng tồn tại của Việt Nam Cộng Hòa là rất mong manh...

Phải có một Hiệp định

Nhiều người đặt câu hỏi: nếu Mỹ quyết định rút quân thì cứ từ từ mà rút, lại sao lại nhất định phải có một Hiệp định? Đây là một câu hỏi quan trọng, vì nếu Mỹ cứ công khai, đơn phương mà rút thì Miền Nam còn có cơ may hơn. Đó là vì hai điểm. Thứ nhất, nếu không ký một Hiệp định thì có nghĩa là Mỹ không chính thức công nhận sự

tiếp tục đóng quân của Bắc Việt tại Miền Nam (còn với Hiệp định thì chính Mỹ đã công nhận rồi); và nếu không công nhận thì khi xung đột xảy ra, Miền Nam cũng không bị Quốc hội Mỹ cho là "hiếu chiến" [Năm 1974, nhiều nghị sĩ, đặc biệt là ông Kennedy, đã cho rằng, càng có nhiều viện trợ, Miền Nam càng kéo dài chiến tranh. Xem chương 8.]; thứ hai, khi quân đội Mỹ đơn phương rút (mà không có Hiệp định) thì nhân dân Hoa Kỳ ít nhất cũng sẽ nhận thức rằng Mỹ đã tự mình cuốn gói ra đi. Và vì vậy, để đền bù lại, có thể là Quốc hội vẫn còn tiếp tục viện trợ, tuy chỉ là trong một thời gian nhất định.[Ý kiến của Đại sứ Graham Martin về khả năng này: xem House of Representatives, Vietnam Evacuation: Testimony of ambassador Graham Martin, trang 539.]

Sau bao nhiêu cuộc chiến, khi kết thúc, Mỹ đã tiếp tục giúp các nước khác xây dựng lại những đổ vỡ như ở Âu châu, Nhật Bản, Nam Triều Tiên. Với khả năng này, Việt Nam Cộng Hòa có thể có những dữ kiện chắc chắn cho kế hoạch tái thiết kinh tế cũng như quốc phòng, và đã không phải chờ đợi trong cái thế viện trợ bất ổn, nhỏ giọt như đã xảy ra (xem Chương 9).

Thế nhưng Mỹ muốn phải có một Hiệp định đình chiến, và do cả bốn bên (Bắc Việt, Nam Việt, Mặt trận giải phóng, và Mỹ) đều cùng ký vào. Có ba cái lợi: thứ nhất, Hiệp định giúp cho việc Mỹ rút quân khỏi Miền Nam được danh chính ngôn thuận trước công luận quốc tế: chính Việt Nam Cộng Hòa

ký vào Hiệp định, như vậy là đồng ý cho Mỹ rút đi, chứ không phải là Mỹ tự ý rút và bỏ rơi Đồng minh; thứ hai:Nixon-Kissinger có thể tuyên bố đã giữ lời hứa là mang lại cho Miền Nam cả hòa bình lẫn danh dự (chiến tranh đã ngưng rồi và Chính phủ VNCH vẫn còn nguyên, không bị truất phế); và thứ ba, Hiệp định giúp Mỹ mang được tù binh về. Trước đó, có lần Nixon đã cho trực thăng đổ bộ vào tận trại giam ở Sơn Tây để cứu tù binh mà cũng hoàn toàn thất bại.

Tại sao không có một Hiệp định Geneve thứ hai?

Câu hỏi thứ hai nhiều người đặt ra là vì sao, thay vì chấp nhận

cho quân đội Bắc Việt ở lại, Mỹ không ký một Hiệp định chia đôi Miền Nam như Hiệp định Genève hồi 1954? Ít nhất, Miền Nam còn có một biên giới rõ ràng, vẫn hơn là "giải pháp da beo" (gọi như vậy vì quân đội Bắc Việt đóng rải rắc khắp nơi như những đốm khoang trên da beo). Nếu chia đôi một lần nữa, biên giới Miền Nam sẽ nhỏ hẹp hơn nhiều, một phần lớn đã có bờ biển bao bọc nên vấn đề biên phòng tương đối dễ dàng hơn là giữ một biên giới dài gần 700 dặm (1.100 cây số)

Trả lời câu này cũng dễ. Có lần chúng tôi hỏi một tướng lãnh Hoa Kỳ (nay đã về hưu) tại sao như vậy? Không cần suy nghĩ, ông ta trả lời ngay: "Ấy chết, Mỹ vào thì có bốn

Quân Khu, chiến đấu 10 năm với trên nửa triệu quân, lúc ra đi lại chỉ còn có hai Quân Khu hay sao?" Chẳng lẽ giống như Pháp hồi 1954, sau khi bại trận ở Điện Biên Phủ? Ông cho rằng Mỹ sẽ mất mặt nếu phải đi tới giải pháp chia đôi lãnh thổ Miền Nam một lần nữa.

Để có một Hiệp định: Điều đình trong gian dối.

Thời gian qua nhanh, chẳng mấy lúc lại đã tới bầu cử Tổng thống tại Hoa Kỳ. Khi ra ứng cử lần đầu (1968), ông Nixon đã hứa là sẽ giải quyết chiến tranh Việt Nam một cách tốt đẹp và với danh dự (giống như lập trường ông John Kerry về chiến tranh Iraq trong kỳ

bầu cử năm 2004). Nếu đến lúc vận động tái cử mà chiến tranh vẫn chưa chấm dứt thì làm sao ăn nói với nhân dân cho được?

Vì không thành công trong việc điều đình với Bắc Việt, Nixon-Kissinger quay sang điều đình với Miền Nam, nhưng là điều đình trong gian dối.

Ngày 17 tháng Tám, 1972, vào lúc sắp có Đại hội đảng Cộng hòa ở Miami (22 tháng Tám) để đề cử ứng viên Tổng thống, phái đoàn Kissinger tới Sài Gòn thảo luận. Màn bi kịch 1968 lại tái diễn. Nhưng lần này thủ lãnh không phải là Johnson mà là Nixon; đạo diễn không phải Bunker mà là Kissinger. Đặc biệt là áp lực từ phía Nixon

lại đảo ngược 180 độ: không phải khuyên ông Thiệu chống dối đàm phán mà là nên chấp nhận ngay kết quả của đàm phán. Không phải đừng di Paris mà phải đi Paris ngay để ký kết. Kissinger bắt đầu thuyết phục ông Thiệu với luận điệu rằng Hiệp định này rất tốt cho Miền Nam vì nó sẽ xoa dịu những chống đối chiến tranh, giúp Chính phủ Mỹ tiếp tục yểm trợ Miền Nam.

Thế nhưng, đã có nhiều dấu hiệu cho thấy sự gian dối của Kissinger, nên ông Thiệu chống đối mạnh mẽ. Đặc biệt là về việc Hoa Kỳ đã thay đổi hẳn lập trường về vấn đề rút quân.

Lại theo đường cũ, ông không chịu chấp nhận bản dự thảo Hiệp định.

Vài ngày sau khi Đại hội Cộng hòa tái đề cử Nixon ra nhiệm kỳ hai, Nixon đã ở vào thế mạnh hơn. Ông thuyết phục ông Thiệu một cách lâm ly thống thiết:

The White House

Ngày 31 tháng Tám, 1972.

Thưa Tổng thống,

"Bước vào giai đoạn tế nhị hiện nay của cuộc thương thuyết, tôi muốn quả quyết với Ngài một lần nữa, nhân danh bản thân tôi và một cách dứt khoát về nền tảng sắt đá của lập trường Hoa Kỳ: Hoa Kỳ đã không kiên trì từ bao lâu nay, với

sự hy sinh của bao nhiêu mạng sống người Mỹ, để thay đổi lập trường vào mấy tháng chót của năm 1972. Lúc này đây chúng tôi sẽ không làm điều gì mà ba năm rưỡi trước đây, chúng tôi đã từ chối không làm. Nhân dân Mỹ biết rằng Hoa Kỳ không thể mua được hòa bình hay danh dự, hoặc chuộc lại được những hy sinh của mình với cái giá phải trả là bỏ rơi một Đồng minh dũng cảm. Điều này tôi không thể làm và sẽ không bao giờ làm...

"Nhưng nếu ta muốn thành công trong chặng đường cuối cùng của cuộc hành trình lâu dài này, ta phải hoàn toàn tin nhiệm lẫn nhau... "

Trân trọng

Richard Nixon

Tất cả những thư từ ông Nixon viết cho ông Thiệu là do Kissinger soạn thảo.

Trong thư này, lời lẽ có vẻ tâm huyết: bỏ rơi một Đồng minh là điều mà "tôi không thể làm và sẽ không bao giờ làm". Tuy nhiên, ông Thiệu vẫn tin rằng Nixon-Kissinger chỉ muốn có chữ ký của Việt Nam Cộng Hòa vào bản Hiệp định để Mỹ tháo lui cho đẹp. Nhằm làm sáng tỏ vấn đề, ngày 26 tháng Chín 1972, ông còn cho phía Mỹ biết rằng ông "sẽ công khai minh xác trước công luận để biện hộ quan điểm của Việt Nam Cộng Hòa".[VNCH, Giác thư gửi Chính phủ Hoa Kỳ, ngày tháng 9, 1972 (Xem Nguyễn Tiến Hưng và Jenold Schecter, The Palace File, Phụ lục B).]

Không được! Ông Nixon đang ra tranh cử nhiệm kỳ hai và ngày bầu cử Tổng thống đã gần kề. Nếu có gì trục trặc về hòa bình là nguy to. Hồi 1968, chính Nixon đã xúi Sài Gòn gây ra trục trặc đó để đánh bại Humphrey. Bây giờ Nixon đã có kinh nghiệm bản thân, đâu để xảy ra như vậy được. Thuyết phục mãi không thành công, cuối cùng Nixon lại dùng đến áp lực. Nhưng để cho áp lực có hiệu quả, trước hết là phải áp đảo tinh thần ông Thiệu: đảo chánh.

White House

Ngày sáu tháng 10, 1972

Thưa Tổng thống,

"Tôi yêu cầu Ngài áp dụng mọi biện pháp để tránh sinh ra sau này một tình huống có thể đưa tới những biến cố tương tự như biến cố mà chúng tôi đã ghê tởm năm 1963 và chính bản thân tôi cũng đã kịch liệt phản đối năm 1968... ".

Trân trọng

Richard Nixon

Biến cố năm 1963 là đảo chánh và ám sát Tổng thống Ngô Đình Diệm. Còn biến cố 1968? Nixon đã nhắc khéo tới sự việc xảy ra sau cuộc bầu cử năm 1968 (ông Thiệu tháu cáy giúp Nixon thắng cử) làm Chính phủ Johnson phẫn nộ, định lật đổ ông trước khi Nixon

nhậm chức vào tháng Giêng 1969 (xem Chương I). Hồi đó, Nixon và Kissinger nghe biết, đã cực lực phản đối và cứu được ông Thiệu. Bây giờ lại đến chính họ theo con đường này [Xem Chương 2.]. Về việc cứu ông Thiệu năm 1969, sau này Kissinger còn tế nhị nhắc tới trong một bức thư ông gửi cho ông Thiệu vào đầu năm 1980: "Giá như ý định của Tổng thống Nixon và của tôi là phản bội Ngài, thì chúng tôi đã có thể làm như thế hồi đầu năm 1969 rồi". [Thư của Henry Kissinger gửi Tổng thống Thiệu, đầu năm 1980.]

Trở lại áp lực để ký Hiệp định Paris, ngày 21 tháng 10, 1972, hai chuyên viên trong Hội đồng an ninh quốc gia là Roger Morris và Tony La ke viết cho Kissinger một

phúc trình, trong đó có nói tới các phương cách lật đổ ông Thiệu. Sau này Morris xác nhận: "Tôi bảo Tony rằng hai đứa mình phải cho Henry (Kissinger) hiểu rõ là ta sẵn sàng thanh toán Thiệu".[Seymour Hersh, trích dẫn trong The price of power, trang 128.]

Đòn phép từ Tòa Bạch Ốc tới Đinh Độc Lập

Chiến lược của Nixon-Kissinger đối với Việt Nam Cộng Hòa để đòi hỏi phải chấp nhận Hiệp định được gọi là «cái gậy và củ cà rốt». Như người cái trên lưng con lừa, một tay cầm cái gậy và tay kia, củ cà rốt. Nếu lừa không chịu đi, đã có

cái roi; nếu ngoan ngoãn đi thẳng thì có củ cà rốt lủng lẳng trực mắt:

White House

Ngày 16 tháng 10, 1972

Thưa Tổng thống,

"Riêng đối với tôi thì điều khoản quan trọng nhất của Hiệp định, ngoài những khía cạnh quân sự của nó, là Chính phủ ngài, quân lực và những định chế chính trị của VNCH sẽ còn nguyên vẹn sau khi cuộc ngưng bắn được tôn trọng. Trong thời kỳ tiếp theo sau đình chiến, Ngài có thể hoàn toàn an tâm là chúng tôi sẽ tiếp tục cung cấp cho Chính phủ của Ngài sự yểm trợ đầy đủ nhất, kể cả viện trợ kinh tế và bất cứ viện trợ quân sự nào

phù hợp với những điều khoản đình chiến của Hiệp định này.

"Ý định của chúng tôi là quyết tâm tôn trọng những điều khoản trong Hiệp định và những thoả thuận ký kết với Hà Nội, và tôi biết đó cũng là thái độ của Chính phủ Ngài. Chúng tôi đòi phải có đi có lại, và đã cảnh giác cho cả họ lẫn các Đồng minh chủ chốt của họ biết rõ như thế. Tôi xin cam kết với Ngài rằng bất cứ một sự bội tín nào về phía họ cũng sẽ bị chúng tôi lên án khắt khe nhất và nó sẽ có những hậu quả trầm trọng nhất.

Trân trọng

Richard Nixon

Ký thư xong, Nixon lại còn viết tay thêm:

"Tiến sĩ Kissinger, Tướng Haig và tôi đã bàn bạc rất kỹ về đề nghị (hòa bình) này. Tôi tin chắc ràng đó là giải pháp tốt nhất chúng ta có thể đạt được, và cũng là giải pháp đáp ứng được điều kiện tuyệt đối của tôi, là Việt Nam Cộng Hòa phải được tồn tại là một quốc gia tự do..." (ký tắt) RN.

Độc giả lưu ý là ở đoạn này, chính Tổng thống Nixon đã gạch chân dưới chữ tuyệt đối.

Đó là củ cà rốt trong thông điệp do chính Kissinger mang sang Sài Gòn đưa cho ông Thiệu. Những cuộc tranh luận giữa hai bên tại dinh Độc Lập lúc đó đã diễn ra

trong bầu không khí hết sức căng thẳng. [Xem thêm: Hồ sơ mật Dinh Độc Lập, Chương 5.] Phía Việt Nam Cộng Hòa nhất định không chấp nhận bản dự thảo Hiệp định.

Tuy bên trong là vậy, nhưng ngày 26 tháng 10, khi về tới Washington, Kissinger vẫn họp báo và tuyên bố câu lịch sử "Hòa bình đang trong tầm tay" (peace is at hand). Washington và Sài Gòn chấn động. Đây là bất ngờ về ngoại giao thứ ba của Kissinger.

Vì khi ánh sáng của hòa bình chiếu rọi, hào quang của Nixon-Kissinger chiếu sáng theo. Không tới hai tuần sau, ngày bảy tháng 11, 1972, Nixon đã thắng cử nhiệm kỳ hai. Sự thành công của ông

được người Mỹ gọi là "long trời lở đất" llld~lide). Đại đa số nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm ông: 60.7% so với 37.5% cho Mcgovern. Đây là số phiếu cử tri cao thứ nhì trong lịch sử nước Mỹ, và là số phiếu cao nhất mà một ứng cử viên Cộng hòa đã được. Từ Âu sang Á, tiếng tăm ông lừng lẫy.

Té ra viễn tượng hòa bình Việt Nam lại một lần nữa đóng góp cho sự thành công của Nixon, và đưa đồ đệ của ông lên đài danh vọng. Nhưng chiêu bài "hòa bình" đã dược vận dụng một cách trái ngược nhau trong hai lần tranh cử. Lần thứ nhất (1968) thì hòa bình ngoài tầm tay; lần thứ hai (1972): hòa bình đang trong tầm tay.

Dù rằng Tổng thống Nixon chưa bắt đầu nhiệm kỳ hai, nhưng bầu cử xong là mọi việc cũng xong. Ngay từ lúc dọn vào Tòa Bạch Ốc, cả Nixon lẫn Kissinger đều muốn giải quyết vấn đề Việt Nam cho dứt điểm. Muộn lắm là nội trong nhiệm kỳ đầu. Làm thế nào để còn hái được nhiều thành quả ngoại giao khác vào nhiệm kỳ hai. Nixon muốn chú trọng vào việc bang giao với Trung Cộng và Liên Xô. Kissinger thì muốn hướng về Âu châu và Trung Đông nên ông gọi 1973 là "Năm của Âu châu".

Bầu cử ở Mỹ xong rồi, và nhiệm kỳ thứ hai của Nixon sắp bắt đầu mà tại sao ông Thiệu vẫn chưa chịu chấp nhận ký vào Hiệp định? Lý do chính là vì ông còn lo ngại về việc

quân đội Bắc Việt tiếp tục ở lại. Để ông Thiệu yên tâm, ông Nixon an ủi rằng đừng có lo nữa, vì chúng tôi sẽ giải quyết vấn đề này bằng cách là, thứ nhất, cố lồng vào bản Hiệp định một câu nói tới việc tôn trọng vùng phi quân sự (DMZ) và thứ hai, sẽ đề nghị thêm một khoản nói tới việc giải ngũ trên căn bản "bên này giải ngũ một, bên kia giải ngũ một", rồi cho "những người giải ngũ trở về với gia đình họ". Nghe đơn sơ là như vậy.

White House

Ngày 14 tháng 11, 1972

Thưa Tổng thống,

"Còn quan trọng hơn rất nhiều những gì chúng tôi nói trong Hiệp

định về vấn đề này là những gì chúng tôi sẽ làm trong trường hợp quân địch tái diễn xâm lăng. Tôi tuyệt đối cam đoan với Ngài rằng: nếu Hà Nội không tuân theo những điều kiện của Hiệp định này, thì tôi cương quyết sẽ có hành động trả đũa mau lẹ và ác liệt

Trân trọng

(ký) Richard Nixon

Thư đi, thư lại, cũng vẫn chưa xong. Mà năm 1973 lại tới, Nixon doạ nặng hơn, rằng nếu ông Thiệu cứ tiếp tục chống đối và "tách rời" khỏi lập trường của Mỹ thì có thể đi tới thảm hoạ là làm mất đi tất cả những gì chúng ta đã cùng nhau tranh đấu trong cả một thập niên qua". Và ngược lại:

White House

Ngày 5 tháng 1, 1973

Thưa Tổng thống,

Nếu Ngài quyết định, và tôi tin tưởng Ngài sẽ quyết định, tiếp tay với chúng tôi, tôi xin bảo đảm vời Ngài rằng tôi sẽ tiếp tục yểm trợ Ngài trong giai đoạn hậu chiến, và chúng tôi sẽ trả đũa bằng toàn thể sức mạnh của Hoa Kỳ nếu như Bắc Việt vi phạm Hiệp định. Cho nên, một lần nữa, tôi xin kết thúc thư này bằng lời kêu gọi Ngài hãy sát cánh với chúng tôi".

Trân trọng

(ký) Richard Nixon

Khi ngày đăng quang nhiệm kỳ đã gần kề, chỉ còn một tuần lễ nữa, Nixon giơ cái gậy thật to [United States-Vietnam Relations, Tài liệu do Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ soạn thảo, Quyển 3/12, trang 23.]:

White House

Ngày 14-1-1973

Thưa Tổng thống,

"Tôi nhất quyết cho phê chuẩn bản Hiệp định vào ngày 23 tháng 1, và sẽ ký vào ngày 27 tháng 1, 1973 tại Paris. Tôi sẽ làm việc này dù phải làm một mình, trong trường hợp đó, tôi sẽ công khai tố cáo Chính phủ của Ngài làm cản trờ cho công cuộc vãn hồi hòa bình tại Việt Nam.

"Kết quả không tránh khỏi sẽ là việc cắt viện trợ quân sự và kinh tế ngay lập tức, mà dù có sự thay đổi về nhân sự trong Chính phủ của Ngài cũng không thể cứu vãn được..."

Hồi tuyển cử 1968, Johnson sau cùng cũng quyết định là sẽ đơn phương đàm phán với Bắc Việt, nhưng ít nhất là ông còn mở cửa ngỏ, không khoá chặt lại. Johnson tuyên bố là nếu Miền Nam muốn tham gia thì vẫn dược tham gia. Bây giờ Nixon đe là sẽ "công khai tố cáo Chính phủ của Ngài làm cản trở cho công cuộc vãn hồi hòa bình ở Việt Nam" rồi sẽ "cắt viện trợ quân sự và kinh tế ngay lập tức", và sau đó, "dù có sự thay đổi về nhân sự... cũng không thể cứu vãn được?".

Trong "tự điển chính trị" về mối bang giao Hoa Kỳ-VNCH, "thay đổi nhân sự" là câu nói nhẹ, đồng nghĩa với việc đảo chánh. Năm 1963, khi việc chuẩn bị lật đổ Tổng thống Ngô Đình Diệm đang tiến hành ráo riết, Tổng thống Kennedy, trong buổi phỏng vấn với Waller Cronkite trên đài CBS, đã nhắc tới nhu cầu "thay đổi nhân sự". [Trích trong bài của Hồng Hà, Đài Phát Thanh Hà Nội, ngày 27 tháng 1, 1974, JPRS 61277, ngày 20- 1-1985.]

Tuy nhiên, khi nào Nixon giơ cái gậy ra, thì ông cũng có đem theo củ cà rốt. Trong cùng một văn thư, Nixon quả quyết:

"Chúng tôi sẽ phản ứng mãnh liệt trong trường hợp bản Hiệp định bị vi phạm:

"Cuối cùng tôi muốn nhấn mạnh tới những cam kết tiếp tục của Chính phủ Hoa Kỳ đối với tự do và tiến bộ của VNCH.

"Tôi quyết định sẽ tiếp tục viện trợ đầy đủ kinh tế và quân sự cho VNCH..."

Và rõ ràng hơn nữa:

White House

Ngày 17 tháng 1, 1973.

Thưa Tổng thống,

"Tự do độc lập của nước VNCH vẫn luôn luôn là mục tiêu trọng đại trong chính sách ngoại giao của Hoa kỳ. Tôi đã theo đuổi mục tiêu này trong suốt cuộc đời chính trị của tôi...

Tôi cả quyết rằng việc từ chối ký bản Hiệp định này sẽ đưa đến việc cắt đứt mọi viện trợ cho VNCH... Nếu ngài khước từ ký vào bản Hiệp định, tôi sẽ không còn cách nào giúp đỡ Chính phủ VNCH nữa.

Quốc hội và Dư luận Hoa Kỳ sẽ trói chặt tay tôi...

"Tôi đang chuẩn bị gửi Phó Tổng thống Agnew qua Sài Gòn để thảo luận với Ngài về mối quan hệ của chúng ta trong thời hậu chiến... Phó Tổng thống Agnew sẽ công khai tái xác nhận những bảo đám tôi đã hứa với Ngài. Tôi xin nhắc lại những cam kết đó như sau:

Thứ nhất, Hoa Kỳ công nhận Chính phủ của Ngài là Chính phủ duy nhất hợp pháp ở Miền Nam Việt

Nam; Thứ hai, HK không công nhận quyền có mặt của quân đội ngoại quốc trên lãnh thổ Miền Nam; và Thứ ba, HK sẽ phản ứng mãnh liệt nếu bản Hiệp định bị vi phạm...

Tôi đang chuẩn bị để họp riêng với Ngài tại San Clemente, Califomia, và lúc dó chúng ta có thể xác nhận lại một lần nữa sự hợp tác giữa chúng ta và những bảo đám của Hoa Kỳ...

Tôi cho rằng Ngài có hai lựa chọn chính yếu: một là tiếp tục cản trớ việc ký kết. Đó là hành động có vẻ lẫm liệt nhưng thiển cận; hai là dùng bản Hiệp định như một phương tiện để xây dựng một căn bản mới cho nền bang giao HK-VNCH. Tôi không cần phải nói Ngài

cũng biết rõ đây là con đường duy nhất để bảo vệ mục tiêu chung của chúng ta.

Trân trọng,

(ký) Richard M. Nixon

Những lựa chọn được kê ra rõ ràng là như vậy. Dường như ông Thiệu chỉ còn một cách là bám víu: ông gạch dưới và đánh dấu * bên chữ "guarantees" (bảo đảm) ở đoạn trên lá thư, và gạch dưới - hai lần - chữ "U.S.guarantees" (bảo đảm của Hoa Kỳ) ở đoạn cuối.

Tuy không phải là một chuyên gia về ngoại giao, nhưng tôi nghĩ trong lịch sử của Hoa Kỳ đã chưa có trường hợp nào lại có những áp lực trực tiếp, rõ ràng, cạn tàu ráo

máng từ một vị Tổng thống gửi tới một Đồng minh như thế này. Cũng chưa bao giờ có những cam kết mạnh mẽ, dứt khoát, được lặp đi lặp lại nhiều lần như vậy...

Tới đây thì VNCH nhượng bộ.

Mật đàm đã giúp Hoa Kỳ thành công trong việc giải quyết chiến tranh Việt Nam nội trong nhiệm kỳ đầu của Nixon. Chỉ chậm có hai ngày:

Ngày 20 tháng 1 năm 1973 là ngày Nixon đăng quang nhiệm kỳ hai.

Ngày 21 tháng 1, Tổng thống Thiệu họp với Đại sứ Bunker để trao văn thư gửi Tổng thống Nixon,

thông báo VNCH sẽ ký bản Hiệp định;

Ngày hôm sau Nixon hồi âm:

White House

Ngày 22 tháng Giêng 1973

Thưa Tổng thống,

"Với lòng can đảm và kiên trì, Ngài đã bảo vệ được quyền lợi của dân tộc Việt Nam trong công cuộc theo đuổi mục tiêu duy trì tự do và độc lập».

Trân trọng,

Richard M. Nixon.

Trong bầu không khí xám ngắt lạnh lẽo và mưa sụt sùi buổi xế trưa ngày Thứ Ba, 23 tháng Giêng hồi

12 giờ 45, hai ông Henry Kissinger và Lê Đức Thọ đã phê chuẩn Hiệp định Paris tại "Trung tâm hội nghị quốc tế", khách sạn Majestic, Đại lộ Kléber. Hai bên giằng co về số trang và so sánh bản chữ "HK" (Henry Kissinger) và ông Lê Đức Thọ ký vỏn vẹn một họ". Kissinger dùng một số bút mực và tặng cho bộ tham mưu của ông mỗi người một cái. Lê Đức Thọ thì đưa bút của mình cho Kissinger "để nhắc Hoa kỳ về việc thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định này" [20]. Vừa ký xong, Kissinger vội bay về Washington.

Ngày 27 tháng Giêng, Ngoại trưởng Mỹ William Rogers, Ngoại trưởng Việt Nam Cộng Hòa Trần Văn Lắm đồng ký.

Hiệp định Paris bắt đầu có hiệu lực.

Khi mọi việc đã êm đẹp, có phóng viên UPI là bà Helen Thomas muốn tò mò hỏi xem Kissinger làm gì vào chính lúc ông Rogers đặt bút xuống ký. Vì múi giờ khác nhau, 11 giờ sáng bên Paris là năm giờ sáng tại Washington. Văn phòng báo chí của Kissinger trả lời:

“Hãy làm tình, dừng đánh nhau” (Make love not war).



Hình 10. Ngày 13 tháng 7, 1971, sau khi đi Bắc Kinh về, Kissinger gặp Nixon tại San Clemente. (Hình: Tòa Bạch Ốc)



Hình 11. Nixon bắt tay Mao Trạch Đông trong chuyến viếng thăm Trung Quốc, tháng 2, 1972. (Hình: Văn khố Quốc Gia, Dự án Nixon)



Hình 12. Kissinger bắt tay Chu Ân Lai. (Hình: Văn khố Quốc Gia, Dự án Nixon)



Hình 13. Nixon, Kissinger họp với Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai tại Bắc Kinh, tháng 2, 1972. (Hình: Chính phủ Trung Quốc)



Hình 14. Ngày 17 tháng 8, 1972: Kissinger tới Sàigòn làm áp lực TT Thiệu chấp nhận bản dự

thảo Hiệp Định Paris;đàng sau Kissinger là Đại sứ Bunker. (Hình: Toà Bạch Ốc)



Hình 15. Ngày 13 tháng 10, 1972, khi đã khai thông bế tắc tại mật đàm Paris, Kissinger họp ăn sáng với Nixon, Rogers, và Haig. (Hình: Toà Bạch Ốc)



Hình 16. Ngày 26 tháng 10, 1972: sau chuyến đi Sàigòn áp lực VNCH lần thứ hai, Kissinger trở về Washington tuyên bố "Hoà bình trong tầm tay"; từ trái qua phải: Alexander Haig, William Sullivan, và Tuỳ viên Báo chí Ron Zigler. (Hình: Văn khố Quốc Gia, Dự án Nixon)



Hình 17. Ngày 23 tháng 1, 1973, Henry Kissinger ký tắt vào bản Hiệp Định Paris; William Sullivan ngồi bên cạnh. (Hình: Toà Bạch Ốc)



Hình 18. Ngày 23 tháng 1, 1973, Lê Đức Thọ ký tắt vào bản Hiệp Định Paris; Xuân Thủy ngồi bên cạnh. (Hình: Toà Bạch Ốc)

Chương 4
LUI VÀO BÓNG TỐI

Ngày Quân Lực năm đó được tổ chức hết sức linh đình. Xe tăng, đại pháo, mọi quân, binh chủng với quân phục mới tinh, oai hùng diễn hành trên đại lộ Trần Hưng Đạo. Trên bầu trời, máy bay phản lực F-5 tung cánh sắt, lướt trên ngàn mây gió. Rõ ràng là hình ảnh của một Chính phủ, một quân đội đầy tự tín trên con đường xây dựng hòa bình, thịnh vượng.

Trước đấy, Tổng thống Nixon đã gửi đại diện sang Việt Nam để gây ấn tượng cho tình đoàn kết giữa hai nước. Chỉ ba ngày sau Hiệp định, đài truyền hình Việt Nam có phóng sự đặc biệt: Phó Tổng thống Spiro Agnew thăm viếng Sài Gòn. Hôm đó là ngày 30 tháng Ba, 1973. Khi tới phi trường Tân Sơn Nhứt, vị quốc khách được đón tiếp linh đình. Hết sức ca ngợi Tổng thống Thiệu, ông Agnew nhắc tới lập trường Hoa Kỳ là tiếp tục ủng hộ một Đồng minh trung thành của mình.

Dân chúng miền Nam thấy lên tinh thần. Sao mà nhanh thế? Vừa có đình chiến xong là đã có Phó Tổng thống Mỹ sang ủng hộ. Buổi

chiều, phần tin tức hấp dẫn trong ngày được chiếu đi chiếu lại.

Bên ngoài thì rầm rộ lạc quan như thế, nhưng thực ra, bên trong hậu trường lại khác. Chuyến viếng thăm của ông Agnew đã báo hiệu một điềm dữ. Có cái gì đây chẳng được lành. Không phải là ông Phó Tổng thống đã tuyên bố hay mật đàm chuyện gì có phương hại cho hòa bình, nhưng cái nguy hiểm là những điều gì ông không nói.

Tổng thống Nixon đã hứa trong thư ngày 17 tháng Giêng, 1973 là khi tới Sà gòn, "Phó Tổng thống Agnew sẽ công khai cam kết những gì tôi đã hứa với Ngài..." Thế mà có thấy gì đâu: ngoài phi trường cũng như trong Dinh Độc Lập, chỉ thấy ông

Agnew nói một cách chung chung quyết tâm ủng hộ Việt Nam Cộng Hòa của Hoa Kỳ. Người ta cho rằng ông chỉ lập lại những điểm gì đã được ông Kissinger soạn thảo sẵn từ Washington trước chuyến đi.

Và rồi chỉ có thế. Nhưng để an ủi Việt Nam Cộng Hòa phần nào. John Negroponte, cố vấn của Kissinger về vấn đề Việt Nam, người tháp tùng ông Agnew trong chuyến đi, đã kéo ông Hoàng Đức Nhã ra ngoài hiên sau một buổi họp và nói nhỏ:

- Tôi lấy làm tiếc vì những điều xảy ra mấy tháng trước đây. Chúng tôi biết không thể gây áp lực đối với các ông được, và bây giờ phải làm tất cả những gì có thể làm được

để giữ lời hứa”.[Phỏng vấn Hoàng Đức Nhã, 13-5-1985.]

Thật là khôn: bên ngoài và chính thức thì Phó Tổng thống không nói đến những cam kết nữa, ông Nhã là người đã đứng cạnh Tổng thống Thiệu trong những giờ phút căng thẳng trước Hiệp định Paris. Ông Negroponte sau này được cử làm đại sứ đầu tiên của Mỹ tại Iraq thời hậu Saddam Hussein. Ông Thiệu kể lại là khi thấy Phó Tổng thống Agnew lờ đi về những cam kết của Tổng thống Nixon: «Tôi đã bắt đầu nghi ngờ Hoa Kỳ từ lúc đó...”

Lại tìm củ cà rốt

Càng nghi ngờ, ông Thiệu lại càng sốt ruột. Trước khi ký kết Hiệp định, ông Nixon có hứa mời ông sang Mỹ để "chúng ta có dịp công khai nhắc lại mối hợp tác giữa hai nước và sự cam kết của Hoa Kỳ". Sau chuyến viếng thăm của ông Agnew, cuộc họp mặt với Tổng thống Nixon trở nên cấp thiết hơn nữa. Rồi lại nghe tin không hay từ Washington về vụ Watergate. Dinh Độc Lập bối rối, hoang mang. Bây giờ mà không gặp được Nixon ngay là nguy to. Biết đâu vì chính trị nội bộ, cuộc họp lại bị hoãn chăng? Ông Thiệu tìm mọi cách để chuyến đi Mỹ sớm được thực hiện.

Tổng thống Nixon chính thức mời ông Thiệu sang Mỹ họp với ông vào ngày 3-4-1973. Tuy trong thư trước, Nixon đã nói tới San Clemente là nơi họp, nhưng ông Thiệu lại ngỏ ý muốn thăm viếng Hoa Kỳ tại thủ đô Washington. Là một nguyên thủ quốc gia, ông muốn được tiếp đón với đầy đủ nghi lễ. Sau cùng, Đại sứ Trần Kim Phượng đã điều đình để ông Thiệu được đón tiếp như một quốc khách ở San Clemente. Việt Nam gửi một phái đoàn tiền phong sang Washington để cùng phía Mỹ hoạch định chương trình cho cuộc họp. Hàng không Việt Nam thuê một phi cơ 707 của Pan American, sơn cờ Việt Nam, chở Tổng thống để tăng phần trang trọng và chủ quyền quốc gia.

Ngoài hồ sơ về viện trợ quân sự, ông Thiệu mang theo hồ sơ kinh tế. Tuy nhu cầu vừa tái thiết vừa phát triển đòi tới cả tỷ đô một năm, nhưng phải thực tế mà đề nghị. Ban Kinh tế Tài chánh (với các ông Phạm Kim Ngọc, Hà Xuân Trừng) đem ra những con số khiêm nhượng. Theo "Chương trình phát triển 1973- 1980", Việt Nam Cộng Hòa chỉ yêu cầu Mỹ tiếp tục viện trợ kinh tế 650 triệu đô la (1973) và 780 triệu (1974), rồi giảm dần xuống tới mức không đáng kể vào năm 1980 (95 triệu). Hy vọng là từ năm 1981 trở đi thì Việt Nam Cộng Hòa có thể tự túc tự cường, khỏi phải đi xin xỏ nữa.

Không may là chỉ vài ngày trước khi ông Thiệu lên đường,

vụ Watergatc lại vỡ lở lớn. Tòa Bạch Ốc lo âu, bối rối vì báo chí đã phát giác: có «nhiều nhân vật cao cấp» trong chính quyền nhúng tay vào việc che chở cho vụ ăn cắp tài liệu của đáng Dân chủ ở tòa nhà Watergate..

Ngày 29-3-1975, Tổng thống Nixon buộc phải bãi bỏ đặc quyền hành pháp để xúc tiến vụ điều tra này. Trong tình trạng đó, chuyến công du của Tổng thống Thiệu có thể được ví như một đoạn phim ngừng lại giây lát trước khi những biến cố chính xảy ra. Lúc này đầu óc ông Nixon đã rối bời, còn tâm trí nào mà tiếp đón ông Thiệu!

Tuy nhiên, lễ đón tiếp được cử hành khá trang trọng. Một hàng

lính danh dự đứng dàn chào khi ông Thiệu tới San Clemente. Ông Nixon tiếp ông Thiệu trong khuôn viên biệt lập của Casa Pacifica. An ninh được bảo đảm chu toàn vì tư dinh này cách ngăn xa lộ chính, chỉ có một ngả đi vào thì đã được canh phòng cẩn mật. Nếu lái xe từ Orange County xuống San Diego, ta nhìn thấy San Clemente nằm kề bãi cát thoai thoải bên bờ Thái Bình Dương. Trời xanh, mây trắng, khí hậu mát mẻ của miền ôn đới sánh với cái nóng hừng hực ở Sài Gòn lúc vào hè. ông Thiệu tuy mệt sau chuyến bay dài, nhưng cũng thấy thoải mái và có hy vọng.

Ông hy vọng Nixon sẽ «công khai tái xác nhận những bảo đảm của Hoa Kỳ" như đã hứa ngày 17

tháng 1, 1973. Nhưng ngược lại, chỉ hai giờ đồng hồ sau khi đáp xuống San Clemente, hai phụ tá Tổng thống là Ron Ziegler và Bob Haldeman đã nói ngay với ông Nhã là "sẽ không có bản thông cáo chung giữa hai Tổng thống" sau cuộc họp. Ông Thiệu bàng hoàng, "Họ đối xử với Đồng minh như vậy đấy ư? Nói với họ tôi sẵn sàng trở về Sài Gòn, và hãy chuẩn bị phi cơ đi!". Ông Kissinger được thông báo về vụ đổ bể này, vội gặp Nhã và quả quyết: "Đó chỉ là sự hiểu lầm, sẽ có bản tuyên cáo chung".[Phỏng vấn Hoàng Đức Nhã, 23-7-1985.]

Bữa tiệc ở dinh Casa Pacifica được coi là quốc yến. Tuy nhiên chưa thấy bao giờ quốc yến để khoản đãi vị nguyên thủ một quốc

gia Đồng minh mà lại chỉ vỏn vẹn có mười hai người tham dự, kể cả chủ và khách. Lý do phía Mỹ đưa ra là "không đủ chỗ ngồi". Trong bữa cơm, ông Thiệu cố nhá miếng bít tết dày cộm khó tiêu để khỏi phụ lòng chủ nhân. Về sau ông nghe chuyện báo chí chỉ trích ông Nixon là đã đãi ông Thiệu bít-tết trong khi giá thịt bò đang leo thang, ông phàn nàn "tôi đâu có muốn ăn thịt bò". Phái đoàn tiền phong của Việt Nam đã không được hỏi ý kiến trước về thực đơn.

Sau bữa ăn tại tư dinh ông Nixon, phái đoàn Việt Nam có muốn đáp lễ bằng một bữa tiệc ở khách sạn Century Plaza ở Los Angeles. Nhưng phía Mỹ từ chối vì lý do an ninh. Ông Kissinger sau

này viết lại trong hồi ký của ông là trên thực tế, ông ta sợ "biểu tình và không đủ số người dự tiệc".[Henry Kissinger, Years of Upheaval, trang 310.]

Đối với ông Thiệu, điểm đặc biệt của chuyến công du là lối tiếp tân thân mật của ông Ronald Reagan, thống đốc Calilornia tại khách sạn Beverly Wilshire. Trước đây, ông Thiệu đã tiếp đón ông Reagan nồng hậu khi ông viếng thăm Sài Gòn. Hồi đó, ông có tặng ông Reagan một cái ngà voi và nói đùa với ông ta: "Một ngày nào đó, Ngài sẽ lên voi".

Không ngờ mà lại thành sự thật. Tổng thống Reagan thành công vẻ vang trong cả hai nhiệm kỳ.

Trong buổi tiếp tân hôm ấy có mặt hai tài tử nổi tiếng là Zsa Zsa Gabor và John Wayne. John Wayne có cảm tình ngay với ông Thiệu và cố làm cho ông vui, mặc dù có biểu tình phản chiến ngay trước khách sạn. John Wayne vừa nói đùa với ông Thiệu vừa lấy tay làm cử chỉ như người nắm lấy hai thanh niên biểu lình, giơ cao lên và đập đầu vào nhau: "Ông có biết tôi sẽ làm gì không? Tôi sẽ tóm cổ tụi nó và xách đi như trong phim xi-nê vậy". [Phỏng vấn Hoàng Đức Nhã, 23-7-1985.]

Khi cuộc họp chấm dứt là tới lúc công bố bản thông cáo chung của hai bên. John Holdridge thuộc Hội đồng Cố vấn an ninh và phụ tá H. R. Haldeman lại giở giọng: không muốn nói rõ ràng chi tiết

về viện trợ kinh tế. Phía Việt Nam muốn ông Nixon hứa hẹn cho rõ. Ông Nhã hồi tưởng lại: "Chúng tôi phải tranh đấu từng gang tấc cho bản thông cáo này". Cuối cùng còn vài phút trước khi họp báo, phía Hoa Kỳ nhượng bộ.

Ông Thiệu kể lại là lúc Tổng thống Nixon tạm biệt để tiễn ông lên trực thăng ra phi trường, hồn vía ông ta như ở đâu đâu. Trực thăng vừa cất cánh, ông đã quay gót trở lại, vội vã đi vào nhà. Ông Thiệu nhớ lại những lần trước gặp Nixon ở Sài Gòn hoặc ở đảo Midway năm 1969, lễ nghi tiễn biệt đã kéo dài, ông ta vui vẻ giơ tay vẫy thật lâu [Phỏng vấn Tổng thống Thiệu, ngày 4-4-1978.]. Tuy linh cảm là có chuyện khó khăn, ông Thiệu cũng đã có

được sự tái xác nhận về những cam kết yểm trợ Việt Nam Cộng Hòa. Một tháng sau khi trở về, vào ngày 20 tháng Năm 1973, ông ra Quốc hội công bố những biện pháp "Tái thiết kinh tế hậu chiến". Mục tiêu đề ra là tới năm 1980 thì Việt Nam Cộng Hòa sẽ phát triển tới mức tự túc, tự cường. Ông nói là trong vòng bảy năm tới, với viện trợ Hoa Kỳ đầy đủ, Miền Nam sẽ dốc toàn lực vào lãnh vực kinh tế và phát triển xã hội. Nghe phấn khởi quá, các nghị sĩ, dân biểu đứng lên vỗ tay rần rần, nồng nhiệt hưởng ứng.

Viện trợ lại thành con tin

Ngày 29 tháng Ba, 1973, nhóm tù binh Mỹ cuối cùng rời Hà Nội.

Tưởng rằng vậy là xong xuôi, ngờ đâu lại có tin Kissinger sắp đi Paris để "đàm phán" thêm. Ông Thiệu càng nghi ngờ chắc lại sắp có chuyện gì đây. Y như năm 1968, Nixon vừa lên ngôi lần thứ hai là lại trở mặt. Kissinger sắp đàm phán với phái đoàn Bắc Việt một «Thông cáo» (Commumqué) về việc thực thi Hiệp định đình chiến. Một lần nữa, mối giây liên lạc Mỹ-Việt rơi vào khủng hoảng. Hiệp định Paris ký rồi, bây giờ Mỹ lại bắt nhượng bộ thêm? Theo như "thông cáo", một sự kiện ít ai để ý tới, là Bắc Việt lại có quyền di chuyển quân dụng qua vùng Phi quân sự (DMZ).

Ông Thiệu cho rằng trong suốt thời gian tranh đấu tại hòa đàm, Bắc Việt chỉ nhượng bộ một điểm

là không chuyển quân qua vùng Phi Quân Sự. Giờ đây, chỉ bốn tháng sau, Kissinger lại qua Paris và nhường thêm điểm chót. Ông Thiệu chua chát hỏi lại: làm sao quân dụng như xe tăng, tàu bò có thể đi qua vùng DMZ mà không có "tài xế" và "nhân viên" bảo trì đi coi?" Và khi nhượng điểm chót này, vĩ tuyến thứ 17 không còn là ranh giới rõ rệt của miền Nam nữa.

Thế là viện trợ lại trở thành con tin. Lời đi tiếng lại giữa hai ông Nixon và Thiệu vào giai đoạn này còn gay gắt hơn lúc Tuyển cử xong rồi, Washington đã rảnh tay, hết lo Sài Gòn chống đối. Ngày 21 tháng Năm 1973 (tức ngày 22/5 giờ Sài Gòn), Tổng thống Nixon gửi Phụ tá Ngoại trưởng William Sullivan

sang Sài Gòn mang theo một mật thư.

Sao mà quá bén nhậy: vừa đúng hai ngày sau khi ông Thiệu đưa chương trình tái thiết ra Quốc hội, Nixon đã đem ngay «kế hoạch kinh tế dài hạn Ngài vừa công bố» ra mặc cả.

Ông viết:

White House

Ngày 21 tháng Năm 1973

Thưa Tổng thống,

"Khi ở San Clemente, tôi đã nói với Ngài về việc xin Quốc hội Hoa Kỳ viện trợ đầy đủ nó khó khăn như thế nào. Tuy nhiên tôi cũng đã nói với Ngài là chúng tôi sẽ dồn mọi nỗ

lực để không những xin đầy đủ viện trợ cho nhu cầu hiện tại của Việt Nam Cộng Hòa, mà còn yểm trợ cho những kế hoạch kinh tế dài hạn mà Ngài vừa công bố. Nỗ lực này đang tiến hành tốt đẹp và được đặt vào ưu tiên hàng đầu....

Nhưng tôi thẳng thắn khuyên cáo Ngài rằng chỉ có mối bất đồng nhỏ nhoi giữa chúng ta trong tình thế này cũng đủ làm tiêu tan nỗ lực trên. Tôi tin chắc rằng Ngài sẽ cân nhắc kỹ lưỡng điều trên khi đọc lá thư này.

Trân trọng

(ký) Richard Nixon

Khi ông Thiệu vẫn không đồng ý ký vào bán thông cáo, Nixon đi đến chỗ quyết liệt:

White House

Ngày 6 tháng 6, 1973

Thưa Tổng thống,

"Quyết định mà Ngài phải làm là chỉ thị cho đại diện của Ngài đi Paris để cùng với Tiến sĩ Kissiger ký vào Thông cáo như hiện trạng..., hoặc ngược lại, Ngài không chịu ký, huỷ bỏ Hiệp định, và chịu hậu quả thảm khốc không thể tránh được....

Đó là sự nhận định tình hình trung thực của tôi, sự lựa chọn thật rõ ràng...

Tôi tin tưởng ở sự hiểu biết bao quát của Ngài về những quyền lợi chung của chúng ta và sẵn sàng trả lời thuận trước 12 giờ trưa ngày 7 tháng 6, giờ Sài Gòn".

Trân trọng,

(kí) Richard M. Nixon

Ông Thiệu viết thư trả lời Nixon, giải thích tại sao phía VNCH không chấp nhận được. Trong khi đó, ông cho báo chí ở Sài Gòn bình luận rộng rãi về bản Thông cáo là rất bất lợi cho VNCH.

Vừa nhận được thư, Nixon hồi âm cùng một ngày :

White House

Ngày 7 tháng 6, 1973

Thưa Tổng thống,

Tôi không thể lường đoán nổi hậu quả quyết định của Ngài trước Quốc hội và công luận Hoa Kỳ. Hậu quả đó chắc chắn sẽ bất lợi cho Ngài và có thể gây tai hoạ. Tôi rất tiếc và buồn phiền khi thấy công cuộc mà chúng ta đã cùng nhau chia sẻ rất nhiều nay bị sụp đổ như thế này.

Xin Ngài trả lời cho chúng tôi trước 8 giờ sáng ngày 8 tháng 6, giờ Paris để tiện tiến hành". Trân trọng

(kí) Richard M. Nixon

Đọc tới chữ "tai họa", ông Thiệu phê ở ngoài lề bức thư: "Chúng ta phải chuẩn bị cẩn thận cho biến cố này".

Thế rồi trong văn thư đề ngày 8 tháng 6, 1973 trả lời ông Nixon, ông Thiệu vẫn nói là phía VNCH đồng ý để Hoa Kỳ và Bắc Việt ký kết với nhau trên nguyên tắc, rồi sau đó hai bên sẽ kêu gọi (appeal) cả Chính phủ VNCH và Chính phủ Cách Mạng Lâm Thời (CMLT) chấp hành những điều khoản của bản Thông cáo.

Không được, Tổng thống Nixon đã phản ứng ngay. Ông Thiệu đang ngủ khi Văn phòng đánh thức ông dậy: có thông báo khẩn cấp. Lúc 2 giờ đêm, Ngoại trưởng Trần Văn

Lắm chuyển cho ông một phiếu trình, kèm theo một thư mới của Tổng thống Nixon gửi cùng ngày (8 tháng 6, 1973): Việc gì gấp rút đến nỗi chính Phó Đại sứ đã đến tận nhà để đánh thức ông Ngoại trưởng dậy! Ông Lắm phải chuyển ngay giữa đêm để còn kịp đối phó, vì trong thư, ông Nixon tỏ ra hết sức cứng rắn. Cùng một ngày, mồng 8 tháng 6, (9 tháng 6, giờ Sài Gòn) Nixon lại gửi một thông điệp nữa:

White House

Ngày 8 tháng 6, 1973

Thưa Tổng thống,

Nếu cuộc thương thuyết này thất bại thì sẽ có sự đối chất giữa hai bên. Tôi sẽ bác bỏ lý do không

chịu ký kết của Ngài và tôi sẽ công khai tố cáo Ngài đã cản trí việc đi tìm một giải pháp cho hòa bình....

Rất có thể Quốc hội sẽ ngưng viện trợ quân sự và viện trợ kinh tế cho đến khi Ngài chịu ký...

Tôi cần sự chấp thuật của Ngài để kịp chỉ thị cho phái đoàn Hoa Kỳ ở Paris trước 7 giờ sáng ngày 9 tháng 6, giờ Paris...”

Trân trọng,

(kt) Richard M. Nixon

Ông Thiệu đọc lá thư cẩn thận. Ông phê nhiều điểm loằng ngoằng, bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh, Pháp vào phiếu chuyển thư của Đại sứ Whitehouse để Hội đồng an ninh quốc gia làm việc: “Unbalanced and

Unjust" (không quân bình và bất công). Ông còn viết thêm bằng nét bút chì đậm: ... Hoa Kỳ để VNCH với "no choice" (không có lựa chọn nào tốt hơn)... để tỏ ra xây dựng và thiện chí, nhận những tối đa, chứ không nói "không" một cách thẳng thừng" (ông viết tắt lên văn bản: "chữ O nói NON Flatly", chữ O hay "phi" có nghĩa là "không".

Và cứ như vậy, thư đi, thư lại trong bốn ngày từ mồng 8 tới 11 tháng 6, lời lẽ mỗi lúc một căng thẳng hơn. Tới ngày 13 tháng 6 thì thời hạn chót đã tới. Một tối hậu thư được tống đạt:

White House

Ngày 13 tháng 6, 1973

Thưa Tổng thống,

Lá thư của Ngài đề ngày 12 tháng 6, là một đòn giáng mạch vào tình bằng hữu, sự tương kính và quyền lợi chung của chúng ta.

"Nếu Ngài lựa chọn đường lối này, thì chính là Ngài đã vạch ra chính sách trong tương lai của Hoa Kỳ đối với Việt Nam rồi. Tôi sẽ bắt buộc chịu ý Quốc hội và công luận Hoa Kỳ chỉ yểm trợ chút ít những nhu cầu có tính cách nhân đạo cho nhân dân miền Nam và, trên căn bản công bình đi nữa, tôi sẽ bỏ qua những quyết định và nhiệm vụ khó khăn để yểm trợ quân sự và kinh tế (cho VNCH) như chúng ta đã thảo luận ở San Clemente.

"Đây không còn phải là vấn đề của người đi thương thuyết, hay của một luật gia, hay chuyên gia nữa. Đây là vấn đề trước tiên giữa tôi và Ngài. Sự lựa chọn là do Ngài.

"Xin Ngài hiểu cho rằng, tôi sẽ nói tất cả những sự dè dặt, những điều cần sửa đổi thêm, trì hoãn, hay những hành động đính lạc hướng ra ngoài (chỉ) một việc là đồng ý ưng, thuận, (tôi sẽ coi đó) là một quyết định trực tiếp và cố tình của Ngài để chấm dứt mối tình giao hiện hữu giữa hai Chính phủ Hoa Kỳ và VNCH "

Trân trọng,

(kt) Richard M. Nixon

Ông Nixon đã khoá chặt lại cái tủ của ông Thiệu. Câu giờ, lánh né, mưu lược, xoay xở đã tới lúc vô hiệu. Lời lẽ hăm dọa cay đắng lúc cơm chẳng lành, canh chẳng ngọt. Chẳng bù cho những thông điệp nhẹ nhàng, ve vãn lúc tuần trăng mật do bà mối Anne Chennault chuyển vào mùa thu 1968. Nó đầy sức quyến rũ, thuyết phục.

Ông Thiệu phê vào bên lề câu cuối cùng:

"Quá đáng! Ông nói chứ tôi hoặc ND VNCH (Nhân dân Việt Nam Cộng Hòa), hay ND USA (nhân dân Hoa Kỳ) nào có quan niệm như vậy".[Phỏng vấn Tổng thống Thiệu, ngày 4-4-1978]

Đây là bức thư cuối cùng của Tổng thống Nixon. Câu ông Thiệu phê như trên cũng là cảm nghĩ cuối cùng của ông về hành động của Nixon-Kissinger.

Bản Thông cáo được ký kết vào lúc 4 giờ chiều ngày 13 tháng 6 tại Paris. Về phương diện lãnh thổ, biên giới của Miền Nam đã trở nên lu mờ. Trên thực tế, nó không còn nữa.

Lui vào bóng tối

Mọi chuyện sắp xếp cho hòa bình Việt Nam như vậy là xong. Kissinger vội vã bay về Washington để còn theo đuổi những tham vọng khác.

* Ngày 22 tháng 8, 1973 Kissinger lên chức Bộ trưởng ngoại giao thay ông Rogers;

* Gần hai tháng sau đó, Hiệp định Paris lại mang tới cho ông vinh dự của giải thưởng Nobel về Hòa bình (Việt Nam); và như vậy, thay vì nói "Hòa bình đang trong tầm tay" (Peace is at hand) nhẽ ra ông phải nói "Hòa bình đang trong tầm tay của tôi"; và thay vì tuyên bố đã có "Hòa bình và danh dự», ông nên tuyên bố: "Hòa bình và danh dự cho tôi» thì mới đúng.

* Về phía VNCH, từ giờ phút này đã trở nên cô thân cô thế, chỉ còn hy vọng rằng đã chịu đấm thì được ăn xôi, rằng những cam kết tại San Clemente sẽ được tôn trọng.

Thế nhưng, San Clemente chỉ là trạm dừng chân của Tổng thống Thiệu trước khi ông rời khỏi trọng tâm chú ý của Hoa Kỳ.

Kể từ khi ký xong Bản Thông Cáo, hai ông Nixon và Kissinger hầu như đã chôn vùi Miền Nam vào dĩ vãng. Trước đó, khi có nhu cầu thì chỉ trong thời gian từ 31 tháng 1, 1971 tới 13 tháng 6, 1973, ông Nixon đã viết cho ông Thiệu tới 27 bức thư. Từ lúc đó cho tới khi ông từ chức (ngày 8 tháng 8, 1974) thì tuyệt nhiên không còn thư từ, thăm viếng, trao đổi gì nữa. Lời ông Winiam Sullivan, Phụ tá Thứ Trưởng ngoại giao tóm tắt về quan điểm của Hoa Kỳ lúc ấy: «Chúng tôi hy vọng rằng Đông Dương sẽ lui vào chỗ của nó trong bóng tối,

và nó xứng đáng như vậy.”[N.T. Hưng and Jerrold Schecter, The Palace File, p.170.]



Hình 19. Sau Hiệp Định Paris, tù binh Mỹ được thả, chờ máy bay tại phi trường Gia Lâm để rời Hà Nội. (Hình: Hải quân Hoa Kỳ)



Hình 20. Nixon đón tiếp tù binh trở về tại thính đường Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ.

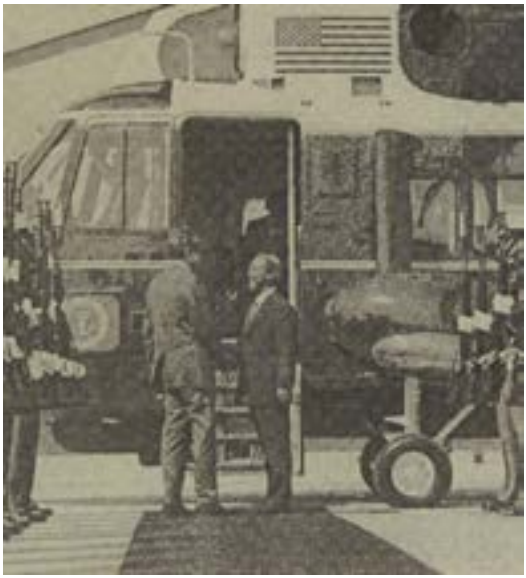
(Hình: Văn khố Quốc Gia, Dự án Nixon)



Hình 21. Tháng 2, 1973: Thủ tướng Phạm văn Đồng tiếp Cố vấn Kissinger tại Hà Nội. (Hình: Văn khố Quốc Gia, Dự án Nixon)



Hình 21b. Tháng 3, 1975: Lễ nghi giã từ quân đội Mỹ rút khỏi Đà Nẵng; cờ Mỹ được gói lại và trao trả. Trung Tướng Ngô Quang Trưởng chủ tọa.



Hình 22. Tháng 4, 1973: TT Nixon đón tiếp TT Thiệu tại San Clemente. (Hình: Văn khố Quốc Gia, Dự án Nixon)

PHẦN II
THÂN PHẬN TIỂU QUỐC

Chương 5
TỰ TÚC TỰ CƯỜNG

Vào lúc tám giờ sáng ngày 28 tháng Giêng 1973, từng đợt rồi lại từng đợt, tiếng còi tàu Hải Quân Việt nam dọc cảng Sài Gòn rú lên, xé tan màn sương buổi ban mai. Khi còi ngưng, chuông nhà thờ lại tiếp theo, ngân vang khắp đó đây, làm tăng thêm bầu không khí náo nhiệt của đô thành ngày hôm ấy.

Dù chẳng biết thực hư ra sao, ta cứ ăn mừng đi đã. Hiệp định Paris ký rồi, chiến tranh chấm dứt. Từ góc đường Phan Đình Phùng khu Đa Kao, đài phát thanh phóng ra bài ca oai hùng «Việt Nam, Việt Nam nghe từ vào đời". Nhiều nhà mở loa cho lớn, dường như muốn át đi tiếng ca ai oán vẳng lên từ radiô nhà bên cạnh: "Anh trở về trên đôi nạng gỗ... anh trở về dang dở đời em..." Hy vọng rằng từ nay, những chiếc băng ca không còn phải chở về trên trực thăng sơn mầu tang trắng.

Dân chúng đô thành tạm gác mọi nỗi lo âu sang một bên. Không khí ở những quán cà phê trở nên nhộn nhịp. Lệnh giới nghiêm nửa đêm chỉ được thi hành một cách

lỏng lẻo và phòng trà đã bắt đầu mở cửa lại. Nha Du Lịch sửa chữa khách sạn Majestic, làm thêm một quán ngoài vỉa hè quay ra bờ sông, hết sức thơ mộng. Chiều chiều, giới phong lưu cũng như ái nữ của các nhân viên ngoại giao và du khách ngả mình trên những ghế võng mây mới mắc, uống chanh soda và nước dừa còn tươi, trông như một cảnh ở Hawaii. Bên kia đường, sông Sài Gòn lặng lẽ trôi. Tiếng đại bác không còn vọng lại nữa, và hoả châu cũng thôi loé sáng trong đêm tối. Nhà hàng nổi Mỹ Cảnh sầm uất, tiếng nói ồn ào của thực khách xen lẫn với những tiếng cười ròn rã, tiếng chuông rung từ những chiếc xe bán đồ rong trên bến; mùi khô mực nướng và mùi nước mía vừa mới cứ quyện lẫn vào nhau, làm

cho không khí thêm mời mọc, hấp dẫn.

Lại một lần nữa viễn ảnh hòa bình ló rạng. Và cứ thế, Hiệp định Paris được các cơ quan truyền thông của Chính phủ mô tả như một thắng lợi cho Việt Nam Cộng Hòa. Khác với Hiệp định Genève Pháp ký năm 1954 sau thất bại Điện Biên Phủ; đàng này Việt Nam Cộng Hòa đâu có thất bại? Ban Tâm Lý Chiến trận đài đồng ca: «Cờ bay cờ bay trên thành phố thân yêu». Tại Mỹ, các báo chí đăng hàng tít lớn «Hòa bình với danh dự" Đài VOA cứ vậy mà phát sóng. Biết đâu, biết đâu đấy một trang sử mới đã được mở ra rồi.

Thế là đã tới thời hậu chiến?

Bây giờ nhiệm vụ chính yếu là củng cố xã hội và tái thiết kinh tế. Về xã hội, việc bức xúc là hiệu năng của nền hành chính. Để hỗ trợ công tác này chương trình "Cải tổ hành chánh" được đề ra. Ông Quách Huỳnh Hà, người được giao trách nhiệm, đã cùng với sự tham gia tích cực của Học Viện Quốc Gia Hành Chánh đôn đốc việc cải tổ. Công chức mọi cấp mọi ngành thay nhau đi tham dự các lớp học tập được tổ chức tại trung tâm huấn luyện Vũng Tàu. Trung tâm nằm cạnh bờ biển Long Hải thơ mộng. Các vấn đề được đem ra thảo luận: tản quyền về địa phương, phát triển nông thôn, tay súng tay cày,

bài trừ tham nhũng. Toàn là những chủ đề thực tế, hết sức hấp dẫn.

Khối Kinh tế - Tài chính được đốc thúc để đẩy được nền kinh tế đi tới tự túc tự cường. Càng sớm càng tốt. Lúc này cần nhìn thẳng vào thực trạng, xem mặt tốt, mặt xấu, tranh thủ thời gian để uốn nắn lại những bất quân bình của kinh tế vĩ mô. Muốn vậy, cần phải duyệt xét toàn bộ quá trình nền kinh tế để chỉ ra cho đúng những nhu cầu và ưu tiên. Nhìn lại con đường mà nền kinh tế Việt Nam đã trải qua trong hai thập niên, tuy nó trắc trở, thăng trầm, nhưng cũng đã có thời điểm khá sáng sủa. Và bên cạnh những tàn phá lại có những xây dựng, phát triển đáng kể, cả về vật chất lẫn con người. Mục tiêu

tiến đến tự túc, tự cường, chậm lắm là vào năm 1980 đã không phải là một ảo tưởng.

Thăng trầm của nền kinh tế thời chiến

Thập niên 1960: từ xuất sang nhập.

Thập niên này được Liên Hiệp Quốc tuyên dương là "Thập Niên Của Phát Triển." Nắm lấy cơ hội, các nước Á châu như Nam Hàn, Đài Loan, Thái Lan, Nam Dương, Mã Lai, Singapore và kể cả Nhật Bản, đã nhảy vọt một bước dài trên đường mở mang kinh tế, xã hội. Họ đã vận dụng nhân lực, lấy đất cảng làm động lực thúc đẩy mở mang

kinh tế, thu hút đầu tư và kỹ thuật tiên tiến để cải tiến công nghiệp. Việt Nam đã mất cơ hội quý báu đó. Tuy nhiên trong những năm đầu thập niên, tình hình kinh tế còn khá triển vọng. Miền Nam vẫn còn xuất cảng được gạo. Với tổng xuất là 340.000 tấn, năm 1960 đánh dấu mức cao nhất trong lịch sử kinh tế Việt Nam Cộng Hòa. Từ năm đó, nông thôn bắt đầu thiếu an ninh, xuất cảng gạo xuống dần, và tới năm 1962, còn 85 ngàn tấn. Sau đó, không đáng kể, nhưng vẫn còn là xuất. Từ 1965 trở đi thì xuất đã biến sang nhập, có năm lên tới 760 ngàn tấn. Một trời một vực so với thời tiền chiến. Năm cao điểm là 1939: xuất cảng gạo của riêng Nam Bộ lên tới gần hai triệu tấn. Tới năm 1954 cũng vẫn còn

520.000 tấn [Về sản xuất gạo của hai miền Nam, Bắc, xem Nguyễn Tiến Hưng, Economic Development of socialis Vietnam, 1975-1980, trang 3-16 và Haut Commissariat de France Pour L'indochine, Annuaire Statistique de l'Indochine, 1939-1940.].

1969-1971: ba năm vàng son.

Khoáng thời gian 1969-1971, tình hình an ninh miền đồng bằng Cửu Long tương đối tốt, cho phép nhiều người nghĩ tới triển vọng kinh tế lâu dài. Đây là khoảng thời gian cao độ của nền đệ nhị Cộng hòa: chương trình "Người Cày Có Ruộng" ra mắt ngày 26 tháng Ba, 1970 đã thành công với dự đoán: gần một triệu mẫu ruộng được phân chia cho nông dân [Nguồn: USAID.]. Đúng là cho vì nông dân đâu có trả tiền.

Chính phủ bán công khố phiếu lấy tiền mua lại ruộng đất của điền chú rồi chia cho nông dân. Điền chủ nào có quá 15 mẫu phải bán đất còn lại. Bầu không khí nông thôn náo nhiệt. Mặc dù chiến tranh vẫn còn, nhưng quyền sở hữu ruộng đất có tác động hết sức mạnh mẽ. Đang từ tá điền, bốn triệu nông dân trở thành gia chủ. Nhưng làm tá điền là ăn chắc, còn địa chủ lại phái lo. Việc sở hữu nó có hai mặt: được hưởng trọn vẹn kết quả mình làm ra. nhưng ngược lại, cũng phải gánh vác rủi ro của mùa màng, thời tiết. Người "tân điền chủ" vất vả, lam lũ:

Người ta đi cấy lấy công,

Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.

Trông trời, trông đất, trông mây,

Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm…

Người nông dân chăm chỉ làm ăn như vậy nên kết quả trông thấy. Khi chương trình Người cày có ruộng kết thúc vào tháng Ba, 1973, bộ mặt nông thôn đã trở nên sinh động.

Có ông giáo sư Mỹ nói với chúng tôi: "Người nông dân Việt Nam toàn là con cháu Adam Smith". Nhà kinh tế người Anh nổi tiếng Adam Smith (thế kỷ 18), được coi như cha đẻ của kinh tế thị trường. Ông đặt

động lực cạnh tranh của nền mậu dịch tự do dựa trên quyền tư hữu, là yếu tố căn bản nhất của phát triển kinh tế [Sách nổi tiếng của Dam Smith là The Wealth of nations (1776).].

Thêm vào đó tà liến bộ kỹ thuật: loại lúa giống IR-3 phát xuất ở Phillippines được đem vào đồng bằng Cửu Long. Ở một số nước hậu tiến khác mà chúng tôi có dịp quan sát tại chỗ khi còn làm việc cho Quỹ tiền Tệ Quốc tế, thật là rất khó nhọc cho nông dân chấp nhận những kỹ thuật mới. Họ không muốn thay đổi cung cách làm việc, bám chặt lấy những phương pháp sản xuất mà họ quen thuộc. Đằng này, dù đã trồng lúa cổ truyền cả vài ba ngàn năm, đến lúc thấy có giống mới, nhân dân miền Nam vội

vàng hưởng ứng. Và hưởng ứng rất nhiệt liệt, đặt ngay tên lúa là "thần công". Cứ cho đủ phân bón, lượng nước cho đúng mức là nó lên đầy đồng. Cây lúa không cao như lúa cổ truyền, nhưng bụ bẫm, dẻo dai. Khi có bão tố nó nằm rạp xuống, chờ khi bão qua, lại đứng thẳng lên. Tới mùa gặt mà người ta về Cần Thơ, An Giang xem thì thật là sướng mắt: "Cánh đồng mênh mông, cánh đồng bát ngát, ôi cánh đồng dào dạt lúa thơm nồng".

Đến năm 1971 thì lúa thần nông đã phủ được trên 2,6 triệu mẫu ruộng, bằng 42% diện tích canh tác rồi. Hai động lực này đẩy mạnh sản xuất thóc lên trên bảy triệu tấn, cao hơn năm 1966 là 63%. Nhập cảng gạo lập lức xuống

chỉ còn 160.000 tấn. Với đà này thì chẳng mấy lúc nữa là đã đủ gạo ăn và có khi còn dư để xuất cảng [Tài liệu Bộ kế hoạch, VNCH, và USAID.].

Nhiều quan sát viên quốc tế đã cho chương trình "Người cày Có ruộng" là một trong những chương trình cải cách điền địa thành công nhất ở các nước hậu tiến. Nó là điểm vàng son của nền Đệ nhị Cộng hòa. Bao nhiêu hy vọng! Biết đâu chẳng mấy lúc nữa, ánh bình minh lại chẳng chiếu rọi khắp thôn quê? Cuối năm đó, một chương trình phát triển kinh tế hậu chiến do nhóm nghiên cứu Lilienthal - Vũ Quốc Thúc được cơ quan viện trợ Hoa Kỳ USAID tài trợ đã ra mắt. Người ta bắt đầu nghĩ tới phát triển lâu dài.

Mùa hè đỏ lửa 1972

Dân chúng Việt Nam ăn cái tết năm Nhâm Tý khá vui vẻ. Pháo nổ rộn rã. Bánh chưng, thịt mỡ, dưa hành câu đối đỏ, không có gì là thiếu. Tháng Giêng là tháng ăn chơi, mãi tới tháng hai mới đi trồng đậu, trồng khoai, trồng cà. Đậu phộng mọc nhanh nên tháng ba là đậu đã già và "ta đi ta hái về nhà phơi khô".

Nhưng rồi nào có đi hái đậu. Tháng ba năm đó đại bác lại nổ rền trời trên vùng vĩ tuyến. Chiến tranh bỗng leo thang, bắt đầu từ cuộc "Tấn công mùa Xuân" của quân đội Bắc Việt tại Quảng Trị. Lúc này, thay vì thế công, Việt Nam

Cộng Hòa lại chuyển sang thế thủ. Đà tiến triển kinh tế bỗng khựng lại giữa "mùa hè đỏ lửa». Trên 200 cầu bị hư hại, bao nhiêu cây số đường xá bị phá huỷ, 40% sản xuất cao su bị mất vì rừng cao su đã trở nên bãi chiến trường. Thêm mấy trăm ngàn người nữa từ miền vĩ tuyến chạy vào phía nam, làm cho số người di cư tăng vọt lên 1,2 triệu. Áp lực nhu cầu tiếp tế càng thêm nặng nề: lương thực, nước uống, thuốc men, vệ sinh, lều trại.

Năm ấy lại là năm mất mùa vì hạn hán! Nhập cảng gạo nhảy lên 284.000 tấn [Nguồn: USAID.].

Tuy nhiên, vào những tháng cuối năm 1972, tình hình lại trở nên tốt đẹp hơn, và nền kinh tế bắt

đầu có nhiều dấu hiệu phục hồi. Thần khí của đất nước linh thiêng, sức mạnh của nhân dân dồi dào. Cứ mỗi lần ngã xuống lại tìm cách hồi sinh. sức chịu đựng, ý chí kiên trì được quốc tế thán phục.

Nền kinh tế giao thời: 1973

Nói chung, nhìn vào kinh tế miền Nam lúc giao thời từ chiến tranh sang "hậu chiến", từ có Mỹ tới không có Mỹ, ta thấy có sáu đặc tính rõ ràng [Nghiên cứu của tác giả.]:

* Thứ nhất là cơ cấu chênh lệch: nghiêng hẳn về cung cấp dịch vụ, tương đương bằng 55% tổng sản lượng quốc gia (GDP). Đặc biệt là dịch vụ quốc phòng, hành chánh,

quân đội Đồng minh. Sản xuất hàng hoá, vật dụng chẳng có là bao;

* Thứ hai là mức lệ thuộc vào nhập cảng: ngoài gạo còn xăng nhớt, phân bón, xi măng, hàng tiêu thụ, vật liệu sản xuất. Tất cả tương đương với hơn một nửa tổng số cung hàng hoá. Trung bình là phải nhập 750 triệu đô la một năm, khoảng 40 đô la đổ đồng trên đầu người (nên nhớ đây là đồng đô la với mãi lực thời ấy). Đang khi đó xuất cảng (cao su, trà, hải sản, lông vịt) chỉ vào khoảng 4%-5% nhập cảng;

* Thứ ba là mức tiết kiệm sụt xuống số âm: trung bình bằng -5% tổng sản lượng gộp nội địa GDP. Lúc còn hòa bình, nó là số dương.

Có năm đã lên tới +6% GDP (1960). Khi không còn tiết kiệm nội địa thì đầu tư cho phát triển phải tuỳ thuộc vào tiền bạc từ bên ngoài;

* Thứ tư là gánh nặng kinh tế của nạn nhân chiến cuộc: đoàn người di tản từ những vùng thiếu an ninh, đặc biệt là miền Trung, đã lên tới vài triệu. Một số đông di tản về thành thị, làm số người ở đây lên tới 40% tổng dân số (năm 1960 chỉ có 22%). Kết quả là thất nghiệp cao ở thành thị (14%) cùng với những tệ đoan xã hội đi kèm. Đang khi đó nông thôn lại thiếu người canh tác;

* Thứ năm là gánh nặng quốc phòng: tình trạng an ninh "thời hậu chiến" còn đòi hỏi một nhu cầu

quốc phòng quá lớn, cần chi tiêu tới 50% ngân sách (242 tỷ đồng).

Tài trợ cho phát triển chỉ còn 9% (66 tỷ đồng). Rồi vấn đề nhân lực: 1,2 triệu thanh niên còn phải vác súng, chưa kể 310.000 công, tư chức. Ngoài ra còn số người di tán kể trên, tất cả cũng vượt 30% nhân lực lao động.

Thêm vào năm điểm này phải kể tới một điểm quan trọng khác:

* Thứ sáu, tâm lý dựa vào viện trợ: nhìn lại giữa thập niên 1960, ta thấy cái tâm lý này nó đã mau bén rễ. Nền kinh tế Việt Nam bé nhỏ, hậu tiến, sản xuất căn bản là nông nghiệp. Khi quân đội Mỹ ào ạt kéo sang, nhu cầu quốc phòng, tiêu dùng, xây dựng hạ tầng cơ sở

nhảy vọt. Mà sản xuất nội địa còn yếu kém, căn bản chỉ là gạo thóc. Để tránh tình trạng khan hiếm, lạm phát phi mã thì chỉ còn cách nhập hàng hóa từ ngoài vào. Nhưng lại nhập quá nhiều và quá nhanh. Tài trợ nhập hàng hoá gồm bốn nguồn: viện trợ nhập cảng (CIP) (Capital Improvement Projects có nghĩa là những dự án chính) + viện trợ thực phẩm phụng sự hòa bình + viện trợ dự án + số đô la phía Mỹ mua tiền Việt Nam. Tổng số này đang từ 162 triệu năm 1964 tăng lên tới 830 triệu năm 1966, cao hơn năm lần. Tiền bạc dồi dào, cứ thế mà xài. Chi tiêu công cũng như tư có bề thả lỏng.

Cả Sài Gòn chẳng thấy thiếu thứ gì: radio, TV, tủ lạnh, máy điều

hoà không khí. Báo chí ngoại quốc gọi Sài Gòn là Hondaville. Ngoài nhập cảng, lại còn một nguồn khác: thuốc lá, rượu mạnh, đồ gia dụng từ hệ thống tiếp liệu PX lọt ra thị trường. Cứ đứng trước cổng căn cứ Long Bình mà xem thì rõ.

Chính sách kinh tế thường hay được tính toán dựa theo dự phóng xem số tiền đô la sẽ bơm vào nền kinh tế là bao nhiêu.

Sự kiện này làm tăng lên cường độ của tâm lý lệ thuộc kinh tế VN tai hại hơn, nó lại mang tới nhiều cơ hội tham nhũng cho nhiều người, ở mọi tầng lớp, trở thành ung nhọt xã hội.

Triển vọng tái thiết

Thế nhưng, đằng sau những vấn đề khó khăn, những yếu kém, lại có những yếu tố thuận lợi cho công cuộc phát triển.

Với một dân số 20 triệu, thị trường miền Nam lớn hơn các nước Afghanistan, Australia, Hồng Kông, Mã Lai, Nepal, New Zealand, Singapore, Sri Lanka, và Đài Loan. Lợi tức đổ đồng cho một người của miền Nam (tương đương khoảng 150 đô la một năm) còn cao hơn ở các nước Bangladesh, Ấn Độ, Pakistan và Thái Lan hồi đó [Xem Business International Asia/pacific Ltd., Risks and Rewards in Vietnam's Market trang 13. (9) Tài liệu Bộ kế hoạch, VNCH, và USAID.].

Nông nghiệp

Về nông nghiệp, cải tiến kỹ thuật và lúa thần nông đã nâng sản xuất lên tới bảy triệu tấn thóc vào năm 1973, tương đương bằng 4,6 triệu tấn gạo, gần tới mức đủ ăn. Dự phóng là chỉ tới 1976 đã có thể xuất cảng. Triển vọng này là niềm hy vọng không nhỏ trong lúc khó khăn. Chương trình đa dạng hoá nông nghiệp cũng bắt đầu có kết quả. Các loại cây ăn trái, bắp, đậu phụng, đậu nành, khoai tây, rau cỏ phát triển hết sức nhanh.

Cây công nghiệp được đẩy mạnh để thay thế nhập cảng: sản xuất thuốc lá đã tới trên 18.000 tấn so với 9.000 tấn năm 1971 ; mía đường lên trên 900.000 tấn,

gần gấp ba mức 1970. Dự phóng cho 1975 là sẽ tăng gấp đôi, tức 1,8 triệu tấn. Ngô bắp thì từ 31.000 tấn (1970), tăng lên trên 50.000 tấn (1974).

Lại có khả năng phục hồi sản xuất 70.000 tấn cao xu mức tiền chiến [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 538-539.]. Ngành ngư nghiệp được canh tân, ngư thuyền với máy đuôi tôm lượn đi lượn lại khắp sông rạch. Xuất cảng tôm và hải sản từ vỏn vẹn 500.000 lên gần 11 triệu đô la. Dự phóng cho 1975 là 30 triệu. Tổng số xuất cảng năm 1973 lên tới 53 triệu, tuy khiêm nhượng nhưng cũng là tăng gấp ba lần năm 1972.

Phát triển con người

Xét đến cùng, con người vẫn là yếu tố quan trọng nhất trong việc phát triển kinh tế lâu dài. Tỷ như nước Nhật, tài nguyên rất ít, không có một giọt dầu, thế mà thành quốc gia tiền tiến vào hạng nhất. Còn như những nước dầu lửa Kuwait, Saudi, tiền bạc nhiều biết mấy mà đâu có mức phát triển kinh tế, xã hội cao.

Với 80% dân số là người Kinh, đa số theo Phật Giáo, miền Nam không có vấn đề thù nghịch sắc tộc hay tôn giáo quá đáng như miền Trung Đông chẳng hạn. Ngôn ngữ lại đồng nhất, khác nhau chỉ là về cách phát âm. Việt Nam là nước duy nhất ở Á châu dùng mẫu tự La

mã a, b, c, rất tiện cho việc tiếp thu kỹ thuật, văn hóa ngoại quốc.

Gần 20 năm hoạt động, cơ quan Viện Trợ Hoa Kỳ USAID đã giúp Chính phủ Việt Nam phương tiện và kỹ thuật để phát triển giáo dục và đào tạo. Năm 1973, tỷ lệ biết đọc, biết viết là 70% rất cao so với các nước Á châu láng giềng hồi đó.

Trước năm 1954, miền Nam không có đại học. Muốn học cử nhân phải ra Hà Nội. Tới 1973, Đại học Sài Gòn đã đứng vào hàng quốc tế. Vài thí dụ: bác sĩ xuất thân từ Đại học Y khoa đủ sức phục vụ cho đoàn quân 1,2 triệu mà không cần đến bác sĩ nước ngoài. Sau này họ di tản sang Mỹ, chỉ cần một hai năm đào tạo lại và học thêm tiếng

Anh là hành nghề được ngay. Luật gia tốt nghiệp từ khuôn viên "cây dài bóng mát, con đường Duy Tân", đã làm việc cho các hãng Mỹ ngay ở Sài Gòn, và được thán phục. Khi họ đi du học thì thấy luật pháp Mỹ quá rõ ràng, học lại còn dễ nữa.

Ngoài đại học Sài Gòn còn sáu đại học khác: Đà Lạt, Vạn Hạnh, Minh Đức, Hòa Hảo, Cao Đài, Cần Thơ. Năm 1973, tổng số sinh viên đại học lên tới 98.832 so với chỉ vỏn vẹn có 2.900 vào năm 1955. Số học sinh trung học trong cùng năm ấy là trên một triệu so với 43.000; và học sinh tiểu học, trên ba triệu so với 401.000. Ngoài ra còn các trường cộng đồng, trường huấn nghiệp, các chương trình công nghệ mọc lên như nấm.

Chiến tranh lại cũng đào tạo được bao tay nghề đang chờ mong được đóng góp vào sản xuất cho nền kinh tế thời bình. Việc chuyển nhượng kỹ thuật trong thời chiến đã thể hiện rõ ràng ở Nhật. Quân đội Mỹ đóng ở Nhật sau đại chiến và chiến tranh Bắc Hàn đã giúp cho nhân công Nhật Bản tiếp thu được kỹ thuật lắp ráp xe tải, xe tăng. Đội ngũ này sau chuyển sang làm xe hơi, bây giờ cạnh tranh với xe Mỹ, Đức. Ở Miền Nam, mười năm chiến tranh đã giúp có biết bao nhiêu tay nghề: xây dựng, máy móc, lắp ráp, sửa chữa, truyền tin, kiến trúc sư. Đội ngũ thợ xây dựng Đà Nẵng được các nhà thầu ngoại quốc khen ngợi. Khối Công Binh tiếp nhận được ngành nghề cao về xây cất đường xá, cầu cống, nhà

cửa. Rồi đoàn phi công bay trực thăng, máy bay vận tải, khu trục cơ, phản lực F5, ra chiến trường thì can đảm, đến khi lái máy bay dân sự có chiêu đãi viên lo cà phê, cơm nước thì lại càng vi vút hơn.

Hạ tầng cơ sở

Một kết quả tốt của chiến tranh là mang tới cho Miền Nam một hạ tầng cơ sở khá tốt, giúp phát triển kinh tế lâu dài. Xây dựng hạ tầng là rất tốn phí và mất thời gian. Tỷ như quá trình xây một cái cầu: từ lúc làm dự án tiền khả thi, tới lúc đánh giá, rồi làm dự án khả thi, tìm nguồn tài trợ, thương thuyết, đi vay, tới xây cất, lúc xong trung bình cũng phải mất năm năm. Đó

là một lý do tại sao lại hay có "kế hoạch ngũ niên".

Nhu cầu quân sự trong thời chiến đòi hỏi xây cất nhiều phi trường. Ngoài những phi trường lớn như Tân Sơn Nhất, Cam Ranh, Đà Nẵng, Cần Thơ có thể tiếp nhận phản lực đủ loại còn có những phi trường nhỏ ở Đà Lạt, Huế, Kontum, Phú Quốc. Pleiku, Rạnh Giá, và Qui Nhơn. Cộng thêm vào là khoảng 100 sân bay tý hon, rải rác khắp nơi, rất tiện cho việc liên lạc giữa các địa phương [Business International Asia/pacific Ltd., Risks and Rewards in Vietnam's Market, trang 74.].

Về vận chuyển đường thủy thì miền Nam có tới 4.780 cây số sông, rạch (3.000 dậm Anh). Khoảng một nửa là sông ngòi, nửa kia là kinh,

rạch. Đó là phương tiện giao thông rẻ tiền nhất và thuận lợi cho nông, ngư dân. Hải cảng lớn gồm Sài Gòn, Cam Ranh, Đà Nẵng, Nha Trang, Rạch Giá. Những địa điểm rất tiện cho tàu bè cập bến, tiếp vận cho mọi miền dọc theo gần 1.000 cây số bờ biển và duyên hải. Nguồn lợi trông thấy là những cảng này lại có thể đáp ứng hết nhu cầu hàng hải của Lào, bị khoá chặt trong đất liền, miền Đông Kampuchia, và có thể cả miền đông bắc Thái Lan.

Còn đường xá, các nước hậu tiến trông thấy đường xá miền Nam mà thèm. Tất cả có tới 21.000 cây số đường (khoảng 13.000 dậm), trong đó gần 9.500 cây số đường nhựa, đi được quanh năm. Cầu các loại to, nhỏ bắc qua sông

tới gần 4.000 cây rất nhiều cầu đã bị hư hỏng, nhưng sửa chữa lại thì cũng nhanh. Tính ra cũng có tới gần 170.000 xe tải và trên 51.000 xe hành khách lưu thông trên hệ thống đó.

Viễn tượng của một nền kinh tế phồn thịnh

Vì tài nguyên và con người như vậy, nên Miền Nam thực sự đã có triển vọng phát triển một nền kinh tế phồn thịnh, hết bị lệ thuộc.

Về hạ tầng cơ sở, không phải là ông Trời không ưu đãi. Có điều là tiềm năng nằm đó mà chưa khai thác ra được. Trên con đường tiến tới tự túc tự cường, có hai của quý

Trời phú: túi dầu nằm ở thềm lục địa và Vịnh Cam Ranh.

Kho tàng dầu lửa: tài nguyên Trời cho

Cho dù không bằng túi dầu của Indonesia, một nước trong khối OPEC, tiềm năng dầu lửa, dầu khí trong một vùng rộng 500.000 cây số vuông của thềm lục địa Miền Nam không phải nhỏ. Năm 1973, vừa hô lên đã có bao nhiêu hãng dầu quốc tế nhảy vào, bất chấp là tình hình an ninh chưa ổn định. Hai vòng đấu thầu năm đó cũng đã mang lại được 17 triệu đô la. Vào lúc liền đang cạn, giá trị tâm lý của số tiền này còn lớn hơn mấy lần.

Đấu thầu năm 1974, số tiền lên tới 30 triệu.

Chính phủ cấp giấy phép cho sáu tổ hợp công ty dầu lửa được khai thác 13 địa điểm trong một khu vực 82.000 cây số vuông.

Đây mới chỉ là 16% của thềm lục địa.

Đến cuối 1974, tất cả các công ty đều hoàn thành nghiên cứu chi tiết về địa chất. Theo hợp đồng, các công ty khoan thầu phải bắt đầu khoan dầu thử nghiệm trong vòng 24 tháng kể từ lúc hợp đồng có hiệu lực. Thế mà hai công ty trúng thầu đợt một đã bắt đầu khoan một năm trước hạn chót: Pecten vào tháng Tám, và Mobil, tháng 10.

Chỉ hơn hai tuần, vào ngày 17 tháng Tám 1974, Pecten đào trúng ngay dầu ở lô 08-TLD, đặt tên là HÔNG-X. Kết quả cho thấy có dầu dưới độ sâu 1.374 mét. Rồi giếng thứ hai, DỪA l-X, trong cùng một diện tích lại tìm được khả năng dầu thô và dầu khí cao hơn. Thử nghiệm cho thấy tất cả có hai nguồn: mỗi nguồn có thể khai thác ngay 1.514 thùng dầu thô một ngày và 5,8 triệu thước khối Anh (cubic feet) dầu khí một ngày. Sau đó, lô DƯA l-x được chính thức tuyên bố chính xác là "mỏ dầu". Hãng Pecten rất vui mừng, nên tiến hành khai thác ngay lô 06-LTD, và đã tìm thấy có dấu hiệu còn khả quan hơn.

Tới tháng 10, 1974 hãng Mobil khoan giàn BẠCH HỔ 1, tại lô 04-

TLD, tìm được "lượng dầu quan trọng" dưới độ sâu trên 2,7 cây số (9.000 feet). Tin mừng cứ thế đến liên tục. Hãng Marathon và Union Texas quyết định khoan giếng đầu vào cuối 1974. Hai hãng Esso và Sunningdale có kế hoạch khoan dầu vào tháng 4-1975! Ước tính là vào cuối 1975, sẽ có ít nhất 20 dàn khoan. Sản xuất một lượng dầu khả quan sắp được bắt đầu muộn lắm là vào cuối năm 1977.

Có lần chúng tôi được một hãng khoan dầu mời ra xem dàn khoan ngoài khơi. Trên chuyến trực thăng, tôi hỏi anh phi công Pháp: "Anh nghĩ Việt Nam có nhiều dầu không?» Anh vui vẻ trả lời tôi không biết rõ, nhưng theo kinh nghiệm làm việc cho các hãng dầu

lửa nhiều năm, tôi thấy ở nơi nào có nhiều tôm là có dầu lửa". Nghe thật mát ruột. Anh ta còn thêm: "Tôi nghĩ rằng quý ông có cả dầu lửa ở Đồng Bằng Cửu Long nữa". Thực hư không biết, nhưng đầu năm 1975, có người giới thiệu một công ty ngoại quốc (mà hiện tôi không nhớ là hãng nào) tới văn phòng để bàn về chuyện này. Họ nói "chúng tôi nghiên cứu sơ khởi và tin rằng có dầu lửa, dầu khí ở vùng Cửu Long".

"Ở đâu?" tôi vội vàng hỏi. "Chúng tôi không thể trả lời ông được, vì phải chi phí tốn kém mới có những thông tin này". Họ đề nghị Chính phủ hai điểm: thứ nhất, cho công ty đào ngay mà không phải qua thủ tục đấu thầu, hành chánh

rườm rà; thứ hai, khi khai thác được dầu sẽ chia đôi, một nửa cho công ty, một nửa cho Chính phủ. Tôi nói ngay với Tổng thống Thiệu về việc này. Ông tỏ vẻ vui mừng nói "trong lúc này, ai làm được gì giúp ích là phải cho ngay."

Tin tức về dầu lửa luôn được báo chí đăng lên trang đầu. Truyền hình chiếu những cảnh dàn khoan bận rộn ngoài khơi, những ngọn đuốc đốt bằng dầu khí chiếu sáng vòm trời vào đêm khuya. Trong khung cảnh tối tăm cuối năm 1974, những ngọn đuốc này cũng mang tới một tia sáng loé lên trong tâm trạng dân quân Miền Nam.

Vịnh Cam Ranh

Vịnh Cam Ranh được coi là vịnh có nước sâu, đẹp và tốt nhất ở Đông Nam Á. Người ta còn so sánh Cam Ranh với Vịnh San Francisco ở Mỹ. Thời Pháp thuộc, ngân sách các nước thuộc địa eo hẹp, tuy biết triển vọng của vùng này, nhưng họ vẫn để nằm ụ ở đó, chỉ dùng một cảng nhỏ cho vài chiếc tàu hải quân Pháp. Cách Sài Gòn 400 cây số, Vịnh nằm vào vĩ tuyến 12, gần ngay trục giao thông hàng hải quốc tế

Singapore, Hồng Kông, Thượng Hải, Yokohama. Cam Ranh chỉ xa trục này chừng một giờ tầu biển, trong khi Vũng Tàu cách ba giờ, Hải Phòng cách tám giờ. Vịnh có

chiều sâu trung bình từ 18 tới 20 mét. Chỗ sâu nhất là 30 mét. Hải sản nơi đây phong phú, nổi tiếng là tôm hùm Bình Ba và sò Trà Long. Ngoài ra còn nguồn cát trắng với chất lượng cao rất là phong phú. Dọc theo bờ biển năm sáu cây số, mỏ cát Thuỷ Triều nằm ở phía Bắc bán đảo Cam Ranh. Nơi đây có cát trắng với độ sạch tới 99%, là nguyên liệu dùng sản xuất pha lê loại thượng hạng và thuỷ tinh quang học. Ngoài ra còn có khoáng chất thạch anh (quazt) quý giá, dùng làm đồng hồ chạy thật chính xác. Tôi còn nhớ mỗi khi gặp ông Đại sứ Nhật, thấy ông chỉ hay hỏi han về tiến trình phát triển «Vùng Vịnh». Sau này tôi mới được biết là vừa có Hiệp định đình chiến là đã có một công ty Nhật vào làm

nghiên cứu khả thi cho một dự án hoá dầu (petrochemical).

Vịnh Cam Ranh là một bình phong chắn gió an toàn cho tàu bè trú ẩn khi bão tố. Cửa biển vào vịnh rộng ba cây số, sâu 20 mét, không có phù sa bồi. Vào thời "Nhật Nga Chiến kỷ", năm 1905 hạm đội Nga do Đô đốc Z.P. Rozhestvensky chỉ huy trên đường đi đánh trận hải chiến Tsushima, đã vào Cam Ranh trú ẩn. Năm 1941 Nhật chiếm đóng Cam Ranh rồi rút năm 1945.

Nga tiếp tục nhòm ngó. Mùa xuân 1975, vào lúc tình hình căng thẳng nhất, ngày 23 tháng Ba, giữa một buổi họp trong văn phòng Tổng thống Thiệu, Đại tá Võ Văn Cầm, Chánh Văn phòng gõ cửa vào đưa

một báo cáo từ miền Trung cho ông Thiệu: hải quân ta vừa phát hiện có máy bay trực thăng Nga bay thám thính trên không phận Vịnh Cam Ranh".

Ông Thiệu nổi sùng, «Để nó bay đi rồi còn báo cáo gì nữa!»

Bán đảo Cam Ranh

Hai mươi năm sau khi Nhật rút khỏi Cam Ranh, quân đội Mỹ vào xây cất lên một công trình vĩ đại. Với diện tích 260 cây số vuông (100 square miles), bán đảo này giống như hình một cái chai, có chiều dài 12 cây số và chiều ngang bảy cây số ở điểm rộng nhất. Một hệ thống tiếp liệu rất lớn gồm các

kho nhiên liệu, kho đạn, xưởng đại tu xe tăng, nhà máy điện, khu nhà ở, giải trí được xây cất. Thêm vào là phi cảng quân sự thật lớn. Sân bay có hai đường băng 3.200 mét, phi cơ loại nào đáp xuống cũng được. Hệ thống đường bộ chằng chịt, giao thông rất thuận tiện. Là một bán đảo, hai bên là biển mà lại có hồ chứa nước ngọt lớn, với trữ lượng thường xuyên hàng trăm ngàn mét khối. Đó là Hồ Ao Hổ rộng 250 mét, dài 1,5 cây số. Vào cuối mùa khô tính ra cũng còn gần 300 triệu ga-lông nước. Nhờ mỏ nước ngọt trong lòng đất nên cây cối xanh tươi. Ngoài hồ, còn một số giếng nước do quân đội Mỹ đào, tụ lại thành 10 điểm cung cấp nước ngọt cho 15.000 lính.

Hải cảng Cam Ranh

Cảng này là một trong ba cảng thiên nhiên tốt nhất thế giới, đứng sau Sydney (Úc) và hơn Rio de Janeiro (Brazil). Ngoài bốn bến tầu (trong chín bến lúc đầu) còn tốt, còn có nhiều cầu tầu có thể bỏ neo bốc rỡ hàng hoá, và 14 phao nổi được cột xuống chắc chắn.

Khi Mỹ trao lại cho Việt Nam Cộng Hòa vào tháng Sáu thì bán đảo Cam Ranh là một của quý. Đã có sẵn một hải cảng lớn, vừa gần biển, vừa cách biển, lại có một hạ tầng cơ sở nằm sát bên để phát triển kỹ nghệ, du lịch, thuỷ hải sản, đóng tầu, sửa tàu, vận tải thương thuyền hàng hải. Cam Ranh còn có

hệ thống ra đa tối tân, hệ thống thông tin liên lạc qua Thái Lan. Phillippines bằng giây cáp ngầm xuyên biển, hết sức hấp dẫn với các nhà đầu tư quốc tế. Bắt ngay lấy cơ hội, phía Việt Nam Cộng Hòa yêu cầu Cơ quan viện Trợ Hoa Kỳ SAID tài trợ một nghiên cứu sơ khởi, một dự án tiền khả thi, nhằm biến đổi một phần của bán đảo Cam Ranh, thành một khu công nghiệp.

Theo kết quả nghiên cứu thì Cam Ranh có thể phát triển theo nhiều giai đoạn.

Giai đoạn đầu là phát triển một khu công nghiệp khoảng 2.000 mẫu tây gồm khu nhà máy, khu nhà ở, giải trí, khuôn viên bảo tồn thiên nhiên. Cảng thì đã có sẵn. Khu kỹ

nghệ có thể cho thuê được ngay gồm 480 mẫu tây mặt bằng, cộng với 85.40 mét vuông nhà xưởng. Vì không phải mất tiền đền bù việc di dân, cũng không phải xây cất hạ tầng cơ sở, nên dự án tiết kiệm được thời giờ và ít tốn kém. Chỉ trong hai năm là xong. Chi phí lại rất thấp: khoảng 10 triệu đô la, trong đó số tiền tương đương bảy triệu là tiền Việt Nam để trả nhân công, chí phí nội địa. Chỉ cần ba triệu đô la trả tiền kỹ sư và vật liệu nhập cảng là đủ. Trong giai đoạn đầu có thể cho phát triển kỹ nghệ nặng. Đặc biệt là công nghiệp hoá-dầu, amonium, phân Urea, Natri cácbônát khan (soda ash), kỹ nghệ kính để cho các công trình kiến trúc. Tất cả những nhà máy này tốn khoảng 155 triệu đô la để

xây dựng và chỉ trong vòng năm năm là có thể bắt đầu hoạt động sản xuất.

Thực ra, không phải đợi tới sau năm năm: đang phát triển giai đoạn đầu là đã có thể làm những bước cho giai đoạn hai, nhắm vào kỹ nghệ nhẹ, chế biến. Khách đầu tư sẽ đổ xô vào "vùng Vịnh" Việt Nam. Rồi tới những kỹ nghệ nặng hơn nữa như sắt, thép, kỹ nghệ lọc dầu, kết hợp với các dàn khoan dầu ngoài khơi.

Cảng Cam Ranh dần dần sẽ được tận dụng. Từng bước một, công trình nghiên cứu kết luận: "Phát triển cho đúng mức, tiềm năng của cảng Cam Ranh bằng Singapore, nó sẽ là cảng Hồng Kông thứ hai."

Tóm lại, nếu tổng kết toàn bộ những yếu tố tiêu cực, tích cực thì hình ảnh của nền kinh tế Miền Nam thời "hậu chiến" không phải là đen tối. Trái lại có thể nói là có nhiều triển vọng, nhiều nhà kinh tế đã đồng ý rằng Miền Nam hội đủ điều kiện cần thiết để tiến tới chỗ thoát khỏi tình trạng hậu tiến, cũng giống như Đài Loan, Nam Hàn. Và việc phát triển sẽ mất ít thời gian hơn là các quốc gia kia, một phần vì đã có sẵn những xây cất hạ tầng tương đối đầy đủ. Lại còn thêm của Trời cho. Quan sát tại chỗ, Đại sứ Martin đã phát biểu cho ký giả tuần báo U.S. News and World Report [J. U.S. News and World Report, 29 tháng 4, 1974.]:

"Đôi khi ta thấy trong cùng một quốc gia có sự phối hợp giữa tài nguyên phong phú, một hệ thống hành chính có quyết tâm với những chính sách kinh tế hợp lý một dân tộc thông minh, khéo léo, và hết sức dẻo dai, với một khả năng cố gắng bền vững, một quyết lâm mãnh liệt và tha thiết bảo tồn tự do của mình.

"Khi có một kết hợp như vậy, như hiện đang có ở Miền Nam Việt Nam, thì chỉ cần một nguồn tài chính từ ngoài vào làm vai trò tác động, để nối kết tất cả những yếu tố này lại với nhau thì có thể có những kết quả thật là xuất sắc"

Thực vậy, vào thời điểm đó, mục tiêu tiến tới độc lập về kinh tế

sau một kế hoạch ngũ niên (1975-1980) là rất có thể tin được Bộ Kế hoạch ước tính là chỉ cần có nguồn tài chính khiêm nhường khoảng 700 triệu đô la một năm để giúp tài trợ cho kế hoạch này là «bung ra» được rồi (take-off). Từ 1980, miền Nam sẽ không còn phải dựa vào Hoa Kỳ nữa.

Như vậy, tổng số của nguồn tài chính này tính ra là 3,5 tỷ đô la (700 triệu cho năm năm), xấp xỉ bằng số tiền người Việt từ nước ngoài đang gửi hằng năm về cho thân nhân ở Việt Nam ngày nay.

Chương 6

CÚ SỐC MÙA THU

Em không nghe mùa thu,
Lá thu kêu xào xạc,
Con nai vàng ngơ ngác,
Đạp trên lá vàng khô?

("Tiếng thu" - Lưu Trọng Lư)

Mùa thu là mùa êm đềm, lãng mạn. Nó gây cảm hứng cho biết bao nhiêu thi sĩ, nhạc sĩ, giúp

họ sáng tác nên những vần thơ, ca khúc bất hủ, vượt thời gian.

Cuối hè vào thu năm 1973, tình hình kinh tế, quân sự tại miền Nam có bề tiến bộ. Tình hình tương đối lắng dịu. Ảnh hưởng cuộc tấn công mùa hè đỏ lửa coi như đã khắc phục được, công việc tái định cư đoàn người di tản từ vĩ tuyến đang tiến hành khả quan, tình trạng thoái trào kinh tế của năm 1972 có chiều hướng kết thúc. Nền kinh tế đang bắt đầu có những bước đi trên đường tiến tới tự túc tự cường. Chỉ tiêu quan trọng nhất là thóc gạo: sản xuất đã tới mức gần bảy triệu tấn, cao hơn mức 1966 tới 63%. Xuất cảng bắt đầu vươn lên, và ngân sách bắt đầu tăng nguồn thu nội địa. Bước sang thu, Miền

Nam thấy có chút ánh sáng cuối đường hầm. Đùng một cái, chiến tranh Do Thái- Ả Rập đột nhiên bùng nổ. Chẳng khác gì một trận động đất lớn tới 8 độ Richter, sức rung chuyển của nó dữ dội. Nhưng Do-thái- Ả Rập ở xa Việt nam bao nhiêu ngàn dậm, đâu có vấn đề gì?

Ấy thế mà độ rung của nó lại thành ra cú «sốc» dữ dội, làm xiêu nhà đổ cửa, tan hoang điêu tàn. Trận chiến Trung Đông

Ngày mồng sáu tháng 10, có tin giao tranh lớn tại Miền Trung Đông. Thoạt đầu ai cũng cho là chuyện không quan trọng. Từ bao nhiêu thế kỷ rồi, mấy anh em cùng một Tổ Phụ Abraham mà có thương yêu gì nhau đâu. Ngược

lại còn xung khắc hết đời này sang đời khác. Chỉ khổ cho dân vô tội, nạn nhân của những cuộc tranh chấp. Sáu năm trước đó, vào tháng Sáu, 1967 cũng đã có trận lớn: Do Thái lấn chiếm vùng đất Sinai, Cao nguyên Golan (Golan Heights) để dạy cho Ai Cập một bài học. Nhưng trong trận này, ngoài khối Ả Rập, ít xứ khác bị ảnh hưởng vì cuộc chiến. Kể từ năm đó, quân đội Do Thái được tân trang, ngày một lớn mạnh, lại có Mỹ đứng sau. Do Thái bắt đầu ỷ y: khối A Rập đâu có dám gây hấn lớn nữa.

Thế nhưng, sự việc bất ngờ đã xảy ra. Vào ngày Yum Kippur, mồng sáu tháng 10, năm 1973, khối A Rập bất chợt tấn công. Yum Kippur là ngày lễ quan trọng nhất trong

năm của người Do Thái, ngày Lễ Đền Tội «Atonement», một ngày để ăn chay, suy ngẫm, cầu nguyện. Ngày đó, giống như Lễ Tro Lửa đạo Công giáo, là ngày nhắc nhở cho con người rằng mình chỉ là cát bụi và cũng sẽ trở về với cát bụi. Đúng giờ dân Do Thái đang cầu kinh, suy gẫm thì quân đội Ai Cập và Syria đồng loạt khai chiến. Từ phía Tây, Ai cập qua nhiều ngả, tràn sang kênh Suez, theo dọc từ Port Sait ven bờ Địa Trung Hải xuống tới vùng Vịnh, đánh vào miền Sinai (đất Do Thái chiếm năm 1967). Về phía Tây Bắc, quân đội Syria đánh bọc qua vùng phi quân sự, tiến vào Cao nguyên Golan (cũng là đất chiếm 1967) [Henry Kissinger, Years of Upheaval, trang 476-478.].

Dù đã có tình báo từ hè 1973 là khối A Rập chuyển quân về biên giới, Do Thái và Mỹ cứ tưởng là họ chỉ thao diễn tập dượt. Yếu tố bất ngờ làm Do Thái lúng túng ngày đầu khi Ai Cập lập được một phòng tuyến vào sâu trên năm dậm và Syria vào tới vùng Cao nguyên Golan [Henry Kissinger, Years of Upheaval,].

Từ ngày thứ hai thì Do Thái bắt đầu phản công. Nhưng lần này khác với trận 1967: Ai Cập có hỏa tiễn phòng không SAM do Nga Xô viện trợ. Trận chiến vừa bắt đầu thì có ngay cầu không vận tiếp tế cho Ai Cập và Syria. Chỉ trong một ngày, Do Thái thiệt 35 máy bay oanh tạc cỡ nặng và sau ba ngày, số tử thương đã lên tới 1.000 người

trong khi cả cuộc chiến 1967 chỉ mất 700 mạng. Lực lượng thiết giáp tiêu hao mất gần một phần ba [Richard Nixon. Memmoiry trang 922.].

Do Thái cầu cứu Đồng minh

Tiện đây, để so sánh với trường hợp Việt Nam Cộng Hòa yêu cầu Mỹ lúc lâm nguy vào mùa Xuân 1975, ta thử nhìn qua lịch sử xem Mỹ đã hành động như thế nào khi Do Thái bị tấn công.

Trước những thất bại không ngờ, bà Golda Meir, Thủ tướng Do Thái, vội vàng cầu cứu Hoa Kỳ. Và Washington phản ứng ngay tức khắc. Tổng thống Nixon liền ra lệnh thay thế toàn bộ tổn thất cho

Do Thái, và còn hơn thế nữa. Vào lúc đó, Nixon đang mất ăn mất ngủ về vụ Watergate, thế mà sao Hoa Kỳ vẫn có thể hăng hái can thiệp? Đó là vì tuy bản thân ông Nixon đang bối rối nhưng đằng sau ông đã có Tổng trưởng ngoại giao kiêm Cố vấn an ninh rất tỉnh táo và vững mạnh [Henry Kissinger được tiến cử kiêm thêm chức Ngoại trưởng vào ngày 22 tháng 8, 1973, xem Richard Nixon, Memmoiry, trang 907.]. Ông Kissinger này lại vừa được giải thưởng Nobel Hòa bình vì những thành quả ở Việt Nam. Ngay trước mắt, Hoa Kỳ dứt khoát phải chuyển vận thật gấp đạn dược sang cho Do Thái. Thoạt đầu bên Ngũ Giác Đài còn ngần ngừ, định chỉ gửi có ba máy bay C-5A chở đạn sang cho quân đội Do Thái thôi. Tổng trưởng quốc phòng

James Schlesinger không lấy gì làm hăng say, còn hững hờ là khác. Ông e ngại hậu quả không hay cho Mỹ vì chắc chắn khối A Rập-xô Viết sẽ trả đũa cách này cách khác để dạy cho Mỹ một bài học. Kissinger liền vào "méc" với Nixon về thái độ lừng chừng của Schlesinger. Nixon gởi liền cho ông này và chỉ thị lập cầu không vận ngay lập tức để tiếp liệu cho Do Thái. "Tôi sẽ chấp nhận tất cả hậu quả, dù khối A rập có tuyệt giao và cắt cả nguồn cung cấp dầu lửa cho Mỹ đi nữa", Nixon trấn an Schlesinger [Richard Nixon, Memmoiry,trang 926-927.].

Chỉ thị của Nixon là nếu không thuê đủ máy bay vận tải dân sự thì cứ dùng máy bay quân sự: "Làm

cách nào thì làm, nhưng phải cho máy bay cất cánh, và ngay bây giờ".

Schlesinger lo ngại là nếu dùng máy bay quân sự thì có thể bị chỉ trích là nhảy vào vòng chiến. Dù có chỉ thị Tổng thống, bên Quốc phòng lại xoay con đường khác, đó là chỉ bàn cãi về việc phải dùng máy bay quân sự loại nào để chuyển vận.

Được biết chuyện này, Kissinger lại vào rỉ tai ông Nixon.

"Khốn kiếp" (Goddamn it), Nixon chửi thề, "hãy dùng bất cứ loại nào chúng ta có. Nói với họ là hãy gửi bất cứ cái gì có thể bay".

Hoa Kỳ tiếp cứu

Thế là hồi ba giờ ngày 13 tháng 10, cầu không vận Mỹ-Do Thái bắt đầu: đủ loại phi cơ chuyên chở được sử dụng: C5-A, C-130, C-141. Mỗi ngày có tới 20 chuyến bay chở 1.000 tấn viện dược, quân cụ. Trong vòng mấy tuần, có tới 550 chuyến bay, một cuộc tiếp liệu còn lớn hơn cả cầu không vận Berlin trong thời gian 1948-69 [Phỏng vấn Vương Văn Bắc, ngày 22 tháng 8, 1985.].

Như vậy, Hoa Kỳ đã thật hăng hái trong việc tiếp cứu Đồng minh Do Thái, dù rằng việc đó bị chỉ trích là gián tiếp dính líu tới chiến tranh. Nên nhớ lại là vào thời điểm đó, vụ Watergate đang bốc hoả như núi phun lửa, và chính Tổng thống

Nixon đang bị điều tra. Quyền lực của Tổng thống đã xuống rất thấp.

Lúc đó đạo luật giới hạn "Quyền chiến tranh" của Tổng thống (War Power Act) lại đang được tranh luận sôi nổi và cuối cùng đã được thông qua vào ngày 7 tháng 11. Thế mà, Đồng minh Hoa Kỳ của Do Thái thật là chung tình. Lúc có rối loạn, dù khó khăn cách mấy cũng cứ nhào vào cứu.

Với phương tiện ồ ạt, mau lẹ, Do Thái lên tinh thần và khởi thế công kịp thời. Chỉ hơn ba tuần sau khi chiến tranh bắt đầu, khối Ả Rập đã phải ký Hiệp định Ngưng Chiến.

Nhưng ngưng thì cứ ngưng, chứ hậu quả của chiến tranh vùng Vịnh lại chỉ mới bắt đầu.

Cú sốc nặng nhất lại rơi ngay Miền Nam

Khối A Rập lập tức trả đũa mạnh mẽ. Tổ Chức các Quốc gia xuất Cảng Dầu Lửa OPEC bỏ phiếu giảm hẳn mức sản xuất dầu thô cung cấp cho thế giới. Thế là giá xăng nhớt trên thị trường quốc tế bỗng nhảy vọt. Một thùng dầu thô đang từ 12 đô la, tăng gấp bốn. Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết. Các quốc gia khác, nhất là những nước hậu tiến đều phải gánh chịu hậu quả lớn lao. Bao nhiêu "Kế hoạch ngũ niên" phải vứt sọt rác. Vật giá leo thang, lạm phát lan tràn khắp nơi thì các nền kinh tế ngoài khối sản xuất dầu lửa đều bị ảnh hưởng

lớn. Những thị trường không bị ảnh hưởng tức thời của giá dầu lửa là ở những nước có quan hệ với Nga Xô, kể cả Bắc Việt. Họ không bị khan hiếm vì Nga Xô vẫn chở sang lượng dầu như được ấn định hằng năm. Và vì phần lớn là dầu viện trợ nên nền kinh tế của họ ít bị ảnh hưởng vì khủng hoảng

Còn Miền Nam thì ngược lại, chịu cú "sốc" nặng nề, tương đối là nặng nhất thế giới. Không có nước nào bị thiệt thòi như Miền Nam. Thật khó hiểu. Tại sao lại như vậy?

Tại Bộ Kế hoạch năm đó, chúng tôi đã phân tích tình huống này hết sức rõ ràng. Có ba lý do chính được tóm tắt vắn gọn như sau:

* thứ nhất: nền kinh tế Miền Nam lệ thuộc quá nhiều vào việc nhập cảng một số sản phẩm thuộc vào loại bị ảnh hưởng tăng giá nhiều nhất như xăng, nhớt, dầu khí, dầu diesel, gạo, phân bón, đường, xi măng, sắt thép, máy móc, thiết bị. Mấy mặt hàng này trung bình tăng giá 80%. Chúng lại là những hàng chiếm tới gần 40% tổng số nhập cảng của Việt Nam;

* thứ hai: các nước khác tuy phải mua xăng nhớt đắt trên thị trường quốc tế, nhưng còn có thể gỡ được phần nào khi chính họ xuất cảng vì giá hàng của họ cũng tăng lên theo. Còn ta thì lại khác. Đặc thù của mậu dịch Miền Nam lúc đó là nhập cảng gấp hơn nhiều lần xuất cảng. Trong suốt thời

chiến chỉ có nhập là chính. Năm 1963 là năm cuối cùng xuất cảng được ít gạo (63.000 tấn), từ đó chỉ còn xuất lai rai chút ít như cao xu, trà, tôm cá, lông vịt, gỗ quý (xem Chương 3);

* thứ ba: nhập cảng chiếm tới một phần ba tổng sản phẩm quốc gia. Có nghĩa là khi có cú "sốc" làm tăng giá nguyên liệu nhập cảng vào thì ảnh hưởng của nó sẽ lan tràn ra mọi lãnh vực sản xuất. Khi giá phân bón, thuốc trừ sâu nhập vào tăng lên, giá gạo phải lên theo; giá bông gòn nhập vào tăng lên, sẽ kéo theo giá vải vóc, rồi giá quần áo. Và cứ như thế mà theo nhau. Cuối năm 1973, trung bình, giá nhập cảng đã tăng lên gần 50%.

Ảnh hưởng sơ khởi của cú "sốc" là giảm ngay khối lượng nhập cảng còn 67% năm 1973 rồi 54% năm 1974. Mọi hàng từ xăng nhớt, phân bón, sắt thép, xi măng, vải vóc trở nên khan hiếm. Tình trạng này còn bị nặng nề thêm vì thị trường trong nước đã mất đi một số hàng hoá tiêu dùng quan trọng phát xuất từ hệ thống hợp tác xã PX Mỹ. Trong thời chiến, lượng hàng chui ra thị trường từ hệ thống PX không phải là nhỏ: từ thuốc lá, bia rượu, tới radiô, quạt máy, quần áo, vải vóc, thuốc men. Từ giữa năm 1973 khi quân đội Mỹ đã rút đi hệ thống PX ngưng hoạt động.

Thế là giá tiêu thụ tăng vọt lên 66%, phản ảnh mức lạm phát chưa từng có bao giờ. Hiện tượng này

ảnh hưởng tới tinh thần nhân dân, đặc biệt là quân đội, một cách sâu đậm. Một người lính trung bình được lính 20.000 đồng Việt Nam một tháng, sau khi mua gạo cho gia đình năm người ăn thì chẳng còn hao nhiêu để mua thức ăn, thuốc men, chi tiêu; chưa nói tới nhà cửa, giáo dục, giải trí.

Chạy gạo sống qua ngày

Từ cuối 1973, về mặt kinh tế, Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa chỉ lo giải quyết các vấn đề bức xúc hằng ngày là cũng mất hết thời giờ. Lấy một thí dụ: thóc gạo. Thóc gạo là rường cột của kinh tế Miền Nam. Sơ sơ mà nói thì có ba vấn đề sản xuất, phân phối, và giá cả.

– sản xuất: ngoài sự bất ổn là thời tiết như lũ lụt, hạn hán là yếu tố chung cho nông nghiệp, còn vấn đề giá phân bón, thuốc sát trùng, xăng nhớt để bơm, rút nước. Giá mấy thứ này cứ vùn vụt mà tăng, gây khó khăn lớn cho nông dân, ảnh hưởng đến sản xuất. Ấy là chưa nói đến tình hình thiếu an ninh. Ở Miền Nam (và nhiều nước nhận viện trợ thực phẩm khác) lại còn vấn đề nhức đầu khác nữa về sản xuất: gạo Mỹ.

Mỹ viện trợ hàng năm một lượng gạo trong chương trình "Thực phẩm phụng sự hòa bình" (Food for Peace) tới mấy trăm ngàn tấn, trị giá cả trăm triệu đô la. Có gạo ăn là tốt chứ tại sao lại là vấn đề? ấy thế mà có vấn đề lớn đối với

sản xuất. Gạo Mỹ chất lượng tốt vì kỹ thuật chế biến cao so với gạo nội địa. Chính phủ muốn đặc biệt nâng đỡ quân, công, cán, chính, nên khi bán gạo ra, giá gạo Mỹ có lúc lại rẻ hơn giá gạo nội địa. Như vậy thì làm sao nông dân cạnh tranh được với gạo Mỹ? Ảnh hưởng này tác động ngay vào sản xuất. Mà chính sách nhà nước lại đang khuyến khích tăng gia sản xuất, tự túc tự cường.

– điều hoà giá cả: thị trường ở các nước hậu tiến đâu có «thông thương tự do» như các nước tiền tiến, nhất là ở trong hoàn cảnh chiến tranh. Khi giá dầu lửa lên vùn vụt thì lạm phát theo sát. Muốn yểm trợ người có đồng lương cố định như công chức, quân nhân thì

Chính phủ phải kềm giá, tức là phải "kiểm soát giá cả". Kiểm soát tức là định ra giá. Mà làm sao định được giá! Nếu giá chính thức thấp hơn giá thị trường (giá thực) là nguồn chợ đen hoành hành bốn bề. Vậy phải mò theo thị trường mà định giá. Nhưng thị trường thay đổi hằng ngày.

Giá Chính phủ ngày hôm nay có thể là đúng nhưng mai là trật rồi. Ngoài ra, giá trên thị trường rối ren, có nhiều giá gạo chênh lệch cùng một lúc. Thí dụ như cuối 1973 đầu 1974, gạo Mỹ là 14.000 đồng một tạ, gạo nội địa Đồng Bằng Cửu Long: 18.000 các địa phương khác: 25.000 đồng. Khấu trừ đi phí vận chuyển cũng vẫn chưa hợp lý, là vì

thị trường có nhiều tắc nghẽn, đầu cơ, tích trữ, làm giả.

Tình trạng này đòi phải điều chỉnh để cân bằng cung cầu. Nhưng mỗi lần điều chỉnh là có vấn đề khác: nâng lên thì gây bất ổn cho đời sống quân công; hạ xuống thì thiệt cho nông dân. Chưa xong, nếu điều chỉnh giá gạo thì phải điều chỉnh cả giá phân bón. Nguyên vấn đề "phân" cũng đã được báo chí bình luận không ít: nhập phân, chia phân, thiếu phân, giá phân, đầu cơ phân, và ăn phân của dân (tham nhũng).

– Phân phối: có những lúc gạo bị cấm "xuất tỉnh" vì lý do an ninh. Nhưng như vậy là lưu thông bị tắc nghẽn, gây ra khan hiếm giả tạo,

tăng thêm cơ hội cho đầu cơ, buôn chui. Ngoài tắc nghẽn lại còn có khó khăn do sự khác biệt giữa hai hệ thông thu mua. Một hệ thống của Chính phủ và một hệ thống của thương gia ngũ cốc. Tổng Cuộc thực phẩm là một cơ quan Chính phủ đảm nhận thu mua thóc gạo. Mục đích là tiếp tế cho quân đội và phần nào giúp điều hoà cung cầu ở thành thị. Đối với quân đội, phải bảo đảm cho mỗi người 21 ký gạo một tháng. Riêng đô thành Sài Gòn-Chợ Lớn, nhu cầu là 25.000 tấn một tháng.

Một khi hệ thống Tổng Cuộc thực phẩm và thương gia ngũ cốc hoạt động cùng nhau nhưng với hai mục đích khác, Tổng Cuộc thực phẩm với mục đích xã hội còn hệ

thống thu mua của thương gia với mục đích sinh lời, cho nên mỗi lần tăng giá gạo là có xáo trộn. Một số thương gia ngũ cốc làm ăn không lương thiện, mỗi lần nghe rục rịch tăng giá xăng nhớt là nâng giá gạo lên ngay cho chắc ăn vì chi phí vận tải sẽ tăng. Thêm vào đấy, mỗi lần được tin Tổng Cuộc thực phẩm sẽ thu mua gạo là họ tung tiền ra thu mua trước, tích trữ vào kho, tạo ra tình trạng khan hiếm giả tạo.

Khủng hoảng dầu lửa năm 1973 và tiếp theo vào năm 1974 đã làm yếu hẳn những tiềm năng còn lại của kinh tế Miền Nam sau một cuộc chiến khốc liệt kéo dài. Ngay tức khắc, nó làm mất 35% mãi lực thực sự của đồng tiền viện trợ. Những con số Tổng thống Thiệu nêu ra khi

yêu cầu Tổng thống Nixon lúc ở San Clemente là tính theo mãi lực đồng đô la vào đầu năm 1972. Cuối năm 1973 thì nó mất nhiều ý nghĩa rồi.

Phải có 1,2 tỷ đô la mới mua được một lượng hàng hoá bằng 783 triệu như con số dự tính tại San Clemente. Mà rồi đâu có được viện trợ như hứa hẹn.

Thế là hầu hết các tính toán cho kinh tế hậu chiến đã thành nước lã ra sông. Chỉ còn lo cho cuộc sống hằng ngày.

Ảnh hưởng tới "Việt Nam hoá"

Cú sốc dầu lửa còn ảnh hưởng tới mặt quân sự: làm mất đi phần lớn những kết quả của chương trình "Việt Nam hoá".

Trong kế hoạch giải kết vai trò chiến đấu của Hoa Kỳ (De-Americanization of the war) tại chiến trường Miền Nam, một chương trình gọi là "Việt Nam hoá" bắt đầu được thực hiện vào giữa năm 1969. Chương trình này giúp canh tân quân lực Việt Nam Cộng Hòa. Trước 1968, khả năng tác chiến của quân lực cộng hòa hết sức giới hạn. Người lính Miền Nam chỉ đủ lực trang bị phần nhiều là súng Garrand M1 đã quá cổ vì

dùng từ thế chiến II. Sau Tết Mậu Thân mới có súng M-16, tương đương với AK-47 quân đội Bắc Việt đã dùng từ trước.

Chiến xa M-48 và đại pháo 155 ly cũng chỉ được trang bị sau khi Bắc Việt đưa vào Miền Nam chiến xa T-54 và đại pháo 130 ly [Frank Snepp, Decent Interval, trang 109-110.].

Chương trình Việt hoá này hết sức cần thiết để giúp Miền Nam đi đến chỗ tự bảo vệ lấy mình. Tuy nhiên nó có nhược điểm là việc canh tân quân lực Việt Nam Cộng Hòa lại được phỏng theo mô hình quân đội Mỹ. Đó là đánh giặc kiểu nhà giàu. Theo mô hình này, quân lực Việt Nam tiếp tục dựa vào hai yếu tố chính là hoả lực và di động

tính (fire power and mobility). Và như vậy, về hoả lực, luôn cần bom đạn; và về di động tính, luôn cần xăng nhớt cho trực thăng. Đó là chưa kể những vật liệu bảo trì đại pháo, thiết giáp, oanh tạc cơ và trực thăng. Từ cuối 1973, giá bom, đạn, xăng nhớt tăng lên vùn vụt. Thế là cả hoả lực cả di động tính đều bị giảm (xem Chương 9).

Ở đây, còn phải kể tới số quân dụng quan trọng (đáng giá 750 triệu đô la) mà Hoa Kỳ chuyển giao cho quân lực Việt Nam Cộng Hòa trong một chương trình gọi là Enhance và Enhance Plus vào cuối năm 1972. Số lượng chuyển giao là để bù đắp phần nào những tổn thất do Bắc Việt tấn công năm đó ("Mùa hè đỏ lửa"). Tuy nhiên, như

tướng John Murray, viên chỉ huy cơ quan DAO ở Sài Gòn, đã bình luận: "Ai cũng tưởng tin về vụ chuyển giao quân dụng cho Việt Nam Cộng Hòa. Thật ra đó chỉ là những quân dụng hư hỏng hoặc cũ kỹ, lỗi thời. Phần lớn là đồ thặng dư, đòi hỏi phải bảo trì quá nhiều."

Với cú sốc dầu lửa, giá đồ phụ tùng cần thiết trở nên quá đắt, Việt Nam Cộng Hòa không đủ tiền mua vật liệu bảo trì, nhiều quân cụ phải nằm ụ. Quân lực Việt Nam Cộng Hòa phải ôm chúng như của nợ (9). Đầu năm 1975, trong một buổi họp viện trợ tại dinh Độc Lập, ông Thiệu ví von sự kiện này như có một xe Cadillac mà không mua được một cái bougie để thay thì

chiếc xe chỉ là đống sắt, lại còn phải canh giữ cho khỏi mất trộm.

Mùa thu năm 1973 đã đến với nhân dân Miền Nam như một cơn ác mộng. Bên ngoài thì cứ cho là hậu chiến, nhưng bên trong thì rõ ràng là tiền chiến: sửa soạn cho một cuộc khủng hoảng đang ẩn hiện cuối chân trời.

Chẳng dính líu gì tới Do Thái, A Rập, thế mà khi con cháu dòng họ nhà Abraham nó choảng nhau, con cháu Lạc Long lại bị cú đấm xây xẩm mặt mày.

Chương 7

LÀM THẾ NÀO ĐỂ BỚT LỆ THUỘC?

Từ trên cao nguyên Tây Tạng, con sông Cửu Long hiền hoà chảy xuống đồng bằng Nam Bộ, và mỗi khi "nước sông dâng lên", lại có "cá lội vô bờ." Về sản xuất, nó giúp cho Miền Nam trù phú, tưới nước cho vựa thóc của cả nước. Thế nhưng, về chuyên chở nó lại gây nên một ách tắc vì chiều ngang con sông rộng mênh mông, có chỗ

lên tới nửa cây số. Vận chuyển thóc gạo, hành khách, bằng phà qua sông thật là khó khăn. Từ mấy năm rồi, Chính phủ đã có kế hoạch xây một cây cầu lớn qua sông để khai thông tắc nghẽn. Nhưng sao mãi không thấy khởi sự?

Một hôm trong buổi họp với bộ Công Chánh, chúng tôi có hỏi lý do gì mà chưa xây được chiếc cầu? Nhiều vấn dề như kỹ thuật, ngân sách, an ninh được viện dẫn để giải thích. Sau cùng, một nhân viên tại bộ phát biểu: “Thưa ông, mặc dầu cây cầu mang tên “Mỹ Thuận” nhưng Mỹ có bao giờ thuận đâu mà xây”. Câu nói do một thanh niên trẻ tuổi đã tóm gọn sự lệ thuộc của nền kinh tế Miền Nam thời đó.

Khi chiến tranh leo thang, kinh tế khó phát triển, nhiều lãnh vực lại còn tụt hậu, cung ứng cho nhu cầu của nhân dân từ ăn, ở, mặc, y tế, giáo dục, tới vận chuyển, xây cất, phần rất quan trọng được đáp ứng từ "viện trợ Mỹ" (xem Chương 19).

Vì lệ thuộc vào viện trợ quá nhiều như vậy, nền kinh tế Miền Nam tất phải gắn liền với những gì xảy ra cho nền kinh tế Mỹ. Nấu kinh tế Mỹ khó khăn là sẽ có áp lực giảm viện trợ cho Miền Nam.

Đúng như Tổng trưởng quốc phòng Mỹ James Schlesinger tiên đoán, khi chiến tranh Trung Đông bùng nổ và Mỹ bắt đầu lập cầu không vận tiếp cứu Do Thái, là có

vấn đề ngay. Những thành viên A Rập trong Tổ chức các Nước Xuất Cảng Dầu Hoả OPEC quyết định giảm sản xuất tới mức làm cho giá dầu thô tăng gấp bốn lần. Và chỉ trong vòng mấy ngày, các nước Abu Dhabi, Libya, Saudi Arabia, Algeria và Kuwait lại áp dụng lá bài cấm vận (embargo), cùng nhau đồng loạt cắt đứt xuất cảng dầu sang Mỹ.

Khủng hoảng dầu lửa và kinh tế Mỹ

Khí giới dàn khoan thật là bén nhạy. Vào mùa đông rồi mà xăng nhớt, dầu khí bỗng trở nên đắt đỏ, khan hiếm. Chính phủ phải áp dụng những biện pháp khắt khe.

Ngoài những biện pháp kinh tế, tài chính như thuế má, lãi suất, tín dụng có tính cách động lực để thúc đẩy sản xuất, Chính phủ Nixon còn khích lệ phát triển các nguồn năng lượng khác như mặt trời, sức gió, than củi. Ngay trước mắt, Tổng thống Nixon đem ra một loạt chính sách nhằm giảm thiểu mức tiêu thụ [Richard Nixon, Memoiry, trang 984-985.]:

– độ sưởi trong tất cả các cao ốc Chính phủ Liên bang xuống từ trên 70 độ xuống 65-68 độ;

– khuyến khích đi xe chung (car-pool);

– ấn định tốc độ lái xe 55 dậm một giờ;

– đổi giờ lại thành giờ mùa hè (daylight-saving time);

– cấm bán xăng ngày Chúa Nhật;

– giảm thiểu dùng đèn chiếu sáng ban đêm; và

– tuyên bố sẽ cắt giảm 15% số cung dầu.

Chưa bao giờ phải dùng những biện pháp như thế này.

Lòng người dân bất mãn, hoang mang. Nhiều trạm xăng chỉ cho mỗi xe mua năm đồng. Xe nọ nối xe kia sắp hàng mua xăng. Người nào lẩn thẩn, mua xong rồi mà cứ đếm mấy đồng xu để trả tiền, hay đã ngồi vào xe rồi mà cứ tà tà sắp xếp, chưa chịu lái đi ngay là bị mọi

người bóp còi inh ỏi. Để làm gương tiết kiệm xăng nhớt, số bóng đèn trang hoàng cây Giáng Sinh sau Tòa Bạch Ốc năm đó còn bị giảm 80%. Để thuyết phục nhân dân, chính Tổng thống Nixon và phu nhân đã bay sang California bằng hàng không dân sự thay vì dùng Air-force One [Richard Nixon, Memoiry, trang 984-985.].

Theo lịch sử kinh tế, khi có lạm phát cao thì thường có nhiều công ăn việc làm. Nhưng từ trận Yom Kippur thì lại sinh ra một tình huống mới. Kinh tế học gọi nó là "lạm phát đình trệ" (stagflation): giá cả tăng lại kéo thất nghiệp lên theo.

Lạm phát đang từ 3.2% (1972), lên 6.2%, (1973) tăng gần gấp đôi rồi lên trên 9%, gần gấp ba (1974). Đang khi đó thất nghiệp lan tràn. Trong thời gian từ cuối 1973 tới 1975, thất nghiệp tăng từ 5% tới 8,5%%. Ở mức này, gần tám triệu người Mỹ thất nghiệp.

Hậu quả của lệ thuộc

Giá cả Mỹ leo thang, giá cả ở Miền Nam cũng theo luôn. Trước hết là giá gạo. Với cùng một số tiền viện trợ thực phẩm, số gạo Tổng Cục Thực Phẩm mua được từ Louisiana tất bị giảm cùng mức. Rồi đến cắt viện trợ. Trong tình huống kinh tế khó khăn, Quốc hội Mỹ không những không tăng lại

còn cắt thêm: trong lúc nhân dân chúng tôi cũng đang liểng xiểng, còn tiền đâu mà giúp cho mấy ông!

Ngoài ra Quốc hội còn bị "ảo tưởng hòa bình" (illusion of peace) [Henry Kissinger, Years of Upheaval, trang 328.]. Sau khi quân đội Mỹ đã rút hết và tù binh được thả về, các nghị sĩ, dân biểu cho rằng Miền Nam nay đã có hòa bình tức có điều kiện phát huy tiềm năng của mình, đâu có cần nhiều viện trợ kinh tế như trước nữa. Thế là vừa bị cú số dầu lửa choáng váng lại có cú số viện trợ tiếp theo.

Quốc hội Mỹ không cần để ý tới sự kiện là tuy có thể tiến tới tự túc, tự cường nhưng miền Nam còn cần yểm trợ trong thời gian chuyển

tiếp. Cuộc chiến kéo dài, mức sản xuất tiêu hao, nền kinh tế đã biến thành kinh tế lệ thuộc, làm sao có thể chuyển sang độc lập ngay sau khi Mỹ rút?

Viễn tưởng viện trợ kinh tế "hậu chiến" bất chợt trở nên bấp bênh. Ngoài ra vì vật giá leo thang, tới năm 1974 thì mãi lực viện trợ đã giảm đi trên 50%. Tia hy vọng loé sáng lúc "hậu chiến" trở thành ánh điện leo lét. Vừa phấn khởi đi được một bước, con đường đã bị khứng lại.

Tổng thống Nixon giữ lời hứa, ông yêu cầu Quốc hội chấp thuận ngân khoản 780 triệu. Thế nhưng Quốc hội nào còn tha thiết gì nữa. Số viện trợ chuẩn chi cho Đông

Dương năm đó, sau khi trừ đi khoản cho Kampuchia và Lào, chỉ còn 313 triệu cho Miền Nam. Tính vào số này, còn phải trừ đi mấy mục nữa, sau cùng chỉ còn 226 triệu cho chương trình nhập cảng (CIP), nghĩa là mức thấp nhất kể từ khi Mỹ tham chiến năm 1965.

Viện trợ nhập cảng CIP

Tài Khoá

1966/67 400 Triệu đô la

1972/73 313

1973/74 226

1974/75 285

(Nguồn: USAID)

Mỹ rút, chi tiêu đô la cũng rút luôn

Trong những năm chiến tranh, ngoài số tiền viện trợ lại còn có nguồn thu đô la quan trọng thứ hai, đó là số đô la thu được do nhu cầu đổi sang tiền đồng Việt Nam của nguồn ngoại tệ Mỹ vào gồm quân đội, Tòa đại sứ, các công ty xây cất, dịch vụ Mỹ. Bây giờ thì quân đội Mỹ về hết rồi, các cơ quan hành chính Mỹ thu nhỏ lại, và các hãng ngoại quốc cũng ra đi. Số đô la mua được từ nguồn này đã giảm từ mức 300-400 triệu một năm xuống còn 96 triệu (1973), và 97 triệu (1974):

Số tiền đô la đổi sang tiền đồng VN thu được

Tài khoá	
1965/66	333 triệu đô la
1971/72	213
1972/73	96
1973/74	97
1974/75	97

(Nguồn: USAID)

Tình hình nhập cảng đen tối

Vì xuất cảng chẳng có bao nhiêu, tài trợ cho nhập cảng là do bốn nguồn. Ngoài hai nguồn chính trên đây, còn hai nguồn khác: «viện trợ thực phẩm phụng sự hòa bình (FFP) và «viện trợ dự án». Nhìn

vào cả bốn nguồn, tình hình thật là khó khăn:

Kết toán tài trợ nhập cảng tài khoá 1973/74 (triệu đô-la)

Viện trợ thương mại CIP, 226 triệu + Thực Phẩm (FFP)/(S)8 triệu + Viện trợ dự án, 22 triệu + Tiền đô la đổi ra tiền đồng, 96 triệu = 532 triệu.

So với tài khoá 1971/72 (849 triệu), nó đã giảm trên 37%. Nên nhắc lại, số tiền này chỉ là mệnh giá trên danh nghĩa (nominal). Mãi lực thật chỉ bằng một nửa tức chỉ là 266 triệu. Như vậy có nghĩa là thực sự, chỉ còn khả năng nhập một lượng hàng hoá bằng nửa những năm trước.

Thắt lưng buộc bụng

Để đối phó, nhu cầu nhập cảng phải giảm xuống ngay tức khắc. Ngoài những biện pháp thuế má, tỷ giá, Chính phủ còn phải cấm không được dùng tín dụng ngân hàng để tài trợ cho nhập các loại trong hai danh sách «C» và «D». Nếu gồm tất cả những mặt hàng trong hai danh sách này lại, đã gần 80% các loại hàng được coi là «không cần thiết». Cho dù cần thiết như đường cũng phải giới hạn: năm 1973 nhập là 60 triệu; năm 1974 thì phải ngừng hẳn. May mà lúc đó còn một lượng đường tồn kho để giúp giải quyết tạm thời. Muốn giảm tiêu thụ, giá đường được nâng ngang giá quốc

tế. Ngành nước ngọt và bia bị ảnh hưởng, dân chúng phải giảm ngay tiêu thụ. Tuy nhiên, vì giá đường lên cao, nhân dân đổ xô trồng mía. Các nhà máy đường cải tiến, sản xuất lên cao. Dự phóng là với tiêu thụ giảm đi, đồng thời tăng số cung nội địa, dứt khoát là từ 1976 sẽ không cần nhập cảng đường nữa [Số liệu; VNCH, Bộ kế hoạch, 1974-75.].

Riêng về dầu lửa, năm 1973 nhập một lượng với số tiền là 82 triệu. Năm 1974, nếu muốn nhập cùng một lượng đó thì phải chi ra 200 triệu. Tiền cạn rồi, lấy đâu ra 200 triệu? Chính phủ phải đặt ra mục tiêu giảm tiêu thụ xăng nhớt 25%. Giá dầu xăng đã tăng 47% vào tháng 11, 1973, Chính phủ lại phải tăng giá lên từ 66% tới 140%

vào tháng Giêng 1974, làm giá xăng cao vào hàng nhất thế giới hồi đó. Giá dầu hôi lên 140 đồng VN một lít, ngoài tầm tay của số đông gia đình. Tuy nhiên, cũng có cái hay là (giống như trường hợp mía đường), phong trào đun nấu bằng củi, gỗ, than được phát trên mạnh, giúp cho giải pháp lâu dài.

Dầu cặn diesel tăng từ 95 đồng lên 125 đồng, cao hơn tất cả các nước láng giềng. Ảnh hưởng là 11 chiếc tầu đánh tôm vừa mới tân trang hầu như phải ngưng hoạt động. Ngư dân với những thuyền mắc máy đuôi tôm lượn trên sông rạch nay đã thưa thớt. Khi giá các loại dầu, xăng tăng, thì trực tiếp hay gián tiếp, phí tổn sản xuất mọi mặt hàng phải tăng, nâng giá hàng

hoá cao hơn nữa. Bị ảnh hưởng nặng nhất là những người có đồng lương cố định như quân, công, cán, chính.

Nhập cảng xuống là tăng thu ngân sách xuống theo. Ở các nước hậu tiến, nguồn thu chính cho ngân sách Chính phủ không phải là thuế trực thu đánh vào tiền lương như ở Mỹ, mà thuế gián thu. Quan trọng nhất là nguồn thu thuế nhập cảng Quan thuế cung cấp. Bây giờ ngân sách đã đến lúc kẹt vì giảm viện trợ, nguồn thu từ Quan thuế lại giảm vì nhập cảng giảm. Làm sao đáp ứng được nhu cầu chi tiêu cho ngân sách đang tăng vì lạm phát? Bộ Tài Chánh tìm cách «tăng thu». Nhìn đi nhìn lại chỉ còn Chợ Lớn. Dù biết thế lực của giới thương gia

người Tầu rất mạnh, Tổng trưởng Tài Chánh Châu Kim Ngân cũng vẫn cho rà soát, xông vào mà kiểm tra kế toán, thu thêm cho ngân sách.

Trong bối cảnh «lạm phát đình trệ», vừa lạm phát, vừa trì trệ rất khó giải quyết nhiều vấn đề bức thiết. Giá sản xuất làm kinh tế đình trệ, thất nghiệp tăng. Thêm vào đó còn tước đi một số công ăn việc làm quan trọng. Quân đội Mỹ rút đi đã để lại một lỗ hổng lớn. Trong thời chiến, sự có mặt của Đồng minh giữ mức thất nghiệp ở thành thị tương đối thấp.

Một cách gián tiếp, chi tiêu của họ sinh ra công ăn việc làm, đặc biệt trong lãnh vực dịch vụ. Một cách trực tiếp, các căn cứ quân đội,

cơ quan và hãng Mỹ cũng đã tuyển dụng một số nhân công không phải nhỏ. Riêng số người làm việc cho các cơ quan và hãng Mỹ là 160.000 năm 1969. Số này chỉ còn vẻn vẹn trên 17.000 vào cuối năm 1973.

Với một tình trạng kinh tế khó khăn như vậy, ở nhiều nước hậu tiến khác là đã có bất ổn chính trị to rồi. Ở miền Nam, đa số nhân dân cứ kiên cường, cắn răng mà chịu. Đó là nhận xét của cơ quan viện trợ USAID [Tài liệu nội bộ, USAID.].

Đi tìm những nguồn viện trợ khác

Làm sao bớt lệ thuộc? Ngay trước mắt là cần có những nguồn

tài chánh để thay thế phần nào cái túi viện trợ và chi tiêu của Mỹ đang dần dần bị thắt lại. Một điều may hiếm có: trong thời chiến, do viện trợ dồi dào, Việt Nam Cộng Hòa không phải đi vay. Trong khi các nước hậu tiến khác nợ nần như chúa chổm, thì mức nợ nước ngoài của Việt Nam Cộng Hòa hầu như không đáng kể. Vì vậy, từ 1973 có thể đi vay Ngân hàng thế giới (Ngân hàng thế giới) và các quốc gia khác.

Gõ cửa Ngân hàng thế giới

Đầu tiên, tôi nghĩ ngay đến Ngân hàng thế giới và cho đây sẽ là nguồn chính. Tài trợ cho tái thiết là mục đích ban đầu của

ngân hàng này mà tên thật là Ngân hàng tái thiết và phát triển thế giới (International Bank For Reconstruction and Development, hay LBRD; còn gọi là World Bank). Nó được thành lập sau Thế chiến II để giúp tái thiết các nước, đặc biệt là Âu châu trong khuôn khổ Kế hoạch Marshall. Vào năm 1974 thì Ngân hàng thế giới đã cho các quốc gia hậu tiến vay một lượng tiền lớn.

Miền Nam chưa vay một xu nào dù đã là một thành viên kỳ cựu của Ngân hàng thế giới từ năm 1956; ngoài ra lại có danh chính ngôn thuận: vào thời điểm đó, Miền Nam đang bắt đầu công cuộc tái thiết nền kinh tế bị tàn phá vì một cuộc chiến kéo dài. Việt Nam Cộng

Hòa đã cố không vay mượn gì của Ngân hàng thế giới khi còn viện trợ Mỹ, để dành nguồn này cho lúc tái thiết.

Về phương diện cá nhân, tình cảm, lại còn một dữ kiện khác: Chủ tịch Ngân hàng thế giới là người quá quen thuộc với dân quân Miền Nam: đó là cựu Tổng trưởng quốc phòng Robert S. Mcnamara. Người ta nhớ nhiều lần ông hay phát âm trật: «Vit Nam» (Vịt Nằm) thay vì «Việt Nam». Tôi yêu cầu gập ông để bàn về nhu cầu tái thiết và vai trò của Ngân hàng thế giới. Mcnamara không còn dính dáng gì đến Việt Nam nữa, nhưng hy vọng ông còn chút ít tình cảm đối với nhân dân Miền Nam. Ông là người có trách nhiệm đem nửa triệu quân Mỹ vào

Việt Nam và điều khiển việc leo thang chiến tranh. Chính ông là người đã cho trắc nghiệm chương trình khai quang bằng chất hoá học da cam (agent orange) ở Việt Nam, gây không biết bao tai hại! Cũng dưới thời này, chiến thắng của quân đội Hoa Kỳ được đo lường một cách hết sức máy móc, bằng xác địch quân và những bảng liệt kê vũ khí chiếm được. Sau bao nhiêu sai lầm, ông ngang nhiên bỏ cuộc. Xin làm Chủ tịch Ngân hàng thế giới.

Vì cái dĩ vãng đó, tôi chắc lương tâm ông này còn chút dằn vặt. Gõ cửa Ngân hàng thế giới qua ông thì chắc ăn rồi. Bước vào thang máy trụ sở Ngân hàng thế giới, bấm lầu 12 để lên bàn giấy ông chủ tịch, tôi

tính toán trong óc một số dự án tái thiết và hy vọng vào mức độ thông cảm của ông cựu Tổng trưởng quốc phòng Mỹ.

Vừa ngồi xuống nói xong vài câu chào hỏi, Mcnamara bắt đầu ngay: «Thưa ông Tổng trưởng, tôi có thể làm gì để giúp được ông?» Vì nghĩ rằng Mcnamara có thể còn nhạy cảm không muốn nghe tới chiến tranh Việt Nam, nên tôi cũng cố tránh và chỉ coi ông như chủ tịch một cơ quan quốc tế mà Việt Nam Cộng Hòa là một thành viên kỳ cựu, để đề nghị vay một ngân khoản như những thành viên khác. Tôi trình bày tóm gọn nhu cầu tái thiết thời «hậu chiến», và hỏi ý kiến ông về khả năng vay khoảng 50 triệu cho đợt đầu.

Nghe tôi nói xong, ông không đả động gì đến vấn đề kinh tế khó khăn mà Việt Nam Cộng Hòa đang gặp. Chậm rãi ông lại phàn nàn về việc Quốc hội Hoa Kỳ không chịu tăng ngân khoản đóng góp cho Ngân hàng thế giới: «Tôi muốn giúp «nước ông» lắm chứ, nhưng nếu Quốc hội không chấp thuận ngân khoản cho Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) thì tôi cũng đành chịu bó tay». IDA là một cơ quan của Ngân hàng thế giới giúp các nước nghèo. Tôi nhắc ông rằng Việt Nam Cộng Hòa là một trong những thành viên kỳ cựu nhất của Ngân hàng thế giới và chưa hề vay mượn đồng nào của cơ quan này trong gần 20 năm qua.

Tiếp tục trình bày, tôi còn tránh không nói tới việc xây dựng lại hạ tầng cơ sở bị tàn phá bởi chiến tranh và chỉ nói tới nhu cầu phát triển canh nông của Miền Nam. «Vâng, vấn đề canh nông bao giờ cũng hấp dẫn đối với tôi». Mcnamara trả lời, ngân hàng đang có một vài dự án quan trọng về gạo Thần Nông». Nói xong, ông đứng dậy đi tới bàn giấy của ông, lấy một hộp pha lê đựng gạo mẫu thần nông rồi đưa cho tôi xem. «Thưa ông, hiện nay, Việt Nam Cộng Hòa là quốc gia duy nhất trên thế giới cần đến chương trình tái thiết thời hậu chiến», tôi cứ tiếp tục đầu đề chính của buổi họp. Mcnamara lại quay về câu chuyện «Thần Nông» và nói tới tiềm năng phong phú ở miền Nam. «Chúng tôi đang cho trắc nghiệm

phát triển loại lúa này, đây là lúa Thần Nông IR-3». Ông không nhìn tôi nữa mà cứ nhìn vào hộp gạo, bình luận về năng suất cao của gạo thần nông, điều kiện kỹ thuật trong việc trồng cấy và nông dân miền Đồng Bằng Cửu Long chắc sẽ thu hoạch được lợi tức cao nếu trồng được nhiều loại lúa này. Đến đây thì tôi đã thấy rõ thái độ của ông này rồi. «Cám ơn ông Chủ tịch, tôi đã nhìn thấy cả loại IR-8 rồi, còn tốt hơn IR-3». Thấy tôi không chú ý tới đề tài của mình nữa, ông ngừng và mời tôi uống ly cà phê để sẵn trên bàn. «Cám ơn ông chủ tịch, tôi nghĩ trước hết chúng tôi còn phải giải quyết vấn đề "hoá học da cam" (agent orange) trước khi có thể mở rộng diện tích canh tác lúa thần nông», tôi đứng dậy, chào ông

và ra về. Xuống cầu thang máy, tôi thật chán nản, không hiểu tại sao Mcnamara lại có thể «thờ ơ, lãnh đạm đến thế»? Lúc này, chắc ông muốn quên hẳn Việt Nam đi và chỉ muốn dồn tiền bạc của Ngân hàng thế giới vào những nước mà Mỹ đang còn o bế như Trung Cộng, Ấn Độ, Pakistan. Sau này tôi mới biết là dưới thời Tổng thống Johnson, ông đã hăng say về chiến tranh Việt Nam để chiều ý Tổng thống, với hy vọng được lên chức chủ tịch Ngân hàng thế giới (xem Chương I).

Nhìn về Paris

Sau Ngân hàng thế giới, Miền Nam nhìn vào nước «Bảo hộ» cũ, cố hàn gắn mối giây liên lạc ngoại

giao giữa hai nước đã bị sứt mẻ từ năm 1966. Pháp gửi ông Jean Marie Mérillon tới Sài Gòn nhận chức Đại sứ sau bảy năm cắt quãng. Ngoài ra để bày tỏ thiện chí và đánh dấu mối bang giao mới giữa hai nước, Pháp đề nghị cho Việt Nam Cộng Hòa vay một số tiền dài hạn với lãi suất thấp. Để tượng trưng cho một hình ảnh mới, Chính phủ gửi một phái đoàn gồm toàn chuyên gia thượng hạng lại trẻ trung, sang Pháp, trong đó có Nguyễn Xuân Nghĩa, Lê Văn Phúc và một số anh em khác xuất thân từ các đại học lớn ngoại quốc, đày đủ kiến thức để thương thuyết với các quan chức cao cấp Pháp. Phái đoàn do tác giả hướng dẫn.

Tại Paris, chỉ sau một ngày làm việc đã nhận ra là thể thức viện trợ Pháp không có đơn giản. Tuy nói là Chính phủ cho vay dài hạn và với lãi suất ưu đãi, nhưng luật lệ lại đòi là mỗi một đồng quan (franc) viện trợ của Chính phủ phải kèm theo một đồng quan của ngân hàng tư, do Hiệp Hội Ngân hàng COFACE điều hành. Mới nghe thì thấy có vẻ hợp lý vì có sự tham gia của lãnh vực tư. Nhưng có bắt tay vào việc mới thấy đây là một trở ngại lớn cho quốc gia nhận viện trợ. Trở ngại đó là: tiền của Chính phủ Pháp thì cho vay dài hạn và lãi suất thấp, nhưng tiền của các ngân hàng tư thì lại ngắn hạn và lãi suất cao. Tính ra thì «phần tặng dữ» hay cho không (grant element) rất thấp.

Cho nên xét cho kỹ thì mô hình này không hấp dẫn như ta tưởng. Ngoài ra, còn một điều kiện khác nữa: quốc gia nhận viện trợ phải mua hàng của Pháp. Bởi vậy, trong thực tế, chính mấy ông chủ ngân hàng tư mới là người chấp hành viện trợ. Theo nguyên tắc, họ đã có một nửa quyền quyết định rồi, chỉ cần sắp xếp với Chính phủ của họ và xoay xở chút đỉnh "cà phê, cà pháo" với phía nhận viện trợ, bằng cách này hay cách khác, thế là xong rồi. Số tiền Pháp cho Việt Nam Cộng Hòa vay sau cùng là 130 triệu quan Pháp (khoảng 26 triệu đô la). Lúc thi hành, bộ Kế hoạch muốn dùng khoản tiền này vào chương trình canh nông, chế biến, để giải quyết thất nghiệp. Đặc biệt là các công trình nạo vét kênh rạch

sình lầy như khu Thị Nghè, cầu Công Lý, hồ nước Than Thở Đà lạt. Thế nhưng, phía Pháp lại cứ áp lực mua máy nhiệt điện, hệ thống phát sóng tối tân cho đài truyền hình, điện thoại, xe đạp Peugeot. Miền Nam còn biết bao nhiêu ưu tiên khác, một miếng khi đói bằng gói khi no, đồng tiền quý giá, làm sao mà lại nhập truyền hình, điện thoại được? Vì phía Việt Nam không đồng ý, nên viện trợ bị khứng lại. Thế là Đại sứ Merillon vào đặt ngay vấn đề với Tổng thống là nếu viện trợ có sẵn còn không thi hành được thì làm sao nói đến viện trợ năm tới? «Anh liệu dàn xếp xúc tiến mọi việc cho ổn thoả; lúc này mình đang cần từng đồng xu», ông Thiệu gọi tôi vào dặn.

Nước giàu có Á Châu

Sau Pháp là Nhật. Tuy thể thức cho vay của Nhật bớt chặt chẽ hơn, và là cho vay dài hạn, nhẹ lãi, nhưng Nhật cũng đòi phải mua hàng hoá của Nhật. Họ muốn dùng một phần tiền viện trợ để giúp «nhập cảng thương mại», nói trắng ra là gồm cả các loại hàng không cần thiết. Sài Gòn đã có cái biệt hiệu báo chí ngoại quốc gọi là Hondaville, bây giờ chắc phải nhập thêm đồ phụ tùng cho xe Honda. Trong một bữa chiêu đãi tại Tokyo, quan chức bộ Ngoại giao, Tài Chánh còn nói tới thuỷ điện Đa Nhim, cần được làm lớn lên. Khi tôi trình bày là tình hình an ninh chưa cho phép vì dây

dẫn điện bị cắt luôn luôn, họ bác đi ngay. «Nếu bây giờ xăng nhớt đắt, máy nhiệt điện làm sao đủ nhiên liệu mà phát điện? Vậy các anh phải đặt ưu tiên cho thuỷ điện. Và nếu cho ưu tiên rồi thì việc tăng an ninh cho tuyến tải điện phải được giải quyết».

Các nguồn viện trợ song phương khác

Viện trợ của các nước khác cũng chỉ nhỏ giọt, dăm ba triệu đô la và hướng về viện trợ nhân đạo như y tế, giáo dục. Trong các nguồn này, chỉ có triển vọng sẽ vay được của hai quốc gia một số tiền tương đối lớn: đó là nguồn cho vay từ Iran và Saudi Arabia. Nguồn tài chính

từ Saudi Arabia hết sức đặc biệt và sẽ được đề cập tới ở cuối chương này (và Chương 12). Nguồn từ Iran khoảng 100 triệu là do Quốc vương Shah đề nghị giúp đỡ. Iran có thể cho Việt Nam Cộng Hòa vay ngay khoản tiền để yểm trợ nhập cảng hàng hoá. Chính phủ Iran cho biết là nếu Việt Nam Cộng Hòa không có khả năng hoàn trả bằng tiền bạc thì có thể trả bằng sản phẩm, thí dụ như rau cỏ, hoa quả Đà Lạt. Phía Việt Nam cứ đi thu mua, rửa sạch, đóng vào giỏ tre, giỏ mây, sẽ có máy bay vận tải bay thẳng từ Teheran, Iran sang Đà Lạt hằng tuần để chở về. Sân bay Liên Chương ở Đà Lạt sẽ được sửa chữa lại. Kế toán sổ sách theo giá quốc tế, không có vấn đề gì. Đây là một sáng kiến rất tốt, nhưng nó đòi thời gian để tổ chức,

phát triển sản xuất, thu mua, nới rộng sân bay, không thể thi hành ngày một ngày hai được.

Cũng vẫn chỉ có Mỹ

Xoay mấy thì xoay, đi vay đã là khó khăn. Có vay được lại khó nuốt. Như vậy, ngay trước mắt, cũng vẫn chỉ còn trông nhờ viện trợ Mỹ. Nhưng lúc trông mong nhất lại là lúc ít hy vọng nhất: Quốc hội Hoa Kỳ đã thắt cái túi tiền nhập cảng lại gần chặt rồi: ngân sách viện trợ nhập cảng CIP cho Miền Nam tài khoá 1975/76 chỉ vỏn vẹn 145 triệu! Và đây cũng chỉ là con số danh nghĩa. Nếu điều chỉnh theo lạm phát mà tính ra mãi lực thật của nó thì là dưới 70 triệu. Đồng

thời, viện trợ thực phẩm bị cắt từ 165 triệu tài khoá 1971/72, xuống 46 triệu, chỉ còn một phần tư.

Đến mức này thì coi như cạn kiệt. Bầu không khí mỗi khi họp hành để bàn định về kinh tế sao nó u buồn thế. Nhưng lo thì để trong lòng. Vào thời điểm đó, chớ có đem những tin tức chi tiết về viện trợ kinh tế ra mà công bố. Những số liệu so sánh như trên đây phải được giữ kín. Đang lúc mọi người lo ngại về tình hình quân viện, nếu lại phổ biến tình hình đen tối về kinh viện, chắc chắn là quân, dân còn hoang mang hơn nữa.

Tia sáng phụt tắt

Sau cùng, vào cuối năm 1974, một tia sáng loé lên. Có ông vua dầu lửa người xứ Arabia chiếu cố đến Miền Nam. Vua Sau al Faisal cho biết ông có rất nhiều thiện cảm với nhân dân Miền Nam và đã bí mật đồng ý trên nguyên tắc cho Miền Nam vay một số tiền mấy trăm triệu đô la.

Thật là cơ hội quý báu. Đang lúc nguy kịch lại có nhà hảo tâm đến cứu. Vua Faisal bằng lòng cho vay dài hạn, lãi suất nhẹ. Khi nào Miền Nam đào lên được dầu lửa thì mới phải trả. Điều kiện viện trợ nhẹ nhàng, thủ tục thi hành đơn giản. Ký xong là có tiền ngay (hay cho vay bằng dầu lửa). Bao nhiêu hy

vọng tràn trề. Họp lên họp xuống, nhất thiết là phải thực hiện ngay kế hoạch này để tới 1975/76 còn giữ được một phần lượng nhập cảng những hàng thiết yếu. Đặc biệt là dầu, xăng, thực phẩm, thuốc men, và phân bón. Nếu quá thiếu những sản phẩm này thì chắc chắn sẽ có khủng hoảng lớn.

Nhưng đúng là «hoạ vô đơn chí». Những cái rủi ro nó bay theo nhau mà đến. Đang lúc sửa soạn đàm phán chi tiết với Chính phủ Saudi để sớm có giải ngân thì đùng một cái, vua Faisal bị chính cháu mình sát hại.

Chính phủ Miền Nam chưng hửng, Tổng thống Thiệu gửi điện chia buồn cùng Hoàng gia, nói tới

nghĩa cử cao đẹp của Ngài Faisal, cầu xin cho Allah sớm đưa Ngài về nơi cực lạc. Vì tình cảm cao đẹp ấy, Việt Nam Cộng Hòa yêu cầu Hoàng gia tiếp tục thực hiện công cuộc yểm trợ Miền Nam như Ngài đã hứa.

Thế nhưng, trong lúc tang gia bối rối, tình hình quốc nội xáo trộn, Hoàng gia Saudi đâu còn thời giờ hay tinh thần mà để ý đến chuyện nước khác.

Vua Faisal đã nằm xuống ngày 25 tháng Ba 1975, vào đúng ngày quân lực Cộng hòa rút lui khỏi cố đô Hoàng Triều Huế.

Phần III

KHI ĐỒNG MINH THÁO CHẠY

Chương 8

NĂM CỦA ĐỊNH MỆNH

Ngày 24 tháng Bảy 1974 là ngày quan trọng trong lịch sử Hoa Kỳ: Tối Cao Pháp Viện phán quyết Tổng thống Nixon phải chuyển cho chánh án Sirica băng ghi 4 cuộc nói chuyện tại văn phòng Tòa Bạch Ốc. Những băng này có liên quan tới việc xét xử sáu quan chức trong vụ Watergate. Nó có đầy đủ chứng cớ nói lên một tình huống trái ngược hẳn với những

lời giải trình trước đó của Nixon. Chỉ sáu ngày sau cuộc đột nhập vào trụ sở đảng Dân chủ, ông Nixon đã tuyên bố là mình không biết gì về vụ này. Thực ra là chính Nixon đã biết hết những hành động che dấu của các nhân viên thừa hành. Và như vậy, ông đã lừa dối nhân dân Mỹ kể từ lúc đó.

Khi có phán quyết như thế thì nếu không từ chức, việc truất phế Tổng thống Nixon cũng chỉ còn là vấn đề thủ tục.

Phán quyết của chánh án Sirica đã chấm dứt sự nghiệp chính trị của Tổng thống Nixon. Một cách trực tiếp, nó đã ảnh hưởng sâu xa đến sự tồn tại của Việt Nam Cộng Hòa.

Ngày Song Bát

Trước 10 giờ sáng ngày thứ năm, mồng 8 tháng Tám 1974,

Phó Tổng thống Ford chủ toạ lễ trao Huân Chương Danh Dự Quốc hội cho gia đình của bảy người lính tử trận ở Việt Nam tại Blair House, nhà khách của Tổng thống. Lễ nghi vừa xong, ông liền được tướng Alexander Haig, (sau này là Tổng Tư Lệnh NATO và Tổng trưởng ngoại giao Hoa Kỳ). Chánh Văn phòng cho biết Tổng thống Nixon muốn gặp ông ngay. Ông vội bước qua đường Pennsylvania sang Tòa Bạch Ốc. Ford bước vào văn phòng, Nixon đứng lên bắt tay ông rồi ngồi xuống ngả lưng vào

ghế. Hai tay nắm chặt vào nhau để trên đùi, Nixon trông vẫn còn căng thẳng nhưng ông tự kiềm chế. «Tôi đã quyết định từ

chức», ông nói với một giọng nghiêm nghị. Quyền lợi đất nước đòi như vậy. Tôi không muốn nói tới chi tiết những lý do nên hay không nên làm như vậy, nhưng tôi đã đi tới quyết định rồi» [1]. Ngừng một giây lát, ông thêm: Jerry, tôi biết ông sẽ chấp chính tốt».

«Thưa Tổng thống, Ngài biết là tôi hết sức buồn về tình huống này», ông Ford trả lời, «Tôi ước gì nó đã không xảy ra như vậy nhưng tôi sẵn sàng và nghĩ rằng tôi đầy đủ khả năng gánh vác».

«Tôi cũng đã biết ông như vậy».

Nói qua loa về các vấn đề ngoại giao, rồi Nixon bắt sang chuyện Đông Dương. Ông Ford kể rằng ông Nixon đã trối trăn như sau: Tổng thống Nixon đã khuyên tôi nên tiếp tục một chính sách mạnh mẽ về Việt nam và Campuchia và nhấn mạnh vai trò của Henry Kissinger trong việc này» [2].

Nixon nói thêm: «Henry là một thiên tài, tuy nhiên ông cũng phải chấp nhận tất cả mọi việc ông ta đề nghị. Ông ta có thể hữu ích, và trung thành, nhưng ông không thể để cho ông ta hoàn toàn tự do làm theo ý mình».

Đọc kỹ hồi ký của cả hai cựu Tổng thống Nixon và Ford, tôi đã không thấy ông Nixon dặn dò

người kế vị mình điều gì liên hệ tới những cam kết của ông đối với Việt Nam Cộng Hòa.

Sau hôm đó, Tổng thống Nixon lên truyền hình tuyên bố phó Tổng thống Ford lên kế vị. Thế là từ một Dân Biểu ở Hạ Nghị Viện, vừa mới được Nixon đưa lên làm Phó Tổng thống thay ông Spiro Agnew (phải từ chức vì bị tố cáo tham nhũng) vài tháng trước, bây giờ nhảy ngay lên ghế Tổng thống, không có bầu bán gì cả.

Tiếp tục khoán trắng cho Kissinger

Kinh nghiệm ông Ford chỉ là kinh nghiệm vận động trong Đảng

Cộng hòa và tại Hạ Viện. Ít hiểu biết, ông đã khoán trắng công việc ngoại giao cho Kissinger. Khi Nixon còn làm Tổng thống, ông đã tạm để cho Kissinger sau khi lên chức bộ trưởng, vẫn giữ chức cũ là Cố vấn an ninh. Vì Tòa Bạch Ốc đang bốc lửa sau vụ Watergate, Nixon chưa để ý tới vấn đề nhân sự.

Trở về văn phòng, việc đầu tiên ông Ford làm là gọi điện thoại cho ông Kissinger: "Henry, tôi cần ông, đất nước cần tôi, tôi muốn ông tiếp tục ở lại. Tôi sẽ làm tất cả những gì có thể để làm việc với ông".

"Thưa Ngài, sẽ không có vấn đề gì. Bổn phận của tôi là làm việc cùng với Ngài chứ không phải là Ngài cùng với tôi", Kissinger trả

lời [Phỏng vấn Vương Văn Bắc, ngày 22 tháng 8, 1985. Ông Bắc kể lại rằng hồi đó, phần nhiều người Mỹ không ai biết Việt Nam ở đâu.].

Vị tân Tổng thống mời Kissinger tiếp tục kiêm nhiệm cả hai chức cùng một lúc: Ngoại trưởng và Cố vấn an ninh. Và như vậy, tuy đã có lời trối trăng của ông Nixon, ông Ford đã để ông này "hoàn toàn tự do làm theo ý mình".

Tái xác nhận những cam kết

Ngay buổi chiều ngày làm việc đầu tiên tại Tòa Bạch Ốc, tân Tổng thống đã gặp riêng Đại sứ Việt Nam Cộng Hòa Trần Kim Phượng. Theo Kissinger thì trong buổi họp, "Tổng thống Ford đã đảm bảo với

ông Phượng là ông quyết tâm về sự sống còn của Chính phủ Sài Gòn và sẽ cố gắng hết sức để tăng viện trợ (cho Việt Nam Cộng Hòa)" [Phỏng vấn Vương Văn Bắc, ngày 22 tháng 8, 1985.].

Tuy đã tiên đoán là Tổng thống Nixon sẽ phải từ chức, nhưng khi nghe tin này, Chính phủ Sài Gòn hết sức hoang mang. Gặp Tổng thống Thiệu ngay chiều hôm ông Nixon từ chức, tôi thấy ông không giấu nổi lo lắng. Tuy nhiên, ngay ngày hôm sau, nhận được công điện do Đại sứ Phượng báo cáo từ Washington về buổi gặp gỡ Tổng thống Ford, ông Thiệu thấy phần nào yên tâm. Thế rồi, lại một dấu hiệu tích cực: hôm sau, Phó Đại sứ Hoa Kỳ, ông W.J. Lehman tới dinh Độc Lập trao tận tay ông Thiệu một lá thư mật

của tân Tổng thống. Lúc đó Đại sứ Martin còn ở Washinglon vận động viện trợ. Lá thư như sau:

Ngày 10 tháng Tám, 1974

Thưa Tổng thống,

"Khi tôi lên đảm nhiệm chức vụ Tổng thống Hoa Kỳ, ý tưởng đầu tiên của tôi là nghĩ tới những cuộc tấn công tàn bạo mà quân đội quí quốc đã đẩy lui một cách can trường và quả cảm. Có lẽ tôi không cần phải thông báo cho Ngài rõ rằng chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ luôn luôn được dựa trên căn bản liên tục và sự ủng hộ của lưỡng đảng. Lúc này đây những tính chất đó lại càng rõ ràng hơn nữa và tất cả những cam kết mà nước tôi đã hứa hẹn với quí quốc trong quá khứ

vẫn còn hiệu lực và sẽ hoàn toàn được tôn trọng trong nhiệm kỳ của tôi.

Những cam kết này của tôi lại đặc biệt thích ứng với Việt Nam Cộng Hòa trong điều kiện hiện tại. Chúng ta đã cùng nhau đi trên con đường dài và đầy chông gai. Tôi đã nghe những tường trình của Đại sứ Martin về những tiến bộ đáng ghi nhận của quý quốc dưới sự lãnh đạo của Ngài. Kể từ lúc ký kết Hiệp định Paris, qua bản báo cáo của ông Đại sứ, tôi rất khích lệ sự quyết tâm của Ngài trong công cuộc cải tổ

Chính phủ để sư dụng viện trợ Hoa Kỳ và các quốc gia bạn khác một cách hữu hiệu hơn, ngõ hầu đem lại nền kinh tế tự túc cho Việt

Nam Cộng Hòa trong vài năm tới đây. Quân lực Việt Nam Cộng Hòa với tinh thần cao và chiến đấu hữu hiệu sẽ là một bằng cớ hiển nhiên cho các nhà lãnh đạo Hà Nội phải nhận ra rằng đã đến lúc phải tham dự vào việc duy trì bản Hiệp định Paris và nghiêm chỉnh cộng tác với Ngài trong việc thi hành Hiệp định như ý muốn của Ngài.

Tôi biết rằng Ngài đang lo ngại về những bước đầu của Quốc hội trong việc chuẩn chi viện trợ quân sự và kinh tế cho Việt Nam Cộng Hòa. Thủ tục của Quốc hội chúng tôi phức tạp, rườm rà nhưng chưa phải là kết thúc. Tuy còn phải đợi một thời gian nữa, nhưng tôi muốn nói để ngài yên tâm rằng cuối cùng

viện trợ sẽ được đầy đủ cả về quân sự lẫn kinh tế.

Trước thử thách quan trọng này, tôi nhờ đến sự giúp đỡ của Tiến sĩ Kissinger tham dự Chính phủ mới với tư cách Tổng trưởng ngoại giao như cũ. Cả Tiến sĩ Kissinger và Đại sứ Martin đều được tôi tín nhiệm hoàn toàn.

Trân trọng

Gerald R. Ford

Ông Thiệu lên tinh thần đôi chút. Ít nhất, tân Tổng thống đã xác nhận lại những cam kết của Hoa Kỳ đối với Việt Nam Cộng Hòa. Lúc đó, tôi chưa biết gì đến những cam kết mật của Tổng thống Nixon.

Tổng thống Ford vừa nói với Đại sứ Phượng về quyết tâm của ông, bây giờ chính ông Ford lại tái xác định tính chất liên tục của chính sách Hoa Kỳ.

Mấy ngày sau khi nhận được thư của ông Ford, sau một buổi họp Hội đồng Tổng trưởng, ông Thiệu bảo tôi ở lại uống ly rượu nói chuyện thêm. Nhấm nháp ly Chivas Regal pha soda, ông hỏi qua loa về cá nhân ông Ford, vì ông này quá mới mẻ đối với Việt Nam. Ông hy vọng ông Ford, người được Nixon tiến cử, sẽ tiếp tục chính sách của vị tiền nhiệm. Tôi nói với ông Thiệu về cái thông lệ của Mỹ là một tân Tổng thống thường được Quốc hội dành cho một "tuần trăng mật" dài khoảng 100 ngày; đôi khi lâu hơn.

Trong thời gian này, họ dành mọi sự dễ dàng cho vị tân Tổng thống.

Để bắn tin cho Washington biết, trong cùng ngày, ông Thiệu cho bộ Ngoại giao công bố lập trường chính thức của Việt Nam Cộng Hòa về việc ông Nixon từ chức, bình luận rằng vụ Watergate là "Vấn đề nội bộ của Hoa Kỳ... Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa hoàn toàn tin tưởng vào Chính phủ và nhân dân Hoa Kỳ sẽ tiếp tục đường lối ngoại giao đã được năm vị Tổng thống Hoa Kỳ theo đuổi và còn được cả lưỡng Đảng chấp thuận. Bởi vậy Việt Nam Cộng Hòa tin tưởng Hoa Kỳ sẽ tiếp tục cộng tác với Chính phủ và nhân dân VN để thực hiện hòa bình trên căn bản Hiệp định Paris".

Lời lẽ rất là hợp lý và chặt chẽ, Tổng trưởng ngoại giao Vương Văn Bắc là một luật sư đã có tiếng.

Và bức thư trên, sau này tôi mới phát hiện ra là khi ông Ford ký để gửi cho ông Thiệu, thực sự chính ông cũng đã không biết tầm quan trọng của nó. Khi ông viết "những cam kết mà nước tôi đã hứa hẹn với quí quốc trong quá khứ nó vẫn còn hiệu lực và sẽ hoàn toàn được tôn trọng trong nhiệm kỳ của tôi", ông đâu biết tới thực chất những cam kết đó. Kissinger đã giấu đi hết (xem Chương sau). Ông Ford chắc chỉ nghĩ là mình chỉ nói tới hứa hẹn chung chung như tuyên bố ủng hộ Việt Nam Cộng Hòa của các Tổng thống tiền nhiệm như

Eisenhower, Johnson, Kennedy và Nixon.

Tại sao như vậy? Nhìn lại lịch sử để nhận xét những diễn biến hậu trường bang giao Việt-Mỹ từ lúc đó, tôi chỉ có thể kết luận rằng ông Kissinger đã muốn ông Ford trấn an phía Việt Nam Cộng Hòa để khỏi kêu ca oán trách khi bị Quốc hội cắt xén viện trợ. Nếu ông Thiệu khiếu nại trên căn bản những mật ước thì sẽ gây nhiều tranh luận, đưa chính ông Kissinger vào chỗ kẹt. Điều hay nhất cho Chính phủ Ford là làm sao giữ cho Sài Gòn cứ yên lặng, làm sao cho mọi chuyện được êm ả cho tới lúc Mỹ tháo chạy.

Sau khi cuốn Hồ sơ mật Dinh Độc Lập do tôi và J. Schecter viết,

xuất bản năm 1986, ông Kissinger hết sức bất bình vì đã lộ ra hết. Vì có lẽ vì bức thư của ông Ford cũng đã được tiết lộ nên trong cuốn sách vừa viết năm 2003, "Ending the Vietnam war" Kissinger nói qua loa tới mật thư này, nhưng cũng chỉ nhắc tới đoạn nói về trấn an phía Việt Nam Cộng Hòa về vấn đề quân viện. Ông viết là cùng một ngày, sau khi gặp Đại sứ Phượng, Tổng thống Ford đã gửi một thư cho Tổng thống Thiệu, trong đó có một câu do chính ông Ford viết thêm vào bản thảo như sau:

Thủ tục của Quốc hội chúng tôi phức tạp, rườm rà nhưng chưa phải là kết thúc. Tuy còn phải đợi một thời gian nữa, nhưng tôi muốn nói để ngài yên tâm rằng cuối cùng

viện trợ sẽ được đầy đủ cả về quân sự lẫn kinh tế.

Kissinger bình luận:

"Lúc đó cả ông Ford lẫn tôi đều không biết rõ được sự sâu đậm và tầm mức của việc chống đối lại Quốc hội sau vụ Watergate. Vì nếu biết được như vậy thì chắc chắn bức thư đó (9/8/74) đã được hạ giọng xuống rồi" [Phỏng vấn Vương Văn Bắc, ngày 22 tháng 8, 1985.].

Như vậy, kể cả trong cuốn sách mới nhất, tuyệt nhiên Kissinger vẫn không đả động gì đến đoạn văn quan trọng nhất của bức thư ngày 10 tháng Tám 1974 về việc chính Tổng thống Ford đã tái cam kết "những gì nước tôi đã hứa hẹn với quý quốc trong quá khứ".

Báo động

Vào lúc đêm hôm đình chiến sau Hòa đàm Paris (27 tháng Giêng 1973), sáu chiếc tàu chở đầy đạn dược đang thuận buồm xuôi gió trên Thái Bình Dương tiến vào hải phận Việt Nam bỗng được lệnh quay trở về Hoa Kỳ. Số đạn này là từ kho dự trữ cho Việt Nam Cộng Hòa từ trước, nên kể như không bị ảnh hưởng do Hiệp định quy định. Vậy mà nó lại đã không tới nơi. Thế là 55.000 tấn đạn cần thiết cho quân lực Việt Nam Cộng Hòa đã bị mất đi một cách bí mật. Đây là do áp dụng Hiệp định một cách máy móc hay là do một sắp xếp nào

khác?[Ron Nessen, It sure looks different from the inside, 106].

Bí mật này, do tướng John Murray (hiện cư ngụ tại Springfield, Virginia) tiết lộ, cho tới nay cũng ít ai hay. Murray lúc đó là người điều khiển cơ quan Quốc phòng Mỹ DAO ở Sài Gòn.

Ngày 19 tháng 12, 1973, tướng Murray lại nhận được công điện từ Bộ Quốc phòng cho hay Quốc hội đã cắt nhiều viện trợ cho Đông Dương, ảnh hưởng đến tiếp liệu sáu tháng còn lại của tài khoá 1973/74. Tài khoá này chấm dứt ngày 30 tháng Sáu 1974. Bộ Quốc phòng cũng yêu cầu tướng Murray đề nghị những chương trình nào của Việt Nam Cộng Hòa có thể cắt

giảm để phù hợp với ngân khoản mới. Đồng thời, bộ

Lục quân chẳng đợi Quốc hội hành động đã bắt đầu cắt ngân khoản điều hành và bảo trì cho Việt Nam Cộng Hòa ngay trong tài khoá 1974. Chắc là họ muốn dùng ngân khoản ấy vào những mục tiêu khác. Lúc đó, việc tiếp liệu cho Do Thái đang là ưu tiên. Tài nguyên của Quốc phòng cần phải dồn về Trung Đông!

Khi tướng Munay nhận được tin, ông báo ngay cho Đại sứ Martin và yêu cầu ông chính thức thông báo cho phía Việt Nam Cộng Hòa. Nhưng Martin không bằng lòng, bảo Murray phải giữ kín tin này, vì nó có thể gây ra nhiều xáo động về

mặt chính trị" [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 539.].

Tuy nhiên, từ đầu tháng Giêng 1974, tướng Murray tiếp tục báo động cho phía Việt Nam phải tiết kiệm đồ tiếp liệu, nhất là đạn dược. Ông họp với Bộ Tổng tham mưu (TTM) về vấn đề này. Dù không đi vào chi tiết, Murray cũng muốn cho phía Việt Nam nhận thức được sự cắt giảm đã bắt đầu. Tướng Murray kể lại: "Từ trước đến nay, tôi vẫn nói với Bộ TTM là các ông sẽ được tiếp tế đầy đủ như chúng tôi đã hứa, và sẽ nhận được quân dụng theo linh thần một-đổi-một của Hiệp định Paris. Thật là khó cho ông. Từ trước đến nay, chẳng ai báo cho tôi hoặc Tổng thống Thiệu, hay Đại tướng Viên biết

chuyện cắt ngân khoản cả. Tôi đã hứa rồi, bây giờ nói lại, thật là một sự đau lòng».

Ngày 13 tháng Hai 1974, Đại tướng Cao Văn Viên ra lệnh hạn chế việc sử dụng vũ khí các loại. Vì từ lúc gởi đơn đặt hàng cho đến lúc nhận được phải mất khoảng bốn tháng.

Nguồn tiếp liệu thì đã bắt đầu cạn trước tháng Tư. Từ đó "hệ thống tiếp vận này không bao giờ hồi sinh được nữa»[8]. Đơn xin tiếp liệu từ các quân khu gởi về Tổng tham mưu càng ngày càng nhiều, gồm những thứ khan hiếm khẩn cấp như đạn dược, tiếp liệu quân y và ngân khoản thực phẩm cho binh sĩ. Người lính bộ binh

thường vẫn mang sáu lựu đạn, bây giờ chỉ được phát có hai. Súng cối và trọng pháo bảo vệ tiền đồn chỉ được phát bốn quả đạn mỗi ngày và mọi cuộc pháo kích đều phải ngưng để tiết kiệm đạn dược. Nửa số xe thiết giáp bị nằm ụ, 200 phi cơ không cất cánh được. Trong cuốn The Final Collapse (Sự sụp đổ cuối cùng), Đại tướng Viên đã kết luận: "Trong những năm 1974-1975, người lính Việt Nam Cộng Hòa ra trận mà lòng lo sợ rằng đạn không tiếp tế kịp và nếu bị thương thì việc tải thương cũng sẽ chậm trễ hơn. Thời vàng son tiếp liệu thừa thãi và trực thăng quân vận mau lẹ đã qua rồi... Việc cắt viện trợ quá nhiều và quá đột ngột đã triệt tiêu mọi cơ hội thành công và làm cho dân chúng cũng như quân

đội miền Nam hốt hoảng, đồng thời khuyến khích Cộng sản gia tăng nhịp độ thanh toán miền Nam bằng võ lực" [9].

Cái nhục của kẻ đi cầu xin

Đến tháng 4-1974, tức là đúng một năm trước khi sụp đổ, tình hình tiếp liệu trở nên nguy ngập. Dù Đại sứ Martin cố trấn an. Ông Thiệu vô cùng lo lắng. Ông có đầy đủ thông tin từ tướng Murray, Bộ Tổng tham mưu và nhiều nguồn khác chứ đâu chỉ có nghe lời khích lệ từ phía ông Martin. Bề ngoài thì ông tỏ ra bình tĩnh và vẫn cứ tranh thủ vì đâu còn sự lựa chọn nào khác. Không nhẽ biết sắp bị cắt hết viện trợ thì buông xuôi. Bởi vậy,

ông nhờ cậy Đại sứ Martin đồng thời yêu cầu các phái đoàn Quốc hội Việt Nam Cộng Hòa sang cầu viện tại Washington. Mặt khác, ông có thái độ cởi mở hơn với báo chí Mỹ và cho phỏng vấn nhiều hơn. Cuối 1974 và đầu 1975, ông tiếp đón một số nghị sĩ, dân biểu Mỹ để yêu cầu họ khuyến cáo cho Quốc hội nương tay. Nhưng ông chỉ luôn luôn biện luận trên căn bản là hai nước đã chiến đấu với nhau trong hai mươi năm và đã có tới năm Tổng thống Mỹ ủng hộ Việt Nam Cộng Hòa. Ông hoàn toàn không đả động tới những cam kết của Tổng thống Nixon để đổi lấy Hiệp định Paris.

Đầu tháng Năm 1974, Tổng thống Thiệu cử Đại tướng Viên đi

Mỹ cầu viện. Ông mang theo một danh sách nhu cầu cấp bách về quân dụng cho Việt Nam Cộng Hòa: trọng pháo 105 ly và 155 ly, đạn dược, dụng cụ truyền tin, và ngân khoản để duy trì khả năng chiến đấu. Tới Ngũ Giác Đài, Tướng Viên gặp Tướng Abrams, người thay tướng Westmoreland làm tư lệnh quân đội Mỹ lại Việt Nam. Lúc đó ông đã lên chức Tham mưu trưởng Lục quân. Abrams cho biết vấn đề viện trợ khó khăn không do Ngũ Giác Đài mà là do Quốc hội. Sau đó ông vào gặp Tổng trưởng quốc phòng Schlesinger và trình bày nhu cầu của quân lực Cộng hòa trước ba mươi sĩ quan cao cấp, kể cả các tướng lãnh thuộc Bộ tham mưu Liên quân. Tất cả đều hứa hẹn hết sức ủng hộ. Schlesinger hứa sẽ

giúp, nhưng giải thích rằng quyết định cuối cùng là do Quốc hội.

Lúc ông Viên còn đang ở Mỹ, Tổng thống Thiệu bảo chúng tôi sang Washington thẩm định tình hình viện trợ kinh tế và cũng để ý theo rõi vấn đề viện trợ quân sự. Trước khi đi, Đại sứ Martin dặn tôi cố xin gặp Nghị sĩ Kennedy, người lãnh đạo phong trào cắt xén viện trợ của Miền Nam. Vừa mới đây, ngày sáu tháng Năm 1974, Thượng Viện đã bỏ phiếu thuận 43-38 để kèm vào Chuẩn chi cho Ngân sách Bộ Quốc phòng một điều kiện gọi là "Tu chính Kennedy" (Kennedy Amendment). Như ta đã hay, khi ký một hợp đồng dài vài chục trang, nhiều khi chỉ vì ba chữ «với điều kiện» (subject to) được nhét vào

một câu nào đó ở một trang khúc giữa chẳng hạn, là đã có thể làm vô hiệu hoá chữ ký. Ví dụ như mấy chữ "với điều kiện vợ tôi đồng ý" là có thể đổ cho vợ và huỷ hợp đồng dễ dàng. Tu chính án Kennedy chỉ thêm mấy chữ là cấm sử dụng Ngân sách riêng của Bộ Quốc phòng để chi tiêu tại, cho, hay nhân danh các quốc gia Đông Nam Á. Thế là xong! Đông Nam Á rất rộng: gồm cả Việt Nam. Kennedy quan niệm là Nixon đã "thất bại trong việc thay đổi tính chất và mục đích của viện trợ và cả chính sách của Hoa Kỳ đối với các nước Đông Dương". Ông ta cho rằng viện trợ đã được dùng để kéo dài cuộc chiến. Theo Kennedy, "nếu không đặt trọng tâm vào việc thi hành những mục tiêu chính trị của thoả ước ngưng chiến... thì

mục đích của những món tiền chi tiêu khổng lồ ở VN không phải là để... cứu nạn nhân chiến tranh, hay kiến thiết xứ sở mà chỉ là để mua thời gian cho Chính phủ Thiệu kéo dài chiến tranh" [Henry Kissinger, Ending the Vietnam war, trang 511.].

Tuy có quen biết ông thời cùng là hội viên trong hội Sinh Viên Công giáo Newman lúc còn ở đại học Virginia, tôi miễn cưỡng phái đến năn nỉ ông này. Dù sao, tôi nghĩ vì tình bạn ông sẽ cho tôi chút thời giờ giải thích về nhu cầu viện trợ để xây dựng hòa bình tại Miền Nam, chứ không phải để "kéo dài chiến tranh".

Ngày 15 tháng Năm, tôi tới văn phòng ông ở Thượng Viện. Phụ tá

của ông là Jerry Tinker tiếp đón. Tuy có hẹn trước, nói rằng ông ta rất bận rộn. Gặp Kennedy được một chốc lát, tôi tóm tắt tình hình kinh tế, xã hội và quân sự tại Miền Nam, và yêu cầu ông đừng cắt viện trợ nữa. Ông bày tỏ thiện cảm, và nhắc lại vài kỷ niệm ở hội Sinh viên Công giáo lúc còn là sinh viên. Nói được mấy câu thì ông cứ nhìn đồng hồ và tỏ vẻ vội vàng. "Tôi phải đi họp ngay một phiên họp khác". Thấy bí, tôi xin đi theo một quãng để trình bày thêm.

Khi rảo bước qua hành lang Thượng Viện, ông Kennedy lại cố đi nhanh, tôi phải theo cho kịp, vừa đi vừa trình bày. Tôi cảm thấy thân phận mình như một người đi

cầu xin, lẽo đẽo đi theo một anh nhà giàu!

Tới gần phòng họp, ông dừng lại, ngồi dựa trên thềm cửa sổ rộng lớn, nói chuyện với tôi được vài phút. Nhưng nói gì thì nói, Kennedy vẫn không thay đổi. Ông bắt tay tạm biệt và bước vào phòng họp. Tôi uể oải xách cặp ra về.

Ngày 11 tháng Bảy, 1974, Kennedy đề nghị cắt viện trợ kinh tế cho Việt Nam Cộng Hòa là 50%! Khấu trừ trội chi

Sau Kennedy, chúng tôi tới bộ Quốc phòng gặp Eric Von Marbod, lúc đó là Đệ nhất Phó Phụ tá Tổng trưởng quốc phòng về An ninh quốc tế! Ông này có rất nhiều kinh nghiệm về tiếp vận. Vì Tổng thống

Thiệu muốn biết rõ về tình hình thực sự của quân viện, tôi yêu cầu ông cho biết những con số thực tế chứ không phải lý thuyết.

Tôi rất buồn phải nói thật với anh rằng mức quân viện đang tiêu cho Việt Nam Cộng Hòa thực sự chỉ có 625 triệu, và có thể chỉ có 500 triệu". Ông giải thích là dù Quốc hội có chấp nhận mức viện trợ hơn một tỷ thì phần còn lại cho Miền Nam cũng quá ít ỏi. Tôi bỡ ngỡ, "Đây này", ông xé một tờ giấy trong cuốn sổ tay, viết vội xuống cho tôi coi. Và tôi ghi:

Quân Viện cho Việt Nam, Lào (và Kampuchia): $1.126 triệu;

Phần Lào (và Kampuchia): $110 triệu; sau đó còn phải khấu trừ đã

trội chi cho tài khoá trước: $266 triệu; Mua máy bay F-5E: $125 triệu;

Còn lại $625 triệu.

Ông thêm, «số tiền thực sự dùng được có thể chỉ còn 500 triệu sau khi trừ ngân khoản chi phí cho cơ quan DAO Sài Gòn". Ông còn nói "ngân khoản đã được phân phối, chẳng còn làm gì khác được nữa." Vào thời điểm đó, chưa có «chuẩn chi» cho ngân sách viện trợ dứt khoát cho Miền Nam, bộ Quốc phòng phải dựa vào một biện pháp gọi là "nghị quyết tiếp tục" (continuing resolution), một thủ tục vá víu để chi tiêu.

"Vì sao có vụ khấu trừ vào năm trước?" Tôi hỏi.

Ông cắt nghĩa là hiện trong nguồn tiếp liệu cho Việt Nam Cộng Hòa, một số quân nhu đã được mua trong tài khoá 1974, nhưng bây giờ phải thanh toán. Đây là một sự việc quan trọng mà ít ai biết vì nó cắt nghĩa tại sao vấn đề tiếp liệu cho quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã trở nên quá khó khăn kể từ hè 1974. Chính Đại sứ Martin đã hết sức bực tức khi biết chuyện khấu trừ này vì cả ông cũng nghĩ là tiền năm nào thì tiêu cho năm đó chứ sao có thể tính vòng lại? Ông cho trục trặc này phần lớn là do kế toán nội bộ của Bộ Quốc phòng, gọi họ là những tay đĩ điếm tài chánh (fiscal whores). Ông nói, chính vì chuyện "kế toán" lôi thôi này mà tới gian đoạn chuẩn chi tại Quốc

hội, quân viện cho tài khoá 1975 đã bị cắt giảm.

Thực ra tôi cho rằng lúc đó nhu cầu tiếp viện bên Trung Đông lên quá cao nên tồn kho quân dụng bị ảnh hưởng và đã có những xoay xở bớt số tiếp liệu cho Việt Nam Cộng Hòa để còn dồn sang cho Do Thái.

Còn 125 triệu cho chương trình F-5E, tôi hỏi Marbod xem có thể du di sang những khoản như đạn dược, xăng nhớt không? Ông cho biết là không được vì mọi việc đã kế hoạch xong rồi. Năm 1973, quân viện là 2,2 tỷ, bây giờ trong thực tế còn có 500 triệu! Ấy là nếu Quốc hội chuẩn chi 1,126 tỷ.

Về tới Sài Gòn, chúng tôi vội phúc trình lên Tổng thống. Chẳng

có tin gì tích cực lại phải trình bày những con số tuyệt vọng do Von Marbod đưa ra! Tôi nói với ông Thiệu: như vậy thì trong thực tế, so sánh với mức trung bình của những năm 1971-1973 (điều chỉnh theo lạm phát), khả năng tác chiến của Việt Nam Cộng Hòa bị giảm khoảng 60%! Nhận xét này cũng trùng hợp với ước tính của Bộ Tổng tham mưu về tình hình cuối năm 1974.

Sau này, trong tập hồi ký "Đại Thắng Mùa Xuân", thượng tướng Văn Tiến Dũng của Hà Nội đã viết về động cơ thúc đẩy Bắc Việt lấy quyết định mở cuộc tổng tấn công Miền Nam: Mỹ đã giảm viện trợ làm cho kế hoạch tác chiến và xây dựng lực lượng quân đội Sài Gòn

không thể thực hiện theo như ý muốn". Đó là vì «hoả lực đã sút giảm gần 60% vì thiếu bom, đạn; khả năng di động cũng giảm đi 50% vì thiếu máy bay, xe cộ, và nhiên liệu" [Gerald Ford, A time to heal, trang 250.].

Sau khi nghe tôi phúc trình, ông Thiệu lặng thinh, suy tư. Ông mím môi, chắp tay sau lưng bước ra khỏi phòng, lững thững đi về phía căn lầu riêng của gia đình ông. ánh mắt ông đăm chiêu, tư lự.

Bãi cát sa lầy

Ngày 16 tháng Tám, trong buổi họp cuối cùng với các tướng lãnh Việt Nam trước khi về nước, tướng

Murray lưu ý họ nên suy nghĩ cho kỹ về tình hình tiếp liệu khó khăn trong những tháng cuối năm 1974 và sang năm 1975. Ông khuyên họ nên thu gọn tuyến phòng thủ lại, tập trung quân đội và đạn dược để phòng thủ vùng đông dân cư dọc bờ biển.

Về tới Ngũ Giác Đài, ông nộp tường trình về tình hình Việt Nam từ cuối 1972 (tức là trước Hiệp định Paris) tới lúc ông rời Sài Gòn. Trong bản "Phúc trình về Việt Nam, từ 12 tháng 1- 1972 tới 21 tháng Tám, 1974", dài gần 250 trang, ông phân tích chi tiết tình hình quân nhu, quân cụ, đạn dược của tất cả các quân, binh chủng. Đưa ra đầy đủ số liệu, ông chứng minh tình trạng tiếp vận kiệt quệ thảm thương của

Quân lực Việt Nam Cộng Hòa. So sánh nó với khả năng của Quân lực Bắc Việt đang hoạt động tại Miền Nam, thì quả là một trời một vực.

"Tôi chắc chắn rằng điều tốt nhất mà một Tướng lãnh có thể làm được khi về hưu là nộp lại (cho Bộ Quốc phòng) cái đầu lưỡi của mình cùng với bộ quân phục, rồi sau đó thì xếp những ý kiến của mình vào một xó nhà" [Xem Chương 10 về những lời tuyên bố của Tổng trưởng quốc phòng James Schlesinger.].

Murray trích dẫn lời của vị tướng nổi danh Omar Bradley (1959) để bắt đầu bản Phúc trình. Ông hết sức chỉ trích Quốc hội đã cắt viện trợ và thẳng thắn phê bình những rắc rối khó khăn do chính Bộ Quốc phòng Mỹ gây ra. Nó đã

gây ra cho Miền Nam và cho chính ông một sự bất ổn, không xác định được mức viện trợ từ tháng này qua tháng khác, cơ cấu viện trợ ràng buộc đi kèm theo viện trợ, đặc biệt là tài khoá 1974 và 1975. Tình trạng này gây bế tắc khó khăn về phương diện tiếp liệu, không biết thế nào mà đặt kế hoạch cho chiến trường, như là người mù chơi trò tháu cáy trên một sân mìn, đó là tình huống của tài khoá 1974. Và còn tiếp tục vào tài khoản 1975", tướng Murray viết trong tập Phúc trình [Henry Kissinger, A World Restored, trang 508]. cũng như Đại sứ Martin, Murray nêu ảnh hưởng nặng nề của việc Bộ Quốc phòng khấu trừ trong tài khoá 1975 những số tiền đã tiêu vào tài khoá 1974, làm gián đoạn dòng tiếp liệu, rồi còn

bao nhiêu tái thẩm định về giá cả vật liệu, nào tính thêm tiền, rồi trừ vào viện trợ, nào bàn định cắt giảm viện trợ, hết mức này tới mức khác.

Đã vậy khoảng thời gian tiếp vận từ lúc đặt hàng, vận chuyển qua đại dương, tới lúc cập bến phải tối thiểu là 120 ngày. Ấy là nếu Bộ Quốc phòng hợp tác mau lẹ. Nếu không, thì lại phải cộng thêm vào đó thời gian chậm trễ trong việc đáp ứng yêu cầu đặt hàng (back order). Vì thiếu sự phản ứng cấp thời của Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, hậu quả là cuối năm 1974, Việt Nam Cộng Hòa phải gánh chịu tình trạng "tiền". Trong trường hợp khẩn cấp, dù còn tiền nhưng cũng

chỉ là tiền chết. Murray đi tới kết luận:

"Một quân đội không thể đương đầu với đối phương được lâu nếu nó phải đứng trên bãi cát sa lầy (quick sand)" (14).

Một buổi tối sau một ngày dài làm việc vào đầu hè 1974, ông Thiệu biểu lộ tâm tư:

"Thật khó mà tin được. Thoạt tiên ở Midway (họp với Nixon năm 1969), họ nói với tôi là Mỹ sẽ rút vài ngàn quân, nhưng còn duy trì nửa triệu quân chiến đấu ở Việt Nam; sau đó, họ rút thêm quân, và nói sẽ trang bị cho quân đội Việt Nam Cộng Hòa để đền bù sự triệt thoái này. Đến năm 1972, khi triệt thoái tiến nhanh hơn, họ nói với tôi

“Đừng có lo, chúng tôi sẽ đóng lại một lực lượng nhỏ (residual force) là Mỹ sẽ tăng cường yểm trợ bằng không lực. Đến khi họ rút lui toàn bộ, cả lục quân lẫn không quân, họ hứa sẽ tăng viện trợ và tiếp tục duy trì sự có mặt của Đệ thất hạm đội cùng các căn cứ không quân ở Thái Lan để yểm trợ khi cần. Bây giờ, anh nói với tôi viện trợ Mỹ bị cắt 60 phần trăm. Vậy ta còn gì nữa?”

Tình hình viện trợ thì như vậy, nhưng như đã trình bày ở trên đây, đang lúc Việt Nam Cộng Hòa lo lắng, thì khi vừa lúc đi lên chức Tổng thống thay ông Nixon, ông Gerald Ford lại vội vàng trấn an ông Thiệu (ngày mồng 10 tháng Tám)

"... Tôi biết rằng Ngài đang lo ngại... nhưng tôi muốn nói để Ngài yên tâm rằng, cuối cùng viện trợ sẽ được đầy đủ cả quân sự lẫn kinh tế".

Phản lực cơ F-5E

Khi nghe ông Thiệu kể về những cam kết của Hoa Kỳ theo những giai đoạn trong tiến trình rút quân khỏi Miền Nam, chúng tôi thấy ông căng thẳng quá, nhưng cũng không biết nói gì hơn. Tuy nhiên tôi nhớ ra còn 75 chiếc phi cơ F-5E nằm trong ngân khoản cũ như ông Marbod đã cho hay, nhưng chưa biết bao giờ mới giao cho Việt Nam Cộng Hòa. Ông Thiệu ngạc nhiên về sự không chắc chắn này. Tôi đề

nghị, và ông chấp thuận xúc tiến ngay việc này.

Trở lại Washington cuối tháng Bảy, 1974 theo dõi tình hình viện trợ và làm việc với cơ quan USAID để xin thêm ngân khoản nhập cảng và tái thiết, chúng tôi tới thủ đô Hoa Kỳ giữa lúc chiến dịch buộc tội Nixon đang sôi nổi. Trời Washington nóng đến bốc hơi không kém gì ở Sài Gòn. Ở Ngũ Giác Đài không khí làm việc khác hẳn với những lần trước tôi tới.

Dấu hiệu phức tạp hiện ra khá rõ ràng. Vụ Watergate đang chiếm hết thời giờ Quốc hội, còn đâu mà bàn đến viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa. Ngân khoản viện trợ tạm thời phải dựa vào mức độ

ngân sách của tài khoá năm trước, theo một thủ tục là "giải pháp tiếp nối" (Continuing Resolution) vì vậy không có gì chắc chắn cả. Trước khi về Sài Gòn, tôi đến gặp Von Marbod về vụ 75 phi cơ F-5E. Ông giải thích là tiền còn trong ngân sách, nhưng hãng Northrop (ngày nay là Northrop Grumman) cần có thời gian sản xuất; sau đó các bộ phận sẽ được lắp ráp ở Phillippines rồi mới giao cho Sài Gòn. "Cả Đài Loan và Iran đều xin F-5E. Họ có thể được ưu tiên hơn Việt Nam Cộng Hòa".

Ông cho biết ngoài ra lại còn khó khăn vì những giới hạn «một-đổi-một» của Hiệp định Paris. Máy bay F 5E (còn gọi là Tiger 2 được ra mắt tại Hawthorn, California

tháng Tám, 1972. Nó tối tân hơn loại F-5 (còn gọi là "Freedom Fighter" hiện có của Việt Nam Cộng Hòa: có khả năng thao diễn cao hơn, tầm bay dài hơn, cất cánh nhanh hơn, tốc độ nhanh hơn và sức chở nhiều hơn. Tôi nhờ Marbod giúp để gặp ông Thomas Jones, Chủ tịch hãng sản xuất máy bay Northrop. Marbod sắp xếp và đưa tôi tới hãng Northrop ở Century City, gần Los Angeles. Sau khi nghe giải thích rằng quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã bị tổn thất nặng nề vì thiếu không lực yểm trợ, ông Jones cho biết Northrop sản xuất máy bay đúng hạn kỳ nhưng vì có nhiều khách hàng, chúng tôi đã phải xét lại nhu cầu của các ông". Theo như lời cố vấn của Marbod, tôi cố thuyết phục ông giao cho Việt Nam Cộng

Hòa ba phi đoàn (36 chiếc) trước Giáng Sinh 1974.

"Tại sao các ông cần trước Giáng Sinh?" ông Jones thắc mắc. "Chúng tôi ước đoán năm 1975 sẽ là năm gay go nên chúng tôi cần phương tiện chiến đấu". Marbod dặn nên nói với ông ta rằng nếu cần, Tổng thống Thiệu sẽ yêu cầu bộ Quốc phòng Mỹ thanh toán sớm cho Northrop. Ông Jones tỏ vẻ thoải mái và hứa: "Tôi sẽ cố gắng giúp ông và quốc gia của ông". Cuối năm đó, Không Quân Việt Nam Cộng Hòa nhận được một số F-5E thay thế máy bay F-5 cũ.

Ông Jones gởi về biếu Tổng thống Thiệu một chiếc F-5E mẫu bằng plastic. Ông Thiệu rất thích

chiếc máy bay mẫu và để nó ngay đằng sau bàn họp trong Phòng Tình Hình, cạnh chiếc điện thoại khẩn cấp đằng sau ghế ông (xem hình họp với phái đoàn Weyand).

Tin sét đánh

Ở mức quân viện như tài khoá 1972-73 là hai tỷ đô la một năm thì tới 1974-75, sau cú sốc dầu lửa, cũng chỉ còn mãi lực khoảng một tỷ hai, khó đủ phương tiện chống đối nếu có một cuộc tổng tấn công. Tới lúc Tổng thống Nixon từ chức, ông bắt buộc phải ký thành luật một mức tối đa ngân sách quân viện cho Việt Nam Cộng Hòa tài khoá 1974-75 là một tỷ. Tính về mãi lực sau lạm phát thì quả là

ít ỏi. Từ mức này, quân viện còn phải đi qua giai đoạn "chuẩn chi" tại Quốc hội nữa. Và từ lúc đó, Việt Nam Cộng Hòa mong đợi từng giờ cho qua cái tình trạng bất ổn của chuẩn chi: hết Uỷ ban này tới Uỷ ban khác, hết Hạ Viện tới Thượng Viện, tối ngày đe cắt viện trợ. Mỗi lần mang ra bàn cãi là lại có những luận điệu chỉ trích, bêu xấu Chính phủ Miền Nam.

Cuối cùng thì mọi việc đã trở nên rõ ràng. Chỉ vài ngày sau khi Tống thống Ford viết bức thư ngày 10 tháng Tám 1974 cho ông Thiệu (khuyên ông đừng có lo vì tuy thủ tục tại Quốc hội rườm rà, nhưng "sau cùng sẽ được đầy đủ cả về quân viện lẫn kinh viện") Uỷ ban Chuẩn Chi Thượng Viện đã cắt từ

"mức chấp thuận" là một tỷ xuống còn 700 triệu. Đó là "mức chuẩn chi". Thực là tin sét đánh cho Bộ Tổng tham mưu, vì nó thực sự phản ảnh một chiều hướng không thể đảo ngược được nữa về quân viện. Quốc hội hình như đã ly dị với tân lang thống trước khi tuần trăng mật bắt đầu. Niềm hy vọng khi nhận được thư đầu tiên của ông Ford đã tan biến như mây khói.

Ngoài chiến trường thì ở Vùng I, từ cuối hè, hai sư đoàn chính quy của Bắc Việt - Sư đoàn 304 và Sư đoàn 2 - đã hoạt động ở vùng đồi núi hai quận Đức Dục và Thường Đức phía Tây Nam Đà Nẵng. Tháng Chín, sư đoàn 324 lại tăng viện, chiếm trọn quận lỵ Thường Đức, và vùng đồi núi cao phía Nam Thừa

Thiên, phi trường Phú Bài khó có thể sử dụng để tiếp liệu cho Huế. Tướng Ngô Quang Trưởng cho Sư Đoàn 1 với sự tăng cường của Biệt động quân, phản công để lấy lại đất đai bị chiếm. Tuy nhiên, bao nhiêu kho đạn dự trữ tại Vùng 1 bắt đầu vơi và số binh sĩ tử thương bỗng nhiên vụt tăng: mùa Hè năm đó đã hiến thành một mùa Hè đỏ lửa thứ hai, trước một mùa Đông- Xuân đầy sôi động.

Tới cuối năm 1974 thì đạn dược và xăng nhớt gần cạn. Theo dự tính của Bộ Tổng tham mưu: dự trữ đạn dược tồn kho chỉ còn cung ứng được từ 30 tới 45 ngày (15). Đại tướng Cao Văn Viên kết luận rằng nếu tình hình chiến sự cứ tiếp tục xảy ra theo cùng một nhịp

độ thì: "số đạn tồn kho sẽ hết vào tháng Sáu 1975, nếu không nhận được thêm viện trợ". Trong thực tế, Miền Nam đã không nhận được thêm viện trợ. Và nội trong tháng 4-1975, Quốc hội đã biểu quyết bác đi hết: một đồng cũng không cho thêm (xem chương 9).

Như vậy, ta có thể đặt câu hỏi quan trọng về phương diện lịch sử, là: nếu như không có biến cố 30-4-1975 thì tới tháng Sáu, cho già lắm là tháng Tám hay tháng Chín, quân lực Việt Nam Cộng Hòa sẽ lấy gì mà chiến đấu?

Đã đến lúc phải giải ngũ?

Mặt quân viện đã nát, mặt kinh viện càng thêm nát.

Nhóm "Indochina Resource Center" (Trung tâm tài nguyên Đông Dương) là một tổ chức phản chiến dẫn đầu chiến dịch cắt viện trợ cho Miền Nam. Họ hoạt động rất hữu hiệu, đi gặp từng phụ tá, từng thơ ký của các nghị sĩ, dân biểu, tham dự và theo dõi cuộc họp của tất cả các Uỷ ban liên hệ, từ Hạ Viện tới Thượng Viện. Và họ đã thành công.

Thoạt tiên Quốc hội bắt thay đổi ngân khoản viện trợ trong chương trình "Thực phẩm phụng sự hòa bình" (Food For Peace hay PL 480) từ "cho không" sang "cho vay". Từ nay, số gạo viện trợ hàng năm sẽ hết là cho không mà phải hoàn lại như những món nợ. Tuy nhiên, vì là nợ dài hạn nên ngay lúc đó trở

ngại này có tác động về tinh thần hơn là thực chất.

Tới bước thứ hai mới nguy. Vào đầu năm 1974, có tin dồn dập là Quốc hội Hoa Kỳ sẽ đi tới việc cấm cả dùng viện trợ để tài trợ ngân sách Quốc phòng. Vài tháng sau thì tin đồn thành sự thực. Trước kia, 75% sự thiếu hụt ngân sách là do tài trợ bằng tiền của Quỹ đối giá (Counterpart Fund). Quỹ đối giá là một ngân khoản thu được khi tiền Viện Trợ Nhập Cảng (CIP) được đổi ra bạc Việt Nam. Thí dụ, một thương gia muốn nhập cảng bông gòn phải đem tiền Việt Nam đến ngân hàng xin mua Mỹ kim mở tín dụng thư. Số tiền này được đưa vào Quỹ đối giá. Đến nay, không những viện trợ đã bị giảm, mà Quỹ

đối giá lại không còn được dùng để chi tiêu cho quốc phòng nữa.

Khi cơ quan USAID cho biết tin này, khối Kinh tế- Tài chính vô cùng bối rối, nhưng mọi người đồng ý sẽ không phổ biến. Chính phủ phải nhờ đến các viên chức USAID có nhiều thiện cảm để giúp chuẩn bị áp dụng một cách lỏng lẻo và linh động khi luật này có hiệu lực, như một số tiệm buôn có thể phải giữ hai hay ba sổ sách khác nhau (một sổ cho sở thuế, một cho công ty và một cho cá nhân mình). Sau khi bàn bạc kỹ, chúng tôi tìm cách đi vòng và kết luận là sẽ làm ba ngân sách: Ngân sách quốc phòng, Ngân sách kinh tế, và Ngân sách nhân đạo:

- Ngân sách quốc phòng sẽ do thuế nội địa tài trợ;

- Ngân sách kinh tế do cả Quỹ đối giá và viện trợ thực phẩm lẫn các nguồn đi vay khác tài trợ;

- Ngân sách nhân đạo, căn bản là giúp đồng bào tỵ nạn (được ông Kennedy ủng hộ) sẽ do viện trợ nhân đạo của Mỹ tài trợ.

Chúng tôi biết mánh lới này cũng không bền vì trung tâm phản chiến kia sẽ phát giác và tìm cách chặn. Vả lại họ cũng dễ thành công vì sẽ nói "tiền trong kho, khó mà phân biệt được nó đến từ đâu".

Tại Washington hồi 3:30 giờ chiều ngày 13 tháng Năm, khi tôi gặp ông Nooter (chứ không phải

Nutter), một quan chức cao cấp ở USAID đặc trách về Việt Nam, ông lưu ý ngay là:

"Rất nguy hiểm! Nếu theo đúng luật thì từ 31 tháng 12, 1974, Việt Nam Cộng Hòa sẽ không còn được dùng Quỹ đối giá viện trợ nhập cảng để tài trợ bộ Quốc phòng".

Nói trắng ra là không được dùng tiền từ Quỹ đối giá để trả lương cho quân đội nữa. Quân số Cộng hòa lúc đó là một triệu hai. Trong tình cảnh này, kể từ đầu 1975, cơ quan USAID đã nhắm mắt làm ngơ để Sài gòn không thi hành những giới hạn về kinh viện, tức là cứ tiếp tục lấy tiền ở Quỹ đối giá để tài trợ Ngân sách Quốc phòng. Nhưng như thế được bao nhiêu

lâu? Chắc cũng chỉ dăm bảy tháng là bị bại lộ!

Ngoài ra ông Nooter còn lưu ý là có thể phải cần tới một luật sư để biện hộ (cũng chỉ là tạm thời) cho Việt Nam Cộng Hòa trong trường hợp bị nhóm phản chiến phát giác và công kích.

Chưa xong, khi chúng tôi về tới Sài Gòn, tướng Murray lại cho biết thêm: sau quyết định trên, Quốc hội còn đi thêm bước nữa: Từ ngày 31 tháng 12, 1974, VNCH sẽ không còn được dùng Quỹ đối giá của viện trợ nhập cảng để trả lương cho cảnh sát nữa. Lực lượng cảnh sát lúc đó là 120.000 người.

Khi về hưu, tướng Murray bình luận về vụ này trong Phúc trình của

ông: “Quốc hội thì cấm Cơ quan Viện Trợ USAID tài trợ cho lực lượng cảnh sát, ông Tổng Trướng Quốc phòng thì cấm luôn cả chúng tôi (Cơ quan quốc phòng DAO) tài trợ cho họ”. [John E. Murray, Vietnam Report, trang 92.].

Phải báo cáo những tin tức bi đát này cho Tổng thống Thiệu là một trong những công việc khó khăn nhất đối với cá nhân chúng tôi trong quá trình làm việc với ông.

Nhìn vào viễn ảnh kinh tế, tài chính và quân sự Miền Nam cuối năm 1974 như nhìn vào chân trời tím. Những đám mây đen đặc đang ùn ùn kéo tới báo hiệu cho một cơn bão tố từ xa xa.

Và như vậy, ta có thể đặt thêm một câu hỏi khác: từ năm 1976 Việt Nam Cộng Hòa sẽ lấy tiền đâu trả lương cho quân đội và cảnh sát? Sau 30 năm, tôi cũng chưa tìm ra được câu trả lời. Khi không còn tiền trả lương, chắc chỉ còn một giải pháp là giải ngũ?

Trên thực tế, năm 1974 đã là năm quyết định số mệnh cho Miền Nam Nam rồi vậy.

Chú thích:

(1) Gerald Ford, Gerald D., A time to heal, trang 27-30.

(2) Gerald Ford, Gerald D., A time to heal, trang 27-30.

(3) Gerald Ford, Gerald D., A time to heal, trang 27-30.

(4) Henry Kissinger, Ending the Vietnam war, trang 494; Geald Gerald Ford, Gerald Ford, Gerald D., A time to heal, trang 137.

(5) Henry Kissinger, Ending the Vietnam war, trang 495.

(6) Phỏng vấn tướng Murray, ngày 10-5-1985, và ngày 12-2-1986.

(7) Phỏng vấn tướng Murray, ngày 12-2-1986.

(8) Legro, Vietnam from cease-fire to capitulation, trang 80.

(9) Cao Văn Viên, The Final Collapse, trang 54-55.

(10) Trích trong "Vietnam at the Balance", Báo cáo đặc biệt của Uỷ ban chỉ đạo đảng Cộng hòa, Hạ

Nghị Viện Hoa Kỳ, do James Cowin, trang 1-2.

(11) Văn Tiến Dũng, Our great spring victory, trang 17-18.

(12) John E. Murray, Vietnam Report (Báo cáo cho Bộ Quốc phòng về Việt Nam), trang 62-63. (13) John E. Murray, Vietnam Report, trang 91.

(14) John E. Murray, Vietnam Report, trang 55.

(15) Cao Văn Viên, The Final Collapse, trang 92.

Chương 9

NHÁT GƯƠM ĐAO PHỦ

Cái cằm đầy mỡ của bà cúi xuống, chạm tới ngực. Mặt bà đờ đẫn. Sau khi đã di "thanh tra" tại trung ương cũng như các địa phương, bà đã quá mệt mỏi! Chẳng ai muốn để ý tới người chủ tiệc đứng lên có mấy lời tạm biệt quan khách.

Không khí buổi tiệc thật căng thẳng. Bỗng một cơn gió lạnh thổi thốc qua lớp cửa kính lớn mở ngỏ.

Các ngọn nến trên chúc đài cao bằng bạc tiếp theo nhau phụt tắt, khiến nến rớt vung vãi xuống bàn tiệc. Gió tiếp tục thổi, màn cửa mầu hồng lung bay lất phất, trông như những lá cờ đầu hàng. "Một điềm gở đấy", tôi ngoảnh sang nói thầm vào tai ông Philip Habib, Phụ tá Tổng trưởng ngoại giao. Habib gật đầu như đồng ý.

Đó là quang cảnh bữa tiệc cuối cùng ở Dinh Độc Lập. Đầu tháng Ba, 1975, một phái đoàn Quốc hội Hoa kỳ đã tới viếng thăm Sài Gòn để thẩm định tình hình trước khi quyết định có cấp thêm viện trợ hay không. Thành viên của phái đoàn lại hầu hết là những người đã có sẵn lập trường chống đối. Bà dân biểu Abzug là tiêu biểu. Trước

khi phái đoàn rời Sài Gòn, Tổng thống Thiệu mở tiệc khoản đãi. Nhân viên nghi lễ lại xếp cho bà ngồi ngay đối diện với tôi.

Hơn kém nửa tỷ đô la

Tình hình viện trợ từ 1967 đến 1970, lúc Hoa Kỳ còn đang dấn thân sâu đậm ở chiến trường Việt Nam, mỗi năm cuộc chiến đã tốn tới 25 tỷ đô la. Trong hai năm 1970 và 1971, chi phí mỗi năm giảm xuống còn 12 tỷ. Giờ đây, sau khi quân đội Mỹ đã triệt thoái, Việt Nam Cộng Hòa phải một mình đảm nhiệm cuộc chiến, và với ngân khoản 700 triệu viện trợ, trong khi đó thì cuộc khủng hoảng dầu lửa đã làm giá xăng nhớt tăng gấp bốn. Bởi

vậy mãi lực thật của ngân khoản ấy chỉ là trên dưới 350 triệu, bằng 3% của mức chi tiêu 1970-71. Tình hình viện trợ quân sự tài khoá 1975 rất rối ren, nhưng có thể tóm tắt như sau:

Mức ban đầu do Chính phủ Nixon đề nghị là 1,4 tỷ, tức bằng tài khoá 1974;

Uỷ ban Quốc phòng Thượng Viện do Nghị sĩ John Stennis (Mississipi) làm chủ tịch giảm còn một tỷ 126 triệu cho cả Đông Dương, phần cho miền Nam là một tỷ;

Trước khi từ chức, Tổng thống Nixon ký thành luật một mức tối đa cho Việt Nam Cộng Hòa là một tỷ;

Sau khi Ford nhậm chức, Uỷ ban Chuẩn Chi Thượng Viện do Nghị sĩ John Mcclellan (Arkansas) làm chủ tịch, cắt xuống còn 700 triệu!

Để dễ so sánh, ta nên coi lại những chi tiêu và viện trợ quân sự những năm trước đó: Trong thời gian 1966-1970: Mỹ tiêu 25 tỷ đô la một năm.

Trong hai năm 1970-1971: tiêu 12 tỷ một năm (vì đang rút quân);

Sau khi Mỹ rút, viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng Hòa:

– Tài khoá 1973: hai tỷ mốt (2,1 tỷ)

– Tài khoá 1974: một tỷ tư (l,4 tỷ)

– Tài khoá 1975: bảy trăm triệu (0,7 tỷ)

Trong thời gian 1966-71, ngoài tiền bạc lại còn trên một nửa triệu quân đội Mỹ với trang bị tối tân, được yểm trợ bằng từng dàn phản lực siêu âm, mấy ngàn chiếc trực thăng đủ cỡ. Ngoài khơi, lại có Đệ thất hạm đội đi tuần đều đều. Để tìm hiểu rõ hơn về tình hình và xem Việt Nam Cộng Hòa phải xoay xở ra sao, chúng tôi đề nghị Tổng thống Thiệu mời Giáo sư Warren Nutter sang thăm. Ông là thày tôi lúc trước và là cựu Phụ tá Tổng trưởng quốc phòng, đặc trách phần tài chính của chương trình "Việt Nam hoá". Ông rất am hiểu đường đi nước bước của bộ Quốc phòng Mỹ và vấn đề quân viện. Nutter dự

điểm tâm với ông Thiệu và chúng tôi sáng ngày 23 tháng Tám tại Dinh Độc Lập. Tổng thống Thiệu bày tỏ sự lo ngại về viện trợ: mới vài ngày trước đây là một tỷ, bây giờ còn 700 triệu, tôi làm gì được với số tiền này? Như là chuyện cho tôi 12 đô la và bắt tôi mua vé máy bay hạng nhất từ Sài Gòn đi Tokyo". Là người ủng hộ ông Thiệu từ lâu, Nutter cũng rất bối rối. Ông cảm thấy khó khăn khi giải thích hành động của Quốc hội:

"Quốc hội Hoa Kỳ đôi khi hành động vô trách nhiệm như vậy... Cái Trung Tâm Tái Nguyên Đông Dương (Indochina Resource Center, trung tâm phản chiến) đang hết sức tìm cách tiêu diệt quý quốc".

Nutter hứa khi về đến Washington sẽ cố gắng trình lên Tổng thống Ford tình trạng nguy ngập ở Việt Nam. Ông than phiền: «Không có nhân vật cao cấp nào trong Chính phủ để ý đến vấn đề Việt Nam nữa!" Câu nói của Nutter làm ông Thiệu bỏ dở tô hủ tiếu.

Về tới Washington, Nutter viết phiếu trình lên John Marsh, một người bạn của ông hiện đang giữ chức cố vấn cho ông Ford, để kêu gọi ủng hộ Việt Nam Cộng Hòa. Nutter nhất quyết rằng miền Nam sẽ tồn tại được nếu có phương tiện chống trả các cuộc tấn công của quân chính quy Bắc Việt

Nhưng nếu Hoa Kỳ ngưng viện trợ thì sẽ gây hậu quả trầm trọng

cả về vật chất lẫn tinh thần. Nutter viết cho ông Mars và đưa cho tôi một bản sao:

"Tôi chưa thấy ông Thiệu và các tướng lãnh Việt Nam có khí sắc u sầu như vậy bao giờ. Họ sẽ càng mất tinh thần nếu Bắc Việt liếp tục gây áp lực... Tôi tin rằng hành động của Quốc hội và hậu quả tai hại của việc cắt viện trợ là đầu mối của những xáo trộn chính trị và biểu tình trong vài tuần lễ gần đây (tại Sài gòn). Tình hình sẽ bất ổn về cả chính trị lẫn quân sự, và mọi sự có thể đổ vỡ nếu không xoay ngược được chiều hướng này. Nếu phải lựa chọn, ta nên viện trợ quân sự trước, rồi kinh tế sau, để đương đầu với những đe doạ quân sự trước mắt...

Bỏ miền Nam Việt Nam rơi vào đổ vỡ và thảm sát chỉ vì hơn kém nửa tỷ đô la sẽ có hậu quả còn sâu xa hơn, đó là xé nát lương tâm của Hoa Kỳ. Nó sẽ là ngọn gió thổi bay ảnh hưởng của Hoa Kỳ tuy còn mạnh mà đang yếu dần, trên chính trường quốc tế. Viện trợ quân sự bị cắt còn 700 triệu đô la (và đây chỉ là con số lý thuyết); viện trợ kinh tế thì xuống 400 triệu. Còn gì nữa mà nói đến cam với kết?

Washington trấn an

Thế nhưng Washinglon lại trấn an. Mặc dù sự thật đã quá phũ phàng, ông Ford vẫn tiếp tục an ủi ông Thiệu. Lần này, thay vì viết thư, ông gửi một phái đoàn do Thứ

trưởng quốc phòng Clements cầm đầu tới Sài Gòn. Clements là một giám đốc công ty dầu hoả ở Texas, mới tham gia Chính phủ Ford, nổi tiếng là có tính cương trực và ủng hộ lập trường Việt Nam.

Từ lâu Clements mang theo cái bộ tịch huênh hoang và tự tin của người hùng Texas, tính tình dễ dãi, bình dân, dễ được lòng người Việt. Trong một buổi họp, ông lại hứa với ông Thiệu là Chính phủ Hoa Kỳ đang tìm mọi cách để viện trợ quân sự cho Việt Nam: "Xin Tổng thống đừng lo. Chúng tôi đang tìm mọi cách thuyết phục Quốc hội. Tôi tin chắc rằng cuối cùng Quốc hội sẽ chấp thuận ngân khoản".

Hoa Kỳ cố gắng làm như không có chuyện gì xảy ra.

Clements được cử sang trấn an ông Thiệu. Ông ta nói đến kế hoạch mới của Chính phủ để xin Quốc hội viện trợ thêm cho Việt Nam Cộng Hòa. Tổng thống Thiệu chăm chú nghe và gật đầu nhưng với vẻ mặt mà sau này một nhân viên trong phái đoàn Mỹ tại buổi họp đã mô tả là "bi quan sâu đậm" [1]. Trong buổi họp chung trước khi trở về, phái đoàn Clements đã thảo luận "vấn đề thời gian tính" của quân viện và làm sao du di quỹ phát triển để đáp ứng nhu cầu hiện tại.

Mọi người bàn đến việc xin Quốc hội thêm 300 triệu đô la cho quân viện để phục hồi lại mức một

tỷ như Tổng thống Nixon đã ký. Đại sứ Martin, luôn cố gắng trấn an ông Thiệu: "Cánh cửa viện trợ chưa đóng hẳn" và "ta phải khai thác hết mọi cách".

Martin chế diễu những "tay đĩ điếm tiền bạc" (fìscal whores) ở Ngũ Giác Đài, kế toán lôi thôi, để Quốc hội đòi lại số tiền trội chi năm trước, bắt trừ vào tài khoá 1975 (như đã trình bày ở trên) [2]. Ông hoan hô lời ông Clements hứa sẽ cố phục hồi số quân viện một tỷ, tức là tranh thủ xin tăng 300 triệu. Đại sứ Martin hết sức đồng ý.

300 triệu đô la: con số mầu nhiệm

Kể từ đấy, số tiền 300 triệu đô la trở thành con số mầu nhiệm. Nó là một sự thử thách. Nếu được là còn hy vọng tiếp tục quân viện, và ngược lại là hết.

Đàng sau con số 300 triệu ấy là gì? Phần lớn chỉ để đáp ứng nhu cầu tối cần cho ngay thời điểm đó.

Phân chia số tiền 300 triệu đô la khẩn cấp:

Lục quân: 203 triệu USD 68%

Đạn dược,

xăng nhớt	132	44%
Thuốc men	6	2%
Đồ phụ tùng	48	16%
Vật liệu khác	17	6%

Không quân	91	30%
Các phi vụ	29	10%
Đạn dược	13	4%
Đồ phụ tùng	32	10%
Vật liệu khác	17	6%
Chi phí khác	6	2%

Vì giá cả vật liệu quốc phòng đã lên quá cao nên nếu có xin được số tiền này thì cũng chẳng mua được bao nhiêu.

Sau phái đoàn Clements, ông Thiệu muốn có dịp gặp thẳng Tổng thống Ford để cầu cứu và xem thái độ của ông ta ra sao, về khoản 300

triệu cũng như về khả năng tăng viện nếu bị tấn công. Ông bèn cử Ngoại trưởng Vương Văn Bắc đi Washington mang theo một lá thư đề ngày 19 tháng Chín 1974. Ông Bắc vừa thay ông Lắm trong chức vụ Ngoại trưởng ngày tám tháng 11, 1973 (ông Lắm sang Quốc hội giữ chức Chủ tịch Thượng Viện). Ông Bắc có nhiều kinh nghiệm ở ngoại giao. Ông đã ở Washington trong chín tháng hồi 1956 dưới thời Tổng thống Eisenhower để nghiên cứu guồng máy chính quyền Hoa Kỳ [William E. Legro, Vietnam from cease-fire to capitulation, trang 172.], từng là Đại sứ ở London và là Cố vấn của phái đoàn Việt Nam Cộng Hòa tại hòa đàm Paris hồi 1968 và 1972.

Ông Kissinger đưa ông Bắc và Đại sứ Phượng vào gặp Tổng thống Ford ở Tòa Bạch Ốc. Buổi họp kéo dài chừng 30 phút. Ông Bắc trình lá thư của ông Thiệu và nói rõ từng điểm một và lá thư. Ông quả quyết với ông Ford rằng Việt Nam Cộng Hòa sẽ nói chuyện với Bắc Việt nếu họ tôn trọng Hiệp định. Ông nhận định rằng tuy vụ Watergate là việc nội bộ của Hoa Kỳ, nhưng thật ra nó đã ảnh hưởng đến dư luận quần chúng và tinh thần quân sĩ Việt Nam không ít. Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa muốn biết chắc rằng việc thay đổi nhân sự trong Chính phủ Hoa Kỳ không ảnh hưởng đến vấn đề viện trợ».

Tổng thống Ford tỏ vẻ thân mật và không ngần ngại ca ngợi ông

Kissinger trước mặt ông Bắc và ông Phượng. Ông Ford nói:

«Các ông có thể tin rằng chúng tôi bao giờ cũng hành động như một người bạn tốt và là cộng sự viên của Việt Nam Cộng Hòa.» [Phỏng vấn Tổng trưởng Schlesinger, ngày 27-1 1-1985.]

Buổi họp chuyển sang vấn đề tôn trọng bản Hiệp định và phương cách đối phó với những vi phạm của Bắc Việt. Tuy ông Ford chỉ tỏ ý tiếp tục ủng hộ và tránh không nói tới cam kết về bất cứ một điều riêng biệt nào, Ngoại trưởng Bắc cũng đã hài lòng về lời tuyên bố tích cực của tân Tổng thống rằng Hoa Kỳ sẽ là «cộng sự viên» của Việt Nam Cộng Hòa. Ở Quốc hội,

ông Bắc gặp nhiều chống đối và nghi kỵ hơn. Các nghị sĩ kêu gọi Việt Nam Cộng Hòa phải thích nghi với Việt Cộng. Thượng nghị sĩ Adlai Stevenson đòi ông Thiệu phải từ chức, sau đó, nếu Bắc Việt tiếp tục gây hấn thì Hoa Kỳ sẽ can thiệp».

Ông Bắc trả lời: «Thưa thượng nghị sĩ, chúng tôi chỉ còn có một Chính phủ hợp hiến là một bằng chứng duy nhất tượng trưng cho sự hợp pháp và ổn định của Việt Nam Cộng Hòa. Nếu bây giờ chúng tôi bỏ nó đi thì còn gì nữa?"[Ron Nessen, It sure looks different from the inside, 106.].

Về phía hành pháp thì vẫn còn nhiều hứa hẹn sẽ tiếp tục yểm trợ dù không được Quốc hội chấp thuận

thì cuối cùng họ cũng sẽ tìm cách này hay cách khác để giúp. Khi ông Bắc tại Bộ Quốc phòng, Schlesinger nói: "Dù Quốc hội định sao đi chăng nữa thì tôi cũng đứng về phía các ông". Bắc nhớ lại cách phát biểu khác thường của Schlesinger và cho rằng ông này sẽ ủng hộ Việt Nam Cộng Hòa kêu gọi Quốc hội tăng viện. Bắc nói với Schlesinger: "Tôi tin vào lời hứa của ông Tổng trưởng, nhưng chúng tôi không hiểu rõ thủ tục phức tạp của Quốc hội về việc cung cấp ngân khoản ngoại viện. Tôi nghĩ rằng những lời hứa hẹn của Tổng thống đã được đưa ra trước lúc Quốc hội hạn chế quân viện cho Việt Nam Cộng Hòa.

Hoa Kỳ có nghĩa vụ long trọng với Việt Nam Cộng Hòa kể từ lúc ký kết Hiệp định Paris". [6]

Tuy đã phiền lòng vì không thể thuyết phục được ông Ford gặp ông Thiệu, ông Bắc đã lại một lần nữa nhận được những lời trấn an từ phía Hoa Kỳ rằng: lập trường của Hoa Kỳ về Việt Nam Cộng Hòa không có gì thay đổi; và tân Tổng thống đã cam kết sẽ tìm mọi cách để thoả mãn nhu cầu viện trợ.

Dấu hiệu tránh né

Sau khi ông Bắc về được hơn một tháng, Tổng thống Ford liền viết thư phúc đáp thư Tổng thống Thiệu:

White House

Ngày 24 tháng 10, 1974

Thưa Tổng thống,

Tôi rất hân hạnh được gặp Ngoại trưởng Bắc và nhận được lá thư của Ngài đề ngày 19 tháng Chín.

Chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam vẫn không có gì thay đổi dưới Chính phủ do tôi lãnh đạo. Chúng tôi tiếp tục ủng hộ những nỗ lực của quý Chính phủ để bảo vệ và phát triển nền độc lập và hạnh phúc của nhân dân Việt Nam. Chúng tôi bao giờ cũng tin tưởng vào sự can đảm, quyết tâm và tài khéo léo của nhân dân và quân đội Việt Nam Cộng Hòa.

Tôi hoàn toàn thông hiểu và chia sẻ mối quan tâm của Ngài về tình hình hiện tại ở Việt Nam, nhất là việc Bắc Việt tiếp tục gây hấn. Tôi cũng biết được sự thiết yếu của viện trợ quân sự và kinh tế của Hoa Kỳ cho quý quốc lúc này. Tôi xin cam đoan rằng Chính phủ của tôi sẽ làm đủ mọi cách để có thể thoả mãn nhu cầu của Việt Nam Cộng Hòa.

Mặc dù tôi muốn có dịp được gặp Ngài để thảo luận về những biện pháp duy trì hòa bình cho Việt Nam, nhưng rất tiếc buổi họp không thể thực hiện trong lúc này vì những bận rộn và ràng buộc đã có từ trước của tôi. Nhưng tôi hy vọng sẽ được gặp Ngài trong tương lai.

Tôi đồng ý với Ngài rằng Chính phủ tôi phải làm sáng tỏ vấn đề là sẽ ủng hộ Chính phủ Ngài và nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Paris. Nhưng tôi nghĩ rằng lời tuyên bố công khai của tôi ngày chín tháng 10, buổi họp của tôi với Ngoại trưởng Bắc, và sự thăm viếng của Thứ trưởng quốc phòng Clements đều đã nói lên những cam kết của Hoa Kỳ đối với Việt Nam Cộng Hòa. Chúng tôi đã thông báo đến các quốc gia quan tâm đến Việt Nam biết rằng Hoa Kỳ tiếp tục ủng hộ Việt Nam Cộng Hòa và mong muốn thi hành đúng đắn Hiệp định Paris. Tôi muốn sẽ có nhiều dịp khác để bày tỏ sự ủng hộ của tôi đối với Ngài và cho nền hòa bình mà chúng ta đã cùng nhau xây dựng.

Hai quốc gia chúng ta cùng nhau trải qua rất nhiều khó khăn cả trong quá khứ lẫn tương lai. Tôi tin chắc rằng chúng ta sẽ vượt qua được những khó khăn đó nếu chúng ta cùng nhau đối phó bằng sức mạnh và quyết tâm.

Kính chúc Ngài và nhân dân anh dũng miền Nam Việt Nam được mọi sự tốt đẹp.

Trân trọng

Gerald R. Ford

Lần này, nhận được thư của Ford, ông Thiệu thấy thất vọng! Sao thay đổi nhanh thế? Chỉ có hai tháng rưỡi trước đó, ông tân Tổng thống đã mạnh dạn tái xác nhận những "cam kết trong quá khứ vẫn

còn hiệu lực và sẽ được hoàn toàn tôn trọng trong nhiệm kỳ tới", rồi vừa mới một tháng trước, ông đã trấn an ông Bắc, thế mà bây giờ lại đổi giọng, chỉ nói lơ mơ là ông "tin tưởng vào sự can đảm, quyết tâm, khéo léo của nhân dân và quân đội Việt Nam Cộng Hòa". Khi Tổng thống Mỹ nói với ngôn từ là "chúng tôi tin tưởng vào Chính phủ ông", dù là nói với Việt Nam (hay Iraq, Afghanistan hay Đại Hàn) thì rõ là đã có dấu hiệu Mỹ muốn tránh né rồi.

Ông Ford không muốn gặp ông Thiệu, viện cớ rằng đã có lời tuyên bố của ông ủng hộ Việt Nam, đã tiếp ông Bắc và gửi thứ trưởng Clements sang Sài Gòn, như thế là đủ nói lên những cam kết rồi.

Đằng sau quyết định rút Pleiku

Vào khoảng thời gian này, có lần sau khi họp với ông Thiệu về tình hình viện trợ, tôi ở lại một mình trong phòng họp (còn gọi là "Phòng Tình Hình", ngay sát văn phòng ông) để ghi lại những điểm quan trọng. Trên bàn họp tôi thấy có một quyển sách mỏng, đóng bìa cứng, màu đỏ, rất đẹp, do ông mang vào.

Nhìn thoáng thấy trên bìa lại có hình ông, tưởng ông muốn cho tôi đọc quyển sách ai mới viết về ông, tôi mở ra xem. Vừa lật tờ bìa, tôi thấy ngay nó không phải là một cuốn sách mà là một tài liệu báo

cáo do tướng Murray cùng với Bộ Tổng tham mưu trình lên. Tài liệu phân tích ảnh hưởng của các mức quân viện tới khả năng chiến đấu, phân chia theo từng quân, binh chủng. Tôi lướt qua và chỉ đọc vài trang cuối.

Phần kết luận được tóm tắt như sau:

- Nếu mức độ quân viện là 1,4 tỷ thì có thể giữ được tất cả những khu đông dân cư của cả bốn Vùng Chiến Thuật;

- Nếu là 1,1 tỷ thì Quân khu 1 phải bỏ;

- Nếu là 900 triệu thì khó lòng giữ được QK I và II, hoặc khó đương

đầu với cuộc tổng tấn công của Bắc Việt;

- Nếu là 750 triệu thì chỉ có thể phòng thủ vài khu vực chọn lọc, và khó điều đình được với Bắc Việt;

- Nếu quân viện dưới 600 triệu thì Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa chỉ còn giữ được Sài Gòn và vùng châu thổ sông Cửu Long.

Đó là năm tuyến phòng thủ tương đương với năm mức độ quân viện (xem biểu đồ).

Bảng tóm tắt phân tích hậu quả cắt quân viện tài khoá 1975 (Tuỳ Viên Quốc Phòng Hoa Kỳ DAO gửi Tổng Thống Thiệu)



Tướng Murray kết luận: "Ta có thể ví sự mất tiền xấp xỉ như bị mất đất vậy, (xem bảng). Sau đó, chính Tổng thống Thiệu còn đưa tài liệu này cho tôi đọc thêm. Và trong những buổi họp về viện trợ, ông hay nói tới câu: từng chiến lược cho từng mức viện trợ".

Tuy lúc đó ông không cắt nghĩa rõ ràng, nhưng thỉnh thoảng ông mô tả chiến lược mới này bằng bốn tiếng dân dã "Đầu Bé Đít To"

(Vùng I và Vùng II là đầu). Trong các buổi họp ông còn dùng ba chữ "Tái phối trí".

Ngoài phân tích trên, theo nghiên cứu, tôi thấy còn có hai việc khác liên hệ tới kế hoạch này:

Thứ nhất, theo ông Martin tường thuật lại cho Quốc hội, thì ngày l tháng Tám, 1974, một nhóm bên phía Chính phủ Việt Nam với sự cố vấn của một "viên sĩ quan về hưu lỗi lạc từ một quốc gia khác" được chỉ định để nghiên cứu về một kế hoạch thu hẹp lãnh thổ [7]. Theo Frank Snepp, viên sĩ quan này là viên chuẩn tướng người Úc tên là Ted Sarong và ông đã làm việc với trung tướng Đặng văn Quang [8]. Nhóm này đi tới kết luận là

Việt Nam nên bỏ Quân Khu I và 11 và tập trung lại để chỉ giữ một tuyến từ Tây Ninh tới Nha Trang.

Đại sứ Martin trình bày: kết luận này được dựa vào ba lý do:

– Với tiềm năng còn lại, Việt Nam Cộng Hòa không thể giữ được tất cả lãnh thổ;

– Trong trường hợp Bắc Việt tổng tấn công, Việt Nam không thể trông chờ Hoa Kỳ đến giúp như hứa hẹn vào lúc ký Hiệp định đình chiến để mang tù binh về; và

– Những thay đổi về kinh tế, xã hội tại Miền Nam trong thập niên qua đã tạo nên một tiềm năng chính trị mới, và nếu khai thác khéo léo

sẽ có thể giảm thiểu những nguy cơ chính trị của việc cắt đất [9].

Thứ hai, theo ông Kissinger, vào tháng Hai, 1975, ông Robert Thompson (chuyên gia người Anh nổi tiếng về chiến thuật du kích từ lúc còn ở Malaysia) đã thăm viếng Việt Nam, làm việc với các cấp chỉ huy quân sự và cố vấn cho họ. Khi về, ông báo cáo cho Tổng thống Ford rằng: "Nếu Hà Nội dứt khoát đến độ đem cả những sư đoàn trừ bị từ phía bắc vùng phi quân sự (DMZ) vào, thì quân đội Việt Nam Cộng Hòa sẽ bị mất ít nhất là Sư đoàn Dù, Thuỷ quân lục chiến, và một tới ba sư đoàn khác, và sẽ sụp đổ. Chiến tranh sẽ kết thúc...

Tất cả vấn đề còn tuỳ thuộc vào sự thận trọng và sự phê chuẩn hiệ n còn đang được đắn đo ở Hà Nội...

Sự quyết định (của họ) còn tuỳ một phần vào Quốc hội và nhân dân Hoa Kỳ... Miền Nam đang sẵn sàng tiếp tục chiến đấu, và nếu có được sự ủng hộ tối thiểu để khích lệ nhân dân của họ và để ngăn cản Hà Nội, giúp họ kiên trì dai dẳng đủ lâu, thì sẽ đi tới chỗ chấm dứt được sự can dự của Hoa Kỳ. Thế nhưng, nếu không được yểm trợ, Miền Nam sẽ sụp đổ trước sự hổ thẹn muôn đời của Hoa Kỳ" [10].

Ngày bảy tháng Giêng, 1975, quân đội Bắc Việt tấn chiếm Phước Long. Trong Hồi ký của ông (1979),

Tổng thống Ford bình luận: “Bắc Việt đã chiếm được một tỉnh đầu tiên trong 15 năm chiến tranh...” ông quy trách việc tái phối trí cho việc Quốc hội Hoa Kỳ đã giới hạn quyền hành của Tổng thống cũng như đã cắt giảm cả kinh viện lẫn quân viện cho Việt Nam rồi đi tới một tình huống là đã «báo hiệu càng ngày càng rõ sẽ cắt đứt toàn bộ những yểm trợ” cho Miền Nam [11].

Đây chỉ là đỗ lỗi cho nhau chứ vào thời điểm đó, rõ ràng là cả phía Hành pháp cũng đã muốn quay mặt đi. Sau khi mất Phước Long, Chính phủ Ford không có tuyên bố hay phản ứng gì, trái lại, còn giảm mức độ quan trọng của việc ấy [12].

Tới lúc đếm từng viên đạn

Sau khi mất Phước Long, ngày 24 và 25 tháng Giêng, 1975, ông Thiệu lại liên tiếp gửi hai bức thư cho ông Ford để kêu gọi Hoa Kỳ gấp rút tăng thêm viện trợ quân sự, đặc biệt là ngân khoản 300 triệu. Chính Kissinger thuật lại trong cuốn Ending the Vietnam war [13]:

"Ông Thiệu cho việc đánh chiếm Phước Long "là một hành động vi phạm trắng trợn Hiệp định Paris và nói tới "Cường độ tấn công mãnh liệt của quân đội Bắc Việt, yểm trợ bằng hoả lực và thiết giáp ồ ạt" Và ngược lại, "quân đội VNCH phải đếm từng viên đạn khi bắn để giữ được lâu hơn" Trong cả

hai thư ông Thiệu có nhắc khéo để ông Ford biết rằng chính là do sự cam kết của Hoa Kỳ là sẽ cung cấp viện trợ đầy đủ cho Việt Nam Cộng Hòa mà ông đã ký Hiệp định Paris.

Theo Kissinger, hai bức thư này khiến ông Ford bác bỏ đề nghị của các viên chức Tòa Bạch Ốc trong việc chống đối sự 300 triệu bổ sung và quyết định cứ tiếp tục xin thêm. Lúc đó các nhân viên này, đặc biệt là Phụ Tá Báo chí Ron Nesser đang sửa soạn cho ông Ford ra ứng cử chức Tổng thống vào năm 1976. Ông Ford chưa bao giờ được bầu lên chức Phó hay chức Tổng thống. Đội ngũ của ông đã khuyến cáo ông "hãy đưa nước Mỹ ra khỏi Việt Nam chứ đừng đưa vào". Bởi vậy ông đã hành động như sau:

Ngày 28 tháng Giêng, Tổng thống Ford yêu cầu Quốc hội chuẩn chi 300 triệu, nhưng chối phắt trách nhiệm của nước Mỹ:

"Chúng tôi đã nói với họ (VNCH), thực ra là chúng ta sẽ không bảo vệ họ với sức mạnh của chúng ta, nhưng sẽ cung cấp phương tiện để họ tự bảo vệ theo như Hiệp định (Đình chiến). Nhân dân Việt Nam đã hành động hiệu quả khi chấp nhận thách đố này" [Gerald Ford, A time to heal, trang 509?].

Ngày 26 tháng Hai, 1975, Đại sứ Martin chuyển một bức thư nữa của ông Ford phúc đáp hai lá thư của ông Thiệu. Lời lẽ rất thận trọng mà chỉ nói chung chung và khuyến khích Miền Nam điều đình:

White House

Ngày 26 tháng Hai, 1975

Thưa Tổng thống,

"Các lá thư ân cần của Ngài đề ngày 24 và 25 tháng Giêng đến đúng vào lúc Việt Nam đang ở trong tâm trí tôi...

"Tôi xin được chia sẻ mối quan tâm của Ngài về việc Bắc Việt không làm tròn nhiệm vụ tôn trọng những điều khoản cơ bản nhất của Hiệp đinh Paris và về mức gia tăng áp lực quân sự của Bắc Việt. Tôi xin Ngài an tâm là Chính phủ tôi sẽ tiếp tục thúc bách đòi thực thi Hiệp định ấy.

"Một lần nữa nhân dân và quân lực Miền Nam đang chứng tỏ một

cách hữu hiệu quyết tâm chống lại các cuộc tấn công của Hà nội, bất chấp những giới hạn hiện nay về dạn dược và các tiếp liệu khác...

"Chúng tôi tiếp tục tin tưởng rằng việc thực thi Hiệp định Paris, cùng các cuộc điều đình trực tiếp giữa các phe phái Việt Nam, là con đường nhanh nhất, hữu hiệu nhất để chấm dứt cuộc đổ máu tại Việt Nam...

Đang khi cầu cứu Hoa Kỳ trợ giúp, ông Ford lại nói những lời lẽ đãi bôi: khen ngợi quân, dân Miền Nam, tin tưởng vào điều đình trực tiếp giữa hai bên. Nói như vậy là dấu hiệu mở đường cho ông Thiệu từ chức để ông Minh lên chức Tổng

thống, vì như vậy mới có thể điều đình trực tiếp với Bắc Việt.

Con dao hai lưỡi

Thư ông Ford tới Dinh Độc Lập hầu như cùng một lúc với cuộc "viếng thăm" của một phái đoàn Quốc hội. Để cứu xét vụ quân viện 300 triệu, Nghị sĩ Humphrey đề nghị và Tổng thống Ford đồng ý là nên có một phái đoàn gồm đại diện của cả hai Đảng sang Sài Gòn để quan sát và tìm hiểu tại chỗ tình hình và nhu cầu của Việt Nam Cộng Hòa. Chỉ một Nghị sĩ, ông Dewey Barlett (Oklahoma) và bảy Dân biểu đồng ý đi.

Lại một bất hạnh nữa: đa số là thành phần chống chiến tranh và rất ghét ông Thiệu. Đặc biệt là bà Bella Abzug, một trong các lãnh tụ phản chiến, là Paul Mccloskey, chống đối vai trò Mỹ ở Đông Dương từ lâu, và Donald Fraser, chủ tịch của nhóm "Những Người Mỹ tranh đấu cho Dân chủ".

Cuộc viếng thăm là một con dao hai lưỡi đối với Miền Nam. Khi biết được thành phần phái đoàn là đã có báo động.

Nếu họ vui vẻ thì khi trở về sẽ ủng hộ quân viện. Ngược lại là hết. Toàn thể bộ máy Chính phủ, quân đội, cảnh sát họp hành liên miên để xem phải ứng xử thế nào. Nếu để họ tự do muốn đi đâu thì đi như

yêu cầu thì rất nguy. Sài Gòn đã mất bao buổi họp để bàn cãi lý do nên hay không. Nhưng vì tới lúc đã quá bí nên sau cùng phải chấp nhận mọi yêu sách.

Cả một chương trình linh động được sắp xếp. Và phái đoàn sẽ tự do làm gì thì làm, muốn gặp ai thì gặp, tuyên bố gì thì cứ việc tuyên bố. Kể cả tự do đi "thanh tra" những "cấm địa" như cơ sớ quân sự, khám Chí Hoà, "chuồng cọp Côn sơn".

Ông Thiệu còn nghĩ tới cả khía cạnh con người. Sợ nhất là bà Abzug.

«Này anh Bắc, anh trông «seduisant» (có sức quyến rũ), anh nên săn sóc bà Abzug giùm tôi», Tổng thống Thiệu nói với ông

Bắc trong một buổi họp. Mọi người bật cười, bớt chút căng thẳng.

Vừa đáp xuống phi trường Tân Sơn Nhất, phái đoàn đã xé lẻ ra đi gặp đủ thành phần: chống đối, phe phản chiến, bà Ngô Bá Yhành, Huỳnh Tấn Mẫm, Cha Thanh, và vào khám Chí Hoà phỏng vấn tù chính trị. Hầu hết các câu hỏi chỉ xoay chung quanh vài vấn đề: tham nhũng, lạm quyền của Chính phủ Thiệu cũng như bằng chứng là Miền Nam đã vi phạm Hiệp định đình chiến.

Trong một bữa cơm chiêu đãi do Thủ tướng Khiêm mời, bà Abzug công khai bày tỏ thái độ. Khi chủ nhân mời khách nâng ly rượu chúc

mừng, bà ngồi yên, không động đậy gì.

Ông Bắc thấy vậy, cố gắng nói, cười, khen các nghiệp đoàn lao động Mỹ, đặc biệt là «Hội phụ nữ may vá» do bà đại diện. Cũng vô ích, «Mình hết đề tài nói chuyện cho bà ta vui lên», ông phàn nàn.

Sau khi đi thăm viếng các địa phương, phái đoàn trở về Sài Gòn họp với ông Thiệu để đúc kết lình hình. Tôi cùng tham dự để ghi chép và giúp ông Thiệu về Anh ngữ. Buổi họp đã trở thành một cuộc tra vấn hằn học? Dù đã đoán trước là bầu không khí sẽ không cởi mở, thân mật, nhưng tôi không ngờ nó lại trở nên thù nghịch đến thế. Không thấy bình luận gì về nhu

cầu viện trợ mà chỉ hỏi tại sao đã mất bao nhiêu buổi họp vi phạm Hiệp định Paris: «Ông đã đặt điều kiện là Bắc Việt phải thi hành Hiệp định Paris»; «Ông đã đòi Bắc Việt rút quân như một điều kiện điều đình»; «Ông còn muốn quân viện, kinh viện mãi sao? Chừng bao lâu nữa?» v.v...

Tôi ghi lại từng chữ một câu phát biểu khiêu khích khác:

«Chúng tôi nghĩ rằng viện trợ Hoa Kỳ sẽ tuỳ thuộc vào một số yếu tố, như việc thả tù binh chính trị, chống tham nhũng, việc thành lập một Lực lượng thứ Ba. Quý vị đã làm gì cho các vấn đề này? Chúng tôi rất quan tâm».

Mặt bà Abzug đằng đằng sát khí. Bà dân biểu Fenwick thì tiếp tục phì phèo hút ống điếu. Rõ là ông Thiệu đang cố giữ vẻ mặt bình tĩnh. Hôm sau, ông điện thoại cho tôi từ sáng sớm.

«Mấy người phách lối này không có ngay đến cả một lịch sử tối thiểu đối với Đồng minh. Anh soạn cho tôi mấy câu để nói trong bữa tiếp tân chiều nay».

Tôi hết sức lo ngại. Tin từ Ngũ Giác Đài cho hay cơ nguy là không còn hy vọng gì để lấy lại số 300 triệu đã mất, và như vậy đã đến mức cạn kiệt rồi. Bây giờ, ông Thiệu tuyệt vọng tới chỗ sẽ tỏ thái

độ bất mãn với phái đoàn Quốc hội. Thật là nguy?

Một tỷ rưỡi đô la quân viện đi đâu?

Nghe tin tức bi đát về quân viện, các bạn đồng liêu của tôi thường hay bàn bạc với nhau lúc nghỉ giải lao trong các buổi họp Hội đồng Nội các vào mỗi sáng thứ tư: lý do thực tế nào đưa tới tình trạng này? Người thì cho là vì Quốc hội chán ghét chiến tranh, người thì cho là vì Mỹ bị kinh tế khó khăn (thất nghiệp và lạm phát cao) nên đã cắt viện trợ. Nhưng lý do được nhiều người đưa ra nhất là vì Mỹ cần dồn thêm quân viện cho Do Thái (Israel).

Nhìn lại lịch sử và phân tích kỹ tiến trình quân viện Mỹ cho các nước thì ta thấy lý do cuối cùng là đúng. Dù không thể chứng minh là đã có những sắp xếp để lấy quân viện dành cho Miền Nam để dồn cho Do Thái, ngày nay ta đã có thể chứng minh rõ ràng là: trong thực tế, ngân khoản 1,4 tỷ bị cắt của Việt Nam đã nhảy qua Do Thái. Bảng sau đây là bằng chứng:

So sánh tiến trình quân viện Mỹ cho Việt Nam và Do Thái:

Tài khoá Việt Nam

1972/73 2,1 (Tỷ đô la) Cho không

1973/74 1,4

1974/75 0,7

Tài khoá Do Thái

1972/73	0 (Tỷ USD) Cho không
1973/74	0
1974/75	1,5
1972/73	0,3 (Tỷ USD) Cho vay
1973/74	0,3
1974/75	1,0

Nguồn: Về viện trợ Mỹ cho Do Thái: đúc kết từ "Quân viện cho Do Thái" "Congression Rescarch Service, Library of Congress, Issue brief for Congress", Updated October 17, 2002.

Như vậy, quân viện cho VNCH từ tài khoá 1972/73 là 2,1 tỷ đã

bị cắt 1,4 tỷ còn 700 triệu cho tài khoá 1974/75.

Kết luận:

Quân viện "cho" Việt Nam bị cắt đi 1,4 tỷ; và Quân viện "cho" Do Thái tăng 1,5 tỷ trong cùng năm.

Từ năm 1985, tất cả quân viện cho Do Thái đã thuộc loại "cho không" (như Việt Nam trước đây), trung bình mỗi năm là một tỷ tám trăm triệu đô la.

Ông Stephens Jones, giáo sư tại Đại học San Francisco nhận xét: «Ngày nay tổng số viện trợ cho Do Thái mỗi năm tăng một phần ba ngân sách viện trợ Hoa Kỳ cho toàn thế giới, dù dân số Do Thái không tới sáu triệu, tức là bằng 0,1% dân

số toàn cầu". Và dù Do Thái là nước giầu có thứ 16 trên thế giới (với lợi tức đồng niên mỗi đầu người là 14.000 đô la) [Stephens Jones, "The Strategic Function of U. S. USAID to Israel", in Washington Report on Middle East affair, trên mạng internet "wrmea.com" (xem U.S. USAID to Israel)].

Đao phủ

Chiều mồng một tháng Ba, Dinh Độc lập mở tiệc khoản đãi các vị "quốc khách" vì hôm sau phái đoàn Quốc hội Mỹ lên đường ra về. Dù có tin đồn là một số khách sẽ làm reo không tham dự, nhưng tất cả đã đến đúng giờ. Tại bàn tiệc, nhân viên nghi lễ sắp xếp cho bà Abzug ngồi đối diện với tôi. Ngồi xuống rồi, mấy phút sau bà ta mới

lấy cái mũ thật bự ra. Đã nghiên cứu trước về bà, tôi tìm đủ cách làm cho bà có thái độ tao nhã hơn. Nào là nói về đường Mott Street ở phố Tàu New York (bà thích ăn cơm Tàu), nào về những chuyến đi thăm Brucklyn (vùng phụ cận New York) nơi sinh trưởng của bà (người gốc Do Thái). Nhưng chẳng ăn thua gì. Bà ta cứ ngồi ăn, làm như không nghe tôi nói.

Sau vài ly rượu vang dường như để "lấy hứng", ông Thiệu đứng lên đọc bài diễn từ vào lúc sắp kết thúc:

"Trong hai mươi năm qua, nhân dân Miền Nam đã được nghe đi nghe lại lời nói của năm vị Tổng thống Hoa Kỳ thuộc cả lưỡng Đảng.

Những lời đó đã được các vị dân biểu nước Mỹ liên tục ủng hộ, là Hoa Kỳ quyết tâm cung ứng cho Việt Nam Cộng Hòa đày đủ trợ giúp chừng nào họ còn sẵn sàng chống lại sự xâm lăng của Cộng sản để bảo vệ tự do của họ. Lời cam kết đó đã được nhắc lại một lần nữa trong dịp ký kết Hiệp định Paris. Vân đề giản dị chỉ như thế này: "Liệu những lời cam kết của Hoa Kỳ có còn giá trị nào không?" Đó là thông điệp tôi muốn quý vị chuyển tới Đại hội thứ 94 của Quốc hội Hoa Kỳ".

Rồi dường như không kiềm chế nổi, ông đi ra ngoài bản văn đã soạn và tiếp:

"Tôi xin phép được ngợi khen những người bạn đích thực của chúng tôi đang hiện diện ở đây về sự khôn ngoan và tầm nhìn xa của họ. Tôi xin phép được nhắc lại ở đây ý nghĩa của một câu ngạn ngữ Việt Nam: "Quà tặng đã quan trọng, nhưng cách tặng quà còn quan trọng hơn nhiều".

Chắc bà Abzug không nghe thấy câu này vì bà dường như đã ngủ say sau mấy ngày ngược xuôi khắp nơi để đi tìm chứng cớ chống viện trợ.

Bữa tiệc hôm đó là bữa tiệc chót tại Dinh Độc Lập, bữa cuối cùng của ông Thiệu khoản đãi quan khách ngoại quốc của ông mười năm tại chức. Ta cũng có thể cho đó là một

cử chỉ trang trọng của Miền Nam để đánh dấu hai mươi năm người Mỹ "bảo trợ" xứ này.

Từ sau bữa cơm tối hôm đó, bầu không khí ngột ngạt bao trùm Dinh Độc Lập từ đầu năm đã trở nên ảm đạm. Và những biến cố quan trọng đã đến liên lục như sau đây:

* Phái đoàn Quốc hội Mỹ vừa rời Sài Gòn, Bắc Việt tấn công Ban Mê Thuộc hồi hai giờ sáng ngày 10 tháng Ba;

* Cùng ngày, Chủ tịch Thượng Viện Trần Văn Lắm trở về Sài Gòn sau một chuyến đi Washington để vận động, nhân dịp kỷ niệm năm thứ hai của Hiệp định Paris (27-l-1973). Ông xác nhận lại là "không những chẳng còn hy vọng

gì nữa đối với khoản 300 triệu bổ sung mà có thể sẽ không còn viện trợ quân sự nữa";

* Hôm sau, ngày 11 tháng Ba, Tổng thống Thiệu dứt khoát. Ông họp với Thủ tướng Khiêm, Đại tướng Viên và Trung Tướng Quang để thông báo quyết định tái phối trí:

"Với khả năng và lực lượng ta đang có", ông nói, "chắc chắn chúng ta không thể bảo vệ được tất cả lãnh thổ muốn bảo vệ. Như vậy chúng ta nên tái phối trí lực lượng và bảo vệ những vùng đông dân, trù phú, vì những vùng đất đó mới thực sự quan trọng". [Cao Văn Viên, Những ngày cuối của VNCH, trang 129-132.];

* Ngay sau đó, 13 tháng Ba, nhát gươm đao phủ đã hạ xuống: ban Lãnh đạo Đảng Dân chủ, cả Hạ Viện lẫn Thượng Viện (họ lại là thành phần quyết định trong Quốc hội) bỏ phiếu với đại đa số: chống bất cứ viện trợ nào thêm cho Miền Nam.

* Hai ngày sau, 15 tháng Ba, Tư Lệnh Quân đoàn 11, Thiếu tướng Phạm Văn Phú và một số sĩ quan tham mưu bay về Nha Trang. Cùng hôm đó, vài đoàn quân xa lẻ tẻ rời Pleiku.

Họ đã là đoàn đi tiên phong của một cuộc hành trình gian khổ đến bên bờ vực thẳm.



Hình 26. Cuối tháng 2, 1975: Dân biểu Bella Abzug (trong Phái Đoàn Quốc Hội Mỹ đi quan sát Miền Nam) đứng giữa dân biểu VNCH Trương thị Bích Diệp và dân biểu Pete McClosky (Abzug và McClosky là hai người chống đối viện trợ mạnh nhất). (Hình: Phủ Tổng Thống)

Chương 10

LÚC TUYỆT VỌNG

Hiện nay tình hình ở Miền Nam VN có vẻ như là Bắc Việt có thể sẽ không mở một cuộc tấn công ồ ạt, toàn quốc... mấy tháng sắp tới, chắc là ta sẽ thấy một số cao điểm về phía Bắc Việt, chứ lúc này thì tôi không thấy có thể xảy ra một cuộc tấn công lớn, toàn quốc, với mức độ như hồi năm 1972" [Phỏng vấn Morton Abramowitz, ngày 11 tháng 3, 1986.].

Đó là lời tuyên bố của Tổng trưởng quốc phòng James Schlesinger ngày 14 tháng Giêng, 1975 sau khi Phước Long thất thủ. Như thế thì rõ ràng là ông đã cố ý giảm nhẹ tầm mức quan trọng việc mất đi của một tỉnh đầu tiên trong suốt 15 năm chiến tranh.

Trái với điều nhiều người lầm tưởng, Sài Gòn và Washington không hề ngạc nhiên khi cuộc tấn công mùa Xuân 1975 xảy ra. Tin tức tình báo cũng như đánh giá về khả năng này được thông báo đầy đủ cho phía Hoa Kỳ từ cuối năm 1974 qua nhiều ngả.

Ngày sáu tháng 12, 1974, một phiên họp mật tại Dinh Độc lập về tình hình quân sự đã đi đến kết luận

là năm 1975 sẽ mở một cuộc tổng tấn công với mức độ 1972, đi tới cao điểm vào tháng 10, 1975 lúc có bầu cử Tổng thống ở Việt Nam, rồi kéo dài tới 1976 là năm bầu cử tại Hoa Kỳ. Sau đó, ông Thiệu đã liên tục nói trước với ông Martin về khả năng này. Bộ Tổng tham mưu thì thông báo qua tướng Homer Smith, chỉ huy cơ quan Quốc phòng Mỹ DAO ở Sài Gòn (thay tướng John Murray). Tướng Trần Văn Đôn, lúc đó là Phó Thủ tướng cũng đã qua Mỹ gặp Thứ trưởng quốc phòng William Clements để nói về nguy cơ sắp tới.

"Đừng lo, sẽ không có tấn công đâu; vả lại, chúng tôi còn đây cơ mà", ông Clements trấn an [Frank Snepp, Decent Interval, trang 107-124.].

Khi tướng Murray mãn nhiệm, ông cũng đã báo cáo chi tiết về quân số, khí giới, tiếp vận hùng hậu của quân đội Bắc Việt tại miền Nam. Ông đã cảnh giác Ngũ Giác Đài về cuộc chiến khốc liệt sẽ xảy ra trong năm 1975.

Thấy phía Hoa Kỳ không có phản ứng gì về vụ Phước Long, lại còn giảm nhẹ tầm quan trọng, ông Thiệu viết thêm lại bức thư đề ngày 24 và 25 tháng Giêng, 1975 để nói rõ ràng về nguy cơ sắp tới và yêu cầu thêm quân viện. Ngày 26 tháng hai, khi cuộc triệt thoái thê thảm từ Pleiku còn chưa kết húc, ông Ford trả lời. Nhưng lần này ông chỉ nói chung chung, kiểu đãi bôi cho xong chuyện (xem Chương 9).

Sau lệnh rút Pleiku

Ngày 20 tháng Ba, chúng tôi nhận được một cú điện thoại vào sáu giờ sáng. “Anh đến gặp tôi lúc tám giờ được không?Rồi ăn sáng luôn thể”, tiếng ông Thiệu từ bên kia đầu giây nói. Sớm như thế này là chắc có gì gấp đây? Tôi nghĩ. Tới nơi tôi thấy một bàn ăn nhỏ kê sát cửa sổ trên hành lang lầu ba, địa điểm ông cho rằng không bị CIA nghe lén. Chuyện gì bàn ở văn phòng ông hay phòng họp là hay bị nghe lén. Có lần một người bạn Mỹ ở Tòa đại sứ kể vài chuyện tiếu lâm tôi đã nghe chính ông Thiệu nói cho vui trong lúc uống cà phê giải lao. “Sao ông biết hay vậy?”

tôi hỏi ông ta. “Chúng tôi biết hết”, ông không ngần ngại trả lời.

Khi người giúp việc rời xa bàn, ông Thiệu nghiêm giọng nói: “Tôi nghĩ rằng nội một vài ngày tới, tình hình sẽ trầm trọng hết sức mau lẹ”. Rồi ông nói qua cho tôi hay tình hình mặt trận: năm trong bảy sư đoàn trừ bị Bắc Việt đã vào tới Miền Nam. Như vậy tổng cộng là 19 sư đoàn trang bị đầy đủ với gần một ngàn xe tăng và trọng pháo. Hôm qua xe tăng Bắc Việt đã vượt sông Thạch Hãn đánh chiếm Quảng Trị và bắt đầu pháo kích Huế. Ông không nói gì tới vụ rút Pleiku và những cuộc họp mới đây với Thủ tướng Khiêm, Đại tướng. Trung tướng Quang, Trung tướng Trưởng, và Thiếu tướng Phú. Lúc

tôi bắt đầu ăn tô phở thì ông lấy bút ra viết trên l trang giấy. Dường như là để thuyết phục chính bản thân mình, ông viết xuống:

– Quyền lợi quốc gia;

– Quyền lợi cá nhân;

– Địa vị chính trị.

Tôi hiểu ngay là ông đang làm một tính toán để đi tới một hành động nào đó.

Sát cạnh bốn chữ "quyền lợi quốc gia", ông viết xuống số 1;

Cạnh mấy chữ "quyền lợi cá nhân" ông phê chữ O (chữ O "phi" có nghĩa là "không"); Cạnh mấy chữ "Địa vị chính trị" cũng chữ O

Viết xong mấy hàng trên, ông nhìn đi nhìn lại mấy chữ vừa mới viết. Tôi không biết ông đang tính toán chuyện gì. Lúc đó đã bắt đầu có những chống đối mạnh mẽ đối với cá nhân ông từ nhiều phía kể cả tại Quốc hội. Ông im bặt vài phút, sau đó nhìn tôi và nói: "Sự sống còn của quốc gia đòi mình phải xả láng, vì thế mình phải đặt với Hoa Kỳ câu hỏi «oui ou non» (có hay không) buộc họ phải dứt khoát còn muốn giúp hay không?

Mình không thể chờ lâu hơn được nữa. Rồi đây sẽ quá muộn. Giả thử không còn một lý do nào khác ngoài sự sống còn của quốc gia, lúc này tôi sẽ phải làm gì để Hoa Kỳ không thể dùng cái lập luận là "sự đã rồi" để lấy cớ mà

bảo tôi rằng "Sorry, ít is too late to intervene..." (Rất tiếc, đã quá muộn để can thiệp)".

Trước đó tôi có được ông cho xem một vài thư của Nixon và Ford. Lúc này đã đến lúc tuyệt vọng, chắc là một trong những điều ông đang tính toán và muốn hỏi ý kiến tôi xem nên sử dụng nó như thế nào. Tôi liền nắm lấy cơ hội và đề nghị ông nên công bố ngay mấy bức thư mật, bằng cách này hay cách khác. Tôi trình bày là nếu có một vài chính trị gia quay quắt thì người dân Mỹ trung bình lại là người lương thiện, đặt cao giá trị của công bằng, công lý. Và vì vậy, ông phải tranh thủ thẳng với nhân dân Hoa Kỳ, qua đầu ông Ford. Nếu dùng nó trong một kế

hoạch vận động viện trợ cho hợp lý, kèm theo những vận động (lobby) qua báo chí, các đài truyền hình, phỏng vấn, họp báo v.v... thì có thể lấy ngay được phần nào phản ứng thuận lợi của nhân dân Mỹ, và vì thế Quốc hội sẽ có thái độ thuận lợi hơn về vấn đề viện trợ. Tôi đề nghị nên mua giờ phát sóng của một hệ thống truyền hình Mỹ để ông trực tiếp nói chuyện với nhân dân Hoa Kỳ, trình bày những đổi chác hậu trường của ông với Tổng thống Nixon. Lúc đó, tôi nghĩ tới đài truyền hình ABC vì có quen biết ông Frank Mariano của đài này.

Thế nhưng, ông chưa muốn thôi bảo mật những thư tín của Tổng thống Mỹ. “Tôi không muốn người Mỹ có pretext (cái cớ) để trỏ ngón

tay vào mặt tôi". Tuy nhiên ông bàn tới việc định gửi một thông điệp SOS (cấp cứu) tới ông Ford, yêu cầu can thiệp và yểm trợ. "Tôi vẫn cho là ông Ford còn có thể làm được một cái gì nếu như ông ta thực sự hiểu rõ tình hình". Khi tôi tỏ vẻ dè dặt, ông nói: "Vấn đề là mình có quyền đòi nợ. Tôi chỉ có thể đòi ông trả nợ thôi. Trách nhiệm là của ông ta».

Hai ngày sau, ngày 22 tháng Ba, 1975, Tổng thống Thiệu triệu tập một buổi họp với Chủ tịch Thượng Viện Trần Văn Lắm và Chủ tịch Hạ Viện Nguyễn Bá Cẩn. Ông Bắc và tôi cũng tham dự. Ông Thiệu đặt câu hỏi là "Chúng ta đã tới cái lúc cạn tàu ráo máng giữa ta với Hoa Kỳ chưa? Bây giờ có phải là lúc la lối

om xòm lên chưa?" Đa số đều đồng ý rằng đã đến lúc phải dùng đến phương sách cuối cùng này: Miền Nam không nên công khai buộc tội Hoa Kỳ nhưng trong từng buổi tiếp xúc riêng phải cố thúc bách viện trợ, phải đòi gắt gao để sau này người Mỹ sẽ không thể nói được là đã quá muộn, viện trợ cũng chẳng ích gì. "Còn đối với nhân dân Mỹ thì sao", ông Thiệu tiếp tục, "Có cách nào nói được với họ không? Chính cá nhân tôi hay là cấp lãnh đạo Quốc hội phải giải thích cho nhân dân Mỹ?"

Ngoại trưởng Bắc đề nghị: "Nên làm kín đáo, không nên công khai. Mình đâu muốn bị buộc tội là can thiệp vào nội bộ Hoa Kỳ".

Tới đây, Tổng thống Thiệu nói thêm rằng hồi sáng, Đại sứ Martin có đến thăm và khuyên ông nên "vận động âm thầm với Tổng thống Ford». Martin thêm rằng bây giờ là lúc Quốc hội Mỹ sắp nghỉ lễ Phục Sinh, cho nên có yêu cầu viện trợ cũng không được cứu xét. Bởi vậy: "Từ bây giờ tới lúc đó (sau Phục Sinh), mình sẽ âm thầm làm việc với nhau".

Trấn an lần cuối

Đang khi ông Thiệu cân nhắc xem nên làm gì thì Đại sứ Phượng từ Washington lại chuyển đạt một lá thư của ông Ford gửi cho ông Thiệu. Lá thư tới Sài Gòn ngày 23 tháng Ba. Đó là liên lạc trực tiếp

cuối cùng của Tổng thống Hoa Kỳ với Miền Nam. Chắc là ông Ford muốn nâng tinh thần ông Thiệu. Và làm như vậy chỉ hơn ba tuần trước khi có lệnh "yêu cầu Đại sứ (Martin) xúc liến cho nhanh việc di tản những công dân Mỹ ra khỏi Việt Nam" (xem Chương 14).

Nhìn lại lịch sử, tôi nghĩ rằng có thể bức thư cuối cùng này chỉ nhằm trấn an ông Thiệu để ông khỏi la lối lên. Được gửi bằng mật mã từ Mỹ và giải mã ở Sài Gòn, thư đọc như sau:

White House

Ngày 22 tháng Ba, 1975

Thưa Tổng thống,

Cuộc tấn công hiện nay của Bắc Việt chống lại quý quốc thật vô cùng xáo trộn khiến riêng cá nhân tôi lo âu. Theo quan điểm của tôi, thì cuộc tấn công của Hà Nội tượng trưng cho một sự việc không kém gì sự huỷ bỏ Hiệp định Paris bằng vũ lực.

"Biến chuyển này mang theo không hậu quả nghiêm trọng nhất cho cả hai dân tộc chúng ta. Đối với Ngài và nhân dân Ngài thì dây là lúc hy sinh lớn nhất, nó sẽ quyết đinh chính số phận quí quốc. Tôi tin tưởng rằng dưới quyền lãnh đạo của Ngài, quân lực và nhân dân Việt Nam Cộng Hòa sẽ tiếp tục công cuộc bảo vệ kiên trì chống lại vụ xâm lược mới này. Tôi cũng tin tưởng chắc chắn rằng nếu có được

sự yểm trợ bổ túc từ bên ngoài vào thì quý quốc sẽ thắng thế trong cuộc đấu tranh giành quyền tự quyết của mình.

"Riêng đối với Hoa Kỳ thì vấn đề cũng không kém phần cấp bách.

"Khi hành động như thế này, Hà Nội đang tìm cách huỷ diệt tất cả những gì mà chúng ta đã chiến đấu để thành đạt, với phí tổn vô cùng to lớn, suốt mười năm qua!

Sự quyết tâm của Hoa Kỳ để yểm trợ một người bạn đang bị các lực lượng (Bắc Việt) với vũ khí hùng mạnh tấn công, hoàn toàn vi phạm một thoả ước quốc tế (đã được ký kết) long trọng, là một điều hết sức cần thiết.

"Riêng tôi, tôi quyết tâm rằng Hoa Kỳ sẽ đứng vững sau lưng Việt Nam Cộng Hòa trong giờ phút tối quan trọng này. Với mục đích tôn trọng những bổn phận của Hoa Kỳ trong tình thế này, tôi đang theo dõi những biến chuyển với chủ tâm cao độ nhất và đang khẩn cấp tham khảo ý kiến các cố vấn của tôi về những hành động mà tình thế có thể đòi hỏi và pháp luật cho phép. Về việc cung ứng viện trợ quân sự đầy đủ cho quân đội Ngài, xin Ngài yên tâm là tôi sẽ cố tâm nỗ lực để thoả mãn những nhu cầu vật chất của Ngài trên chiến trường.

Trước khi chấm dứt, tôi xin được nhắc lại một lần nữa lòng cảm phục liên tục của tôi đối với quyết tâm của Ngài và đối với sức bền bỉ

và sự anh dũng của nhân dân Việt Nam Cộng Hòa".

Kính thư,

(kí) Gerald R. Ford

Tổng thống Thiệu gạch dưới nhiều đoạn: "Quyết tâm của Hoa Kỳ ủng hộ một người bạn", "Mỹ sẽ đứng vững sau VNCH trong giờ phút tối quan trọng này", "tôn trọng những bổn phận của Hoa Kỳ trong tình thế này", và "tôi sẽ cố tìm mọi nỗ lực để thoả mãn những nhu cầu vật chất của Ngài trên chiến trường". Thế nhưng, dù là nói tới "quyết tâm ủng hộ" này kia, người thảo bức thư đã khôn khéo gài vào mấy chữ: "(tôi) đang khẩn cấp tham khảo ý kiến các cố vấn về

những hành động mà tình thế có thể đòi hỏi và pháp luật cho phép".

Ông Thiệu chỉ thị cho tôi gấp rút soạn một lá thư gửi Tổng thống Ford. Ông ghi xuống những điểm chính để tôi viết lại bằng tiếng Anh. Trong bản dự thảo lần đầu, tôi mô tả chi tiết về tình hình suy sụp nhanh chóng tại Miền Nam, vì vào lúc đó trước công luận, trong các giới chức ở Washington không ai chỉ rằng tình hình đã nguy ngập.

Hồ sơ mật lệnh Độc Lập

Trong lúc tôi đang soạn thư thì Đại tá Đức, một sĩ quan tuỳ viên của Tổng thống Thiệu tới nhà và mang theo một phong bì lớn ngoại

khổ, nặng, cồng kềnh và dán kín. Bên trong phong bì là một tập giấy rời đựng trong bìa đen: đó là tập Hồ sơ mật Dinh Độc Lập, gồm tất cả những thư tín trao đổi giữa VNCH và HK trong thời gian trên ba năm qua. Tôi được chỉ thị của Tổng thống là dùng tập hồ sơ này để soạn thảo lá thư cho ông.

Trước đó ít lâu, vào đầu tháng ba, tôi đã có dịp được coi phó bản của một vài lá thư lẻ tẻ, nhưng chưa bao giờ được đọc toàn bộ tập hồ sơ, gồm các thư của Tổng thống Nixon, Tổng thống Ford, và hàng chục lá thư của Tổng thống Thiệu, xếp theo thứ tự thời gian.

Thức khuya để đọc hết tập hồ sơ đó, điều làm tôi chú ý trước hết

là đọc thấy những ngôn từ có thể nói là "tàn bạo".

Trước đấy, trong cương vị một giáo sư đại học, tôi cứ tưởng là lãnh đạo các cường quốc luôn luôn có những ngôn từ ngoại giao, nhẹ nhàng. Nếu cần đe doạ, thì sẽ dùng một thứ ngôn từ gián tiếp nào đó, chứ đâu có "nói toạc móng heo". Đọc tập hồ sơ xong tôi mới học được bài học chính trị khá phũ phàng ở hậu trường!

Điều làm tôi ngạc nhiên thứ hai là thấy rõ sự chặt chẽ và và quan trọng của những bảo đảm mà Tổng thống Nixon đã đưa ra để đổi chác với VNCH. So sánh nó với những gì đã và đang xảy ra, tôi thấy rõ sự gian trá và bội ước. Điều này

thật khác xa những kinh nghiệm trong bao nhiêu năm của bản thân tôi sinh hoạt trong xã hội Mỹ (từ 1958). Qua lối sống hằng ngày trong giao tế, mua bán, người Mỹ nói chung là rất lương thiện, xòng phẳng. Từ khi còn ở đại học, tôi thấy sinh viên Mỹ thường không nói dối, hoặc là "cóp" bài hay gian lận trong lúc thi. Thí dụ như ở Đại Học Virgina, có một truyền thống gọi là "hệ thống danh dự", (Honor System): thỉnh thoảng giáo sư cho sinh viên mang bài thi về nhà làm. Quan sát anh bạn Mỹ cùng phòng, cũng như nhiều sinh viên khác, tôi thấy ít khi nào họ mở sách ra xem hay làm bài chung với nhau. Khi đi mua đồ đạc đem về dùng, mấy hôm sau nếu thấy không tốt hay không vừa ý, vẫn có thể

mang trả lại, hoặc đổi cái mới. Đa số người Mỹ thường không lạm dụng lề thói này.

Một suy nghĩ khác trong tâm trí tôi lúc đó là về phong cách làm việc không được hữu hiệu về phía VNCH. Nhẽ ra, sau Hiệp định Paris, tất cả những văn kiện hậu trường bang giao Việt - Mỹ đã phải được nghiên cứu kỹ lưỡng, bàn bạc, rồi đưa ra những phương thức hành động cho thích hợp. Giá như Chính phủ Sài Gòn khai thác hồ sơ này vào năm 1973 thì còn có hy vọng phần nào. Vào thời điểm đó, sau khi Tổng thống Nixon đã rút hết quân và mang được tù binh về, Quốc hội Mỹ vẫn còn đôi chút thiện cảm với Miền Nam (3). Đằng này, chỉ có một cuộc họp vài ngày tại

San Clemente giữa hai Tổng thống (tháng 4, 1973) và sau đó chỉ có một "thông cáo" nói tới việc Hoa Kỳ sẽ tiếp tục yểm trợ Miền Nam, chung chung như vậy thôi. Tổng thống Thiệu đã không bàn định gì thêm với Hội đồng Tổng trưởng cũng như chia sẻ với Quốc hội. Tại Quốc hội, năm 1974, ông Trần Văn Lắm là Chủ tịch Thượng Viện. Lúc trước ông là Tổng trưởng ngoại giao, và là người ký Hiệp định Paris, như vậy ông đã biết đầy đủ về những tài liệu này. Với chức vị mới của ông bên lập pháp, ông đã có thể liên lạc thẳng với Quốc hội Hoa Kỳ để đưa ra vấn đề, dù có thể bị Kissinger chống đối.

Năm 1973 và 1974, đôi khi Eric Von Marbod có hỏi tôi là có những

bằng chứng nào về việc ông Nixon hay Kissinger hứa hẹn gì với Tổng thống Thiệu không? Marbod đã muốn có dữ kiện để đưa cho cấp trên của mình là Schlesinger. Ông này có thể dùng nó khi lên Quốc hội điều trần về viện trợ. Sau ngày sụp đổ, có lần tôi hỏi Tổng thống Thiệu về việc này thì ông trả lời: "Nếu họ (Chính phủ Nixon, Ford) muốn giúp mình thì tự họ phải thông báo cho Quốc hội hội biết; nếu mình tiết lộ, họ sẽ vin vào đó mà nói mình bội ước». Phía Hoa Kỳ đã luôn luôn dặn ông phải giữ bí mật mọi trao đổi văn bản (ngay lúc Kissinger đưa bản thảo Hiệp định Paris cho ông Thiệu hồi tháng 10, 1972, ông ta còn dặn là «Phải giữ hết sức bí mật», nhưng ông Thiệu đã trả lời thẳng là "ít nhất

tôi cũng phải đưa cho Hội đồng an ninh xem").

Khiếu nại tới lương tâm Hoa Kỳ

Trong bản dự thảo thư gửi cho Tổng thống Ford, thoạt đầu tôi mô tả chi tiết về tình hình suy sụp nhanh chóng ngoài mặt trận, vì tại Washington lúc ấy, Tổng trưởng quốc phòng đang nói là không có một khủng hoảng quân sự nào ở Việt Nam! Trong khoảng thời gian soạn thảo lá thư, thì mặt trận đã suy sụp nhanh chóng. Một bản thảo vừa viết xong, tình thế đã lại thay đổi, khiến nó trở thành lỗi thời. Nhịp biến chuyển của thời gian có thể trông thấy ngay trước mắt.

Sau khi nhận được thư Tổng thống Ford viết ngày 22 tháng 3, ông Thiệu quyết định nói mạnh, đòi Mỹ yểm trợ bằng quân sự. Ông chỉ thị cho tôi "đừng báo cáo chi tiết về tình hình, mà cũng đừng nói gì tới xin quân viện 300 triệu đô la nữa". Buổi chiều ngày 24 tháng 3, bản thảo chót được trình cho ông, có đoạn mở đầu: "Thưa Tổng thống, lúc lá thư này tới tay Ngài, thành phố Huế có lẽ đã bị bỏ ngỏ, và rất có thể chính Sài Gòn cũng đang bị đe doạ».

Sáng hôm sau, Huế bị bỏ ngỏ thật. Ông Thiệu xoá câu mở đầu gạt đi những câu dài dòng. Đọc bản thảo, ông chữa và viết lại yêu cầu can thiệp bằng quân sự và tăng quân viện.

Nguyên văn cuối cùng như sau:

Ngày 25 tháng 3, 1975

Kính gửi Tổng thống Gerald Ford

Toà Bạch Cung

Thưa Tổng thống,

Xin cảm ơn Ngài về bức thư đề ngày 22 tháng 3, 1975 của Ngài.

Trong lúc tôi viết bức thư này cho Ngài thì tình hình quân sự tại Nam Việt Nam đang hết sức khẩn trương, và cứ mỗi giờ qua lại càng trầm trọng hơn.

Sự bất quân bình trong cán cân lực lượng của hai bên đã nghiêng hẳn về phía quân Bắc Việt, cũng như những lợi điểm chiến lược mà

chúng thu thập được trong hai năm qua, đã đưa tới tình trạng khủng hoảng hiện nay, nhất là tại Vùng 1 và Vùng 2 Chiến thuật, như Ngài hẳn đã biết. Những áp lực nặng nề đang đè xuống tất cả phần còn lại của lãnh thổ quốc gia. Chúng tôi, và chính Sài Gòn cũng đang bị đe doạ.

Bởi vậy, nếu không có những biện pháp cực mạnh và mau chóng về phía Ngài để tái lập sự quân bình lực lượng thì chúng tôi sẽ khó mà ngăn chặn sự tiến quân của các lực lượng Cộng sản, để giữ vững phòng tuyến hầu đẩy lui lực lượng xâm lăng.

Ý đồ của Hà Nội là dùng Hiệp định Paris đê thôn tính miền Nam bằng quân sự thì chúng tôi đã biết

rõ ngay từ lúc còn đang thương thảo Hiệp định này.

Chắc Ngài còn nhớ chúng tôi đã ký (Hiệp định ấy) không phải vì chúng tôi ngây thơ tin ở thiện chí của kẻ thù, mà chỉ vì chúng tôi đã tin tưởng vào lời cam kết long trọng của Hoa Kỳ là sẽ bảo vệ hòa bình tại Việt nam.. Theo những lời cam kết vững chắc lúc ấy, chúng tôi đã được hứa hẹn là Hoa Kỳ sẽ trả đũa thực lòng và mãnh liệt khi có bất cứ vi phạm Hiệp định nào của đối phương.

Chúng tôi coi những lời cam kết đó là bảo đảm quan trọng nhất cho Hiệp định đình chiến. Chúng tôi tin vào cam kết đó là tối quan trọng cho sự sống còn của chúng tôi.

Thưa Tổng thống,

"Trong giờ phút hết sức khẩn trương này, lúc mà sinh mệnh của miền Nam đang lâm nguy và hòa bình đang bị đe doạ nghiêm trọng tôi xin long trọng yêu cầu Ngài thi hành hai biện pháp cần thiết sau đây:

Ra lệnh cho phi cơ B-52 can thiệp trong một thời gian ngắn nhưng mãnh liệt xuống những nơi tập trung quân và căn cứ hậu cần của địch trong lãnh thổ Miền Nam Việt Nam, và cung ứng khẩn cấp cho chúng tôi những phương tiện cần thiết để ngăn chặn và đẩy lui cuộc tấn công.

"Chỉ có hai hành động này mới có thể chặn đứng được kẻ thù khỏi

xé nát những mảnh giấy còn lại của Hiệp định Paris.

Thưa Tổng thống,

"Một lần nữa, tôi muốn kêu gọi Ngài, kêu gọi đến uy tín của chính sách ngoại giao Hoa Kỳ, và nhất là khiếu nại tới lương tâm của nhân dân Hoa Kỳ.

Tôi đã rất phấn khởi khi thấy vào lúc mới nhiệm chức Tổng thống, chính Ngài đã mau chóng tái xác nhận những bảo đảm cũng như tiếp tục chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ (đối với Việt Nam) và minh định hiệu lực của những cam kết hiện hữu. Tôi tri ân Ngài về việc Ngài (đã nói, rằng sẽ) quyết tâm tôn trọng hoàn toàn những cam kết đó trong nhiệm kỳ của Ngài. Như Ngài

đã nhận định thật đúng, những bảo đảm này đặc biệt thích hợp với (trường hợp) Việt Nam Cộng Hòa.

Nhiều thế hệ quốc dân Việt Nam sau này được sống trong tự do không bị Bắc Việt thống trị sẽ mang ơn về những hành động kịp thời của Ngài và lòng kiên trì của dân tộc Hoa Kỳ vĩ đại.

Trân trọng,

Nguyễn Văn Thiệu

Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa

Sau khi ông Thiệu chữa xong, tôi sang phòng Đại Tá Cầm, chánh Văn phòng của Tổng thống, và dặn ông cho đánh máy ngay rồi mời Đại sứ

Mỹ sang trao càng sớm càng hay. Tôi vừa ra khỏi phòng Đại tá Cầm mới nhớ là đã quên chưa cám ơn ông Ford về lá thư ngày 22 tháng 3. Có lẽ là vì nó chẳng có gì đáng nhớ. Nhưng tôi vội quay lại, ghi vào bản thảo và dặn ông Cầm thêm câu cám ơn cho lịch sự. (tôi viết: add "Thanh you for your letter of March 22nd"). Lúc dó Đại sứ Martin đã đi Mỹ vận động vào giờ chót. Phó Đại sứ Wolfgang Lehmann sang nhận thư. Ông Thiệu nói chuyện sơ với ông Lehmann và trao cho ông xem bức thư cầu cứu cuối cùng của VNCH.

Lehmann nói vài câu qua loa giải thích sự vắng mặt của Đại sứ Martin. Bằng một giọng như nghẹn ngào, ông hứa «Tôi sẽ chuyển ngay

thư này». Ông vội về Tòa đại sứ và bằng một đường giây đặc biệt, đã điện về Washington ngay sau đó.

Một chút ân tình

Nhận được thư ông Thiệu, Tổng thống Ford không hồi âm nhưng làm một nghĩa cử tượng trưng cho một chút ân tình. Trong Hồi ký (1979) ông viết lại rằng:

"Chiều ngày 25 tháng 3 (ngày 26 giờ Sài Gòn), tôi họp với các ông Kissinger, Scowcroft, Martin và tướng Weyand, Tham mưu trưởng Lục quân. Mọi người đều biết là tình hình Miền Nam rất trầm trọng nhưng không ai biết nó nguy kịch như thế nào. Tôi yêu cầu

ông Weyand bay sang Sài Gòn sớm nhất có thể, ở đó độ một tuần rồi mang về một báo cáo đầy đủ».

Biết rằng "Chẳng ai biết nó nguy kịch như thế nào", Tổng thống Ford hoàn toàn không đả động gì đến những cầu cứu khẩn thiết của Tổng thống và Chủ tịch Quốc hội VNCH (xem Chương sau). Ông Martin vừa ở Sài Gòn trở về Washington sau khi họp nhiều lần với ông Thiệu, cũng như đã có đầy đủ tin tức chiến trường do Polgar cung cấp, và đã báo cáo chi tiết cho Kissinger và Ford.

Ngày 27 tháng 3, Von Marbod gọi cho tôi từ Ngũ Giác Đài thông báo là ông sẽ cùng đi với tướng Weyand. Tôi rất mừng, vì lúc đó đã

bắt đầu nghi ngờ về sự hiểu biết của ông Ford.

Nhận rõ bản tính hay nghi ngờ của ông Thiệu, tôi dựa vào đó nói lên mối quan tâm của tôi trước khi phái đoàn Weyand tới Sài Gòn.

Làm sao để đi vòng?

Tôi muốn ông Thiệu biết việc tôi dự định làm để đi vòng sau lưng ông Kissinger. Từ mùa hè 1974, ông Thiệu có dặn là khi nào tôi chủ động muốn gặp ông thì cứ đưa cho Đại tá Cầm một phiếu nhỏ, ghi vấn đề muốn bàn và mức độ gấp hay không gấp. Nếu ghi số 1 là gặp ngay, càng sớm càng tốt; số 2. nội trong 3-4 ngày; số 3: nội trong

tuần. Hôm đó tôi chỉ ghi: “Vấn đề quan trọng” và về độ khẩn, tôi ghi hai lần số 1. Tôi nói với Đại tá Cầm sắp xếp cho tôi gặp ông vào buổi sáng vì biết bản tính ông hay cởi mở, đón nhận những ý kiến mới vào sớm mai.

Vừa gặp, tôi đã đi thẳng vào vấn đề và nói tới nghi vấn của tôi (việc chính ông Ford cũng không biết rõ những chuyện giữa Nixon với ông.

“Sao anh lại nghĩ vậy? Làm sao mà một Tổng thống lại không biết đến sự việc đó? Ông ta vừa lập lại “những cam kết của Hoa Kỳ với tôi”, ông Thiệu ngạc nhiên hỏi tôi.

“Ấy chính điểm đó mà tôi mới nghi”.

Trước khi để ông hỏi "tại sao anh nghi", tôi nói tiếp "Có lẽ Kissinger đã bưng bít, không trình ông ta".

Thế là đã trúng. Ông Thiệu luôn nghi ngờ là Kissinger trước kia đã không tường trình đầy đủ mọi khía cạnh về Hòa đàm Paris cho Tổng thống Nixon. Ông tỏ vẻ đăm chiêu, mắt chớp chớp. Được đà, tôi nói thêm: "Tôi đề nghị Tổng thống cho phép tôi tìm cách gửi những thư của ông Nixon tới ông Ford".

Ông Thiệu không nói gì, lại càng nhìn tôi chăm chú. «Bây giờ mình đã tuyệt vọng, không còn cái phao nào mà bám nữa", tôi cố gắng thuyết phục. Dường như bị một nỗi chua xót đang dày vò, ông

không nói gì thêm, ngả lưng vào ghế, nhìn lên trần nhà, cau mày, suy tư. Tôi đứng dậy, "Thôi tôi về để Tổng thống làm việc".

Rời bàn ăn tôi đi về phía cầu thang. Vừa đi được mấy bước, bỗng ông Thiệu gọi giật lại: "Anh Hưng", tôi quay lại. Ông dặn với: "Làm gì thì làm, nhưng phải hết sức thận trọng đừng để Mỹ có cớ đổ tội cho là mình bội tín". Tôi hiểu ngay là ông đã đồng ý, nhưng như thường lệ, ông không ra lệnh rõ ràng.

"Tổng thống đừng ngại, có gì cứ đổ cho tôi". Ông hấp tấp đi xuống văn phòng.

Tới Sài Gòn, ông Von Marbod gọi cho tôi ngay. Tôi mời ông tới nhà dùng cơm ngay chiều hôm đó.

Rất mong tin tức xem Washington phản ứng thế nào về lời cầu cứu, tôi muốn dò xem trước khi phái đoàn Weyand lên đường, ông Ford có bình luận gì không? "Tổng thống Ford gửi Weyand sang để trấn an và xem các anh cần giúp gì", ông nói. Sau vài ly bia "33" mà ông rất ưa thích, tôi hỏi thẳng xem có phải tướng Weyand sang Sài Gòn là để đáp ứng lá thư cầu cứu của Tổng thống Thiệu vừa gửi không? «Tổng thống Thiệu hả, hồi nào?" Marbod hỏi giật. Té ra ông và cả phái đoàn Weyand không hay biết gì cả. Tôi tóm tắt nội dung lá thư, và nhấn mạnh là lời cầu cứu SOS được dựa trên căn bản những hứa hẹn mật để bảo đảm hòa bình và cung cấp đầy đủ viện trợ. «Ai hứa?» Marbod tò mò hỏi. Khi tôi nói rõ ra là đã

có những cam kết của chính ông Nixon viết trên giấy trắng mực đen gởi cho ông Thiệu, Marbod hết sức hồ nghi. “Anh nói gì vậy? Tổng thống Nixon thực sự có hứa hẹn à, hứa gì? bao giờ, bao giờ?” Ông hỏi dồn dập.

Trước khi đi xa hơn, tôi hỏi ông ta xem vai trò của Tướng Weyand có quan trọng không. Ông cho biết là rất quan trọng và khi về Washington thì Weyand sẽ báo cáo thẳng cho Ford (sau khi báo cáo theo hệ thống cho Tổng trưởng quốc phòng). Tôi mở cặp, đưa cho Marbod coi một vài lá thư của Tổng thống Nixon.”Thật là khó tin. Tại sao các anh lại dấu những tài liệu này đi?”

"Ông có nghĩ là Tổng thống Ford biết đến những lá thư này không?" tôi hỏi lại.

"Tôi không biết. Tôi không đoán được", Marbod trả lời. "Tôi phải về ngay để gặp tướng Weyand", ông nói và yêu cầu tôi cho ông mang theo mấy lá thư. "Liệu ông có thể chuyển giúp mấy thư này tới tay Tổng thống Ford qua ngả tướng Weyand được không?" tôi hỏi.

"Lẽ dĩ nhiên tôi có thể lo việc này được. Nếu biết sớm hơn, chúng tôi đã có thể giúp cho VNCH nhiều hơn".

Thật khó cho tôi giải thích là chính mình cũng chỉ vừa mới biết hồ sơ mật này. Để cho cẩn thận, tôi nhờ Marbod về trao đổi với tướng

Weyand liệu xem ông ta có sẵn lòng làm việc này không đã. Bởi vậy tôi đề nghị là trước hết, tôi chỉ ghi mấy nét chính trong vài lá thư cho Weyand đọc xem ra sao?

Vài hôm sau, Marbod trở lại. «Weyand rất đỗi ngạc nhiên về những bức thư này», ông nói. «Weyand cũng đồng ý là có lẽ Tổng thống Ford không biết gì thật! Trước khi lên đường ông ta đã họp mật với Tổng thống và hoàn toàn không thấy đả động gì đến cả» Marbod nhấn mạnh: «Anh phải đưa thư cho tôi ngay, tướng Weyand sẽ tìm cách đưa riêng cho ông Ford» [Gerald Ford, A time to heal, trang 250-251.].

Ngày 3 tháng 4, trước khi về Washington, phái đoàn đoàn tới Dinh Độc Lập họp với phía VNCH. Đêm hôm trước, ông Thiệu bảo tôi soạn một bản tóm tắt những đoạn quan trọng trong mấy lá thư để ông khôn khéo sử dụng một cách bóng gió với Weyand. Tôi trình bày là ông khỏi phải nói vì tôi đã làm việc đó rồi. «Anh gặp ông ta hồi nào?» Ông Thiệu ngạc nhiên hỏi. «Tôi không gặp chính ông ấy, nhưng nhờ một người thân tín trao dùm. Weyand rất ngạc nhiên và cũng nghĩ rằng chính ông Ford cũng không biết đến chuyện này». Bây giờ thì ông Thiệu đã hoàn toàn tin là Kissinger bưng bít. «Vấn đề này rất tế nhị, người bạn tôi và tướng Weyand sẽ tuỳ cơ ứng biến», tôi nói, rồi nhắc lại: «Tôi sẽ chịu hoàn toàn trách

nhiệm về việc này. Nếu bị tiết lộ và Kissinger phản kháng, Tổng thống cứ đổ hết cho tôi».

Tổng thống Ford xúc động

Đang trên đường bay về Washington để báo cáo, trước hết cho Tổng trưởng quốc phòng theo hệ thống, thì Weyand được lệnh đổi hướng bay thẳng tới Palm Springs (Nevada) để phúc trình cho hai ông Ford và Kissinger tại đó. Weyand muốn đưa mấy bức thư cho ông Tổng thống, nhưng làm sao mà đưa riêng được? Weyand thừa biết rằng nếu Kissinger biết chuyện này thì chắc chắn ông ta sẽ chặn lại, hoặc là sẽ sửa soạn tinh thần ông Ford. Kissinger có biệt tài về hùng biện. Nếu ông muốn

chuẩn bị ông Ford trước thì rất dễ dàng. Chỉ cần đưa ra một cách giải thích nghe rất hợp lý thí dụ như: «đâu có gì quan trọng; những lời tuyên bố công khai hồi đó cũng đã giống như vậy rồi» là ông Ford tin ngay, vì ông Ford đâu có theo dõi gì. Câu nói này cũng chính là luận điệu Kissinger đã đưa ra để biện hộ lúc về sau này.

Biết như vậy nên Weyand đã cố sắp xếp để gặp riêng ông Ford ngày 5 tháng 4 được năm phút trước khi họp với Kissinger «Đọc mấy thư này, ông Ford đã xúc động», Marbod kể lại. Và có lẽ là vì thấy quá bất nhẫn, nên ông đã thay lòng đổi dạ, có quyết định cứu thêm số người di tản và xin thêm

quân viện cho Miền Nam dù đã quá muộn (xem Chương sau).

Weyand, von Marbod gặp Ford và Kissinger trong phòng ngủ ngôi biệt thự nghỉ hè của ông Ford. Weyand trao cho Ford bản phúc trình về tình hình tại Miền Nam và đề nghị những biện pháp yểm trợ, đặc biệt là tăng 722 triệu quân viện cấp thời. Trong bản tóm lược về báo cáo chi tiết, Weyand viết:

«Tình hình quân sự hiện nay đang nguy ngập... Chính phủ Việt Nam đang gần kề sự thật bại quân sự hoàn toàn. Tuy nhiên, Miền Nam đang làm kế hoạch tiếp tục chống giữ với những tài nguyên còn lại của họ và, nếu được một thời gian để lấy lại sức, họ sẽ xây dựng lại

được những khả năng của họ tới mức mà sự yểm trợ vật chất của Hoa Kỳ sẽ cho phép. Tôi tin rằng chúng ta thiếu họ món nợ yểm trợ đó...

«Chúng ta đã giơ tay ra cho nhân dân Miền Nam Việt Nam và họ đã nắm lấy. Giờ đây, họ đang cần đến bàn tay giúp đỡ ấy nhiều hơn bao giờ hết...

«Uy tín của Hoa Kỳ, trong cương vị một nước Đồng minh, hiện đang bị thử thách tại Việt Nam. Để giữ vững được uy tín đó, ta phải làm một nỗ lực tối đa để yểm trợ nhân dân miền Nam Việt Nam trong lúc này.

«Bản phân tích chi tiết hơn được trình bày trong phúc trình đính kèm.

Kính trình

(ký) Fred C. Weyand

Trong phần chính của bản phúc trình, Weyand đã biện hộ cho một ngân khoản quân viện khẩn cấp là 722 triệu cho Miền Nam. Vào thời điểm đó, ông Ford đang bắt đầu sửa soạn ra tranh cử chức Tổng thống năm sau. Phần nào, ông ta bị mặc cảm là chưa hề bao giờ được dân chúng Mỹ bầu lên địa vị tối cao của Hành pháp. Từ một dân biểu ở Hạ Viện, ông dược Nixon cất nhắc lên làm Phó Tổng thống, vào hè 1974

(khi ông Phó Tổng thống Agnew từ chức). Sau đó, ông nhảy vọt lên chức Tổng thống khi Nixon ra đi.

Và bộ hạ của ông Ford ở Bạch Ốc đang cố vấn ông: "hãy đưa nước Mỹ ra khỏi Việt Nam chứ chớ có đưa vào nữa!" [Henry Kissinger. Ending the Vietnam war, trang 536.]



Hình 28. Ngày 25 tháng 3: TT Ford họp tại Toà Bạch Ốc với Đại sứ Martin, Tướng Weyand

(Tham mưu trưởng Lục Quân) và Kissinger; sau đó ông Ford gửi Weyand đi Sàigòn. (Hình: Toà Bạch Ốc/ David Hume Kennerly)



Hình 29. Ngày 31 tháng 3, 1975: Phái đoàn Weyand họp với TT Thiệu tại Dinh Độc Lập; từ trái sang phải: George Carver, Tướng Homer Smith, Eric Von Marbod, Tướng Fred Weyand, Đại sứ

Graham Martin, TT Thiệu, Phó TT Hương, Thủ Tướng Khiêm, Đai tướng Viên, và tác giả. (Hình: Phủ Tổng Thống)



Hình 30. Đầu tháng 4, 1975: tướng Weyand từ Sàigòn về báo cáo cho TT Ford tại Palm Spring (và đưa ông Ford xem mật thư TT Nixon cam kết với Miền Nam).

(Hình: Toà Bạch Ốc/ David Hume Kennerly)



Hình 32. Tổng Thống Ford mủi lòng, ra phi trường San Francisco ôm một em bé mồ côi Việt Nam vừa được chở từ Sàigòn. (Hình: thư viện Ford tặng)

Chương 11

CHE GIẤU QUỐC HỘI, NHÂN DÂN HOA KỲ

Sau bao nhiêu thủ đoạn của Kissinger, vào lúc sắp hạ màn, lại thêm một chuyện khó hiểu: nhân dân Hoa kỳ không được nghe những lời cầu cứu của nhân dân Miền Nam, vì đã không có dấu vết gì là hai lá thư của Quốc hội VNCH cầu cứu Quốc hội Hoa Kỳ đã tới nơi!

Và như vậy, chẳng những Quốc hội Hoa Kỳ đã bị hoả mù hoàn toàn, không hay biết gì đến những cam kết của Tổng thống Nixon, Ford, họ lại không có cơ hội dù chỉ là để nghe lời cuối cùng do đại diện hai mươi triệu nhân dân Miền Nam cầu cứu.

Trong cuộc họp ngày 22 tháng 3 tại Dinh Độc Lập với Chủ tịch Thượng Viện, ông Trần Văn Lắm, và Chủ tịch Hạ Viện, ông Nguyễn Bá Cẩn, Ngoại trưởng Bắc và tôi, sau khi nghe Tổng thống Thiệu giải thích vấn gọn về tình hình và những việc phải làm, ông Lắm đề nghị là Quốc hội Việt Nam phải lên tiếng cầu cứu nhân dân Hoa Kỳ qua Quốc hội Mỹ. ông Thiệu rất đồng ý: “Nhân dân Hoa Kỳ phải có cơ hội

nghe mình nói sự thật. Vấn đề là dưới hình thức nào?"

Sau khi bàn bạc mọi khía cạnh, ông Lắm đi tới kết luận là Quốc hội VNCH nên viết ba tối hậu thư cầu cứu Mỹ: một cho Tổng thống Ford, một cho ông Nelson Rockefeller, Chủ tịch Thượng Viện (vì ông ta là Phó Tổng thống, nên theo hiến pháp, cũng là Chủ tịch Thượng Viện), và một cho ông Carl Albert, Chủ tịch Hạ Viện.

Là người bình thường rất điềm đạm, vui vẻ, ân cần, ít để lộ xúc cảm riêng tư, ông Lắm hôm ấy cũng hết sức xúc động. Ông vừa đi Washington cầu viện tại Quốc hội Mỹ về được vài tuần và đã báo cáo dứt khoát là không những sẽ

không có khoản 300 triệu mà cả quân viện cũng có thể bị cắt.

Ông kể lại những gì ông đã được nghe vào lúc Hòa đàm Paris sắp kết thúc. Vì ông là người sẽ phải ký vào Hiệp định cùng với Henry Kissinger, Kissinger đã cố thuyết phục ông. Trong lúc chỉ có hai người ngồi họp, một cách trịnh trọng ông

Kissinger đã lặp đi lặp lại với ông Lắm "những cam kết hết sức chặt chẽ". Ông phàn nàn: "Không thể tưởng tượng được! Làm sao một đại cường quốc như Hoa Kỳ mà lại có thể xử sự như vậy?». Rồi bằng giọng xúc động, và nghiêm nghị, ông kể ra năm điều cam kết Kissinger đã nói riêng với ông,

trước khi ông đại diện VNCH ký vào bản Hiệp định:

– thứ nhất, Kissinger đã nói với tôi rằng mười lăm ngày sau khi ký kết thoả ước, Bắc Việt sẽ ngưng xâm nhập miền Nam từ ngả Lào, như vậy là chấm dứt được việc tăng cường lực lượng của chúng tại miền Nam. Vậy mà khoản này đã bị vi phạm trắng trợn, một cách có hệ thống;

– thứ hai, ông ta đã bảo đảm rằng Nga Xô và Trung Cộng sẽ dùng ảnh hưởng của họ để bắt Bắc Việt phải tôn trọng Hiệp định;

– thứ ba, ông ta thề sống, thề chết là nếu Hiệp định bị vi phạm, Hoa Kỳ sẽ đáp ứng quyết liệt, với toàn lực chống Bắc Việt;

– thứ tư, khi thảo luận riêng tư, Kissinger đã hứa Hoa Kỳ sẽ thi hành việc thay thế quân cụ theo tiêu chuẩn một-đổi-một như Hiệp định cho phép. Cũng theo hứa hẹn đó, Kissinger nói Hoa Kỳ sẽ cung ứng quân viện đầy đủ để VNCH tự vệ, sử dụng quyền tự quyết và;

– thứ năm, Kissinger nhắc lại Tổng thống Nixon đã cam kết sẽ viện trợ kinh tế đầy đủ để tái thiết". Hiệp định Paris, như Kissinger đã thường nói với tôi và phái đoàn VNCH tại Paris, trong nhiều dịp, «Chỉ là một mảnh giấy; điều đáng kể là quyền lực của vị Tổng thống Hoa Kỳ làm hậu thuẫn cho nó».

Thấy ông Lắm tiết lộ như vậy tôi thầm nghĩ lại sao ngay tại buổi

họp giữa Ngoại trưởng Lắm và Cố vấn Kissinger, lại không có những bước tiếp theo? Thường là sau các buổi họp quan trọng, có tính cách thương thuyết thì bắt buộc phải có Bản Ghi Nhớ. Bản này ghi lại những điểm chính, hai bên cùng ký tắt vào để làm bằng chứng, lưu vào hồ sơ. Giá như Ngoại trưởng Lắm có được một Bản Ghi Nhớ (tháng 1, 1973) giữa ông và Kissinger như vậy thì trong những chuyến đi cầu viện tại Washington năm 1974 và 1975 (với tư cách là Chủ tịch Thượng Viện VNCH) ông đã có được những lý do chính đáng để tiến bộ.

Quốc hội VNCH cầu cứu Tổng thống Hoa Kỳ

Giờ đây thì đã muộn, nhưng năm điểm cam kết Ngoại trưởng Lắm đưa ra đã được dùng làm nội dung chủ yếu của bức thư duy nhất trong lịch sử do Quốc hội VNCH gửi cho Tổng thống Hoa Kỳ. Lời lẽ thống thiết, bức thư còn dựa trên căn bản tình nghĩa của một Đồng minh đã cùng chiến đấu với Hoa Kỳ trong hai thập niên. Thêm vào đó, nó còn viện dẫn tính cách quốc tế của Hiệp định Paris: là đã được một Hội nghị quốc tế (tiếp theo Hiệp định) xác nhận giá trị của nó.

Về điểm này, suy nghĩ lại, tôi thấy hai ông Nixon-Kissinger rất khôn. Thay vì yêu cầu Quốc hội Mỹ

phê chuẩn Hiệp định Paris, và như vậy có tính cách ràng buộc đối với Mỹ, họ lại tổ chức một Hội nghị Quốc tế (có Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc tới dự) để xác nhận "tính cách quốc tế" của nó. Như vậy là Hiệp định đã có giá trị với quốc tế, VNCH cứ an tâm.

Lá thư gửi Tổng thống Ford như sau:

Việt Nam Cộng Hòa

Thượng Viện

Sài Gòn, Ngày 24 tháng 3, 1975

Kính gửi

Tổng thống Gerald Ford

Toà Bạch Cung

Thưa Tổng thống:

Đại diện cho Lưỡng Viện Quốc hội nước Việt Nam Cộng Hòa, chúng tôi mạnh bạo viết cho Ngài thay mặt hai mươi triệu nhân dân Miền Nam, kể cả trên một nửa triệu người di cư mới đây vì những tấn công của Bắc Việt.

Chúng tôi cũng đang viết cho Ngài với tư cách là một Đồng minh vì cuộc chiến này đã được khởi sự, kéo dài và nuôi dưỡng - không phải do Hoa Kỳ hay Miền Nam VN- đã ràng buộc vận mệnh của hai nước chúng ta trong hai thập niên vừa qua.

"Chúng ta đã cùng nhau chấp nhận thử thách của cuộc chiến, nên giờ đây cũng chỉ là chuyện dĩ nhiên mà chúng ta cố gắng giải quyết vấn đề cùng với nhau. Cùng nhau chúng ta đã tới hòa đàm Paris, và cùng nhau chúng ta đã ký kết bản Hiệp định đình chiến vãn hồi hòa bình tại Việt Nam...

"Hiệp định này đã được một Hội nghị quốc tế minh định rõ ràng những bảo đảm của tất cả các cường quốc về giá trị pháp lý của nó, bằng một Đạo luật quốc tế.

Vì tin tưởng vào đó mà chúng tôi, ngành Lập pháp của VNCH đã thúc đẩy Tổng thống chúng tôi ký kết Hiệp định Paris, giúp mang lại kết thúc danh dự cho việc can thiệp

trực tiếp của quân đội Hoa Kỳ vào Việt nam...

Vào thời điểm đó, chúng tôi đã được Hoa Kỳ cam kết rằng... (đoạn này trong lá thư đã liệt kê năm điểm như ông Lắm đã trình bày ở trên)

"Bởi vậy, giờ đây với tính cách khẩn cấp... chúng tôi trân trọng yêu cầu Ngài thi hành bất cứ biện pháp nào cần thiết để:

1. Vãn hồi tình trạng ban đầu của Hiệp định Paris, đó là đẩy lui lực lượng Cộng sản trở lại những địa điểm của họ như vào ngày 27 tháng 1, 1973;

2. Cung cấp cho chúng tôi những phương tiện khẩn cấp để đẩy lui cuộc tấn công hiện nay.

"Để kết thúc, chúng tôi xin cảm ơn Ngài về những yểm trợ mạnh mẽ Ngài đã dành cho cuộc đấu tranh chung của chúng ta.

"Kính chúc Ngài luôn luôn thành công trong khi thi hành những trách nhiệm lớn lao của Ngài. Trân trọng,

Nguyễn Bá Cẩn, Chủ tịch Hạ Viện VNCH

Trần Văn Lắm, Chủ tịch Thượng Viện VNCH

Cầu cứu Quốc hội Hoa Kỳ

Ngày hôm sau, cả hai Chủ tịch Thượng và Hạ Viện VNCH gửi thư cho lưỡng Viện Quốc hội Hoa Kỳ. Lá thư được gửi qua ngả ngoại giao:

từ Tòa đại sứ Mỹ ở Sài Gòn về Bộ Ngoại giao. Nội dung như sau:

Việt Nam Cộng Hòa

Thượng Viện

Sài Gòn, ngày 25 tháng 3, 1975

Kính gửi

Ngài Nelson Rockefeller

Chủ tịch Thượng Viện Hoa Kỳ

Washington D.C.

Hai tháng trước đây, chúng tôi đã có dịp được đề cập tới Ngài về hậu quả trầm trọng của việc cắt quá nhiều quân viện trong cuộc chiến đâu với kẻ thù chung của cả hai quốc gia...

"Trong hai thập niên qua, Hoa Kỳ đã thuyết phục nhân dân Miền Nam, bằng lời nói và bằng việc làm, để họ đứng lên đương đầu với Cộng sản. Vì tin tưởng vào Hoa Kỳ, họ đã đặt cả mạng sống của họ và của gia đình họ vào sự chân thành về những hứa hẹn của Hoa Kỳ. Chẳng còn nghi ngờ gì nữa rằng Cộng sản sẽ không tha thứ cho nhân dân chúng tôi vì đã chọn lựa đứng về phe Thế giới tự do...

"Vì vậy trong giờ phút nguy nan này, chúng tôi thấy cần phải lên tiếng một lần nữa để khiếu nại tới Quốc hội và Chính phủ Hoa Kỳ để xin tôn trọng những cam kết với một Đồng minh.

"Chúng tôi xin long trọng nhắc lại nơi đây những gì Hoa Kỳ đã hứa hẹn với chúng tôi vào lúc ký Hiệp định Paris ngày 27 tháng 1, 1973 để mang được trên năm trăm tù binh về Mỹ.

(liệt kê năm điểm như ông Lắm trình bày ở trên đây)

Trước sự tấn công trực tiếp vào nền tảng của Hiệp định Paris cũng như vào căn bản của những hứa hẹn (liên hệ), và vào những cam kết của bốn Tổng thống Hoa Kỳ, chúng tôi long trọng cầu cứu mong Ngài và Chánh phủ Hoa Kỳ có những hành động tức khắc và mạnh mẽ để phục hồi Hiệp định Paris như đã ký kết ngày 27 tháng 1, 1973, đó là:

1. Đẩy lui quân đội Bắc Việt trở lại vị trí của họ như lúc ký Hiệp định; và

2. Kịp thời tiếp liệu cho chúng tôi tất cả những phương tiện cần thiết để tái lập cán cân lực lượng, cũng như để chúng tôi tự bảo vệ...

Thưa Ngài Chủ tịch, chúng tôi sẽ rất biết ơn để yêu cầu Ngài thông báo nội dung của bức thư này cho các quý vị nghị sĩ tại Thượng Viện Hoa Kỳ.

Trân trọng,

Nguyễn Bá Cẩn, Chủ tịch Hạ Viện VNCH

Trần Văn Lắm, Chủ tịch Thượng Viện VNCH

Và thư thứ hai, cùng một nội dung, được gửi cho Chủ tịch Hạ Viện, ông Carl Albert.

Trước văn bản cuối cùng như trên, một bản thảo đã được chuyển sang để ông Thiệu thêm ý kiến. Ông phê vào bản thảo (bằng bút chì) mấy điểm phản ảnh những gì ông suy nghĩ. Ông phê bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh những ý như sau:

– hậu quả của thiếu quân viện và tăng cường của CS: cán cân lực lượng cho thấy về khả năng lưu động và hoả lực, chỉ còn 40%;

– phải tái phối trí trước viễn ảnh Quốc hội không viện trợ nữa;

– phải phối trí không phải là bại trận, vì không thiếu ý chí chiến đấu,

+ Quảng Đức (dấu + có nghĩa là "tích cực")".

Ta có thể giải thích mấy điểm này như sau:

Điểm thứ nhất và thứ ba: ông biện hộ cho thất bại trên chiến trường;

Điểm thứ nhất và thứ hai cho ta thấy động lực làm ông đi tới quyết định «tái phối trí» (rút Pleiku);

Điểm thứ tư: Ông muốn nói tới chiến thắng ở Quảng Đức. Chứng tỏ Miền Nam không thiếu ý chí chiến đấu.

Chờ đợi Washington phản ứng

Chính phủ và Quốc hội VNCH chờ đợi từng giây phút tin tức về những lời cầu cứu cuối cùng của cả Hành pháp lẫn Lập pháp.

Ngày mồng 2 tháng 4, sau khi Đà Nẵng đã thất thủ, Tổng trưởng quốc phòng James Schlesinger (lúc đó chưa được xem những thư mật tôi nhờ Von Marbod chuyển cho ông) trong một cuộc họp báo, vẫn còn nói "tương đối ít có đánh nhau lớn" tại Việt Nam. Schlesinger đã muốn giảm thiểu tầm quan trọng của cuộc khủng hoảng. Thực ra ông đã tin rằng sau khi mất Đà Nẵng thì chuyện đã xong rồi, và mối

quan tâm lớn của Hoa Kỳ chỉ còn là làm sao di tản an toàn số 6000 người. Trước khi Weyand đi Sài Gòn, Schlesinger đã dặn dò: Fred, nên thận trọng. Đừng hứa hẹn quá nhiều. Đừng để mình bị vướng vào cái quan niệm rằng mình sẽ đảo ngược ngọn triều. Triều nước đang xuống gần hết rồi" [Phỏng vấn Morlon Abromavitz, 26-1-1986.].

Nói cách khác, Schlesinger và Morton Abramovitz, Phó Tổng trưởng quốc phòng đặc trách An ninh quốc tế đều tin rằng chiều hướng của cuộc chiến đã hoàn toàn bất lợi cho VNCH, và chẳng còn cách nào đảo ngược nó được nữa.

Ngày 5 tháng 4 thì đến lượt Kissinger. Mười ngày sau khi Tổng thống và Quốc hội VNCH cầu cứu, Kissinger họp báo về chuyện công tác của tướng Weyand. Ông hoàn toàn không nói gì tới bốn bức thư khẩn mà chỉ biện hộ cho việc cứu xét số tiền viện trợ quân sự 722 triệu do Weyand đề nghị. Thực ra, chỉ là một hành động chiến lược: Kissinger thừa biết Quốc hội sẽ khước từ khoản này, nhưng cứ đưa ra để còn đặt trách nhiệm cho Quốc hội về việc mất miền Nam.

Ngoài ra còn mục đích khác, mục đích phối lộ", đó là để trấn an Miền Nam, giúp cho việc rút ra cho an toàn (xem Chương 13) [Xem ghi chú 12, 13 và 14 của chương này.].

Ngày 6 tháng 4, trên chương trình truyền hình hàng tuần "Đối diện với Quốc dân" ("Face the Nation"), Schlesinger lại tuyên bố: "Thật rõ ràng là chữ đại tấn công là chữ có lẽ nên được để trong ngoặc kép. Những gì đã xảy ra chỉ là một sự suy sụp một phần nào của lực lượng Nam VN; vì thế đã rất ít có đánh nhau lớn kể từ trận đánh Ban Mê Thuộc, và chính trận này cũng đã là một ngoại lệ".

Khi nghe vậy, tướng Homer Smith, Trưởng Phòng Tuỳ viên quốc phòng tại Sài Gòn, bực mình đến độ ông đã đánh điện về Washington phủ nhận quan điểm của Schlesinger.

Smith nói: “Trái lại, hiện thời đang có đánh nhau lớn dọc theo vùng duyên hải và tại những khu vực chân đồi từ phía Nam Phú Bài cho tới Khánh Dương tại tỉnh Khánh Hoà». Ông liệt kê những mặt trận đang diễn ra lúc đó rồi kết luận: “Trân trọng đề nghị Tham mưu trưởng Liên quân cho ông Tổng trưởng học thuộc những sự kiện này để (ông ta) có thể trình bày cho dân chúng Mỹ biết một cách chính xác những gì đã xảy ra. Hiện nay quả đang có diễn tiến một cuộc “đại tấn công”.

Tổng trưởng quốc phòng giác ngộ

Ngày hôm sau, Von Marbod từ Palm Spring về Washington với tướng Weyand, đã tới ngay văn phòng Schlesinger để đưa cho Schlesinger xem mấy bức thư của Tổng thống Nixon.

Đọc xong, ông đã hết sức ngạc nhiên! Nhất là sau khi mới đây, không biết vì áp lực hay sao mà ông lại như cố tình giảm bớt cường độ khủng hoảng tại Miền Nam. Bất chợt, ông mới biết là chính ông Ford cũng đã bị hoả mù. Là Tổng trưởng quốc phòng của một Đại cường quốc, ông cảm thấy phần nào cũng có mặc cảm vì chính ông cũng đã bị bưng bít. Sau này ông

đã bình luận: "Tôi tin rằng Tổng thống Ford đã bị lừa bịp về những lá thư này..."

Dù là đã quá muộn, ông muốn Quốc hội Hoa Kỳ phải biết việc này. Là viên chức cao cấp bên hành pháp, ông không thể trực tiếp thông báo cho Quốc hội. Vì vậy, ông đi qua ngả liên lạc cá nhân. Schlesinger khá thân cận với Thượng nghị sĩ Jackson và thường liên lạc với phụ tá của ông ta là Richard Perle.

Quốc hội và nhân dân Mỹ không hay biết?

Ngày 8 tháng Tư, tại Washington, Thượng nghị sĩ Henry Jackson (Dân chủ, Washington) công khai

tố cáo đã có "những thoả ước mật" giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Jackson nói ông đã được nguồn tin đáng tin cậy cho biết rằng "những thoả ước ấy bây giờ được tiết lộ là chính ngay cả Tổng thống cũng chỉ mới được nghe nói về chúng mấy hôm gần đây thôi".

Đáp ứng lời tố cáo của Jackson, chính quyển Ford công khai phủ nhận là đã không hề có một mật ước nào hết. Tòa Bạch Ốc bối rối, họp bàn cách đối phó. Phụ tá Báo chí Ron Nessen viết lại trong Hồi ký (1978):

Sau những cuộc bàn bạc rất lâu giữa các ông Ford, Kissinger, Scowcroft, Rumsfeld và tôi, tôi được phép xác nhận là Tổng thống

Nixon và Tổng thống Thiệu có trao đổi thư tín riêng, nhưng phải nói là: những lời tuyên bố công khai hồi đó đã phản ảnh nội dung những liên lạc riêng tư ấy rồi". [5]

Henry Kissinger không chịu bình luận trực tiếp, nhưng cho phép một phát ngôn viên của Bộ Ngoại giao nhắc cho báo chí biết về một lời tuyên bố trước kia của ông ta nói rằng Hoa Kỳ "không có cam kết theo luật pháp" nào hết và những nghĩa vụ của Hoa Kỳ chỉ là "cam kết tinh thần". Giới báo chí xôn xao về lời tố cáo của Jackson, nhưng không một ai đưa ra được việc trao đổi thư tín riêng với ông Thiệu.

Tuần báo TIME số ngày 21 tháng 4 còn làm ngay một nghiên cứu về "Ghi chép về những hứa hẹn đối với Sài Gòn" (Records on Promises to Saigon") và cũng chẳng tìm được gì đúng như những lời tố cáo của Jackson. Bài này trích một cuộc họp báo của Kissinger sau Hiệp định Paris.

Hỏi: Có nghị định thư nào (protocols) đã được thoả thuận (với Miền Nam) không? Kissinger: Không có sự thông cảm (understanding) bí mật nào hết.

Đúng là mánh khoé, quanh co: chỉ có "thư tín" thôi chứ đâu có sự "hiểu ngầm, thông cảm nào" (xem chương 2 về trường hợp Kissinger

trả lời quanh co cho Bob Haldeman, Phụ tá Nixon).

Uỷ ban Ngoại giao Thượng Viện cũng yêu cầu Tòa Bạch Ốc cho xem những thư tín Nixon - Thiệu, nhưng ông Ford phản đối. Ông viết cho Uỷ ban:

"Tôi đã duyệt lại hồ sơ liên lạc ngoại giao riêng tư. Vì lẽ chính sách và ý định chứa đựng trong các sự trao đổi này đã được công bố rồi, cho nên không có một điều bí mật nào phải dấu diếm Quốc hội hay dân chúng Mỹ cả" [6]

Trong hồ sơ của Hội đồng an ninh Quốc gia, theo Nessen, tìm thấy có bẩy lá thư Nixon viết cho

ông Thiệu. Vậy thì những lá thư kia (riêng của ông Nixon, chưa kể thư ông Ford) đã chạy đi đâu? Sau này Nessen mới thú nhận: "Thực ra, những lời đảm bảo riêng tư của Nixon hứa với Thiệu đã đi xa hơn những lời tuyên bố yểm trợ (Việt Nam) hồi ấy". [Ron Nessen, It sure looks different from the inside, 106]

Là người đã từng chống chiến tranh từ ngày còn là phóng viên hãng NBC tại Việt Nam (ông lấy vợ Việt nam), bây giờ ở địa vị quyền hành, Nessen không muốn ông thầy mình vướng mắc thêm vào Việt Nam nữa. Ngoài Kissinger, có lẽ ông là người được ông Ford tin dùng nhiều nhất. Để trả lời những câu hỏi về vấn đề Tổng thống Ford có cam kết gì với VNCH hay không,

Nessen công nhận là ông Ford có viết thư riêng cho ông Thiệu, nhưng lại không chịu nhắc gì tới lá thư đề ngày 9 tháng 2, 1974, một ngày sau khi nhậm chức, trong đó, Tổng thống Ford đã tái xác nhận những lời cam kết giữa Hoa Kỳ và VNCH (của Nixon trước kia), và hứa rằng nó sẽ được "hoàn toàn tôn trọng trong nhiệm kỳ của tôi".

Trong cuộc phỏng vấn với chúng tôi mười năm sau, ông Ford kể lại rằng hồi đó "tôi có biết qua loa về sự trao đổi thư từ giữa Nixon và Thiệu, nhưng tôi đã không được đọc hết" [Phỏng vấn Gerald Ford, 10-2-1986.].

Sau đó, ông viết tặng tôi một cuốn "Hồi ký" của ông: "To Greg

Hung, with warmest best wishes" (Tặng ông Hưng với những cầu chúc nồng nàn và tốt đẹp nhất; tên Công giáo của tôi là Gregory).

Một nghĩa cử trông cho đẹp

Lúc trở về Washington, Ford mới quyết định xem phải đối phó như thế nào với bản phúc trình của Weyand. Ông sắp ra trước Quốc hội để phúc trình về "tình trạng thế giới". Đó là dịp ông dự định sẽ xin thêm 722 triệu đô la quân viện bổ túc cho VNCH như tướng Weyand đề nghị. Cả Kissinger lẫn Nessen đều khuyên ông Ford hãy tránh né đi, đừng xin thêm quân viện nữa. Nhưng có lẽ vì đã được đọc mấy lá thư của Tổng thống Nixon viết cho

ông Thiệu, nên Tổng thống Ford không nghe lời cố vấn của hai ông này. Ông Ford ghi lại trong hồi ký:

"Henry Kissinger đã hối thúc tôi phải nói với dân chúng Mỹ rằng Quốc hội Mỹ phải gánh chịu hoàn toàn trách nhiệm về tình hình tan rã tại Đông Nam Á. Quả thế, Henry đã thảo một bài diễn văn thuộc loại "cháy nhà bình chân như vại" (go down with the flag flying) để cho tôi đọc. Trực giác bảo cho tôi đó không phải là đường lối đúng cho lúc này" [Gerald Ford, A time to heal, trang 253-254.].

Vì Ford đã tiết lộ ra như vậy, Kissinger bào chữa mới đây trong cuốn Chấm dứt chiến tranh VN

(2003) rằng ông đã nói với ông Ford:

"Tim tôi đang rỏ máu khi phải nói điều này – nhưng có thể Ngài phải bỏ vấn đề Việt Nam ra đàng sau lưng để đất nước không bị xâu xé thêm nữa..." Nhưng ông Ford không muốn nghe vì như ông nói: "Nó đi ngược bản chất của tôi"

Sau tất cả những hành động gian dối và tàn nhẫn đối với Việt Nam chúng ta có thể tin được là tim ông Kissinger "đang rỏ máu" hay không?

Ngày 9 tháng 4, ngày trước khi ông Ford ra Quốc hội, Kissinger còn đem lời Ron Nessen (người mà

Ford rất tin tưởng) ra để khuyên ông Ford: "Tổng thống phải lãnh đạo đưa nước Mỹ ra khỏi Việt Nam chứ chớ có đưa vào nữa".

Buổi tối cùng ngày, một bức điện do Đại sứ Phượng đánh từ Washington nhận định rất bi quan về tình hình của khoản tiền mà Ford sắp đưa ra. Mọi người lo lắng đợi xem Ford nói thế nào với Quốc hội. Liệu ông có nói ra hết sự thật cho Quốc hội không? Liệu ông có công bố bức thư ông Thiệu, của Quốc hội VNCH nhân danh hai mươi triệu dân? Hoàn toàn không.

Mới đầu, Ford giải thích chính xác những hành động của Hoa Kỳ:

Vì luật pháp, ta tự ngăn cấm ta sử dụng khả năng bắt buộc phải

tôn trọng Hiệp định (đình chiến), như vậy cho Bắc Việt cái đảm bảo là họ có thể vi phạm Hiệp định ấy mà không bị trừng phạt;

Kế đó, ta đã giảm viện trợ kinh tế và vũ khí cho miền Nam Việt Nam;

"Sau hết, ta đã ra dấu hiệu cho biết càng ngày ta càng miễn cưỡng không muốn hỗ trợ dân tộc ấy nữa, trong lúc họ đang tranh đấu để tồn tại".

Bình luận như vậy rồi, ông đưa ra hai giải pháp lựa chọn:

"Hoặc là Hoa Kỳ có thể không làm gì hết, hoặc: tôi có thể yêu cầu Quốc hội thẩm quyền để bắt phải tôn trọng Hiệp định Paris bằng

cách sử dụng quân đội, xe tăng, máy bay, và trọng pháo của ta, để đẩy chiến tranh về phía bên địch".

Nói xong, ông đặt ra hai giải pháp khác "hạn hẹp hơn": hoặc giữ chặt lấy yêu cầu hồi tháng Giêng xin 300 triệu đô la bổ túc, hoặc tăng số yêu cầu viện trợ quân sự và nhân đạo khẩn cấp. Ông lập luận rằng: tăng viện sẽ có thể làm cho Miền Nam chặn đứng và đẩy lui được cuộc xâm lăng đang tràn tới, ổn định tình hình quân sự, đem lại cơ hội hoà giải chính trị qua đường lối thương thuyết giữa Bắc và Nam Việt, và, nếu như tình trạng tồi tệ nhất xảy ra, ít nhất cũng di tản được trong vòng trật tự kiều dân và một số những người Miền Nam

bị nguy hiểm tới chỗ an toàn”[New York Times, 11-4-1975, trang 10.].

Sau cùng ông yêu cầu Quốc hội chấp thuận ngân khoản 722 triệu.

Nhưng dù có xin thêm quân viện, đây có thể cũng chỉ là một hành động chiếu lệ, vì sau khi yêu cầu, ông Ford lại ấn định một hạn chót để cho Quốc hội phải quyết định. Hạn chót đó là ngày 10 tháng 4, 1975, tức là chỉ còn có 10 ngày. Người ta có cảm tưởng là ông Ford vừa đưa ra thỉnh cầu về quân viện, vừa mở đường cho Quốc hội từ chối. Ngoài ra ông còn nói tới di tản.

Thực vậy, công khai thì xin thêm viện trợ trước Quốc hội, nhưng trong hậu trường thì lại

khác. Sau những bài diễn văn của Tổng thống, thường thường Tòa Bạch Ốc có những thuyết trình» (briefing), giải thích riêng cho báo chí về lập trường của Tổng thống. Dịp này, không biết báo chí đã được hướng dẫn như thế nào mà tờ tuần báo TIME (số ngày 21/4) đã bình luận: "Những biện hộ công khai và những thuyết trình tuy riêng tư nhưng là chính thức, đã đặt ra những câu hỏi (làm cho chúng tôi) hoang mang: có phải thực sự ông Ford đã yêu cầu viện trợ nhưng chẳng mong gì Quốc hội sẽ chấp thuận, hoặc là ông cho rằng quân viện sẽ còn giúp được gì để ổn định tình hình quân sự tồi tệ ở Miền Nam? Nếu ông nghĩ như vậy (còn giúp được) thì có phải là những thuyết trình sau hậu trường

của nhân viên ông đã đánh bại mục tiêu của ông rồi phải không? [Tạp chí TIME, ngày 21 tháng 4, 1975, trang 6-8.]

Tổng thống Ford đã đặt hoàn toàn trách nhiệm trên vai Quốc hội. Tờ TIME đặt câu hỏi: "Hay là ông Ford đã dựng Quốc hội lên như một bung xung để rồi đổ lỗi cho Quốc hội vì không cấp quân viện nên Miền Nam sụp đổ? [Tạp chí TIME, ngày 21 tháng 4, 1975, trang 6-8.].

Ben Scowcroft, Phụ tá Tổng thống Ford, đã có câu trả lời rõ ràng trong cuộc phỏng vấn với chúng tôi mười năm sau:

"Thực ra, không một ai trong chúng tôi tin rằng sẽ xin Quốc hội được khoản tiền ấy (722 triệu đô la). Việc xin như vậy chỉ là cách làm

cho chúng tôi trông có vẻ như vẫn còn thật lòng về tất cả những cố gắng này. Chúng tôi chỉ quan tâm đến cách rút đi và giải kết mà thôi” [Phỏng vấn Brent Scowcroft 5-3-1986. Xem N.T. Hưng and J. Schecter. The Palace File, p. 309. (14) Phỏng vấn Philip C. Habib, 30-12-1985.].

Và Phillip Habib, Phụ tá Ngoại trưởng, đặc trách về Đông Nam Á -Thái Bình Dương cũng nói là hồi đó ông họp với các nghị sỹ Quốc hội để thúc giục họ chấp thuận chi viện «để rồi «nếu miền Nam có thất bại thì sẽ không phải vì lý do là ta đã không cung cấp cho họ quân viện” [14]. Sau này, Tổng trưởng Schlesinger bình luận:

“Hồi đó, tôi vô cùng sửng sốt khi được xem những lá thư đó. Tôi

đã thật sự bối rối, nhất là vì chính quyền hồi đó đang muốn tung ra chiến dịch tìm cách đổ lỗi cho Quốc hội về sự bại trận tại miền Nam Việt Nam" [Phỏng vấn Tổng trưởng Schlesinger, 27-11-1985.].

Trong giờ phút nguy kịch như vậy, mà Tổng thống Ford chỉ bàn tới vấn đề Miền Nam trong khuôn khổ một bài diễn văn về "Tình trạng an ninh thế giới" rất dài bao gồm đủ mọi đề tài kể cả chuyện viếng thăm sắp tới của Hoàng đế Nhật Bản, đạo luật ngoại thương 1974, chính sách hoà hoãn với Nga Sô, đàm phán hạn chế vũ khí chiến lược, vấn đề năng lượng, và những tài nguyên vùng đại dương. Trong điện văn do Đại sứ Phượng đánh về ngày 11 tháng 4 có viện dẫn lời

Dân biểu Holt «tóm gọn là ông Ford đã không thành công trong việc thuyết phục cho Miền Nam"

Tệ hại hơn nữa: ông Ford tuy có đọc cho Quốc hội nghe một lá thư cầu cứu của quyền Tổng thống Kampuchia, nhưng tuyệt đối không đả động gì đến toàn bộ bốn văn thư cầu cứu của VNCH.

Dinh Độc Lập bối rối, rất lo ngại về việc im lặng này. Tới lúc đó thì mọi người đã tự tìm ra câu trả lời. Để cho bầu không khí bớt căng thẳng, tôi nói đùa chua chát với Chủ tịch Lắm: "Lần sau, cụ nên đích thân mang thư tới Quốc hội Mỹ thì có lẽ chắc ăn hơn". Ông Lắm không thay đổi nét mặt.

Như vậy là toàn bộ những văn kiện, cam kết trao đổi miệng, liên hệ tới sự sống còn của VNCH đã bị dấu nhẹm đi hết. Trước hết là 27 mật thư của Tổng thống Nixon gửi Tống thống Thiệu từ 1972 tới 1973; sau đó là: Những cam kết bằng miệng, do ông Kissinger thoả thuận với Ngoại trưởng Lắm lúc ký Hiệp định Paris hồi tháng 1, 1973;

Rồi 4 bức thư của ông Ford trấn an ông Thiệu, từ hè 1974 tới cuối tháng 3, 1975; Tới bức thư cầu cứu của ông Thiệu gửi ông Ford ngày 25 tháng 3, 1975;

Thư Quốc hội VNCH gửi Tổng thống Hoa Kỳ ngày 24 tháng 3, 1975; và

Hai thư Quốc hội VNCH gửi Thượng Viện và Hạ Viện Hoa Kỳ ngày 25 tháng 3, 1975.

Dây là những văn kiện lịch sử quan trọng giữa VNCH và Hoa Kỳ chứ đâu phải giữa những cá nhân Nguyễn Văn Thiệu với Richard Nixon; hay giữa Trần Văn Lắm với Nelson Rockefeller, và giữa Nguyễn Bá Cẩn với Carl Albert?

Trước khi sụp đổ, những lời cầu cứu sau cùng của đại diện dân cử Miền Nam cũng không được nhân dân Hoa Kỳ nghe tới, ta có thể khẳng định chắc chắn được như vậy, vì nếu hai lá thư của ông Lắm và ông Cẩn đã được thông báo cho các Nghị sĩ, dân biểu, như phía VNCH yêu cầu, thì chắc chắn là các

cơ quan truyền thông đã biết và đăng rầm rộ, bình luận sôi nổi. Ít nhất là lương tâm của Hoa Kỳ cũng được đánh động phần nào.

Trong tất cả Hồi ký của các ông Ford và Kissinger, kể cả của ông Kissinger mới xuất bản năm 2003, cũng chỉ thấy in bức thư của ông Sirik Matak, cựu Thủ tướng Kampuchia gửi Đại sứ Dan (ngày 12 tháng 4, 1975). Ông Matak là người nghe lời khuyến dụ, đã đảo chính Cựu Hoàng Sihanouk năm 1970. Vào giờ Kampuchia bại trận, ông là người đã chấp nhận ở lại và từ chối đề nghị của Mỹ giúp di tản. Sau đây là lá thư ông Matak viết tay và bằng tiếng Pháp cho Đại sứ Dan: [Henry Kissinger, Ending the Vietnam war, trang 529-530.]

Thưa Ngài Đại sứ và bạn thân mến,

Riêng với cá nhân Ngài và đặc biệt với xứ sở yêu dấu của Ngài, không bao giờ, dù chỉ một giây lát, tôi đã dám tin rằng, các Ngài nỡ lòng nào cam tâm bỏ rơi một dân tộc đã chọn đứng về phía tự do. Các Ngài đã nhẫn tâm từ bỏ, không bảo vệ chúng tôi, trong khi chúng tôi đang trong tình thế thúc thủ chịu trận.

Các Ngài đang ra đi, tôi xin cầu chúc Ngài và đất nước Ngài sẽ tìm thấy hạnh phúc dưới bầu trời này. Nhưng, hãy ghi nhờ kỹ điều này, rằng nếu tôi có chết ở dây, trên mảnh đất này và tại quê hương yêu dấu của tôi, thì đó là chuyện bình

thường, vì tất cả chúng ta đều được sinh ra thì rồi cũng phải chết.

"Tôi chỉ ân hận là đã phạm một sai lầm lớn khi đặt lòng ti tuyệt đối vào quý Ngài"

Sirik Matak

Chính sách bất công của Kissinger-Nixon đối với Kampuchia lại là chuyện khác và đã được tác giả William Shawcross bàn đến trong cuốn Sideshow - Kissinger, Nixon and the Destruction of Cambodia" (Simon and Schuster, 1979). Những hành động vô nhân, thiếu đạo đức mà ông đã hành xử đối với một số quốc gia khác thì mới đây đã được phanh phui trong

cuốn "Xét xử Henry Kissinger" (The Trial of Henry Kissinger) do tác giả Christopher Hitchens xuất bản năm 2001.

Kissinger hoàn toàn phủ nhận

Tại một buổi điều trần trước Uỷ ban chuẩn chi Hạ Viện, được hỏi rằng khi ký kết Hiệp định Paris, những gì đã được cam kết với VNCH, Kissinger đã chối phắt đi: những cam kết với VNCH đều có trong văn bản công khai rằng nếu miền Nam cho phép chúng ta triệt thoái quân đội và do đó, có thể đưa cả tù binh Mỹ về, nếu họ chấp nhận những điều khoản của Hiệp định Paris, thì dưới những điều kiện đó (...) chính quyền Hoa Kỳ sẽ yểm

trợ, và chúng tôi tin rằng Quốc hội cũng sẽ đồng ý một mức độ viện trợ kinh tế đầy đủ» [N.T. Hưng and J. Schecter, The Palace File, trang 337-338.].

Kissinger nói rằng Hoa Kỳ chỉ hứa một mức viện trợ kinh tế đầy đủ mà thôi. Và về sự kiện ông lập luận rằng "những cam kết với VNCH đều có trong văn bản công khai", bạn đọc có thể tự mình so sánh nó với một số văn kiện đã được trích dẫn trong cuốn sách này.

Chuyện lạ là vào giờ chót của VNCH, những văn kiện đó phải đi qua tay người này tới người kia rồi mới tới tay lãnh đạo tối cao của Hành pháp. Sau đó mới được rỉ tai sang cho ngành Lập pháp hay biết.

Tổng trưởng Schlesinger rất bất mãn khi biết rằng tôi đã phải nhờ cậy một người bạn là Von Marbod để chuyển mấy bức thư của Tổng thống Nixon qua tướng Weyand, rồi mới tới tay ông; và Weyand cũng đã phải dùng mưu mô để đưa được thư cho Tổng thống Ford đọc. Schlesinger bình luận tiếp:

"... dĩ nhiên là, như có Chúa làm chứng, Quốc hội cũng đã có trách nhiệm về việc này. Nhưng có điều chắc chắn là những luận điệu đâm sau lưng như vậy thì không có ích lợi gì cho quốc gia, nhất là khi mấy lá thư đó đang được chuyền tay... Chứng thư này ít nhất đã chứng tỏ rằng Quốc hội đã không được thông báo đầy đủ về bản chất những lời cam kết của Hoa Kỳ sau khi quân

đội (Mỹ) đã rút khỏi Miền Nam Việt nam.

Quốc hội không hề hay biết chút gì về mấy lá thư khi họ bắt đầu chạy làng khỏi Việt Nam vào mùa hè 1973" [N.T. Hưng and J. Schecter, The Palace File, trang 307-308.].

("I found them quite shocking at the time. I was really disturbed by them, because the admimstration wals in a period of launching an attempt to blame the defeat in South Vietnam on the Congress, which Lord knows. had its responsibilities. But it's sure as hell wasn't going to help the country if we had a great stab in-the-back argument, particularly given the fact that the letters were

floating around, which showed that, to say the least, the Congress had noi been fully informed with regard to the nature of our com mitments after the departure of our forces from South Vietnam. Congress knew nothing of these letters, when it started bugging out of Vietnam in the summer of 1973")

Ngày tôi ra sách, cuốn "Palace File" (Hồ sơ mật Dinh Độc Lập), ông Schlesinger đã có mặt. Đứng bên một người bạn tôi là anh Chu Xuân Viên, cựu tuỳ viên Lục quân VNCH, Washington. Ông còn phàn nàn: "Giá như tôi có những tài liệu này năm 1973 thì chắc tình hình viện trợ đã khác rồi".

Về tình hình viện trợ và cán cân lực lượng sau 1973, chính tướng Murray, Chỉ Huy Trưởng Phòng Tuỳ Viên Quân Sự Mỹ (DAO) đã nhận xét: sau khi rút hết lục quân, rút hết yểm trợ của không lực và hải pháo đi, Mỹ lại chỉ bắt đầu yểm trợ Miền Nam tương đương bằng 2% tổng số tiền đã dùng cho quân đội Mỹ. Đang khi đó, 189 tiểu đoàn của VNCH phải đương đầu với 330 tiểu đoàn (110 trung đoàn) của Bắc Việt. Ông kết luận: «Ta nên nhớ Napoleon đã từng nói: «Thượng Đế đứng về phe nào có các tiểu đoàn lớn nhất, mạnh nhất". Và đúng như vậy, vào thời điểm đó, Thượng Đế đã đứng về phe cộng sản; quân họ đông hơn, mạnh hơn. Và đó là lý do tại sao thua trận" [N.T. Hưng and J. Schecter, The Palace File, trang 358.].

Còn về phần Kissinger, sau khi mọi việc đã kết thúc, vào đầu năm 1980, ông viết cho Tổng thống Thiệu một thư riêng có đoạn sau (xem Phụ Lục D). Thư này được gửi khi tạp chí Der Spiegel (ở bên Đức) đăng tải một cuộc phỏng vấn với ông Thiệu, đặc biệt là về những nhận xét của Kissinger về Việt Nam trong cuốn hồi ký "White House Years" (Những năm ở Bạch Cung):

Thưa Tổng thống,

"Tôi vừa mới được đọc bài phỏng vấn Ngài dành cho tờ Der Spiegel. Tôi có thể hiểu được sự cay đắng của Ngài, và quả thực còn thông cảm được với sự cay đắng ấy...

"Cuốn sách của tôi đã không ngớt ca ngợi sự can đảm, tư cách

đứng đắn, và công nhận rằng, trong thực chất, Ngài đã đúng...

"Tôi vẫn còn tin rằng cán cân lực lượng được phản ảnh trong Hiệp định Paris vẫn có thể duy trì được, nếu như vụ Watergate đã không tiêu diệt đi cái khả năng của chúng tôi nhằm giành được (sự chấp thuận) của Quốc hội viện trợ đầy đủ cho Miền Nam Việt Nam trong năm 1973 và 1974.

Giá như năm 1972 chúng tôi đã biết được những gì sẽ xảy ra cho Hoa Kỳ thì chúng tôi đã không tiến hành như chúng tôi đã làm...

"Tôi đồng ý với Ngài rằng những điều khoản của (Hiệp định) ngưng chiến đã là khắc nghiệt...

Nếu thư Tổng thống Nixon và tôi có ý định phản bội Ngài thì chúng tôi đã có thể làm điều đó vào năm 1969…

Tôi không trông đợi sẽ thuyết phục được Ngài. Ít nhất tôi có thể cố gắng xin Ngài tin tưởng ở lòng hối hận và kinh trọng vẫn còn của tôi”.

“Với những lời chúc tốt đẹp nhất.

(ký) Henry Kissinger

Độc giả đọc chương 13 (đoạn cuối) xem Kissinger đã «ca ngợi» ông Thiệu và đặc tính của con người Việt Nam như thế nào trong cuốn sách ông viết.



Hình 34. Ngày 9 tháng 4, 1975: TT Ford diễn thuyết tại Quốc Hội Hoa kỳ; trên bàn chủ toạ: Phó TT Nelson Rockefeller (cũng là chủ tịch Thượng Viện), và Chủ tịch Hạ Viện Carl Albert (ông Ford không nói gì tới thư Quốc Hội VNCH cầu cứu Quốc Hội Hoa kỳ). (Hình: thư viện Ford tặng)

Chương 12

HÃY GIÚP CHÚNG TÔI MỘT ÂN HUỆ CUỐI CÙNG

Trước bài diễn văn của Tổng thống Ford ngày 10 tháng 4, 1975 tại Quốc hội, ông Thiệu đã có ý định là ngay chiều cùng ngày sẽ lên đài truyền hình nói chuyện với nhân dân và bình luận về những lời Ford phát biểu ủng hộ VNCH.

Thế nhưng ông không tìm được một điểm nào tích cực trong bài diễn văn của ông Ford. Tệ hơn nữa,

Tổng thống Ford đã đòi Quốc hội phải làm một hành động nào đó về đề nghị viện trợ "không muộn hơn ngày 19 tháng 4". Trong buổi họp để phân tích bài này, ông Thiệu hỏi tại sao ông Ford lại tự trói mình vào một thời hạn chót như vậy? Quốc hội mà bác đi, là hết.

Ông bảo tôi theo dõi. Tôi hỏi ông Martin về lý do này, nhưng ông ta cũng chỉ nói lơ mơ rằng «ngày 19-4 chỉ là ngày đưa ra cho Quốc hội hành động, không có gì là quan trọng".

Buổi chiều ngày 11 tháng 4, 1975, một bức điện khác do Đại sứ Phượng ở Washington đánh về thông báo "phản ứng mau lẹ và tiêu cực" của cấp lãnh đạo Quốc hội đối

với ngay cả thỉnh cầu viện trợ khẩn cấp 722 triệu. Hôm sau, tờ New York Times đăng tải lời tuyên bố của Thượng nghị sĩ Jackson: "Yêu cầu ấy chết rồi. Không một ai trong phe mà tôi biết sẽ ủng hộ nó»[The New York Times, 11-4-1975.].

Ông Thiệu đang lưỡng lự chưa biết phải nói gì với đồng bào bây giờ, thì Đại sứ Martin vẫn cố gắng nâng đỡ tinh thần, tình nguyện gợi ý những điều để ông đưa vào bài diễn văn trên đài truyền hình. Những điểm này có thể kể như sau:

– Nhân dân Việt Nam nồng nhiệt hoan nghênh những lời nói đầy cảm thông của Tổng thống Ford;

– Kêu gọi quân lực Việt Nam hãy tiếp tục chiến đấu bảo vệ xứ sở một cách anh dũng và can trường;

– VNCH sẵn sàng thảo luận, và thi hành tức thì giải pháp chính trị mà Hiệp định Paris đòi hỏi;

– Yêu cầu phía bên kia cùng ngồi xuống đàm phán để thực thi những điều khoản chính trị của Hiệp định Paris, v.v...".

Hết viện trợ, xoay xở đi vay

Đọc xong, ông Thiệu không để ý tới những gợi ý, mớm lời của ông Martin, và quyết định không đọc diễn văn trên đài truyền hình nữa. Ông lại càng băn khoăn về hạn chót mà Ford đưa ra. Thấy chẳng còn

làm gì được nữa, ông quyết định khai thác một «kế hoạch đi vay».

Kế hoạch đi vay đã được nghiên cứu từ hè 1974. Vào lúc liên hệ giữa Sài Gòn và Washinglon mỗi lúc một bi đát hơn, ông Thiệu có bàn với Đại sứ Martin về việc yêu cầu Quốc hội cấp một ngân khoản cuối cùng cho Miền Nam. Ông Martin hết sức đồng ý và bắt đầu vận động. Ngoài ra, ông Thiệu còn cho nghiên cứu thêm một giải pháp phòng hờ, một "Kế hoạch vay viện trợ" (USAID loan plan). Ông coi kế hoạch này như một ân huệ cuối cùng của Hoa Kỳ đối với VNCH. Có lúc ông nói: "Bây giờ Việt Nam đã thành một tình nhân già, sắp bị bỏ rơi rồi".

Mọi hy vọng xin thêm viện trợ đã tan biến, Tổng thống Thiệu muốn đưa ra một đề nghị yêu cầu vay để Quốc hội có thể cứu xét, và trong khi đó, sẽ hoãn biểu quyết cắt viện trợ vào ngày 19 tháng 4. Vào thời điểm này, Ngoại trưởng Bắc lại đang thương thuyết về khoản tiền của Vương Quốc Saudi Arabia đã hứa cho vay.

Theo kế hoạch này, VNCH sẽ đề nghị với Quốc hội Hoa Kỳ cho vay một khoản liền, được bảo đảm bằng lợi tức dầu lửa sắp khai thác ở ngoài khơi. Nếu được áp dụng, kế hoạch sẽ có thể chống đỡ được phần nào luận điệu "Viện trợ thì như thùng không đáy". Về phía

VNCH, ông Thiệu tin rằng vụ vay tiền lần chót sẽ bó buộc quân đội, Chính phủ lẫn nhân dân phải đối diện với thực trạng của một vận hội cuối cùng. Nó cũng sẽ giúp ích cho việc thiết kế quân sự, vì Bộ Tổng tham mưu có thể dựa vào những mức độ cũng như cơ cấu chắc chắn của viện trợ. Kế hoạch này sẽ giảm thiểu tối đa thời gian chờ đợi đáng sợ và những bất ổn ghê gớm, có khi hàng mấy tháng, hay cả năm trời của tiến trình từ đề nghị tới chấp thuận, rồi tới chuẩn chi, tới tháo khoán. Những cuộc thảo luận về viện trợ trong ngành Lập pháp Hoa Kỳ qua bao nhiêu tiểu ban, thường quá lâu quá phức tạp, lại còn gây bất ổn về tinh thần.

Trong mấy tháng đầu 1975, ông Thiệu trắc nghiệm ý niệm vay mượn này với một số nhà Lập pháp Hoa kỳ qua thăm Sài Gòn, thì thấy phản ứng có chiều thuận lợi. Nếu lập luận trên căn bản chỉ cần một khoản tiền khiêm nhượng để tiến tới tự túc, tự cường trong mấy năm thì có hy vọng hơn là tiếp tục xin viện trợ.

Một cơ hội chót

Nhiều lần ông Thiệu đã nói tới việc chuyển từ chiến tranh kiểu Mỹ sang "chiến tranh kiểu nhà nghèo". Phía Mỹ có vẻ thích cái ý kiến này.

Cuối tháng 2, 1975 Thượng nghị sĩ Sam Nunn (Dân chủ, Georgia),

một nhân vật có nhiều uy tín và là thành viên của Uỷ ban Quân Vụ Thượng Viện, khi gặp ông Thiệu (tôi cùng tham dự) đã có phản ứng tích cực. Ông Nunn còn đưa ý kiến này ra trong một bài xã luận của tờ Washington Post, lập luận rằng Hoa Kỳ cần phải giúp Miền Nam để có được một thời gian chuyển tiếp vì:

"Thời gian chuyển tiếp hết sức cần thiết bởi lẽ ta đã khuyến khích miền Nam Việt Nam tiến hành một cuộc chiến tranh kiểu Mỹ với trang bị tinh vi và tiếp liệu ồ ạt. Họ cần có thời gian để biến cải quân lực phòng thủ xứ sở theo kiểu của họ..." [The Washington Post, 9-3-1975.]

Trở về Washington để vận động viện trợ cho VNCH, Đại sứ Martin đã cố gắng đưa ra lập luận "cơ hội chót" để thu phục sự hỗ trợ của các giới cho kế hoạch của VNCH. Ông đã đề nghị ý kiến này với Tổng thống Ford, Kissinger và báo chí Mỹ. Trong một bữa ăn trưa với các chủ bút của tờ Washington Post, Martin đề cập đến việc "chiêu hàng" ý kiến này. Ý kiến được ủng hộ và bài xã luận phản ảnh lập trường của tờ báo quan trọng này kêu gọi "một quyết định vững chắc và cuối cùng giúp Sài Gòn thêm ba năm nữa rồi hãy chấp nhận những kết quả, bất luận thế nào".

Hồi 1972 giữa lúc quân đội Hoa Kỳ đang triệt thoái, hay 1973 sau Hiệp định Paris nếu như VNCH đã vận dụng giải pháp xin vay như trên thì khả năng thành công đã cao hơn. Đây lại là một sơ hở khác nữa.

Ngày mồng 5 tháng 3, 1975, ý niệm đi vay được bàn luận trong một phiên họp giữa ông Thiệu với dân biểu Steven Symms (Cộng hòa, Idaho) và Đại sứ Martin. Tôi cùng tham dự. Ông Symms là một trong số rất ít dân biểu còn để ý tới Miền Nam. Ông đã đáp ứng tích cực: "Nếu đào thấy dầu hoả, liệu Ngài có sẵn sàng trả lại, thí dụ như mười phần trăm số tiền chuẩn chi đó không?" Ông Symms hỏi. "Tiềm năng dầu hoả ngoài khơi Việt Nam

rất tốt; Hoa Kỳ có thể lấy đó làm thế chân», ông Thiệu đáp.

Để chứng thực sự cam kết của mình, ông Thiệu hứa sẽ yêu cầu Quốc hội VNCH biểu quyết cam kết lấy dầu hoả khai thác được trong tương lai làm khoản thế chân cho tín dụng.

Hồi đó, giới chuyên viên của VNCH ước tính lợi tức tương lai từ dầu hoả ngoài khơi mang lại sẽ vào khoảng một tý đô la mỗi năm, căn cứ vào những kết luận kỹ thuật, tài chính và kinh tế của dự án "tiền khả thi" của các công ty khoan dầu (hiện nay Việt Nam đang xuất cảng trên 3 tỷ đô la một năm).

Ông Vua hảo tâm

Sau bài diễn văn của Tổng thống Ford, ông Thiệu ra chỉ thị cho tân thủ tướng Nguyễn Bá Cẩn thành lập một "nội cácchiến tranh" với tính chất đoàn kết dân tộc bao gồm các lãnh tụ đối lập, tôn giáo và lao động. Lúc đó, ông muốn trao nhiều quyền cho nội các này với những nhân vật mới. Ông Cẩn được bổ nhiệm thay thế Thủ tướng Khiêm ngày 5 tháng 4.

Ông Cẩn trước đó là chủ tịch Hạ Viện, là người miền Nam, trung thành với ông Thiệu, nổi danh là người thanh liêm, hiền lành. Ông Cẩn mời tôi ở lại làm việc trong Chính phủ mới.

Ngày 14 tháng 4, tân Thủ tướng trình diện nội các lên Tổng thống. Trong suốt buổi lễ, ông Thiệu tỏ ra căng thẳng, vẻ mặt xanh xao, dường như những biến cố vừa qua đã tiêu hao hết nghị lực của ông. Cộng sản đã tiến gần đến Phan Rang, nơi sinh trưởng của ông.

Thông thường, lễ trình diện nội các như vậy phải chấm dứt bằng một bữa tiệc do Tổng thống khoản đãi. Nhưng lần này, không khí nặng nề và ông Thiệu quay về văn phòng ngay sau buổi lễ. Ông có dặn tôi là vô gặp ông sau đó.

Vừa vào phòng, ông Thiệu đưa tôi xem một công điện đề ngày 14 tháng 4 do Ngoại trưởng Bắc gởi từ London về. Ông Bắc vừa ở Saudi

Arabia đi London. Chuyến đi của ông có mục đích xin quốc vương Haled Crown, vừa kế vị vua Faisal, đồng ý cho VNCH vay tiền như phụ vương của ông đã hứa trước khi bị hạ sát (xem Chương 7):

London, Ngày 14 tháng 4, 1975

Công tác tôi đi Saudi Arabia đã được kết thúc thành công. Tôi được tiệp kiến Vua Haled Crown, Hoàng tử Rahed và Hoàng tử Abdullah (cũng là Thủ tướng đệ nhứt và đệ nhị Phó Thủ tướng. Tất cả, đặc biệt là vua Haled đã cho tôi những bảo đảm vững chắc việc tiếp tục yểm trợ và viện trợ kinh tế cho VNCH. Tôi đã thảo luận kỹ càng với Hoàng tử Rudal Faisal (Bộ trưởng ngoại

giao), Hoàng tử Massoud (Thứ trướng Ngoại giao), và ông Amant (Tổng Trướng Dầu lửa, và Tài Chánh).

Về viện trợ sắp tới, tôi đã cung cấp cho Chính phủ Saudi một bản giác thư trình bày chi tiết về nhu cầu viện trợ và tình hình tại Miền Nam. Tôi hy vọng là quyết định về khoản tiền và phương thức của viện trợ sẽ được Chính phủ Saudi cứu xét sớm... “

Thật là một niềm yên ủi trong lúc gian truân. Tuy chưa thể thi hành được ngày một ngày hai, nhưng ít nhất cũng còn có người từ tâm “Samantan” muốn ra tay cứu vớt.

Đem cả vàng ra thế chấp

Ông Thiệu biết rằng việc thương thuyết mượn tiền của Saudi phải cần có thời gian ít ra cũng ba, bốn tháng. Bởi vậy, cần phải xúc tiến ngay kế hoạch "vay viện trợ" và dùng ngân khoản của Saudi làm tiền thế chân.

Trong công điện, ông Bắc đề nghị là cho ông sang Washington vài hôm để thẩm định tình hình. Nhân cơ hội này, ông Thiệu chỉ thị cho tôi: "Vậy anh nên đi ngay Washington để làm việc với ông Bắc". Ông phê vào công điện:

"Vậy là ông Bắc, ông Hưng và ông Phượng có thể sẽ là 1 trio (bộ

ba) để lo vấn đề viện trợ tại Mỹ trong tuần lễ crucial (quyết định) này. Nếu vậy thì Thủ tướng cho ông Hưng đi, là cho cả ông Bắc qua Washington".

Ông bảo tôi thảo gấp một lá thư gởi cho Tổng thống Ford đề nghị vay 3 tỷ trong 3 năm, chia ra mỗi năm 1 tỷ. Ông hy vọng rằng, ngay trước mắt, đề nghị này có thể trì hoãn được việc Quốc hội bỏ phiếu "chống viện trợ" vào ngày 19 tháng 4 theo kế hoạch, nếu tại Washington tôi dò xét thấy có triển vọng về khoản vay thì sẽ đánh điện về ngay để ông Thiệu ký lá thư và trao cho Đại sứ Martin.

Về khoản thế chấp, nếu Quốc hội đồng ý cứu xét và bắt đầu bàn cãi, VNCH sẽ đưa ra làm bảo đảm, "thế chân" bằng những tài nguyên sau:

– Tiềm năng dầu lửa;

– Tiềm năng xuất cảng gạo;

– Khoản tiền của vua Haled hứa cho vay; và

– Số vàng dự trữ của Ngân hàng Quốc Gia.

Số vàng dự trữ lúc đó còn 16 tấn, trị giá khoảng 120 triệu (theo giá vàng lúc đó) [David Butler, The Fall of Saigon, trang 350.]. Đại sứ Martin đã sắp xếp giúp để chuyển ra ngoại quốc, vừa cho an toàn, vừa để làm thế chấp cho một khoản vay mua

đạn được. Sau này, ông Martin trình bày về dự trữ vàng với Quốc hội Hoa Kỳ (ngày 27 tháng 1, 1976) như sau: "Những sắp xếp tạm thời để được thực hiện để chuyển số dự trữ vàng (của VNCH) sang Ngân hàng Bank of International Settlement (BIS) ở Basel Thuỵ sĩ đã có thể làm thế chấp cho một khoản vay mua đạn dược bên Âu châu. Khi tin này lộ ra thì đã không còn cách nào chở vàng đi bằng hàng không thương mại được nữa. Bởi vậy có những sắp xếp (tiếp theo) để chuyển nó sang tài khoản (của VNCH) tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York (Federal Reserve Bank of New York). Chẳng may, đang khi có sự chậm trễ về phía Hoa Kỳ trong việc tìm nguồn bảo hiểm cho việc chuyên chở số vàng

trên, thì ông Thiệu đã ra đi. Ông Phó Thủ tướng và Tổng trưởng tài chính đã không xin được phép của tân Tổng thống kịp đưa số vàng này đi»[Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 541.].

Về tới văn phòng, tôi cùng Tiến sĩ Nguyễn Mạnh Hùng soạn lá thư theo như những điểm ông Thiệu dặn. Điều quan trọng là tránh không nói tới tình hình quá tuyệt vọng, và xác định VNCH vẫn còn ý chí chiến đấu. Ngân khoản cho vay sẽ có bảo đảm, và được coi như ân huệ cuối cùng của Hoa Kỳ đối với Miền Nam:

Thưa Tổng thống,

"Những biến cố gần đây đã làm tình hình miền Nam Việt Nam nghiêm trọng bội phần. Mặc dù chúng tôi đã rút về một phòng tuyên khả dĩ có thể phòng thủ cả về quân sự lẫn kinh tế, chúng tôi vẫn phải đương đầu với đối phương đang gia tăng quân số và võ khí tối tân. Trong khi Cộng sản đang tập trung ở ngay trước ngưỡng cửa của vùng châu thổ miền Nam, quân dân VNCH đã sẵn sàng và chuẩn bị mang toàn lực chiến đấu để bảo vệ lãnh thổ và tự do.

"Muốn làm được như vậy, chúng tôi rất cần phương tiện để chiến đấu, nhất là vũ khí và đạn dược.

Vì vậy chúng tôi nhiệt liệt cám tạ nỗ lực của Ngài đang kêu gọi Quốc hội Hoa Kỳ cấp thêm viện trợ quân sự cho VNCH. Tuy nhiên, viện trợ quân sự đã trở thành một vấn đề khó khăn của Chính phủ Hoa Kỳ như công luận và có thể bị Quốc hội bác bỏ. Sự kiện này sẽ có ảnh hưởng khốc hại đến tinh thần quân sĩ của chúng tôi trước trận chiến lịch sử. Chúng tôi không muốn việc này xảy ra.

Chúng tôi ghi ơn tất cả những hy sinh xương máu và vật chất của nhân dân Hoa Kỳ trong quá khứ để bảo vệ miền Nam Việt Nam tự do. Chúng tôi hoàn toàn thông cảm với các nhà lập pháp khi họ phải đương đầu vấn đề những vấn đề chính trị và những mối quan hệ của họ trong

khi cứu xét viện trợ quân sự cho VNCH. Trong trường hợp bất khả kháng, chúng tôi xin trình Ngài một giải pháp khác như sau đây.

"Tôi trân trọng thỉnh cầu Ngài kêu gọi Quốc hội cho VNCH vay dài hạn 3 tỷ đô la, chia làm ba năm, lãi suất do Quốc hội ấn định, và xin triển hạn 10 năm trước khi trả vốn và lời. Tài nguyên dầu hoả và canh nông của VNCH sẽ dùng làm tiền thế chân cho món nợ này. Món nợ giúp chúng tôi chống xâm lăng và cho chúng tôi cơ hội để tồn tại như một quốc gia tự do.

"Chúng tôi kêu gọi lương tri và lòng trắc ẩn của nhân dân Hoa Kỳ hãy nghĩ đến một quốc gia Đồng minh trung thành trong hai mươi

năm sóng gió vừa qua, một dân tộc đã chịu rất nhiều hy sinh thống khổ để dành một cõi sống tự do. Một dân tộc như vậy rất đáng được thiện cảm và giúp đỡ.

Trong giờ phút khẩn cấp này, tôi xin Ngài kêu gọi Quốc hội Hoa Kỳ hãy cứu xét ngay lời yêu cầu của VNCH. Đây là một hành động cuối cùng của chúng tôi kêu gọi sự giúp đỡ của Hoa Kỳ với tư cách là một Đồng minh.

Trân trọng

(kt) Nguyễn Văn Thiệu

Sau khi tôi lên đường đi Washington, ông Thiệu mời Đại sứ Martin vào Dinh Độc Lập để nhờ

ông yểm trợ cho công tác chuyến đi. Ông Martin thông cảm và đánh điện ngay cho Kissinger: “Tôi báo cáo để Ngoại trưởng biết rằng ông Thiệu đề nghị nếu việc xin thêm 722 triệu quân viện có thể bị Quốc hội bác bỏ, ta nên tìm cách hoãn ngày bỏ phiếu lại. Mặc dầu ông Thiệu không muốn nói ra nhưng rõ ràng rằng cả ông ta lẫn tất cả mọi người khác đều không biết rồi sự việc sẽ ra sao, (nếu Quốc hội bỏ phiếu chống)?”

Tôi được một số bạn đồng liêu ra phi trường tiễn biệt. Lúc đó là 1 giờ 30 trưa ngày thứ tư 15 tháng 4. Các bạn bè từ biệt tới dưới chân chiếc Boeing 747 của hãng Paris

American. Tôi cảm thấy vô cùng bối rối, lòng buồn man mác. Tuy rằng "còn nước thì còn tát", nhưng nghĩ tới cái cảnh đất nước phải lệ thuộc, cái cảnh ăn nhờ ở đậu, tôi thấy nó chua xót làm sao?

Máy bay đáp xuống phi trường San Francisco sáng sớm ngày 16 tháng 4 (tôi 16 tháng 4, giờ Sài Gòn). Trong khi đợi máy bay đi Washington, tôi mua một chiếc radio nhỏ để nghe tin tức. Sau 20 phút oang oang nhạc Elvis Presley và Linda Ronstadt, đến ngay bản tường trình về buổi họp của Tổng thống Ford với Hội các Nhà Báo Hoa Kỳ. Hết sức hồi hộp, tôi lắng nghe: "Tôi nghĩ rằng Nga Xô đã giữ những cam kết của họ. Rất tiếc là ta đã không làm như vậy. Tôi không

nghĩ ta có thể trách Nga Xô hay Trung Cộng về vụ này. Nếu chúng ta giữ những hứa hẹn của chúng ta đối với Đồng minh thì tôi nghĩ thảm hoạ này đã không xảy ra".

Thế là ông Ford vẫn phàn nàn đãi bôi cho xong chuyện.

Mấy hôm trước, Von Marbod có cho tôi hay là khi Tướng Weyand trao cho ông xem mấy bức mật thư, ông đã «rất cảm động» Nhưng bây giờ thì dù có cảm động, Ford cũng chỉ đánh võ miệng. Khi bị nhà báo vặn hỏi về tính chất của những cam kết của Hoa Kỳ, ông Ford không ngần ngại trả lời thẳng thừng rằng đó chỉ là những «cam kết về tinh thần chứ không phải pháp lý».

Thực là ông ta đã lập lại hệt những lời của Kissinger.

Sắp ra tranh cử chức Tổng thống, ông chỉ muốn cho mọi chuyện yên ổn, không có gì sóng gió.

Những thế hệ người Việt Nam và Mỹ mai sau chắc sẽ còn phái thẩm định lại lập luận này của ông Kissinger. Đây là những cam kết tinh thần hay pháp lý? Và nếu không phải là pháp lý thì nó có giá trị nào khác ngoài ý nghĩa tinh thần hay không? Tuy Quốc hội có quyền "khuyến nghị là ưng thuận", vẫn chỉ có Tổng thống được quyền đại diện nước Mỹ về địa hạt ngoại giao. Nếu lời cam kết của Tổng thống không có giá trị gì thì làm sao các nhà lãnh đạo của các quốc

gia trên thế giới có thể tin tưởng được vào nền ngoại giao Hoa Kỳ?

Trở lại bản tin tôi nghe tại phi trường San Francisco. Sau khi loan tin về cuộc họp báo của ông Ford, có tin về cuộc di tản. Bản tin cho hay Hoa Kỳ chỉ có thể cứu được 50.000 người tỵ nạn Việt Nam, trong khi chờ đợi Quốc hội cho nhập cảnh khoan hồng hơn. Mệt mỏi sau một chuyến bay dài, tôi bồi hồi lên máy bay về Washington. Nơi đây tôi đã sinh sống bao nhiêu năm khi còn giảng dạy tại Đại Học Trinity, Howard, và sau đó làm việc tại Quỹ Tiền Tệ Quốc tế. So sánh với Paris và New York, tôi thấy nó là một thành phố tương đối buồn, không có gì nhộn nhịp cho lắm. Vậy mà lúc này hình ảnh Washington đã

trở nên huyền bí, và hãi hùng đối với tôi.

Và Quốc hội Hoa Kỳ, lại là một nơi quen thuộc. Riêng đối với cá nhân tôi, Quốc hội đã có một hành động ưu ái trong quá khứ. Hai mươi năm trước đó, trong «Khoá họp Quốc hội thứ 89», Thượng Viện đã có cả một Dự Luật (A Bill) để tôi được quyền thường trú tại nước Mỹ: Dự luật số S. 1110, ngày 10 tháng 2, 1965. Thế nhưng bây giờ sao tôi lại e ngại về Quốc hội đến thế? Trên đường tới nơi, vừa trông thấy cái mái vòng cung khổng lồ trên đồi Capitol là tôi đã thấy chán chường! Các ông nghị ở đó đang phủi tay hoàn toàn đối với Miền Nam Việt Nam.

Vừa tới Washington, tôi đã liên lạc ngay với một người mà tôi có nhiều sự quen biết trên Quốc hội lại vừa có lòng từ tâm. Đó là Mục sư Edward Elson, vị Tuyên uý tại Thượng Viện Hoa Kỳ. Mỗi khi có vấn đề tinh thần nan giải, các nghị sĩ thường tìm lới ông để xin lời cố vấn. Tôi nhờ ông giúp đỡ bản tin với Quốc hội về việc VNCH muốn vay, thay vì xin cấp viện trợ, và đó là một yêu cầu cuối cùng của một Đồng minh. Điều cần ngay lúc đó là Quốc hội đừng biểu quyết "không" vào ngày 19 tháng 4. Ông Elson hứa sẽ làm hết sức tìm mọi cách để giúp đỡ, nhưng ông cũng cho hay có thể là quá muộn!

Trong khi chờ đợi câu trả lời để đánh điện về cho Tổng thống Thiệu,

tôi gặp anh bạn Lê Văn để sắp xếp một cuộc phỏng vấn trên đài Tiếng Nói Hoa Kỳ (VOA) về việc Chính phủ VNCH vẫn "còn nước còn tát" và đang có kế hoạch vay viện trợ.

Sáng ngày 18 tháng 4, vừa lúc sửa soạn phát thanh thì Lê Văn đưa cho tôi bản tin các hãng thông tấn đánh đi cho hay:

"Uỷ ban Quốc phòng Thượng Viện vừa bỏ phiếu chống việc tăng quân viện cho VNCH? Uỷ ban bang giao quốc tế cũng vừa chấp thuận dự luật cho quyền Tổng thống Ford sử dụng quân đội Hoa Kỳ để di tản người Mỹ ra khỏi Việt Nam".

Thế là xong.

Thật là dễ dàng cho phía hành pháp Hoa Kỳ để họ có thể lập luận được rằng: chúng tôi chỉ chấp nhận bản án do Quốc hội đã đưa ra. Ngoại trưởng Kissinger tuyên bố:

"Cuộc bàn cãi về Việt Nam nay đã chấm dứt. Ngành hành pháp Hoa Kỳ đã chấp nhận bản án của Quốc hội, không hiềm thù, không biện minh và cũng không kháng cáo".

Ngắn gọn là như vậy.



Hình 35. TT Thiệu họp với một dân biểu Mỹ về việc "Miền Nam muốn chuyển sang chiến đấu kiểu nhà nghèo"; tác giả ngồi cạnh ông dân biểu; bên trái TT Thiệu là Phó Đại sứ Wolfgang Lehmann. (Hình: Phủ Tổng Thống)



Hình 36. Đầu tháng 3, 1975: báo chí Quốc Tế phỏng vấn TT Thiệu về tình hình quân viện bị cắt nhanh; tác giả ngồi ở giữa. (Hình: Phủ Tổng Thống)

Chương 13

"SAO CHÚNG KHÔNG CHẾT PHỨT CHO RỒI!"

Trong vòng hai tuần lễ kể từ ngày mất Ban Mê Thuộc hôm 11 tháng Ba, truyền hình Mỹ hằng ngày chiếu cảnh rút lui từ Tây nguyên về Phú Yên trên quốc lộ 7B, cảnh tắc nghẽn thê thảm ở đèo Cheo Reo, tới tình trạng hỗn loạn ở Đà Nẵng. Liên tiếp, hết cứ địa này tới cứ địa khác.

Washington không có dấu hiệu gì tỏ ra lo ngại. Tổng thống Ford vẫn chỉ thị sắp xếp cho ông đi nghỉ lễ Phục Sinh ở Palm Spring (tiểu bang Nevada). Năm nay, vì chiến sự đang sôi bỏng nhiều nhân viên Tòa Bạch Ốc đã can ông đừng đi, nhưng ông không nghe. Trước khi đi, ông quyết định gửi tướng Frederick C. Weyand sang Sài Gòn ngày 28 tháng Ba để thẩm định tình hình. Weyand là Tham mưu trưởng lục quân và từng là Tư lệnh Quân đội Hoa Kỳ ở Việt Nam trước đây.

Vào thời điểm đó, chỉ một người dân bình thường xem tin tức trên đài cũng đủ biết là tình hình Việt Nam đang đi vào giai đoạn quyết liệt. Thế mà Tổng thống Hoa Kỳ

lại viết trong Hồi ký của ông (năm 1979) rằng: "Ai cũng biết là vấn đề Việt Nam nghiêm trọng, nhưng xem ra chẳng ai hiểu rõ nó nguy ngập đến chừng nào".

Trên máy bay Air Force One đi Palm Springs, ông Ford từ trên ca-bin xuống gặp đoàn tuỳ tùng, trong đó có ông Rumsfeld, Đổng lý Văn phòng Tổng thống (bây giờ là Tổng trưởng quốc phòng), ông Lan Greenspan, Thống đốc Ngân hàng Liên bang, và ông Ron Nessen, Phụ tá Báo chí. Đang khi họ trò chuyện, có nhân viên phi hành đoàn tới đưa cho Nesse một phong bì màu vàng do chuyên viên truyền tin trên máy bay chuyển. Trong phong bì là một điện tín: "Đà Nẵng đã thất thủ". Nessen đưa cho ông Ford và

mấy người kia đọc. Ford lắc đầu! Mọi người không ai nói gì, hoàn toàn im lặng [Ron Nessen, It sure looks different from the inside, trang 96.].

Tuần cuối tháng Ba, thành phố Đà Nẵng trở nên hỗn loạn. Từng làn sóng người tràn về từ Quảng Trị, Huế, Quảng Ngãi làm cho dân số từ 600 ngàn vọt lên một triệu rưỡi, gần gập ba lần. Đường phố ứ đọng, tắc nghẽn, cướp giật, súng ống bắn bừa bãi.

Lời nguyền rủa

Đà Nẵng thất thủ vào đúng chủ nhật Lễ Phục Sinh, ngày 30 tháng Ba. Ở nhà thờ tin lành Lutheran quận Arlington (tiểu bang Virginia),

Tổng trưởng quốc phòng James Schlesinger đã "rơi lệ". Hôm đó, phó Giám đốc CIA, tướng Vernon Walters có nói với ông rằng Đại sứ Việt Nam ở Washington (ông Trần Kim Phượng) vừa tuyên bố: "Màn đêm dài đã phủ xuống đầu chúng tôi, và bình minh sẽ không còn hé rạng nữa?"

Schlesinger ngậm ngùi. Ông thuật lại với chúng tôi khi phỏng vấn ông vào hè năm 1985: "Tôi nghĩ đến lời của cố Thủ tướng Anh, Winston Churchill, khi ông mô tả nước Pháp bại trận trong Đại chiến II. Cả hai đều cùng một thảm cảnh dẫu không lớn lao như nhau. Tôi không trách người Việt Nam đã đặt hy vọng vào Hoa Kỳ. Tôi chia xẻ nỗi đau thương với họ".

Sau khi thị sát chiến trường và họp với phía Việt Nam, tướng Weyand trở về báo cáo cho Tổng trưởng quốc phòng.

Ngày 5-4-1975, đang khi bay về Washington, thì ông được lệnh đổi hướng bay thẳng về Palm Springs phúc trình cho Tổng thống Ford và Ngoại trưởng Kissinger. Nghe thuyết trình của Weyand xong, Kissinger đi họp báo, có Ron Nessen, Phụ tá báo chí Tổng thống cùng đi theo. Trên đường tới Trung tâm báo chí, Nessen kể lại lời Kissinger nguyền rủa:

"*Sao chúng không chết phứt cho rồi?*" Ông ta rên lên trong xe, "Điều tệ hại nhất có thể xảy ra là chúng cứ sống dai dẳng hoài ". (Why don't

these people die fast?" He moaned in the car. "The worst thing that could happen would be for them to linger on") [Ron Nessen, It sure looks different from the inside,trang 98.].

Câu nói buột miệng ra, bất chợt, trong những lúc vô ý lại thường phản ảnh sự thật hơn là những lời tuyên bố khôn ngoan về chính sách, những bài diễn văn hùng hồn, những câu trả lời đắn đo đối với báo chí hay lời văn chải chuốt trong hồi ký.

Năm 1979, có lần tôi đang nói chuyện với một anh bạn Mỹ về chiến tranh Do Thái, Iran. Lúc bàn tới Việt nam, tự nhiên anh nói: "Vì sao ông Kissinger ông ấy tàn

nhẫn quá nhỉ?" "Sao anh nói vậy?" tôi hỏi. "Ủa, anh chưa đọc sách của Ron Nessen à?" Tôi vội đi tìm cuốn hồi ký tựa đề "Đàng sau hậu trường thì thật là khác" (It sure looks different from the inside).

Suy cho kỹ, ta thấy câu nói mà Nessen đã nghe được nó giải thích nhiều sự việc xảy ra cho miền Nam. Đặc biệt là nó giúp trả lời phần nào câu hỏi: Tại sao Miền Nam đã mất lẹ như vậy?

Có ba điểm chiến lược trong tâm trí của Henry Kissinger:

– Chắc chắn là Hoa Kỳ phải dứt khoát rút hết, bỏ rơi Miền Nam;

– Chỉ cần một khoảng thời gian coi cho được, từ lúc Mỹ rút đi tới lúc sụp đổ;

– Khi sụp đổ thì nên tiến hành cho lẹ; vì nếu cứ sống vật vờ mãi là kẹt cho Mỹ.

Lập trường Kissinger từ 1967

Sau khi mọi việc kết thúc, Kissinger quy trách việc mất miền Nam cho vụ Watergate.

Lịch sử sẽ phán xét phân minh những chính sách và lịch trình sắp xếp của Kissinger. Tuy nhiên, ngay bây giờ ta cũng đã có thể khẳng định được rằng trước Watergate, trước cả khi ông Nixon lên làm Tổng thống, Kissinger cũng đã chẳng tin

tưởng gì là miền Nam có thể cứu vãn được. Vậy chỉ cần rút làm sao mà không bị mất mặt với quốc tế là xong. Mang nửa triệu quân vào mà lại thua thì không ổn. Là người ưa viện dẫn lịch sử, có lần ông nói đến kinh nghiệm của Pháp khi bị sa lầy ở thuộc địa Algeria, sau chiến tranh Đông Dương:

"Ông de Gaulle đã làm được cái gì cho nước Pháp ở Algeria? Ông ta đã muốn bỏ nước này một cách nào đó để cuộc triệt thoái được coi như là do một chính sách (chứ không phải là bắt buộc phải bỏ), giúp cho Pháp còn giữ được phần nào phẩm giá của mình... Đó là thành quả lớn lao của ông, chứ không phải kết quả thật sự của cuộc chiến như thế

nào..."[Marvin Kalb and Bernard Kalb, Kissinger, trang 400].

1967

Giải pháp "Mỹ đơn phương rút ra khỏi miền Nam" là tư tưởng Kissinger đã nuôi dưỡng từ lâu. Ngay từ 1967 khi mới bắt đầu tiếp cận vấn đề Việt Nam với tư cách là một tư vấn không chính thức của Chính phủ Johnson, ông đã bí mật liên hệ với Hà Nội qua trung gian của hai người Pháp là ông Herbert Marcovich và Raymond Aubrac. Hai người là chỗ quen biết với Hồ Chí Minh từ 1946 lúc ông Hồ đi họp Hội nghị Fontainebleau [Marvin Kalb and Bernard Kalb, Kissinger, trang 87.]. Lập trường của Kissinger

là chiến tranh Việt Nam chỉ có thể giải quyết bằng giải pháp "một thời gian coi cho được" (a decent interval).

Tác giả David Landau, người nghiên cứu chiến lược của Kissinger đã viết lại trong cuốn "Kissinger: Sử dụng quyền lực (Kissinger: The Use of power), như sau:

"Kissinger cho rằng giải pháp duy nhất của Hoa Kỳ năm 1967 là dùng chính sách «một khoảng thời gian coi cho được". Nói cho đơn giản hơn, chính sách đó nghĩa là sự sụp đổ của Chính phủ miền Nam – điều ông cho là rất có thể xảy ra nếu không phải là bắ buộc sẽ xảy ra - phải được trì hoãn trong một thời gian kể từ lúc Hoa Kỳ triệt thoái để

Washington khỏi bị chỉ trích là đã không bảo vệ Đồng minh của mình.

Như vậy, điều quan trọng chính yếu của cuộc chiến vấn đề phe nào sẽ cai trị miền Nam - thực ra chỉ là một điểm không đáng để ý. Điều quan trọng không phải là có nên hay không nên triệt thoái mà là triệt thoái như thế nào và bao giờ" [Landau, David, Kissinger: The Uses of power, trang 436.].

1968

Năm 1968, khi chiến tranh đang leo thang mạnh, Tổng thống Johnson chán nản, quyết định không ra tranh cử nhiệm kỳ hai. Lúc đó, Kissinger đang làm tư vấn

cho ông Rockefeller, Thống đốc tiểu bang New York, để ông này ra tranh cử với ông Nixon trong chức ứng cử viên Tổng thống của đảng Cộng hòa. Kissinger cho rằng nếu có một giải pháp mới cho chiến tranh Việt Nam thì chắc Rockefeller sẽ được đảng lựa chọn. Vài tuần trước khi tháp tùng ông thầy đi họp đảng tại Miami vào tháng 8, ông đã soạn ra một đề nghị về Việt Nam đăng tải trên cả một trang quảng cáo của tờ New York Times. Giải pháp đó gồm bốn điểm:

– Mỹ đơn phương rút 75.000 quân;

– Thiết lập một Lực lượng quốc tế giám sát hòa bình;

– Sau đó, Mỹ rút hết; rồi để cho

– hai phía Việt Nam hoà hợp hoà giải với nhau. 75.000 quân chỉ là bước đầu để tạo ra một hướng đi.

1969-1970

Ngày 20 tháng Giêng, 1969, ông Nixon nhậm chức Tổng thống và dọn vào Tòa Bạch Ốc. Kissinger chính thức trở nên Cố vấn an ninh.

Ngày bốn tháng Tám, 1969 ông bắt đầu đàm phán sau hậu trường với Bắc Việt. Phiên họp đầu tiên giữa Kissinger, Xuân Thuỷ và Mai Văn Bộ được tổ chức ở căn nhà Jean Sainteny tại phố sang trọng Rue de Rivoli. Mật đàm kéo dài được trên ba năm.

Đang khi thương thuyết với Bắc Việt về việc rút quân, Mỹ tiếp tục rút, ngày càng mau. Từ mức cao nhất là 537.000 người lính vào đúng lúc bắt đầu mật đàm, Mỹ đã rút 312.000 chỉ còn 225.000 vào tháng Bảy.

1971.

Như vậy là đã rút được trên nửa số quân rồi, nhưng cũng mất hai năm. Làm sao rút hết số còn lại cho nhanh hơn?

Kissinger liền cầu cứu sự giúp đỡ của Trung Cộng.

Hai mươi bảy năm sau ngày Miền Nam sụp đổ, tờ báo New York Times ngày 28 tháng Hai, 2002 vừa

tiết lộ chuyện động trời: ngay từ cuối hè 1971, Kissinger đã nói cho Trung Cộng biết lập trường thực sự của Hoa Kỳ về vấn đề rút quân.

Trong một bài tựa đề "Tài liệu (vừa có) đã đối chọi với Kissinger về chuyến viếng thăm trung quốc của ông năm 1971», Ký giả Elaine Sciolino cho biết nội dung tài liệu mới được giải mật do National Security Archive đưa ra gồm có biên bản cuộc họp ngày chín tháng Bảy, 1971 giữa Kissinger và Chu Ân Lai.

Trong buổi họp, chính Kissinger đã cho Chu biết chi tiết về sự thay đổi cơ bản của chính sách Hoa Kỳ đối với Đài Loan, để đổi lấy sự ủng hộ của Trung Quốc hầu giúp chấm

dứt chiến tranh Việt Nam. Ông ta nói với ông Chu: "Dù có thương thuyết hay không thương thuyết với Bắc Việt đi nữa, rồi chúng tôi cũng sẽ rút quân - một cách đơn phương". [The New York Times, 28-2-2002.]

"Rút càng nhanh bị lật đổ càng lẹ"

Khi Stanley Karnow, nhà sử học về Việt Nam, được hỏi về tin này, ông nói: "Không còn nghi ngờ gì nữa là từ lúc tuyển chọn ứng cử viên vòng sơ bộ (của đảng Cộng hòa) hồi tháng Ba, 1968, lập trường (của Nixon) vẫn luôn luôn là "hòa bình và danh dự». Vậy mà khi đến Trung Quốc, Kissinger lại

nói «Kế hoạch của chúng tôi là sẽ rút đơn phương".

"Đơn phương" là điểm chính, và đây là điều mới lạ đối với tôi" - ông Karnow kết luận [The New York Times, 28-2-2002.]. Rõ hơn nữa, cũng theo tài liệu mới này, Kissinger còn nói với Chu Ân Lai:

"Lập trường của chúng tôi là sẽ không duy trì bất cứ Chính phủ nào ở miền Nam cả, và nếu như Chính phủ miền Nam không được nhiều người ưa chuộng như Ngài nghĩ, thì khi quân đội chúng tôi rút đi càng nhanh, nó sẽ bị lật đổ càng lẹ. Và nếu nó bị lật đổ sau khi chúng tôi rút, chúng tôi cũng sẽ không can thiệp nữa" [The New York Times, 28-2-2002.].

1972

Một năm sau đó, đến tháng Bảy, 1972, Mỹ đã rút hầu như toàn bộ quân đội ra khỏi Miền Nam. Số quân còn lại chỉ còn 45.000. Sắp xong rồi, chỉ cần làm sao cho bước cuối cùng được trôi chảy. Đó là làm thế nào để có một Hiệp định đình chiến là tốt đẹp nhất.

Tại những cuộc mật đàm, Kissinger đã nhượng bộ hoàn toàn về vấn đề này: Mỹ sẽ rút đi hết và quân dội Bắc Việt ở lại Miền Nam [Xem thêm Chương 3, mục "Rút quân từ song phương tơi đơn phương".].

Ngày 10 tháng 10, ông sang Sài Gòn làm áp lực bắt phải chấp nhận

giải pháp đình chiến «da beo»: ai ở đâu cứ ở đó.

Ngày 26 tháng 10, Kissinger gây chấn động khi tuyên bố "Hòa bình đang trong tầm tay" (Peace is at hand).

1973

Kissinger đã thành công trong việc giải quyết vấn đề Việt Nam nội trong nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Nixon như ông muốn. Chỉ chậm có hai ngày: ngày 20 tháng Giêng năm 1973, Nixon chấp chánh nhiệm kỳ hai, và ngày 23 tháng Giêng, Kissinger đã cùng Lê Đức Thọ ký tắt vào bản Hiệp định. Hiệp định Paris ký xong, ông Nixon

lên truyền hình tuyên bố: với tất cả đồng bào đang nghe tôi... lòng kiên trì của đồng bào ủng hộ lập trường đòi cho bằng được một hòa bình với danh dự đã giúp thực hiện được hòa bình với danh dự”[Diễn văn của Tổng thống Nixon sau Hiệp định Paris; xem thêm: Marvin Kalb and Bernard Kalb, Kissinger, trang 476.]. Báo cáo về thành tựu ngoại giao cho Quốc hội năm ấy, Nixon viết: “Thật là cần thiết để ta đi tới giải pháp mang lại một khuôn khổ cho miền Nam VN được thực thi quyền tự quyết của mình»[Richard Nixon, U.S. Foreign Policy of the 1970’s, A Report to the Congres.s, May 3, 1973, trang 60. (12) Henry Kissinger, White House Years, trang 1470.].

Còn Kissinger: “Chúng tôi đã quyết tâm làm hết sức có thể để giúp cho Sài Gòn được phát triển

trong an ninh và thịnh vượng, và để họ có thể trường tồn trong bất cứ cuộc đấu tranh chính trị nào”[Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 544.].

“Một khoảng thời gian coi cho được”

Như trường hợp Charles de Gaulle giải quyết vấn đề Algeria, thì Kissinger cho rằng ông đã giữ được thể diện cho Mỹ: “có đủ cả rồi, cả Hòa bình, cả Danh dự”. Thế là xong, không cần để ý tới kết quả ra sao. Sau ngày miền Nam sụp đổ, nhiều người đã đặt câu hỏi về vấn đề “Một khoảng thời gian coi cho coi được” trong lịch trình của Kissinger. Trong tập hồi ký dài

viết lại 1979 với tựa đề "Những năm tại Tòa Bạch Ốc" (The White House years), ông đã dành tới hơn một phần ba (492 trang) để giải thích những khó khăn và thành quả của ông về Việt Nam. Ông viết rằng Việt Nam đã cho ông một cơ hội để đền ơn cho quốc gia đã cứu gia đình ông (khỏi bàn tay của Hitler): "Tôi nhìn thấy vai trò của tôi là giúp cho quốc gia đã nhận tôi làm con nuôi". Về giải pháp hòa bình cho Việt Nam do ông mang lại, ông quả quyết: "Chúng tôi đã đi tìm không phải chỉ một khoảng thời gian trước khi sụp đổ, nhưng một nền hòa bình lâu dài và danh dự»[Henry Kissinger, White House Years, trang 1470.].

Đó là luận điệu cho công luận và cho lịch sử. Bên trong hậu trường thì lại khác.

Ta hãy nghe ông John Ehrlichman, Đổng lý Văn phòng của Tổng thống Nixon thuật lại trong cuốn hồi ký "Nhân chứng của quyền lực: Những năm thời Nixon" (Witness to Power, The Nixon' Years)

Ngày 24 tháng Giêng, 1973, chỉ một ngày sau khi Kissinger ký vào bản Hiệp định và về tới Washington, Ehrlichman gặp ông ở trước phòng Lincoln trong Bạch Cung, có hỏi: "Theo ông, miền Nam VN có thể còn tồn tại được bao lâu nữa?"

"Tôi nghĩ rằng nếu họ may mắn thì được một năm rưỡi," Kissinger đáp lại [John Erlichman, Witness to Power, trang 288.].

Ehrlichman viết thêm: "Sau này, khi xem đoạn phim trực thăng đến bốc những người Mỹ hoảng hốt trên nóc Tòa đại sứ Mỹ ở Sài Gòn lúc quân đội Bắc Việt đang tiến gần, tôi nhớ lại ước tính có tính cách cay độc (cynical) nhưng chính xác của ông Kissinger". Ehrlichman bình luận: "Trong hồi ký của mình, Kissinger đã viết là sau khi ký tắt vào bản Hiệp định Paris «Tôi thấy bình an trong lòng, chẳng vui cũng chẳng buồn"; nhưng tôi (Ehrlichman) tự hỏi làm sao ông ta có thể nghĩ như vậy được?"

Bàn về chiến lược của Kissinger, hai anh em phóng viên nổi tiếng Marvin Kalb và Bernard Kalb là những người đã theo sát ông bao nhiêu năm, đã tiết lộ:

"Ông ta tin rằng điều tối đa có thể cứu vãn được cho việc dính líu của Mỹ vào Việt Nam là «một khoảng thời gian coi cho được", từ lúc Mỹ rút quân đi và khả năng Cộng sản thôn tính miền Nam. Dù trong khả năng tốt nhất cho Việt Nam, không gì có thể bảo đảm được quá ba tới bốn năm" [Marvin Kalb and Bemard Kalb, Kissinger, trang 478.].

Người tiên tri

"Một khoảng thời gian coi cho được" đã bắt đầu từ khi Mỹ rút hết quân ra khỏi Miền Nam.

Quân đội Mỹ gọi ngày 29 tháng Ba, 1973 là ngày "X cộng 60" (X plus 60), nghĩa là ngày thứ 60 kể từ khi đình chiến. Đó là hạn chót để Nixon rút hết quân ra khỏi Việt Nam. Tại phi trường Tân Sơn Nhất, một toán lính Mỹ khoảng 50 người đứng nghiêm chỉnh làm lễ chào cờ. Từ ống loa, một sĩ quan đọc nhật lệnh: "Bộ Tư lệnh Yểm Trợ Quân Sự Việt Nam (MACV) từ giờ phút này đã hết hoạt động, và sứ mệnh cũng như chức năng đã được chỉ định lại". Một vệ binh tiến lên, mang lá cờ MACV với huy hiệu một thanh

gươm quay ngược lên. Nhìn Đại sứ Bunker và tướng Weyand, tư lệnh cuối cùng của Hoa Kỳ, anh ta cẩn thận cuốn lá cờ lại, để gọn vào một cái bao trông như bao đựng đồ đánh gôn, đưa lên máy bay. Phi cơ cất cánh hay vút ra Biển Đông. Toán lính đó là những người cuối cùng của đoàn quân trên một nửa triệu tham chiến ở Việt Nam. Số còn lại, 159 người chỉ là để gác Tòa đại sứ và 50 nhân viên văn phòng Tuỳ viên quốc phòng DAO [Arnold R. Isaac, Without Honor, trang 123-124.]. Cùng lúc đó, 67 tù binh Mỹ, nhóm cuối cùng của tổng số 595 tud binh được chở từ sân bay Nội Bài, Hà Nội tới phi trường quân sự Mỹ Clark Field ở Phillippines.

"Một khoảng thời gian coi được" đã bắt đầu từ hôm đó, ngày 19 tháng Ba, 1973.

Và đúng hai năm sau, cũng ngày 29 tháng Ba, 1975, quân đội Bắc Việt tiến vào Đà Nẵng. Trên thực tế một khoảng thời gian coi được đã kết thúc. Như vậy ngoài tài ba lỗi lạc, Kissinger còn là một nhà tiên tri!

Đổ hết cho Watergate

"Nếu không có sự sụp đổ của quyền hành pháp vì vụ Watergate, tôi tin rằng chúng ta có thể thành công". Kissinger bào chữa [Henry Kissinger, A World Restored, trang 1470.].

Trong cuốn “Kết thúc chiến tranh Việt Nam” (Ending the Vietnam war). Kissinger tiếp tục cho rằng Watergate đã làm ông Nixon suy yếu, không còn sức mạnh để ép buộc việc thực thi Hiệp định Paris nữa. Hơn nữa vì quyền lực hành pháp không còn mạnh nên Quốc hội đã cắt giảm viện trợ cho Miền Nam [Henry Kissinger, Ending the Vietnam war, trang 457.].

Hai lý do Watergate và Quốc hội cắt viện trợ chắc chắn đã là hai yếu tố quyết định. Tuy nhiên, rõ ràng là lập trường bỏ rơi Miền Nam thì ông đã có trước cả Watergate. Rồi sau Watergate, lại sao khi thấy Quốc hội bắt đầu cắt viện trợ, cả ông lẫn Nixon đã không biện hộ cho Miền Nam trên căn bản những cam kết?

Tới lúc gần sụp đổ, Kissinger lại còn chối đi là chẳng có cam kết bí mật nào cả.

Ngoài ra Kissinger còn đem một lý do khác để giải thích việc Quốc hội Mỹ cắt quân viện. Đó là vì họ đã bị "ảo tưởng về hòa bình" (illusion of peace). Có hòa bình và danh dự rồi đâu có cần thêm quân viện. Nhưng ai là người mang lại ảo tưởng của "hòa bình và danh dự?»

Chắc chắn rằng dù Kissinger có giải thích kiểu nào đi nữa, các sử gia sẽ còn nghiên cứu về lâu về dài tiến trình của giải pháp Việt Nam. Cho đến nay, có những vấn đề về đệ nhất, đệ nhị thế chiến cũng còn đang được mổ xẻ. Chiến tranh Việt

Nam là một mảng đen tối trong lịch sử nước Mỹ.

Lúc quyền lực mạnh nhất

Hiệp định Paris được ký kết vào lúc ông Nixon mạnh nhất, lúc nhiều quyền lực nhất. Nhân dân Hoa Kỳ hoan nghênh thành quả lớn lao của ông trong việc phát triển quan hệ tốt đẹp với Trung Cộng và Nga Xô. Chúng tôi còn nhớ buổi sáng ngày 18 tháng Hai, 1972 đã hồi hộp đón chờ lúc Nixon tới đất Trung Cộng. Cảnh phi cơ Air Force One đáp xuống phi trường Bắc Kinh vào một ngày mùa đông giá lạnh sao thấy bí ẩn đến thế". Hầu như huyền thoại.

Rồi tới những cuộc họp thượng đỉnh ở Moscow làm hoà dịu quan hệ (détente) giữa Mỹ và Nga, đi tới Hiệp ước tái giảm vũ khí chiến lược SALT. Cuối cùng là giải quyết chiến tranh Việt Nam. Tranh cử cho nhiệm kỳ hai, Nixon đại thắng (xem (Chương l). Từ Âu sang Á, tiếng tăm ông lừng lẫy. Khi đăng quang nhiệm kỳ hai vào ngày 20 tháng Giêng, 1973, Tổng thống Nixon đã lên tới tuyệt đỉnh danh vọng.

Hiệp định Paris được ký vào chính lúc này (hai ngày sau khi Nixon đăng quang), lức là vào lúc quyền hành của vị Tổng thống ở đỉnh cao nhất. Trong thực tế, Hoa Kỳ là một trong hai tác giả chính của Hiệp định Hoa Kỳ ký kết, sau

đó lại tổ chức một hội nghị quốc tế để xác định giá trị của nó. Trong điều kiện như vậy mà một Hiệp định cũng đã không duy trì được thì khi Hoa Kỳ ký kết những Hiệp định khác, sự bền vững của chúng sẽ ra sao? Thật lạ lùng: trong các văn thư (như trích dẫn ở trongChương 3 và 4) trước khi ký kết, cũng như những tuyên bố sau đó, Nixon-Kissinger đã giải thích nhiều lần rằng Hiệp định Paris sẽ giúp Miền Nam tồn tại như thế nào, thế mà ở hậu trường, như đã trích dẫn trên đây, khi vừa ký xong, Kissinger đã nói với Haldeman là "nếu may mắn thì Miền Nam sẽ tồn tại được một năm rưỡi". Như vậy, làm sao ông có thể đổ hết cho Watergate đã làm cho Nixon suy yếu nên không giúp cho Miền Nam được nữa? Nixon chỉ

bất đầu có dấu hiệu dính dấp tới vụ Watergate vào tháng 4-1973. Sáu tháng sau đó, vào tháng 10-1973, ông còn đủ mạnh để lập một cầu không vận tiếp cứu cho Do Thái, quy mô hơn cả cầu không vận tiếp cứu Berlin.

Thời gian sau, tuy Nixon có lo lắng bối rối thật, nhưng vẫn còn nhiều quyền lực. Ông chỉ yếu đi từ 1974 và tới Hè năm đó thì mới thực sự tê liệt.

Rồi tới Tổng thống Ford, đâu có dính líu gì đến Watergate mà cũng để cho Quốc hội cắt gần hết viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa?

Sụp đổ vì yếu kém

Ngoài Watergate, Kissinger còn sử dụng một lý luận rất tinh vi khác. Tuy rằng không bao giờ đặt vấn đề một cách rõ ràng, có hệ thống, nhưng bằng cách đánh giá thấp con người Việt Nam, ông gián tiếp biện minh cho những hành động của mình.

Hơn một tháng sau ngày miền Nam sụp đổ, trong một buổi nói chuyện tại Hiệp Hội Nhật Bản ở New York (16-8-1975), Kissinger bình luận về cuộc chiến Việt Nam: thất bại là vì miền Nam thiếu ý chí chiến đấu: «Những cố gắng từ bên ngoài vào cũng chỉ có thể là bổ túc chứ không thể tạo ra được những cố gắng và ý chí chiến đấu cho người trong nước" [Guenter Lewy, America in Vietnam, trang 441.].

Thật đúng là chỉ có thể bổ túc thôi. Nhưng có chiến tranh nào mà Mỹ đã nhúng tay vào với tầm mức như ở Việt Nam rồi đến khi kết thúc lại đơn phương rút đi? Và rút nhanh như vậy?

Rồi cắt hết viện trợ? Ở Âu châu, sau khi thắng trận trong Thế Chiến Hai, Mỹ đóng quân lại, và còn kéo dài tới ngày nay. Chương trình Marshall được thiết lập để tái thiết Âu châu.

Lại còn chiến tranh Triều Tiên. Nó đã kết thúc từ 1952 mà cho tới bây giờ, vẫn còn 50 ngàn lính đóng ở vĩ tuyến 38.

Coi thường người Việt Nam là tâm trạng thường xuyên của Kissinger. Trong một bữa ăn trưa

với các phóng viên các báo TIME Và FORTUNE ngày 29 tháng Chín, 1972, ông nhận xét:

"Vấn đề của chúng ta với người Việt Nam là bên nào cũng cho là mình đang thắng; và khoan hồng chẳng hề là đức tính của họ..."

"Người Việt Nam là một giống người khó tính, bướng bỉnh, và đa nghi" [Theo sổ tay của Jerrold Schecter, 4-10-1972, Tham dự bữa ăn trưa còn có cả ký giả Hedley Donovan, Henry Grunwald. Hugh Sidey, Louis Bank và Richard Campbell của tạp chí Fortune.].

Nói về sự bướng bỉnh, có lần ông Thiệu kể lại một chuyện buồn cười. Sau khi làm đủ trò để giúp Nixon thắng cử tháng 11 năm 1968, Kissinger đi họp với tân Tổng thống lần đầu tiên ở đảo Midway

vào tháng Sáu, 1969. Lúc đầu, ông Thiệu được thông báo rằng vì là chủ nhà nên Nixon sẽ tới trước để tiễn ông tại phi trường. Nhưng khi ông tới nơi, máy bay Nixon còn cách xa Midway tới 15 phút. Lúc ông bước vào phòng họp thì thấy bốn cái ghế đã được xếp sẵn cho hai Tổng thống và hai phụ tá (Henry Kissinger và Nguyễn Phú Đức). Cái ghế thứ tư cao hơn và chỗ dựa lưng lớn hơn, dành cho Nixon. Ông Thiệu vừa buồn cười vừa tức. Không nói gì, ông lẳng lặng đi sang phòng ăn bên cạnh, xách một cái ghế cùng chiều cao, bê xuống rồi ngồi đối diện với Nixon. Sự sắp xếp này giống như một cảnh trong phim của Chaplin, “Nhà đại độc tài” (The Great Dictator): Hitler ngồi trên một ghế cao nhìn xuống

Mussolini ngồi ghế thấp hơn. Ông Thiệu nói: “Sau này tôi được một người bạn Mỹ kể lại là Kissinger đã chẳng bao giờ “tin rằng Thiệu là con người như vậy”.

Đọc kỹ tập hồi ký Kissinger viết năm 1979, ta thấy ý nghĩ của Kissinger về đặc tính người Việt không lấy gì làm khách quan. Ông đã bộc lộ ra ở nhiều chỗ. Nơi đây chúng tôi chỉ ghi lại một số trang để độc giả nghiên cứu thêm.

Viết về những tranh cãi giữa mình với ông Thiệu lúc hòa đàm Paris, Kissinger đã phê phán (để tiện tra cứu, tôi ghi ngay số trang của cuốn hồi ký “The White House years” sau mỗi câu Kissinger viết):

"Phương pháp của ông ta thật là đúng Việt Nam một cách đáng ghét."(trang 1034); "Sự đa nghi không lành mạnh của ông ta là một đặc tính quá tinh tuý của người Việt Nam". (trang 1034);

"Và ông Thiệu đã làm cho chúng tôi bối rối hơn nữa bằng cách áp dụng thủ đoạn lảng tránh mà người Việt Nam thường dành cho người ngoài". (1322);

"Láo xược là áo giáp của kẻ yếu; nó là một phương cách đem lại can đảm khi phải đối diện với sự hoảng sợ của chính mình. Nhưng bây giờ tôi mới thấy rõ điều này hơn trước kia. Hồi tháng Chín 1972, phía Việt nam - Đồng minh của chúng ta - đã làm tôi uất ức bằng lối người Việt

Nam thường dùng để hành hạ đối thủ to con hơn họ". (1327);

"Ông Thiệu chẳng bao giờ bàn cãi về quan niệm. Thay vào đó, ông ta đấu tranh theo đúng cung cách Việt Nam: gián tiếp, quanh co, bằng phương pháp làm cho đối phương mệt nhoài hơn là làm sáng tỏ công việc, luôn luôn châm chích mà không đi thẳng vào vấn đề - cái phương pháp mà qua bao nhiêu thế kỷ, người Việt Nam đã dùng để bẻ gẫy tinh thần ngoại bang trước khi đánh bại đối phương ở một trong những trận tấn công anh hùng của họ". (1368);

"Thế nhưng, chẳng người Việt Nam nào, cả Bắc lẫn Nam, tin rằng tự tín, tin tưởng, hay tình bạn là

điều quyết định. Họ đã sống thoát được ngoại bang qua bao nhiêu thế kỷ không phải là do tin tưởng mà là do vận dụng mánh khoé". (1368).

Sau khi cuốn hồi ký của Kissinger được xuất bản (1979), một tạp chí Đức, tờ Der Spiegel có phỏng vấn ông Thiệu (ngày 1-12-1979).

Der Spiegel: "Ông Kissinger sau cùng đã cảm thấy rằng sự giận dữ một cách bất lực (impotent rage) là cái mà người Việt Nam luôn luôn dùng để hành hạ đối phương mạnh hơn mình", ông trả lời thế nào về những nhận xét trong Hồi ký Kissinger?"

Ông Thiệu: «Tôi không muốn trả lời ông ta. Tôi cũng không muốn

bình luận về ông. Ông ta có thể bình luận về tôi, tốt hay xấu, thế nào cũng được. Tôi chỉ muốn bàn đến cái gì thực sự đã xảy ra giữa Hoa Kỳ và Miền Nam Việt Nam".

Der Spiegel: "Ông có cho ông ta lý do gì để bình luận với một giọng xúc phạm như vậy không?"

Ông Thiệu: «Có thể là ông ta đã ngạc nhiên phải đối địch với những người thông minh và có khả năng. Có thể là từ mặc cảm tự tôn".

Chỉ trích cá nhân ông Thiệu (và con người Việt Nam) như vậy mà năm năm sau sụp đổ, Kissinger còn có thể viết cho rằng: "Cuốn sách của tôi đã không ngớt ca ngợi sự can đảm, tư tưởng đúng đắn, và công nhận rằng, trong thực chất,

Ngài đã đúng" (xem cuối chương 13 và Phụ lục D).

Kết thúc phải cho mau lẹ

Chỉ có chiến lược "kết thúc cho mau lẹ" mới giải thích được câu hỏi then chốt: tại sao tất cả những cam kết mật giữa Tổng thống Nixon và Tổng thống Thiệu đã được giấu thật kỹ. Kể cả những viên chức có trách nhiệm trực tiếp về Việt Nam như các Tổng trưởng ngoại giao, quốc phòng thời Nixon và thời Ford cũng không ai biết gì. Đến chính Tổng thống Ford cũng bị bưng bít. Phải kín như vậy thì tới lúc kết thúc mới làm thật nhanh được, hết bàn cãi.

Vì nếu không kết thúc cho mau lẹ là rất kẹt! Đơn giản mà nói: ví như ta đi xem kịch, nếu lới lúc hạ màn mà giây kéo màn lại bị rối thì tình trạng sẽ như thế nào? Tất nhiên người kéo màn sẽ cứ phải loay hoay, kịch sĩ diễn xong rồi mà chưa lui vào được, sân khấu lộn xộn, màn mới làm sao mà trình diễn? Chủ rạp sẽ mất uy tín.

Năm 1975 là năm Kissinger có lịch trình mới, ưu tiên mới. Lại là năm Tổng thống Ford sửa soạn ra ứng cử Tổng thống năm 1976. Lịch mới của ông gồm nhiều công tác khẩn trương:

- Với Nga Xô: thực hiện cho được chính sách détente (hoà dịu);

- Với Trung Quốc: mở rộng quan hệ ngoại giao để có thế mạnh với Nga Xô;

- Với Âu châu: quay lại với quan niệm của Jean Monnet tạo dựng lên một "tam giác vàng" gồm Tây Âu, Mỹ và Canada;

- Với Nhật: tái lập quan hệ tốt đẹp đã mất từ khi Mỹ bắt tay Trung Cộng năm 1971 và việc phá giá đồng đô la năm 1972; và

- Rất khẩn trương là việc dàn xếp với hai phe Do Thái- A Rập để vãn hồi hòa bình.

Với vậy như ông đã nguyền rủa, "điều tệ hại nhất có thể xảy ra là bọn chúng cứ sống dai dẳng hoài". Và có kéo dài thêm lại càng kẹt,

mà cũng chẳng được gì. Kissinger đã phán xét trong hồi ký: “Biết ơn những điều người khác làm cho mình thật không phải là đặc tính của người Việt Nam”. (trang 1338).

Ngày 17-4-1975, ông gửi mật điện hối thúc Đại sứ Martin: “Hãy ra đi cho mau, và ngay lập tức”



Hình 37. Ngày 30 tháng 4, 1975: Henry Kissinger, Ron Nessen, và Brent Scowcroft đi từ Toà Bạch Ốc tới phòng họp báo để loan tin cuộc di tản ra khỏi Miền Nam đã kết thúc. (Hình: Toà Bạch Ốc/ David Hume Kennerly)



Hình 38. Gần sáu năm trước khi Miền Nam sụp đổ, ngày 8 tháng

6, 1969: Nixon bay sang đảo Midway để họp với TT Thiệu về lập trường cương quyết của Hoa Kỳ ủng hộ Miền Nam; từ bên trái Nixon: Tổng trưởng Ngoại giao Rogers, Quốc Phòng Laird, Tướng Wheeler (Tổng Tham Mưu Trưởng), Tướng Abrams (Tư lệnh Mỹ tại Việt Nam), Đô đốc McCain (Tư lệnh Thái Bình Dương), Kissinger, và Đại sứ Bunker. (Hình: Toà Bạch Ốc)



Hình 39. Hai Tổng Thống Nixon và Thiệu họp tại đảo Midway, Kissinger theo sau; (họp bàn về Mỹ rút quân đợt đầu, nhưng là dựa trên lập trường:»rút quân song phương, cả Mỹ lẫn BV). (Hình: Toà Bạch Ốc)



Hình 40. Ngày 9 tháng 7, 1971: Kissinger họp mật với Chu An Lai tại Bắc Kinh (Báo New York Times ngày 28/2/2002 tiết lộ: chính trong cuộc họp này, Kissinger đã nói với ông Chu: “Dù có thương thuyết hay không thương thuyết với BV đi nữa, rồi chúng tôi cũng rút quân ra một cách đơn phương”). (Hình: Trung Quốc)

Phần IV

RƯỚC CỦA NỢ HAY ĐƯỢC CỦA CÓ?

Chương 14

AI KHÔNG MUỐN DI TẢN NGƯỜI VIỆT?

Đám đông cứ ùn ùn leo tường vào Tòa đại sứ Mỹ, cảnh rối loạn đã bắt đầu trông thấy. Lại có tin đồn Tòa đại sứ sắp bị pháo kích đêm nay. Bao vấn đề đang diễn ra ngay trước mắt.

Lúc đó là một giờ sáu phút ngày 29-4- 1975. Trí óc Đại sứ Martin rối bời. Giải pháp chính trị cho Miền Nam mà ông đã theo đuổi cả tháng

nay vừa tan biến như mây khói khi phi trường Tán Sơn Nhất bị pháo kích. Cho tới lúc này, ông vẫn còn ôm một hy vọng thầm kín, đó là nếu tướng Dương Văn Minh thành công thì Tòa đại sứ Mỹ vẫn có thể còn được duy trì ở Sài Gòn, tuy chỉ là một Tòa đại sứ nho nhỏ. Đang khi hình ảnh phi trường Tân Sơn Nhất lởn vởn trong đầu ông, một người tuỳ viên vội bước tới: "Thưa ông Đại sứ, có điện từ văn phòng Tổng thống Ford». Ông Martin vội vàng mở ra đọc. Sau bao nhiêu yêu cầu, gần như năn nỉ, ông đang chờ đợi Tổng thống cho thêm trực thăng để di tản số người Việt đã vào đầy tòa đại sứ [David Butler, The Fall of Saigon, trang 440.].

Ai ngờ lại là chuyện trời ơi đất hỡi: Đổng lý Văn phòng Donald Rumsfeld (đương kim Tổng trưởng quốc phòng của Tổng thống George W. Bush) không nói gì tới việc gửi thêm trực thăng lại còn yêu cầu ông Đại sứ cho người tới cao ốc hãng IBM để bốc đi trên một trăm nhân viên và gia đình họ, rồi dùng trực thăng sẵn có để cho di tản [Frank Snepp, Decent Interval, trang 67.].

Martin bực tức chửi thề và lờ đi, không trả lời. Sắp tới giờ thứ hai mươi tư rồi. Theo kế hoạch của Washington thì đáng lẽ chính ông Đại sứ cũng đã phải ra đi từ mấy hôm trước. Nhưng ông Martin đã cố tình níu lại, ông câu giờ để giúp di tản thêm người Việt Nam càng nhiều càng hay, và phần nào ông

vẫn còn hy vọng vào một giải pháp chính trị để Mỹ ra đi đỡ mất mặt.

Những kế hoạch chung quanh việc di tản người Mỹ và Việt Nam đợt đầu đã được giữ hết sức bí mật, rồi lời nửa kín nửa hở, tới lúc hở ra là giây phút tranh giành, trèo tường Tòa đại sứ, lộn xộn, gần như hỗn loạn.

Để tìm hiểu thêm về cuộc di tản, chúng tôi đã tới tận nhà Đại sứ Martin để thăm viếng và yêu cầu ông kể lại cho rành mạch những gì đã xảy ra bên trong Tòa đại sứ vào những ngày giờ cuối.

Ông Đại sứ cuối cùng

Chúng tôi đến thăm ông vào một buổi chiều mùa hè năm 1985, mười năm sau lúc gặp ông lần cuối ở Sài gòn. Về hưu, ông cư ngụ và chăm sóc mấy cháu gái tại Winston-Salem, một thành phố nhỏ thuộc North Carolina. Ông sinh ngày 22 tháng Chín năm 1912 trong một gia đình sùng đạo ở Mars Hill một làng nhỏ cũng ở tiểu bang này. Cha ông là một mục sư đạo Baptist. Đạo này rất thịnh ở miền Nam và là một đạo giáo rất nghiêm ngặt, đặc biệt là về rượu chè. Có nhiều quận gọi là "dry counties" (những quận khô) vì Chủ nhật không được bán bia, rượu. Cha ông cấm ông uống rượu nhưng ông lại rất thích uống "Martini". Tuy nhiên khi nào uống

thì ông cũng thú thật vì cha ông đã dặn: "Nếu ta luôn nói sự thật thì không bao giờ cần nhớ xem mình đã nói gì" [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 543.]. Ông còn giữ nhiều mật điện quan trọng về liên lạc Việt-Mỹ vào giai đoạn kết thúc. «Tôi muốn nói ra đợt cuối cùng về những gì đã xảy ra» ông tâm sự.

North Carolina là tiểu bang quen thuộc vì có đại học North Carolina Wesleyan College là nơi chúng tôi bắt đầu giảng dạy môn kinh tế học từ tháng Tám năm 1963. Carolina cũng là gạch nối giữa tôi với ông Martin khi ông làm đại sứ tại Việt Nam. Mỗi khi gặp ông, tôi thường bắt đầu bằng những câu chuyện vui về dân tình, phong tục và đời sống

North Carolina, về những trận đấu bóng giữa Đại học Virginia, trường tôi học, về Wake Forrest College, trường của ông. Bây giờ ông đã về hưu, không còn trách nhiệm nữa, không còn lo nghĩ nữa nên thấy ông thoải mái và tươi tắn hơn lúc còn ở Sài Gòn, dù đã già đi nhiều.

Vào làm việc cho Chính phủ từ năm 1933, ông thăng tiến nhanh và giữ nhiều chức vụ quan trọng. Trước khi nhậm chức tại Việt Nam, ông làm Đại sứ ở Thái Lan từ năm 1963. Lúc đó ông đã chống việc Mỹ mang quân vào Việt Nam. Tới năm 1966 đang khi nhiều thanh niên Mỹ biểu tình chống đối, người con nuôi mà gia đình ông vô cùng yêu quý, cậu Glenn sang Việt Nam và tử trận khi lái trực thăng trên vùng

cao nguyên. Có lẽ vì vậy mà ông đã đổi hẳn thái độ.

Mười năm trước khi trở lại viếng thăm ông, sáng ngày 15-4-1975 tôi gọi điện tạm biệt ông để lên máy bay đi công tác tại Washington. Trước khi chấm dứt cuộc điện đàm, tôi hỏi:

"Ông Đại sứ nghĩ thế nào về tình hình khẩn trương lúc này?"

"Tôi nghĩ chắc sẽ có một thời gian nữa hầu có thể đi tới giải pháp chính trị".

"Ông nghĩ tôi nên làm việc tại Washington độ bao lâu?"

"Khoảng một tuần..."

"Tạm biệt ông Đại sứ".

"Chúc ông đi bình an, khi trở về nhớ gọi tôi ngay, tôi rất muốn gặp lại ông sớm".

Ông tiếp tôi và anh bạn Jerold Schecter (đồng tác giả cuốn «Hồ sơ mật Dinh Độc Lập») một cách cởi mở, khác hẳn phong thái ngày trước. Lúc ở Việt Nam, trông ông lúc nào cũng dè dặt, kín đáo, thầm lặng. Người ta cho là ông còn lạnh lùng hơn Đại sứ Ellsworth Bunker, người được gọi là ông "Đại sứ tủ lạnh". Tống thống Thiệu thì gọi ông bằng một bí danh: "Ông Cà phê". Ngày trước ở Sài Gòn có cà phê Pháp "Martin" nổi tiếng.

"Đại sứ còn nhớ dặn tôi gọi lại khi về tới Sài Gòn không?"

Ông nhìn tôi với đôi mắt đăm chiêu, xa vắng. Nhắc lại câu này dường như đã khơi lại cho ông những ngày giờ kinh hoàng của 10 năm về trước. Với những cảm xúc ấy chắc cũng chưa bớt đi mức độ nóng bỏng đối với ông. “Tôi đâu có ngờ tới một kết thúc thảm thương như vậy”.

Chúng tôi bắt đầu câu chuyện “phỏng vấn” thân mật. Ông tâm sự nhiều về những khía cạnh chính trị, ngoại giao, và về cuộc chiến Việt Nam. Khi nói tới cuộc di tản, ông thở dài rồi bỗng nhiên im lặng: “Thôi thì ít nhất tôi cũng đã làm được một chút gì cho nhân dân anh”. Ông muốn nói tới những cố gắng vượt mức vào ngày giờ chót để giúp một số người Việt di tản,

nhiều hơn gần gấp ba số người Washington định cứu.

Ông nói là trong cuộc đời, ông cũng từng có nhiều kinh nghiệm về di tản: «Ngay từ 1939 tôi đã nghiên cứu xem những lý do nào đưa tới tình trạng hỗn loạn của cuộc di tản những đoàn người từ Paris xuống Bordeaux. Rồi đầu thập niên 1950, vì có trách nhiệm bao trùm cả khu vực Âu châu nên tôi phải tham dự EUCOM và SHAPE trong kế hoạch phòng hờ để di tản người Mỹ khỏi Âu châu. Vì vậy tôi đã hiểu là ở trong hoàn cảnh còn yên ổn thì một chiến dịch di tản cũng đã phức tạp đến chừng nào, mà sự yên ổn đó đâu có còn kéo dài được bao lâu nữa ở Sài Gòn lúc ấy, trừ khi có

những biện pháp đề phòng lối đa nhằm tránh sự hỗn loạn".

Tranh đấu cho Miền Nam

Một trong những biện pháp đề phòng là lấy cảm tình của người Việt Nam. Về việc này ông đã bắt đầu ngay từ khi mới đến Sài Gòn.

Ông được bổ nhiệm làm Đại sứ vào tháng Bảy, 1973, sau Hiệp định Paris. Lúc đầu ông Thiệu rất dè dặt. Với bản tính đa nghi, nghe thấy nói ông Martin là người đã chống việc đem quân vào Việt Nam, ông Thiệu phân vân không biết rồi ông này có phải là một Henry Cabot Lodge thứ hai hay không.

Đại sứ Lodge là người đã đứng đằng sau cuộc đảo chính ông Diệm năm 1963. Khi Martin nhậm chức vào hè 1973, tình hình bang giao Việt-Mỹ lại rất căng thẳng. Ông Kissinger lại vừa mới kiêm chức Ngoại trưởng. Tuy nhiên, sự nghi ngờ của ông Thiệu đối với vị tân đại sứ đã sớm tiêu tan. Chỉ sau ba bốn lần tiếp xúc, ông Thiệu nhận ra rằng Martin là một người ủng hộ Việt Nam. Lý do chính là ông muốn bảo vệ uy tín của Hoa Kỳ: không nhẽ mang trên nửa triệu quân vào chiến đấu mà lại để Miền Nam sụp đổ quá nhanh. Mặt khác ông cũng không muốn trở thành người phải "đổ vỏ" ốc. Những viên chức khác làm hỏng đại sự, đến lượt ông lại phải thực hiện công tác dẹp tiệm sao?

Hút thuốc lá liên tục và làm việc rất khuya tại căn phòng nhỏ ở tư thất, ông là người sống nhiều về nội tâm, lúc nào cũng chững chạc, dè dặt. Ông rất ít giao thiệp với các Đại sứ khác, trừ Đại sứ Pháp Merillon. Hai Tòa đại sứ lại ở sát bên nhau. Lúc nào ông Martin cũng trầm lặng, lủi thủi một mình. Nhân viên Tòa đại sứ khó tới gần ông và đã chỉ trích ông rất nhiều.

Vừa nhậm chức thì Đại sứ Martin đã có tin Quốc hội bàn cãi việc cắt viện trợ cho Miền Nam. Thế là một mặt ông tìm mọi cách trấn an ông Thiệu, một mặt ông không ngừng biện hộ cho Việt Nam Cộng Hòa tại Washington. Vào thời điểm đó, ông là một trong vài viên chức Hoa Kỳ duy nhất còn nghĩ tới Miền Nam.

Là bạn của Tổng thống Nixon, ông đã được Nixon phục chức cho ông trong ngành ngoại giao. Năm 1967 lúc còn làm Đại sứ ở Thái Lan, ông bị Ngoại trưởng Dan Rusk cho về ngồi chơi xơi nước vì quá bướng bỉnh, chống việc Mỹ mang không quân vào Thái Lan. Một năm sau thắng cử, Nixon đề bạt ông làm Đại sứ tại Ý. Ông tin là quan hệ cá nhân của ông với Tổng thống giúp ông yểm trợ Việt Nam trong thời hậu chiến.

Đầu hè 1974, khi thấy viễn tượng Nixon phải từ chức đã rõ, ông hết sức lo âu. Từ tháng Sáu 1974, thỉnh thoảng ông mời tôi dùng cơm trưa tại tư thất để bàn về những vấn đề xoay quanh viện trợ Mỹ. "Hay là để tôi đề nghị Tổng thống

Thiệu gửi ông sang làm Đại sứ ở Washington để cùng làm việc với tôi", có lần ông gợi ý. «Chắc không đâu, vì tôi đã ở Mỹ quá lâu rồi», tôi chối ngay. Biết là chúng tôi đã có gặp gỡ thượng nghị sĩ Kennedy lúc còn ở đại học, lại là cựu sinh viên của Schlesinger, Tổng trưởng quốc phòng và có quen biết gia đình Mục sư Elson, Tuyên uý Thượng Viện Mỹ, nên ông Martin đề nghị là dù không trở về Washington tôi cũng nên bắt tay với ông tranh đấu cho viện trợ.

Tháng Bảy, 1974 ông về Washington cố thuyết phục Quốc hội Hoa Kỳ. Trong một buổi điều trần, ông đã trình bày một hình ảnh lạc quan về Việt Nam, và bị nhiều

người chỉ trích [Tuần báo TIME, 4-21-1975, trang 19.].

Sau khi Miền Nam sụp đổ, năm 1976 ông lại ra điều trần tại Quốc hội, vẫn không thay đổi lập trường. Lúc chúng tôi gặp lại ông mười năm sau, ông còn nhắc lại: "Nếu không bị cắt hết viện trợ thì Miền Nam vẫn còn khả năng tồn tại, dù là một Miền Nam thu hẹp" [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 560, 576.].

Vào lúc Miền Nam sụp đổ, trước hết ông đã ra chỉ thị cho George Jacobson, Phụ tá đặc biệt về điều hành ở Tòa đại sứ là phải dùng toàn bộ phương tiện tài chính, máy bay, tàu, sà lan của Tòa đại sứ ở khắp mọi địa điểm để giúp cả quân lẫn dân di tản từ Đà Nẵng và

Nha Trang [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 543-544; 562-563; 590-591;573, 617. (7) Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 543-544; 562-563; 590-591;573, 617.]. Sau đó đã tránh sự hỗn loạn có thể xảy ra ở Sài Gòn (xem Chương sau). Đồng thời đã giúp tị nạn một số người Việt đợt đầu tiên, gần gấp ba lần Washington dự tính.

Tại những ngày cuối cùng, khi được lệnh phải di tản người Mỹ, ông chần chừ kéo dài thời gian di tản người Mỹ vì biết rõ là một khi người Mỹ cuối cùng đã ra khỏi miền Nam thì chẳng còn người Việt nào được bốc đi nữa.

"Đại sứ giữ tài liệu mật bị điều tra", đó là đầu đề của tờ Washington Post ngày 13 tháng Chín, 1978,

gần ba năm rưỡi sau khi Miền Nam sụp đổ. Bài này nói về việc Đại sứ Martin giữ lại toàn bộ tài liệu mật đã được lưu ở Tòa đại sứ tại Sài Gòn. Căn nhà ông ở tương đối cũng nhỏ, ít chỗ lớn để xếp đồ đạc, nên khi về hưu, ông đã để một số hộp hồ sơ trong thùng xe hơi đậu trước nhà. Đến khi xe bị mất trộm, ông báo cho cảnh sát North Carolina. Lúc cảnh sát tìm được và mở thùng xe ra thì lại thay toàn là tài liệu đóng dấu "Tối mật" (Top Secret). FBI phóng xe đến điều tra ông.

Khi đăng tin này, toà báo có phỏng vấn ông Frank Snepp tác giả cuốn "Decent Interval" về ông cựu Đại sứ. Ông Snepp trả lời: "Ông ta nói với tôi là ông muốn giữ lại

những tài liệu này để có thể nói lời cuối cùng về Kissinger".

Thế nhưng, chưa kịp nói thì ông Martin đã từ trần.

Thật là một may mắn mà tôi được gặp lại và nghe những lời thổ lộ từ tâm huyết của vị Đại sứ Mỹ cuối cùng ở Miền Nam và được ông cung cấp một số tài liệu lịch sử.

Ai là người được chọn?

Khi Pháp rút lui hồi 1954, dù Mỹ không dính dáng trực tiếp vào chiến tranh Đông Dương thì cũng đã giúp di tản được một triệu người từ Bắc vào Nam một cách trật tự. Thời gian di tản còn kéo dài được 300 ngày. Lúc Mỹ rút năm 1975

sau 10 năm trực tiếp tham chiến với hơn nửa triệu binh sĩ, chẳng nhẽ lại cuốn gói ra đi một mình?

Sau đây là chi tiết về diễn tiến cuộc di tản mà Đại sứ Martin kể lại, cũng giống như ông đã điều trần tại Quốc hội vào tháng 1,1976 (xem Phụ Lục F) [[7]:

Thoạt đầu, căn bản là Hoa Kỳ chỉ muốn di tản người Mỹ ra khỏi Miền Nam cho nhanh, hầu như chẳng ai ở Washington muốn dính tới người Việt, ngoại trừ thân nhân của công dân Mỹ, một số chọn lọc những người đã cộng tác với Mỹ, và một số rất nhỏ viên chức cao cấp Việt Nam;

Đầu năm 1975 (đặc biệt là từ tháng Ba), Washington đã có lệnh

cho di tản nhân viên làm việc tại văn phòng Tuỳ viên quốc phòng DAO (Defense Artache Office). Văn phòng này được thành lập sau Hiệp định Paris để thế MACV (Military Assistance Command, Vietnam), nhưng chỉ đặc trách về tiếp vận;

Tuần đầu tháng Tư, Đại sứ Martin nhận được lệnh «giảm bớt» cho nhanh số người Mỹ còn ở lại;

Trước ngày 14-4, tức là chỉ còn hai tuần trước khi sụp đổ, Tòa đại sứ chỉ có quyền cấp giấy phép «tạm dung» (parole authority) cho 2.000 trẻ mồ côi được di chuyển bằng máy bay vào Mỹ;

Ngày 14-4, Tòa đại sứ chỉ nhận được quyền cho tạm dung thân nhân người Mỹ nhưng phải theo

những điều kiện ràng buộc hết sức chặt chẽ: đó là chỉ những thân nhân đang có mặt tại Việt Nam của những người Mỹ cũng đang có mặt tại Việt Nam;

Ngày 19-4, Tòa đại sứ nhận được quyền cho tạm dung, quyền này được nới rộng chút đỉnh, nhưng cũng chỉ bao gồm những thân nhân của công dân Mỹ và những người Việt Nam thường trú (có thẻ xanh) dù không có mặt tại Việt Nam nhưng với điều kiện là họ đã được thân nhân xin visa cho và đã được sở Di trú chấp thuận;

Sau cùng, mãi tới ngày 25-4, tức là năm ngày trước khi Sài gon thất thủ, Tòa đại sứ mới nhận được quyền cho tạm dung thêm các bà

con, thân nhân của công dân Mỹ (khoảng 80.000 người) và 50.000 người Việt nam có «mức rủi ro cao độ», tổng cộng là 130.000 người [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony trang 617.].

Chỉ có 50.000 người thôi

Như vậy hết sức rõ ràng là chỉ còn bốn ngày trước lúc triệt thoái cuối cùng, ngoài người Mỹ, thường trú Mỹ và thân nhân của họ, Hoa Kỳ chỉ cho phép di tản 50.000 người Việt Nam, mà số người này phải thuộc về diện những người có rủi ro cao độ.

Nhưng ai là người có mức rủi ro cao độ? Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã vạch rõ:

«Những nhân viên làm việc cho Mỹ và gia đình của họ;

«Thân nhân của công dân Mỹ;

«Viên chức cao cấp trong chính quyền Việt Nam Cộng Hòa;

và một số những người khác (được coi là) có «nguy hiểm cao độ» vì sẽ là đối tượng trả thù của Cộng sản» [Ron Nessen, It sure looks different from the inside, trang 105-106.].

Và như vậy, hầu hết các bạn đang đọc quyển sách này đã không phải là người lọt vào con số được chọn.

Đó là về thủ tục nhập cảnh, thủ tục tạm dung, vốn đã quá khó khăn. Nhưng còn một khía cạnh khác: thái độ của các nghị sĩ, dân biểu, quan chức lại Washington đối với việc di tản. Nếu Quốc hội chống thì làm sao có ngân sách di tản?

Ngày 14-4, Uỷ ban Ngoại giao Thượng Viện đến họp tại Tòa Bạch Ốc. Diễn tiến buổi họp cho ta thấy thái độ của Quốc hội Mỹ đối với việc di tản người Việt tỵ nạn. Khi Kissinger trình bày là trong số trên một triệu người đã có những liên hệ với Mỹ, có 174.000 người là đặc biệt bị nguy hiểm với Cộng sản nên Mỹ phải cứu nếu có thể được. Các nghị sĩ đều thoái thác. Phụ tá Nessen kể lại buổi họp về di tản đó

như sau [Nguyễn Tiến Hưng và Jerrold Schecter, The Place File, trang 328- 330.]:

Nghị sĩ Frank Church: «Cho di tản 174.000 người Việt Nam sẽ có thể phải cần đến một số (quân đội) Mỹ rất lớn trong một cuộc chiến rất dài»;

Nghị sĩ Clifford Case nhấn mạnh rằng ý kiến chung của Uỷ ban là số người Mỹ ở Sài Gòn phải được tập trung lại để đến lúc kết thúc có thể di tản chỉ bằng một chuyến bay thôi;

Nghị sĩ Charles Percy: «Chúng tôi không muốn người Mỹ phải làm con tin» (để di tản người Việt);

Kissinger bình luận: «Cá nhân tôi cũng không tin rằng ta sẽ có thể

di tản một số nhất định nào đâu, như là 174.000 chẳng hạn. Nhưng ta có bổn phận là nếu mang được ai ra thì càng nhiều càng tốt»;

Tại đây, Tổng thống Ford cảnh cáo các nghị sĩ: «Nếu quý vị tuyên bố «không di tản người Việt Nam», quý vị sẽ có khó khăn lớn trong việc di tản 6.000 người Mỹ» (vì sẽ gặp sự chống cự của miền Nam)»;

Nghị sĩ Jacob Javits tuyên bố: «Tôi không muốn bỏ phiếu cấp thêm tiền cho một Chính phủ do Thiệu lãnh đạo, nhưng tôi sẽ trả bất cứ món tiền chuộc nào để mang người chúng ta ra»;

Nghị sĩ Joseph Biden còn nói toạc móng heo: «Tôi không muốn trả bất cứ món nào để đưa người Việt nam đi, chỉ trừ khi ta không thể mang được người Mỹ nào ra mà không phải mua 174.000 người Việt nam. Trong trường hợp đó, tôi sẵn sàng mua 174.000 người Việt Nam».

Sau cuộc họp, Tổng thống Ford còn dặn các nghị sĩ chớ để cho báo chí biết là tất cả phiên họp chỉ để bàn bạc về chuyện di tản.

Quý vị hãy nói: «Chúng tôi chỉ bàn chuyện làm thế nào để ổn định tình hình».

Ai không muốn di tản người Việt?

Ngày 17-4, Đại sứ Martin nhận được một mật điện, trong đó có đoạn như sau [Henry Kissinger, Ending the Vietnam war, trang 541.]:

Người nhận: Martin

Độ mật: Tối mật

«Chúng tôi vừa họp xong một cuộc họp liên bộ để duyệt xét tình hình miền Nam Việt Nam. Ông Đại sứ phải biết rằng trong phiên họp của Uỷ ban Đặc nhiệm Washington hôm nay, hầu như không có ai ủng hộ việc di tản người Việt và việc dùng quân lực Mỹ yểm trợ bất cứ việc di tản (người Việt) nào.

Quan điểm chung của các giới quân sự, Bộ Quốc phòng, và CIA là phải rút ra cho lẹ và ngay lập tức.

(We have just completed an interagency review on the State of play in South Vietnam. You should know that the WSAG (Washington Section Action Group) meeting today, there was almost no support for the evacuation of Vietnamese, and for the use of American force to help protect any evacuation. The sentimen of our military, DOD (Department of defense) and CIA colleagues was to get out fast and now"

Với lệnh khẩn cấp đó, Kissinger hối thúc Martin phải gấp rút chạy cho nhanh. Ông Martin đã báo

động Kissinger là nếu chỉ cho di tản người Mỹ thôi thì rất nguy hiểm. Kissinger không thèm để ý, và trả lời:

"Mặc dù những lo ngại như Đại sứ đã thông báo cho tôi và tôi cũng đồng ý như vậy, nhưng điều hết sức cần thiết là yêu cầu Đại sứ xúc tiến cho nhanh việc di tản những công dân Mỹ ra khỏi Việt Nam.

Chúng ta phải làm sao để vào thứ Ba, 22-4, tất cả số công dân Mỹ dù chính thức hay không cũng chỉ còn 2.000 trở lại mà thôi".

Như vậy có nghĩa là trong năm ngày, ông Martin phải di tản khoảng 4.000 người Mỹ.

Ông ta đang cuống lên thì ngay hôm sau, Kissinger lại tống thêm một lệnh mới. Chính Kissinger đã viết lại trong cuốn "Ending the Vietnam war" là ngày 18-4, theo sự chấp thuận của Tổng thống, ông Martin nhận chỉ thị là phải giảm số người Mỹ xuống còn chỉ còn 1.250, cũng vào ngày 22-4. Đây là số người được tính toán là trực thăng sẽ có thể bốc đi trong chỉ một ngày. «Số người Mỹ này, và tuỳ khả năng có thể, những nhân viên người Việt làm cho Mỹ, sẽ đượcdi tản từ bãi đậu ở Tòa đại sứ khi Tân Sơn Nhất bị đe doạ. Và khoảng thời gian còn lại (cho tới 22-4), sẽ cố gắng tối đa để di tản số người Việt bị nguy hiểm vì đã làm cho nước Mỹ (Those who had exposed themselves on America's behalf).

Washington chỉ hối thúc cho di tản căn bản là người Mỹ và một số nhỏ người Việt làm cho Mỹ. Vậy làm thế nào để cứu được thêm một số người Việt?

Câu thêm giờ

Có hàng triệu người cộng tác với Mỹ trong 20 năm qua, bây giờ lại chỉ cho di tản 50.000 người thì làm sao coi được. Ông Martin nhất định không chịu.

Trước hết là ông đã "câu giờ": cố di tản người Mỹ thật nhanh để có thì giờ di tản thêm số người Việt. Tới Washington, khi ông Ford ra Quốc hội ngày 10-4 xin thêm tiếp viện bổ túc cho Miền Nam thì cuộc bàn

cãi về Việt Nam xoay chiều: thay vì viện trợ, chủ đề lại là chỉ là di tản. Như vậy, một mặt Washington muốn đưa người Mỹ ra cho lẹ, một mặt ông Martin lại muốn kéo họ ở lại. Theo chính Kissinger kể, cũng trong cuốn "Ending the Vietnam war", thì Đại sứ Martin đã chần chừ không chịu di tản cho nhanh vì: "Nhiệt tình gắn bó với những người mà ông sắp bị bắt buộc phải bỏ lại, ông Martin đã coi như bổn phận mình là phải dàn ra từng chặng, cuộc rút lui của Mỹ trong một thời gian dài nhất để giữ lại sự có mặt của Mỹ (tại Việt Nam) ở mức đủ để bào chữa cho việc cứu vớt người Việt Nam".

"Tin rằng, ngay trước mắt, sự hoảng hốt ở Saìgòn còn đáng lo ngại

hơn những kế hoạch tấn công của Hà Nội, ông phấn đấu để cho cuộc di tản chậm nhiều hơn là chính Tổng thống Ford, Brent Scowcroft, hay là tôi – bọn diều hâu trong chính phú - đã cho là thích ứng" [Gerald Ford, A time to heal, lrang 256.]

Nới rộng thẩm quyền

Ngoài việc chần chừ, Martin còn dùng mánh khoé riêng của mình để đi vòng. Ngày 25-4, khi nhận được phép cho di tản có 50.000 người, ông nới rộng quyền của mình bằng cách chú thích con số "50.000" một cách phóng khoáng hơn. Điều trần trước Quốc hội (1976), ông nói:

Ngày 25-4, chỉ còn bốn ngày trước lúc di tản cuối cùng bắt đầu ngày 29-4. Lúc đó chúng tôi mới nhận được phép cho mang đi tất cả tổng số là 50.000 người Việt Nam - một con số quá ư là ít ỏi. Bởi vậy tôi đã giải thích con số này là muốn nói tới chủ gia đình chứ không phải là tổng số người. Bởi vậy, dùng "phương pháp giải thích rộng rãi theo lối John Marshall", chúng tôi đã nới thẩm quyền để giải quyết vấn đề».

(On April 25, only four day before our evacuation began on April 29. Then we received authority to sen out a grand total of 50,000 Vietnamese – a number which was clearly insufficient. So I interpreted the number to

include only heads of families and no the families too. So, song the John Marshal broad construction approach, we stretched the authority to cover the problem") [David Butler. The Fall of Saigon, trang 438-439. 444.].

"Hành quân gió nhanh"

Vào lúc bốn giờ năm phút sáng Thứ Ba, ngày 29-4 (4:05 chiều 28/4 giờ Washington), những hoả tiễn đầu tiên của Bắc Việt rơi trúng phi trường Tân Sơn Nhất.

Đại sứ Martin lên chiếc xe an ninh của ông và cho lái ra sân bay để quan sát tại chỗ lúc chín giờ sáng. Một phi cơ C-130 bị phá

huỷ, hai lính Thuỷ quân lục chiến Mỹ gác cổng bị chết. Các chuyến bay di tản phải ngừng. Tuy nhiên, thấy phi cơ dù bị hư hại mà còn dùng được, ông Martin lại điện về xin Tổng thống cho tiếp tục các chuyến bay loại lớn. Ông Martin kể lại là lúc bảy giờ 30 chiều, ông họp với Hội đồng an ninh Quốc Gia (NSC) và quyết định chờ một giờ xem pháo binh có ngừng không, nếu ngừng thì ông sẽ cho máy bay vào tiếp tục. "Pháo kích có ngừng thật", ông viết, "nhưng chúng tôi lại có một vấn đề

mới phải giải quyết. Dân chúng ào ra tận phi đạo và máy bay không đáp được. Tình hình rõ ràng không thể kiểm soát được nữa". Trong lúc đó, các bồn xăng bị trúng hoả tiễn

bắt lửa nổ và phát cháy hừng hực từ góc trụ sở Hãng hàng không dân sự Air America. Tướng Smith (chỉ huy cơ quan DAO ở Sài Gòn) điện thoại tới Honolulu cầu cứu đô đốc Gayler, Tổng Tư lệnh quân đội Hoa Kỳ ở Thái Bình Dương. Ông Gayler gọi Đại sứ Martin thông báo không thể tiếp tục di tản bằng C-130 được nữa. Miễn cưỡng, ông Martin đồng ý "Lựa chọn IV", trong kế hoạch di tản, với mật danh "Hành quân gió nhanh" (Operation frequent wind), Lựa chọn này là chỉ dùng trực thăng bốc đi từ Tòa đại sứ Mỹ. Martin gọi Kissinger yêu cầu ông đề nghị Tổng thống chấp thuận.

Lúc 10 giờ 51 sáng cùng ngày (10 giờ 51 đêm 28/4, giờ Washington), Ford hạ lệnh bắt đầu cuộc "Hành

quân gió nhanh", mật hiệu của "Lựa chọn IV" (13). Đài phát thanh quân đội Mỹ ở đường Hồng Thập Tự cho phát sóng mật hiệu cho người Mỹ và một số người Việt liên hệ biết là giờ phút di tản cuối cùng đã tới.

Chiếc trực thăng thứ nhất tới Tòa đại sứ đúng hai giờ chiều ngày 29-4. Có hai chỗ đáp: loại trực thăng lớn - CH-53 đáp xuống bãi trong khu sân đậu xe; loại nhỏ, CH-46 đáp trên nóc Tòa đại sứ.

Trong 16 giờ cuối cùng, Đại sứ Martin đã hét sức khẩn khoản nài xin thêm 30 chiếc trực thăng loại lớn CH-53 (chở được 50 người, nhưng ngồi chen chúc cũng được 70). Nhưng ông chỉ thấy lẻ tẻ vài chiếc loại nhỏ CH-46 (chở được 20

người) bay vào! Thấy số máy bay vào quá chậm và ít ỏi, ông Martin còn dùng lý do có số trẻ con lai còn bị kẹt lại để biện hộ. Ông cầu cứu Brent Scowcroft, Chánh Văn phòng Tổng thống: "Có lẽ ông nên cố vấn cho tôi làm sao tôi thuyết phục được một số người Mỹ để họ bỏ rơi lại những đứa con lai của họ, hoặc Tổng thống sẽ được đánh giá như thế nào nếu ông ta chỉ thị như vậy... "Tôi cần đến chết được (I damn well need) hối thúc 30 chiếc CH-53 hay một khả năng tương đương..."

Thúc rồi ông còn viện cớ rằng trong đám người kẹt lại, có cả một linh mục Mỹ, bởi vậy nếu không gửi thêm trực thăng vào mà đưa ông ta đi thì Tổng thống phải chịu trách

nhiệm với lãnh đạo Công Giáo Hoa kỳ: "Giữa đám người Mỹ hiện còn lại, có cả linh mục Mcveigh, giám đốc cứu trợ Công Giáo; ngài không chịu đi nếu nhân viên của ngài không được đi.

Làm sao Tổng thống có thể giải thích cho Giám Mục Swanstrom... hay là Hồng Y Cooke được, nếu tôi bỏ ông ta ở lại, và cứ như vậy, Đại sứ Martin gửi hết điện này tới điện khác cách nhau vài chục phút. Nhưng ông Kissinger cũng như tư lệnh Thái Bình Dương đã đi tới kết luận là ông Martin đang đánh phé, giữ người Mỹ lại để di tản một giếng không đáy người Việt" [Henry Kissinger, A World Restored, trang 551-552.].

Tại Washington, theo chính Kissinger thuật lại, ông và Schlesinger đã ước tính là còn 760 người đang ở trong khuôn viên Tòa đại sứ, và quyết định gửi thêm 19 trực thăng, chỉ ngần ấy thôi [David Butler, The Fall of Saigon, trang 444-445.]. Ông Martin sẽ phải đi chuyến thứ 19 được kết thúc khoảng 3 giờ 30 sáng.

Lúc 3 giờ 15 sáng (30 tháng 4), một anh phi công chiếc CH-46 đáp xuống nóc Tòa đại sứ chuyển một trang giấy viết tay cho ông Martin do Đô đốc Gayler gửi, ông nói là được lệnh chỉ gửi lại thêm 19 trực thăng, và không gửi thêm nữa, Đại sứ Martin sẽ phải đi ra chuyến cuối cùng. Sau này ông Gayler tiết lộ: Ông đã có thẩm quyền để áp giải,

nếu ông Đại sứ cưỡng lại lệnh Tổng thống. Khi Phó Đại sứ Lehman phát hiện ra những chiếc trực thăng sẽ vào lại là loại nhỏ, một nhân viên Tòa đại sứ, đại tá Madison, vô cùng sửng sốt vì ông đã hứa đi hứa lại với khoảng 420 người Việt còn kẹt lại ở Tòa đại sứ là họ sẽ được mang đi hết. Bây giờ không có CH-53 đáp dưới bãi đậu ở sân nữa, chỉ có loại nhỏ đáp trên nóc toà nhà (và chỉ có người Mỹ được di tản thôi!). Vậy ông Madison biết ăn nói làm sao với những người đã tin cậy vào những lời hứa của ông? Madison vô cùng bất mãn! [David Butler, The Fall of Saigon, trang 452; về việc này, Kissinger đã chối đi, nói là ông không biết có số người còn kẹt lại trong Tòa đại sứ. Xem Henry Kissinger. sđd., trang 552...].

Vài giờ sau, toán lính Thuỷ quân lục chiến gác Tòa đại sứ lần vào cao ốc, khoá chặt cửa sau lại, để số người muốn tị nạn không vào được nữa. Chiếc trực thăng cuối cùng, yểm trợ bằng sáu chiếc Cobra gắn đại liên, chở toán này cất cánh

Trước tám giờ sáng ngày 30-4. Họ ném những hộp hơi cay xuống chung quanh cao ốc trên đầu số 420 người Việt đứng bàng hoàng ngơ ngác [[18]. Đám người này vẫn đứng chờ những chuyến trực thăng không bao giờ tới.

Hy vọng rằng những thế hệ con cháu của đoàn người di tản là những người Mỹ mai đây sẽ nắm địa vị quyền hành, sẽ không bao giờ

đối xử như vậy đối với những đoàn người di tản từ các quốc gia Đồng minh khác trong một tình huống nào đó, như từ Iraq, Atghanistan, Đài Loan, Đại Hàn, khi Đồng minh của họ cuốn gói ra đi.



Hình 41. Ngày 28 tháng 4, 1975: TT Ford: "Tôi họp với Hội Đồng An Ninh Quốc Gia để bàn về di tản người Mỹ ra khỏi Việt Nam; bên mặt Kissinger là Thứ trưởng Ngoại Giao Robert Ingersoll, Giám đốc CIA William Colby. Bên trái tôi: Tổng Trưởng Quốc Phòng James Schlesinger, Thứ trưởng

Quốc Phòng Will-iam Clements, Rockefeller và Tổng Tham Mưu Trưởng George Brown"; (sau đó, Ford ban hành lệnh "Hành Quân Gió Nhanh"). (Hình: Toà Bạch Ốc/ David Hume Kennerly)



Hình 42. Ngày 28 tháng 4, 1975, TT Ford họp riêng với Phó TT Rockefeller và Ngoại Trưởng Kissinger để bàn về cuộc di tản cuối cùng. (Hình: Courtesy Gerald R. Ford Library)



Hình 43. Di tản năm 1954: tầu LST của Mỹ đón nhận đoàn người từ cảng Hải Phòng (tháng 8). (Hình: Hải quân Mỹ)



Hình 45. Tháng 4, 1975: những con thuyền lênh đênh như lá tre đang đến gần tàu Mỹ gần Vịnh Cam Ranh. (Hình: Hải Quân Hoa Kỳ)

Chương 15

VÀO ĐỂ GIÚP... RA LẠI BẮN NHAU?

Các em nữ sinh Việt Nam mặc đồng phục màu trắng, đứng dàn chào trên bãi biển, chờ đón để cài hoa lan lên áo người chiến sĩ Đồng minh. Hôm đó là ngày 8 tháng 3, 1965. Hai sư đoàn TQLC Mỹ đổ bộ vào Đà Nẵng. Họ là nhóm đầu tiên mở đường cho một đoàn quân trên nửa triệu vào tham chiến tại Việt Nam Họ đến để giúp

nhân dân miền Nam chiến đấu với quân đội cộng sản Bắc Việt.

Mười năm sau, cũng vào tháng 3, Mỹ lại có kế hoạch đưa TQLQLC vào. Nhưng lần này không phải vào Đà Nẵng mà là vào Sài Gòn. Không phải vào để tham chiến mà là vào để đưa Mỹ rút đi. Kế hoạch rút lui của Mỹ đòi hỏi phải có tới ba chứ không phải hai sư đoàn, cùng với oanh tạc cơ bao phủ vòm trời để yểm trợ Tại sao lại như vậy? Vì vào thời điểm này, ngoài quân đội Bắc Việt, Mỹ còn lo ngại hơn nữa là phải chạm súng với chính quân đội VNCH! Ôi chao, sao lại có thể ê chề đến như vậy? Ăn ngủ với nhau đã vài chục năm, lúc ra đi lại bắn nhau hay sao?

Ấy thế mà khả năng này lại có thật! Với thời gian, dần dần ta mới thấy rõ hơn những biến chuyển đàng sau hậu trường khi giờ hấp hối của VNCH đã gần kề. Đại sứ Martin kể lại với tôi:

"Lúc đó đã có biết bao nhiêu những kế hoạch điên rồ (crazy plans) được mang ra. Tôi phải cố ngăn chặn lại. Suýt nữa thì hoàn toàn đổ vỡ, chẳng ai đi được mà còn có thể gây ra thảm hoạ lớn?"

Sau khi nói chuyện với ông và nghiên cứu thêm tôi thấy các tình huống xoay quanh kế hoạch của Mỹ rút khỏi Việt Nam nó ăn khớp với nhau. Nói chung, để giúp cho việc ra đi được yên ổn và không lổn hại

nhiều tới uy tín của mình, Hoa Kỳ đã có bốn dự định chính:

- Thứ nhất, một kế hoạch quân sự: mang thuỷ quân lục chiến vào Sài Gòn để phụ trách di tản 6,000 người Mỹ và một số rất ít người Việt Nam liên hệ;

- Thứ hai, tác động với phía Việt Nam để tránh tình trạng hỗn loạn vào giờ phút chót.

- Thứ ba, nhờ cậy Liên Xô dàn xếp với Hà Nội để không cản trở việc di tản; và

- Thứ tư, sắp xếp một giải pháp chính trị để có một thời gian chuyển tiếp.

Dù là cả bốn hành động đi chung với nhau, về tầm quan trọng và ưu

tiên, có sự khác biệt giữa những quan chức Mỹ ở Washington và ở Sài Gòn. Washington thì đặt nặng giải pháp quân sự và việc cầu cầu Liên Xô.

Tại Sài Gòn, Đại sứ Martin lại cực lực chống đối kế hoạch quân sự, chỉ tập trung vào việc tránh xáo trộn và sắp xếp giải pháp chính trị.

Về mục tiêu của các giải pháp cũng có sự khác biệt: Washington theo đuổi một mục tiêu ngắn hạn, mục tiêu tình thế, đó là rút ra cho mau lẹ, trong khi Đại sứ Martin lại muốn có một thời gian lâu hơn để việc rút lui không quá lộ liễu, đồng thời giúp di tản một số người Việt Nam.

Suýt có đụng độ lớn?

Tình trạng hỗn loạn, tắc nghẽn ở Sài Gòn làm kẹt việc di tản 6.000 người Mỹ là một tình huống đã làm cho Đại sứ Graham Martin lo nghĩ nhiều nhất. Ông kể lại là mình đã mất ngủ từ khi trông thấy cảnh rút lui thê thảm khỏi Cao Nguyên, rồi tới tình trạng rối loạn, kiêu binh ở Đà Nẵng, Nha Trang: dân chúng tràn ngập đường phố để tìm lối thoát, rồi tới tình trạng rối ren ở phi trường. Máy bay không đáp xuống được nữa khi các phi đạo bị tắc nghẽn. Ông giải thích về bài học quan trọng để rút ra: yếu tố đáng sợ nhất chính là sự hoảng hốt. Sự hoảng hốt có thể là kẻ giết người, là kẻ phá đổ, và là yếu tố làm tê liệt mọi việc mà ta cần phải tránh với

bất cứ giá nào vào lúc đó" [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 589.]

Bỏ rơi là phản bội. Phản bội và hậu quả của nó là điều mà Đại sứ Martin đã vô cùng lo ngại trong những ngày cuối cùng.

Nếu cảnh hoảng hốt lại tái diễn ra ở Sài Gòn thì hơn 6,000 người Mỹ và số người Việt được chọn sẽ bị kẹt. Trong trường hợp dó, quân lực Mỹ sẽ phải vào can thiệp, dẫn tới khả năng đụng độ giữa hai quân đội MỸ-VNCH. Đó là một tình huống xấi nhất, mà lại vào giờ chót.

Kế hoạch để di tản số người Mỹ và bà con hoặc đã có dính líu tới Mỹ, có mật hiệu là «Talon Vise».

Lựa chọn thứ nhất của kế hoạch này là di tản bằng những máy bay lớn từ phi trường Tân Sơn Nhất, yểm trợ bằng quân lực Mỹ.

«Tôi cho rằng mang quân đội Mỹ vào là một sai lầm lớn, vì, thưa quý vị, nếu quý vị đứng vào hoàn cảnh của người Việt Nam thì quý vị sẽ phản ứng như thế nào?» ông Martin trình bày với Quốc hội về sau này [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 576.].

Khi bị chất vấn là tại sao ông không yêu cầu Tổng thống cho di tản trước ngày 29 tháng 4 (ngày Tân sơn Nhất bị pháo kích), ông Martin trả lời:

«Không, vì theo đánh giá kỹ nhất của tôi, nếu làm sớm hơn sẽ

có nguy cơ là xảy ra một tình trạng hỗn loạn với kết quả là một số rất đông người Mỹ sẽ chết. Nó sẽ đưa tới một sự khủng khiếp nặng nề nhất, đó là nhu cầu phải đưa quá nhiều quân lực Mỹ vào, và chúng ta sẽ phải chiến đấu với quân đội Miền Nam để mở đường tháo lui» []Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 569. .

Ngày nay ta mới hiểu hết được tâm tư của Đại sứ Martin. Rõ ràng là thoạt đầu Washington chỉ muốn di tản nhân viên Tòa đại sứ Mỹ, cơ quan Tuỳ viên quốc phòng DAO, công dân Mỹ và một số rất ít người Việt làm việc cho Mỹ mà thôi. Và phương thức di tản thì lại quá ư là nguy hiểm. Ta thử tưởng tượng: nếu Mỹ đem từ 3 tới 6 sư đoàn

vào để chỉ di tản người Mỹ và bà con, trước hết là TQLC chiếm đóng phi trường Tân Sơn Nhất, rồi Tòa đại sứ Mỹ; sau đó, trực thăng và từng đoàn xe Mỹ chở người tới phi trường. Và cũng như vậy, di tản từ các địa điểm khác như Biên Hoà, Cần Thơ. Khi thấy sự phản bội quá lộ liễu như thế, liệu các đơn vị quân đội, cảnh sát, nghĩa quân, địa phương quân, dân chúng VNCH có để yên hay không? Vào đầu tháng 4, sau những buổi họp tại Dinh Độc lập và Phủ Thủ tướng, tôi cũng đã bắt đầu nghe thấy hai chữ «Đ.m». Sau này, nhiều người cũng kể lại sự phẫn nộ lúc đó tại các đơn vị quân đội VNCH khắp nơi.

Vào thời điểm đó, «kế hoạch điên rồ» mà ông Martin lo ngại

đang được bàn định tại Ngũ Giác Đài. Kế hoạch này được tuần báo TIME tiết lộ như sau:

«Sự nguy hiểm là Cộng sản sẽ pháo kích các phi trường. Cũng có một khả năng ác liệt khác là quân đội miền Nam Việt Nam sẽ quay súng bắn vào phi trường Tân sơn Nhất, vào phía Tân cảng (cảng Newport), hay bắn vào chính cả cái bãi đáp trực thăng trên nóc Tòa đại sứ Mỹ nữa, nếu những người Mỹ rục rịch di tản...»[Tuần báo TIME, số ngày 21-4-1975, trang 16.].

Hoa Kỳ đã tập hợp lại một đoàn hạm đội ở vùng biển Nam Hải cho công tác này. Đoàn này gồm 4 hàng không mẫu hạm: Hancock, Coral Sea, Midway, và Enterprise. Một

đơn vị 2.200 lính Thuỷ quân lục chiến (TQLC) đã được huy động tới trên bốn mẫu hạm này và những tàu hộ tống khác. «Nếu cần, quân đội Mỹ có thể được không vận vào Sài Gòn, bắn phá mở đường tiến một địa điểm an toàn, rồi chở đoàn người di tản ra bằng trực thăng tới các tầu ngoài khơi» [Tuần báo TIME, số ngày 21-4-1975, trang 16.].

Địa điểm an toàn đó là phi trường Tán Sơn Nhất. TQTC Mỹ sẽ chiếm và bao vây phi trường (xem hình). Để thi hành kế hoạch này, cũng theo tờ TIME: Theo ước lượng của các chuyên viên Ngũ Giác Đài, sẽ cần tới 3 sư đoàn - mỗi sư đoàn 18,000 người- và hơn nữa, nếu tình hình trở nên bết bát hơn là dự đoán. Ngoài những máy

bay phản lực bảo vệ trên vòm trời, lại còn cần đến yểm trợ hoả lực từ ngoài khơi, và hàng tá, nếu không phải là hàng trăm chiếc trực thăng nữa»[Tuần báo TIME, số ngày 21-4-1975, trang 16.].

Tờ NEWSWEEK còn tiết lộ là Ngũ Giác Đài rất lo ngại về tình huống có thể xảy ra như một ác mộng, đó là nhu cầu phải có một lực lượng làm hậu thuẫn cho kế hoạch Talon Vise, nhất là khi họ đã trông thấy cái cảnh kiêu binh của nhiều binh chủng ở Đà Nẵng [NEWSWEEK, 21 tháng 4, 1975, trang 19.]:

«Dù rằng đã có 20,000 quân ở Miền Tây Thái Bình Dương và vài tá chiến hạm - gồm 4 hàng không mẫu hạm cớ lớn và một mẫu hạm

chở trực thăng ở ngay bên trong, hay sát gần hải phận Việt Nam, lực lượng này gần như chẳng đủ để thi hành công tác đó. Sau kinh nghiệm Đà Nẵng và Nha Trang hai tuần trước đây... Ngũ Giác Đài đã trở nên thận trọng».

Tờ báo này trích dẫn một viên chức cao cấp ở Ngũ Giác Đài đã tiết lộ:

«Tôi đã được nghe một số tướng lãnh nói có thể cần tới 6 sư đoàn mới lập được một hành lang di tản». Viên chức cao cấp khác thêm: «Phải chiếm phi trường Tân Sơn Nhất để máy bay và trực thăng đáp, chỉ việc này không thôi cũng đã cần 3 sư đoàn. Rồi cần giữ an

ninh ngoài cảng cho tầu cập bến nên lại cần thêm ba sư đoàn nữa».

Ngày 28 tháng 4, tờ NEWSWEEK còn tiết lộ thêm là có thể cần tới 200,000 quân đội Mỹ, nhưng các nhà quân sự đã phải thừa nhận rằng khó có thể nào điều động được một số quân lớn như vậy trong một thời gian ngắn. Tờ này nói thêm: «Một viên chức Mỹ ở Sài Gòn đã giải thích «Chúng tôi thật lòng cố gắng để di tản tất cả những người đã làm việc cho chúng tôi hay những người bị nguy hiểm. Thế nhưng, hãy nhìn vào thực tế: chúng tôi phải lo cho người chúng tôi trước, và trong lúc này thì chỉ việc đó cũng là một cơn ác mộng rồi».

Đại sứ Mỹ cực lực phản đối

Từ khi biết được kế hoạch này vào khoảng cuối tháng ba, đầu tháng tư, Đại sứ Martin đã chống lại. Rồi ngày 8-4, ông lại thấy trong bài diễn văn đọc trước Quốc hội, Tổng thống Ford lại còn nói rõ ra rằng ông yêu cầu Quốc hội cho phép dùng quân lực Mỹ để thực hiện một mục tiêu giới hạn là bảo vệ mạng sống người Mỹ bằng cách đảm bảo cuộc di tản của họ, nếu trở nên cần thiết». Ông Ford còn xin Quốc hội sửa đổi luật lệ hiện hành (về quyền hạn chiến tranh của Tổng thống) để ông còn có thể dùng quân lực giúp di tản một số người Việt mà Mỹ có trách nhiệm

đặc biệt đối với họ (những người làm cho Mỹ).

Nghe Tổng thống nói tới «dùng quân lực» là ông Martin hết hồn. Ông cực lực phản đối. Không, ông không thể nào để xảy ra một tình huống có thể dẫn đến cái cảnh Mỹ-Việt chĩa súng bắn nhau, mà lại bắn nhau vào giờ phút chót! Cái cảnh nồi da xáo thịt ấy còn làm cho Mỹ bẽ mặt thêm biết bao nhiêu nữa. Trong mật điện rất dài gửi Kissinger đêm ngày 17 tháng 4, ông Martin đã thẳng thắn đề cập tới vấn đề và cố thuyết phục [N.T. Hưng and J. Schecter, The Palace File, trang 328-330.]:

«Lệnh di tán người Mỹ đột ngột có thể gây bạo động ở Sài Gòn. Nếu không giữ bình tĩnh mà lại đưa

thuỷ quân lục chiến vào đây thì có thể gây sự nổi giận không thể lường được... «

Rồi ông nhấn mạnh thêm:

«Tôi nhắc lại một lần nữa là sẽ có náo động lớn, nếu gửi quân đội Mỹ vào Sài Gòn, ngoại trừ một số ít và không quí lộ liễu».

«Tất cả phòng tin tức lặt vặt nhận được về phản ứng (của phía Miền Nam) đều xác định đây là điều ta không nên làm...»

Chắc chắn ông Martin đã nhận được nhiều tin tức tình báo về khả năng này.

NEWSWEEK (28 tháng 4) còn viết thẳng ra: «Thực vậy, kế hoạch phòng hờ để bảo vệ người Mỹ được

soạn thảo ra dường như là để đối phó với những người lính Miền Nam đang liều mạng tìm lối thoát hoặc uất hận vì bị bỏ lại, còn nhiều hơn là đối phó với đoàn quân cộng sản đang tiến tới».

Tờ này còn thuật lại câu chuyện là một buổi sáng nọ, khi quan sát nhóm người Mỹ và thân nhân Việt của họ kéo đến trước Tòa đại sứ, một viên chức cảnh sát Sài Gòn bỗng nhiên chặn lại và quát lên: «Các anh không thể bỏ xứ này ra đi, tôi sẽ nhốt hết các anh lại». Lính gác vội vàng đưa đoàn người này lọt vào qua cổng Tòa đại sứ.

Trường hợp khác, tại Cần Thơ, những chuyến trực thăng của hãng Air America đã phải bay ban đêm

tới một khu chung cư của người Mỹ để bốc họ đi, vì viên sĩ quan chỉ huy phi trường có nói với ông Lãnh sự Hoa Kỳ ở Cần Thơ rằng ông ta không thể bảo đảm được kỷ luật của quân lính dưới quyền mình nếu người Mỹ cố di tản bất cứ ai ra khỏi phi cảng»[David Butler, The Fall of Saigon, trang 372; NEWSWEEK, 21 tháng 4, 1975, trang 18.].

Về điểm này, chính bản thân nhiều độc giả chắc cũng đã chứng kiến những bất mãn tương tự tại các đơn vị quân đội hay tại địa phương.

Tại Nha Trang, NEWSWEEK thuật lại: «Khi Toà Lãnh sự Mỹ di tản, chỉ có đủ máy bay để chở người Mỹ, những lính gác Mỹ đã phải chĩa súng tự động vào số nhân

viên để họ khỏi tràn ngập máy bay. Và một nhân viên CIA còn kể đến một chuyến phản bội nhẫn tâm hơn khi di tản Toà Lãnh sự Mỹ ở Đà Nẵng: tới lúc ra đi, người Mỹ nhận thức rằng họ không thể nào cho di tản số nhân viên Việt Nam được, nên họ đã cho đậu ba chiếc xe vận tải trước cổng Toà Lãnh sự. Người Việt vội vàng trèo lên, thế là xe phóng đi liền. Khi đám đông đi rồi, người Mỹ mới chạy thoát ra. Rồi những chiếc xe vận tải thả ngay lại số người này xuống một bãi ở cách Toà Lãnh sự mấy dặm» [NEWSWEEK, 21 tháng 4, 1945, trang 18.].

Theo những thông tin nhận được, ông Martin ra sức ngăn chặn việc mang quân vào. Trong cùng

một mật điện (ngày 17 tháng 4), ông báo động về Washington.

«Người Việt Nam sẽ cho rằng Hoa Kỳ mang TQLC vào để di tản người Mỹ và mặc kệ số phận người Việt ở đây. Đó là một hành động phản bội trắng trợn của Hoa Kỳ».

«Họ sẽ tin rằng Mỹ chẳng còn cần để ý tới những gì sẽ xảy ra cho họ nữa. Và từ cái cảm nhận sâu đậm đó, nếu chỉ có một việc gì bất ngờ xảy ra, dù là nhỏ nhoi tới đâu, cũng có thể gây ra tình trạng vô cùng hỗn độn. Cứ để như tình trạng hiện tại, chúng tôi sẽ gây được cảm tình với người Việt Nam vì họ cho rằng người Mỹ còn ở lại đây cũng chịu chung số phận với họ...»

«Hôm nay tôi đã cho di tản, một cách bất hợp pháp, bà vợ của một viên chức tình báo cao cấp. Ông ta sẽ không bao giờ ra đi, nhưng như vậy ta luôn luôn có thông tin đầy đủ, và chính ông ta cũng đã dùng ảnh hưởng lớn của mình can thiệp với tư lệnh một vài đơn vị quân đội trong số những đơn vị mạnh nhứt để giúp cho «những người bạn trung thực nhất» của Việt Nam ra đi cho an toàn».

Rồi như không còn chế ngự được mình nữa Đại sứ Martin đã đi tới chỗ gần như chửi thề ông Ngoại trưởng và Tổng thống:

«Thế nhưng tất cả những điều này đều có thể thay đổi đột ngột nếu như có một tên điên rồ khốn kiếp

nào đó (some god-damned fool) lại thuyết phục được một trong các quý ông ở địa vị lãnh đạo cao cấp, mang TQLC vào trước khi tôi yêu cầu».

«Và tôi sẽ không ngần ngại chút nào để yêu cầu khi trật tự công cộng bắt đầu tan rã».

Để cho tăng phần quan trọng, ông thêm: «Đây là công điện tôi tự đánh máy lấy, không có bản sao, ngoại trừ hồ sơ tại Washington».

Chữa xong, trước khi chấm dứt bức công điện, ông đã bỏ hết mọi ràng buộc về ngoại giao và còn dứt khoát với cấp trên:

«Có một điều tôi đoan chắc tuyệt đối (deadly certain) là nếu

đưa quân đội Hoa Kỳ ào ạt vào đây trong điều kiện hiện nay thì họ sẽ phải chiến đấu với quân đội miền Nam để tìm đường tháo chạy».

«Nếu ta hành động một cách bình tĩnh thì ta có thể rút khỏi một cách êm đẹp - tôi xin nhắc lại – và ta sẽ không làm một lỗi lầm ghê gớm nữa trong trăm ngàn lỗi lầm người Mỹ đã làm ở Việt Nam và về vấn đề Việt Nam».

Trân trọng,

Martin

Tác động phía miền Nam

Một mặt thì ngăn chặn Washington gửi TQLC vào Sài Gòn,

một mặt ông lại cố tác động phía Miền Nam để giữ cho tình hình khói xáo trộn. Ông làm ba hành động: một là sinh hoạt hết sức bình tĩnh để không đổ thêm dầu vào lửa, không làm xôn xao thêm dư luận là Mỹ đang bỏ chạy; hai là cố kéo dài cuộc di tản người Mỹ để giúp một số người Việt ra đi; và ba là cho di tản sớm một số phi công và gia đình quan chức, tướng lãnh nòng cốt. Ông giải thích cho Quốc hội Hoa Kỳ đầu năm 1976:

Điều lo ngại nhất của chúng tôi lúc đó là tránh khỏi cảnh hoảng hốt, hỗn loạn. Sự lo nghĩ này nó ảnh hưởng đến tất cả những hành động khác. Liên quan tới điều này là mối lo âu thứ hai của tôi, có là: nếu chúng ta không cư xử cho đúng

mức thì Đồng minh của chúng ta (phía VNCH) sẽ cảm thấy mình đang bị bỏ rơi, và trở mặt với Mỹ trong những ngày cuối cùng".

"Bởi vậy phải hết sức bình tĩnh nếu muốn di tản được người Mỹ, những người Việt có liên hệ gia đình với Mỹ, và càng nhiều nếu có thể được, số người Việt mà Mỹ có trách nhiệm đối với họ" [Graham Martin, Testimony, trang 543.].

Dù bị Kissinger hối thúc liên tục, tại tư thất cũng như văn phòng làm việc, ông Martin nhất định không chịu đóng gói. Đồ đạc, sách vở, hồ sơ, hình ảnh trên tường vẫn được để nguyên vẹn, không xê dịch. Ngày 18 tháng 4, ông còn cho Giám đốc Thông tin Hoa Kỳ, ông

Lan Carter lên TV Sài Gòn để tham dự một cuộc phỏng vấn. Những câu hỏi và trả lời được soạn kỹ lưỡng trước, nhằm làm giảm nhẹ những lo âu là Mỹ đang bỏ Việt Nam. Việc đầu liên Carter phải làm là đánh tan cái tin đồn là "nếu Quốc hội Mỹ không chấp thuận quân viện cho VN vào hạn chót như Tổng thống Ford đã đặt ra (đó là 19-4), thì toàn bộ người Mỹ sẽ được di tản".

Tôi còn nhớ là ngày 11 tháng 4, sau khi ông Ford ấn định ngày 19 tháng 4 là ngày Quốc hội phải quyết định có hay không cấp quân viện phụ trội cho VNCH, toàn bộ Nội các hết sức xôn xao. Ông Thiệu cũng hỏi tôi tại sao lại là ngày 19-4? Tôi trả lời là thực sự tôi cũng không hiểu. Sau đó tôi tới Đại sứ

Martin hỏi, ông nói lơ mơ là không có gì đặc biệt. Rồi ông soạn một trang gợi ý cho ông Thiệu mấy điểm để giải thích lập trường của ông Ford (xem chương sau).

Trong cuộc phỏng vấn trên TV, ông Carter đã nhan mạnh "Ngày 19 tháng 4 chỉ là một ngày đề ra cho Quốc hội hành lang, chẳng có gì quan trọng cả. Ngoài ra, ông nói: "Ta cũng nên nhớ rằng Tổng thống Ford đã tuyên bố ông sẽ còn yêu cầu những $1.29 tỉ quân viện cho VNCH vào tài khoá tới (1975/76)".

Để chứng tỏ là tình hình vẫn bình thường, Carter nói thêm: «Nếu quý vị ghé thăm tư thất Đại sứ và bà Martin, quý vị sẽ thấy hoàn

toàn không có đóng gói gì hết. Và ở nhà riêng tôi cũng vậy".

Được hỏi về lời đồn thổi là Văn phòng lãnh sự Mỹ đã cấp chiếu khán cho một số người Việt di tản, Carter chối phắt đi:

"Đây cũng chỉ là một lời đồn đại khác nữa, không có một chút sự thật nào cả" [David Butler, The Fall of Saigon, trang 264.].

Người ta kể lại là ông Martin đã rất khó chịu với ông Polgar (trùm CIA) khi nghe tin ông này đã đóng gửi đồ đạc gia dụng đi từ đầu tháng 4 [David Butler, The Fall of Saigon, trang 437.]. Theo ông Von Marbod, Đệ nhất Phó phụ tá Bộ trưởng quốc phòng kể lại, dù đã tới ngày 28 tháng 4, ông Martin cũng vẫn còn

chưa muốn cho Marbod di chuyển số máy bay còn lại và quân cụ nặng ra khỏi VN vì e ngại ảnh hưởng tới tinh thần quân đội VNCH. Dĩ nhiên là Marbod cứ tiếp tục vì ông đã có lệnh từ Washington.

Vì sao phi công VN được di tản trước?

Ngoài bà vợ viên chức tình báo cao cấp, Đại sứ Martin đã sắp xếp để đưa một số khá nhiều phi công VNCH và gia đình được ưu tiên ra đi. Tất cả khoảng 2,000 người di tản trước hết là tới phi cảng Utapao ở Thái lan. Mục đích của việc này là để giảm thiểu khả năng trả thù và đụng độ với lực lượng Mỹ. Trình bày cho Quốc hội về việc

này, ông Martin cho rằng nếu cảm thấy bị bỏ rơi quá tàn nhẫn, phía Việt Nam sẽ trút sự giận dữ trên đầu những người Mỹ còn lại:

"Tình báo của chúng tôi đã có rất nhiều những báo cáo chính xác là nếu chúng ta mang số đông TQLC vào để di tản người Mỹ, chúng ta sẽ phải chiến đấu để mở đường tháo chạy; Không quân Việt Nam sẽ bắn rơi các máy bay vận tải của mình, khi chúng ta bỏ rơi chiến hữu, phó mặc họ cho Bắc Việt" [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 548.].

Ông Martin cho rằng phi công là những phần tử trong quân đội VNCH bị uất hận nhiều nhất nên có thể phản ứng:

"Tôi có một sự lo nghĩ trong lòng nhưng nó đã được giải quyết trước ngày cuối cùng của cuộc di tản, đó là một phần đông không quân Miền Nam đã được bay sang căn cứ Utapao ở Thái Lan. Như vậy là đã di chuyển được khả năng (chiến đấu) của một số phi công chống đối trên bầu trời, họ có lẽ là phần tử uất hận nhất trong các quân chủng. Và để trả thù, họ sẽ ngăn chặn cuộc di tản cuối cùng của chúng ta"[Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 586.].

Nếu phi công VNCH bắn rơi ba bốn chiếc máy bay vận tải Mỹ chắc chắn là sẽ có nhiều trong số 6,000 người Mỹ phải chết. Thêm vào đấy là số thương vong không thể lường của quân đội hai bên. Dĩ

nhiên là không lực từ Đệ thất hạm đội sẽ vào uy hiếp, dẹp tan hết mọi cuộc tấn công. Nhưng Sài Gòn sẽ đổ nát như Baghdad, và bao nhiêu người dân sẽ là nạn nhân. Về điểm này, Đại sứ Martin đã trình bày với Quốc hội hết sức dứt khoát. Ông nói rằng nhân dân Mỹ đều "biết đếm", họ đếm được những kết quả việc ông đã làm, đó là [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 544.]:

- Giúp cho bất cứ người Mỹ nào muốn di tản đều đã đi được;

- Tránh khỏi sự hoảng hốt lúc Mỹ ra đi;

- Sự chuyển tiếp qua ba Chính phủ trong mười ngày ở Miền Nam đã không bị lộn xộn, và vì vậy, đã

vớt vát được chút đỉnh tính cách hợp hiến, hợp pháp ở Miền Nam;

- Sài Gòn đã không bị tàn phá, chúng ta đã không bị Đồng minh trước đây của chúng ta (VNCH) tấn công khi rút đi"; và

- Cuộc triệt thoái đã được diễn ra tương đối với đôi chút phẩm cách.

Trong tình huống có xô xát lớn giữa quân đội của hai Đồng minh vào những ngày cuối cùng, thì ngay tức khắc VNCH sẽ trở thành thù địch của Hoa Kỳ. Trong trường hợp này thì đã không một người nào trong chúng ta được di tàn.

Và nếu đã là thù địch, nếu đã không có di tản đợt đầu thì làm

sao có đợt hai, đợt ba, làm gì có chương trình "Ra đi có trật tự" (ODP), và chương trình "Chiến dịch nhân đạo" (HO).

Chắc chắn là đã không có "Little Saigon" ở Nam Cali hay Eden Center" ở vùng Washington D.C. Lịch sử Hoa Kỳ sẽ ghi lại: "Chính Miền Nam là kẻ phản bội, sát hại một Đồng minh đã tiêu phí 150 tỷ đô la, hy sinh trên 53,000 mạng người để yểm trợ họ ròng rã hai mươi năm trời".

Ngày nay, người Mỹ sẽ nhìn người Miền Nam với con mắt như thế nào? Nghĩ lại mà rùng mình! Như ông Martin đã đánh giá tình hình lúc đó: "Nếu chỉ có một việc gì bất ngờ xảy ra dù là nhỏ nhoi tới

đâu, thì rất có thể gây ra tình trạng vô cùng hỗn loạn!" Thử tưởng tượng: đang khi TQLC Mỹ ào ào túa vào, dân chúng chắn trước cổng Tòa đại sứ, đường phố Sài Gòn bế tắc, phi trường Tân Sơn Nhất lộn xộn, chỉ một quả lựu đạn nổ, làm chết vài người lính Mỹ là tan vỡ rồi, chứ đừng nói tới không quân bắn vào máy bay vận tải Mỹ.

Hủy bỏ "kế hoạch điên rồ"

Trước sự phản đối liên tục và mạnh mẽ của Đại sứ Martin, ông Ford sau cùng đã được thuyết phục. Ông lập luận theo ông Marlin và cảnh cáo các thượng nghị sĩ của Uỷ ban Ngoại giao trong một cuộc họp kín tại Bạch Cung [Ron Nessen, It

Sure Looks Dịffèrent from the Inside, trang 105.]:

"Nếu quý vị tuyên bố là sẽ không di tản người Việt Nam, quý vị sẽ có khó khăn lớn để đưa 6,000 người Mỹ ra".

Về cuộc họp này, Ron Nessen kể lại như sau [Ron Nessen, It sure looks different from the inside, trang 105-106.]:

"Kissinger, với vẻ mặt mệt mỏi và phiền muộn, đã báo cáo rằng một quan chức Sài Gòn có nói với ông: "Nếu các Ngài rút người Mỹ ra và bỏ rơi chúng tôi trong hoạn nạn, các Ngài có thể sẽ phải đánh nhau với một sư đoàn quân đội Miền Nam để có lối ra".

Trong hồi ký của ông xuất bản năm 1979, Tổng thống Ford cũng

đã kết luận về cuộc di tản đúng như nhận xét của ông Martin hồi đó [Gerald Ford, A time to heal, trang 253.].

"Chúng tôi cảm thấy rằng một cuộc di tản vội vã sẽ có những hậu quả trầm trọng. Một tình trạng hoảng hốt lớn tại thủ đô miền Nam sẽ có thể phát sinh, và trong sự chua cay là bị "phản bội", quân đội miền Nam có thể quay súng vào người Mỹ".

Cảnh cáo các Nghị sĩ xong, cũng theo Nessen, ông Ford vẫn tiếp tục yêu cầu cấp $722 triệu quân viện mà tướng Weyand đã đề nghị. Ford và Kissinger nghĩ rằng đối với Chính phủ VNCH, yêu cầu Quốc hội khoản tiền này sẽ có tác động hối lộ". Tổng thống Ford cảnh

cáo quý vị nghị sĩ: “Tôi không thể đảm bảo được rằng nếu chúng ta nói «không cấp tiền nữa», mà ông Thiệu ... lại không có thể làm một chuyện gì đó là hoàn hoàn phi lý»

Nói rõ hơn, ông Ford còn thêm: nếu rút hầu hết người Mỹ cùng một lúc sẽ làm cho người Việt Nam nghĩ rằng Mỹ đang tháo chạy, sẽ có thể gây ra hoảng hốt, rồi những cuộc tấn công vào những người Mỹ còn lại”.

Sau cuộc họp, Ford còn dặn các nghị sĩ là chớ có để cho báo chí biết là tất cả phiên họp chỉ toàn bàn tới chuyện di tản.

Quý vị hãy nói: “Chúng tôi chỉ bàn chuyện làm thế nào để ổn định tình hình lại Miền Nam”.

Cầu cứu Nga Xô

Đó là tác động về phía Miền Nam. Còn đối với Bắc Việt thì sao? Trong cuốn sách vừa xuất bản năm 2003 về "Kết thúc chiến tranh Việt Nam" ("Ending the Vietnam war"),

Kissinger có tiết lộ rằng, tác động duy nhất mà Mỹ có thể làm được về chính trị vào lúc đó là tiếp xúc với Liên Xô. Ông cho rằng mặc dù có những đình trệ trong cuộc thương thuyết về nhiều vấn đề, Nga Xô vẫn tiếp tục thấy quyền lợi của mình trong mối bang giao giữa hai nước. Bởi vậy, Kissinger viết [Henry Kissinger, Ending the Viertnam War, trang 542.]: "Ngày 19 tháng 4, tôi gửi một "lời nhắn miệng" của

Tổng thống Ford cho Tổng Bí Thư Brezhnev qua Đại sứ

Dobrynin rằng chúng tôi cần có một cuộc đình chiến để "di tản công dân Mỹ và những người Miền Nam có liên hệ trực tiếp và đặc biệt với Mỹ". "Chúng tôi đã liên lạc với Moscow vì, dựa trên quyền lợi hỗ tương và lâu dài giữa hai nước, tình hình phải được kết thúc mà không gây phương hại tôi quan hệ Mỹ Nga, hoặc có ảnh hưởng tới thái độ của dân chúng Mỹ đôi với các vấn đề quốc tế khác".

Ông còn tin rằng để làm cho giải pháp cầu cứu phía Nga Xô có hiệu quả, «Chúng tôi đã nhấn mạnh thiện chí chúng tôi muốn thảo luận về những tình huống đặc

biệt cần thiết cho cuộc đình chiến - nói cách khác, tới một sự thay đổi về tình thế chính trị ở Sài Gòn".

"Về thay đổi tình thế chính trị", ý Kissinger muốn nói về nhượng hộ chính trị, đó là thay đổi Chính phủ Thiệu. Ông bình luận thêm trong cuốn sách: "Chúng tôi giả bộ nêu ra những hậu quá nguy hiểm nếu phi trường hay phi cơ dân sự bị tấn công - tuy nhiên, một người quá chuyên môn về những cuộc tranh luận tại Quốc hội Hoa Kỳ như ông Dobrynin thì cũng chẳng thấy một chút trọng lượng nào trong lời hăm doạ ấy" [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 608.].

Hà Nội không can thiệp di tản

Sau này, khi được hỏi về vai trò của Nga Xô trong những cuộc thương thuyết từ trung tuần tháng 4, 1975, Đại sứ Martin có xác định lại là: «Phía Nga Xô có cho phía Hoa Kỳ hay rằng Hà Nội sẽ không làm trở ngại cuộc di tản của chúng ta"

Về thái độ của Liên Xô, Kissinger kể lại: "Ngày 24 tháng 4, ông Dobrynin gọi điện thoại cho tôi lúc 4 giờ chiều và đọc cho tôi nghe lời phúc đáp về đề nghị ngày 19 tháng 4 của Mỹ. Lời phúc đáp này có vẻ đã bật đèn xanh cho cuộc di tản người Mỹ, và cũng nói rằng Hà Nội muốn tìm một giải pháp chính trị theo hướng Hiệp định Paris. Hà Nội còn

nhắn với Moscow là "họ không có ý định làm tổn thương tới uy tín của Mỹ..." Và như vậy, Brezhnev đã cố ngăn cản Mỹ can thiệp bằng quân sự: ông ta đã mạnh dạn hơn để kìm hãm cái bản chất phiêu lưu mà thực sự đã không có của Hoa Kỳ lúc đó, bằng cách bày tỏ hy vọng là Mỹ sẽ không có những hành động có thể làm cho tình hình tại Đông Dương thêm trầm trọng hơn" [Henry Kissinger, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 545-546.].

Trong khi chờ đợi Liên Xô tham khảo với Hà Nội để trả lời, ngày 24 tháng 8, lúc 8:25 phút, Mỹ đáp lại lời nhắn của mình: "Theo như phúc đáp xây dựng của phía Nga Xô, phía Hoa Kỳ đang tiến hành

cuộc di tản với tin tưởng là điều kiện sẽ tiếp tục thuận lợi".

Kissinger còn thêm:

"Tổng thống Ford trấn an Brezhnev là... bao lâu cuộc di tản không bị cản trở thì Hoa Kỳ sẽ không có hành động gì có thể làm cho tình hình trở nên trầm trọng hơn". (tức không can thiệp trở lại).

Tại Sài Gòn, Đại sứ Martin lại không mấy lo về phía Hà Nội.

Kissinger cũng xác nhận điều này: "Tin rằng, ngay trước mắt, sự hoảng hốt ở Sài Gòn còn đáng lo ngại hơn những kế hoạch tấn công của Hà nội, ông phấn đấu để cho cuộc di tản chậm nhiều hơn là chính Tổng thống Ford, Scowcroft,

hay là tôi - con diều hâu trong Chính phủ- đã cho là thích ứng" (xem Chương 14).

Ông Martin trình bày lại cho Quốc hội: «Vì phải được bảo mật, tôi là người duy nhất ở Sài Gòn nhận được thông tin do Bắc Việt chuyển qua phía Liên xô cho hay rằng họ sẽ không can thiệp bằng quân sự vào cuộc di tản của chúng ta" [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 585.]. Ông còn tin rằng sở dĩ Bắc Việt vẫn muốn điều đình một giải pháp chính trị, vì họ cũng không muốn bước vào Sài Gòn trên một đống gạch vụn". Lý do khác, theo ông: "Hà nội còn muốn nhận được viện trợ quốc tế nữa" [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 584.].

Nhưng nếu Hà Nội không can thiệp vào di tản thì tại sao lại có vụ pháo kích vào phi trường Tân Sơn Nhất ngày 29 tháng 4?" Ông Martin trả lời: "Theo sự suy nghĩ của tôi, lý do có pháo kích vào phi trường sáng ngày 29 tháng 4, là vì ngày hôm trước đó, chúng tôi bắt đầu cho một số Không quân Việt Nam đưa máy bay ra ngoại quốc; tôi nghĩ rằng vụ pháo kích nhằm mục đích chỉ là để ngăn chặn việc di chuyển này mà thôi (chứ không vì muốn chặn cuộc di tản) [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 586.].

Giải pháp chính trị

Mười ngày cuối cùng của cuộc chiến là những ngày cực kỳ khó khăn. nguy hiểm. Trong những ngày đó, phía Hoa Kỳ, đặc biệt là ông Marttin đã cố gắng sắp xếp một giải pháp chính trị cho Miền Nam. Kết quả là trong mười ngày, có tới ba Chính phủ. Nhưng rồi kết cuộc cũng là hoàn toàn thất bại.

Về hành động sắp xếp đằng sau hậu trường thì trong khi tại Washington, các ông Ford và Kissinger đi qua ngả Dobrynin để nhờ Nga Xô áp lực Hà Nội, thì ở Sài Gòn, hai ông Martin và Polgar liên lạc qua ngả đại diện Hungary trong phái đoàn Kiểm soát đình chiến và Đại sứ Pháp Merillon.

Về mục tiêu của giải pháp chính trị cũng có tình trạng trống đánh xuôi kèn thổi ngược. Trong khi Ford Kissinger chỉ mong có một giải pháp tình thế, một tình huống trong tầm kiểm soát, để Mỹ có thể rút ra cho yên ổn, thì Martin lại muốn theo đuổi một mục tiêu lâu dài hơn: đó là có được một giai đoạn chuyển tiếp để:

- thứ nhất, giúp Mỹ ra đi từ từ, chứ không vội vã và mất mặt;

- thứ hai, di tản một số người Việt nhiều hơn là Washington đã dự tính; và

- thứ ba, như đã đề cập ở trên, để tránh xung đột Mỹ-Việt

Tại Washington: trong cả hai thông điệp cho Nga Xô, Tổng thống Mỹ đều nói tới một giải pháp chính trị. Về thông điệp ngày 19 tháng 4, Kissinger viết [Henry Kissinger, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 542.]:

Chúng tôi nhấn mạnh thiện chí của chúng tôi muốn thảo luận về tình huống cần thiết đặc biệt cho việc đình chiến – nói cách khác, một sự thay đổi về tình hình chinh trị ở Sài Gòn".

Đây là sự mập mờ bắn tiếng về việc áp lực ông Thiệu phải từ chức. Một tuần trước khi sụp đổ, trong thông điệp ngày 24-4 gửi Brezhnev, Kissinger lại nhắc tới giải pháp chính trị:

Lời đáp của Hoa Kỳ cũng khích lệ quan điểm của Hà Nội «cách thức thi hành Hiệp định Paris để đi tới một giải pháp chính trị".

Dù từ Washington hay Sài Gòn, đòi hỏi đầu tiên của giải pháp chính trị là việc ông Thiệu phải từ chức. Ở đây, tôi còn nhớ khi tạm biệt Đại sứ Martin để lên đường đi công tác Washington ngày 15 tháng 4, tự nhiên ông hỏi tôi:

"Nhân tiện tôi muốn hỏi ông bao giờ thì Tổng thống của ông từ chức?"

Hết sức ngạc nhiên: "Tôi không hiểu ông Đại sứ muốn nói gì cả!", tôi đáp. Tôi để ý đây là lần đầu tiên thấy ông Martin dùng từ ngữ "Tổng thống của ông" thay vì "Ông Tổng

thống" hay là "Tổng thống Thiệu". Tôi thông báo cho ông Thiệu ngay về câu hỏi trở trêu này trước khi lên máy bay.

Hai ngày sau, 17 tháng 4, ông Martin đã đề nghị với Kissinger trong một công điện tối mật để đồng ý cho ông thuyết phục ông Thiệu từ chức [Xem N.T. Hưng and J. Schecter, Palace File, trang 329; Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 545-546.]:

"Nếu Quốc hội bỏ phiếu chống (viện trợ cho VNCH) thì địa vị ông Thiệu là hết rồi... Bởi vậy trừ khi có chỉ thị không đồng ý, tôi sẽ cố gắng thuyết phục ông Thiệu và cho ông ta biết rõ rằng đây chỉ là ý kiến cá nhân của tôi với tư cách là người bạn chân thật. Sau khi suy

nghĩ mọi đàng, tôi đã đi đến kết luận là chỗ đứng của ông ta trong lịch sử sẽ được bảo đảm hơn nếu xét tất cả những gì ông đã làm cho đất nước này. Nếu ông ta không chịu mà cứ tham quyền cố vị, thì cơ hội cuối cùng để cứu vãn miền Nam Việt Nam như một quốc gia còn chút tự do sẽ không còn nữa".

"Tôi sẽ cho ông Thiệu rõ tôi đã đi đến một kết luận vô tư là nếu ông ta không chịu xuống thì các tướng lãnh dưới quyền ông sẽ bắt buộc ông làm điều này"; "Có một cách rút lui êm đẹp và trang trọng nhất là tự ý ông từ chức, và nói cho đồng bào biết rằng ông phải làm như vậy để bảo vệ hiến pháp và để Chính phủ kế vị có thể dễ dàng

điều đình cứu vãn nước Việt Nam tự do...”

Kissinger đồng ý. Ông thuật lại là vào ngày 20 tháng 4 (21 tháng 4, Sài Gòn), chỉ một ngày sau thông điệp của Ford gửi Brezhnev, và trong khi chờ đợi Nga Xô trả lời: “Đại sứ Martin đã bắn tiếng cho ông Thiệu, khuyến cáo vị Tổng thống VNCH nên từ chức. Ông Martin đã cố nói như đây chỉ là theo ý riêng cá nhân của ông, nhưng thực ra thì sự vận động này đã được Tổng thống Ford và tôi chấp thuận trước rồi” [Henry Kissinger, A World Restored, trang 543.].

Theo Đại tá Cầm, Chánh Văn phòng Tổng thống, ông Martin đã đưa cho ông Thiệu xem những bản

đồ về tình hình quân sự rất bi quan do CIA soạn để khuyến dụ ông Thiệu. Ông Thiệu hỏi Martin: “Nếu tôi từ chức thì liệu viện trợ Mỹ có đến không?”

Martin trả lời:” Tôi không dám hứa nhưng cũng có thể”.

Trước khi ông Đại sứ ra về, ông Thiệu hứa: “Tôi sẽ làm điều gì có lợi nhất cho nước tôi”.

Mọi việc dàn xếp vừa xong thì ông Đại sứ lại nhận được một mật điện rất lạ do Kissinger gửi. Bây giờ Kissinger lại muốn hoãn việc ông Thiệu từ chức lại, có lẽ là để dùng việc này thương thuyết với phía Nga Xô (Hà nội) và để lấy điểm là chính ông ta là người ép ông Thiệu từ chức. Nhưng ông

Martin không chịu chơi cái trò bỉ ổi ấy nữa. Đọc xong công điện, ông bực tức và gấp ngay nó lại: "Công điện đó được xếp ngay vào hồ sơ và tôi lờ đi, không thi hành" [Phỏng vấn ông Graham Martin, 27-3-1985].

Ông Thiệu kể lại cho tôi (năm 1984) là ngày hôm sau khi gặp ông Martin, ông đã mời các tướng lãnh đến Dinh Độc Lập Trong buổi họp, ông cho họ biết về những chuyện Đại sứ Martin đề cập tới. Ông Thiệu nói nếu các tướng lãnh cho ông là một chướng ngại vật cho hòa bình của đất nước thì ông sẽ từ chức. Không ai phát biểu gì cả. Thế là đã rõ họ không muốn ông ngồi lại ghế Tổng thống nữa. Giữa lúc đó ông tuyên bố từ chức và để Phó Tổng thống Trần Văn Hương lên thay.

Họp xong, ông lên đài truyền hình thông báo quyết định từ chức. Lòng đầy cay đắng với Đồng minh, ông đọc một bài diễn văn rất dài, tuy rời rạc, thiếu mạch lạc, nhưng căng thẳng và xúc động:

"Các ông để chiến sĩ của chúng tôi chết đuối dưới làn mưa đạn của địch. Đó là một hành động vô nhân đạo của một Đồng minh vô nhân đạo. Đó cũng là một lý do tại sao, khi phái đoàn Quốc hội Hoa Kỳ đến Việt Nam, tôi đã nói với họ rằng đây không còn phải là vấn đề 300 triệu nữa mà là vấn đề Hoa Kỳ có còn giữ lời hứa giúp đỡ nhân dân Việt Nam trong công cuộc bảo vệ nền độc lập và tự do của họ hay không?"

"Hoa Kỳ hãnh diện là một quốc gia bảo vệ đến cùng chính nghĩa và lý tưởng tự do trên thế giới, và sẽ ăn mừng lễ độc lập năm thứ 200 vào năm tới. Tôi hỏi họ rằng: "Lời nói của Hoa Kỳ có còn giá trị gì nữa không? Những cam kết của Hoa Kỳ có còn hiệu lực không?»

Ba trăm triệu không phải là món tiền lớn đối với các ông... Từ chối món tiền này, các ông còn muốn chúng tôi thắng Cộng sản hay ngăn chặn làn sóng xâm lăng của Cộng sản - là công việc rnà các ông đã không làm nổi trong suốt sáu năm trường với quân đội và chi phí khổng lồ của Hoa Kỳ. Thật là phi lý..."

Bắc Việt đổi ý đêm 27 tháng 4

Tại Sài Gòn, theo Đại sứ Martin, tuy là hồi tháng ba, ông đã có tin tình háo là Hà Nội đã quyết định đi tới một chiến thắng hoàn toàn quân sự, nhưng cả ông và Polgar không đặt nặng sự chính xác của bản tin này. Theo ông, lý do là vì cũng cùng một lúc đó, lại có thông tin từ phía đại diện của Mặt trận giải phóng bên Âu châu, một từ Stockholm (Thuỵ Điển), và một từ Paris, cả hai đều cho biết rằng họ cũng muốn có một giải pháp chính trị [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 584.]. Ngoài ra, Martin còn suy luận, như đã trình bày ở trên, là chính Hà Nội cũng muốn một giải pháp chính trị để kết thúc một cách êm đẹp vì họ còn

muốn nhận được viện trợ của quốc tế sau này.

Thế nhưng, theo ông, "Không hiểu vì một lý do nào đó, đêm ngày 27 tháng 4, Bắc Việt đã bất chợt thay đổi tín hiệu, quyết định chọn giải pháp hoàn toàn quân sự, và như vậy, giải pháp chính trị đã không còn nữa" [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 609.]. Về điểm này, chính Kissinger cũng đã xác nhận trong cuộc họp báo ngày 5 tháng 5- 1975 rằng cho tới ngày 27 tháng 4, Hoa Kỳ vẫn có nhiều hy vọng Hà Nội không định đi tới một chiến thắng hoàn toàn quân sự, và còn muốn điều đình với ông Dương Văn Minh [Graham Martin nói về cuộc họp báo ngày 5/5/1975 của Kissinger, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 608.]

Một Chính phủ Thiệu không có Thiệu

Sau khi được trao quyền Tổng thống, ông Hương e ngại rằng vì ông đã là Phó Tổng thống, nên người ta cho rằng bây giờ ông chỉ điều hành một Chính phủ theo ý ông Thiệu. Ông liền yêu cầu Đại sứ Martin nên cố vấn ông Thiệu ra ngoại quốc và dàn xếp giùm chuyến đi này [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 547.]. Sau đó ông Hương tới chỗ ông Thiệu khuyên ông sớm rời khỏi Việt Nam, vì nếu không, Cộng sản sẽ nói "tôi đang điều khiển một Chính phủ Thiệu không có Thiệu" [Phỏng vấn Thomas Polgar, 6 tháng 3, 1986.].

Lúc đó có một cơ hội thuận tiện. Để cho việc ra đi được hợp Pháp, ông Hương ký nghị định đề cử ông Thiệu làm đặc sứ VNCH đi Đài Bắc phúng điếu Tổng thống Tưởng Giới Thạch vừa qua đời ngày 5 tháng 4. Theo Frank Snepp cả ông Minh cũng đã yêu cầu tướng Timmes tìm cách đưa ông Thiệu khỏi Việt Nam [Frank Snepp, Decent Interval, trang 434.].

Chiếc máy bay DC-6 dưới quyền sử dụng của Đại sứ Hoa Kỳ từ Thái Lan bay qua Sài Gòn trong đêm 25 tháng 4. Ông Polgar, trùm CIA ở Sài Gòn và tướng Timmes gặp ông Thiệu và đoàn tuỳ tùng ở nhà Thủ tướng Khiêm trong Bộ Tổng tham mưu. Polgar chuẩn bị ba chiếc công xa màu đen chở mọi người ra phi trường. Đoàn xe lướt qua đài tưởng

niệm Chiến sĩ trận vong của Đồng minh gần phi trường,với ba hàng chữ nỗi bật trên bảng: "*Những hy sinh cao quý của các chiến sĩ Đồng minh sẽ không bao giờ bị quên lãng*". Ông Thiệu ngồi giữa ông Polgar và tướng Timmes. Nhìn thấy bảng, ông thở dài và quay mặt đi [Frank Snepp, Decent Interval, trang 436.].

Đoàn xe chạy vút về phía sân bay của hãng Air America. Đại sứ Martin đã đợi sẵn ở đó để tiễn đưa. Dù buồn thảm và cam chịu số phận, ông Thiệu vẫn đi thủng thẳng, cố giữ phong độ ông quay lại cám ơn ông Martin đã dàn xếp chuyến đi.

Với một giọng xúc động, ông Martin đáp lễ:

"Thưa Tổng thống, đó là điều tối thiểu tôi có thể làm. Xin tạm biệt và chúc Ngài may mắn"[Phỏng vấn ông Graham Martin, 26 tháng 3, 1985.].

Danh chính ngôn thuận

Ở phi trường về, Đại sứ Martin, cùng với Đại sứ Pháp Jean Marie Merillon, lại tiếp lục công việc sắp xếp giải pháp chính trị. Ông gửi cho ông Kissinger một điện văn cho biết vẫn còn có thể điều đình giữa Chính phủ Sài Gòn và Việt Cộng. Ngày 26 tháng 4, Kissinger gửi mật điện gạt đi liền:

"Ông Đại sứ đã hiểu lầm ý kiến của tôi về các cuộc điều đình với Việt Cộng. Tôi đã không nói đến dàn

xếp giữa Chính phủ Sài Gòn và Việt Cộng mà đến thương lượng giữa Hoa Kỳ và Việt cộng. Tôi muốn bất cứ cuộc thảo luận nào giữa Hoa Kỳ và Việt Cộng cũng phải được diễn ra tại Paris».

Vào giờ chót. Kissinger vẫn không muốn hai miền Bắc và Nam trực tiếp điều đình với nhau mà không có sự kiểm soát của ông [Kissinger viết lại là Bộ Ngoại giao Pháp đã giúp liên lạc giữa Mỹ và MTGPMN. Kissinger, A World Restored, trang 549..]

Tổng thống Hương mời tướng Dương Văn Minh lên làm Thủ tướng trong Chính phủ mới. Tướng Minh không chịu, nhất định đòi giữ chức Tổng thống. Ông Thiệu kể lại cho tôi rằng: “Tôi đã đề nghị với cụ Hương nên mời tướng Trần Văn

Đôn để "neutraliser" (vô hiệu hoá) ông Minh nhưng cụ Hương chịu quá nhiều áp lực!"

Ông Minh chính thức lên giữ chức Tổng thống chiều ngày 28 tháng 4 (sáng ngày 27 tháng 4, Washington). Việc đầu tiên ông làm là viết một công hàm cho Đại sứ Martin. Văn bản được chuyển giao sáng ngày 29 tháng 4. Ông Kissinger bình luận về ông Minh [Kissinger viết lại là Bộ Ngoại giao Pháp đã giúp liên lạc giữa Mỹ và MTGPMN. Kissinger, A World Restored, trang 548-549.]:

"Ông Minh giữ chức Tổng thống được không tới 72 giờ, chỉ đủ để làm được hai việc quan trọng: một là yêu cầu Hà nội ngưng chiến và thương thuyết chính trị - điều mà Hà nội đã từ chối thẳng thừng - và

hai là, ngày 29 tháng 4 (28 tháng 4, giờ Washington, ông yêu cầu tất cả người Mỹ ra khỏi Việt Nam trong vòng 24 giờ".

Mười năm sau ngày sụp đổ, Đại sứ Martin cho tôi xem bản công hàm của Tổng thống Minh. Tài liệu này có tính cách lịch sử vì nó là văn kiện cuối cùng của Chính phủ VNCH gửi Chính phủ Hoa Kỳ:

"Thưa ông Đại sứ,

"Tôi trân trọng yêu cầu ông Đại sứ vui lòng ra chỉ thị cho các nhân viên của Cơ quan Tuỳ viên quốc phòng DAO rời khỏi Việt-nam trong 24 giờ đồng hồ kể từ ngày 29-4-1975 để vấn đề Hòa bình Việt Nam sớm được giải quyết".

Trân trọng kính chào ông Đại sứ.

Sài Gòn, Ngày 28 tháng 4 năm 1975

Đại tướng Dương Văn Minh

Bình luận về thư này, Kissinger nói thẳng ra: "Vì lịch trình này trùng hợp với lịch trình rút lui của chúng tôi, nó đã thực sự giúp cho chúng tôi tháo ra mà không bị chỉ trích là Mỹ đã bỏ rơi Đồng minh của mình" [Kissinger viết lại là Bộ Ngoại giao Pháp đã giúp liên lạc giữa Mỹ và MTGPMN. Kissinger, A World Restored.].

Nhận được thư, Đại sứ Martin vội vã gọi cô Eva Kim vào đánh thư trả lại Tổng thống Minh [David Butler, The fall of Saigon, trang 385-386.]. Nhân dịp này, ông cũng yêu cầu

phía quân đội VNCH giúp cho cuộc di tản ngươi Mỹ được thực hiện an toàn. Và như vậy, nguy cơ "ra đi lại bắn nhau" đã không còn nữa:

"Kính thưa Tổng thống,

"Tôi vừa nhận được thư của Ngài đề ngày 28 tháng 4 về yêu cầu tôi ra chỉ thị ngay cho các nhân viên của Cơ quan Tuỳ viên quốc phòng DAO rời khỏi Việt Nam trong 24 giờ đồng hồ.

"Tôi xin thông báo để Ngài hay là tôi đã ra chỉ thị như Ngài yêu cầu. Tôi tin rằng Ngài sẽ ra lệnh cho quân dội của Chính phủ Ngài cộng tác bằng mọi cách để làm dễ dàng cho việc di chuyển các nhân viên DAO.

Tôi cũng hy vọng Ngài sẽ can thiệp với phía bên kia (phía Bắc Việt) để Tuỳ viên quốc phòng và nhân viên của chúng tôi được ra đi an toàn và trật tự".

Trân trọng

Graham Martin

Đại sứ Hoa Kỳ

Câu cuối cùng chắc là để gợi ý khéo với ông Minh là từ lúc này ông đã có thể nói với phía Hà Nội là chính ông đã yêu cầu Mỹ rời khỏi Việt Nam cho dễ bề thương thuyết.

Nhưng yêu cầu như vậy là đã cho Mỹ cái "danh chính ngôn thuận" để ra đi. Như Kissinger

bình luận, thư ông Minh: “Đã thực sự giúp cho chúng tôi tháo ra mà không bị chỉ trích là Mỹ đã bỏ rơi Đồng minh của mình”.

Nếu bây giờ, ông Minh giúp cho Mỹ ra, thì mười hai năm về trước, ông cũng đã giúp cho Mỹ vào, khi ông lật đổ Tổng thống Diệm.

Lúc 10 giờ sáng ngày 30 tháng 4, Tổng thống Minh ra lệnh cho Quân đội VNCH buông súng đầu hàng. Miền Nam Việt Nam có hai nền Cộng hòa, vô tình hay hữu ý, ông Minh đã trở nên người chấm dứt cả hai.

Bức thư của ông đã cho Mỹ cái “danh chính ngôn thuận” một cách giả tạo: Mỹ bị yêu cầu ra đi chứ đâu có tháo chạy, đâu có phản bội!

Giả tạo vì Mỹ đã và đang tháo chạy gần hết rồi. Vào giờ phút chót chỉ còn có một số vài chục người, gồm ông đại sứ và mấy nhân viên của cơ quan DAO: họ cũng sắp được bốc đi vì đã có lệnh phải rút ra ngay.

Đúng 8 giờ sáng ngày 30 tháng 4, tức là gần 24 giờ kể từ khi một sĩ quan trẻ tuổi phóng xe từ Dinh Độc Lập đến Tòa đại sứ Mỹ trao thông điệp của Tổng thống Minh cho Đại sứ Martin, một chiếc trực thăng Chinook-46 đáp trên nóc Tòa đại sứ Mỹ để bốc đi số 11 vệ binh còn lại canh gác. Họ được hộ tống bằng sáu chiếc Cobra có võ trang để bay ra khỏi không phận Việt Nam.



Hình 48. Quân đội Mỹ vào Miền Nam: ngày 15 tháng 10, 1965, sau khi vào Đà Nẵng, một đội lính hành quân gần Bình Định. (Hình: Lục Quân Hoa Kỳ)



Hình 49. Một chiếc trực thăng thả TQLC Mỹ tại Phnompenh để di tản Tòa đại sứ Mỹ (Đại sứ Martin cực lực phản đối di tản kiểu này ở Sàigòn). (Hình: TQLC Mỹ)



Hình 50. Tháng 4, 1975: Quang cảnh phi trường Tân Sơn Nhất; Cơ quan Quốc phòng Mỹ DAO ở góc trên, bên trái. (Hình: Eric Von Marbod)



Hình 51. Mỹ vào: Đại tướng Dương văn Minh họp với Tướng Westmoreland, và Tướng Throckmorton hè 1964 (TQLC Mỹ đổ bộ Đà Nẵng: ngày 8 tháng 3, 1965).

Chương 16

VĨNH BIỆT ÔNG ĐẠI SỨ

Lệnh "Hành quân gió nhanh" vừa ban hành. Từ xa xa, dăm ba chiếc trực thăng đang lừ lừ bay lại, lúc nghiêng sang bên phải, lúc sang bên trái, tiếng động cơ vang rền. Những cánh quạt xoáy vòng ngang, vòng dọc, làm lung lay cả ánh mặt trời lúc giữa trưa. Đài phát thanh quân đội Mỹ ở đường Hồng Thập Tự đưa tin tức về khí hậu: "Nhiệt độ ở Sài Gòn là 105 độ

và còn đang tăng». Nóng như vậy mà tiếng hát của Bing Crosby từ những máy thu thanh lại cứ văng vẳng "I am dreaming of a white Christmas" (Tôi đang mơ ước một Giáng Sinh tuyết trắng).

Trong lúc tình hình rối ren, dân chúng đô thành nghe bài ca êm đềm cũng thấy có vài phút thư giãn. Thế nhưng, người Mỹ và một số nhỏ người Việt liên hệ với Mỹ lại hết sức căng thẳng, vì biết rằng giờ thứ 24 sắp tới. Tín hiệu của cuộc di tản cuối cùng, "Hành quân gió nhanh" đã được phát sóng. Họ hoang mang, bối rối, tìm mọi cách để tới những địa điểm đã hẹn trước, mong được bốc đi.

Trước Tòa đại sứ Mỹ, tình trạng lộn xộn, xô xát để trèo tường đã diễn ra. Bên trong, các nhân viên cuống cuồng, vừa lo giữ trật tự an ninh, vừa đốt cháy tài liệu mật. Phải sắp xếp cho lẹ vì trực thăng sắp đáp xuống rồi. Đại sứ Martin cũng thắt cà vạt, mặc quần áo chỉnh tề, đứng chờ sẵn trong văn phòng ông ở lầu ba. Ông sắp lên trực thăng để ra đi. Không, "Tôi muốn trở về qua tư thất", bất chợt ông quay lại nói với mấy người lính cận vệ. Sững sờ, nhóm cận vệ không hiểu tại sao ông lại muốn trở về nhà. Mà làm thế nào để lái xe cho ông ra được khỏi Tòa đại sứ? Mặc dù họ tỏ ý không đồng ý, ông Martin nhất định cứ đi. Ông đã có cách: lách tường bên hông để qua Tòa đại sứ Pháp và đi bộ về nhà.

Cận vệ bắt buộc phải đi theo. Đồ đạc, tranh ảnh trong căn nhà ông ở đường Phùng Khắc Khoan vẫn còn y nguyên. Chắc ông muốn về để lấy một vài món đồ quan trọng nào đó? Nhưng không, ông về để ẵm con Nit Noy đi với ông. Nit Noy là tên tiếng Thái ("món vật nhỏ") của con chó xù màu đen mà ông yêu quý. Chỉ có thế thôi. Ông lững thững trở lại Tòa đại sứ, cũng qua ngả nhà Đại sứ Merillon. Trở về văn phòng, ông buộc Nit Noy vào chân một cái ghế [David Butler, The fall of Saigon, trang 436.]. Thế rồi tiếp tục làm việc.

Sau này báo chí chi trích ông về vụ chó xù, ông cãi: "Báo chí cũng chỉ trích Tổng thống Rossevelt về con "Fala" của ông như vậy! Tôi rất

bất bình về việc họ công kích một con chó. Trước hết, không phải là chó của tôi mà là của con gái tôi (cô Janet). Vá thực ra tôi đã không định mang nó đi, vì đã sắp xếp để nó xin được ông Đại sứ Pháp cho tỵ nạn rồi» («... had arl angedfor Nit Noy to seek asylum with the Ambassador office") [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 549.].

Vào giây phút cuối, phóng viên tờ Los Angeles Times, ông George Mcarthur trông thấy Nit Noy bị buộc vào chân ghế đã mủi lòng, và quyết định để lại cái máy chữ của mình rồi ẵm nó đi theo. "Tôi sẽ mãi mãi ghi ơn ông Mcarthur vì vợ tôi rất yêu quý con Nit Noy. Và trong gia đình tôi thì vợ tôi là người đã chịu đựng nhiều nhất vì cuộc di

tản». Bà Martin chỉ có 11 phút để đóng gói, và phải để lại hết tất cả những kỷ niệm quý báu thu thập được trong bao nhiêu năm qua. Sở dĩ như vậy, vì như ông nói «Nêu chúng tôi đóng gói sớm hơn thì tín hiệu (về Mỹ bỏ chạy) sẽ truyền đi khắp Sài Gòn" [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 550.].

Đằng sau Tòa đại sứ, có cây me cổ thụ rất lớn, cây dài bóng mát. Sáng sớm ngày 29 tháng 4, nhân viên yêu cầu ông cho chặt xuống để trực thăng dễ đáp. Không chịu, ông tỏ rõ thái độ : "Nếu như cây này ngã xuống thì uy tín của Mỹ cũng ngả theo" [U.S. Marines, "A Moment in Time With Dan Roberts", trong tài liệu "The Fall of Saigon By The U.S. Marine" vào internet "Letter to CMC@FALL of Saigon by U.S. Marines", trang 7.].

Ngày trước hôm đó, ông đã gửi điện cho Ngoại trưởng Kissinger nói rằng theo ông, sự có mặt của Hoa Kỳ ở Sài Gòn còn có thể kéo dài được chừng một năm nữa [George J. Church, "A Look At The Storm..." trong "The Fall of Saigon By The U.S. Marines",vào inlernet :"Letter to CMC@FALL of Saigon by U.S. Marines", trang 9.]. Rồi chiều ngày 29, ông lại xin phép được ở lại Miền Nam cùng với vài chục nhân viên. Lý do là để "tối thiểu cũng làm cho việc Mỹ ra đi có nhân cách đôi chút» [David Butler, The Fall of Saigon, trang 386.].

"Được rồi, Jim (Schlesinger)," Kissinger gọi cho Tổng trưởng quốc phòng, "Anh phải nói thẳng với ông ta, vì nếu anh không nói "đây là lệnh Tổng thống" thì ông ta không chịu ra đi đâu".

“Xong rồi, tôi sẽ làm chuyện đó”, Schlesinger trả lời.

“Như anh biết, ông ta đã mất một người con ở Việt Nam”. Kissinger tiếp.

“Đúng vậy, ta phải thán phục ông ta” [Henry Kisinger, Ending the Vietnam war, trang 552.].

Ngoài người con là cậu Glenn lái trực thăng chết ở vùng cao nguyên chín năm về trước, ông Martin còn nặng lòng với uy tín của nước Mỹ. “Tôi luôn nghĩ tới sự kiện là đã có năm Tổng thống Mỹ dinh líu tới Việt Nam và trong những hai thập niên»

Trong cuốn sách Ending the Vietnam war (2003), chính

Kissinger đã bình luận về việc ông Martin chần chừ không chịu đi:

"Nhiệt tình gắn bó với những người mà ông sắp bị bắt buộc phải bỏ lại, ông Martin đã coi như bổn phận của mình là phải kéo dài cuộc rút lui của Mỹ trong một thời gian dài nhất để giữ lại sự có mặt của Mỹ (tại Việt Nam) làm sao cho còn đủ để biện hộ "cho việc cứu người Việt Nam".

"Tin rằng, ngay trước mắt, sự hoảng hốt ở Sài Gòn còn đáng lo ngại hơn những kế hoạch tấn công của Hà nội, ông đã phấn đấu để cho cuộc di tản quá chậm hơn là chính Tổng thống Ford, Scowcroft, và tôi - con diều hâu trong Chính phủ-

đã cho là thích ứng» [Henry Kisinger, Ending the Vietnam war, trang 540.]

Vào dịp Lễ Phục Sinh (tháng 3) 1975, cô thư ký Eva cho hay là ông lâm bệnh, tôi có ghé thăm, thấy ông xanh xao, mệt mỏi. Ông nói là bị cúm, nhưng tôi nghi là viêm phổi. Hút thuốc lá liên tục, càng hút, ông càng ho thêm.

Trong điều kiện sức khoẻ như vậy mà ông đã hầu như một mình đứng ra chịu trận để vớt vát cho Miền Nam và cho nước Mỹ vào giờ phút cuối cùng. Trung sĩ Colin Broussard, người cận vệ luôn theo sát ông có viết: “Tôi nghĩ rằng Đại sứ Martin đã cứu được cả ngàn người Việt, những người Mỹ dân sự và cả Thuỷ Quân Lục Chiến Mỹ

nữa, chính vì ông không chịu nói tới "di tản" quá sớm và gây nên một tình trạng hoảng hốt".[Colin Broussard, Ambassador Graham Martin, trong tài liệu The Fall of Saigon By The U.S. Marines, xem Letter to CMC@FALL of Saigon by U.S. Marine", trang 3.]

Về việc ông xin ở lại bất chấp những gì có thể xảy ra, Kissinger bình thêm: Việc đó đã xác nhận sự nghi ngờ của tôi là ông Martin muốn giống như tướng George Gordon, viên chỉ huy nổi tiếng nước Anh, là người đã bị hạ sát tại Khartoum (nước Sudan) do quân Mahdi vào năm 1885 khi ông ta không chịu ra đi". [Henry Kissinger, A World Restored, trang 547-548]

Đúng 4 giờ 45 phút sáng ngày 30 tháng 4, có anh phi công vạm

vỡ bay chiếc trực thăng mang bảng hiệu Lady Ace 09 lượn đi lượn lại rồi đáp xuống bãi đậu trên nóc Tòa đại sứ. Anh gỡ miếng giấy buộc vào đùi, rồi đưa cho ông Martin: đó là lệnh của Tổng thống buộc ông phải ra đi trên chuyến bay cuối cùng này. Nếu không, theo như tiết lộ về sau của Đô đốc Gayler (Tư lệnh Thái Bình Dương) "Tôi đã có thẩm quyền để áp giải trong trường hợp ông Đại sứ không tuân lệnh của Tổng thống.» [Phỏng vấn John Munay, 20 tháng 4, 1985.]

Thế là hết đường tháo lui. Đại sứ Martin bơ phờ ôm lá cờ Mỹ bước lên chiếc Lay Ace 09 vào lúc 4 giờ 58 phút. Anh phi công phát sóng "Tiger, Tiger, Tiger" (Con hổ, Con hổ, Con hổ), mật hiệu là

đã đưa được ông Đại sứ lên trực thăng rồi.

Sự có mặt của Hoa Kỳ tại Miền Nam tới đây đã hoàn toàn chấm dứt.

Sau ngày Miền Nam sụp đổ, ông Martin tiếp tục bị chỉ trích. Ngoài việc chần chừ không lo di tản người Mỹ theo lệnh cấp trên, ngoài con chó Nit Noy, ông còn bị công kích về việc đã chủ quan và luôn luôn bào chữa cho Miền Nam.

Hè 1974, giữa lúc Washington hầu như đã lãng quên và Quốc hội bắt đầu cắt xén viện trợ cho Miền Nam, ông Martin hết sức chống đỡ. Ông điều trần về viễn tượng của Miền Nam một cách lạc quan:

"Về chính trị. Chính phủ Miền Nam mạnh hơn bao giờ hết. Về quân sự, quân đội Miền Nam đã chứng tỏ khả năng bảo vệ đất nước mà không cần có sự yểm trợ của lục quân Hoa Kỳ" [TIME (Magazine), 21 tháng 4, 1975.].

Còn về kinh tế, liệu Miền Nam có phải dựa mãi vào Mỹ hay không? Không, ông Martin biện luận:

"Đôi khi ta thấy trong cùng một quốc gia có sự phối hợp giữa tài nguyên phong phú, một hệ thống hành chính có quyết tâm với những chính sách kinh tế hợp lý, một dân tộc thông minh, khéo léo, và hết sức dẻo dai, với một khả năng cố gắng bền vững, một quyết tâm

mãnh liệt và tha thiết bảo tồn tự do của mình".

Khi có một kết hợp như vậy, như hiện đang có ở Miền Nam Việt Nam, thì chỉ cần một nguồn tài chính từ ngoài vào làm vai trò tác dộng, để nối kết tất cả những yếu tố này lại với nhau thì có thể có những kết quả thật là xuất sắc" [U.S. News and World Report, 29 tháng 4, 1974].

Nhiều người đã chỉ trích ông về việc ông tô điểm hình ảnh quá lạc quan cũng giống như việc tướng Westmoreland đã làm thời Tổng thống Johnson. Ngay gần Tết Mậu Thân, Westmoreland còn lên đài truyền hình nói tới tình hình quân sự khả quan.

Dù chỉ trích, ông Martin vẫn tiếp tục. Cứ vài tháng ông lại về Washington để vận động. Thông điệp chính ông mang ra nói với mọi người là nếu để Miền Nam sụp đổ thì uy tín của Mỹ sẽ xuống mạnh, và đem theo hậu quả về lâu về dài. Những nước thù địch sẽ không coi Mỹ ra gì, và hòa bình sẽ bị đe doạ. Và là vào thời gian đó, như ông đã tường trình lại cho Quốc hội Mỹ năm 1976: "Tôi chưa biết rõ đã có những trao đổi "riêng tư giữa Tổng thống Hoa Kỳ và Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa". [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 587.]. Nếu như ông biết được những cam kết đó thì không rõ ông còn cố gắng đến như thế nào để ngăn chặn sự xuống dốc của nền ngoại giao Hoa Kỳ lúc đó. Suy lại thông

điệp ấy, ta có thể đặt câu hỏi: liệu Saddam Hussein, Bin La den đã có coi thường Mỹ không, trước khi có những hành động mà hậu quả là đã đưa thế giới tới tình trạng rối rắm như ngày nay?

Khi tôi hỏi ông nghĩ sao đối với chỉ trích về những lời tuyên bố và công việc ông làm, ông Martin trả lời: "Tôi chỉ nói sự thật, và nếu tôi có tranh đấu cho Miền Nam, thì cũng chỉ là vì quyền lợi của nước Mỹ về lâu về dài, đó là uy tín của chính sách ngoại giao Hoa Kỳ".

Nhân dịp kỷ niệm mười năm Miền Nam sụp đổ (ngày 30 tháng 4, 1985), tờ New York Times có đăng câu phê phán của vị Đại sứ

cuối cùng, được nhiều ngươi nhắc tới:

"*Rút cuộc, chúng ta chỉ lo tháo chạy. Ý chí dân tộc của Hoa Kỳ đã sụp đổ*". (In the end, we simply cut and ran. The American national will had collapsed).

Để vinh danh ông, tôi xin mượn một phần câu ông nói làm đầu đề cho cuốn sách này.

Ngày ông qua đời (1990), tôi gửi lời chia buồn cùng gia quyến: "Thay mặt cho những người Việt Nam bạn ông, đặc biệt là những người đã được ông cứu giúp, chúng tôi bùi ngùi thương tiếc và xin chân thành chia buồn cùng toàn thể gia đình. Nguyện xin Thiên Chúa sớm

đưa linh hồn ông về an nghỉ nơi vĩnh phúc".



Hình 52. Đại sứ Martin giúp TT Thiệu thuyết phục một nghị sĩ Mỹ giúp cho VNCH một cơ hội chót: cho vay USD 3 tỷ; tác giả ngồi bên cạnh ông Martin. (Hình: Phủ Tổng Thống)



Hình 53. Đại sứ Martin. (Hình: Bộ Ngoại Giao Mỹ)

Chương 17
MỘT CỐ GẮNG CUỐI CÙNG

"Hãy gửi đến cho ta những kẻ mệt nhọc, những người nghèo khó; những đám nhân quần co cụm, đang khao khát thở bầu không khí tự do...

Hãy gửi họ đến cho ta: những người vô gia cư, những người bị bão tố dập vùi tơi tả; Ta đang nâng cao ngọn đèn bên cạnh cánh cửa vàng".

(Trích đoạn thơ The New Colossus của Emma Lazarus)

Tay Bà giơ bó đuốc cao ngất như ánh đèn hải đăng. Từ năm 1885, Bà đứng phía ngoài hải cảng New York để đón nhận biết bao nhiêu đoàn người di dân. Nghèo khó, nhem nhuốc, họ đã tới với Bà sau những cuộc hành trình vượt đại dương khó khăn, nguy hiểm. Nhà điêu khắc Auguste Bartholai lấy cảm hứng từ tượng Hy Lạp "Người khổng lồ đảo Rhodes" (Colossus of Rhodes) đã cùng với kỹ sư Gustave Eiffel (người thiết kế tháp Eiffel) mất gần chín năm trời để hoàn thành kỷ vật nước Pháp tặng cho Hoa Kỳ vào dịp lễ

độc lập năm 1884. Pháp đặt tên cho kỳ công này là "Tự do chiếu sáng thế giới". Con tàu Isère đã phải chở 350 bộ phận cồng kềnh tới để lắp ráp thành tượng đặt trên đảo Liberly ngoài bờ Manhattan. Người Mỹ gọi kỳ công này là "Tượng Tự do". Việt Nam ta gọi là "Nữ thần Tự do", có lẽ là vì trông bà đẹp như thần Hy Lạp, nhưng lại từ bi, bao dung [Về lịch sử tượng "Người khổng lồ đảo Rhodes" và "Nữ thần Tự do," độc giả có thể vào internet/google tìm đọc về Colossus of Rhodes và Statue of liberty.].

Nữ thi sĩ Em ma Lazarus (1849-1887) đã làm một bài thơ ca ngợi "Pho tượng vĩ đại mới" (The New Colossus). Mới, vì tượng ở Hy Lạp cũ, dựng lên để kính thần Apollo (304 trước Công Nguyên) là một

người khổng lồ, vạm vỡ, cầm bó đuốc đứng gác cửa vào cảng Mandraki, mỗi chân đứng trên một hòn đảo. Tàu bè ra vào đều phải chui qua dưới hai chân pho tượng. Nhưng Nữ thần Tự do thì khác hẳn. Ngoài cửa biển lúc hoàng hôn, Bà cầm bó đuốc đứng chiếu sáng. Là "Mẹ của những người bị đày ải" (Mother of Exiles), con mắt Bà hiền từ như đang mời gọi.

Theo tiếng gọi của Bà, bao nhiêu di dân từ các quốc gia khác đã sang Tân Thế Giới, thay đổi hẳn thành phần dân số Mỹ. Năm 1790, khi có cuộc kiểm tra đầu liên, đa số (75%) dân Mỹ là người gốc Anh Quốc. Từ đầu thế kỷ 19, các sắc tộc khác tới ngày một đông. Từ 1820 khi Chính phủ bắt đầu ghi chép sổ

sách di trú cho đến 1975 đã có lới 50 triệu người nhập tịch. Trong thập niên 1840 và 1850, từng trăm ngàn người Đức đã tới để chạy trốn cảnh nghèo đói và bị truy nã. Gần một triệu người Irish di tản sau «nạn đói khoai tây". Cuộc di cư lớn nhất là giữa năm 1901 và 1910: tám triệu người đã tới từ Hungary, Ý, và Nga.

Rồi bà cứ tiếp lục mời gọi, chào đón. Sau khi kết thúc bao cuộc chiến, bà còn tiếp nhận cả những đoàn người di tản, như từ Hungary (1956), Cuba (1959-1960), hay mới đây, từ một số nước Đông Âu. Cuộc chiến Việt Nam kết thúc ngày 23 tháng 4, 1975. Ngày 22 tháng 4, tôi nghe tin Tổng thống Thiệu từ chức. Ngay hôm sau, ngày 23 tháng

4 (24/4 giờ Sài Gòn), Tổng thống Ford lên chiếc máy bay Air Force One để đi New Orleans diễn thuyết tại đại học Tulane. Mọi người chờ đợi xem ông sẽ nói gì. Chiều hôm đó, như để lấy thêm can đảm, ông Ford đã uống một ly rượu cocktail, trong một tiệc chiêu đãi. Thế rồi dõng dạc, ông bước vào nơi tụ hợp. Đây là một sân chơi banh trong nhà rất rộng rãi, đã chật ních với hàng ngàn sinh viên. Cử tọa vỗ tay chào đón, cũng bình thường như đã diễn ra ở các đại học khác mỗi khi có Tổng thống tới thăm.

Thế nhưng, bầu không khí bỗng nhiên đổi hẳn khi Tổng thống Ford chậm rãi nghiêm nghị, dằn từng tiếng:

"Đối với Hoa Kỳ, chiến tranh Việt Nam đã kết thúc rồi».

Giảng đường như muốn vỡ ra vì tiếng vỗ tay, huýt sáo, la hò vui mừng. Câu tuyên bố lịch sử này đã được đánh máy thêm vào bài diễn văn lúc chiếc Air Force One còn đang bay trên vòm trời cao [Nessen, It sure looks different from the inside, trang 108]:

"Nước Mỹ có thể lấy lại được niềm hãnh diện đã có trước (chiến tranh) Việt Nam. Nhưng niềm hãnh diện ấy sẽ chẳng có thể đạt được bằng cách tham dự trở lại một cuộc chiến mà riêng đối với Mỹ nó đã chấm dứt rồi".

Phụ tá Ron Nessen nhận xét là chỉ mới hai tuần trước đó, ông

còn ra Quốc hội đọc diễn văn xin thêm quân viện cho VNCH, mà tại Tulane, "chẳng thấy ông nói một lời nào nữa về viện trợ thêm cho Miền Nam". Tổng thống Ford chỉ nói tới tương lai:

"Theo tôi, bây giờ đã tới lúc chúng ta phải nhìn tới một nghị trình cho tương lai. Tôi yêu cầu là ta hãy ngừng hẳn chiến trận, cũng như những lời buộc tội, tố cáo lẫn nhau của quá khứ. Tôi yêu cầu chúng ta hãy chấp nhận trách nhiệm của lãnh đạo, chúng ta sẽ là hàng xóm tốt đối với mọi người và những là thù địch của bất cứ ai».

Và như vậy, ông Ford đã làm một việc mà trong 30 năm, chưa Tổng thống Mỹ nào làm nổi". Mọi

người trong đoàn tuỳ tùng của Tổng thống tại Đại học Tulane đều hết sức vui vẻ, kích động về lời tuyên bố này [Nessen, It sure looks different from the inside, trang 108].

Thế là xong. Ông Hương vừa mới lên chức Tổng thống được vài ngày, Tổng thống Mỹ đã nói "toạc móng heo" ra là đối với Hoa Kỳ, chiến tranh Việt Nam đã kết thúc rồi». Ở Sài Gòn. khi được các thuộc cấp cho hay về bài diễn văn, ông Von Marbod xúc động: "Ông Ford đã giơ cao tấm vải giường trắng. Tôi đã vô cùng bàng hoàng và hổ thẹn".

Miền Nam đã đi vào dĩ vãng. Nhưng còn tàn dư của cuộc chiến, và đối với những người bại trận thì

sao đây? Chẳng thấy ông Ford bình luận gì, hay là muốn lờ đi chăng? Chỉ thấy báo chí nói tới Chính phủ đang cho di tản gấp rút số người Mỹ và một số người làm cho Mỹ. Nghe tin tức từ hành lang Quốc hội là tất cả cũng chỉ 50,000 người Việt thôi, tôi nhất định hoạt động tối đa để cứu vớt đám người đang tuôn ra Biển Đông [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 544.].

Về việc Mỹ chỉ định cứu một số người quá giới hạn như vậy, sau này đã được Đại sứ Martin xác nhận trong một buổi điều trần tại Quốc hội như đã trích dẫn trong chương 14. Vì tính cách lịch sử của tài liệu này (nó chứng minh rõ ràng về số người và ngày giờ mà Washington định cứu), tôi đã trích

nốt phần của văn bản ông Martin điều trần trước Quốc hội ngày 27 tháng 1, 1976 (ngày kỷ niệm năm thứ ba của Hiệp định Paris) và in vào Phụ Lục. Để nhấn mạnh về thời điểm của ngày 25 tháng 4, 1975, ông còn nói tiếp:

"Vào ngày 25 tháng 4 (1975), sau cùng, Tòa đại sứ mới nhận được quyền cho phép tạm dung thêm số người thân nhân (người Mỹ) và một giới hạn là 50.000 người Việt vào thành phần chịu rủi ro cao độ. Đó là chỉ còn có 4 ngày trước lúc cuối cùng rời khỏi Việt Nam" [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 544.].

Nhìn vào Nữ thần Tự do

Làm gì được bây giờ đây? Tôi tự hỏi. Hồi năm 1954, sau hiệp định Genève, cũng có cuộc di tản. Gần một triệu người được tàu Mỹ chở vào Nam. Sau đó Mỹ còn giúp tiền bạc cho ngân sách định cư. Thời gian di tản lại được kéo dài tới 300 ngày. Và lúc đó chấm dứt chiến tranh căn bản là giữa quân đội Việt Minh và Pháp. Bây giờ, sau mười năm trời trực tiếp can thiệp với trên nửa triệu quân, chiến đấu bên cạnh một triệu quân đội VNCH, thiệt hại bao nhiêu nhân mạng, bao nhiêu tiền của, chẳng lẽ lại chỉ di tản có 50,000 người thôi? Đã 30 năm rồi mà mỗi khi tới ngày 30 tháng 4 (1 tháng 5 giờ Việt Nam), hình ảnh pho tượng Nữ thần Tự

do lại hiện ra rõ ràng trong trí óc tôi. Hè 1958, khi lên New York lần đầu tiên, tôi được ra đảo Liberty để du ngoạn. Rất là thích thú. "Pho tượng đẹp và hùng vĩ quá sức", tôi nói với anh bạn hướng dẫn. Thế thôi, không có ấn tượng gì sâu xa cho lắm sau chuyến đi. Nhưng ngày 30 tháng 4, 1975 (tại Washington) thì khác. Buổi sáng hôm ấy, tôi hết sức mệt mỏi, rã rời, vì những biến cố, trăn trở từ mấy tuần trước. Và phải sửa soạn để sắp sẵn một công việc mà đối với tôi nó là lịch sử trong cuộc đời. Tâm trí tôi lúc đó rối bời. Không biết phải làm gì để cứu vớt thêm đoàn người đang bồng bế nhau túa ra Biển Đông.

Nhưng rồi, như một tia sáng chiếu rọi, tôi nghĩ đến Nữ thần Tự

do, và tới đoàn người Cuba di tản hồi năm 1960, sau khi Fidel Castro lên nắm chính quyền. Bạn bè và thân nhân của họ là người Mỹ gốc Cuba lúc đó đã tranh đấu thành công. Tôi còn nhớ là hồi đó họ đã đăng tải rất nhiều lời kêu gọi lòng từ tâm của nhân dân Hoa Kỳ trên các báo chí với hình pho tượng Nữ thần Tự do. Tôi lại nảy ra ý nghĩ là mình cũng có thể làm như vậy.

Hiện trong tay, tôi đã mang đi được toàn bộ hồ sơ mật về những trao đổi giữa hai Tổng thống Nixon, Ford và Tổng thống Thiệu. Như những lá thư tình, nếu chỉ là một vài thư lẻ tẻ thì người ta có thể cho là nó đã được viết trong lúc tình nhân bốc đồng. Nhưng gộp chung lại, và đặt nó trên căn bản thương

thuyết là bốn năm trời, thì tất phải có ý nghĩa sâu xa. Tôi suy luận: người Mỹ đặt cao những giá trị xây trên căn bản công bình sòng phẳng. Do vậy, họ luôn đặt nặng cái quyền hạn chính mình. Chẳng vậy mà cứ 1.000 người thì đã có tới 3.1 luật sư, quá nhiều so với các nước khác như Pháp (0.4), Đức (0.8), Nhật (0.1). Như thế, tôi nghĩ nếu mình dựa trên căn bản công bình (Chính phủ Mỹ đã bội ước với nhân dân Miền Nam) và kêu gọi tới tinh thần bao dung, mà biểu tượng là Nữ thần Tự do, thì may ra có hy vọng phần nào sẽ cứu được một số người đông hơn.

Tôi muốn in ngay cả một trang cầu cứu "SOS" trên tờ washington Post và một trên tờ New York

Times. Nhưng lấy tiền đâu mà in bây giở? Trường hợp cầu cứu di dân Cuba là công việc của cả một tập đoàn, và với đầy đủ phương tiện tài chánh. Bây giờ đơn thương độc mã, trong túi tôi chỉ vỏn vẹn có 300 đô la lúc rời Sài Gòn. Mà mỗi trang báo cũng phải trả 6.000 đô la.

Ngày 14 tháng 4, khi Tổng thống Thiệu bảo tôi đi Washington công tác, tôi cũng đã nghĩ đến việc đăng hai tờ báo này nhưng mục đích lúc đó là để cầu cứu Quốc hội chấp thuận cho VNCH vay tiền, thay vì bỏ phiếu chống viện trợ. Một lần duy nhất nói tới tiền bạc, tôi đề nghị Tổng thống Thiệu cấp cho tôi một ngân khoản là 20.000. Số này sẽ dùng đăng hai thông báo

(12.000). Số còn lại 8.000 để tôi chi tiêu cho chuyến di và ngoại giao hành lang như hội họp, chiêu đãi. Ông Thiệu chấp thuận ngay, nhưng ông lại không đưa tiền và nói tôi sang Thủ tướng yêu cầu cho trích từ Quỹ VINOPO. VINOPO (Vietnam Procurement Office) là một Cơ quan Tiếp vận đặt tại Đại sứ VNCH, Washington, D.C. Cơ quan này đấu thầu và mua gạo về Sài Gòn qua chương trình viện trợ Mỹ. Mỗi một tấn gạo phải đóng vào quỹ VINOPO là 1 đô la. Đó là cơ quan đã được lập ra năm 1973 vừa để giúp tiếp vận vừa để có ngân quỹ lo việc hoạt động ngoại giao. Hè năm 1973, có lần tôi hỏi Tổng thống Thiệu xem công việc ngoại giao hành lang, "public relation" của VNCH ra sao? Ông cho biết

căn bản không có gì hết, chỉ có cơ quan chính thức là Tòa đại sứ mà thôi! Làm sao lại có thể như vậy được? Những quốc gia đồng minh có quan hệ quan trọng với Mỹ như Đài Loan, Do Thái, Đại Hàn, đều có vận động hành lang rất rộng rãi. Sau đó VINOPO được thành lập, nhưng VNCH cũng chưa tổ chức được những vận thông hành lang.

Vừa tới Washington, tôi gọi cho Giám đốc VINOPO, cũng là một anh bạn tôi, nhưng anh ấy lại không có mặt ở sở vì đang trên đường đi công tác mua gạo. Nhìn vào ngân khoản tiết kiệm của gia đình, thấy còn gần ba ngàn đô, tôi bèn tạm mượn mang ra tiêu vào công tác vận động. Muốn gặp được bà thơ ký hay anh phụ tá cho một nghị sĩ hay

dân biểu, dù là chỗ quen biết, chỉ có cách là mời dùng cơm trưa hay cơm chiều để khỏi mất thời giờ của họ thì may ra mới mời được. Sáng ngày 15 tháng 4, anh bạn Giám đốc VINOPO trở về Washington. Anh ấy điện thoại ngay cho tôi và cho biết là ngân quỹ trong sở đã bị nhân viên biển thủ hết rồi! Và anh đã khai báo đầy đủ cho cơ quan FBI. Thế là kế hoạch đăng báo lại phải bỏ đi. Sau này, vì không hoàn lại được số tiền vay của gia đình, tôi cũng đã gặp phải vấn đề khó khăn.

Hãy cứu vớt đoàn người lênh đênh trên biển cả

Bây giờ, tôi muốn đăng hai tờ báo để xin cứu vớt người tỵ nạn.

Không có tiền và chẳng biết làm gì khác, tôi tìm đến ông Warren Nutter, ông thày cũ, trước làm Phụ Tá Bộ trưởng quốc phòng phụ trách về khía cạnh kinh tế của chương trình "Việt Nam hoá" thời Nixon. Ông đã tận tình ủng hộ VNCH trong thời gian qua và đã sang Sài Gòn gặp riêng ông Thiệu để cố vấn. Mời ông về nhà dùng cơm trưa, tôi muốn ông cố vấn để cứu giúp người di tản. Giữa lúc đó thì máy điện thoại reo, và ở đầu dây bên kia là Von Marbod, gọi từ Tân Sơn Nhất: "Tôi đang trông thấy Rick bế mẹ già anh lên chiếc C-141, và gia đình anh đang bước lên tiếp theo". Rick Armitage (Thứ trưởng ngoại giao dưới thời Tổng thống George Bush, nhiệm kỳ đầu) đã lái xe tới nhà chị tôi ở đường Phan Đình

Phùng và chở bà cụ cùng gia đình ra phi trường để bay sang phi cảng Clark ở Phillippines. Hoá ra thay vì đợi tôi về, vừa vừa có quyền cho tạm dung vào Mỹ, Đại sứ Martin đã cấp giấy phép để Von Marbod cùng Rếch Armitage di tản gia đình tôi. Hôm ấy là ngày 25 tháng 4.

Yên tâm cho mẹ già rồi, nhưng còn bạn bè, đồng bào thì sao đây? Tôi hỏi ông Nutter xem có nên gặp ông Kissinger hoặc Schlesinger để kêu nài họ giúp tăng số di tản hay không? “Ít nhất Mỹ cũng phải cho tỵ nạn một triệu người, bằng số di tản từ Bắc vào Nam năm 1954”, tôi muốn đề nghị. “Họ đã phủi sạch tay về Việt Nam rồi”, - ông Nutter nói. “Để tôi nghĩ xem có cách nào khác không”. Hôm sau, ông gọi lại

và cố vấn cho tôi: “Có lẽ tranh đấu bằng một cuộc họp báo là có hiệu quả nhất”. Vì các hãng thông tấn sẽ phổ biến rộng rãi, toàn cầu. Ông nói rồi ông sẽ xem lúc nào là thời điểm tốt nhất để làm việc này. Tôi vội vàng ngồi xuống làm việc liên tục nhờ mấy ly cà phê thật đậm để phác thảo một bài diễn văn sẽ dọc khai mạc cuộc họp báo. Nhưng bây giờ xong cuộc rồi, tôi có tư cách gì mà lại đòi họp báo như các quan chức lớn? “Nếu anh nhất định tiết lộ mấy cái thư mật thì tôi chắc các hãng thông tấn sẽ tới”, ông Nutter góp ý. Không còn đắn đo gì nữa, tôi trả lời: “Vâng tôi đã quyết định rồi”.

Quẩn trí, tôi tiếp tục liên lạc với mọi người quen biết trên Quốc hội,

cả trong lẫn ngoài chính quyền. Không nhẽ đối với nhân dân Cuba, dù Mỹ chưa có đổ máu chiến đấu, mà còn tiếp cứu tới 650.000 người khi Fidel Castro lên nắm quyền, mà lúc này lại chỉ nghĩ đến con số có 50.000 người Việt thôi, tôi tự hỏi.

Việc thấy phải làm ngay là đối với anh em trong Bộ Kế hoạch và Phát Triển của tôi. Tôi liền đến nhà bà Anna Chennault (ở ngay trong toà nhà Watergate), chủ tịch hãng máy bay Flying Tigers để yêu cầu bà cố giúp cho một máy bay vào Sài Gòn di tản ban lãnh đạo và nhân viên tại Bộ. Là người có nhiều cảm tình với Việt Nam và cũng đã thu được nhiều lợi lộc vận chuyển hàng hoá vào Sài Gòn trong các năm trước, bà đã đồng ý. Thế nhưng,

khi máy bay đáp xuống Phillippines thì phải ngưng lại vì Tân Sơn Nhất đã bị ném bom, pháo kích!

Về những liên lạc riêng tư, chúng tôi cũng đã liên lạc với nhiều nghị sĩ và dân biểu để yêu cầu họ viện trợ, và nếu không được thì cứu giúp đoàn người di tản. Chúng tôi có nhận được tất cả là 31 thư trả lời (xem danh sách). Hầu hết là họ đã duỗi ra. Có ông nghị tên là Bennett Johnston, tiểu bang Mouisiana còn viết mỉa mai về việc xin cứu trợ cho công cuộc di tản:

"Đạo luật (về giúp di cư) đang được Quốc hội xem xét đã có điều khoản rõ ràng cấm chỉ không được giúp một nước cộng sản hoặc trực tiếp hay gián tiếp qua một cơ quan

như Liên Hiệp Quốc. Theo tôi, Miền Nam Việt Nam giờ đây đã nằm dưới quyền kiểm soát của cộng sản rồi, bởi vậy viện trợ hay cứu trợ phải được cung cấp từ các nước đã viện trợ quân sự cho Bắc Việt - Nga Xô và Trung Cộng».

Tôi lại lìm đến vị Tuyên Uý Thượng Viện, Mục sư Edward Elson. Nói tới hình ảnh người xứ Samaritan đầy lòng nhân ái trong Kinh Thánh, tôi nhờ ông tác động những phần tử tương đối còn chút hảo tâm: “Hãy cứu vớt đoàn người chúng tôi đang trốn chạy ra biển cả,” tôi cầu cứu. Mục sư Elson đã hợp tác chặt chẽ. Ông liền gọi cho một số nghị sĩ để đánh động lương tâm của họ đừng chống đối việc tỵ nạn của người Việt Nam nữa.

Sáng ngày 29 tháng 4, radio vẫn nói tới con số di tản giới hạn. Nhưng vào khoảng trưa, tôi nghe loáng thoáng là người ta đã bắt đầu nói tới con số kế hoạch 120.000 người Việt bây giờ được liệt vào thành phần có "nguy hiểm cao độ". Lại thêm chút hy vọng. Biết đâu, biết đâu đấy, Chính phủ Hoa Kỳ đã thay lòng đổi dạ được đôi phần. Dù chỉ là một tia hy vọng nhỏ nhoi, nó cũng đã giúp nâng đỡ tinh thần sa sút của tôi lúc đó tiếp tục hoạt động và theo rõi tin tức từng giờ từng phút, tôi gọi ông Nutter vào buổi chiều, khi ông còn đang ở văn phòng tại Viện Kinh Doanh Mỹ (American Enterprise Institute) tren phố 117th, Washington D.C. để hỏi ý ông xem đã tới lúc họp báo chưa? Viện này được gọi là Bộ

óc (Think Tank) của Đảng Cộng hòa. Tuy nhiên, ở đó cũng có nhiều người không đồng ý với Chính phủ Ford lúc đó. "Giờ chót sắp tới rồi; bất cứ lúc nào. Người ta đang ùa ra biển để chờ được cứu vớt", ông bảo tôi đến gặp ông ngay. Tôi đưa ông xem bài diễn văn tôi vừa soạn xong. Ông góp thêm ý cho tôi là phải nói việc cứu vớt việc người di tản không những là một bổn phận mà về lâu về dài, còn có lợi cho Mỹ. Ông có ý kiến là tôi sẽ chỉ tiết lộ ra độ hai, ba bức thư thôi, còn giữ lại làm đòn bẩy (lever). Ý ông muốn nói là cứ thử để xem kết quả ra sao. Nếu họ cứ nhất định chỉ cho di tản có 50.000 thì mình sẽ tính bước tới".

Chúng tôi ra đường đi bộ tới khách sạn May Flower nằm gần ngay bên cạnh, trên đường Connecticut Avenue, để thuê một phòng làm địa điểm họp báo. Giá phòng họp là 250 đô la. Trương mục tiết kiệm của gia đình thì tôi đã tiêu hết. Tôi lại không muốn hỏi ông Đại sứ VNCH tại Washingon vì e ngại là ông sẽ cản cuộc họp báo lại. Chỉ còn đúng 200? Ông Nutter mủi lòng bèn xuất tiền riêng giúp thêm 50 đô la, đủ để thuê phòng lớn họp báo.

Buổi trưa ngày 30 tháng 4, (mồng 1 tháng 5 giờ Sài Gòn), ông Nutter dùng phương tiện của Viện gửi một bản thông cáo cho các phóng viên và ký giả qua hãng thông tấn Associated

"Tiến sĩ Nguyễn Tiến Hưng, Cựu Tổng trưởng Kế hoạch và Cựu phụ tá đặc biệt của Tổng thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu, sẽ tổ chức một buổi họp báo lúc 4 giờ chiều hôm nay tại Khách sạn May Flower, Phòng Pan America, để nói về bản chất những thoả thuận bí mật giữa cựu Tổng thống Nixon và Tổng thống Thiệu. Sẽ tiết lộ hai lá thư của ông Nixon gửi ông Thiệu".

Đúng giờ, các ký giả báo chí và truyền hình ào ào kéo đến. Mọi người ai cũng nhao nhao, nóng ruột. Không muốn mất thì giờ, họ chỉ muốn đến để lấy mấy bức thư chứ không muốn nghe trình bày dài dòng văn tự. Thái độ quá khích của báo chí khiến tôi thêm phần bực tức. Vì đã nghe họ bình luận

quá nhiều về miền Nam trong bao nhiêu năm qua, tôi lên giọng, nói oang oang vào micro:

"Thưa quý vị, đây là chỗ của tôi. Quý vị phải cho tôi cơ hội giải thích cái bối cảnh của các lá thư đó trước khi tôi trao cho quý vị. Nếu vị nào không muốn nghe tôi giải thích thì xin mời ra".

Có tiếng lao xao càu nhàu, la ó. Nhưng tôi cứ tiếp tục:

"Thưa Quý vị,

"Cảm ơn quý vị đã tới đây khi mới chỉ vừa được thông báo;

"Mục đích cuộc họp mặt hôm nay là để tôi mang ra ánh sáng cho công luận biết đến một số sự việc liên hệ tới trách nhiệm của Hoa Kỳ

đối với nhân dân miền Nam Việt Nam. Cụ thể hơn, tôi muốn nói tới những cam kết mật của Hoa Kỳ đối với Việt Nam vào thời điểm thương thuyết hiệp định Paris...»

Đề cập qua tới việc ông Thiệu và Chính phủ ông đã từ chức, tôi nói tiếp:

"Giờ đây, tôi đang nói chuyện với quý vị với tư cách cá nhân. Tôi làm công việc này nhất mực theo lương tâm của tôi, và Tổng thống Thiệu hoàn toàn không biết trước".

"Tôi chắc chắn rằng việc tôi nói với quý vị hôm nay không những nó có liên quan tới quyền lợi của người Việt Nam, nhưng về lâu dài, nó còn liên quan trực tiếp tới quyền lợi của nhân dân Hoa Kỳ".

Bằng một cách nhắc khéo tới lời tuyên bố cạn tầu ráo máng của Tổng thống Ford mấy hôm trước đó là "hãy quên đi quá khứ và nhìn tới một nghị trình tương lai", tôi tiếp:

"Không thể có tương lai, nếu không có dĩ vãng và hiện tại. Làm sao mà có được một nghị trình tốt cho tương lai nếu không hiểu biết thấu đáo và làm kết toán đầy đủ về hiệu quả của những gì mình đã làm trong quá khứ? Chữ tín của nước Mỹ, một yếu tố nhiều khi là quyết định giữa hòa bình hay chiến tranh, cần phải được các quốc gia coi trọng nếu chính sách ngoại giao Hoa Kỳ muốn được thành công".

Sau đó tôi tóm tắt diễn tiến của cuộc hòa đàm Paris, nhấn mạnh việc Mỹ đã bội ước. Tổng thống Nixon và Cố vấn Kissinger đã ép ông Thiệu phải ký kết, trên căn bản là củ cà rốt và cái gậy. Củ cà rốt là Hoa Kỳ đã cam kết rất rõ ràng là sẽ tiếp tục viện trợ đầy đủ cho VNCH và bảo đảm thực thi hiệp định đình chiến. Tôi chỉ trưng vài đoạn quan trọng trong hai bức thư của Tổng thống Nixon (thư ngày 14 tháng 11, 1972, và ngày 5 tháng 1, 1973). Để kích thích sự tò mò, tôi nói thêm là tôi chỉ cho họ xem hai lá thư này, nhưng còn giữ nhiều thư khác. Rồi trưng một vài đoạn từ một bức thư đề ngày 17-1-1973 trong đó, Nixon còn nói rõ hơn về những mật ước đối với Miền Nam.

Nhấn mạnh là với những cam kết vững vàng đó, VNCH đã chấp nhận ký vào bản Hiệp định ngày 27 tháng 3, 1973 giúp Hoa Kỳ thu lượm được bốn kết quả rõ ràng:

- thứ nhất, rút được hết quân đội Mỹ về;

- thứ hai, toàn bộ 519 tù binh Mỹ được thả,

- thứ ba, được tuyên bố là đã mang lại "Hòa bình và danh dự» và giữ được uy tín cho nước Mỹ; và - thứ tư, tiết kiệm được 20 tỷ một năm.

Còn Miền Nam đã được gì? Kéo dài được hai năm. Bây giờ thì phải gánh chịu bao nhiêu hậu quả, và gánh chịu một mình!"

Trong hài diễn văn, vì nghe theo lời cố vấn của Warren Nutter, tôi đã hoàn toàn tránh né, không đả động gì tới những mật thư của chính Tổng thống Ford gửi. Như vậy để xem ông Ford đối xử ra sao với việc di tản.

Tôi chỉ dùng vài lá thư của Tổng thống Nixon để lập luận xin cứu vớt đoàn người đang đổ xô ra Biển Đông:

Kính thưa quý vị,

Tôi xin kết thúc buổi trình bày ngày hôm nay với chỉ một lời cầu khẩn tới nhân dân Hoa Kỳ. Chắc chắn rằng nhân dân tôi đang muốn cùng tôi khiếu nại là CÔNG BÌNH và SÒNG PHẲNG phải được đưa ra để

đối xử với họ, dù là điều kiện chính trị nội bộ Hoa Kỳ ra sao đi nữa;

"Tôi tin tưởng rằng với quyền lực lớn mạnh về kinh tế và ngoại giao, trong giờ phút này đây, nước Mỹ vẫn còn có thể làm được một công việc hoàn toàn nhân đạo, đó là cứu với mạng sống đoàn người đang di tản".

"Nếu những cam kết này đã không được tôn trọng, thì Hoa Kỳ có thể đền bù vào đó bằng cách dàn xếp và cứu vớt ít nhất là một triệu người dân Việt Nam;"

"Năm 1954, Hoa Kỳ đã giúp di chuyển gần một triệu người từ miền Bắc vào Nam. Giờ đây, sau khi trực tiếp tham gia vào một cuộc chiến kéo dài, giúp tị nạn một số người ít

nhất cũng hằng như vậy thì không phải là một việc quá đáng. Tối thiểu, vào giờ phút này, Hoa Kỳ cũng vẫn còn có thể sắp xếp để có được một khoảng thời gian ra đi tự do, hầu giúp cho một số đông hơn được di tản.

Nhân danh lương tri của nhân dân Hoa Kỳ, quí vị hãy nghĩ tới những người đã trông cậy và tin tưởng vào bao nhiêu hứa hẹn của đồng minh trong hai mươi năm trời".

Trong thâm tâm, tôi nghĩ rằng nếu như năm 1954, thời gian ra đi tự do được quy định là 10 tháng, thì ít nhất bây giờ cũng phải được một tháng!

Bà quay mặt về đâu?

Khi nói xong, tôi có phát bản sao hai lá thư trên. Một số ký giả và người quay phim vây chung quanh, đi theo tôi ra hành lang khách sạn. Murray Marder, ký giả tờ Washington Post ngó lời an ủi là nghe xong, ông có nhiều thiện cảm với dân tộc Việt Nam hơn. Ông nói «tôi sẽ cố giúp». Nhiều nhà báo tiếp tục đặt thêm những câu hỏi này nọ, như về tham nhũng, độc tài, quân đội bỏ chạy, tại sao di tản, v.v. Tôi lờ đi. Một nhà báo có bộ râu hàm đen rậm cứ nằng nặc xin bản sao lá thư thứ ba mà tôi có trích dẫn nhưng đã không phổ biến. Sau khi tham khảo ý kiến với ông Nutter, tôi đã từ chối. Anh ta tỏ ra rất bực tức

Đến khi khi có phóng viên hỏi thêm:

“Thưa ông, cứ cho là Hoa Kỳ đã bội ước, nhưng còn lý do gì khác khiến chúng tôi phải đưa người Việt vào Mỹ không?”

Tôi nói ngay tới cái lý do mạnh mẽ nhất:

“Tượng Nữ thần Tự do đang nhắc nhở cho chúng ta rằng nước Mỹ là đất của những kẻ bị truy nã, của di dân”.

Đến khi nghe thấy nói tới «Nữ thần Tự do» để yêu cầu cứu vớt tỵ nạn, anh chàng ta vội xen vào một câu xỏ xiên: “Tôi xin nhắc nhở cho ông là Nữ thần Tự do quay mặt về phía Đại Tây Dương”.

Ý nói là Bà quay lưng về phía Thái Bình Dương, phía Việt Nam chúng ta?

Vô cùng đau đớn, tôi đã không cầm được nước mắt. Ông Nutter sửng sốt và phẫn nộ. Kéo tôi sang một bên, ông an ủi: "Anh đã làm một việc ích lợi cho xứ sở anh. Rồi đây nó sẽ tạo được nhiều thiện cảm, và tôi hy vọng rằng số người Việt được cứu sẽ tăng lên nhiều".

Niềm yên ủi vô biên

Sau đây là những sự việc liên hệ tới cuộc họp báo và việc tiết lộ một số những bức thư mật:

Cùng ngày đó, ông Von Marbod mời tôi ăn tối tại một quán nhỏ ở

Mclean. Tuy là một bữa ăn đạm bạc theo tiêu chuẩn Mỹ, nhưng đôi với tôi nó là bữa ăn nhớ đời. Cho đến bây giờ nó vẫn ghi dấu ấn đậm vào trí óc tôi bởi câu nói của ông Marbod: "Tốt, tốt. Nhưng tôi nghĩ bấy nhiêu là đủ rồi, anh khỏi cần tiết lộ thêm nữa. Tôi được biết là trong vòng mấy ngày tới, tàu Mỹ sẽ vớt hết tất cả những ai ra được ngoài biển".

Ăn cơm tối xong, tôi bắt đầu lo về chuyện mình đã tiết lộ là còn giữ nhiều mật thư khác (dĩ nhiên là trong đó có cả thư của Tổng thống Ford), tôi vội tới nhà một người bạn ở vùng Maryland để ẩn trốn gần một tuần lễ.

Ngày mồng 2 tháng 5, nhiều báo chí Mỹ và quốc tế, đặc biệt là hai tờ uy tín nhất, Washington Post và New York Times đã đăng tải cuộc họp báo và đặt rất nhiều câu hỏi chung quanh vấn đề mật thư. Tờ Washington Post đăng một hình hí hoạ của đại tài Herblock với đầy ý nghĩa thích hợp. Hình vẽ Quốc hội Mỹ đang cho hai ông Ford, Kissinger xem và hỏi về những thư cam kết trong các lá thư của Nixon (xem hình).

Báo chí còn tìm xem có phải thư thật hay thư giả, và có phải chữ ký của Nixon hay không? Rất nhanh, Tòa Bạch Ốc đã phải chứng nhận về tính cách xác thực của nó. Đối với Tổng thống Ford, lúc đó thì ông đã biết thực sự là có những mật

thư này vì ngày 5 tháng 4 (như đã thuật lại trong Chương 10) tôi đã nhờ được tướng Weyand (qua Von Marbod) đưa tận lay cho ông vài bức thư. Và theo lời Von Marbod, ông đã xúc động. Sau đó ông ra phi trường đón tiếp lớp trẻ mồ côi Việt Nam vừa được chở tới San Francisco. Tay bồng một em bé, ông bước xuống máy bay, có chiều âu yếm. Và từ giây phút này, có thể là ông đã thay đổi thái độ đối với vấn đề tị nạn. Trước đó, dù sau cuộc rút lui đầy trắc trở của Quân Đoàn 11 và cuộc di tản kinh hoàng từ Đà Nẵng, ông Ford vẫn bình chân như vại, đi Palm Springs đánh gôn. Và Ngoại trưởng Kissinger còn mời ông bà Tổng thống tới nhà dùng cơm với Frank Sinatra. “Chúng ta không thể để Tổng thống đi như

vậy được", Robert Hartmann, một nhân viên của ông Ford phải than lên. "Nếu lại đi ăn với Sinatra vào cuối của tuần lễ mà Tổng thống đã bị chỉ trích hằng ngày là chỉ vui chơi trong khuôn viên những nhà triệu phú đang khi Việt Nam bốc cháy, thì hình ảnh của ông Ford sẽ còn bị ê chề hơn nữa", Phụ tá Ron Nessen kể lại [U.S. Government, interagency task force, The President's Advisory Committee On Refugees, Back Ground Papers, May 19, 1975, trang 15.]. Năm 1985 khi chúng tôi phỏng vấn Tổng thống Ford và đưa cho ông đọc lại mấy bức thư của Tổng thống Nixon, ông vẫn còn tỏ vẻ ngậm ngùi: "Không còn một nghi ngờ nào hết, đây là những lời cam kết vô cùng quyết liệt" ("Well, there is no doubt these were very categorical commitments").

Như đã thuật lại, Tổng trưởng quốc phòng Schlesinger, người đã rất thờ ở lúc con thuyền Miền Nam sắp chìm đắm, cũng đã phàn nàn rằng:

"Tôi tin rằng Tổng thống Ford đã bị lừa bịp về những lá thư này";

"Quốc hội không hề hay biết chút gì về mấy lá thư đó khi họ bắt đầu chạy làng khỏi Việt Nam vào mùa hè 1973";

"Tôi còn nhớ tôi đã vô cùng sửng sốt khi đọc một số lá thư ấy, vì chúng có nghĩa là Hoa Kỳ đã chạy làng những nghĩa vụ mà chính Tổng thống đã cam kết. Tuy nhiên, nếu ta không biết được là có những nghĩa vụ được cam kết

thì ta đâu biết được là Hoa Kỳ đã chạy làng».

(I believe Ford as being bamboozled on the letters;

Congress know nothing of these letters, when it started bugging out of Vietnam in the summer of 1973,

“I remember how surprised I was when the letters surfaced, because I felt that the meant a welching by the United States on commitments that had been entered into by the President. However, if you don’t know the commitments have been entered into, you don’t know the country has welched”)

Đúng ba ngày sau cuộc họp báo, mồng 3 tháng 5, Kissinger thay đổi thái độ. Như Uỷ ban liên bộ định cư Đông Dương (Indochina Interagency Task Force) đã báo cáo: «Ngoại trưởng Kissinger đã yêu cầu Tổng thống Ford cho phép cấp quyền "tạm dung" cho 150.000 người Việt và Kampuchia tỵ nạn, với điều kiện là Chính phủ phải cố gắng tái định cư 20.000 người tại các quốc gia khác. Tổng thống Ford đã chấp thuận và thông báo cho Tổng trưởng Tư Pháp" [U.S. Government, interagency task force, The President's Advisory Committee On Refugees, Back Ground Papers, May 19, 1975, trang 15.].

Còn về phía lập pháp của Mỹ?

Sau đây là những lời tuyên bố của một số những bàn tay đao phủ đã đưa dao lên cắt đứt viện trợ cho Miền Nam:

Phản ứng tức thời tại Quốc hội là có nhiều nghị sĩ, dân biểu đã rất ngạc nhiên về những tiết lộ trong cuộc họp báo. Tờ New York Times (2 tháng 5, 1975) đăng tin nghị sĩ Henry Jackson tuyên bố:

"Thật là lố bịch và nguy hiểm khi Quốc hội và nhân dân Hoa Kỳ phải nhờ vào quan chức ngoại quốc (ông Hưng) để mới biết được những văn kiện tối quan trọng"; ông còn thêm rằng: "Khi không chịu tiết lộ rõ ràng bản chất và văn bản của những thoả thuận sơ bộ

với Miền Nam, phía Hành pháp đã lừa dối một Chính phủ ngoại quốc cũng như Quốc hội Mỹ về bản chất và quy mô những điều do Hoa Kỳ cam kết với quốc gia đó" [New York Times, 2 tháng 5, 1975]

Nghị sĩ Mike Mansfield tiếp theo: "Thật là chuyện bất ngờ ("It looks like the jacks are coming out of the box... "), tôi nghĩ rằng sự việc này càng được sớm làm sáng tỏ ra thì càng tốt cho tất cả mọi người chúng ta". [New York Times, 2 tháng 5, 1975]

Cùng một ngày, Uỷ ban Ngoại giao Thượng Viện, một Uỷ ban lãnh đạo việc cắt viện trợ, đã yêu cầu Tổng thống Ford cho xem bản sao những trao đổi mật giữa hai Tổng

thống Nixon - Thiệu. Nhưng ông Ford đã từ chối phắt đi. Trong một bức thư gửi nghị sĩ John Sparkman, chủ tịch của Uỷ ban, ông đã nại tới "quyền hành đặc biệt của Hành pháp" để làm căn bản cho việc từ chối, và khuyên rằng "chúng ta nên xếp lại vào quá khứ những cuộc tranh luận có tính cách chia rẽ về vấn đề Việt Nam". [New York Times, 2 tháng 5, 1975]

Nghị sĩ Henry Jackson, Uỷ ban Quốc phòng Thượng Viện:

"Những tiết lộ mới đây đã cho hay rằng ngành hành pháp đã lừa dôi một Chính phủ nước ngoài và Quốc hội về những cam kết của Hoa Kỳ đối với Miền Nam Việt Nam từ 1972 tới 1973"; Chính phủ Ford

đã tố cáo Quốc hội là đã vi phạm những cam kết và những ràng buộc đối với Miền Nam, những điều mà Quốc hội chưa bao giờ được nghe tới, chứ đừng nói đến là đã chấp thuận";

"Thật là một trạng thái kỳ cục và nguy hiểm khi Quốc hội và nhân dân Hoa Kỳ phải dựa vào quan chức ngoại quốc mới biết được những trao đổi quan trọng, nó được tung ra bất cứ lúc nào, do một Chính phủ ngoại quốc, giống như mấy con thỏ nhẩy ra khỏi cái mũ của nhà ảo thuật"; [New York Times, 2 tháng 5, 1975; TIME (Magazine), 21 tháng 4 1975; N.T. Hưng và J. Schecter, The Palace File, trang 355-356.]

Nghị sĩ Frank Church, người chống đối cả viện trợ, cả việc giúp di tản.

"Hồi đó chẳng ai nói gì với chúng tôi về những cam đoan mà Hoa Kỳ sẽ phải gánh vác. Tôi không nhớ là đã có người nào thông báo cho Uỷ ban tôi biết là đã có một cam đoan nào, dù được viết xuống, hay minh thị, hoặc bằng cách nào khác. Cảm tưởng rõ rệt lúc này của chúng tôi là không có điều gì dấu diếm chúng tôi cả;" [196th congress, Review of U.S. Rẹfùgee Resettlement Program and Policies, A Report, Congressional Research Service, Library of Congress, 1980, p. 29.]

Nghị sĩ Jacob Javits, Chủ tịch Uỷ ban Quốc phòng Thượng Viện, người khởi xướng cắt quân viện hè 1974 (đã tuyên bố sau khi phía hành

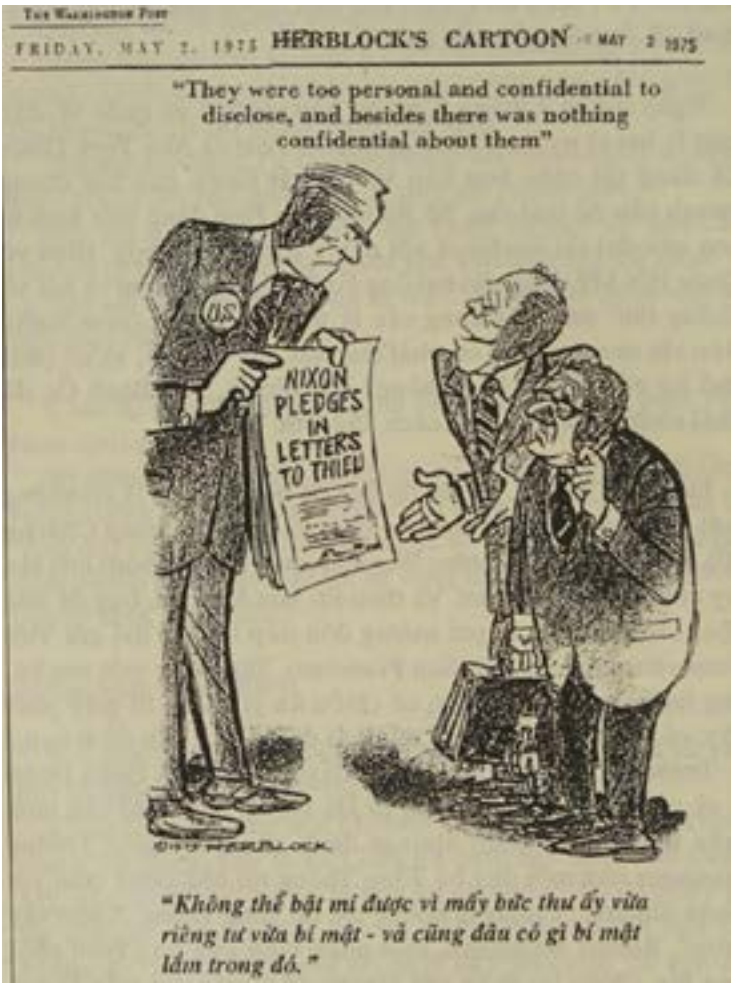
pháp cãi là những bức thư này chỉ là cam kết về tinh thần, không có giá trị pháp lý): "Muốn gọi mấy tài liệu đó là gì đi chăng nữa đáng lý chúng đã phải được đưa ra cho Uỷ ban Ngoại giao Thượng Viện cùng với những tài liệu khác liên quan đến Hiệp định Paris".

Ngày 4 tháng 5, tôi gọi điện thoại cho vị Tuyên Uý Thượng Viện, Mục sư Elson. Ông vui mừng cho hay là phản ứng tại Quốc hội có chiều hướng tốt. Sau khi hay biết những chuyện này, nhiều nghị sĩ nhận thấy là Hoa Kỳ đã bất công với nhân dân Miền Nam, và bắt đầu có thiện cảm hơn đối với vấn đề ly nạn. Mục sư Elson nói : "Chắc chắn Quốc hội sẽ thay đổi thái độ".

Vì Quốc hội đã thay đổi thái độ: chỉ trên ba tuần sau khi bỏ phiếu bác đi số tiền 327 triệu để tài trợ cho di tản, ngày 23 tháng 5, 1975 Quốc hội đã biểu quyết "Đạo luật về di trú và tỵ nạn Đông Dương" "Indochina Migration and Refugee Act" - IRAP; 89 stat. 87), trợ cấp 455 triệu cho tỵ nạn từ Việt Nam và Kampuchia).

Tôi cảm thấy một niềm an ủi vô biên, vì nghĩ rằng ít ra Hoa Kỳ cũng đồng ý chấp nhận một số nhiều người Việt chứ không phải chỉ vỏn vẹn có 50.000 người như Tòa Bạch Ốc đã cho phép Đại sứ Martin di tản vào ngày 25 tháng 4, tức là năm ngày trước giờ hấp hối của VNCH. Câu nói của Von Marbod đã đánh dấu một bước ngoặt trong

lịch sử tỵ nạn, vì nó khởi đầu cho một cuộc di cư vĩ đại kéo dài tới 25 năm. Ngày nay, sau 30 năm từ lúc bắt đầu, số người Việt di tản được tiếp nhận và đang sinh sống tại Hoa Kỳ cũng đã lên trên một triệu người, xấp xỉ bằng con số tôi mang ra để cầu cứu trong cuộc họp báo ngày 30 tháng 4, 1975.



"Không thể bật mí được vì mấy bức thư ấy vừa riêng tư vừa bí mật - và cũng đâu có gì bí mật lắm trong đó."



Hình 60. Một phụ nữ Việt Nam trên tầu USS Blue Ridge. (Hình: Eric Von Marbod)

Phần V
NHÌN LẠI LỊCH SỬ

Chương 18

BAO NHIÊU TRẮC TRỞ LÚC BAN ĐẦU

Từ Vũng Tầu và các địa điểm khác, bao nhiêu ngàn người đang cố trèo lên những con thuyền đánh cá mỏng manh, liều mạng để tìm lối thoát mà cũng chẳng biết mình sẽ đi đâu. Một số may mắn được tầu Mỹ vớt, một số khác hẩm hiu đã bị chìm đắm, trôi dạt trên đại dương. Được vớt rồi, như Đại sứ Martin đã điều trần trước Quốc

hội, «vẫn không có chỗ nào cho phép họ tới một cách hợp pháp», vì ông chỉ được quyền tạm dung (parole Authority) cho nhập vào Mỹ là 50.000 người. Và dù quyền này, ông cũng chỉ nhận được bốn ngày trước chuyến ra đi cuối cùng [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 544, 562.]. Đã không có chỗ nào cho họ đi vì ngoài việc Mỹ chấp nhận một số nhỏ này, các quốc gia láng giềng đã tránh né!

Mang họ đi đâu bây giờ?

Điều đáng buồn là trong số các nước đã thu được nhiều lợi nhuận vì cuộc chiến Việt Nam, tới giờ phút chót lại tỏ ra thờ ở với tỵ nạn (trừ Singapore). Trên 150 tỷ đô la Mỹ tài

trợ chiến tranh phần lớn đã được tiêu ngay ở Mỹ cho các hãng sản xuất quốc phòng; số còn lại được tiêu cho phần dịch vụ cung ứng tại các quốc gia Á Châu. Indonesia bán dầu lửa, nhiên liệu; Singapore bán súng M-16; Đài Loan bán quần áo quân đội, đồ hộp. Phillippines lắp ráp thiết bị, máy bay. Ngoài ra lại còn những chi tiêu cá nhân của quân đội Mỹ khi nghỉ phép tại các nước này.

Ông Martin đã kể lại rằng từ đầu tháng 4, khi có những chuyến máy bay quân sự từ sân bay Clark ở Phillippines bay vào Tân Sơn Nhất, Tòa đại sứ đã tranh thủ những chuyến bay trở ngược về Clark để cho di tản một số người Việt. Thế

nhưng, Phillippines đã chống đối việc này:

"Thoạt đầu, chúng tôi được bảo là phải mang họ trở về Việt Nam ngay, vì Chính phủ Phillippines đang la lối om xòm...

Đầu tháng 4, Bộ Ngoại giao còn chỉ thị cho tôi là phải chấm dứt việc sử dụng những chuyến bay trở về (căn cứ Clark) như thế» [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 563.].

Tới lúc di tản, khi cuộc "Hành quân gió nhanh" khởi sự, lúc đầu là gần 10.000 người đã được chở vội tới "Thành phố Lều, (Tent City) ở căn cứ Clark. Tổng thống Marcos lại lên tiếng phản đối. Mỹ phải dùng các máy bay vận tải quân sự C-141

và một số phi cơ 747 thuê của hãng American Airlines để chở họ gấp tới đảo Guam.

Sát cạnh Việt Nam là Thái Lan cũng chống đối, và khi toán phi công Miền Nam cùng với gia đình và một số người khác tổng cộng là 2.000 tới căn cứ Utapao cùng với 130 chiếc máy bay đủ loại, Chính phủ Thái tuyên bố là đoàn người này phải rời lãnh thổ Thái nội rạng 30 ngày [TIME (Magazine), 12 tháng 5, 1975, trang 24.].

Chống đối: từ Pendleton đến trại Eglin

Nền kinh tế Hoa Kỳ năm đó rất khó khăn. Thất nghiệp lên tới 9%,

tức 8 triệu người, lạm phát cũng 9%. Vật giá đắt đỏ, khan hiếm. Người ta xếp hàng trước những trạm xăng và có lúc mỗi xe chỉ mua được 5 đô la xăng. Hãng Gallup cho làm một cuộc thăm dò dân ý, kết quả là 54% chống việc nhận người di tản Việt nam vào Mỹ, và 36% đồng ý [TIME (Magazine), 12 tháng 5, 1975, trang 24.].

"Hãy gửi đến cho ta những kẻ mệt nhọc, co cụm, những tướng lãnh của các người, những kẻ giàu có và được ưu đãi, những ké lưu manh, ma cô, và những cô gái bán bar, đang khao khát được thở không khí tự do...».

("Send me your tired and huddled masses, your generals,

your wealthy and privileged classes, your crooks and pimps and bar girls, yearning to breathe free...) [Nessen, It sure looks different from the inside, trang 115-116.].

Một lần nữa, "Nữ thần Tự do" lại bị mang ra để phỉ báng đoàn người tị nạn một cách rộng rãi hơn. Trên đây là một câu nhại châm biếm (bắt chước câu thơ của bà Em ma Lauzarus) ghi dưới một hình hí hoạ do Pat Oliphant, nhà hí hoạ nổi tiếng, vẽ một đoàn di tản Việt Nam đang xếp hàng đi qua pho tượng đứng bao dung ngoài cảng Manhattan. Hình này được in vào một số báo lưu hành trên toàn quốc.

Kể cả ngay sau khi chiếc máy bay khổng lồ C-5A chở đoàn cô nhi 300 người bị rớt và 206 bé em bị tử thương, vấn đề vận chuyển 2.000 trẻ em, "operation Babylift" cũng vẫn còn là một đầu đề tranh luận tại Mỹ. Tuy là một vấn đề nhân đạo và nhiều em là bé lai, vẫn có sự chống đối. Sau đây là mấy thí dụ do báo chí Mỹ ghi lại: [TIME (Magazine), 12 tháng 5, 1975, trang 26; 5 tháng 5, 1975, trang 26.]

Nghị sĩ Mcgovern, người đã ra tranh cử với Tổng thống Nixon năm 1972, đã đổ dầu vào lửa: "Tôi cho rằng người Việt Nam sẽ được sung sướng hơn nếu ở lại Việt Nam, kể cả lũ trẻ mồ côi kia".

Khi thấy đoàn người nghèo khó được ùn ùn chở từ Guam tới

Camp Pendleton, các nhà lãnh đạo California- gồm cả Thống Đốc và hai Thượng Nghị sĩ - đều lên tiếng báo động! Bộ trưởng Y Tế và Xã Hội, ông Mario Obledo gửi ngay công điện cho ông Kissinger cảnh cáo rằng tiểu bang của ông khó có khả năng chấp nhận "những người tị nạn không nhà". Lý do là vì: "Cali đã có tới "952.000 người thất nghiệp, 2,4 triệu lãnh trợ cấp an sinh xã hội; 4 triệu sống gần mức nghèo khó, và 20 triệu người đã phải đóng thuế ở mức cao nhất mà một nền kinh tế tự do có thể chấp nhận».

Rồi tới bức thứ hai: "Cali còn có kế hoạch để cô lập hoá số 64.000 người ở hai trại cũ kỹ tại sa mạc Mojave tức Camp Pendleton) và

thung lũng San Joaquin (Fort Travis)". Thấy Cali lo lắng, thị trưởng Chicago bàn thêm: "Đức bác ái phải được bắt đầu tại gia".

Một anh chàng quản lý một tiệm sách của tổ chức quá khích John Birch Society gần trại Eglin (Florida) còn lo ngại là bệnh tật nhiệt đới sẽ trôi nổi lên mặt biển". Phụ tá Báo chí Ron Nessen cũng kể lại mấy thí dụ về việc chống đối người tỵ nạn: [Nessen, It sure looks different from the inside, trang 115.]

Bên ngoài Fort Chattee (Arkansas), những người biểu tình còn mang bảng với khẩu hiệu "Hãy về đi!" (Go home!); "Thành phố da vàng" (Gooksville).

Câu chuyện khác: một người biểu tình ngoài Fort Chattee còn nói với anh nhà báo: "Người ta nói là ở đây lạnh lẽo hơn ở Việt Nam nhiều. Với chút ít may mắn, có thể họ sẽ bị sưng phổi và chết đi".

Một ông thị trưởng ở thành phố gần căn cứ không quân Eglin, Florida đã nói với người quay phim hãng ABC: "Chúng tôi lo ngại chẳng những đối với những gì đang xảy ra chung chung, nhưng còn cả với những gì sẽ xảy ra cho cái bãi biển sạch sẽ của chúng tôi nữa".

Một may mắn: di sản của Mẹ

Cái khó khăn thực tế nhất vào những ngày đầu của là chuyện tiền

bạc. Ngày 1 tháng 5, Hạ Viện đã bác đi số tiền 327 triệu đô la do Tổng thống Ford yêu cầu chuẩn chi cho dân tị nạn. Tòa Bạch Ốc tuyên bố về việc này:

"Tổng thống đã rất buồn và bất mãn về hành động của Hạ Viện ngày hôm nay... Nó không xứng đáng với một dân tộc đã sống theo triết lý được tượng trưng bởi Nữ thần Tự do". [Nessen, It sure looks different from the inside.]

Trung Tâm Định Cư ước tính là chỉ riêng nhu cầu ăn uống, tiện nghi, sức khoẻ cho một người trong trại cũng đã cần tới 15 đô la cho một người một ngày. Ngoài ra còn tiền chuyên chở (530) và tiền chi phí cho Cơ quan Thiện Nguyện

(500). Thế nhưng Quốc hội đã không chấp thuận thì làm sao mà chi được?

Thật là may mắn: số tiền viện trợ của Mỹ cho VNCH còn lại chút ít. Bộ Ngoại giao, Quốc phòng có thể dùng để tài trợ vận chuyển, và lo an sinh cho đoàn người tị nạn lúc ban đầu. Để bạn đọc nắm được những dữ kiện tài chánh chung quanh việc di tản, và cũng là để tổng kết cho lịch sử về viện trợ của Hoa Kỳ cho VNCH, tôi ghi lại kết toán trong bảng sau đây:

Số tiền viện trợ kinh tế còn lại (triệu USD)

Trong sổ sách Hoa Kỳ 182 triệu

vào ngày 30-4-1975

1. Chuyển cho Bộ Ngoại giao 58 triệu

tài trợ di tản

2. Chuyển cho Bộ Tư Lệnh 13 triệu

Hải vận quân sự (Military Sealift Command) và các cơ quan "Thiện nguyện di tản biển"

Còn lại vào ngày 31-5-1975 111 triệu

Quyết toán nguồn của số 111 triệu:

Ngân khoản tài khoá 1974 còn lại (nghìn đô la)

1. Chương trình nhập cảng 21.150

2.Viện trợ nhân đạo 3.922

Cộng 32.883

Ngân khoản tài khoá 1975 còn lại

1. Chương trình nhập cảng 40.260

2.Viện trợ nhân đạo 28.855

3.Viện trợ dự án 8.130

Chưa phân bổ 985

Cộng 78.230

Tổng cộng 111 triệu

Tất cả số tiền viện trợ kinh tế cho tài khoá 1975 còn lại vào ngày 30 tháng 4, 1975 là 182 triệu.

Nếu lấy tổng số này mà chia cho 130.000 người thì:

mỗi người đã nhận được 1.400 đô la, và đó là di sản của Mẹ.

Khoản này đã giúp các cơ quan trung ương sử dụng được ngay để đáp ứng nhu cầu cấp thời. Tuy nó khiêm nhượng, nhưng đã giúp giải quyết những khó khăn lúc ban đầu. Vì nếu không có số này thì chắc chắn là cuộc di tản còn kẹt lớn, chưa chắc đã thực hiện được. Nó cũng đã mua được thời gian quý giá cho người tỵ nạn lúc bước vào miền đất mới.

Để khoá sổ, ta cũng nên biết tới số liệu của vấn đề gay go nhất lúc hạ màn, đó là viện trợ quân sự cho VNCH. Số tiền 700 triệu quân viện

cho tài khoá 1975 còn lại vào ngày 30 nháng 4, 1975 là 12 triệu. Tất cả sòng phẳng là như vậy.

Nhìn vào số này ta mới hiểu rõ hơn về hoàn cảnh chính trị, quân sự, và nhất là tâm lý của VNCH khi thấy Ban Lãnh Đạo đảng Dân Chủ cả Thượng và Hạ Viện (lúc đó hợp vào trở thành đa số tại Quốc hội), trong buổi họp kín ngày 12 tháng 3 1975 đã phán quyết: không cấp thêm viện trợ quân sự cho VNCH nữa.

Số tiền 12 triệu còn lại cũng như 130 chiếc máy bay do phi công Việt Nam bay sang Thái lan và các thiết bị, súng ống, đạn dược chưa chuyển tới Sài Gòn hay đã mang ra khỏi hải phận, như một số chiến

hạm, đều được thu về chủ quyền của Bộ Quốc phòng Mỹ:

"*Hãy trả lại cho Caesar những gì thuộc về Caesar*", đó là lời Chúa (Mác 12:17).

Chương 19

TẠI SAO SỤP ĐỔ

Năm 1954, khi Điện Biên Phủ lâm nguy, ngày 25 tháng 3, Chính phủ Pháp cử Tổng Tham Mưu Quân Đội, tướng Paul Ely đi Washington cầu cứu Hoa Kỳ can thiệp và gấp rút tiếp viện cho đoàn quân viễn chinh Pháp, Tổng thống Eisenhower đã từ chối. Điện Biên Phủ thất thủ, dẫn tới sự chia đôi đất nước Việt Nam.

Thật là một sự trùng hợp: đúng 21 năm sau, cũng cùng một ngày (25 tháng 3, 1975), trong khi quân, dân Miền Nam rút từ Huế về Đà Nẵng, Chính phủ VNCH cầu cứu Hoa Kỳ, Tổng thống Ford làm ngơ, Đà Nẵng thất thủ và trên thực tế, coi như miền Nam đã sụp đổ.

Trong hai cuộc chiến đã có nhiều điểm tương đồng. Nhưng điểm trùng hợp quan trọng nhất đã là vai trò chủ yếu của Hoa Kỳ tại chiến trường Đông Dương...

Có nhiều lý do đã đưa Miền Nam tới chỗ sụp đổ như đã được đề cập bởi nhiều nhà bình luận Việt, Mỹ trong 30 năm qua. Những lý do đó gồm các yếu tố khách quan cũng như chủ quan, ở trong cũng như ở

ngoài nước. Về đối nội, thí dụ như sự bất quân bình của cán cân lực lượng Miền Nam và Miền Bắc, sự thuần nhất của một xã hội trong chế độ cộng sản và tính đa dạng cùng khuynh hướng phân tán trong một xã hội tự do. Tôi cũng đồng ý với câu phương châm "tiên trách kỷ, hậu trách nhân" của người xưa. Trước những thất bại, ta phải tự trách mình trước "mea culpa" (lỗi tại tôi). Về chính trị, các bình luận gia thường nêu lên những yếu kém, khuyết điểm của lãnh đạo và nhân dân Miền Nam. Lãnh đạo thì độc tài, thiếu khả năng, quá tin vào Mỹ, tham nhũng, có khi còn xa hoa quá mức. Nhân dân thì chia rẽ, một phần thì thờ ơ, chống đối, chán chường một cuộc chiến dài lê thê.

Tất cả những nhận xét trên, không ít thì nhiều đều có phần xác đáng. Tuy nhiên, sau khi theo rõi cuộc chiến nhiều năm, trước hết là từ ngay trên đất Mỹ (vào những năm 1958-1972), cũng như đã được chứng kiến những sự việc ở hậu trường trong ba năm cuối cùng của Miền Nam (1973-1975), rồi nghiên cứu thêm từ đó, tôi vẫn khẳng định rằng sự lệ thuộc vào Hoa Kỳ gần như hoàn toàn, cả về vật chất lẫn tâm lý đã là yếu tố quyết định.

Hãy nhìn lại cuộc chiến 1945-1954, chính nước Pháp cũng đã phải lệ thuộc vào Mỹ như vậy. Mức độ chiến tranh càng lên cao, Pháp càng phải dựa vào tiền bạc của Mỹ. Tới khoảng thời gian 1950-1954, trên 75% ngân sách chiến tranh

Đông Dương là do Mỹ đài thọ. Đến thời VNCH, cũng trên 75% ngân sách Quốc phòng (trả lương cho quân đội) là do viện trợ Mỹ. Rồi toàn bộ quân trang, quân dụng, từ khẩu súng, viên đạn, lít xăng, tới xe tăng, đại bác, máy bay, cái gì cũng có nhãn hiệu MDAP (Military Detense Assitance Program) của Mỹ.

Về mặt kinh tế, khi chiến tranh leo thang, sản xuất trong nước không phát triển được, lại còn tụt hậu, cung ứng cho nhu cầu của nhân dân phải dựa vào đô la của Mỹ để nhập cảng. Những sản phẩm cho nhu cầu từ ăn, ở, mặc, tới vận chuyển, một tỷ lệ rất quan trọng được đáp ứng từ "viện trợ Mỹ".

Về ăn chẳng hạn, nông dân cần đô la để nhập phân bón và thuốc sát trùng mới sản xuất được thực phẩm. Vẫn không đủ, còn phải nhập thêm hàng mấy trăm ngàn tấn gạo mỗi năm.

Chỗ ở? Ta cần nhập vật liệu như xi măng, sắt thép, tôn, thì mới xây cất được.

Nhu cầu mặc? Miền Nam vẫn phải nhập cảng máy móc, bông gòn để sản xuất ra vải; cũng không đủ, còn phải nhập thêm vải.

Về vận chuyển, giao thông: ta cần nhập xe buýt, xe vận tải, xe Honda, xăng nhớt; nhập rồi mỗi năm lại còn đòi hỏi phụ tùng thay thế.

Đó là chưa nói tới những nhu cầu khác như y tê, giáo dục, giải trí. Cũng chưa kể là từng khối lượng lớn hàng hoá (như đồ hộp, radiô, TV, tủ lạnh, rượu mạnh, thuốc lá, quần áo) đã được chuyển ra bằng cách này hay cách khác, từ hệ thống tiếp liệu "PX" của Mỹ, đặc biệt là từ căn cứ Long Bình. Như vậy, về vật chất, sự lệ thuộc đã hầu như là toàn diện. Tình trạng này lại còn dẫn tới sự lệ thuộc về tinh thần và tâm lý. Nếu Mỹ còn giúp, thì các nhà lãnh đạo và dân, quân Miền Nam còn chịu đựng, chiến đấu. Nếu có dấu hiệu là họ bắt đầu bỏ, thì tinh thần bắt đầu sa sút. Tới lúc bỏ thật là sụp đổ.

Ngoài những lý do về kinh tế, lịch sử, và bản chất của cuộc chiến,

sự lệ thuộc về cả vật chất lẫn tinh thần, một phần cũng là hiệu quả của phương pháp làm việc, nếu không nói là chính sách của Mỹ ở Miền Nam. Nó đã không cho những cơ hội để Miền Nam tự lập, tự quyết, tự cường.

Về mặt chính trị chẳng hạn, khi Tổng thống Diệm muốn thương thuyết với Hà Nội để hiệp thương, tiến tới thống nhất trong hòa bình, ông đã bị lật đổ. Ta hãy khách quan mà suy nghĩ nếu như Nam-Bắc đã dàn hoà được với nhau từ 1963, không có 12 năm chiến tranh khốc liệt, thì ngày nay nước Việt Nam sẽ như thế nào? Ngay từ thời tiền chiến, Sài Gòn đã là «Viên ngọc của Á Đông», lúc Đài Loan còn là đảo

Formosa và Singapore chưa thành một nước.

Đến đầu năm 1971, khi ông thầy tôi là Warren Nutter, Phụ tá Bộ trưởng quốc phòng nghi ngờ có khả năng Kissinger đang bỏ rơi Miền Nam, dù lúc đó chưa biết là đang có mật đàm tại Paris, ông cũng khuyên tôi là nên tìm cách nào thúc đẩy phía VNCH phải chủ động hơn. Vì là một viên chức cao cấp trong Chính phủ Mỹ, ông không thể có ý kiến riêng cho VNCH.

Một sáng kiến hòa bình

Khi gặp Tổng thống Thiệu hồi tháng 9, 1971, tôi đã cố thuyết phục ông phải tự mình có sáng kiến hòa

bình chứ đừng để phía Mỹ lôi cuốn. Tôi đề nghị phía VNCH mang tới Hòa đàm Paris một đề nghị về hiệp thương với miền Bắc. Đây là giải pháp mà tôi đã nghiên cứu từ đầu năm 1969, sau khi vì tình cờ trong một chuyến viếng thăm nước Đức, đã tìm hiểu được mô hình thương mại giữa Đông Đức và Tây Đức rất hợp lý. Nước Đức cũng chia đôi ra làm hai miền với hai chính thể đối nghịch, thế mà vẫn cứ buôn bán với nhau liên tục, nên sự xung đột đã có thể bớt căng thẳng. Sau này khi họ thống nhất vào năm 1990 không cần tới một viên đạn, tôi đã hết sức cảm kích!

Dù rằng vào thời điểm 1971, Tổng thống Thiệu rất cứng rắn về chính sách "bốn không", nhưng

ông cũng đồng ý chấp nhận đề nghị mà tôi gọi là «hai miền trong một đơn vị kinh tế». Tuy nhiên, ông lại dặn tôi là thử thăm dò ý kiến Mỹ xem sao? Tôi nghĩ thầm rằng mình muốn phía VNCH đưa ra sáng kiến, ông lại bảo mình hỏi Mỹ.

Tôi gặp quan chức Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ và dò hỏi, họ bình luận: «mang ra thì cứ mang, nhưng chắc đã muộn rồi". Sau cùng ông Thiệu đã đem đề nghị này vào một bài diễn văn khi ông ra ứng cử nhiệm kỳ thứ hai vào năm 1971.

Để yểm trợ cho đề nghị xây dựng hòa bình, vào năm 1969, khi có dấu hiệu là Mỹ bắt đầu bỏ rơi Miền Nam, tôi có viết một bài dài về vấn đề hiệp thương giữa

hai Miền Nam-Bắc cho tờ báo uy tín Washington Post, nhưng tờ này nhất định không đăng. Đến khi Tổng thống Thiệu đưa đề nghị này vào bài diễn văn của ông thì tờ này mới in bài với tựa đề "Hai miền Việt Nam là bạn hàng thương mại» (The Vietnams As Partners in trade) vào mục "Quan điểm" (Outlook) dành riêng cho số báo mỗi ngày chủ nhật. Ngày 24 tháng 9, 1972, tờ Washington Post đã dành cả một trang cho bài này.

Tuy đã gây được một tiếng vang ở trong chính giới tại Washington, nhưng không lấy gì làm mạnh mẽ lắm. Mấy nghị sĩ có tham khảo ý kiến tôi, nhưng rồi không thấy có phản ứng gì. Về sau này tôi mới biết là vào thời điểm đó thì, trong

màn bí mật, ông Kissinger đã sắp xếp gần xong mọi chuyện cho miền Nam rồi.

Vì sắp xếp như vậy không bao giờ ông ta hỏi ý kiến của Chính phủ Miền Nam một cách thực lòng về những điểm quan trọng. Kissinger nhất định làm một mình, và làm ở Paris. Cho đến thời điểm cuối cùng trước khi Miền Nam sụp đổ, ngày 26 tháng 4, 1975 Kissinger còn đánh điện cho Đại sứ Martin nói là "Bất cứ điều đình nào cũng phải là giữa Hoa Kỳ và phía Bắc Việt chứ không phải giữa Sài Gòn và Hà Nội". Ông còn thêm rằng "bất cứ cuộc thảo luận nào cũng phải được diễn ra tại Paris" [Xem mật điện của Đại sứ Martin ngày 26 tháng 4, 1975 nói

về điểm này: N.T. Hưng and J. Schecter, The Palace File, trang 341.].

Hậu quả của lệ thuộc

Về chính trị, phía Mỹ luôn chủ động như vậy, còn về quân sự? Ngay từ lúc Mỹ mới nhúng tay vào Miền Nam cũng đã có sự bất đồng ý về chiến thuật giữa cố vấn Mỹ và tướng lãnh Miền Nam. Trong một buổi họp, viên tư lệnh Mỹ ở Miền Nam, tướng O'Daniel đã nói toạc ra là "ai chi tiền thì người đó chỉ huy" (who pays, commands). Rồi tới khi chiến tranh leo thang, sứ mệnh của quân đội Hoa Kỳ được xác định là chiến đấu, sứ mệnh quân đội Miền Nam là gìn giữ an ninh. Vì thế quân đội Mỹ đã theo

một chiến thuật gọi là "tìm và diệt địch" (search and destroy). Báo chí Mỹ đã riễu cợt quân đội Miền Nam là họ chỉ theo chiến thuật "tìm và né địch" (search and avoid).

Có nhiều lý thuyết cắt nghĩa việc quân đội Mỹ muốn tự tung tự tác ngoài chiến trường. Một trong đó là lý thuyết chiến công trong trận mạc. Chỉ có trong những trận đánh thì mới có nhiều thành tích, mới chóng lên lon. Từ sau cuộc chiến ta thấy rằng: cấp chỉ huy quân đội Mỹ trong các cuộc xung đột về quân sự, hầu hết đều ra lò từ chiến tranh Việt Nam. Các chính trị gia từ hành pháp tới lập pháp, cũng thường hay đem chiến công ở Miền Nam ra phô diễn, tuy có khi lại bị đả kích, như trường hợp

ông John Kerry trong kỳ tuyển cử 2004.

Vì quân đội Mỹ đã chủ động nên quân đội Miền Nam không được huấn luyện tối đa cho tới 1969. Đến khi Mỹ bắt đầu rút đi thì mới có chương trình Việt Nam Hoá, giúp tân trang và huấn luyện quân đội VNCH. Ta nên nhớ chỉ sau Tết Mậu Thân quân đội VNCH mới được trang bị súng M-16 tối tân, còn trước đó chỉ là những khẩu súng Garrant M-l và Carbin của thời đệ nhị thế chiến. Như ông Van Marbod, Đệ nhất Phó Phụ Tá Bộ trưởng quốc phòng đã nhận định, chương trình Việt Nam Hoá đã thi hành vội vàng, giống như làm cho "chín người đàn bà có thai để đẻ một đứa con trong một tháng". Và

cái tên "Việt nam Hoá" còn hàm ý là trước đó thì cuộc chiến tranh đã Mỹ hoá, chiến tranh là của Mỹ.

Trở lại vấn đề lệ thuộc về vật chất, như chính Tổng thống Ford đã viết trong Hồi ký của ông: chỉ tới đầu 1975, khi Quốc hội Mỹ cắt hầu hết quân viện, Miền Nam mới mất một tỉnh đầu tiên trong suốt cuộc chiến, đó là Phước Long. Rồi từ Phước Long tới Ban Mê Thuộc, tới Pleiku, Đà Nẵng và sau hết là Sài gòn. Có điều là trong năm 1974, tuy quân đội VNCH đã tiếp tục chiến đấu, nhưng kho đạn dự trữ đã được sử dụng gần hết. Vào thời điểm cuối cùng, số đạn tồn kho chỉ còn đủ cung ứng từ 30 tới 45 ngày. Thay vì được tiếp liệu đầy đú như đã được cam kết, Hoa Kỳ

từng bước một, đi đến quyết định cắt đứt luôn.

Ấy là chưa kể số tiền viện trợ cần thiết để yểm trợ cho nền kinh tế. Nó đã vừa bị cắt xén, vừa bị mất giá (vì khủng hoảng dầu lửa), nên đã giảm xuống tới mức bi đát. Vì vậy, từ mùa hè 1974, không những khả năng chiến đấu đã kiệt quệ mà cả tinh thần của giới lãnh đạo, chỉ huy các cấp đã bắt đầu lung lay rồi. Càng ngày càng suy yếu đi nhanh, khi các đài phát thanh VOA, BBC liên tục đưa tin cắt viện trợ.

Nguyên nhân chính Mỹ bỏ rơi Miền Nam

Tại sao Mỹ lại dứt khoát bỏ rơi Miền Nam? Câu trả lời ngắn gọn là vì quyền lợi của Mỹ ở Việt Nam đã không còn nữa. Sau Thế chiến thứ 2, Hoa Kỳ giúp thành lập hai quốc gia: Do Thái và Việt Nam Cộng Hòa. Ngày 14 tháng 5, 1947, Do Thái trở thành một nước độc lập. Ngay sau đó, quân đội của năm nước A Rập (Ai cập, Syria, Jordan, Lebanon và Iraq) tấn công Do Thái. Hoa Kỳ vội vàng yểm trợ, chính thức công nhận Quốc Gia Do Thái. Ngày 26 tháng 10, 1955, nước Việt Nam Cộng Hòa được thành lập. Hà nội nhất quyết đòi hỏi phải tổ chức tổng tuyển cử toàn quốc (vào tháng 7, 1956) để đi tới thống nhất, theo như quy định

của Hiệp định Genève. Tổng thống Diệm, với sự ủng hộ mạnh mẽ của Hoa Kỳ, tiếp tục bác bỏ. Tổng thống Eisenhower tuyên bố ông có thể "trỏ tay vào quốc gia Việt Nam Tự do với niềm hãnh diện "; Nghị sĩ John F. Kennedy (sau này kế vị Eisenhower) còn bình thêm: "Tự do chính trị ở Miền Nam là một nguồn cảm hứng" cho ông.

Ngày nay, VNCH đã mai một 30 năm rồi, nhưng Do Thái vẫn còn trường tồn, lại còn mạnh mẽ hơn. Lý do chính là vì Mỹ vẫn còn cần đến Do Thái làm tiền đồn để trấn giữ túi dầu ở Trung Đông. Vì nhu cầu đó, ngày nay dù đang phải gánh chịu biết bao nhiêu hậu quả của chính sách đối với Do Thái, Mỹ vẫn kiên cường. Đã rõ ràng là

những khủng hoảng hiện tại như chiến tranh Iraq, biến cố 9/11, Ai Qaeda, căng thẳng với Iran, nó đã không ít thì nhiều, có dính líu tới chính sách này. Thực ra, nếu Do Thái không có Mỹ yểm trợ thì với chỉ vỏn vẹn chưa tới 6 triệu dân, quân đội Do Thái dù có tài giỏi, lãnh đạo dù có sáng suốt, trong sạch, dân chủ, gấp mấy lần Miền Nam đi nữa thì chắc cũng đã bị toàn khối A Rập áp đảo rồi. Chả cứ chờ đến khi nào thế giới không còn cần nhiều đến dầu lửa nữa vì có được những nguồn năng lượng quan trọng khác như ánh sáng mặt trời hay kỹ nghệ nguyên tử lực, thì lúc đó mới biết Do phái có còn trường tồn được hay không?

Nếu tiền đồn dầu lửa ở Trung Đông còn cần thiết thì tiền đồn của "thế giới tự do" bên Á châu lại không còn cần thiết nữa. Kể từ ngày Tổng thống Nixon bắt tay được với Trung Quốc thì giá trị của Miền Nam để «ngăn chặn làn sóng đỏ» đã không còn là bao nhiêu trong những tính toán của Mỹ về hơn-thiệt (cost benefít). Dần dần, Miền Nam đã hết vai trò một tiền đồn của «thế giới tự do». Và như vậy, vấn đề còn lại đối với Mỹ thì chỉ là làm sao rút ra được cho êm thắm, ít bị tổn hại về uy tín là được rồi.

Sụp đổ mau lẹ

Đối nội, về những lý do đã đưa tới sụp đổ mau lẹ, Đại Tướng Cao

Văn Viên nhận định rằng quyết định "tái phối trí" của Tổng thống Thiệu đã thay đổi toàn diện chiến lược từ "bảo vệ lãnh thổ bằng mọi giá" sang "bảo vệ lãnh thổ theo khả năng?" Tuy dù nó có hợp lý trong tình thế đang xảy ra, nhưng nó "đã quá trễ sau khi mất Ban Mê Thuộc". Tuy nhiên, ông cũng nhận định rằng "Đó là cái nhìn về phương diện quân sự trong giai đoạn ngắn hạn". Còn về khả năng tồn tại, ông cho là «vẫn còn tùy thuộc vào số quân viện Hoa Kỳ cung cấp cho VNCVH". Đại tướng Viên đã kết luận: "Một sự thật không thể chối cãi là quân đội VNCH sẽ hết đạn và nhiên liệu vào tháng 6-1975 nếu không nhận được quân viện phụ trội. Và một quân đội sẽ không thể nào chiến đấu nếu không có những

trang bị cần thiết để chiến đấu" (xem chương 8).

Đó là về đạn dược, nguyên liệu cần thiết để chiến đấu. Còn về thực phẩm, quần áo, thuốc men, băng cứu thương cho quân đội, cũng như nhu cầu sinh sống của gia đình họ thì sao? Một điều mà cho tới nay cũng ít ai hay biết, đó là việc Quốc hội Hoa Kỳ còn đi tới chỗ cạn tàu ráo máng. Ngoài việc cắt viện trợ quân sự, cắt xén viện trợ kinh tế, lại còn xiết chặt cách sử dụng viện trợ kinh tế.

Năm 1974, VNCH sắp đi tới chỗ phải ngừng, không được dùng tiền do Quỹ đối giá (phát xuất từ viện trợ kinh tế đổi sang tiền Việt) để tài trợ cho ngân sách quốc phòng,

tức là để trả lương cho 1 triệu 200 ngàn quân nhân. Thế rồi Quốc hội còn đi thêm bước nữa, cấm luôn cả trả lương cho cảnh sát. Lực lượng cảnh sát lúc đó là 120.000 người. Lúc đó, nếu biết được đến nông nỗi này, thì liệu quân, dân Miền Nam đã nghĩ sao? Vì vậy, tin này không được phổ biến. Ngày nay ta có thể đặt lại câu hỏi: thế thì, bắt đầu từ năm 1976 chính phú VNCH lấy tiền đâu mà trả lương cho quân đội, cảnh sát?

Điều mà cuốn sách này muốn nhấn mạnh là cái cung cách mà một số chính khách Hoa Kỳ, đặc biệt là Cố vấn Tổng thống kiêm Ngoại trưởng Henry Kissinger đã sử dụng để bỏ rơi Miền Nam. Trước hết là dùng thủ đoạn dối trá trong

bóng tối. Sau đó, là áp lực, đe doạ, và cam kết, bảo đảm. Nhưng hứa hẹn xong rồi thì quay mặt đi, lại dấu giếm cả Chính phủ, Quốc hội lẫn nhân dân Hoa Kỳ. Hành động như vậy là trái với nền tảng "công bình", một giá trị mà nhân dân Mỹ đề cao, phản lại sự "minh bạch" (transparency), một nguyên tắc quan trọng vào bực nhất của thể chế dân chủ, và hạ xuống thật thấp uy tín của nền ngoại giao Hoa Kỳ.

Hoá ra, những cam kết chỉ là một công cụ để che dấu một kế hoạch gọi là "khoảng thời gian coi được". Kế hoạch này chỉ nhằm ban phát cho Miền Nam một thời gian ngắn ngủi, một khoảng cách coi cho được, từ lúc Mỹ rút cho tới khi sụp đổ.

Tới ngày nay, những người lãnh đạo Mỹ có trách nhiệm đối với Miền Nam đều nhất thiết đổ cho Watergate. Vụ này đã làm suy yếu quyền hạn của Tổng thống, nên Mỹ không làm gì được để giúp Miền Nam. Một phần nào luận điệu đó đã bị bác đi trong cuốn sách này.

Ngắn gọn, ta có thể khẳng định rằng, ngay trước cả Watergate, vào thời điểm mà quyền hạn của Tổng thống Mỹ còn rất mạnh mẽ, đó là sau khi ông Nixon đã đại thắng nhiệm kỳ hai, Kissinger đã có ý định bỏ rơi Miền Nam rồi. Như đã thuật lại trong Chương 13, Tổng thống Nixon vừa tái đăng quang thì vài ngày sau, Kissinger ký tắt vào bản Hiệp định Paris. Ký xong, Phụ Tá Tổng thống Nixon là John

Ehrlichman có hỏi: “Ông nghĩ rằng Hiệp định này sẽ cho Miền Nam tồn tại được bao lâu nữa?” Tưởng Kissinger sẽ nói vài câu có tính cách đảm bảo. Nhưng không, ông ta trả lời thẳng thừng: “Nêu họ may mắn thì có thể cầm cự được một năm rưỡi” [John Ehrlichman, sđd., trang 288.].

Chắc chắn rằng việc dân chúng Hoa Kỳ chán ghét chiến tranh cũng đã là yếu tố quan trọng thúc đẩy việc sụp đổ mau lẹ, nhưng ta nên nhớ rằng, từ khi Mỹ đã rút đi hết, không còn bị thương vong nữa, và 519 tù nhân được thả về, thì sự chống đối đã giảm hẳn, và thành phố Washington không còn có những cuộc biểu tình vĩ đại như lúc trước nữa.

Điều tệ hại nhất là vào lúc Quốc hội giơ thanh gươm đao phủ để chặt đứt cái ống dưỡng khí đang nuôi sống Miền Nam, họ đã hoàn toàn không được thông báo gì về những cam kết của phía Hành pháp đối với Miền Nam. Tới khi Tổng thống và Quốc hội VNCH viết thư cầu cứu vào giờ hấp hối, nhân dân Hoa Kỳ cũng không được hay biết.

Như đã trình bày trong chương 10, nhìn lại lịch sử, tôi cũng không khỏi suy tư, và đặt một câu hỏi khác: tại sao phía VNCH lại cứ âm thầm từ hè 1973 khi Quốc hội Mỹ bắt đầu cắt xén viện trợ? Tại sao lãnh đạo hành pháp và lập pháp không họp lại để bàn luận về hồ sơ mật xem phải nên đối xử làm sao với Hoa Kỳ trong hoàn cảnh chính trị

của Watergate, và dưới triều một Tổng thống Mỹ mới? Việc này chỉ được làm sau khi rút khỏi Pleiku. Lúc đó thì đã quá muộn. Ta có thể cho rằng: vì những chống đối chiến tranh từ phía nhân dân, dù Quốc hội Mỹ được biết mọi chuyện, có thể là họ cũng vẫn cứ cắt hết viện trợ. Tuy nhiên, trên căn bản công bình, Quốc hội khó mà cắt đi một cách quá đột ngột và dứt khoát như đã xảy ra. Quốc hội sẽ phải nhận thức rằng, với những đảm bảo vững chắc của Tổng thống Mỹ, mà Tổng thống là người đại diện nước Mỹ, nếu vẫn cắt hết viện trợ cho Miền Nam thì uy tín nền ngoại giao Hoa Kỳ sẽ bị tổn thương lớn. Những cam kết bằng văn bản hay nói miệng của Tổng thống Nixon, ông Kissiger, Tổng thống Ford với

Tổng thống Thiệu, Ngoại trưởng Lắm đều là những trao đổi giữa hai quốc gia Hoa Kỳ và VNCH chứ không phải giữa cá nhân các ông này.

Đã không bao giờ phía Hoa Kỳ thông báo cho Chính phủ Miền Nam là họ muốn rút hết lại những cam kết đó, hay là chúng còn cần được sự đồng ý của Quốc hội. Ngược lại, chính Tổng thống Ford khi lên kế vị Tổng thống Nixon vào tháng 8, 1974 lại còn vội vàng gửi thư cho Tổng thống Thiệu để tái xác nhận những cam kết của vị tiền nhiệm. Chỉ trong hai bức thư cuối cùng trước khi sụp đổ, ông Ford mới nói tới việc quân viện còn cần được Quốc hội chấp thuận.

Ông Kissinger, người kiêm nhiệm cả hai chức Cố Vấn An Ninh và Ngoại trưởng, lại là người điều khiển chính sách ngoại giao của cả hai Chính phủ Nixon và Ford, đã che dấu cả chính đồng liêu mình là Tổng trưởng quốc phòng. Khi ông Schlesinger được đọc vài bức thư (do chính tác giả cung cấp) ông đã tìm cách thông báo cho nghị sĩ Henry Jackson biết, và ông này bắt đầu đặt vấn đề. Nhân viên Tòa Bạch Ốc vội vàng lục soát hồ sơ, nhưng cũng chỉ tìm được có 7 bức thư của Tổng thống Nixon mà thôi. Vậy còn 20 lá thư kia do ai dấu đi?

Sau những tiết lộ của chúng tôi để chứng minh về sự thất hứa và yêu cầu Chính phủ Mỹ cứu vớt đoàn người tỵ nạn (trong cuộc

họp báo tại Washington ngày 30-4-1975), Kissinger chống chế, cho như là việc đã rồi, và đâu có gì là quan trọng về mặt pháp lý! Ông còn cãi lại là nếu chắp nối tất cả những lời tuyên bố chỗ này chỗ nọ của chính ông và của các quan chức trong chính quyền Hoa Kỳ trong quá khứ, thì trước sau, nó cũng đã nói lên những điều giống như cam kết trong các thư tín rồi. Có gì đâu mà phải thắc mắc? Hành động lắt léo và dối trá trong bí mật như vậy, chắc chắn đã không xứng đáng với tư cách của kẻ cả, của lãnh đạo một cường quốc.

Về sự phản bội, trong một buổi làm việc giữa các tướng lãnh VNCH tại Mỹ sau ngày sụp đổ để biên soạn 13 cuốn sách chuyên đề nhận định

về cuộc chiến tranh VN theo quan điểm của VNCH (trong đó có Đại Tướng Cao Văn Viên, Trung tướng Ngô Quang Trưởng), trong khuôn khổ một chương trình do "Trung Tâm Quân Sử Lục quân Hoa Kỳ" khởi xướng (Indochinese Refugee Authored Monograph Program) tướng William Westmoreland, cựu Tư lệnh quân lực Mỹ tại Việt Nam có tới thăm. Sau khi truyện trò, ông Westmoreland đã tóm gọn: "Chúng tôi đã phản bội các anh!"(We betrayed you")

Tại sao chỉ cứu vớt số tối thiểu

Câu hỏi sau cùng là: tới lúc sụp đổ, sao Mỹ lại chỉ muốn cứu vớt quá ít người Việt Nam? Lúc đầu

chỉ định giúp di tản 50.000 người, phút chót mới tăng lên, tổng số là dưới 130.000 người.

Có thể là vì ba lý do:

- thứ nhất, là lý do kinh tế. Nền kinh tế của Mỹ vào năm 1975 đang trong tình trạng khó khăn sau khủng hoảng dầu lửa bắt đầu từ mùa Thu 1973. Khi thất nghiệp lên tới 9%, khó mà nhân dân Mỹ chấp nhận cho mang thêm nhân công vào nước Mỹ;

- thứ hai, về phương diện tổ chức, nếu cứu nhiều người thì sẽ lộn xộn, mất nhiều thời gian tổ chức, chuyên chở, và sẽ có thể đem tới nguy hiểm cho 6,000 người Mỹ còn kẹt lại; và

- thứ ba, đâu có nhiều chính trị gia Mỹ muốn cho số đông người Việt kéo nhau vào nước Mỹ? Nếu họ vào quá đông thì hình ảnh của chiến tranh Việt Nam sẽ cứ lởn vởn mãi. Cũng như sự kiện là có ít người muốn luôn nhìn thấy nhân chứng về sự thất bại của mình. bao giờ Miền Nam hấp hối, Kissinger còn nguyền rủa "Sao chúng không chết phứt cho rồi? Điều tệ hại nhất có thể xảy ra là chúng cứ sống dai dẳng hoài".

Chương 20

NHỮNG BÀI HỌC TỪ CUỘC CHIẾN VIỆT NAM

Bài học cho Mỹ

Về những bài học của cuộc chiến, có nhiều tác giả đã đưa ra những bài học cho Mỹ, cả về quân sự, chính trị, lẫn ngoại giao. Vắn tắt, một số bài học quan trọng được tóm gọn như sau:

Về quân sự:

- không thể chỉ dùng sức mạnh của vũ khí để theo đuổi một mục tiêu chính trị;

- quân đội Mỹ không được tổ chức thích hợp cho chiến tranh du kích;

- khi có quyết định bước vào cuộc chiến, lãnh đạo không nên trói tay quân đội và phải ủng hộ hết mình; vừa đánh vừa rụt rè là chỉ có thất bại;

- những bài học về chiến thuật và khí giới thì đã quá nhiều và ngày nay đang được áp dụng. Thí dụ như từ sau chiến tranh Việt Nam, chưa có máy bay B-52 nào bị bắn rơi. Và những bài học về du kích chiến thì đang được sử dụng vào

chiến tranh chống quân khủng bố (terrorister).

Về chính trị:

- Dân chúng Mỹ không chịu đựng được một cuộc chiến kéo dài; khi thương vong lên tới trên 1,000 một tháng là tâm lý nhân dân lên cơn sốt;

- đừng can thiệp quá nhiều vào nội bộ chính trị của đồng minh;

- đừng Mỹ hoá chiến tranh;

- đừng đặt quá cao mục đích của Mỹ khi bước vào cuộc chiến;

- đừng thổi phồng lên những thắng lợi ở chiến trường, nó có tác động nâng cao triển vọng của nhân dân, để rồi họ vỡ mộng khi được

phanh phui là không đúng; vì báo chí, truyền thông Mỹ thường hay đưa tin tức, bình luận chứng minh ngược lại với những tuyên bố hay lập trường của Chính phủ; và

Về ngoại giao:

- Phải quốc tế hoá chiến tranh qua Liên Hiệp Quốc, hoặc kéo theo nhiều đồng minh;

- Phải giữ tính nhất quán của Hoa Kỳ trong việc biện hộ cho mục tiêu của cuộc chiến, đừng có thay đổi mục tiêu liên tục;

- Trong một xã hội dân chủ, mở rộng như Mỹ, nếu Tổng thống chỉ dựa vào một hai viên chức để làm chính sách về ngoại giao là rất nguy hiểm; và

- Đừng bội tín; phải giữ được niềm tin của các nhà lãnh đạo những quốc gia khác; đừng dối trá, nay thế này mai thế khác.

Điểm cuối cùng hết sức quan trọng. Nhiều khi nó còn là yếu tố quyết định giữa chiến tranh và hòa bình. Về điểm này, các cấp lãnh đạo tối cao của Hoa Kỳ như Tổng thống Nixon, Tổng thống Ford, đã phải công nhận rằng sự thất bại ở Việt Nam làm tổn hại rất nhiều tới uy tín của Hoa Kỳ. Vì vậy, cho dù việc giải kết, tháo chạy khỏi Miền Nam là điều có lợi cho nước Mỹ đi nữa, nó cũng chỉ là ích lợi ngắn hạn, vào thời điểm đó. Về lâu về dài, nó đã làm tổn hại tới độ tin cậy (credibility) của chính sách ngoại giao cũng như uy tín Hoa Kỳ

không ít. Chính Henry Kissinger cũng phải nhận định rằng chỉ sáu tháng sau chiến tranh Việt Nam, phía Cộng sản đã dùng chiến tranh du kích bung ra tại Phi Châu, Afghanistan; và ba năm sau, Chính phủ của quốc vương Iran là đồng minh của Mỹ đã sụp đổ, làm mất hẳn thế quân bình ở Trung Đông. Ảnh hưởng của biến cố này còn kéo dài cho tới ngày nay. Khi quốc vương Shah còn ngồi đó thì đâu có chuyện Saddam Hussein xưng hùng xưng bá, và đâu có thù địch nước ngoài nào dám tấn công thẳng vào ngay Ngũ Giác Đài và Trung Tâm Thương Mại Quốc tế ở New York? Suýt nữa còn phá hoại cả vào Quốc hội hay Toà Bạch Cung. Cũng chính Kissinger đã đặt câu hỏi có phải sự sụp đổ của quốc vương Iran là do

chính ông ta mất tin tưởng vào Mỹ hay không?

Và phe chống đối ông Shah đã bắt đầu coi thường Mỹ đến độ còn bắt ngay cả 52 nhân viên Tòa đại sứ Mỹ ở Teheran làm con tin vào tháng 10, 1979. Tổng thống Carter cho trực thăng bí mật vào cứu, nhưng đã hoàn toàn vô ích; và ông đã thất bại trong kỳ tuyển cử nhiệm kỳ hai vào năm 1980. Khủng hoảng này kéo dài tới hơn một năm. Sau khi ông Reagan lên Tổng thống (tháng 1, 1981), những con tin mới được thả.

Về việc các chính khách khối A rập nghi ngờ về mức độ tín nhiệm của Hoa Kỳ, tôi chỉ nhắc lại một câu chuyện xảy ra vài tháng trước khi

Miền Nam sụp đổ. Khi viện trợ Mỹ bị cắt gần hết, Chính phủ VNCH gấp rút xúc tiến việc vay tiền xứ Saudi Arabia như Quốc vương Faisal đã hứa (trước khi ông bị người cháu hạ sát). Ngoại trưởng Bắc đi thương thuyết để sớm giải ngân. Ông Bắc nói với Tổng trưởng dầu lửa Sheik Yamani rằng: "Mỹ đã không viện trợ cho chúng tôi như đã cam kết trong văn bản". Ngỡ ngàng, ông Yamani lắc đầu, hỏi: «Làm sao khi chủ tịch của một công ty đã ký kết một tài liệu, rồi người kế vị ông ta lại nói: Tôi không biết gì về chuyện đó hết".

Bởi vậy, thực ra, cái giá Mỹ phải trả cho việc tháo chạy khỏi Miền Nam là quá lớn.

Nơi đây, ta có thể rút tỉa một bài học về độ tin cậy quan trọng Hoa Kỳ: đó là khả năng duy trì, hay khả năng bền (sustainabitity) của những cam kết do Tổng thống đối với đồng minh. Các nhà chính trị học cần nghiên cứu cho kỹ điểm này: khi Tổng thống Hoa Kỳ hứa hẹn bằng lời nói miệng hay trên văn bản, liệu những cam kết đó có khả năng bền vững có kéo dài được lâu hay không? Liệu nó có còn hiệu lực khi hoàn cảnh chính trị thay đổi, thí dụ như có một Tổng thống mới hay một Đảng cầm quyền khác? Hay hoàn cảnh kinh tế thay đổi, thí dụ như lạm phát cao, thất nghiệp nhiều, khủng hoảng kinh tế? Nếu không, thì giá trị của những cam kết đó như thể nào? Khi hứa hẹn như vậy, Tổng thống Mỹ có nên hay

không nên thêm một câu: “Những cam kết này chỉ có giá trị bao lâu tôi còn ngồi trong Tòa Bạch Ốc”, hoặc những cam kết này sẽ không còn giá trị khi hoàn cảnh kinh tế xã hội, chính trị của Hoa Kỳ thay đổi?”

Bài học cho các đồng minh

Nếu những bài học cho Mỹ đã được nhiều tác giả bình luận thì những bài học cho các đồng minh của Mỹ lại chỉ được các nhà lãnh đạo quốc tế rỉ tai nhau và truyền miệng về những nhận xét của họ.

Bài học thứ nhất cho một đồng minh của Hoa Kỳ là nên nhận định rõ ràng vấn đề quyền lợi. Lý do quan

trọng nhất mà Hoa Kỳ nhảy vào một cuộc chiến là quyền lợi của Hoa Kỳ. Những mục tiêu khác như bảo vệ nhân dân, tranh thủ nền độc lập, hay xây dựng dân chủ (cho VNCH hay Iraq, hay Afghanitan) thì chỉ là thứ yếu. Năm 1965, trước khi cho TQLC đổ bộ vào Đà Nẵng (ngày 6 tháng 3), trong một cuộc họp mật và cao cấp tại Washington, D.C. vào tháng 1, 1965, Bộ trưởng quốc phòng Robert Mcnamara và thứ trưởng Mcnaughton đã nói toạc ra là mục liêu của Mỹ "không phải là để giúp một nước bạn thắng là để ngăn chặn Trung Cộng". [New York Times, The Pentagon Papers, trang 309.]

Về việc đưa quân vào Việt Nam, trong buổi họp ngày 24 tháng 3, 1965, Mcnaughton còn tính toán

rõ ràng về mục đích của Mỹ theo phần trăm như sau:

- 70% là để tránh một sự thất bại làm bẽ mặt cho Mỹ;

- 20% để giữ Miền Nam khỏi rơi vào tay Trung Cộng; và

- 10% để cho nhân dân Miền Nam được tự do, hạnh phúc [New York Times, The Pentagon Papers, trang 432.].

Thứ hai, quyền lợi về kinh tế là bền vững, lâu dài; quyền lợi về chính trị hay ngoại giao chỉ là giai đoạn. Nó chỉ tồn tại vào thời gian nào đó mà thôi. Hoa Kỳ can thiệp vào chiến trường Việt Nam trong thời điểm lúc cường độ chiến tranh lạnh còn đang lên cao. Tới lúc bắt đầu "détente", giảm căng thẳng

được với Liên Xô thì quyền lợi đó cũng bắt đầu giảm. Tới khi Tổng thống Nixon bắt tay với Mao Trạch Đông (tháng 2, 1972) thì quyền lợi đó coi như đã chấm dứt.

Ngày nay, trong chiến tranh vùng Vịnh chẳng hạn, mục đích là dẹp được Saddam Hussein vì nhiều lý do, đầu tiên là vì Saddam sản xuất vũ khí huỷ diệt hàng loạt (WMD), không tìm được khí giới này thì viện lý do là vì Saddam dính líu với bọn phá hoại Al Qaeda. Khi bằng chứng dính líu cũng không rõ, thì tới nhu cầu xây dựng dân chủ bên Trung Đông. Nhưng còn mục đích khác, rất quan trọng và liên hệ trực tiếp tới quyền lợi của Mỹ là phải làm giảm đi mối đe doạ của Iraq đối với Do Thái. Do Thái

là tiền đồn dầu lửa ở Trung Đông. Dẹp xong Saddam rồi, và khi đe doạ về dầu lửa đã giảm bớt, sớm muộn thì quân đội Mỹ

cũng sẽ phải rút về. Và muốn rút, trước hết phải có tổng tuyển cử để xây dựng dân chủ. Vì có dân chủ thì nhân dân Iraq mới "thi hành quyền tự quyết của mình" được. Bầu cử xong, Chính phủ Iraq phải sớm "phát triển những sức mạnh sẵn có của mình". Bởi vậy, quân đội và cảnh sát Iraq phải trưởng thành sớm để tự đối diện với quân phản loạn.

Khi chúng tôi đọc đoạn này lần cuối cùng trước khi in sách (tháng 2, 2005) đã nghe Tổng thống Bush tuyên bố là "Iraq phải tự hảo vệ lấy

chính mình" ("Iraq must defend itself"); và có tin là Mỹ cũng sắp sửa rút 15.000 quân về).

Thứ ba, về lâu về dài, thực quyền là ở Quốc hội Hoa Kỳ. Theo quy định của Hiến Pháp, Quốc hội có quyền "khuyến nghị và ưng thuận" (advise and consent). Như vậy, khi nào Tổng thống Mỹ có đảm bảo điều gì thì lãnh đạo đồng minh phái yêu cầu ông thông báo cho Quốc hội để yêu cầu họ đồng ý, chớ có hứa hẹn trong bí mật. Về điểm này, Đài Loan đã học được kinh nghiệm từ Việt Nam, nên dù phía hành pháp có hứa hẹn là sẽ không để cho Trung Cộng thôn tính bằng võ lực, Đài Loan đã cố gắng vận động để Quốc hội Mỹ ra một đạo luật vào năm 1979 là sẽ trợ giúp

Đài Loan để tự vệ; Tuy nhiên, dù Quốc hội có ưng thuận, và Quốc hội thường hay chấp thuận những yêu cầu của Tổng thống nào lúc ban đầu cuộc chiến, nhưng rồi dần dần sẽ giãn ra khi bắt đầu có nhiều thương vong và tốn kém lên cao. Họ sẽ đặt vấn đề «được gì, mất gì?» Quốc hội nắm cái túi tiền, đó là quyền biểu quyết về ngân sách, đặc biệt là ngân sách quốc phòng. Dĩ nhiên, khi có một Tổng thống mạnh và cương quyết, ông sẽ có khả năng thuyết phục Quốc hội tiếp tục chi tiền như trường hợp Tổng thống George W. Bush hiện nay (2004-2005) trong kế hoạch tài trợ cho chiến tranh Iraq. Nhưng nếu ông không sớm giải quyết vấn đề thì sự ủng hộ sẽ kéo dài được bao lâu?

Phản ứng của Quốc hội Mỹ về chiến tranh Việt Nam là một thí dụ điển hình. Tôi còn nhớ rất rõ ràng: ngày 2 tháng 8, 1964, khi xem TV thì thấy phát ngôn viên Bạch Ốc thông báo cho dân chúng Mỹ: tầu tuần tiễu (PT boats) của Bắc Việt phóng ngư lôi vào tầu USS Maddox của Mỹ ở Vịnh Bắc Bộ"; hai ngày sau, 4 tháng 8, lại thấy nói: có cuộc tấn công lần thứ hai, lần này vào cả hai tầu USS Maddox và USS Tumerjoy. Dù rằng sự việc này không hoàn toàn chắc chắn, và về sau đã có nhiều chứng cớ cho thấy việc phóng ngư lôi lần thứ hai là không đúng, Tổng thống Johnson cũng đã được Quốc hội lập tức thông qua một quyết định cho phép Tổng thống làm tất cả mọi biện pháp để đẩy lui bất cứ tấn công nào

vào quân lực Hoa Kỳ và đẩy lui mọi gây hấn». Nhà báo nổi tiếng James Reslon của tờ New York Times đã bình luận ngay rằng "quyền hạn trao cho Tổng thống như vậy là quá rộng, vì nó có nghĩa là Quốc hội đã chấp thuận bất cứ biện pháp quân sự nào, ở bất cứ chỗ nào tại Đông Nam Á, gồm cả những biện pháp quân sự để yểm trợ bất cứ quốc gia nào trong Liên minh Đông Nam Á (SEATO)". Và việc chấp thuận lại đồng nhất: số phiếu ở Hạ Viện là 466-0; và Thượng Viện: 88-2 (chỉ có hai nghị sĩ: Gruening và Morse bỏ phiếu chống).

Từ lập trường ủng hộ mạnh mẽ như vậy, Quốc hội đã dần dần đi tới quyết định chống đối hoàn toàn. Liên hệ tới điểm này:

Thứ tư những tuyên bố về quyết tâm của Tổng thống Mỹ thì cũng chỉ có tính cách giai đoạn. Thí dụ như những tuyên bố rằng "Chúng tôi sẽ theo đuổi tới cùng" (We will stay the course) hay "Chúng tôi sẽ ở lại bao lâu còn phải ở lại" (We will stay as long as we have to"). Dù Tổng thống Mỹ có tuyên bố như vậy về chiến tranh Việt Nam hay chiến tranh Iraq, thì cũng phải hiểu đây là rất tương đối. Dù thực sự có muốn làm như vậy, Tổng thống Mỹ cũng khó mà thi hành được. Nhân dân Hoa Kỳ thường không nhẫn nại đủ để tiếp tục ủng hộ Chính phủ trong những cuộc xung đột kéo dài. Ngoài ra còn tình hình kinh tế, xã hội trong nước. Sau cuộc khủng hoảng dầu lửa do chiến tranh Do-thái A Rập vào mùa Thu 1973, kinh

tế Mỹ chịu cảnh thất nghiệp, lạm phát cao, nhân dân lại càng chống đối việc viện trợ cho nước ngoài;

Thứ năm, phía đồng minh nên nhớ rằng trong một hệ thống dân chủ cao như Hoa Kỳ, quyền hành tất nhiên là phân tán. Ngay trong nhiệm kỳ của một Tổng thống, vẫn có nhiều phe phái. Nói chung là được phân ra làm hai: phe bồ câu và phe diều hâu. Do đó, thường có những bất đồng ý kiến giữa các lãnh đạo dân sự ở Bộ Quốc phòng và Ngoại giao. Rồi còn phía tướng lãnh quân đội, phía CIA. Nhiều lúc đồng minh phải nhận những tín hiệu đối nghịch từ các phe phái khác nhau. Nhớ lại lúc Miền Nam đi vào giai đoạn hạ màn chẳng hạn, giới Quốc phòng thì thông báo không thể

gửi thêm quân viện, trong khi Tòa Bạch Ốc, Bộ Ngoại giao thì trấn an là đừng quá lo còn chúng tôi ở đây cơ mà. Bởi vậy, về chính sách, khi ta nói "Mỹ thế này, Mỹ thế khác" là thiếu phần chính xác. Phải đặt câu hỏi "Mỹ thuộc phía nào? "Mỹ" là những ai? và như vậy, đồng minh không nên ỷ y, tưởng là nếu đã nhận được những hứa hẹn của Tổng thống, hay của Tổng trưởng quốc phòng hay Ngoại giao là tốt rồi. Khi lãnh đạo của đồng minh được mời tới thăm viếng Quốc hội Mỹ chẳng hạn, và đọc diễn văn này nọ (như Tổng thống Diệm -1956, hay Tổng thống Afghanistan Kazai - năm 2002, hay Thủ tướng lâm thời Iraq Allawi - tháng 9, 2004) thì chỉ nên nghĩ rằng đây là tượng trưng một sự ủng hộ tương đối.

Nhiều khi nó chỉ là một hành động ngoại giao, không có nhiều trọng lượng về thực chất. Tôi cũng còn nhớ hồi 1956, sau khi Tổng thống Diệm được mời sang Mỹ, và đọc diễn văn trước Quốc hội (bác Trịnh Văn Chẩn, đài VOA đi theo, có kể lại là ông Diệm đọc bài diễn văn bằng tiếng Anh nhưng với giọng Huế, Quốc hội hiểu rất ít, nhưng cứ đứng lên vỗ tay vui vẻ). Khi trở về Sài Gòn, uy tín ông Diệm lên rất cao; mỗi khi tôi đi xem xi nê là thấy phần tin tức (trước phim chính) cứ chiếu đi chiếu lại cảnh ông Diệm được đón rước long trọng tại New York, và đặc biệt là ông diễn thuyết được Quốc hội Mỹ hoan hô. Không những ông Diệm mà đa số nhân dân, trong đó có tác

giả, đều nghĩ rằng: Mỹ ủng hộ như thế này thì chắc ăn quá rồi.

Bởi vậy, điều cần thiết là phải tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân Mỹ, giới truyền thông, và thành phần trí thức (tại các đại học và những viện nghiên cứu). Họ là những người vận dụng quần chúng bén nhậy. "Vận động hành lang" (lobby) tại Quốc hội Mỹ là nỗ lực không thể thiếu được (nên ghi nhận thành công của Do Thái, Đại Hàn, Đài Loan trong công tác này);

Thứ sáu, phía đồng minh nên đề cao cảnh giác về cá nhân, tư tưởng và quá trình của một vài viên chức nào có quyền hành tại Washington, vào từng thời điểm. Nếu có một quan chức được Tổng

thống tin cậy, thì người này sẽ khuynh loát để đánh bạt đi những lập trường khác và áp đặt giải pháp của mình. Thời Đệ Nhất Cộng hòa, Ngoại trưởng Foster Dulles được Tổng thống Eisenhower tín cẩn, đã gạt đi những chống đối, hết sức ủng hộ Tổng thống Diệm. Tới Tổng thống Kennedy, rồi Tổng thống Johnson, Ngoại trưởng Dan Rusk và Bộ trưởng quốc phòng Mcnamara rất mạnh, mang quân ồ ạt vào Việt Nam dù có nhiều quan chức bất đồng ý. Thời Đệ nhị cộng hòa, một mình Cố Vấn An Ninh (sau này kiêm luôn cả chức Ngoại trưởng) Henry Kissinger được Tổng thống Nixon và Ford hoàn toàn tin cậy, đã thao túng chính sách ngoại giao của cả một cường quốc; và nắm quyết định then chốt về Việt Nam

như đã được tổng kết trong cuốn sách này.

Thứ bẩy, là sự xoay chiều của chính sách ngoại giao Hoa Kỳ mỗi khi có bầu cử Tổng thống. Vào thời điểm đó, Hoa Kỳ sẽ có tác động mạnh vào phía đồng minh đang dính líu với mình, để đi theo chiều hướng những thay đổi về chính sách. Sớm là vào năm trước năm tuyển cử. Muộn là vào cuối hè chính năm tuyển cử, lúc hai Đảng họp chọn ứng cử viên Tổng thống. Vào thời điểm đó, áp lực từ nhân dân, báo chí chống đối sẽ lên rất mạnh, ứng cử viên nào muốn được bầu thì phải đưa lập trường hòa bình, thịnh vượng ra cho rõ. Vị Tổng thống đương nhiệm thì phải hứa chắc chắn sẽ giải quyết

những khó khăn mà vẫn giữ được danh dự, quyền lợi cho Mỹ. ứng cử viên đối lập thì đả kích, nói là Tổng thống đương nhiệm đã lầm lỡ và mình sẽ giải quyết tốt hơn. Phải chăng bài học Việt Nam là Mỹ nên có nhiều đồng minh ủng hộ, cũng đang được áp dụng vào chiến tranh Vùng Vịnh hiện nay? Trong kỳ tranh cử 2004, cả hai ông Bush và Kerry đều có lập trường quốc tế hoá chiến tranh Iraq.

Gần đến ngày bầu cử, vị Tổng thống đương nhiệm còn phải làm cho viễn tượng hòa bình được sáng tỏ lên. Cũng trong kỳ tranh cử năm 2004, vào mùa thu năm 2003, Chính phủ Bush đã tuyên bố là sẽ trao trả quyền hành cho Iraq vào cuối tháng 6, 2004, làm cho những

người lãnh đạo mới của Iraq (được Mỹ ủng hộ) rất lo ngại, nhưng cũng phải đồng ý. Ảnh hưởng của bước đi này là làm giảm sự lo sợ của nhân dân Hoa Kỳ về chuyện sa lầy. Rồi việc chuyển giao quyền hành lại cũng đã được thực hiện vào lúc bất ngờ: hai ngày trước ngày đã ấn định. Báo chí đăng tin rầm rộ. Gần đến ngày bầu cử, Tòa Bạch Ốc lại tuyên bố sẽ rút mấy chục ngàn quân từ các địa điểm ngoại quốc về Mỹ. Washington còn công bố lịch trình bầu cử tại Iraq (cuối tháng 1, 2005). Phải có bầu cử thì mới có dân chủ. Như ở lên đã nhận xét, có dân chủ rồi thì việc trao trả lại trách nhiệm cho người bản xứ là việc dĩ nhiên. Bầu cử xong thì chẳng mấy lúc nữa, báo chí, chính khách Mỹ sẽ biện luận rằng: nước là của họ,

Chính phủ là của họ, nhân dân là của họ, và an ninh là việc họ phải tự lo: phải "Iraq hoá" (như "Việt Nam hoá");

Thứ tám, khi Hoa Kỳ rút đi, nếu lực lượng đối nghịch chiến thắng thì rất có ít hy vọng là một số đông nhân dân của nước đồng minh sẽ được giúp di tản, và đó là bài học vào lúc sụp đổ của Miền Nam Việt nam. Tại sao như vậy?

Thứ nhất, khi rút đi tức là đã có quyết định dứt điểm, và như vậy ít ai muốn sự có mặt của người tỵ nạn vì nó sẽ nhắc nhở mãi về quá khứ; thứ hai, ít nhà lãnh đạo nào muốn đưa thêm nhân lực vào Mỹ để cạnh tranh thêm về công ăn việc làm; và thứ ba, là ảnh hưởng

về ngân sách. Phải chăng sự tốn kém vì chiến tranh Việt Nam đã làm cho chương trình «Một xã hội vĩ đại» (The Great Society) của Tổng thống Johnson bị thất bại? Phải chăng những chi tiêu tại Iraq (vào thời điểm này tức là đầu 2005, cũng sắp sửa bằng tổng số chi ở Việt Nam là 150 tỷ) đã làm cho ngân sách thêm khiếm hụt, và ảnh hưởng tới tất cả những chính sách đối nội như y tế, an sinh xã hội (health care, social security), giáo dục và giảm nghèo?

Mệnh nước nổi trôi

Sau cùng, là một suy gẫm hơn là một bài học, vì nó có tính cách siêu hình. Đó là, cũng như một

con người, mỗi một quốc gia đều có một vận mệnh. Và mệnh nước thường hay nổi trôi!

Suy như vậy vì tôi luôn có những câu hỏi không thể nào trả lời được, chỉ còn có cách nghĩ đến chữ "mệnh". Tại sao ở một cường quốc vĩ đại như Hoa Kỳ, biết bao nhiêu người vừa tài, vừa đức, vừa có tâm, vừa có tầm mà lại không lên được tới địa vị quyền hành như ông Henry Kissinger? Tại sao Miền Nam lại gặp ngay một người quay quắt, thiếu lương tâm như ông này làm đạo diễn chính sách của Hoa Kỳ về Việt nam trong gần sáu năm rưỡi, tức là gần một phần ba thời gian tồn tại của VNCH, và trên hai phần ba thời gian của Đệ Nhị Cộng hòa? Tại sao tới lúc Miền Nam lâm

nguy, lại có một ông Tổng thống Mỹ quá yếu, ít kinh nghiệm ngoại giao như ông Gerald Ford? Và ông không bao giờ được nhân dân bầu lên. Ông vừa xin thêm quân viện, vừa tuyên bố là chiến tranh Việt Nam đối với Hoa Kỳ coi như đã xong rồi (ngày 23 tháng 4), ôn lại những bất hạnh, tôi thấy câu "Phúc bất trùng lai, hoạ vô đơn chí" là đúng, nhưng tại sao tai hoạ nó lại đến với Miền Nam một cách quá dồn dập vào lúc hoàng hôn:

Vừa bị ép ký một hiệp định bất lợi thì bị cắt xén viện trợ;

Còn được chút ít viện trợ kinh tế và quân sự, lại bị cú "sốc" siêu lạm phát (do chiến tranh vùng

Vịnh) năm 1973 làm tiêu hao mãi lực của viện trợ;

Tới khi viện trợ bị cắt hết, Miền Nam xoay đi vay tiền Quốc Vương xứ Saudi để mua tiếp liệu. Ông vua vừa đồng ý thì lại bị ngay người cháu mình hạ sát; ông nằm xuống vào đúng ngày cố đô Huế bị bỏ ngỏ. Thế rồi, vài ngày sau, một lãnh tụ ủng hộ VNCH tích cực, ông Tưởng Giới Thạch, Tổng thống Đài Loan cũng ra đi về thế giới bên kia;

Trên chiến trường, lúc bị tấn công, Ban Mê Thuộc gọi không quân đến yểm trợ. Phi vụ vừa tới thả bom thì một trái rơi trúng ngay Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn 23; Mất Ban Mê Thuộc, có lệnh rút Pleiku. Ngày 18 tháng 3, quân dân hoảng hốt rút

trên con đường 7B đẫm máu. Vừa về tới Phú Bổn, lại bị kẹt ngay vì công binh chưa làm xong cây cầu nổi như đã dự tính: đoàn người di tản chịu thêm một trận pháo kích bên bờ sông Ea Pha [William E. Legro, Vietnam from cease-fire to capitulation, trang 150.]. Sau này Tổng thống Thiệu kể lại cho tôi rằng ông vẫn còn thắc mắc về chuyện tại sao công binh không làm xong cái cầu nổi; Đại tướng Viên cũng cho rằng "Sư đoàn 320 của cộng sản sẽ không bao giờ truy kích kịp đoàn quân nếu chúng ta có được cầu qua sông thiết lập đúng lúc, và giữ được trật tự trong đoàn dân quân di tản" (4); vì cầu không xong, nên hai ngày sau mới rời được Hậu Bổn. Đoàn dân quân vừa tiến được chừng 20 cây số là khứng ngay, vì "trước mặt đoàn di

tản là Phú Túc đã bị địch chiếm". Khi không quân tới cứu,"một trái bom rơi vào đoàn quân đi đầu, gây thương vong cho gần một tiểu đoàn Biệt Động Quân" [Cao Văn Viên, Những ngày cuối của VNCH, trang 152.].

Tôi đang dự một buổi họp đầy căng thẳng tại Dinh Độc Lập sau cuộc rút lui thảm hại này thì Đại tá Cầm (Chánh Văn phòng Tổng thống) bước vào đưa một tin bất hạnh. Ông Paul Léandri, trưởng phòng thông tấn xã Agence Francce Presse ở Sài Gòn bị cảnh sát bắn chết! Léandri loan tin "có số lính người Thượng (Monltagnards) đã nổi loạn ở Hậu Bổn, chống lại quân đội VNCH". Nha cảnh sát mời ông đến để thẩm vấn. Sau vài tiếng đồng hồ bị giữ lại, Leandri bỗng nhiên

bước ra khỏi phòng, nhảy lên xe và lái vút đi. Khi cảnh sát huýt còi ngừng, ông cứ tiếp tục phóng. Cảnh sát rút súng bắn vài phát vào bánh xe để giữ lại. Chẳng may một viên đạn lạc trúng ngay người. Leandri gục chết tại chỗ! Phóng viên ngoại quốc vô cùng phẫn uất, phản kháng kịch liệt. Trong một tình hình vô cùng bất lợi cho Miền Nam về tất cả mọi phương diện quân sự, chính trị, kinh tế, và bộ mặt Miền Nam đã bị bôi nhọ bởi những hình ảnh dã man, độc tài, tham nhũng, bây giờ hình ảnh Leandri bị bắn gục chết lại được phóng đi khắp thế giới! Tổng thống Thiệu nghe tin này đã tái mặt. Ông liền chấm dứt buổi họp.

Mấy ngày hôm sau, trong một phiên họp khác ở Văn Phòng Thủ tướng, lại có tin chiếc máy bay vận chuyển C-5A chở đám trẻ em mồ côi vừa cất cánh ở Tân Sơn Nhất đã bị nổ tan? Chết trên 200 trăm em bé? Vào chính lúc đó lại đang có những chống đối ngay tại Washington về việc di tản người Việt Nam.

Ôi sao tin tức nó dồn dập, bi đát đến thế vào lúc con huyền Miền Nam nghiêng ngửa sắp chìm đắm. Suy gẫm như vậy, nhiều người trong chúng ta, trong đó có tác giả, vẫn còn tiếp tục đặt câu hỏi "Âu có phái là mệnh nước đến lúc suy tàn rồi chăng?”

Thay lời cuối

Thiện tâm của nhân dân Hoa Kỳ

Guam là nơi mà buổi sáng của nước Mỹ bắt đầu sớm nhất, rồi mới đến những địa điểm khác như đảo Wake, Honolulu, và San Francisco. Đó cũng là mảnh đất mà đối với đa số đoàn di tản đợt đầu, ánh bình minh đã hé rạng sau cơn bão tố. Vừa tới đảo đã có nhiều hội từ thiện và cá nhân tình

nguyện giúp đo. Họ mang cơm tới trại, thông dịch, nấu ăn, săn sóc trẻ em, thay tã cho con nít. Tuần báo TIME (5 tháng 5, 1975) kể lại là hãng Mcdonald còn muốn tặng mỗi người một bánh hamburger và một chai coke khi họ vừa đặt chân lên đất Mỹ để "giới thiệu lối sống Mỹ". Nhưng ban quản lý trại đã từ chối vì cho là Mcdonald chỉ có dụng ý quảng cáo

Hai địa điểm trên đảo Guam là nơi được chọn: "Thành phố Thiếc" (Tin City) ở phi cảng quân sự Anderson, và trại Hải quân San, một khu nhà cũ kỹ đã bỏ trống từ lâu. Hải quân đã chớp nhoáng mắc điện, làm nhà vệ sinh, phòng tắm, nhà bếp. Ngày đầu, họ đã làm việc liên tục 24 giờ, rồi chuyển xuống

12 giờ một ngày. Một trại mới đã được dựng thêm, gọi là "Trại Bất ngờ" (Camp Fortuitous). Thái độ những chú lính thuỷ đùa vui với trẻ con, diễu cợt với các cô gái, làm cho mọi người cảm thấy bớt căng thẳng đôi chút.

Từ Guam, một số đông được chở tới Camp Pendleton ở Nam Cali. Nơi đây, các lều vải rộng rãi đã được chớp nhoáng dựng lên. Từng đợt rồi lại từng đợt, khi xe buýt chở đoàn người tới, các quân nhân TQLC mau mắn phát chăn, quần áo ngủ, gói đồ vệ sinh, dép, và mỗi người một thỏi kẹo. Trước cảnh đó, nhiều người đã quá cảm động, không cầm nổi nước mắt. Khi thấy thực sự cơn bão tố đã đi qua, họ đã ôm chầm lấy nhau, bao

nhiêu tình cảm, bao nhiêu niềm vui.

Nhưng Camp Pendleton chẳng mấy lúc đã đầy nghẹt. Phải chọn thêm trại. Tại Bộ Quốc phòng, chúng tôi được ông Von Marbod yêu cầu tham gia ý kiến về địa điểm trại và về nhu cầu của người tỵ nạn. Đoàn chúng tôi dùng một máy bay nhỏ do Bộ thuê của hãng tư để đi xem xét một số trại. Trại Fort Chattèe (Arkansas) và Eglin Air Force Base (Florida) được chọn ngay vì khá rộng và có phương tiện tương đối lốt so với hai trại khác là Camp Roberts ở California và Camp Pickett ở Virginia.

Khi tới trại Indiantown Gap ở Pennsylvania thì chúng tôi thích

quá vì trông nó hoang vu, thơ mộng lại có cái "lỗ hổng" (khoảng trũng) nằm giữa hai bên núi đồi, vì thế gọi là "gap". Vì nghĩ rằng cái "lỗ hổng" đó nó phản ảnh được phần nào cuộc đời của chúng ta lúc đó, nên tôi một mực đề nghị nên chọn trại này.

Tổng kết đợt người đầu

Theo thống kê chính thức: tổng cộng đoàn người được di tản lớp đầu là 130.000; trong số này, chỉ có khoảng 30.000, tức là 23% là thuộc thành phần "có nguy hiểm cao độ" mà Mỹ thực sự định cứu; trong đó, 22.294 người là nhân viên và gia đình nhưng người làm việc cho các cơ quan Mỹ; số

còn lại, 100 000 người thì chỉ là vì may mắn [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 588, 590; U.S. Government, interagency task force, The Prerident's Advisory Committee On Refugee Back Ground Papers, May 19, 1975, trang 6-7.].

Về phương tiện chuyên chở, số người được Tòa đại sứ di tản bằng máy bay lớn, trực thăng, và xuồng là 65.000 người; số người đi ghe thuyền ra biển và may mắn được làu Mỹ cứu cũng là 65.000 người, đúng một nửa.

Hoa Kỳ cũng cố gắng «quốc tế hoá» việc di tản và kêu gọi nhiều quốc gia. Ngày mồng 5 tháng 9, Đại sứ Dan Brown người được uỷ thác trách nhiệm điều khiển Chương trình định cư gửi một công điện cho

các Đại sứ Mỹ tại khắp các nước, khẩn khoản yêu cầu họ tranh thủ với các quốc gia thân hữu dung nạp một số di dân [Graham Martin, Vietnam Evacuation: Testimony, trang 588, 590;].

Đầu tiên có nước Úc rồi tới một số quốc gia khác bày tỏ thiện chí như, Argentina, Brazil, Chile. Tới ngày 10 tháng 5, kết quả là 25.000 người được nhập cảnh ở các quốc gia khác [U.S. Government, interagency task force, The President's Advisory Committee On Refugee Back Ground Papers, May 19, 1975, trang 35-37.].

Cánh tay rộng mở

Sau khi vượt qua được hàng rào của mấy chính trị gia, và sau giai đoạn khó khăn ban đầu, đoàn

người di tản đã sớm tiếp xúc được với nhân dân Hoa Kỳ.

Việc quan trọng nhất là vấn đề định cư. Vào lúc đó, gần 9% lao động Mỹ, tức 8 triệu người đang thất nghiệp. Đối với lao động các sắc tộc thiểu số, mức thất nghiệp còn cao hơn gấp hai, gấp ba lần. Người Mỹ rất lo ngại về việc người tị nạn sẽ vào cạnh tranh công ăn việc làm với họ. Tuy nhiên, sau khi Đại sứ Dan Brown tuyên bố là toàn bộ người Đông Dương sẽ được phân bố ra khắp nước Mỹ, và "Không có địa phương nào sẽ bị tràn ngập với số người tị nạn", nỗi lo âu lúc ban đầu của nhiều nơi cũng bắt đầu giảm (4). Và sự công bình, thiện tâm, những giá trị căn

bản được đề cao của nhân dân Hoa Kỳ đã thắng thế.

Báo chí đăng tải câu chuyện nhà thờ Los Gatos Christian ở California đón tiếp 154 người tị nạn hoàn toàn không có giấy tờ hợp lệ. Sau khi ca đoàn nhà thờ hát những bài cầu chúc thánh nhạc, các bà người Mỹ, người Việt xúm nhau nấu cơm cho cả nhà thờ ăn: "Có bao nhiêu nước mắm thì chúng tôi đã mang ra hết", mục sư Marvin Rickard nói với báo chí [(4). Thống đốc Guam, ông Ricardo Bordallo ký nghị định chấp nhận 25.000 người. Rồi từ đó, thái độ của chính quyền cũng như nhân dân các tiểu bang như California, Arkansas, Miami cũng thay đổi. Nhiều người như Chủ tịch Nghiệp Đoàn lao động

AFL-CIO, ông George Meany cũng như các Thống Đốc Reubin Askew (Florida), James Longley (Maine), Dan Evans (tiểu bang Washington) đều ủng hộ đề nghị của Tổng thống Ford tài trợ cho đoàn di cư [TIME (Magazine), 5 tháng 5, 1975, trang 26; xem thêm: U.S. Government, interagency task force. Background Matenal, May 12, 1975, B. Attachment A-E. 19 tháng 5, 1975, trang 22-29.]. Và sau phản ứng chống đối ban đầu, Quốc hội đã chuẩn chi 405 triệu cho mục tiêu này. Các hội thiện nguyện. Hồng Thập Tự, các đoàn thể, tổ chức, cũng như cá nhân bắt đầu xung phong cộng tác.

Làm sao cho công cuộc định cư được thành công và hữu hiệu? Phương thức di tản và định cư Hungary được coi là thành công và đã được chọn làm mô hình để

định cư đoàn người Việt tỵ nạn. Năm 1956, sau cuộc nổi dậy của nhân dân Hung bị đè bẹp, ngày 12 tháng 12, Tổng thống Eisenhower cho thành lập Uỷ ban Định Cư để điều hợp các hoạt động công cũng như tư nhằm cứu trợ đoàn người Hung [Gerald Ford, A time to heal, trang 257.]. Các Cơ Quan Thiện Nguyện (VOLAG) được kêu gọi tham gia. Trong hai năm 1956-1957, có 30.701 người Hung được định cư tốt đẹp. So sánh với mô hình định cư 675.000 người Cuba di tản năm 1959-60, mô hình Hungary có ưu thế hơn nhiều vì đã rải được người di cư ra nhiều tiểu bang. Khuyết điểm của mô hình Cuba là tập trung quá nhiều vào tiểu bang Florida.

Tất cả có chín Cơ quan Thiện Nguyện tham gia định cư người Việt. Những tổ chức này đã cố gắng hoạt động và phải chi tiêu trung bình là từ 2.500 tới 3.000 đô la để định cư mỗi gia đình. Trong khoản này, phần của Chính phủ tài trợ chỉ là 500 đô la.

Sau khi chọn được mô hình, tới việc kiểm tra an ninh. Thủ tục kiểm tra an ninh lúc đầu hết sức phức tạp, đòi hỏi phải thông qua tới năm cơ quan, gồm cả FBI và CIA? Quá trình định cư bị khứng lại. Có ngày ở trại Eglin (Florida), chỉ có ba, bốn người xuất trại. Trong khi đó, số người tới đảo Guam lên tới 50.000, gây ra khó khăn về tiếp tế, nước uống, vệ sinh. Tôi "hy vọng là đáo này không bị chìm" một nhân

viên coi trại đã phải phàn nàn. Tại Fort Chattèe có lúc cũng đã lên tới 25.000 người.

Xuất trại

Ban quản lý các trại đánh điện về trung ương kêu ca về tình trạng xuất trại chậm trễ. Để giải quyết vấn đề, sở Di trú bắt đầu miễn thủ tục kiểm tra cho tất cả các trẻ em dưới 17 tuổi, những người làm cho các cơ quan Hoa Kỳ lúc trước, cùng với gia đình và họ hàng của họ. Sau đó, từng bước một, đã nới lỏng thủ tục cho tất cả những người khác.

Để giúp việc xuất trại cho sớm, tôi có đề nghị một kế hoạch cho xuất trại mau lẹ, qua ông Von Marbod,

lên Uỷ ban Đặc Trách Liên Bộ Đông Dương do bà Julia Vadala Taft làm chủ tịch. Vào ngày 23 tháng 6, còn tất cả là 88.392 người trong các trại của Bộ Quốc phòng. Dự phóng đặt ra hai khả năng: nếu giúp xuất trại được 700 người một ngày thì khoảng cuối tháng 10 là ra hết. Nếu làm chậm hơn, là 400 người một ngày thì phải tới tháng 1 năm 1976. Sau cùng, mức xuất trại trung bình là khoảng 600 người một ngày (xem đồ thị về Dự Phóng Xuất Trại).

Sở Di trú quy định là mỗi người đều cần có bảo lãnh, nếu không có thì không được xuất trại. Nhưng tìm việc làm là vấn đề khó khăn nhất vì tình trạng thất nghiệp đang lan tràn. Quốc hội yêu cầu Bà

Julia Taft, Giám đốc Uỷ ban định cư Đông Dương (Indochina Task Force) lên điều trần ngày 24 tháng 7 về vấn đề này. Quốc hội sợ rằng vì không có việc làm, đoàn người tỵ nạn sẽ gây nên gánh nặng cho Chính phủ phải trợ cấp. Bà Taft đã hùng hồn biện hộ rằng: "Những lo ngại ban đầu của chúng ta về vấn đề công ăn việc làm cho số người di cư đã là không có cơ sở...".

Muốn giúp cho bà Taft có thêm dữ kiện tranh đấu cho vấn đề này, tôi đã cùng một số anh em bạn làm một khảo sát nhắm vào nhóm người tị nạn vùng thủ đô Washington và lân cận. Khi hoàn thành, nghiên cứu được chuyển cho bà: (xem Phụ Lục E):

Ngày 2 tháng 9, 1975

“Thưa Bà Taft,

“Khởi đầu, tôi vui mừng thông báo là kết quả cuộc điều tra của chúng tôi có chiều hướng chứng minh những điểm bà đã trình bày trước Uỷ ban Di trú Thượng Viện ngày 24 tháng 7 là xác đáng. Thí dụ như về điểm bà nói tới “mối lo ngại ban đầu về vấn đề công ăn việc làm (như là thất học hay khó khăn về hoà nhập) đã là không có cơ sở”. Điều tra của chúng tôi cũng chứng minh là đoàn người di tản đang thiệt tha để có thể «được hưởng tất cả những phúc lợi cũng như đóng góp vào sự thịnh vượng của xã hội Hoa Kỳ”.

Trong thời gian phỏng vấn (người ty nạn), chúng tôi đã đi tới những nhận xét và những biện pháp sau đây, trân trọng chuyển đến để bà xem xét:

1 Yêu cầu các Cơ quan Thiện Nguyện cung cấp nhiều thông tin hơn cho người tỵ nạn, cả trước và sau khi xuất trại;

2. Vì mức thất nghiệp đang cao cũng như vì chi phí tốn kém cho việc đỡ đầu, ta nên khích lệ các cộng đồng đỡ đầu cho người tỵ nạn hơn là các tư nhân;

3. Nghiên cứu và thiết lập một chương trình huấn nghệ tổng hợp càng sớm càng tốt;

4. Cung cấp một ngân khoản tối thiểu cho các trường gia đình đang khi họ tham gia vào những chương trình huấn nghệ này (thí dụ như là cho họ vay tiền để chi phí), và

5. Cho vay nhẹ lãi giúp chính các doanh nhân (trong số người tỵ nạn) tạo ra công ăn việc làm cho người tỵ nạn...

Kính chúc bà luôn thành ông trong việc hỗ trợ đoàn người tỵ nạn Đông Dương.

Trân trọng,

Nguyễn Tiến Hưng, Ph. D.

Nhận được tài liệu này, bà Taft phúc đáp:

Uỷ ban Liên Bộ (Định Cư) Đông Dương

Bộ Ngoại giao

Ngày 6 tháng 10, 1975

“Thưa Giáo sư Hưng,

Với sự quan tâm, tôi đã đọc tài liệu nghiên cứu của Giáo sư và đã yêu cầu các thành viên Uỷ ban của tôi xem xét nó cho kỹ trong công tác đánh giá về chất lượng và hiệu quả những cố gắng của chúng tôi trong công cuộc định cư.

Ngoài ra, tôi cũng đã chuyển một bản sao nghiên cứu của Giáo sư sang bên bộ Giáo dục và An Sinh (HEW) là nơi một Uỷ ban đặc nhiệm về di tản cũng đã được thành lập...”.

Trân trọng

(kí) Julia Vadala Taft

Giám đốc

Để cho bớt phần nào sự lo ngại của nhiều địa phương Mỹ về vấn đề công ăn việc làm, nhiều người cũng đã nghĩ đến thành lập một số khu hay làng Việt Nam độc lập. Tại trại Indiantown Gap, có hai đề nghị tiên khởi. Chỉ huy phó, Đại tá Robert Travis đề nghị:

Ngày 14 tháng 7, 1975

"Thưa Tiến sĩ Hưng,

Kèm theo đây là bản sao về một quan niệm đối với vấn đề bảo lãnh người di tản trong một cộng đồng.

Như chúng ta đã bàn trong chuyên viếng thăm mới đây của tiến sĩ, tôi thấy có hai điều khả thi: một là theo tài liệu đính kèm, và hai là một đề nghị của Đại Học Bucknell. Tuy cả hai đều giống nhau về bản chất, đề nghị Bucknell thiên về nông nghiệp và đề nghị đảo Walllops hướng về kỹ nghệ;

"Tôi yêu cầu giáo sư giúp theo đuổi những ý kiến này...".

Trân trọng

(kĩ) Robert L. Travis

Chỉ huy Phó

Đề nghị của Đại học Bucknell là giúp định cư 2.000 người Việt

Nam trên 10.000 mẫu đất trang trại ở tiểu bang Pennsylvania. Cộng đồng này sẽ sản xuất các sản phẩm nông nghiệp, và sẽ có thể tự thiết lập cơ cấu xã hội, hành chánh riêng, theo như luật pháp Hoa Kỳ. Đề nghị thứ hai là định cư từ 500 tới 1 000 người tại một khu đã có sẵn nhà ở (các căn hộ từ 1 tới 3 phòng ngủ), thuộc Bộ Y tế, Giáo dục và An sinh (HEW), ở sát cạnh đảo Wallops, tiểu bang Virginia. Kỹ nghệ hải sản ở đây phát triển mạnh và rất cần nhân lực. Tôi có chuyển những đề nghị này về các cơ quan thẩm quyền để cứu xét.

Đoàn người vươn lên

Với lòng hăng say và ý chí quả cảm, chính đoàn người tị nạn đã giúp cho các trại di tản được đóng cửa gần như theo kế hoạch. Vào cuối năm 1975, hầu hết số 130.000 người thuộc đợt đầu đã xuất trại, để hoặc định cư, hoặc sống tạm thời với các gia đình bảo lãnh tại Mỹ và một số quốc gia. Hầu hết họ đã thấy chân trời hé rạng và bắt đầu xây lại cuộc đời mới. Về sự thành công của lớp người đầu, không những đại đa số đã không phải nhờ đến trợ cấp của Chính phủ sau một thời gian ngắn, họ lại đã phát triển và tiến bộ rất mạnh.

Theo Điều tra dân số chính thức của Chính phủ Hoa Kỳ năm

2000 (U.S. Census 2000) thì vào năm đó, lợi tức mức giữa (median income) của một gia đình Việt Nam (4 người) đã lên tới 47.000 đô la, tương đương bằng 75% lợi lức của một gia đình Mỹ nói chung (lợi tức mức giữa là mức mà 50% số gia đình có lợi tức cao hơn, và 50%, thấp hơn, chứ không phải lợi tức «trung bình»). So sánh với năm 1990, nó đã tăng lên được 36%. Số người còn nhận trợ cấp xã hội cũng chỉ còn 10% (so với 25%, năm 1990). Gần 60% của tổng số người Mỹ gốc Việt (1.13 triệu người) đã mua được nhà, so sánh với 43% năm 1990.

Sự thành công tốt đẹp này đã là một yếu tố quan trọng giúp cho Chính phủ Hoa Kỳ quyết định tiếp

tục các chương trình tỵ nạn nối tiếp. Họ đã không phải quá lo ngại về vấn đề trợ cấp và đặt thêm gánh nặng cho ngân sách. Ngược lại, họ lại nhận thấy rõ ràng sự đóng góp tích cực về nhiều phương diện, đặc biệt là việc đóng thuế cho cả ngân sách từ địa phương đến trung ương.

Cũng chính đoàn người lớp đầu, dù vất vả với công ăn việc làm nhưng đã tiếp tục hoạt động trên mọi lãnh vực: luật pháp, nhân đạo, và có những cố gắng vận động «hành lang», để kéo dài chương trình tị nạn được trên hai thập niên. Ngoại trừ một số những hành động bất chính của phần tử nhỏ, phần đông đã nêu gương sáng, cố gắng, lương thiện làm ăn, sinh sống, học

hành. Họ đã đóng góp cho xã hội và nền kinh tế của những quốc gia chấp nhận họ.

Mặt khác, sự thành công đó cũng đã giúp vào việc khích lệ Liên Hiệp Quốc thúc đẩy nhiều quốc gia giúp các cuộc di tản tiếp theo. Hai nỗ lực lớn được khởi sự:

Hội nghị Quốc tế thứ nhất: được tổ chức tại Genève vào hai ngày 20 và 21 tháng 7, 1979. Tại Hội nghị này, «Chương trình ra đi có trật tự» ODP (Orderly Departre Program) đã ra đời. Tất cả được 20 quốc gia cam kết sẽ tiếp nhận hoặc nhận thêm số người di tản được nhận vào quốc gia họ, giúp giảm bớt gánh nặng cho các nước Á châu; và

Hội nghị thứ hai: «Hội nghị Quốc tế về Những Người Tị Nạn Đông Dương» tổ chức từ ngày 13 đến 4 tháng 6, 1989, được 70 nước tham dự. Kết quả là một «Kế hoạch hoạt động tổng quát» CPA được thiết kế giúp giải quyết vấn đề thuyền nhân, đặc biệt là giúp định cư số 100 000 thuyền nhân còn kẹt lại ở các trại tại Đông Nam A và Hồng Kông.

Sau đó, trong khoảng thời gian từ 1990 tới 1999: 507.500 người Đông Dương đã đến được Miền đất mới. Cuộc di cư vĩ đại đã kéo dài được 25 năm, một trong những cuộc di tản lâu nhất trong lịch sử cận đại [U.S. Government, interagency task force, Background Paper, May 19, 1975, trang 51-60. Về lịch sử tỵ nạn 1975 tới đầu thập niên 1990, xem Lê Xuân Khoa, Việt

Nam, 1945-1995, Tập II (sẽ xuất bản trong tương lai).].

Hiện nay, số người Việt tại Mỹ, dù đã nhập quốc tịch hay chưa, đều đã chứng tỏ khả năng và tư cách của mình trong mọi địa hạt. Từ xã hội, kinh tế, thương mại, chính trị, quân sự, luật pháp, y học, khoa học, môi trường nào cũng có những thành quả tốt đẹp, đóng góp cho nước sở tại.

Vào những ngày tháng đầu lúc cuộc di tản mới bắt đầu (tháng 5, 1975), khi dư luận chung tại Mỹ còn coi thường dân tị nạn, chính Tổng Giám đốc di trú, ông Leonard Chapman đã có quan niệm khác. Ông cho rằng đoàn người Việt Nam tỵ nạn có nhiều đặc tính tốt, và vì vậy chắc chắn sẽ đóng góp.

Nhìn vào đám người tay xách nách mang, bồng bế nhau nhập Cam Pendleton, ông Chapman tuyên bố :

«Người Việt Nam làm việc rất chăm chỉ, ngay thẳng, rất sùng đạo, có óc nghệ thuật, và nặng tình gia đình» [TIME (Magazine), 12 tháng 5, 1975, trang 25.].

Giáo sư Tom Pettigrew, một nhà xã hội học trường Đại Học Harvard bình luận thêm:

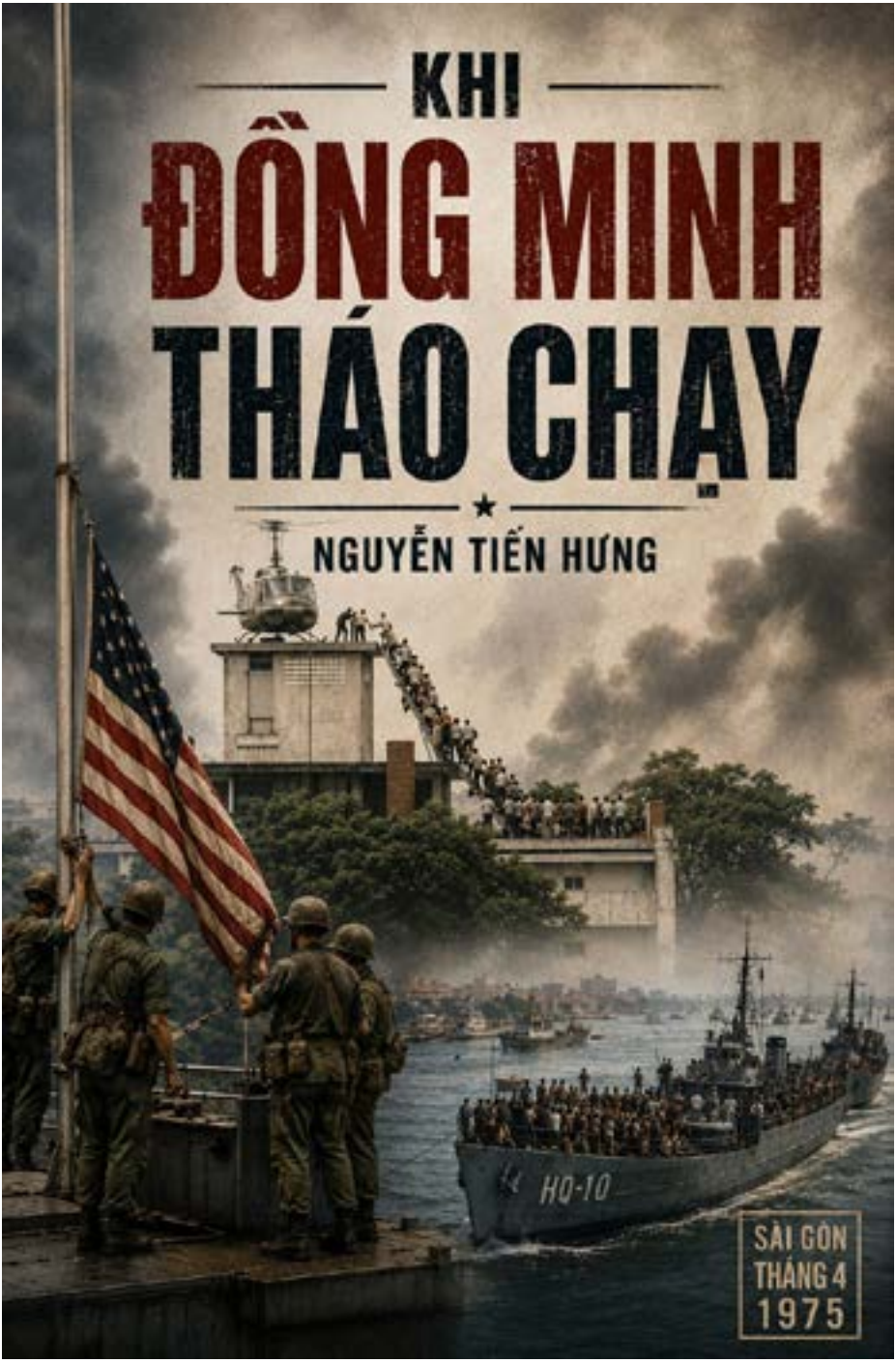
Trong một cuộc chiến tàn khốc như vậy, mà hầu hết những người khác đã không thể cứng rắn và kiên trì được như thế, tôi nghĩ rằng những đặc tính này sẽ được tìm thấy trong đoàn người di tản

ấy». [TIME (Magazine), 12 tháng 5, 1975, trang 25.]

Giáo sư Pettigrew đã tiên đoán rất là chính xác. Tinh thần cương quyết và lòng kiên trì đã giúp cho lớp người Mỹ gốc Việt vượt qua bao nhiêu rủi ro, bất trắc, bao nhiêu khó khăn trong cuộc hành trình vào Miền Đất Mới. Họ đã không «chết phứt đi» như đã bị nguyền rủa, nhưng trái lại, còn vươn lên và lớn mạnh, đóng góp đáng kể cho những quốc gia đã rộng mở tiếp nhận họ. Nước Mỹ đã không phải rước của nợ mà đã nhận được của có.

Ngày nay, chắc chắn Nữ thần Tự do đã hài lòng về đoàn di dân

mới nhất. Và họ đã đến từ Thái Bình Dương, phía sau lưng Bà.


KHI
ĐỒNG MINH
THÁO CHẠY
NGUYỄN TIẾN HƯNG
HQ-10
SÀI GÒN
THÁNG 4
1975